TẠ THANH SƠN
TS. NGUYỄN NGỌC HÀ - TS. THÁI THÀNH VINH
TS. PHẠM ĐỨC MINH - ThS. PHẠM THỊ MINH VIỆT

207 Đề và Bài văn THCS 7





NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TẠ THANH SƠN
TS. NGUYỄN NGỌC HÀ - TS. THÁI THÀNH VINH
TS. PHẠM ĐỨC MINH - ThS. PHẠM THỊ MINH VIỆT

207

ĐỀ VÀ BÀI VĂN 7

THCS

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Các em học sinh thân mến,

"207 đề và bài văn 7" là cuốn sách thứ hai về Ngữ văn dành cho bạn đọc là các em học sinh Trung học cơ sở.

Cuốn sách được biên soạn theo Chương trình cải cách về môn ngữ văn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các đề và bài văn bám sát bài học về Văn học, Tiếng Việt và Tập làm văn mà các em được học tập hàng ngày, hàng tuần,... trong năm học.

Mỗi bài thường gồm có 3 phần: *Đề luyện tập, Bài văn tự luận, Bài đọc tham khảo.*

Các đề và bài văn tự luận được chọn lọc, sắp xếp theo hệ thống trên tinh thần được mở rộng và nâng cao dần. Các kiến thức về Văn học, Tiếng Việt và Tập làm văn được thể hiện cụ thể và tường minh qua các bài văn tự luận và bài đọc tham khảo.

Cách dùng từ, đặt câu, dựng đoạn, bố cục, đặc biệt là lời văn diễn đạt đã được coi trọng, phù hợp với cách hiểu, cách cảm, cách nghĩ và cách nói, cách viết của học sinh Trung học cơ sở.

Cuốn sách "***207 đề và bài văn 7"*** là tài liệu đáng tin cậy phục vụ việc tự học và tự đọc đối với các em trong quá trình học tập và ôn tập để vươn lên học khá, học giỏi môn Ngữ văn.

Việc rèn luyện chữ viết sao cho đẹp và đúng chính tả, coi trọng việc học thuộc lòng, biết vận dụng sáng tạo các hình thức, phương pháp: *đọc - hiểu, đọc - cảm thụ, đọc vận dụng*, đó là những yêu cầu, những thói quen mà các em cần rèn luyện, tập dượt nâng dần lên thành kĩ năng, để tạo tiềm năng, tiềm lực vươn lên học khá, học giỏi môn Ngữ văn.

Mỗi bài văn chọn lọc cần đọc kĩ hai, ba lần để học tập cách viết, cách diễn đạt. Tối kị việc mở sách ra sao chép. *Văn ôn võ luyện* vẫn là bài học quý báu cho kẻ sĩ xưa nay mà các em cần ghi nhớ và thực hiện thành một thói quen đẹp trong quá trình học tập. *Phần thứ ba* của cuốn sách gồm những bài tập làm văn thường kì, bài kiểm tra cuối học kì I, kiểm tra cuối năm học. Các em cần đọc tham khảo thật kĩ trước khi đến lớp để chủ động và làm bài cho tốt.

Hi vọng cuốn sách "***207 đề và bài văn 7"*** sẽ trở thành người bạn nhỏ thân thiết đối với các em học sinh yêu quý gần xa trên mọi miền đất nước.

Chúc các em vươn lên học khá và học giỏi môn Ngữ văn; học khá và học giỏi toàn diện để vươn lên phía trước.

Nhóm Văn học Thuận Hoá

Chủ biên

Tạ Thanh Sơn

Phần thứ nhất
HỌC KÌ I

Bài số 1

CỔNG TRƯỜNG MỞ RA

Lý Lan

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Nêu xuất xứ và chủ đề bài *"Cổng trường mở ra"*.

Đề số 2: Phân tích tâm trạng và ý nghĩ của người mẹ được thể hiện trong bài *"Cổng trường mở ra"* của Lý Lan.

Đề số 3: Hình ảnh đứa con thơ được nói đến trong bài *"Cổng trường mở ra"* của Lý Lan.

Đề số 4: Cảm nhận của em về bài *"Cổng trường mở ra"* của Lý Lan.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

"Cổng trường mở ra" là bài báo của Lý Lan in trên báo *"Yêu trẻ"*, số 166, thành phố Hồ Chí Minh, 1.9.2000.

Văn bản này đã thể hiện một cách xúc động tấm lòng yêu thương, tình cảm thiết tha, sâu nặng và niềm tin yêu bao la của người mẹ hiền đối với đứa con, đồng thời nói lên vai trò to lớn của nhà trường đối với tuổi thơ, đối với mỗi con người. Tác giả đã chỉ rõ ngày khai trường để vào học lớp Một là ngày có dấu ấn sâu đậm nhất trong tâm hồn mỗi con người, mở ra một chân trời mới đối với tuổi thơ.

Đề số 2

Đêm trước ngày khai trường của đứa con vào học lớp Một, mẹ không ngủ được, mẹ ngắm nhìn đứa con đang nằm ngủ ngon lành *"gương mặt thanh thoát... tựa nghiêng trên gối mềm, đôi môi hé mở và thỉnh thoảng chúm lại như đang mút kẹo"*.

Quần áo mới, giày nón mới, cặp sách mới, tập vở mới... đã sẵn sàng, con *"háo hức"*, con cảm nhận được sự quan trọng của ngày khai trường,... vì thế khi con đã lên giường mà *"không sao nằm yên được"*. Sau khi ru con ngủ, mẹ *"không biết làm gì nữa"*. Mọi thứ đồ chơi của con bày ra, con đã giúp mẹ thu dọn từ chiều, làm rất "hăng hái" sau khi nghe mẹ nói: *"Ngày mai đi học, con là cậu học sinh lớp Một rồi"*.

Lên giường, mẹ vẫn *"trằn trọc"*. Mẹ *"không lo lắng"* về sự bỡ ngỡ của con. Lên ba, con đã đi học rồi. Trước ngày khai giảng, con đã làm quen với bạn mới, thầy cô giáo mới... Mẹ không ngủ được vì mẹ nhớ lại kỷ niệm tuổi thơ của mẹ k bà ngoại đưa mẹ đi học. Mẹ *"nôn nao, hồi hộp"* khi đến gần trường; mẹ *"hốt hoảng* khi cổng trường đóng lại, bà ngoại đứng ngoài cánh cổng...

Lý Lan đã diễn tả một cách chân thực và cảm động về nỗi thao thức của người mẹ trẻ trong đêm trước ngày khai trường đứa con thơ vào lớp Một. Mẹ

thương con; tuổi thơ cắp sách đến trường của mẹ rất đẹp và sâu sắc, nên người mẹ trẻ mới có tâm trạng thao thức và nỗi xúc động như thế.

Rồi cảm xúc của người mẹ trôi theo thời gian và không gian..., mẹ nghĩ về ngày khai trường ở nước Nhật *"là ngày lễ của xã hội"*... Lý Lan rất tinh tế khi thể hiện ước mơ mang tính nhân văn của người mẹ Việt Nam đối với những chính sách về giáo dục.

Đêm về khuya, nhưng người mẹ vẫn *"không ngủ được"*. Mẹ nghĩ đến ngày mai sẽ đưa con đến trường, cầm tay con dắt qua cánh cổng, rồi buông tay ra mà nói: *"Đi đi con, hãy can đảm lên, thế giới này là của con, bước qua cánh cổng trường là một thế giới kỳ diệu sẽ mở ra"*.

Cử chỉ của người mẹ rất đẹp vừa nâng đỡ, dìu dắt, vừa tung cánh con bay lên bầu trời cao rộng. Rất yêu thương và tin tưởng, hy vọng. Câu nói của mẹ đã khích lệ đứa con thơ bước vào con đường văn hoá, đua tranh với bạn bè trong một thế giới kì diệu đã và đang mở ra...

Con đường của tuổi thơ là con đường đi học, đó cũng là con đường hạnh phúc.

Đề số 3

Bài *"Cổng trường mở ra"* của Lý Lan nói lên tâm trạng và ý nghĩ của người mẹ hiền trong đêm trước ngày khai trường đưa con vào học lớp Một. Phần đầu bài văn là hình ảnh đứa con thơ qua cái nhìn yêu thương trìu mến của mẹ hiền.

Sau khi buông mùng, ém góc cẩn thận, đắp mền cho con ngủ, người mẹ sống trong tâm trạng "*không ngủ được*". Đó là tâm trạng xao xuyến, bâng khuâng của người mẹ hiền. Mẹ nhìn con ngủ, đứa con trai bé bỏng yêu thương của mẹ. Gương mặt, tư thế nằm ngủ, đôi môi của đứa con thơ thật dễ thương. Mẹ bâng khuâng suy nghĩ vẩn vơ nhìn con ngủ say, ngủ ngon: *"Gương mặt thanh thoát của con tựa nghiêng trên gối mềm, đôi môi hé mở và thỉnh thoảng chúm lại như đang mút kẹo"*.

Đứa con của mẹ là một "*đứa trẻ nhạy cảm*". Cũng như đêm trước ngày sắp đi chơi xa, đêm nay cũng vậy, "*con lại háo hức đến nỗi lên giường mà không sao nằm yên được*". Bé "*háo hức*" vì tâm hồn bé "*nhạy cảm*", dễ xúc động nhưng bé thơ ngây và hồn nhiên nên "*trong lòng không có mối bận tâm nào khác ngoài chuyện ngày mai thức dậy cho kịp giờ*". Đứa con thơ của mẹ sao không "*háo hức*" được? Quần áo mới, giày nón mới, cặp sách mới, tập vở mới, mọi thứ đã "*sẵn sàng*". Mẹ đã thấy được sự "*cảm nhận*" của con về ngày khai trường, một bước phát triển tâm hồn của đứa con thơ.

Trước đây, đêm nào mẹ cũng phải thu dọn các thứ đồ chơi, những chiếc xe thiết giáp, chú rô bốt, đoàn quân thú dàn trận trong một cuộc chiến tranh Sư Tử - Khủng Long..., mà ngày nào con cũng bày ra. Nhưng hôm nay, con đã giúp mẹ "*hăng hái tranh với mẹ*" dọn dẹp đồ chơi ngay từ chiều. Con cảm thấy mình đã "*lớn*", nhất là sau khi nghe mẹ nói: "*Ngày mai đi học, con là cậu học sinh lớp Một rồi*".

"*Mẹ tin là con sẽ không bỡ ngỡ trong ngày đầu năm học*" vì chú bé đã được chuẩn bị một cách chu đáo. Trường học chẳng còn xa lạ nữa, vì lên ba tuổi, em đã vào lớp Mẫu giáo, đã biết thế nào là trường, lớp, thầy, bạn. Vả lại, trước ngày khai trường, chú bé đã được "*làm quen với bạn bè và cô giáo mới, đã tập xếp hàng, tập đi, tập đứng*", đã được chuẩn bị cho buổi lễ khai trường long trọng này.

Như cuốn vở mới, cuộc đời em bé đã bắt đầu từ trang vở mới trong trắng, tinh khôi. Em bé háo hức, hồn nhiên, "*lớn lên*" chững chạc lên trước ngày khai trường, trở thành cậu học sinh lớp Một.

Qua hình ảnh chú bé trong bài "*Cổng trường mở ra*", ta càng cảm thấy sâu sắc về hai chữ *hạnh phúc*. *Hạnh phúc* của tuổi thơ là được cắp sách tới trường. *Hạnh phúc* của ông bà, cha mẹ là được đưa cháu, đưa con tới trường học tập. Người mẹ trẻ được nói tới trong bài "*Cổng trường mở ra*" đang sống trong *những giây phút hạnh phúc nhất* của cuộc đời vì "*một thế giới kì diệu sẽ mở ra trong tâm hồn đứa con thơ yêu dấu*".

Đề số 4

"*Cổng trường mở ra*" thuộc loại văn bản biểu cảm, tác giả viết theo dòng chảy cảm xúc của lòng mẹ đối với con thơ (lên 7 tuổi) qua độc thoại nội tâm của người mẹ hiền. Thời gian nghệ thuật là đêm trước ngày khai trường của đứa con vào học lớp Một.

"*Ngày mai con vào lớp Một*", con đã "*lớn lên*" nhiều lắm. Mọi thứ đồ chơi như chiếc xe thiết giáp, những chú rô-bốt nhựa, đoàn quân thú,... trước đây con thường bày ra khắp nơi trong nhà, nhưng chiều nay, con đã giúp mẹ, "*hăng hái tranh với mẹ dọn dẹp đồ chơi*" sau khi nghe mẹ nói: "*Ngày mai đi học, con là cậu học sinh lớp Một rồi*". Cậu con trai lên 7 đã "*lớn lên*" về mặt tâm hồn qua tiếng nói yêu thương và lời khích lệ của mẹ hiền. Đêm nay, tuy con "*háo hức*" như trước đây "*vào đêm trước ngày sắp đi chơi xa*", con cũng ý thức được "*ngày mai thức dậy cho kịp giờ*" nhưng rồi con đã nằm ngủ một cách ngon lành "*dễ dàng như uống một li sữa, ăn một cái kẹo*". Mẹ hiền âu yếm nhìn con thơ nằm ngủ với bao xúc động và tràn ngập thương yêu: "*Gương mặt thanh thoát của con tựa nghiêng trên gối mềm, đôi môi hé mở và thỉnh thoảng chúm lại như đang mút kẹo*". Có thể nói đó là những giây phút hạnh phúc nhất của người mẹ, hạnh phúc của tình mẫu tử.

Trong lúc con nằm ngủ ngon lành thì người mẹ lại "*không ngủ được*". Suốt ngày mẹ "*không tập trung được vào việc gì cả*". Tối đến, sau khi buông mùng ém góc, đắp mền cho con nằm ngủ, rồi người mẹ "*bỗng không biết làm gì nữa*". Đó là cảm xúc nôn nao hồi hộp, xao xuyến. Khi đã lên giường nằm, người mẹ vẫn "*trằn trọc*". Trằn trọc không phải vì mẹ lo lắng. "*Mẹ tin là con sẽ không bỡ ngỡ trong ngày đầu năm học*" vì ba năm về trước, hồi mới lên ba, con đã vào lớp mẫu giáo, giờ đây tuần lễ trước ngày khai giảng, "*con đã làm quen với bạn bè và cô giáo mới, đã tập xếp hàng, tập đi, tập đứng để chuẩn bị cho buổi lễ khai trường long trọng này*".

"*Mẹ tin đứa con của mẹ... lớn rồi*". Sự chuẩn bị cho con trước ngày khai trường, mẹ đã "*chuẩn bị rất chu đáo*". Chẳng còn điều gì lo lắng nữa, nhưng mẹ "*vẫn không ngủ được*". Mẹ xúc động nhớ lại bao kỷ niệm sâu sắc thời ấu thơ của mẹ. Tiếng đọc bài trầm bổng của mẹ, của các bạn nhỏ ngày xưa, đêm nay lại vang lên bên tai mẹ: "*Hằng năm, cứ vào cuối thu... Mẹ tôi âu yếm nắm lấy bàn tay tôi, dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp*"... Mẹ lại muốn "*khắc sâu... ghi vào lòng con*" về cái ngày: "*hôm nay tôi đi học*". Với mẹ, ấn tượng về ngày khai trường đầu tiên ấy "*rất sâu đậm*". Mẹ nhớ mãi "*sự nôn nao, hồi hộp*" khi cùng bà ngoại đi tới

gần ngôi trường, *"nỗi chơi vơi hốt hoảng"* khi cổng trường đóng lại, mà bà ngoại đứng ngoài cánh cổng...

Lý Lan đã rất *"sống"* với kỉ niệm tuổi thơ về ngày khai trường đầu tiên khi vào lớp Một. Nhớ bà ngoại, tình thương con, nỗi niềm về thời thơ ấu,... những cảm xúc mãnh liệt ấy, thiết tha ấy cứ *"rạo rực"*, cứ *"bâng khuâng"*, cứ *"xao xuyến"* mãi trong lòng. Tâm trạng đẹp ấy về tình mẫu - tử được tác giả diễn tả một cách nhẹ nhàng, tinh tế mà thấm thía.

Phần tiếp theo, Lý Lan lại chuyển qua một nét suy tư của người mẹ về ngày khai trường ở Nhật *"là ngày lễ của toàn xã hội"*. Người lớn nghỉ việc để đưa con đến trường, các quan chức vào buổi sáng đều chia nhau đi dự lễ khai giảng ở khắp các trường lớn nhỏ; đường phố được dọn quang đãng và trang trí tươi vui. Ở Nhật, giáo dục là quan trọng hàng đầu, các quan chức Nhà nước bằng hành động muốn cam kết rằng *"không có ưu tiên nào lớn hơn ưu tiên giáo dục thế hệ trẻ cho tương lai"*. Chính sách về giáo dục được Nhà nước *"điều chỉnh kịp thời"*, vì ai cũng cảm thấy sâu sắc rằng *"mỗi sai lầm trong giáo dục sẽ ảnh hưởng đến cả một thế hệ mai sau, và sai lầm một li có thể đưa thế hệ ấy đi chệch cả hàng dặm sau này"*. Ở đây, sự suy nghĩ miên man của người mẹ về ngày khai trường ở Nhật... đã thể hiện ước mơ của người mẹ muốn đứa con yêu của mình được hưởng một nền giáo dục tiến bộ nhất, các trẻ em được chăm sóc giáo dục với tất cả tình thương của xã hội và đất nước.

Phần cuối, Lý Lan nói lên tâm trạng và ý nghĩ về ngày mai của mẹ. Ngày mai là ngày khai trường lớp Một của con. Mẹ sẽ đưa con đến trường. Mẹ cầm tay con và dắt qua cánh cổng, rồi buông tay ra... Cử chỉ ấy vừa yêu thương, chăm sóc, vừa tin cậy, tin tưởng.

"Đi đi con, hãy can đảm lên, thế giới này là của con, bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra". Đây là câu văn hay nhất trong bài *"Cổng trường mở ra"*. Mẹ tin tưởng và khích lệ con *"can đảm lên"* đi lên phía trước cùng bạn bè lứa tuổi. Như con chim non ra ràng, rời tổ chuyền cành sẽ tung cánh bay vào bầu trời bao la, đứa con của mẹ cũng vậy, *"bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra"*. Từ mái ấm gia đình, tuổi thơ được cắp sách đi học, đến với mái trường thân yêu. Lớp học mới, trường mới, bạn bè mới, thầy giáo mới, cô giáo mới. Tuổi thơ được học hành, được chăm sóc giáo dục sẽ từng ngày *"lớn lên"*, mở mang trí tuệ, trưởng thành về nhân cách, học vấn, bước dần vào đời. Trường học là thế giới kì diệu tuổi thơ. Mọi nhân tài xưa nay, hầu hết được vun trồng trong thế giới kì diệu đó.

Con vào lớp Một, với mẹ, đứa con khác nào một người chiến sĩ can đảm lên đường ra trận. Tình thương con gắn liền với niềm hi vọng bao la của mẹ hiền với đứa con thơ. Vì thế, chúng ta phải phấn đấu trở thành con ngoan trò giỏi...

Tóm lại, bài *"Cổng trường mở ra"* đã chỉ rõ ngày khai trường để vào học lớp Một là ngày có dấu ấn sâu đậm nhất trong tâm hồn tuổi thơ, trong tâm hồn mỗi con người. Qua việc diễn tả biến thái tâm trạng *"không ngủ được"*, Lý Lan đã thể hiện một cách xúc động tình mẹ thương con, niềm hi vọng về tương lai học hành tốt đẹp của con.

Học tập là nghĩa vụ cao cả của tuổi trẻ đối với gia đình và Tổ quốc, vì thế chúng ta phải ý thức một cách sâu sắc rằng: *"Bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra"*. Thế giới kì diệu ấy là cả một chân trời văn hóa, khoa học bao la...

III. Bài đọc tham khảo

Bài thứ nhất

... "Con hãy tưởng tượng số học sinh đông như kiến của hàng trăm dân tộc khác nhau ấy, hãy tưởng tượng cái phong trào cực kì rộng lớn mà họ tham gia, và con hãy tự nhủ rằng: "Nếu phong trào ấy mà ngừng, thì nhân loại sẽ chìm đắm trở lại trong cảnh dã man; phong trào ấy là sự tiến bộ, là niềm hi vọng, là vinh quang của thế giới!".

"Hãy can đảm lên con, người lính nhỏ của đạo quân mênh mông ấy! Sách vở là vũ khí của con, lớp học là đơn vị của con, trận địa là cả hoàn cầu, và chiến thắng là nền văn minh của nhân loại! Ôi, không bao giờ con là người lính nhát gan, En-ri-cô của bố ạ.

Bố của con"

(Trích *"Những tấm lòng cao cả"*
- Ét-môn-đô đơ A-mi-xi)

Bài thứ hai

Đưa con đi học

Hôm qua trời thu trong
Ba đưa con đi học
Con vào lớp vỡ lòng
Ba mừng không ngủ được

Nhớ hồi còn mẫu giáo
Con cứ đòi ở nhà
Bắt đi học con khóc
Níu rách cả quần ba

Bây giờ con đã lo
Xin báo bọc vở mới
Dặn ba thức đúng giờ
Áo quần xếp dưới gối

Hai ba con cùng đi
Cũng con đường quen cũ
Nhưng ba thấy có gì
Không còn như trước nữa

Trời mùa thu rất xanh
Nước mùa thu óng ả
Trường con mới quét vôi
Cửa sơn màu xanh lá

Đến cổng trường e ngại
Con cứ giục ba về
Con vào không ngoái lại
Ba bỡ ngỡ nhìn theo

Tế Hanh

Bài thứ ba

***"Cổng trường mở ra"* - Tình mẹ dạt dào, sâu nặng...**

Bài làm

"Cổng trường mở ra" là một bài bút kí ghi lại tâm trạng của một người mẹ trong đêm chuẩn bị cho con trước ngày khai trường để vào lớp Một. Không có sự kiện, không có cốt truyện, nhưng văn bản này vẫn hấp dẫn chúng ta, bởi vì từng câu văn, từng dòng chữ dạt dào biết bao nỗi niềm tâm sự của một người mẹ rất mực thương yêu con, không nguôi nghĩ tới trách nhiệm của mình đối với những đứa con bé bỏng. Đứa con trong bài văn là một cậu bé chuẩn bị vào lớp Một. Còn chúng ta, những học sinh lớp 7, đã qua lớp Một từ lâu rồi. Vậy mà khi đọc bài văn *"Cổng trường mở ra"*, lòng ta vẫn rạo rực những cảm xúc bâng khuâng, xao xuyến, cứ như đang được một chiếc máy thời gian dẫn về những ngày ấu thơ đẹp đẽ...

Đêm trước ngày khai trường, tâm trạng của người mẹ và đứa con rất khác nhau. Hình ảnh cậu học sinh lớp Một được miêu tả ở phần đầu bài văn thật ngây thơ, đáng yêu quá. Gương mặt cậu thanh thoát, tựa nghiêng trên gối mềm, đôi môi hé mở và thỉnh thoảng chúm lại như đang mút kẹo. Ngày mai khai trường, ngày mai được đi học, được vào lớp Một. Vậy mà đêm nay cậu bé vẫn ngủ một cách thanh thản, bởi vì cậu đã được mẹ giúp chuẩn bị mọi việc, mọi thứ sẵn sàng. Cũng có niềm háo hức như trước những chuyến đi xa, nhưng giờ đây trong lòng cậu bé không có mối bận tâm nào khác ngoài chuyện ngày mai thức dậy cho kịp giờ. Như vậy, trong cái đêm trước ngày khai trường, tâm hồn đứa con, cậu học sinh lớp Một ấy thật là thanh thản, nhẹ nhàng, hồn nhiên, vô tư... Biết đâu, trong đêm nay, cậu bé sẽ mơ một giấc mơ đẹp, giấc mơ về gia đình hạnh phúc, về cuộc đời tươi sáng.

Đứa con, cậu học sinh lớp Một ấy và tất cả chúng ta, những học sinh Tiểu học, Trung học sơ sở... có được những giây phút thanh thản, vô tư để mơ những giấc mơ đẹp là nhờ đâu? Phải chăng, trước hết là nhờ tình thương yêu, sự chăm sóc dạy dỗ của người mẹ. Nhà văn Lý Lan, chắc cũng là một người mẹ, đã ghi lại biết bao suy nghĩ, tình cảm, tâm trạng của một người mẹ như thế trong đêm chuẩn bị cho con vào lớp Một. Mọi việc chuẩn bị đã xong, mẹ tự bảo mình cũng nên đi ngủ sớm. Nhưng lên giường nằm, mẹ cứ *"trằn trọc"* mãi. Nhà văn đã dùng một động từ ghép đẳng lập đúng chỗ - trằn trọc. *"Trằn trọc là trở mình luôn, cố ngủ mà không ngủ được vì có nhiều điều phải lo nghĩ"*. Người mẹ ấy đã lo nghĩ những điều gì?

Trước hết, người mẹ tin ở con, tin ở mình. *"Mẹ tin là con sẽ không bỡ ngỡ... Mẹ tin đứa con của mẹ lớn rồi. Mẹ tin vào sự chuẩn bị rất chu đáo cho con..."*. Điệp ngữ *"mẹ tin"* được nhắc lại ba lần vang vọng trong tâm hồn người mẹ, chứng tỏ người mẹ đã yên lòng, không phải lo lắng gì về con, về mình. Nhưng, *"vẫn không ngủ được"*, vẫn *"trằn trọc"*. Bởi vì trong lòng người mẹ trào lên bao hồi tưởng đẹp đẽ, bao suy nghĩ lắng sâu. Do đó, sau những niềm tin, người mẹ nhớ lại những kỉ niệm xa xưa, ngày còn thơ ấu, ngày đầu tiên cắp sách đến trường. Bên tai người mẹ bỗng vang lên tiếng đọc bài trầm bổng: *"Hàng năm, cứ vào cuối thu... Mẹ tôi âu yếm nắm lấy tay tôi, dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp"*. Trong đoạn văn này xuất hiện hai từ ghép đẳng lập thật đặc sắc. Từ *"trầm bổng"* tả âm thanh tiếng đọc bài khi thấp, khi cao, nhẹ nhàng, vang xa mãi không dứt. Từ *"âu yếm"* biểu hiện tình thương yêu, trìu mến, sự chăm sóc dịu dàng của người mẹ đối với đứa con. Thế là từ một tiếng đọc bài trầm bổng, trong cuốn sách giáo khoa xưa, ùa dậy những ấn tượng khắc sâu mãi trong lòng người mẹ về cái ngày *"hôm nay tôi đi học"*. *"Mẹ còn nhớ sự nôn nao, hồi hộp khi cùng bà ngoại đi tới gần ngôi trường và nỗi chơi vơi hốt hoảng khi cổng trường đóng lại, bà ngoại đứng ngoài cánh cổng như đứng bên ngoài cái thế giới mà mẹ vừa bước vào"*. Chỉ trong một thời khắc ngắn ngủi mở đầu cuộc đời cắp sách mà cô học trò nhỏ bé - tuổi thơ của người mẹ ngày nay - trải qua bao nhiêu tâm trạng. Nào là nôn nao, hồi hộp, nào là chơi vơi, hốt hoảng... Bên cạnh những từ ghép đẳng lập biểu hiện tâm trạng nhân vật, nhà văn đã dùng những từ ghép chính phụ để miêu tả sự vật và con người khá rõ nét như: bà ngoại, ngôi trường, cổng trường, cánh cổng. Ngôn ngữ văn chương và nội dung, ý nghĩa hài hoà với nhau khiến người đọc dễ hiểu và thích thú. Trở lại với tâm trạng của người mẹ trong bài văn, chúng ta hiểu rằng, người mẹ ấy nhớ những kỉ niệm xưa, không chỉ để được sống lại tuổi thơ đẹp đẽ của mình mà còn muốn *"nhẹ nhàng cẩn thận và tự nhiên ghi vào lòng con. Để rồi bất cứ một ngày nào đó trong đời khi nhớ lại, lòng con lại rạo rực những cảm xúc bâng khuâng, xao*

xuyến". Điều đó có nghĩa là người mẹ muốn truyền cho cậu học sinh lớp Một kia những cung bậc tâm trạng đẹp đẽ của cuộc đời, những người được cắp sách đến trường trong ngày đầu vào lớp Một...

Sau những hồi tưởng và mong ước, người mẹ ấy mở rộng ý nghĩ, liên tưởng tới một nét văn hoá rất đẹp của nước Nhật. *"Mẹ nghe nói ở Nhật, ngày khai trường là ngày lễ của toàn xã hội... không có ưu tiên nào lớn hơn ưu tiên giáo dục thế hệ trẻ cho tương lai... Ai cũng biết rằng mỗi sai lầm trong giáo dục sẽ ảnh hưởng đến cả một thế hệ mai sau, và sai lầm một li có thể đưa thế hệ ấy đi chệch cả hàng dặm sau này..."*. Nghĩ về chuyện của thế giới, để hiểu rõ và ghi nhớ trách nhiệm vinh quang và nặng nề của chính bản thân mình đối với việc chăm lo, giáo dục con cái, nói riêng và cả thế hệ trẻ của đất nước mình nói chung. Tấm lòng người mẹ ấy đẹp đẽ, cao cả biết bao. Ý tưởng này của nhà văn Lý Lan sâu sắc và nhân văn biết bao!

Toàn bộ bài văn là tiếng nói nội tâm của nhân vật người mẹ. Người mẹ không trực tiếp nói với con hoặc với ai cả. Người mẹ nhìn con ngủ, như tâm sự với con, nhưng thực ra là đang nói với chính mình, đang tự ôn lại kỉ niệm của chính mình. Cách viết này làm nổi bật được tâm trạng, ý nghĩ, tình cảm của nhân vật, cũng chính là của tác giả. Nói khác đi đây là một kiểu văn chương trữ tình, có tác dụng truyền cảm mạnh mẽ. Nhân vật người mẹ trong bài văn cứ thủ thỉ tâm tình tự nói với mình, theo kiểu *"một mình mình biết, một mình mình hay"*. Nhà văn cũng vậy, không có răn bảo ai bằng những lời khô cứng mà hoá thân vào nhân vật để tâm sự với bạn đọc, rất nhẹ nhàng, rất tinh tế mà vô cùng thấm thía, làm lay động ý nghĩ và tình cảm người đọc.

Trở lại, với người mẹ trong bài văn, ta hãy lắng nghe lời cuối cùng của mẹ: *"Bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra"*. Đã qua thời lớp Một, bây giờ là học sinh lớp 7 chúng ta hiểu rằng: *"Một thế giới kì diệu"* mà nhà trường đã mở ra cho chúng ta là bao điều, rộng lớn về tri thứ văn hoá, tri thức cuộc sống, dạy dỗ bồi đắp cho chúng ta bao nhiêu tư tưởng, tình cảm đẹp về đạo lí làm người, tình bạn, tình thầy trò, tấm lòng yêu thương con người, ý chí, nghị lực, tính thật thà, lòng dũng cảm... để không ngừng vươn lên, để phát triển nghị lực, phẩm chất toàn diện của con người, chuẩn bị cho ngày mai. Bước qua cánh cổng trường chính là một tuổi thơ bé bỏng nhiều khờ dại để từng bước, từng bước lớn lên, lớn lên, xứng đáng con ngoan, trò giỏi và công dân tốt sau này...

Vậy đấy, đọc bài *"Cổng trường mở ra"* trí tuệ và tâm hồn của những học sinh lớp 7 chúng ta được mở rộng, hiểu biết và rung cảm biết bao điều quý giá. Chúng ta hiểu rằng: *"Trong quãng đời đi học, hầu như ai cũng trải qua ngày khai trường đầu tiên"*. Nhưng ít ai để ý xem trong đêm trước ngày khai trường, mẹ mình đã làm gì và nghĩ gì? Đọc bài văn này, ta hiểu và thấm thía tấm lòng thương yêu, tình cảm sâu nặng của mẹ đối với ta và vai trò lớn của nhà trường đối với cuộc sống mỗi con người. Cổng trường mở rộng bao nhiêu, tình mẹ dạt dào sâu nặng bấy nhiêu. Mẹ cha, gia đình, thầy cô, bạn bè, trường lớp luôn luôn hài hoà gắn bó với nhau, để đưa chúng ta vào một thế giới tuổi trẻ kì diệu, vô cùng đẹp đẽ, cao cả và... không ít những gian truân. Hãy can đảm lên, người lính nhỏ của đạo quân... sách vở là vũ khí, lớp học là đơn vị, trận địa là hoàn cầu và chiến thắng là nền văn minh nhân loại...

Vũ Dương Quỹ
(Bình giảng Văn 7)

Bài số 2

MẸ TÔI

Thứ năm, ngày 10 - 11

Ét-môn-đô đơ A-mi-xi

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Nêu xuất xứ và nội dung bức thư của bố.

Đề số 2: Hình ảnh người mẹ hiền được bố của En-ri-cô nhắc đến trong bức thư qua bài *"Mẹ tôi"*.

Đề số 3: Đọc bài *"Mẹ tôi"*, chúng ta thấy bố của En-ri-cô rất yêu thương con, nhưng cũng rất nghiêm khắc trước những lỗi lầm của con. Hãy phân tích và chứng minh.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Xuất xứ:

Ét-môn-đô đơ A-mi-xi (1846-1908) là nhà văn Ý. Tác phẩm *"Những tấm lòng cao cả"* của ông là đặc sắc nhất, được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới.

- *"Những tấm lòng cao cả"* là cuốn nhật kí của chú bé En-ri-cô 11 tuổi đang học lớp Ba. Trong đó, En-ri-cô đã chép lại 6 bức thư của bố và 3 bức thư của mẹ gửi cho con.

- *"Mẹ tôi"* là bức thứ 2 bố gửi cho En-ri-cô.

Nội dung:

Qua bức thư, bố nghiêm khắc phê phán hành vi vô lễ của En-ri-cô đối với mẹ, chỉ cho con thấy công ơn to lớn và tình thương bao la của mẹ hiền, khuyên con phải thành khẩn xin lỗi mẹ.

Đề số 2

Phần hay nhất, cảm động nhất trong bức thư là người bố nói với con về hình ảnh thương yêu, về đức hi sinh cao cả và tình thương mênh mông của người mẹ hiền.

Bố nhắc lại một kỉ niệm không bao giờ có thể quên là cách đây mấy năm, En-ri-cô bị ốm nặng, mẹ đã *"thức suốt đêm"* săn sóc con, *"cúi mình trên chiếc nôi trông chừng hơi thở hổn hển của con"*. Người mẹ lo âu, đau đớn *"quằn quại vì nỗi sợ, khóc nức nở khi nghĩ rằng có thể mất con"*.

Cổ ngữ có câu: *"Mẫu tử tình thâm"*. Tình mẹ thương con là mênh mông bao la. Mẹ có thể hi sinh tất cả vì con. *"Đứa con là hạt máu cắt đôi của mẹ"* (tục ngữ). Con mà lại xúc phạm đến mẹ là vô đạo, vì *"Người mẹ sẵn sàng bỏ hết một năm hạnh phúc để tránh cho con một giờ đau đớn"*. Một năm so với một giờ đã có đứa con nào tính được, nghĩ đến? Người mẹ có quản gì vất vả, chịu khổ sở đói rét *"đi ăn xin để nuôi con"*. To lớn hơn, vĩ đại hơn là người mẹ *"có thể hi sinh tính mạng để cứu sống con"*. Công cha nghĩa mẹ thật vô cùng sâu nặng:

"Công cha như núi ngất Trời,
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông"

hay

"Ơn cha nặng lắm ai ơi!
Nghĩa mẹ bằng Trời chín tháng cưu mang"

(Ca dao)

Cảm động nhất là khi bố chỉ cho con thấy nỗi bất hạnh *"buồn thảm nhất"* của một đời người là *"ngày mà con mất mẹ"*. Mồ côi mẹ là nỗi đau khổ nhất của tuổi thơ. Cho dù khi đã lớn khôn, trưởng thành, dũng cảm,... đứa con vẫn không bao giờ tìm lại được bóng dáng yêu thương của mẹ hiền. Một tiếng nói dịu hiền của mẹ. Một cử chỉ thân thương của mẹ *"được mẹ dang tay ra đón vào lòng"*. Nỗi cô đơn của đứa con (dù lớn khôn, khỏe mạnh) không thể nào kể xiết, vì thiếu tình thương ấp ủ của mẹ hiền, *"con sẽ vẫn tự thấy mình chỉ là một đứa trẻ tội nghiệp, yếu đuối và không được chở che"*. Lúc ấy, *"con sẽ cay đắng..."*, *"con sẽ không thể sống thanh thản"*, *"con sẽ không một phút nào yên tĩnh"*, vì lương tâm cắn rứt, con nhớ lại *"những lúc đã làm cho mẹ đau lòng"*, *"đã làm cho mẹ buồn phiền"*. Lúc ấy dù có *"hối hận"*, dù con có *"cầu xin linh hồn mẹ tha thứ"* thì cũng chỉ vô ích mà thôi, vì mẹ đã mất từ lâu rồi. Một nỗi đau ghê gớm là thời gian năm tháng sẽ không bao giờ làm nguôi quên những hình ảnh, những kỉ niệm vui, buồn về người mẹ hiền yêu quý, *"lương tâm con sẽ không một phút nào yên tĩnh"*. Và lúc ấy, *"hình ảnh dịu dàng và hiền hậu của mẹ sẽ làm tâm hồn con như bị khổ hình"*:

"Mẹ hiền như chuối ba hương - Như xôi nếp mật, như đường mía lau". Đó là ca dao của nhân dân ta. Ở đây, từ hình ảnh người mẹ hiền trong tâm hồn đứa con, người bố đã viết một câu thật hay nói về lòng hiếu thảo, về đạo làm con; lời khuyên con càng trở nên sâu xa, thấm thía: *"Tình yêu thương, kính trọng cha mẹ là tình cảm thiêng liêng hơn cả"*. Bởi lẽ, lòng hiếu thảo là cái gốc của đạo làm người; những kẻ bất hiếu *"thật đáng xấu hổ và nhục nhã"* vì đã *"chà đạp lên tình yêu đó"*.

Qua bức thư của người bố gửi En-ri-cô, ta thấy lời giáo huấn không hề khô khan mà vô cùng xúc động, chứa chan tình phụ - tử, tình mẫu - tử. Bố vừa giận vừa thương con; bố đã dạy con bài học về lòng hiếu thảo, biết kính trọng và biết ơn cha mẹ. Lòng mẹ bao la và mênh mông. Con không được vô lễ, không được vong ân bội nghĩa với mẹ cha. Chúng ta cảm thấy mình *"lớn lên"* cùng trang nhật kí của En-ri-cô.

Tóm lại, bài *"Mẹ tôi"* là một bài ca tuyệt đẹp của *"Những tấm lòng cao cả"*. E. A-mi-xi đã để lại trong lòng ta hình ảnh cao đẹp thân thương của người mẹ hiền, đã giáo dục chúng ta bài học hiếu thảo của đạo làm con.

Đề số 3

Qua bức thư, ta thấy ông bố rất thương yêu con, cậu con trai bé nhỏ của mình. Giọng nói trìu mến, yêu thương: *"En-ri-cô của bố ạ!"*, *"Hãy nghĩ xem En-ri-cô à!"*, *"Hãy nghĩ kĩ điều này, En-ri-cô ạ"*, *"En-ri-cô này! Con hãy nhớ rằng..."*; hoặc *"Bố rất yêu con, En-ri-cô ạ, con là niềm hi vọng tha thiết nhất của đời bố..."*. Nhắc lại tên con nhiều lần, kèm theo các từ: *"ạ!"*, *"này"*, *"rằng"*, giọng bố trở nên tâm tình, thủ thỉ, thạ thiết; lời giáo huấn cứ thấm sâu vào tâm hồn con, làm cho En-ri-cô *"xúc động vô cùng"*.

Tuy thương yêu con hết mực, nhưng bố rất nghiêm khắc, kiên quyết. Bố nói cho con biết nỗi đau đớn cay đắng của mình vì *"trước mặt cô giáo, con đã thiếu lễ độ với mẹ"*, và *"sự hỗn láo của con như một nhát dao đâm vào tim bố vậy!"*. Đau đớn vì con hư! Tủi nhục vì bố mẹ có đứa con thiếu giáo dục!

Bố nhắc con *"không bao giờ được tái phạm"* về hành vi thiếu lễ độ với mẹ. Bố đã chỉ cho con thấy công ơn to lớn và tình thương bao la của mẹ đối với con, *"tình yêu thương, kính trọng cha mẹ là tình cảm thiêng liêng hơn cả"*. Đó là cái gốc của đạo làm người, vì thế kẻ nào chà đạp lên tình thương yêu đó, *"thật đáng xấu hổ và nhục nhã"*.

Bố bắt con phải xin lỗi mẹ *"không phải vì sợ bố, mà do sự thành khẩn trong lòng"* nghĩa là do sự ăn năn hối hận, do lương tâm cắn rứt? Bố khuyên con *"hãy cầu xin mẹ hôn con"*, chiếc hôn tha thứ đứa con tội lỗi, chiếc hôn để *"xóa đi cái dấu vết vong ân bội nghĩa trên trán con"*.

Cuối bức thư, thái độ của bố càng quyết liệt hơn. Yêu và ghét, còn và mất được bố nêu lên một cách kiên quyết. Tuy rất yêu con, coi con là *"niềm hi vọng tha thiết nhất"*, nhưng nếu con *"bội bạc với mẹ"* thì *"thà rằng bố không có con"*. Càng nghiêm khắc hơn nữa khi người bố viết: *"Thôi, trong một thời gian con đừng hôn bố; bố sẽ không thể vui lòng đáp lại cái hôn của con được"*. Đối với con, thời gian là thử thách, con có sửa chữa được lỗi lầm đó không...

Qua bức thư, ta thấy người bố rất nghiêm khắc trong việc giáo dục đạo đức cho con. Bố dạy con cách ăn nói phải lễ phép, phải biết kính trọng và ghi nhớ công ơn to lớn của bố mẹ và phải biết thành khẩn sửa chữa lỗi lầm. Bức thư viết cách chúng ta trên một thế kỉ của một người bố gửi cho con trong một gia đình nước Ý, thuộc nền văn hóa phương Tây, nhưng chúng ta (thuộc nền văn hóa phương Đông) vẫn cảm thấy gần gũi, thân thiết và xúc động. Bài học về lòng biết ơn và kính trọng bố mẹ được đặt ra một cách nghiêm túc. Con cái không nên, không được làm cho bố mẹ phải đau lòng, dù là một cử chỉ, một lời nói vô lễ. Vô lễ là bất hiếu. Bất hiếu, bất trung là tội lớn, xưa nay đều quan niệm thế.

III. Bài đọc tham khảo

Bài thứ nhất

Hãy giới thiệu một vài nét về nhà văn Ét-môn-đô đơ A-mi-xi

Bài làm

Ét-môn-đô đơ A-mi-xi (Edmondo De Amicis) là nhà hoạt động xã hội, nhà văn hóa, nhà văn lỗi lạc của nước Ý. Ông sinh ngày 31-10-1846 ở Ô-nê-gli-a, xứ Li-gu-ri-a trên bờ biển tây bắc nước Ý, và mất ngày 12-3-1908, hưởng thọ 61 tuổi.

Năm 1866, chưa đầy 20 tuổi, Đơ A-mi-xi đã là sĩ quan quân đội chiến đấu cho nền độc lập, thống nhất của đất nước. Hai năm sau chiến tranh kết thúc, ông rời quân ngũ đi du lịch tới nhiều nước như Hà Lan, Tây Ban Nha, Ma-rốc, Pháp, v.v...

Năm 1891 Đơ A-mi-xi gia nhập đảng Xã hội Ý chiến đấu cho công bằng xã hội, vì hạnh phúc của nhân dân lao động.

Cuộc đời hoạt động xã hội và con đường văn chương đối với Đơ A-mi-xi chỉ là một. Độc lập, thống nhất của Tổ quốc, tình thương và hạnh phúc của con người là lí tưởng và cảm hứng văn chương của ông, kết tinh thành một chủ nghĩa nhân văn lấp lánh.

Đơ A-mi-xi để lại một sự nghiệp văn chương rất đáng tự hào, trên nhiều thể loại.

- Về truyện có: *"Cuộc đời của các chiến binh"* (1868), *"Những tấm lòng cao cả"* (1886), *"Trên đại dương"* (1889), *"Cuốn truyện của một người thầy"* (1890), v.v...

- Về du kí có: *"Tây Ban Nha"* (1873), *"Hà Lan"* (1874), *"Ma Rốc"* (1875), *"Côn-ktan-ti-nô-pô-li"* (1881), v.v...

- Phê bình văn học: *"Chân dung văn hào"* (1881).

- Luận văn chính trị - xã hội: *"Vấn đề xã hội"*, *"Nội chiến"*.

Tên tuổi của Đơ A-mi-xi trở thành bất tử qua tác phẩm *"Những tấm lòng cao cả"*. Hơn một thế kỉ qua, trẻ em trên hành tinh đều được đọc và học *"Những tấm lòng cao cả"* của ông.

Bài thứ hai

Giới thiệu khái quát tác phẩm *"Những tấm lòng cao cả"* của Ét-môn-đô đơ A-mi-xi

Bài làm

Đơ A-mi-xi đặt tên cuốn truyện là *"Tấm lòng"* (tiếng Ý: Cuore), mà thế giới quen gọi là *"Những tấm lòng cao cả"*. Cuốn sách được xuất bản năm 1886, khi ông bước vào tuổi 40.

"Những tấm lòng cao cả" là cuốn nhật kí của cậu bé En-ri-cô người Ý 11 tuổi, học Tiểu học. Chú ghi lại những bức thư của bố, mẹ, những truyện đọc hàng tháng, những kỷ niệm sâu sắc, cảm động về thầy giáo, cô giáo, bạn bè tuổi thơ, những con người bất hạnh đáng thương, v.v... Cuốn nhật kí khởi đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 7 năm sau. *"Từ biệt"* là trang nhật kí cuối cùng ghi lại cảnh thầy giáo đọc danh sách những học sinh được lên lớp. En-ri-cô và nhiều bạn được lên lớp 4. Cảnh từ biệt thầy, cô giáo, từ biệt bạn bè và ngôi trường tuổi thơ được nói đến thật xúc động. En-ri-cô ôm hôn các bạn. Bố cậu nhìn ngôi trường, giọng run run nói: *"Vậy thì xin từ biệt!"*. Mẹ cậu cũng nhắc lại: *"Xin từ biệt!"*. Còn En-ri-cô thì quá xúc động, không thể nói lên được một lời. Cậu đã 12 tuổi...

Tác phẩm *"Những tấm lòng cao cả"* có 6 bức thư của bố và 3 bức thư của mẹ gửi cho cậu con trai En-ri-cô. En-ri-cô ở với bố mẹ dưới một mái ấm gia đình, nhưng tháng nào, bố hoặc mẹ cũng viết cho đứa con yêu quý một bức thư nhằm khuyên răn, dạy bảo con một bài học đạo đức. Cách viết thư này rất độc đáo, thường có trong các gia đình trung lưu, hoặc trí thức. Đó là cách giáo dục tế nhị, sâu sắc. Đứa con sẽ được đọc bức thư nhiều lần. Cùng với các truyện đọc hàng tháng, những bức thư này đều được En-ri-cô chép vào cuốn nhật kí, kèm theo cảm xúc, ý nghĩ của mình.

Trong lời giới thiệu *"Những tấm lòng cao cả"*, giáo sư Hoàng Thiếu Sơn đã viết: *"Trong gia đình En-ri-cô, tháng nào bố hay mẹ cũng viết cho con một lá thư, không phải vì đi đâu gửi về, mà ở ngay trong nhà viết đưa cho con đọc và suy nghĩ; thư thì khuyên răn, thư thì cảnh cáo, có khi là trách mắng. Đó là những trường hợp phải nói chuyện với con một cách trang nghiêm"*.

Bài thứ ba

Bố tôi

Thứ bảy 17.

Không, chắc rằng bạn Cô-ret-ti của con, cũng như Ga-rô-nê, không bao giờ lại trả lời bố mình như con đã trả lời bố tối hôm qua, En-ri-cô ạ. Sao lại có thể thế được nhỉ? Con phải hứa với mẹ rằng từ nay trở đi sẽ không thể xảy ra việc như vậy nữa. Mỗi lần mà bố con mắng và con sắp sửa cầu nhầu một lời không tốt, thì con hãy nghĩ đến cái ngày, mà ngày ấy chắc chắn sẽ đến không tránh được, cái ngày mà nằm trên giường bệnh sắp chết, bố cho gọi con lại mà nói: *"En-ri-cô, bố vĩnh biệt con"*. Ôi, con yêu của mẹ, khi con nghe giọng nói của bố lần cuối cùng, và cả rất lâu về sau nữa, con sẽ tự hỏi làm sao mà mình có thể thiếu lễ độ với bố được! Lúc đó, con sẽ hiểu rằng bố bao giờ cũng là người bạn tốt nhất của con; rằng khi bắt buộc phải phạt con thì chính bố lại đau khổ hơn con, và không bao giờ bố làm cho con phải khóc mà không phải để chữa những thói xấu của con. Đến lúc đó, con sẽ khóc, con sẽ hối hận! Bố giấu con tất cả, trừ lòng nhân hậu và tình yêu thương. Con có biết đâu rằng có những lúc bố mệt mỏi hết sức, tưởng không còn sống được mấy ngày nữa, và những lúc đó bố có lo lắng là vì nghĩ rằng sẽ bỏ con lại một mình, không ai che chở! Biết bao nhiêu lần bị ý nghĩ buồn thảm ấy ám ảnh, bố vào buồng con lúc con đang ngủ! Bố đứng đấy nhìn con, tay cầm ngọn nến, rồi dù mệt mỏi, lại cố gắng bước ra, tiếp tục làm việc. Con lại cũng biết đâu rằng, khi trong lòng bố có những nỗi cay đắng, nỗi thất vọng như thường xảy đến cho tất cả mọi người, thì chỉ nhờ trông thấy con, nhờ sự có mặt của con mà được an ủi. Bố cần tin ở tình thương yêu nồng nhiệt của con, vì tình cảm ấy sẽ đem lại cho mình sự bình yên và lòng can đảm. Con thử nghĩ đối với bố nỗi đau đớn sẽ như thế nào khi đáng lẽ gặp ở con tình thương yêu, thì chỉ tìm thấy vẻ lạnh nhạt và sự bất kính! Con đừng bao giờ phạm lại cái tội vô ơn bạc nghĩa khủng khiếp ấy nữa. Hãy nhớ rằng, ở đời này chẳng có gì bất diệt, và có thể sang năm, hay tháng sau, hay biết đâu ngày mai... con sẽ mất bố, trong khi con còn bé dại...

Ôi! En-ri-cô đáng thương của mẹ, bấy giờ con sẽ thấy bao nhiêu biến đổi xảy ra chung quanh con! Cái nhà này sẽ trống trải như thế nào với mẹ tội nghiệp của con mặc toàn màu đen. Đi đi, con ạ, đi gặp ngay bố đang ở trong phòng làm việc; con hãy bước vào, nhẹ nhàng trên đầu ngón chân, áp trán con vào đầu gối bố và xin bố tha lỗi cho con.

Mẹ của con

(Trích *"Những tấm lòng cao cả"*)

Bài thứ tư

Bình bài thơ *"Ngày xuân dạy các con"* của Nguyễn Khuyến qua bản dịch thơ của Vũ Mộng Hùng

Bài làm

Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) là nhà thơ lớn của dân tộc. Học giỏi, tài cao, yêu nước, thương dân, giàu khí tiết. Người đời kính ái, trọng vọng mỗi khi nhắc đến ông: *"Tam nguyên Yên Đổ"*.

Nguyễn Khuyến để lại nhiều thơ chữ Hán và chữ Nôm. Riêng về mảng thơ viết về gia đình đã có hàng chục bài; bài nào cũng ân tình, ân cần và tha thiết. Chùm thơ *"Ngày xuân dạy các con"* gồm có 2 bài theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, giọng thơ nhẹ nhàng, ấm áp bao tình thương. Bài thơ dịch của Vũ Mộng Hùng được đánh giá là bài thơ dịch hay nhất.

Nguyễn Khuyến dặn các con giữ lấy nghiệp nhà: nghiệp nho gia, thanh bạch và cần kiệm. Đó là nội dung bài thơ *"Ngày xuân dạy các con"*-1 này.

Câu phá đề nói năm mới vừa sang, mùa xuân đã về. Xuân về nên có nhiều xuân cảm. Câu thừa đề nói rõ nguồn xuân cảm ấy:

"Tuy nghèo ta vẫn mến nhà ta".

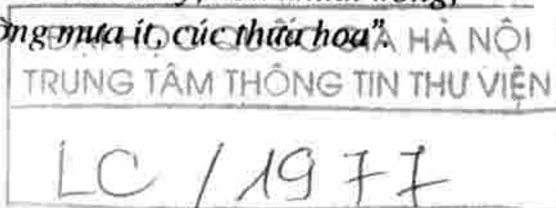
Nhiều tài liệu cho biết: thân sinh Nguyễn Khuyến là một ông đồ nghèo. Vợ Nguyễn Khuyến là một phụ nữ đảm đang *"hay lam hay làm, thắt lưng bó que, xắn váy quai cồng, tất tả chân đăm đá chân chiêu..."*. Nhà nghèo, bà từng bán thêm chiếc yếm để chạy đủ tiền cho chồng đi thi; khi chồng đã đỗ ông Nghè, vinh quy, thì vợ đang cấy mướn ở một đồng xa, mới chạy tất đồng về. Thuở thiếu thời, Nguyễn Khuyến có lúc phải vừa đánh dậm vừa đi học. Sau hơn 10 năm làm quan, Nguyễn Khuyến trở về làng cũ sống cuộc đời thanh bạch trong *"Năm gian nhà cỏ thấp le te"*, nơi vườn Bùi thuộc vùng đồng chiêm trũng huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Nguyễn Khuyến dặn các con giữ lấy gia phong nếp nhà: *"Tuy nghèo ta vẫn mến nhà ta"*. Năm chữ Hán *"ngô tự ái ngô lư"* thể hiện một cách kín đáo, thâm trầm niềm tự hào về nghiệp nhà nho thanh bạch.

Hai câu 3, 4 trong phần thực, người cha nói rõ với các con về cái sự nghèo của nhà mình. Chẳng có ruộng tứ bề, vàng bạc đầy kho, mà sau khi đi làm quan xa, lui về *"vườn Bùi chốn cũ"* gia sản chỉ có *"không đầy 9 sào đất"* và *"một bó sách"* của gia tiên để lại. Thật là thanh bạch đáng kính. Vũ Mộng Hùng đã dịch rất hay hai câu thơ đăng đối hài hòa:

"Chín sào tư thổ là nơi ở,
Một bó tàn thư ấy nghiệp nhà".

Mới đọc qua phần luận tưởng như tả cảnh. Thời tiết không thuận, Trời u ám *"khói dày"* lại *"mưa ít"*. Núi để làm bạn thì núi trở thành xa tắp trong những ngày đầu xuân. Cúc là bạn cũ thì cúc cũng chỉ nở lơ thơ cạnh tường. Thoáng một chút cô đơn. Hình ảnh người cha có tâm hồn thanh cao, trong sáng, có phong thái ung dung hiện lên sau vần thơ:

"Trước cửa khói dày, non khuất bóng,
Bên tường mưa ít, cúc thưa hoa".



Phần luận mang tính hàm nghĩa, nhất là hai thi liệu *"sơn sắc"* (sắc núi) và *"cúc hoa"* (hoa cúc). Nó đem đến liên tưởng về Đào Tiềm (365 - 427), một danh sĩ cao khiết ở đời Tấn; người mà nhà thơ Nguyễn Khuyến hay nhắc đến: *"Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào"* (Thu vịnh), *"Thơ Đào ngâm vịnh đưa câu rượu"* (Vịnh mùa hè),... Sắc núi và hoa cúc trong thơ Nguyễn Khuyến gợi nhớ đến những vần thơ của Đào Tiềm:

"Thái cúc đông li hạ,
Du nhiên kiến Nam sơn".

(Hái cúc dưới giậu đông,
Thư thái ngắm núi Nam).

(Ẩm tửu)

Nguyễn Khuyến đã noi gương Đào Tiềm để giữ vững khí tiết và nếp sống thanh bần của một nhà nho giữa thời loạn lạc. Các con cũng nên noi gương cha để giữ lấy nghiệp nhà. Đó là tính hàm nghĩa của phần luận bài thơ *"Ngày xuân dạy các con"*-1.

Muốn nối chí cha thì các con phải biết chuyên cần, chăm chỉ đèn sách, nghiên bút, phải biết sống cuộc đời giản dị, cần kiệm. Nhẹ nhàng mà thấm thía, cảm động:

"Các con nối chí cha nên biết:
Nghiên bút đừng quên lúa, đậu, cà"

"Đừng quên lúa, đậu, cà" là đừng quên nghề nông, phải biết gắn bó với quê hương ruộng đồng, chan hòa với chốn quê... Trong bài số 2 *"Ngày xuân dạy các con"*, Nguyễn Khuyến phàn nàn giữa thời loạn lạc cha đã già yếu *"thế mà các con hãy còn say sưa đàn hát mãi"*:

"Lẩn thẩn lấy chi đền tấc bóng,
Sao con đàn hát vẫn say sưa"

(Tác giả tự dịch)

Như ta đã biết, con cả của Nguyễn Khuyến là Nguyễn Hoan biết nối chí cha, giữ nghiệp nhà, thi đỗ Phó bảng (Tiến sĩ loại 2). Con thành đạt sao bố mẹ không vui? Bài thơ *"Ngày xuân dạy các con"*-1 là một bài thơ rất hay; hay vì lời đạm mà tình sâu, đó là tình cha - con sâu nặng: hết lòng chăm sóc dạy bảo và thương yêu các con.

Bài số 3

CUỘC CHIA TAY CỦA NHỮNG CON BÚP BÊ

Khánh Hoài

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Nêu xuất xứ, chủ đề, ngôi kể trong truyện *"Cuộc chia tay của những con búp bê"*.

Đề số 2: Phân tích truyện *"Cuộc chia tay của những con búp bê"* để làm nổi bật những mất mát, đau khổ của các con thơ trong bi kịch gia đình khi bố mẹ bỏ nhau.

Đề số 3: Cảm nghĩ của em về cảnh chia tay đầy nước mắt giữa bé Thủy với cô giáo Tâm và các bạn lớp 4B được nói đến trong truyện *"Cuộc chia tay của những con búp bê"*.

Đề số 4: Truyện *"Cuộc chia tay của những con búp bê"* đã thể hiện một cách cảm động tình anh em thắm thiết của Thành và Thủy. Hãy phân tích và nêu cảm nghĩ.

Đề số 5: Phân tích truyện *"Cuộc chia tay của những con búp bê"* và nói lên cảm nghĩ của em.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Truyện *"Cuộc chia tay của những con búp bê"* của Khánh Hoài, truyện được giải nhì, trích trong *"Tuyển tập thơ văn được giải thưởng"* cuộc thi về Quyền trẻ em, năm 1992.

Truyện được kể theo ngôi thứ nhất. Nhân vật tôi là bé Thành, anh trai của bé Thủy. Trong truyện này, ngôi kể thứ nhất đã tạo nên tính chân thực cảm động của câu chuyện, diễn tả sâu sắc những đau khổ, những tình cảm trong sáng của hai anh em Thành và Thủy trước bi kịch gia đình: cha mẹ bỏ nhau, anh em mỗi người một ngả.

Đề số 2

Hạnh phúc biết bao của những trẻ thơ được sống yên vui dưới mái ấm gia đình, trong tình thương của bố mẹ. Đau khổ biết bao đối với những đứa con thơ khi bố mẹ bỏ nhau phải sống trong cảnh *"sẩy đàn tan nghé"*. Bé Thành đã kể lại một cách xúc động những đau khổ của hai anh em trước bi kịch gia đình.

Suốt đêm, hai anh em đều khóc. Thủy *"nức nở, tức tưởi"*; em khóc nhiều nên hai bờ mi đã *"sưng mọng lên"*, cặp mắt đen trở nên *"buồn thăm thẳm"*. Thành phải *"cắn chặt môi để khỏi bật lên tiếng khóc to"*, nước mắt *"tuôn ra như suối, ướt đẫm cả gối và hai cánh tay áo"*.

Buổi sáng sớm, hai anh em đi ra vườn. Thủy *"lặng lẽ"* đặt tay lên vai anh trai. Thành đã kéo em ngồi xuống và *"khẽ vuốt lên mái tóc em"*. Cuộc chia tay sắp diễn ra; cả hai anh em đều vô cùng đau khổ và cảm thấy cô đơn trước tai họa nặng nề đang *"giáng xuống"* đầu...

Bố đi đâu mãi không về. Đã mấy ngày rồi Thủy không được gặp bố. Chỉ còn vài tiếng nữa là em phải theo mẹ về quê ngoại. Em buồn, nước mắt ứa ra *"xịu mặt xuống"* nói trong đau đớn: *"Sao bố mãi không về nhỉ"*. Như vậy là em không được chào bố trước khi đi. Bố mẹ bỏ nhau, biết bao giờ em *"được gặp lại bố?"*. Tuổi thơ Thủy mất mát quá nhiều, quá lớn!

Cảnh Thủy trở lại lần cuối thăm trường lớp, chào từ biệt cô giáo và bạn học lớp 4B là một cảnh buồn tê tái. Thủy cô đơn *"đứng nép vào một gốc cây trước lớp"*. Thủy *"cắn chặt môi im lặng, mắt lại đăm đăm nhìn khắp sân trường..."*. Thủy đau khổ *"bật lên khóc thút thít"*. Cô giáo *"sửng sốt"* khi Thủy bước vào lớp. Cô *"ôm chặt lấy em"* và nói: *"Cô thương em lắm"*. Cả lớp *"sững sờ"*, có tiếng khóc *"thút thít"*; một số bạn thân bỏ chỗ ngồi chạy lên *"nắm chặt lấy tay"* Thủy khi nghe cô giáo thông

báo cảnh ngộ thương tâm của em. Cô giáo *"tái mặt"*, cất tiếng than *"Trời ơi!"*, rồi *"nước mắt giàn giụa"*. Cả lớp 4B *"khóc mỗi lúc một to hơn"* khi nghe Thủy nói: *"... Em không được đi học nữa. Nhà bà ngoại em ở xa trường học lắm. Mẹ em bảo sẽ sắm cho em một thúng hoa quả để ra chợ ngồi bán"*. Cha mẹ bỏ nhau, anh em li tán, con cái, đứa thì phải xa bố, đứa thì phải xa mẹ. Đối với Thủy, em còn có nỗi đau buồn nào to lớn hơn? Em phải bỏ học giữa trang đời tuổi thơ. Thủy khóc, bạn bè khóc, cô giáo khóc. Những dòng nước mắt ấy đã thể hiện một cách sâu sắc, chân thực, cảm động về nỗi đau buồn của em thơ trước cảnh gia đình tan vỡ, bố mẹ bỏ nhau.

Giây phút cuối cùng cuộc chia tay của Thành và Thủy diễn ra thật xúc động. Thủy *"hôn gấp gáp"* lên mặt con Vệ Sĩ và *"thì thào"* với nó. Thủy *"khóc nấc lên"*, nắm tay anh trai, dặn dò... Thành cũng *"khóc nấc lên"*. Người mẹ *"vuốt tóc"* đứa con trai... Thủy trèo lên xe, rồi bỗng *"lại tụt xuống"* đặt con Em Nhỏ cạnh con Vệ Sĩ, căn dặn anh trai là *"không bao giờ để chúng nó ngồi cách xa nhau"*... Hai con búp bê đã không phải *"chia tay"* nhau, nhưng hai anh em Thành và Thủy thì mỗi người ở một phương trời xa cách. Thành nằm ngủ đã có con Vệ Sĩ gác, nhưng khi đá bóng, áo bị rách, ai vá cho? Nhìn *"cái bóng nhỏ liêu xiêu"* của em gái trèo lên xe, rồi chiếc xe phóng đi mất hút, Thành *"mếu máo"* và *"đứng như chôn chân xuống đất"*... Đó là tâm trạng của một em bé như mất hồn, cô đơn và bơ vơ không xiết kể.

Nỗi đau khổ của Thủy và Thành trước bi kịch gia đình được Khánh Hoài thể hiện qua nhiều chi tiết, tình tiết rất xúc động, trang văn chứa chan tình cảm nhân đạo.

Đề số 3

"Cuộc chia tay của những con búp bê" có bao nhiêu cảnh buồn đau tê tái. Cảnh Thành và Thủy *"nức nở"* nước mắt *"tuôn ra như suối"* ướt đẫm cả gối và hai cánh tay áo giữa đêm khuya. Cảnh hai anh em chia đồ chơi nhưng không muốn chia rẽ con Vệ Sĩ với con Em Nhỏ. Cảnh Thành *"mếu máo"*, đứng như chôn chân xuống đất, nhìn theo cái bóng bé nhỏ liêu xiêu của em gái trèo lên xe... Và còn có cảnh chia tay đầy nước mắt giữa Thủy với cô giáo Tâm và các bạn lớp 4B. Nỗi đau buồn tê tái ấy cứ bám lấy lòng ta, không kìm giữ được, nước mắt cứ ứa ra lăn dài theo gò má.

Buổi sáng hôm ấy, Thành dẫn em gái đến trường. Hai anh em đi chậm chậm trên con đường đất đỏ quen thuộc của thị xã quê hương, nhưng Thủy đôi lúc đột nhiên *"dừng lại, mắt cứ nhìn đau đáu"* vào một gốc cây, một cái nhà, một cảnh vật quen thuộc thời ấu thơ trên đường đi học.

Mãi đến gần trưa, hai anh em mới ra đến trường học. Thủy *"đứng nép vào một gốc cây"* nghe cô giáo giảng bài. Thủy *"cắn chặt môi im lặng"*. Đôi mắt em *"đăm đăm"* nhìn khắp sân trường. Cột cờ, tấm bảng tin, những vạch ô ăn quan trên hè gạch,... tất cả là kỉ niệm tuổi thơ mà em sắp phải giã biệt. Càng nhìn em càng đau đớn, rồi em *"bật lên khóc thút thít"*. Thuỷ khóc vì trước bi kịch gia đình, em biết không bao giờ được cùng các bạn nhỏ học tập và vui chơi ở ngôi trường thân yêu của tuổi thơ này nữa.

Cô giáo Tâm đã nhìn thấy Thủy và *"sửng sốt"* kêu lên: *"Ôi em Thủy"* Thủy bật lên *"nức nở"*, bước vào lớp và nói: *"Thưa cô em đến chào cô..."*. Hình ảnh cô giáo Tâm *"ôm chặt"* lấy Thủy và nói: *"Cô thương em lắm!"* đã cho thấy nỗi đau buồn của cô giáo không thể nào kể xiết.

Cảnh học sinh lớp 4B sau khi nghe cô giáo nói về cảnh ngộ đau lòng của Thủy là một cảnh vô cùng cảm động. Sự đồng cảm xót xa, nỗi đau như được san sẻ qua một tiếng *"ồ"*, qua tiếng khóc *"thút thít"* của đám học trò nhỏ. Nỗi đau buồn như được nhân lên nhiều lần. Ta hãy khẽ đọc:

"Một tiếng "ồ" nổi lên kinh ngạc. Cả lớp sững sờ. Đã có tiếng khóc thút thít của mấy đứa bạn thân. Vài đứa mạnh dạn bỏ chỗ ngồi, đi lên nắm chặt lấy tay em tôi như chẳng muốn rời. Toàn những bạn đánh chuyền, đánh chắt, có cái kẹo, quả táo cũng để dành phần nhau trong suốt mấy năm qua...".

Chi tiết Thủy *"không dám nhận"* quyển sổ cùng với chiếc bút máy nắp vàng - món quà của cô giáo Tâm tặng đã làm cho ta đau lòng, vì Thuỷ *"không được đi học nữa"*; vì em sẽ về ở với bà ngoại *"xa trường học lắm"*, em phải đi bán hàng kiếm sống. Tuy còn mẹ, còn bố, còn bà, nhưng Thủy khác nào một em bé mồ côi! Qua đó, ta càng thấy sợ khi cha mẹ bỏ nhau, những đứa em thơ sẽ bị thất học, phải lê la đầu đường xó chợ để kiếm sống. Chính vì thế mà cô giáo Tâm *"tái mặt"* kêu lên *"Trời ơi!"*, nước mắt *"giàn giụa"*; các bạn nhỏ *"khóc mỗi lúc một to hơn"* khi nghe Thủy nói về cảnh ngộ thương tâm của mình. Hình ảnh nhiều thầy cô giáo *"ngừng giảng bài, ái ngại nhìn theo"* khi Thành dắt em gái ra khỏi lớp cũng là một chi tiết rất cảm động về vòng tay nhân ái được siết chặt lại trước nỗi đau của trẻ thơ, của đồng loại.

Có thể nói đây là một đoạn văn thấm đầy lệ đã để lại trong tâm hồn em nhiều xót xa, thương cảm. Khánh Hoài đã viết nên một truyện ngắn đặc sắc cảnh báo một hiện tượng tiêu cực trong xã hội đã làm tổn hại đến tâm hồn tuổi thơ, hạnh phúc tuổi thơ.

"Quê hương là đường đi học - Con về rợp bướm vàng bay", nhưng với bé Thủy thì còn đâu nữa?

Đề số 4

Trước bi kịch gia đình, tình cảm của hai anh em Thành và Thủy càng trở nên thiết tha, rất mực gần gũi, thương yêu, chia sẻ và quan tâm lẫn nhau. Suốt đêm nghe em gái khóc thì Thành cũng đau khổ *"nước mắt cứ tuôn ra như suối"*. Mờ sáng, Thành *"rón rén"* đi ra vườn, đau khổ ngồi xuống gốc cây hồng xiêm, thì chỉ một lát sau, em gái cũng đi ra vườn ngồi cạnh anh trai. Em gái *"lặng lẽ"* đặt tay lên vai anh trai, còn anh trai thì *"kéo em ngồi xuống và khẽ vuốt lên mái tóc"* em gái. Khi Thủy nhớ bố, mong gặp bố, chào bố trước khi theo mẹ về quê ngoại, thì Thành *"xót xa nhìn em"* và nghĩ: *"Bao giờ nó cũng chu đáo và hiếu thảo như vậy"*. Nghe Thủy nói: *"Hay anh dẫn em đến trường một lát"* thì Thành lấy chiếc khăn mặt ướt đưa cho em... Thành lại dẫn em gái đến trường như những ngày còn nhỏ...

Thủy là một em bé rất nhân hậu, giàu tình thương, rất quan tâm săn sóc đến anh trai. Mỗi con búp bê đều được Thủy đặt cho một cái tên riêng: con Vệ Sĩ, con Em Nhỏ, và Thủy luôn luôn đặt chúng cạnh nhau, *"quàng tay lên vai nhau"* thân thiết. Thủy đã mang kim chỉ ra bãi bóng vá áo cho anh trai. Trước khi giã biệt anh còn dặn dò: *"Anh ơi! bao giờ áo anh có rách, anh tìm về chỗ em, em vá cho anh nhé..."*. Thành nằm mê ngủ thấy ma, Thủy đã có *"sáng kiến"* bắt con Vệ Sĩ khoác dao díp gác cho anh trai ngủ. Trước lúc theo mẹ về quê ngoại, Thủy ôm hôn con Vệ Sĩ và ân cần dặn dò: *"Vệ Sĩ thân yêu ở lại nhé! Ở lại gác cho anh trai tao ngủ nhé..."*.

Cảnh chia đồ chơi đã nói lên một cách cảm động tình anh em thắm thiết. Thành bảo với Thủy: *"Không phải chia nữa. Anh cho em tất"*. Nhưng rồi em gái lại *"buồn bã"* lắc đầu: *"Không, em không lấy. Em để hết lại cho anh"*. Trước lời mẹ *"quát"*, hai anh em bắt buộc phải chia đồ chơi. Con Vệ Sĩ ở lại với anh trai, còn Thủy mang theo con Em Nhỏ. Nhưng trước lúc giã biệt anh, Thủy đã để con Em Nhỏ ở lại với lời dặn dò... Cách ứng xử của Thủy rất nhân hậu và rất quan tâm săn sóc anh trai. Em không bao giờ để hai con búp bê phải chia tay nhau. Và em cũng chỉ mong muốn anh em mình không bao giờ phải xa nhau.

Cảnh giã biệt thật đau lòng: Thủy *"khóc nức lên"* nắm tay anh trai dặn dò; Thành *"mếu máo"*,... đứng như chôn chân xuống đất nhìn theo cái bóng nhỏ liêu xiêu của em gái... - đã biểu lộ tất cả nỗi đau và tình thương của hai anh em trước bi kịch gia đình.

Bài số 4

CA DAO, DÂN CA

Những câu hát về tình cảm gia đình

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Cảm nhận về bài ca dao *"Công cha như núi ngất trời"*.

Đề số 2: Phân tích bài ca dao *"Chiều chiều ra đứng ngõ sau"*.

Đề số 3: Phân tích ngắn bài ca dao *"Ngó lên nuộc lạt mái nhà"*.

Đề số 4: Cảm nhận về bài ca dao *"Anh em nào phải người xa"*.

Đề số 5: Học thuộc lòng cả 4 bài ca dao.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Công cha như núi ngất trời

Công cha nghĩa mẹ được nói đến nhiều trong ca dao. Bài ca dao *"Công cha như núi Thái Sơn"* hầu như em bé nào cũng đã *"uống"* qua lời ru ngọt ngào của mẹ, của bà ngay từ thuở còn nằm trong nôi. Còn có bài ca dao 4 câu sau đây hầu như ai cũng nhớ cũng thuộc:

"Công cha như núi ngất Trời,
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông.
Núi cao biển rộng mênh mông,
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi!"

Câu thứ nhất nói về *"công cha"*. Công cha đã từng được so sánh với núi Thái Sơn; ở đây công cha lại được ví với *"núi ngất Trời"*, núi hùng vĩ, núi cao chót vót, cao đến mấy tầng mây xanh, núi chọc Trời. Câu thứ hai nói về *"nghĩa mẹ"*; nghĩa mẹ bao la, mênh mông, không thể nào kể xiết. Nghĩa mẹ được so sánh với *"như nước ở ngoài biển Đông"*. Nghệ thuật so sánh và đối xứng đã tạo nên hai hình ảnh kì vĩ, vừa cụ thể hóa, hình tượng hóa, vừa ca ngợi nghĩa mẹ công cha với tất cả tình yêu sâu nặng. Tiếng thơ dân gian khẽ nhắc mỗi chúng ta hãy ngước lên nhìn núi

cao, Trời cao, hãy nhìn xa ra ngoài biển Đông, lắng tai nghe sóng reo sóng hát, thủy triều vỗ mà suy ngẫm về công cha nghĩa mẹ. Thấm thía và rung động biết bao:

"Công cha như núi ngất Trời,
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông".

Hai câu cuối, giọng thơ cất lên thiết tha ngọt ngào. Tiếng cảm thán *"con ơi!"* là lời nhắn nhủ ân tình về đạo làm con phải biết *"ghi lòng"* tạc dạ công cha nghĩa mẹ:

"Núi cao biển rộng mênh mông,
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi!"

Câu trên là một ẩn dụ, nhắc lại, nhấn mạnh công cha nghĩa mẹ như *"Núi cao biển rộng mênh mông"*. Câu cuối bài ca dao, nhà thơ dân gian sử dụng cụm từ Hán Việt *"cù lao chín chữ"* để nói lên công ơn to lớn của cha mẹ như sinh thành nuôi dưỡng, cho bú mớm nâng niu, chăm sóc dạy bảo... con cái lớn khôn nên người, trải qua nhiều bể vất vả, khó nhọc. Có cha mẹ mới có con cái. Cha lo làm ăn, vất vả khó nhọc để nuôi con. Từ bát cơm, tấm áo đến ngọn đèn, quyển sách của con là do *"công cha"* và *"nghĩa mẹ"*. Mẹ mang nặng đẻ đau, như tục ngữ đã ghi lại: *"Đứa con là hạt máu cắt đôi của mẹ"*. Con thơ lớn lên bằng dòng sữa, tiếng ru, tiếng hát, bằng sự vỗ về, âu yếm chở che của mẹ hiền. Mẹ theo dõi, mẹ vui sướng từng ngày, từng ngày: *"Ba tháng con biết lẫy, bảy tháng con biết bò, chín tháng con lò dò biết đi"*... Mẹ lo lắng, tóc mẹ bạc dần... khi con thơ ốm đau bệnh tật. Bát cháo, chén thuốc cho con chứa đựng biết bao tình thương của mẹ hiền. Và cái ngày con cắp sách đến trường vào học lớp Một, mẹ cha như trẻ lại, dào dạt sống trong niềm vui hạnh phúc và hi vọng. Đó là *"cù lao chín chữ"*, đó là công ơn to lớn trời bể của mẹ cha, mà con cái phải biết *"ghi lòng"*. Có hiếu thảo thì con cái mới biết *"ghi lòng"* công cha nghĩa mẹ. Hai tiếng *"con ơi!"* thật thấm thía, vần thơ như thấm sâu, lắng sâu vào tâm hồn ta.

Cái hay của bài ca dao là cách nói so sánh cụ thể, nên thơ. Cái đẹp của bài ca dao là thể hiện sự ca ngợi, nói lên lòng biết ơn công cha nghĩa mẹ vô cùng to lớn. Ý nghĩa bài ca dao vô cùng sâu sắc; nó dạy chúng ta bài học về lòng hiếu thảo của đạo làm con.

Đề số 2

Kho tàng ca dao dân ca Việt Nam vô cùng phong phú và đẹp đẽ. Nó rực rỡ và thơm ngát như bông sen trong đầm. Nó thân thuộc với người dân cày Việt Nam như lũy tre xanh bao bọc làng quê, như cánh cò *"bay lả bay la"* trên đồng lúa... Nó gắn bó với tâm hồn nhân dân ta từ bao đời nay. Trong đó, những bài ca dao nói về tình cảm gia đình sao mà hồn hậu, thắm thiết thế. Tình cha, nghĩa mẹ, tình yêu thương anh chị em, tình yêu nam nữ, tình nghĩa vợ chồng, v.v... trong nhiều câu ca dao *"sống"* với ta như một kỉ niệm đẹp không bao giờ quên. Bài ca dao nói về tình thương nỗi nhớ của người con gái đối với mẹ già là một ví dụ làm cho em cảm động:

"Chiều chiều ra đứng ngõ sau,
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều".

Thơ lục bát vốn nhịp nhàng, êm đềm. Hai câu ca dao này, cũng vậy, nhịp hai cân đối hài hòa, với 9 thanh bằng quá bán, với 3 tiếng *"chiều chiều... chiều"* đứng ở đầu và cuối câu,... đã tạo nên nhạc điệu, giai điệu nhè nhẹ, buồn thương. Điệu tâm

hồn của câu ca dao là vô cùng đặc sắc, nó quyện lấy tâm hồn người đọc người nghe. Sức hấp dẫn trước hết ở giọng điệu tâm tình.

1. Câu thứ nhất vừa có tính thời gian (chiều chiều) vừa có tính không gian (ngõ sau, quê mẹ). Buổi chiều tà, nhất là lúc hoàng hôn, ngày tàn, màn đêm dần buông xuống, là thời điểm gợi nhớ, gợi sầu man mác cho những người tha hương. *"Song sa vò võ phương Trời - Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng"* (*Truyện Kiều*), *"Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà"* (Huy Cận). Bài ca dao cũng nói về buổi chiều, không chỉ một buổi chiều mà là nhiều buổi chiều rồi: *"Chiều chiều..."*. Sự việc cứ diễn ra, cứ lặp đi lặp lại *"ra đứng ngõ sau"*... *"Ngõ sau"* là nơi vắng vẻ. Câu ca dao gợi lên một chút tâm tình cô đơn. Câu ca dao không nói ai *"ra đứng ngõ sau"*, ai *"trông về quê mẹ..."*, nhân vật trữ tình không được giới thiệu cụ thể về dáng hình, diện mạo... nhưng người đọc, người nghe xưa nay tinh lắm, vẫn cảm nhận được đó là cô gái xa quê hương, xa gia đình... (đi lấy chồng xa?). Nhớ lắm, nỗi nhớ vơi đầy, nên chiều nào cũng như chiều nào, nàng một mình *"ra đứng ngõ sau"*, lúc hoàng hôn để nhìn về quê mẹ phía chân trời xa:

"Chiều chiều ra đứng ngõ sau"...

2. Càng trông về quê mẹ, người con càng thấy lẻ loi nơi quê người, nỗi thương nhớ da diết khôn nguôi:

"Trông về quê mẹ, ruột đau chín chiều".

Quê mẹ khuất sau lũy tre xanh. Có cây đa, bến nước, sân đình. Có con đò nhỏ và dòng sông xanh uốn quanh. Có cánh đồng *"mênh mông bát ngát... bát ngát mênh mông"* ngào ngạt bốn mùa hương lúa. Có bà con chất phác, hiền lành và lam lũ sớm hôm. Có ngôi nhà gianh bé nhỏ thân yêu, nơi người con gái sinh ra và lớn lên với bao kỉ niệm đẹp đẽ của tuổi thơ, của thời con gái. *"Năm gian nhà cỏ thấp le te..."* (Nguyễn Khuyến). Quê mẹ là nơi anh chị em ruột thịt quây quần xung quanh mâm cơm dẻo thơm có *"canh rau muống... cà dầm tương"*. Quê mẹ giờ đây có người mẹ già tóc bạc phơ đang tựa cửa thương nhớ đứa con gái đi xa...

Ca dao nói ít, tả ít mà gợi nhiều bởi đó là *"cây đàn muôn điệu"* của dân gian. Chỉ là hai chữ *"quê mẹ"* thôi mà đã đem đến cho người đọc một trường liên tưởng chứa chan tình cố hương.

Người con *"trông về quê mẹ"*, càng trông càng nhớ day dứt, tha thiết, nhớ khôn nguôi. Bốn tiếng *"ruột đau chín chiều"* diễn tả cực hay nỗi nhớ đó. Nhà thơ dân gian không sử dụng một bổ ngữ, một trạng ngữ mà lại dùng số từ *"chín chiều"* để biểu lộ tâm trạng, thật là độc đáo. Tục ngữ, thành ngữ có *"năm nhớ mười thương"* thì ở câu ca dao này lại có *"ruột đau chín chiều"*. Buổi chiều nào cũng thấy nhớ thương, đau đớn. Đứng trông về chiều hướng nào, người con tha hương cũng buồn đau tê tái, nỗi nhớ quê, nhớ mẹ, nhớ người thân thương dâng lên, càng thấy cô đơn vô cùng. Và chỉ một âm thanh đồng quê cũng gợi lên bao tình thương nỗi nhớ, nhớ mẹ hiền khôn nguôi:

"Vẳng nghe chim vịt kêu chiều,
Bâng khuâng nhớ mẹ chín chiều ruột đau".

Tình mẹ con, tình yêu quê hương được nói đến trong bài ca dao trên đã để lại một ấn tượng sâu sắc trong tâm hồn mỗi chúng ta. Tình thương nỗi nhớ gắn liền với

tấm lòng biết ơn của người con gái đi xa đối với mẹ già. Giọng điệu tâm tình, sâu lắng dàn trải khắp vần thơ, một nỗi buồn đẹp khơi dậy trong lòng người đọc bao liên tưởng về quê hương yêu dấu, về tuổi thơ. Có thể nói đây là một trong những bài ca dao trữ tình hay nhất, một đóa hoa đồng nội tươi thắm mãi với thời gian và con người quê ta.

Đề số 3

Bài ca dao nói lên một nỗi *"nhớ"* rất độc đáo:

"Ngó lên nuộc lạt mái nhà,
Bao nhiêu nuộc lạt nhớ ông bà bấy nhiêu".

"Bao nhiêu" và *"bấy nhiêu"* là cách nói tăng cấp mà ta thường bắt gặp trong ca dao: *"Cầu bao nhiêu nhịp dạ sầu bấy nhiêu"*, *"Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu!"*, v.v... Lạt là sợi mỏng, dẻo chẻ từ tre, giang, mây... để buộc. Nuộc lạt là mối buộc của sợi lạt. Nhà lợp gianh mới có nhiều nuộc lạt. Số nuộc lạt của nhà gianh nhiều lắm đã mấy ai đếm được. Chữ *"nhớ"* trong nhóm từ *"nhớ ông bà bấy nhiêu"* đã thể hiện lòng thương nhớ và biết ơn vô hạn của con cháu đối với ông bà. Câu ca dao nói lên một tình cảm gia đình rất đẹp của con người Việt Nam. Có hiếu thảo với cha mẹ thì mới biết *"nhớ"* ông bà tổ tiên.

Đề số 4

Bài ca dao 4 câu dưới dây nói về tình nghĩa anh em trong gia đình. Chữ *"cùng"* được điệp lại hai lần để làm nổi bật mối quan hệ rất thân thiết của anh chị em trong gia đình: cùng chung cha mẹ (bác mẹ), cùng chung máu mủ ruột thịt (cùng thân):

"Anh em nào phải người xa,
Cùng chung bác mẹ, một nhà cùng thân"

Hai câu cuối là lời khuyên bảo anh em, chị em về cách sống, cách đối xử trong gia đình sao cho có tình nghĩa:

"Yêu nhau như thể tay chân,
Anh em hòa thuận, hai thân vui vầy"

Tục ngữ có câu: *"Anh em như chân với tay"*. Chân với tay là hai bộ phận gắn bó của con người. Con người hoàn chỉnh không thể thiếu tay hoặc chân. Cũng như anh em ruột thịt phải biết yêu nhau, thương nhau, gắn bó đỡ đần nhau *"như thể tay chân"*. Anh em phải sống hòa thuận, nghĩa là đoàn kết, đùm bọc, nhường nhịn nhau, anh thương em, em kính trọng anh. Anh em ruột thịt có biết *"yêu nhau"*, có *"hòa thuận"* thì cha mẹ mới *"vui vầy"* sống yên vui hạnh phúc. Các động từ: *"yêu nhau"* và *"hòa thuận"* nói lên cách sống, cách cư xử đầy tình nghĩa tốt đẹp của anh em, chị em trong gia đình.

III. Bài đọc tham khảo

Ca dao, dân ca

1. Ca dao là gì?

Ca dao là những bài thơ dân gian được viết bằng thơ 4 chữ, thơ 5 chữ, thơ lục bát, thơ song thất lục bát, hoặc biến thể nhằm phản ánh đời sống tinh thần hay đời

sống vật chất của nhân dân được lưu truyền sâu rộng trong dân gian qua dòng chảy thời gian và lịch sử.

Ví dụ:

- Thể thơ 4 chữ:

"Lạy trời mưa xuống,
Lấy nước tôi uống,
Lấy ruộng tôi cày,
Lấy bát cơm đầy,
Lấy khúc cá to"

- Thể thơ lục bát:

"Trâu ơi, ta bảo trâu này,
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta.
Cấy cày vốn nghiệp nông gia,
Ta đây trâu đấy ai mà quản công.
Bao giờ cây lúa còn bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn".

- Thơ 4 chữ phối hợp với thơ lục bát:

"Khăn thương nhớ ai,
Khăn rơi xuống đất.
Khăn thương nhớ ai,
Khăn vắt lên vai
Khăn thương nhớ ai,
Khăn chùi nước mắt.
Đèn thương nhớ ai,
Mà đèn không tắt.
Mắt thương nhớ ai,
Mắt ngủ không yên.
Đêm qua em những lo phiền,
Lo vì một nỗi chưa yên mọi bề..."

- Thơ song thất lục bát, hoặc song thất biến thể:

- "Hỡi cô gánh nước quang mây,
Cho anh một gáo tưới cây ngô đồng.
Cây ngô đồng cành cao cành thấp,
Ngọn ngô đồng lá dọc lá ngang.
Quả dưa gang ngoài xanh trong trắng,
Quả mướp đắng ngoài trắng trong vàng.
Từ ngày anh gặp mặt nàng,
Lòng càng ngao ngán, dạ càng ngẩn ngơ".

2. Dân ca là gì?

Dân ca là những bài hát dân gian có làn điệu, là sản phẩm tinh thần của một miền quê có đã lâu đời. Nhiều bài dân ca có lời ca gần gũi với ca dao hoặc bắt nguồn từ ca dao.

Dân ca Quan họ Bắc Ninh, hát giặm Nghệ Tĩnh, hát trống quân, các điệu lí (lí ngựa ô, lí con sáo, lí cây chanh...), các điệu hò (hò mái nhì, hò mái đẩy, hò giã gạo...),v.v...

Ví dụ:

- Dân ca Quan họ Bắc Ninh:

Trèo lên quán dốc,
Ngồi gốc (ới a) cây đa.
Rằng tôi lí (ới a) cây đa,
(Rằng tôi lới ới a cây đa...)
Ai đem (ới a tình tang tình rằng)
Cho đôi mình gặp,
Xem hội cái đêm hôm rằm...
Rằng tôi lí (ới a) tháng giêng,
(Rằng tôi lí ới a tháng giêng...)
Chẻ tre đan nón,
Đan nón (ơi tầm) ba tầm,
(Rằng tôi lí ới tầm ba tầm...
Rằng tôi lí ới tầm ba tầm...)
Ai đem (ới a tình tang tình rằng)
Cho cô mình đội,
Xem hội cái đêm hôm rằm...
Rằng tôi lí (ới a) cây đa,
(Rằng tôi lí (ới a) cây đa...)
Vải nâu may áo
May áo với viền năm tà,
Rằng tôi lí (ới) viền năm tà,
(Rằng tôi lí (ới) viền năm tà).
Ai đem (tình tang tình rằng)
Cho anh chàng mặc,
Xem hội cái đêm hôm rằm...
Rằng tôi lí (ới a) tháng giêng,
(Rằng tôi lới ới a tháng giêng...)

- Hát trống quân:

"Anh đây quân tử trí cao,
Lắng nghe anh hoạ bài "Sao trên trời":
Nửa đêm thức dậy trông trời,
Thấy sao bên Bắc, anh ngồi bên Đông.
Ai ơi thức dậy mà trông:
Kìa ông sao Vượt mà trông:
Kìa ông sao Vượt ăn sông Ngân Hà...
Sao Rua trên bốn dưới ba;
Nhị thập bát tú, với là Thất tinh.
Sao Hôm đứng có một mình
Sao Mai thủng thỉnh ra tình chờ ai...
Có Hôm mà chẳng có Mai,
Kìa ông sao Vượt chờ ai giữa trời?...

- Lí ngựa ô:

- Ngựa ô anh thắng kiệu vàng,
Anh tra khớp bạc,
Lục lạc đồng đen,
Búp sen lá rậm,
Dây cương đằm thắm
Cán roi bịt đồng,
Anh đưa nàng về dinh...

Bài số 5

CA DAO, DÂN CA

Những câu hát về tình cảm gia đình

I. Đề luyện tập

__Đề số 1:__ Phân tích và nói lên cảm nghĩ của em khi học hai bài ca dao sau đây: *"Ơn cha nặng lắm ai ơi"* và bài *"Cây khô chưa dễ mọc chồi"*.

__Đề số 2:__ Phân tích và nói nên cảm nghĩ về hai bài ca dao sau:

- *Con người có cố, có ông*
Như cây có cội, như sông có nguồn.
- *Anh em như chân với tay,*
Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần.

__Đề số 3:__ Học thuộc lòng cả bốn bài ca dao.

II. Bài văn tự luận

__Đề số 1__

Ca dao dân ca có nhiều bài ca ngợi công cha nghĩa mẹ. Núi cao, biển rộng, Trời cao là những hình tượng từng được ví với công cha nghĩa mẹ. Những bài ca dao ấy đã trở thành lời ru câu hát bay theo cánh võng thấm sâu vào tâm hồn tuổi thơ mỗi chúng ta, mỗi thế hệ con người Việt Nam chúng ta đã bao đời nay:

"Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra".

hay

"Công cha như núi ngất Trời,
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông"

1. Bài ca dao sau đây lại nói về ơn cha nghĩa mẹ theo một cách khác:

"Ơn cha nặng lắm ai ơi,
Nghĩa mẹ bằng Trời chín tháng cưu mang".

Vẫn là điệu thơ lục bát thiết tha ngọt ngào. Câu trên là lời cảm thán cất lên gieo vào lòng người bao sự đồng cảm: *"Ơn cha nặng lắm ai ơi!"*. Nhờ cha sinh mẹ dưỡng ta mới nên người. Cha là trụ cột của gia đình cả về tinh thần lẫn vật chất. Cha lao động vất vả để nuôi con khôn lớn học hành. Cha dạy bảo con nên người. Tục ngữ có câu: *"Con có cha như nhà có nóc"*. Cảnh *"mẹ goá con côi"* thì bất hạnh vô cùng! Sống

trong xã hội nông nghiệp ngày xưa, *"bát cơm đổi bát mồ hôi"*, con cái mới thấm thía ơn cha vô cùng sâu nặng, không thể nào kể xiết.

Câu dưới bài ca dao nói về nghĩa mẹ; nghĩa mẹ được so sánh với Trời rộng, Trời cao. *"Nghĩa mẹ bằng Trời"* là bằng sự bao la mênh mông. Làm sao có thể đo được, tính được? Nghĩa mẹ cũng là công ơn sinh thành, nuôi nấng, dạy bảo của mẹ. Mẹ mang nặng đẻ đau. Đứa con là hạt máu cắt đôi của mẹ. Dòng sữa ngọt ngào của mẹ nuôi nấng con khôn lớn từng ngày. Mẹ bú mớm, nâng niu con thơ, trông mong con khôn lớn từng ngày: *"ba tháng biết lẫy, bảy tháng biết bò, chín tháng lò dò biết đi"*. Nghĩa mẹ đâu chỉ có *"chín tháng cưu mang"*, mà là *"bằng Trời"* vô cùng, vô tận. Vì thế mới có câu ca:

"Chim trời đâu dễ đếm lông,
Nuôi con ai dám kể công tháng ngày".

Con tập bò, tập nói, tập đi, con lớn khôn từng ngày trong tình thương của mẹ hiền. Khi khôn lớn, con mới thấu hiểu ơn cha nghĩa mẹ và đạo làm con. Bài ca dao nói ít mà gợi nhiều, có tác dụng giáo dục mỗi chúng ta về đạo làm con, biết *"giữ tròn chữ hiếu"*, biết thương mẹ kính cha, biết đền đáp công ơn của cha mẹ.

Bài ca dao được viết theo thể thơ lục bát biến thể. Chữ *"ơi"* cuối câu lục không bắt vần với chữ thứ sáu câu bát mà lại bắt vần với chữ thứ tư: chữ *"Trời"*. Sự kết hợp nghệ thuật cảm thán với biện pháp tu từ so sánh tạo nên giọng điệu vừa ngọt ngào vừa gợi lên hình tượng bao la mênh mông, vô cùng thấm thía.

2. Bài ca dao dưới đây nói về cha mẹ già yếu. Bác mẹ là cha mẹ:

"Cây khô chưa dễ mọc chồi,
Bác mẹ chưa dễ ở đời với ta.
Non xanh bao tuổi mà già,
Bởi vì sương tuyết hóa ra bạc đầu".

Từ hiện tượng *"cây khô"* mà suy nghĩ đến tuổi già của cha mẹ. Đó là quy luật của sự sống, quy luật của tự nhiên. Cây khô là cây đã chết thì không thể *"mọc chồi"* nảy mầm xanh. Cha mẹ cũng vậy, tuổi già là về cõi, là quy tiên. *"Bác mẹ chưa dễ ở đời với ta"* vì đó là quy luật của sự sống.

Câu thứ ba là câu hỏi: *"Non xanh bao tuổi mà già?"*. Non xanh là núi mùa xuân, nghĩa rộng là đời người thời thanh xuân trẻ trung. Câu thứ tư nói rõ sự biến đổi của non xanh, của đời người: *"Bởi vì sương tuyết hóa ra bạc đầu"*. Về mùa đông, núi non phủ đầy sương tuyết, nên *"non xanh"* ngày nào, nay đã trở thành *"bạc đầu"*. *"Sương tuyết"* là một ẩn dụ gợi lên sự vất vả của cha mẹ trong những tháng ngày nuôi con. Cuộc đời vất vả, gieo neo, sức mỗi ngày một yếu, tuổi một ngày một cao, nên ông bà, cha mẹ mới *"hóa ra bạc đầu"*.

Bài ca dao sử dụng điệp ngữ (chưa dễ), ẩn dụ *"non xanh"* và *"sương tuyết"* để nói về cha mẹ già yếu. Đó là nghĩa thực. Nghĩa bóng của bài ca dao là khuyên con cháu trong gia đình phải hiếu thảo, hết lòng phụng dưỡng cha mẹ, ông bà khi già yếu. *"Trẻ trông cha, già trông con"* đó là tình nghĩa.

Cả hai bài ca dao đều thể hiện một cách cảm động về tình cảm gia đình. Ngôn từ giản dị, dễ hiểu. Bài học về đạo hiếu, đạo làm con được nêu lên sâu sắc. Tình cảm gia đình là một trong những tình cảm đẹp nhất đối với mỗi chúng ta. Cả hai bài ca dao đều thấm đượm tình người.

Đề số 2

Cả hai bài ca dao đều nói lên mối quan hệ thân thiết, gắn bó đầy tình nghĩa trong đại gia đình. Mối quan hệ đó là mối quan hệ giữa con cháu đối với tổ tiên, ông bà, là mối quan hệ anh em ruột thịt.

Cây thì có cội có gốc; sông thì có nguồn. Nhờ có gốc bền rễ sâu mà cành lá mới xanh tươi, đơm hoa kết trái. Nhờ có nguồn mà sông mới có nước không bao giờ vơi cạn. Con người cũng vậy phải *"có cố, có ông"*, có tổ tiên ông bà mới có cha mẹ, con cháu. Chữ *"có"* được điệp lại bốn lần khẳng định một chân lí, một sự thật hiển nhiên về nguồn gốc của mọi sự thật. So sánh *"Như cây có cội, như sông có nguồn"* làm cho ý tưởng được cụ thể, giản dị, dễ hiểu. Bài học về sự thuỷ chung *"Uống nước nhớ nguồn"* được nêu lên một cách giản dị, dễ hiểu. Con cháu phải biết ghi nhớ công ơn của tổ tiên, ông bà. Phải thuỷ chung, không được vong ơn bội nghĩa:

"Con người có cố, có ông,
Như cây có cội như sông có nguồn".

Anh em trong gia đình cùng chung cha mẹ, chung huyết hệ. Khác với người dưng. Anh em ruột thịt gắn bó với nhau thân thiết *"như chân với tay"* trong một cơ thể. Con người không thể thiếu chân, thiếu tay. Câu ca dao *"Anh em như chân với tay"* nhắc nhở anh em trong gia đình phải biết thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau, biết *"rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần"*. Các chữ: *"đùm bọc"*, *"đỡ đần"* nhắc nhở anh em phải biết che chở, giúp đỡ, san sẻ vật chất, tình thương cho nhau, nhất là những lúc khó khăn hoạn nạn, lúc *"rách lành"*, lúc *"dở hay"*. *"Máu chảy ruột mềm"*, *"Một giọt máu đào hơn ao nước lã"* là vậy.

Tình nghĩa anh em, chị em ruột thịt phải được thể hiện một cách cụ thể. Đó là đạo lí mà ông bà, cha mẹ vẫn nhắc nhở con cháu:

"Anh em như chân với tay,
Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần".

Không những thế, anh em, chị em còn phải biết thương yêu, đoàn kết. Phải biết: *"Em kính, anh nhường"*, biết: *"Chị ngã em nâng"*, luôn luôn ghi nhớ:

"Khôn ngoan đối đáp người ngoài,
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau".

Cả hai bài ca dao đều sử dụng biện pháp tu từ so sánh, thể hiện một cách nói cụ thể, giàu hình ảnh, giản dị, dễ hiểu. Bài học thuỷ chung về cội nguồn gia tộc, về tình nghĩa anh em được nêu lên thật thấm thía.

Bài số 6

Những câu hát về tình yêu quê hương, đất nước, con người

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Phân tích và nêu cảm nghĩ về bài ca dao *"Ở đâu năm cửa nàng ơi"*...

Đề số 2: Cảm nhận về bài ca dao *"Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ"*.

Đề số 3: Phân tích bài ca dao *"Đường vô xứ Huế quanh quanh"*...

Đề số 4: Phân tích bài ca dao *"Đứng bên ni đồng ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát"...*

Đề số 5: Học thuộc lòng cả 4 bài ca dao, dân ca.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Ở đâu năm cửa nàng ơi!
(...) Ở trên tỉnh Lạng có thành tiên xây"

Ca dao dân ca có nhiều bài đối đáp rất hay, rất hóm hỉnh. Hát đối - đáp để thử tài, cao thấp, để mua vui lúc cày bừa cấy hái, lúc trục lúa đêm trăng, để giao duyên *"kết bạn trăm năm"*:

\- *"Cái gì sắc hơn dao cau,*
Cái gì tiện chũm cho nhau ăn cùng?
Một quan là mấy trăm đồng?
Một mối tơ hồng là mấy trăm dây?..."
\- *"Con mắt anh liếc sắc hơn dao cau;*
Cau non tiện chũm cho nhau ăn cùng.
Một quan là sáu trăm đồng;
Một mối tơ hồng là sáu trăm dây"...

hay:

\- *"Quả gì khắc chữ chạm rồng?*
Quả gì cùi trắng, nước trong hỡi chàng?
Quả gì da nó vàng vàng?
Quả gì lăn lóc giữa đàng cái đi?
Quả gì da nó sù sì?
Chàng mà đối được, thiếp thì theo không"
\- *"Quả chuông khắc chữ chạm rồng;*
Quả dừa cùi trắng nước trong đó nàng!
Quả thị da nó vàng vàng;
Bùa yêu lăn lóc giữa đàng cái đi.
Quả mít da nó sù sì;
Nay anh đố được, em thì theo anh!"

Có thể nói, những bài ca dao, dân ca đối - đáp thể hiện một cách hồn nhiên, đậm đà tâm hồn, trí tuệ dân gian đã bao đời nay.

Ai đã từng đi ngược về xuôi, đã từng lên rừng xuống biển, ra Bắc vào Nam,... chắc đã nhiều phen bồi hồi khi nhớ lại, hoặc khi được nghe nhắc lại bài hát đối - đáp *"Ở đâu năm cửa nàng ơi!"* này. Vốn có 18 cặp câu lục bát; ở đây chỉ nhắc lại 6 cặp câu lục bát. Như ghẹo, như giao duyên, rất tình tứ.

Sáu câu anh hỏi nàng: *"Ở đâu? sông nào? sông nào? núi nào? đền nào? ở đâu lại có?"*. Không gian địa lí thì mở ra bao la, tình ý thì như thắt lại. Không đơn giản, tầm thường mà hóc hiểm thú vị:

"Ở đâu năm cửa nàng ơi!
Sông nào sáu khúc nước chảy xuôi một dòng?
Sông nào bên đục bên trong?
Núi nào thắt cổ bồng mà có thánh sinh?
Đền nào thiêng nhất xứ Thanh?
Ở đâu mà lại có thành tiên xây?"

Những thành quách, sông núi, đền đài... đó đây, gần xa trên mọi miền Tổ quốc thân yêu bao la, ai mà biết được? *"Ở đâu năm cửa nàng ơi!"* là câu hỏi hóc hiểm. Cửa của lâu đài? Cửa sông hay cửa thành quách, cửa tử, cửa sinh của trận đồ binh pháp? Năm cửa, sáu khúc, bên đục bên trong, thắt cổ bồng mà có thánh sinh, thiêng nhất xứ Thanh, thành tiên xây... là những *"mối thắt, nút mở"* của những điều anh hỏi nàng. Cứ tưởng là cô gái bị dồn vào thế bí. Nếu chàng trai lịch duyệt hiểu biết sâu rộng bao nhiêu thì cô gái càng tỏ ra sắc sảo, mẫn tiệp bấy nhiêu. Hai tiếng *"chàng ơi!"* cất lên thật tình tứ, duyên dáng:

"Thành Hà Nội năm cửa chàng ơi!
Sông Lục Đầu sáu khúc nước chảy xuôi một dòng.
Nước sông Thương bên đục bên trong.
Núi Đức Thánh Tản thắt cổ bồng lại có thánh sinh.
Đền Sòng thiêng nhất xứ Thanh,
Ở trên tỉnh Lạng có thành tiên xây"...

Câu hát trong lời đáp của nàng đã phá thể thành 10, 11 chữ gợi lên một sự điệu đà, ý vị như muốn *"ghẹo"* lại chàng trai. Sự đọ trí đua tài của chàng và nàng ở đây trở thành sự ướm duyên, giao duyên mặn mà đằm thắm.

Lời đối đáp của chàng trai, cô gái đã làm hiện lên một giang sơn gấm vóc, một đất nước có biết bao danh lam thắng cảnh, những huyền tích huyền thoại diệu kì. Ca dao dân ca đã sử dụng hình thức đối - đáp để nói lên tình yêu quê hương đất nước và niềm tự hào dân tộc với bao rung động xao xuyến bồi hồi của những lứa đôi trên đồng quê và ruộng lúa thân thuộc xa xưa...

Đề số 2

Thăng Long - Hà Nội là trái tim đất Việt, là nơi ngàn năm văn vật, nơi đất thiêng *"rồng cuộn hổ ngồi"*. Thơ văn chữ Hán chữ Nôm của tổ tiên ông cha ta đã dành cho Thăng Long - Hà Nội một địa vị vô cùng sang trọng. Văn học dân gian đã có nhiều bài ca dao rất hay rất đẹp nói về Kinh kì mến thương.

Ai ở gần hay ở xa, chưa từng đến Hà Nội, thế mà tưởng như đang dạo bước khắp 36 phố phường khi được nghe một người nào đó ngâm, người nào đó hát:

"Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ,
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn.
Đài Nghiên, Tháp Bút chưa mòn,
Hỏi ai gây dựng nên non nước này?"

Mở đầu bài ca là hai chữ *"rủ nhau"*. *"Rủ nhau"* là gọi nhau cùng đi, đông vui hồ hởi. Ca dao có nhiều bài sử dụng hai tiếng *"rủ nhau"*: *"Rủ nhau ra tắm hồ sen..."*,

"Rủ nhau xuống bể mò cua...", *"Rủ nhau lên núi đốt than..."*, *"Rủ nhau chơi khắp Long Thành..."*. Dù cuộc đời còn nhiều mưa nắng, nhưng dân quê vẫn *"rủ nhau"* lên đường, đi xem hội, đi kiếm sống. Ở trong bài ca dao này là rủ nhau đi tham quan Hà Nội. Chữ *"xem"* được điệp lại ba lần, vừa gợi tả niềm khao khát say mê, vừa mở lòng đón chờ vẫy gọi:

"Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ,
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn".

Kiếm Hồ là Hồ Hoàn Kiếm, nơi Lê Lợi trả kiếm báu *"Thuận Thiên"* cho Rùa Vàng. Một cảnh đẹp, một vùng đất thiêng của đất *"Rồng bay lên"*. Cầu Thê Húc là cầu đón ánh sáng, biểu tượng rất đẹp nói lên niềm tự hào về mọi tinh hoa của đất trời, Tổ quốc, của dân tộc hội tụ về Thăng Long, Hà Nội. Chùa Ngọc Sơn còn gọi là đền Ngọc Sơn là một nét đẹp cổ kính của Hồ Gươm. Hai câu đầu bài ca mở ra trong tâm hồn chúng ta nhiều liên tưởng, cùng nhau khám phá ra bao kì tích, huyền thoại của Hồ Hoàn Kiếm mà thời gian không thể làm phai mờ.

Không gian nghệ thuật được mở rộng, được đón chào. Càng *"xem"* càng thấy lạ và rất thú vị:

"Đài Nghiên Tháp Bút chưa mòn,
Hỏi ai gây dựng nên non nước này?".

Hai chữ "chưa mòn" là linh hồn của bài ca dao này. Đài Nghiên Tháp Bút là biểu tượng cho nền văn hiến lâu đời và rực rỡ của Đại Việt. Nó thể hiện rất đẹp đạo học và truyền thống hiếu học của nhân dân ta. Hai chữ *"chưa mòn"* khẳng định sự bền vững, sự trường tồn của nền văn hiến nước ta. Qua hàng nghìn năm, qua bao thăng trầm của lịch sử, bao bể dâu Tháp Bút Đài Nghiên vẫn *"chưa mòn"*, vẫn *"trơ gan cùng tuế nguyệt"*. Cũng như đất nước ta, thủ đô ta, nền văn hóa Việt Nam ta ngày một trở nên giàu đẹp. Hai chữ "chưa mòn" đã kín đáo gửi gắm niềm tự hào và tình yêu sông núi của nhân dân.

Câu kết là một câu hỏi tu từ. *"Hỏi ai"* là phiếm chỉ, gợi ra nhiều bâng khuâng, man mác. *"Ai"* là ông cha, tổ tiên. *"Ai"* là nhân dân vĩ đại, những con người vô danh, như nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm đã viết:

"Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước".

(Đất Nước)

Lòng biết ơn tổ tiên ông cha, biết ơn nhân dân đã được nói lên một cách xúc động qua câu hỏi tu từ. Cảm xúc như nén lại: *"Hỏi ai gây dựng nên non nước này?".*

Có thể coi bài ca *dao "Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ"* là một bài ca yêu nước và tự hào dân tộc. Bốn câu ca dao 28 chữ mà nêu lên được 5 cảnh đẹp của Hà Nội mến yêu: cảnh Kiếm Hồ, cầu Thê Húc, chùa Ngọc Sơn, Đài Nghiên, Tháp Bút. Bút pháp liệt kê và điệp ngữ như mở rộng, như tô đậm bao thắng cảnh, càng xem càng thích thú. Tình yêu Hà Nội, nơi ngàn năm văn vật yêu quê hương đất nước là cảm hứng của bài ca.

Như kẻ uống nước nhớ nguồn, ta biết được tác giả bài *"Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ"* là thi sĩ Á Nam Trần Tuấn Khải (1894 - 1983). Bài ca được in trong mục *"Phong dao"* của tác phẩm *"Duyên nợ phù sinh"*, xuất bản năm 1920.

Đề số 3

Bài ca dao 3 câu lục bát, dừng lại ở câu lục, một hiện tượng độc đáo, ít thấy trong thơ ca dân gian:

"Đường vô xứ Huế quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
Ai vô xứ Huế thì vô..."

Có nhiều người cho rằng bài ca dao này nói về cảnh đẹp xứ Huế. Chưa đầy đủ. Không gian địa lí và không gian nghệ thuật được nói trong bài ca dao rộng lớn hơn nhiều.

Câu thứ nhất nói về *"đường vô xứ Huế"*, đó là con đường rất dài phải qua chí ít 6 tỉnh miền Trung (từ Bắc đi vào): Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên. Hai chữ *"quanh quanh"* gợi tả sự uốn lượn, khúc khuỷu, hiểm trở, gập ghềnh xa xôi. Ngày xưa vô Huế phải vượt qua *"Hoành Sơn nhất đái"* (một dải Hoành Sơn), phải vượt qua bao sông suối, núi đèo; sông Mã, sông Lam, sông La, sông Gianh, sông Thạch Hãn... đến sông Hương núi Ngự. Phải qua núi Hồng Lĩnh, đèo Ngang, lũy Thầy, truông Nhà Hồ, phá Tam Giang...

Hồng Sơn cao ngất mấy tầng,
Đò Cài mấy trượng là lòng bấy nhiêu!

(Nguyễn Du).

"Yêu em anh cũng muốn vô,
Sợ truông Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang".

(Ca dao)

Câu thứ hai nêu lên một ấn tượng khái quát về cảnh sắc thiên nhiên trên *"đường vô xứ Huế"*. *"Non xanh nước biếc"* vừa là thành ngữ vừa là hình ảnh rất đẹp, có màu *"xanh"* bất tận của non, có màu *"biếc"* mê hồn của nước. Đó là cảnh sông núi tráng lệ, hùng vĩ, hữu tình, nên thơ... *"Non xanh nước biếc"* ấy lại được so sánh *"như tranh họa đồ"* gợi lên trong lòng người niềm tự hào về giang sơn gấm vóc, về quê hương đất nước kì thú, xinh đẹp, mến yêu.

Câu cuối là lời chào mời chân tình, như một tiếng lòng vẫy gọi: *"Ai vô xứ Huế thì vô"*... Vô xứ Nghệ hay vô xứ Huế là đến với một miền quê rất đẹp, rất đáng yêu có *"Non xanh nước biếc như tranh họa đồ"*. Bởi thế, nhà thơ Huy Cận mới viết:

... "Ai đi vô nơi đây
Xin dừng chân xứ Nghệ
Ai đi ra nơi này
Xin chân dừng xứ Nghệ.

Nghe câu hò ví giặm
Càng lắng lại càng sâu

Như sông La chảy chậm
Đọng bao thuở vui sầu"

(*Gởi bạn người Nghệ Tĩnh*)

Bài ca dao *"Đường vô xứ Huế quanh quanh"* đích thực là một viên ngọc trong kho tàng ca dao dân ca Việt Nam. Nó là bài ca về tình yêu và niềm tự hào đối với quê hương đất nước. Hình tượng mĩ lệ, vần điệu nhạc điệu du dương. Ba chữ *"vô"* rất mộc mạc đậm đà. Vần chân, vần lưng, điệp thanh phối hợp hài hòa: *"quanh quanh - xanh - tranh"*, *"vô - đồ - vô - vô"*, gợi lên sự ân cần tha thiết. *"Ai"* là đại từ nhân xưng phiếm chỉ, nhưng người đọc, dù quê hương ở đâu vẫn cảm thấy mình đang được mời gọi.

Đề số 4

Ca dao dân ca Việt Nam vô cùng phong phú và sâu sắc, đằm thắm và mượt mà biết bao! Nó là tiếng hát tâm tình nơi bờ xôi ruộng mật, lưu truyền trong dân gian, phản ánh đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta từ bao đời nay. Có những khúc hát ru chứa chan tình yêu thương, ngọt ngào, tha thiết. Có bài ca nói về đất nước quê hương, với nương dâu, ruộng lúa, với hình ảnh người dân quê hiền hậu, cần cù hay lam hay làm đáng yêu. Cánh cò *"bay lả bay la"*, đầm sen *"lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng"*. Có tiếng *"nghé ọ"* và con trâu hiền lành gặm cỏ trên đồng xanh, có cô thôn nữ tát nước *"múc ánh trăng vàng đổ đi"*,... Tất cả như đem đến cho lòng người gần xa bao niềm thương nỗi nhớ...

Đọc ca dao dân ca, sao mà ta thấy thích thú lạ về câu hát nói về cánh đồng lúa quê hương và hình ảnh cô thôn nữ đứng giữa đồng quê một sớm mai hồng rạng rỡ:

"Đứng bên ni đồng ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát,
Đứng bên tê đồng ngó bên ni đồng, cũng bát ngát mênh mông.
Thân em như chẽn lúa đòng đòng,
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai".

1. Ca dao thường được diễn đạt bằng thể thơ lục bát. Nhưng ở bài này, nhà thơ dân gian đã sử dụng thơ lục bát biến thể, mở rộng câu thơ thành 12, 13 từ rất độc đáo.

Cô thôn nữ không vịnh cảnh đề thơ, mà chỉ nói lên những ý nghĩ, cảm xúc hồn nhiên, tự nhiên của lòng mình khi vác cuốc ra thăm đồng sung sướng ngắm nhìn cánh đồng thân thuộc, thẳng cánh cò bay của làng mình:

"Đứng bên ni đồng ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát,
Đứng bên tê đồng ngó bên ni đồng, cũng bát ngát mênh mông".

"Ngó" gần nghĩa với nhìn, trông, ngắm... Từ *"ngó"* trong văn cảnh này gợi tả một tư thế say sưa ngắm nhìn, một cách quan sát kĩ càng, một lối nói dân dã mộc mạc, bình dị mà đậm đà. Cô thôn nữ *"đứng bên ni đồng ngó bên tê đồng"* rồi lại *"đứng bên tê đồng ngó bên ni đồng"*, dù quan sát ở vị trí nào, góc độ nào, cô cũng cảm thấy sung sướng tự hào trước sự *"mênh mông bát ngát... bát ngát mênh mông"* của cánh đồng quê hương. Hai chữ *"bên ni"* và *"bên tê"* vốn là ngôn ngữ miền Trung (tiếng địa phương Nghệ Tĩnh) dùng để trỏ vị trí bên này, bên kia, được đưa vào bài ca dao gợi lên tính chất mộc mạc, chất phác của một tình quê hồn hậu. Nghệ thuật đảo từ ngữ *"mênh mông bát ngát"* rồi lại *"bát ngát mênh mông"* thể hiện một bút pháp điêu luyện

trong việc miêu tả cánh đồng làng quê rộng bao la bát ngát một màu xanh, xa trông hút tầm mắt chẳng thấy đâu là bến bờ. Có yêu quê hương tha thiết, mới có cái nhìn đẹp, cách nói say mê đậm đà thế!

Hai câu đầu bài ca dao được cấu trúc đăng đối song hành, làm hiện lên trước mắt chúng ta một cảnh đẹp: cánh đồng bao la, trù phú của quê nhà, rất thân thuộc với mỗi con người Việt Nam chúng ta như nhà thơ Hoàng Cầm đã viết:

"Xanh xanh bãi mía bờ dâu
Ngô khoai biêng biếc
(...) Quê hương ta lúa nếp thơm nồng"...

(Bên kia sông Đuống)

Bằng tấm lòng yêu mến tự hào nơi chôn nhau cắt rốn của mình, mảnh đất thương yêu thân thiết mà từ bao đời nay tổ tiên ông bà con cháu, từ thế hệ này qua thế hệ khác đã đem mồ hôi, xương máu để bồi đắp và gìn giữ, nên nhà thơ dân gian mới có thể viết được những lời ca mộc mạc mà đằm thắm nghĩa tình, làm xao xuyến lòng ta như vậy!

2. Hai câu cuối là hình ảnh cô thôn nữ ra thăm đồng. Niềm vui sướng trào dâng. Cô không ví mình với *"hạt mưa sa"*, với *"tấm lụa đào"* như có người con gái đã nói về thân phận mình. Trái lại, cô đã lấy *"chẽn lúa đòng đòng"* để so sánh với cuộc đời đẹp tươi, nhiều mơ ước của mình. *"Chẽn lúa"* còn gọi là dảnh lúa, một bộ phận của khóm lúa. Hình ảnh *"chẽn lúa đòng đòng"* thể hiện sự phát triển trưởng thành sinh sôi nảy nở, hứa hẹn một mùa vàng bội thu sây hạt trĩu bông. Có lúa thì con gái rồi mới có *"chẽn lúa đòng đòng"*. Câu ca dao *"Thân em như chẽn lúa đòng đòng"* gợi tả một vẻ đẹp xinh tươi duyên dáng, một sức lực căng tràn. Đây là một hình ảnh khỏe khoắn, trẻ trung và hồn nhiên yêu đời của cô thôn nữ được nói đến trong tiếng hát lời ca sau bờ dâu ruộng lúa.

Trên cái nền xanh của cánh đồng, trong hương thơm ngào ngạt của lúa đòng đòng, dưới ánh hồng bình minh rực rỡ, trong làn gió mát rượi, ta thấy hiện lên bức chân dung cô thôn nữ thật đáng yêu vô cùng:

"Thân em như chẽn lúa đòng đòng,
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai".

"Phất phơ" nghĩa là nhẹ nhàng đung đưa, uốn lượn... Chẽn lúa đòng đòng *"phất phơ"* bay nhẹ trước làn gió trên đồng nội vào một buổi sớm mai hồng thơ mộng. Thiếu nữ hân hoan sung sướng thấy hồn mình phơi phới hướng về một ngày mai hạnh phúc như *"chẽn lúa đòng đòng"* đang *"phất phơ"* dưới ánh bình minh. Tại sao nhà thơ đồng quê lại dùng hình ảnh *"ngọn nắng"*? Có thể dùng hình ảnh làn nắng, tia nắng thì ý câu cao dao vẫn đúng. Nhưng *"ngọn nắng"* hay hơn, sát nghĩa hơn. Vì đó là tia nắng, làn nắng đầu tiên của một ngày đẹp Trời, ánh hồng ban mai đang tụ hội và rập rờn trên ngọn lúa xanh. Trong bài thơ *"Mùa xuân chín"* thi sĩ Hàn Mặc Tử viết:

"Trong làn nắng ửng: khói mơ tan,
Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng".

Và nhà thơ Đoàn Văn Cừ trong bài *"Chợ Tết"* cũng đã viết:

"Sương trắng rỏ đầu cành như giọt sữa,
Tia nắng tía nháy hoài trong ruộng lúa".

Qua đó, ta càng thấy rõ tính chính xác, tính hình tượng, tính biểu cảm là những đặc trưng cơ bản nhất tạo nên giá trị nghệ thuật của ngôn từ thơ ca.

Bài ca dao *"Đứng bên ni đồng..."* là một bài ca dao trữ tình đặc sắc đã ca ngợi vẻ đẹp quê hương đất nước qua hình ảnh cánh đồng lúa bát ngát mênh mông và vẻ đẹp duyên dáng, tươi trẻ, cần mẫn và yêu đời của nàng thiếu nữ làng quê Việt Nam.

Bài ca dao được sáng tạo nên bằng bút pháp nghệ thuật độc đáo. Cách dùng từ chính xác, gợi cảm. Biện pháp tu từ so sánh, phép song hành đối xứng, cách đảo từ ngữ và sử dụng tiếng địa phương đã làm cho ý tưởng, lời ca đậm đà, ý vị. Có thể coi nó là một *"viên ngọc quý"* trong kho tàng thơ ca dân gian Việt Nam.

Học bài ca dao này, ta thấy tâm hồn mình thêm gắn bó, yêu thương quê hương đất nước, biết quý trọng và biết ơn những người nông dân vất vả dãi nắng dầm mưa để làm nên những bát cơm đầy dẻo thơm.

Bài số 7

Những câu hát về tình yêu quê hương, đất nước, con người

(Tiếp theo)

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Nêu cảm nghĩ về bài ca dao *"Anh đi anh nhớ non Côi"*...

Đề số 2: Cảm nhận của em về bài ca dao *"Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm"*...

Đề số 3: Phân tích và nêu cảm nghĩ về bài ca dao *"Nam Kì sáu tỉnh em ơi"*...

Đề số 4: Học thuộc lòng 3 bài ca dao.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Ca dao, dân ca có nhiều bài khởi đầu bằng hai tiếng: *"Anh đi"*, *"ai về"*, *"ai lên"*, *"mình về"*,v.v... Đó là những câu hát giao duyên, hoặc giã biệt, hoặc mời gọi, rất tình tứ, rất mặn nồng:

- *Hỡi cô thắt lưng bao xanh,*
  Có về An Phú với anh thì về...
- *Anh đi anh nhớ quê nhà,*
  Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương...
- *Ai về xứ Lạng mù xa,*
  Có về Hà Nội với ta thì về...

Cảnh sắc quê nhà, hương vị đất nước đã trở thành máu thịt, đã hoà nhập tâm hồn kẻ đi người về. Tình quê hương càng trở nên sâu nặng:

"Anh đi anh nhớ non Côi,
Nhớ sông Vị Thủy, nhớ người tình chung?".

Non Côi còn gọi là núi Gôi; sông Vị Thủy tức là sông Vị Hoàng, đó là hai cảnh vật, hai địa danh nổi tiếng của vùng đất Nam Hà, của thành Nam xưa nay.

Anh *"đi"* nên anh *"nhớ"*, nhớ núi, *"nhớ non Côi"*; nhớ sông, *"nhớ sông Vị Thủy"*. Cảnh sắc ấy, cảnh vật ấy đã in sâu vào tâm hồn, nên không thể nào quên được. Anh đi xa, anh nhớ sông, anh nhớ núi, anh thiết tha nhớ... *"nhớ người tình chung"*. Người tình chung đã neo giữ trong lòng bao kỉ niệm đẹp, đã khắc sâu lời thề sắt son, lời thề đá vàng thuỷ chung. Hai câu ca mười bốn chữ mà có đến ba chữ *"nhớ"*. Lời giã biệt cất lên nghe thiết tha, xao xuyến, bồi hồi qua điệp ngữ *"nhớ"* ấy. Nhớ cảnh, nhớ người, tất cả chung đúc trong một lời thề. Dù sông có cạn, núi có mòn thì anh vẫn *"nhớ người tình chung"*. Có thể coi bài ca dao này là lời *"thề non nước"* sâu nặng nghĩa tình, như thi sĩ Tản Đà đã ngợi ca.

"Dù cho sông cạn đá mòn.
Còn non còn nước vẫn còn thề xưa".

"Anh đi" là cảnh ngộ chia li; *"anh nhớ"* là tâm trạng, là tình cảm. Non Côi, sông Vị Thủy, người tình chung là tình anh hướng tới, là lòng anh neo giữ. Bài ca dao đã trở thành điệu tâm hồn của lứa đôi xưa nay. Tình yêu quê hương, đất nước đã hoà quyện với tình yêu chung thuỷ sắt son của lứa đôi được thể hiện bằng một bài ca dao thật đậm đà, thật chứa chan ý vị.

Đề số 2

Quê em xứ Quảng miền Trung đẹp lắm, đáng yêu lắm, ai ơi:

"Quê em có dải sông Hàn,
Có hòn Non Nước, có hang Sơn Trà".

Quê em có nhiều đặc sản, thật đáng yêu, đáng tự hào:

"Nem chả Hoà Vang,
Bánh tổ Hội An,
Khoai lang Trà Kiệu,
Thơm rượu Tam Kỳ".

Rượu Tam Kỳ chính là rượu Hồng Đào đó, ai ơi:

"Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm,
Rượu Hồng Đào chưa nhấm đã say".

Hai câu đăng đối hài hoà. Câu trên nói về đất đai Quảng Nam có nhiều vùng khô cằn, nhiều cát sỏi. Trên vùng đất ấy thật khó làm ăn, *"chưa mưa đã thấm"*. Phải bán mặt cho đất, bán lưng cho trời, phải đổ nhiều mồ hôi nước mắt mới có bát cơm ăn, áo quần mặc. Nói lên cái khó, cái gian khổ của vùng đất quê cha đất tổ nhằm kín đáo ca ngợi con người Quảng Nam cần cù, bền bỉ, kiên cường. Sống trên vùng đất *"chưa mưa đã thấm"*, người dân xứ Quảng bao đời nay đã đem công sức, tài trí xây dựng quê hương mình ngày một trở nên giàu đẹp đáng yêu.

Tương phản với câu trên nói về *"đất"*, câu dưới nói về *"rượu"*, một đặc sản đáng tự hào:

"Rượu Hồng Đào chưa nhấm đã say".

Một cách nói quá mà thật đáng yêu. Ngoài nghĩa thực ca ngợi rượu Hồng Đào, rượu Tam Kỳ nức tiếng gần xa, câu này còn mang nghĩa bóng nói về chất đa

tình, duyên dáng của thiếu nữ đôi bờ sông Hàn, vùng tơ tằm Đại Lộc,... Khác chi rượu Hồng Đào, các cô gái xứ Quảng có một mê lực ghê gớm, *"chưa nhấm đã say"*. Các chàng trai đa tình gần xa nên biết và nên nhớ.

"Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm,
Rượu Hồng Đào chưa nhấm đã say".

Càng đọc, ta càng thấy ý vị, đậm đà. Thổ ngơi ấy mà lại có sản vật đáng quý ấy. Thổ ngơi ấy, miền quê ấy nổi tiếng gần xa với con trai kiên cường, dũng cảm, tài ba, với con gái xinh giòn, đa tình và thảo hiền nổi tiếng.

<u>Đề số 3</u>

Bốn câu ca sau đây như một bức tranh sơn thủy tuyệt đẹp nói về giang sơn gấm vóc, bao la, hữu tình.

Phía xa xa là vùng Lục tỉnh, đất Nam Kỳ với những địa danh thương yêu như Gia Định, Định Tường, Biên Hoà, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên; với dòng sông Cửu Long hùng vĩ, bao la sóng nước:

"Nam Kỳ sáu tỉnh em ơi,
Cửu Long chín ngọn cùng khơi một nguồn".

Giữa khúc ruột miền Trung là cố đô Huế, có sông Hương đẹp như một bài thơ tình, có núi Ngự như hòn ngọc bích giữa trời xanh. Sông Hương núi Ngự từng làm mê say lòng người, là thắng cảnh nức tiếng gần xa:

"Sông Hương nước chảy trong luôn,
Núi Ngự nức tiếng cả muôn dặm ngoài".

Hai tiếng *"em ơi"* cất lên nghe thật thiết tha, ngọt ngào. Nhà thơ dân gian đã dùng phép liệt kê, vẽ lên hình ảnh quê hương đất nước với tất cả tấm lòng yêu thương, ngợi ca và tự hào.

Bài số 8

Những câu hát than thân

I. Đề luyện tập

<u>Đề số 1:</u> Cảm nghĩ về bài ca dao *"Nước non lận đận một mình"*.

<u>Đề số 2:</u> Phân tích và nói lên cảm nghĩ của em về bài ca dao *"Thương thay thân phận con tằm"*.

<u>Đề số 3:</u> Cảm nhận về bài ca dao *"Thân em như trái bần trôi"*.

<u>Đề số 4:</u> Học thuộc lòng cả ba bài ca dao.

II. Bài văn tự luận

<u>Đề số 1</u>

"Nước non lận đận một mình,
Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay.
Ai làm cho bể kia đầy,
Cho ao kia cạn, cho gầy cò con?".

Một tiếng than thân đầy lệ và nhiều ai oán. Thân cò và cò con là ẩn dụ nói về thân phận người phụ nữ nông dân và con cái họ. Hai thế hệ, hai kiếp người đau khổ. Người đàn bà nhà quê sống lẻ loi cô đơn *"một mình"*, làm ăn *"lận đận"* vất vả giữa cuộc đời: Có khác nào *"thân cò"*, lúc thì *"ăn đêm"*, lúc thì *"đi đón cơn mưa tối tăm mù mịt"*, lúc thì *"lên thác xuống ghềnh"*. Thành ngữ "lên thác xuống ghềnh" chỉ sự khó khăn vất vả. Cuộc đời *"lận đận một mình"*, *"lên thác xuống ghềnh"* của *"thân cò"* đâu chỉ ngày một ngày hai mà đã *"bấy nay"* trải qua bao năm tháng giữa chốn *"nước non"* mênh mông:

"Nước non lận đận một mình,
Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay".

Lời ai oán của *"thân cò"*, của người mẹ đau khổ cất lên như thấm đầy lệ:

"Ai làm cho bể kia đầy,
Cho ao kia cạn, cho gầy cò con?"

"Bể đầy", *"ao cạn"* là hai biểu tượng nói về cảnh ngang trái, loạn lạc. *"Ai"* là đại từ nhân xưng phiếm chỉ. *"Ai làm"* là lời ám chỉ, tố cáo bọn thống trị đã gây ra cảnh ngang trái, loạn lạc, làm cho nhân dân đau khổ điêu linh, "cho gầy cò con". Đời mẹ đã *"lận đận"*, đời con càng đói rét, bị bóc lột đau thương.

Chữ *"cho"* được điệp lại ba lần: *"ai làm cho..., cho ao kia cạn, cho gầy cò con"* như tiếng nấc, như lời nguyền đay nghiến lên án tội ác bọn vua quan thống trị. Các tính từ: *"đầy"*, *"cạn"*, *"gầy"* bổ sung ý nghĩa, nội dung cho nhau, làm cho giọng điệu tiếng hát than thân càng trở nên não nùng, ám ảnh.

Đề số 2

Bài ca dao *"Thương thay thân phận con tằm"* gồm có tám câu lục bát. Hai chữ *"thương thay"* được điệp lại bốn lần và đứng ở vị trí đầu câu *"lục"* đã làm cho giọng điệu bài ca dao đầy xót thương.

"Con tằm" và *"lũ kiến"* là hai ẩn dụ nói về những thân phận *"nhỏ bé"* sống âm thầm dưới đáy xã hội cũ. Thật đáng *"thương thay"*, thương xót cho những kiếp người phải làm đầu tắt mặt tối mà chẳng được ăn, được hưởng một tí gì! Khác nào một kiếp tằm, một kiếp kiến!

"Thương thay thân phận con tằm,
Kiếm ăn được mấy phải nằm nhả tơ.
Thương thay lũ kiến li ti,
Kiếm ăn được mấy phải đi tìm mồi".

Kiếp tằm *"phải nằm nhả tơ"*, kiếp kiến *"phải đi tìm mồi"*, nhưng *"kiếm ăn được mấy"*. Điệp ngữ *"kiếm ăn được mấy"* cất lên hai lần đã tố cáo và phản kháng xã hội cũ bất công, kẻ thì *"ngồi mát hưởng bát vàng"*, *"kẻ ăn không hết, người lần không ra"*.

Hạc, chim, con cuốc là ba ẩn dụ nói về những thân phận, số phận nếm trải nhiều bi kịch cuộc đời. *"Hạc"* muốn tìm đến mọi chân trời, muốn *"lánh đường mây"* để thỏa chí tự do, phiêu bạt. *"Chim"* muốn bay cao, bay xa, tung hoành giữa bầu trời, nhưng chỉ

"mỏi cánh" mà thôi. Đó là những cuộc đời phiêu bạt, những cố gắng vô vọng của người lao động trong xã hội cũ, thật *"thương thay"* thật đáng thương!

"Thương thay hạc lánh đường mây,
Chim bay mỏi cánh biết ngày nào thôi".

Thân phận con cuốc càng đáng *"thương thay"*! Nó đã *"kêu ra máu"* giữa Trời mà *"có người nào nghe"*, nào có được cảm thông, san sẻ. *"Con cuốc"* trong văn cảnh này biểu hiện cho nỗi oan trái, nỗi đau khổ của nhân dân lao động không được công lí nào soi tỏ. Càng kêu máu càng chảy, càng đau khổ tuyệt vọng:

"Thương thay con cuốc giữa trời,
Dầu kêu ra máu có người nào nghe".

Ngoài cách sử dụng điệp ngữ và ẩn dụ, những câu hát than thân này còn được diễn tả dưới hình thức câu hỏi tu từ: *"kiếm ăn được mấy"*, *"biết ngày nào thôi"*, *"có người nào nghe"*. Giá trị phản kháng và tố cáo càng trở nên sâu sắc, mạnh mẽ.

Đề số 3

Có nhiều bài ca dao mở đầu bằng hai tiếng thân em: *"Thân em như tấm lụa đào"*, *"Thân em như hạt mưa sa"*, *"Thân em như giếng giữa đàng"*, *"Thân em như chẽn lúa đòng đòng"*, *"Thân em như củ ấu gai"*,v.v...

Đó là những tiếng thương, tiếng lòng, là lời than.

Củ ấu gai đen đủi xấu xí, nhưng lại có *"ruột trong thì trắng"*, lại có vị *"ngọt bùi"*. Còn trái bần trôi vừa tròn vừa dẹp, ăn vào vừa chát vừa chua, chẳng có ý vị gì. *"Thân em"* thật tội nghiệp:

"Thân em như trái bần trôi,
Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu".

Trái bần trôi trên dòng nước lợ tượng trưng cho một cuộc đời lưu lạc, không chốn nương thân, không một mái ấm chở che.

Gió dập sóng dồi tượng trưng cho bão tố cuộc đời, cho những bất hạnh mà *"thân em"* phải nếm trải. *"Trái bần trôi"* biết tấp vào đâu giữa con nước gió dập sóng dồi? Cũng như *"thân em"* phải *"bảy nổi, ba chìm, chín lênh đênh"* trước cuộc đời đầy bão tố. Bốn tiếng *"biết tấp vào đâu"* như một lời kêu cứu, một lời kêu thương của một người con gái bạc mệnh.

Nhà thơ dân gian đã sử dụng biện pháp tu từ so sánh và ẩn dụ thể hiện sự xót xa, thương cảm, đồng cảm đối với thân phận, số phận đắng cay, tủi buồn của người phụ nữ trong cuộc đời, trong xã hội.

III. Bài đọc tham khảo

Bài thứ nhất

Bình giảng bài ca dao "*Con cò mà đi ăn đêm*"

Bài làm

Cánh cò trong ca dao sao đẹp thế! Màu xanh của đồng lúa điểm trắng cánh cò sớm sớm chiều chiều. "*Con cò bay lả bay la. Bay từ cửa phủ bay ra cánh đồng...*". *Con cò là người bạn thân thiết, hiền lành của nhà nông. Con cò trong ca*

dao là hiện thân của con người dân cày quê ta: chất phác, siêng năng cần mẫn, trải qua nhiều vất vả, gieo neo.

Cánh cò từ hàng ngàn năm qua đã nhập vào tâm hồn tuổi thơ qua lời ru êm ái, ngọt ngào của mẹ:

"Con cò mà đi ăn đêm,
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.
Ông ơi ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng.
Có xáo thì xáo nước trong,
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con".

Bài ca dao mượn tiếng kêu thương của con cò lâm nạn để nói lên *thân phận vất vả, bất hạnh của nhà nông, ca ngợi một tâm thế đẹp, thà chết trong còn hơn sống đục.*

1. Câu đầu nói về một cuộc đời, về một thân phận. Câu ca đọc lên nghe nhiều thương cảm, ai oán:

"Con cò mà đi ăn đêm,

Vạc mới đi ăn đêm, chứ cò thì kiếm ăn ban ngày. Cò phải đi ăn đêm, đó là nghịch lí trong cuộc đời. Cuộc sống của cò nhiều lận đận, vất vả. Chữ "*mà*" trong câu ca làm nổi bật cấu trúc tương phản, gợi lên nhiều xót xa cảm thương cho một đời cò! Tục ngữ, ca dao của Vũ Ngọc Phan ghi là: "*Con cò mày đi ăn đêm*".

Cần cù, chịu khó kiếm ăn tưởng sẽ được ấm no hạnh phúc? Bầy cò con chắc sẽ được mẹ cò tha mồi về tổ cho nhiều hơn? Cuộc đời vất vả, gian truân thế, cò còn trải qua nhiều bất hạnh đắng cay, nhiều hoạn nạn đau đớn không thể nào kể xiết! Cò đã "*đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao*". Cò có cánh, cò bay giỏi, cò có rơi xuống ao thì vẫn bay lên được. Hai từ "*lộn cổ*" nói lên tai hoạ cò gặp phải. Cò không thể nào thoát hiểm được khi bị "*lộn cổ xuống ao*". Tiếng cò kêu van cất lên trong đêm khuya thanh vắng sao mà thảm thương thế! Câu cảm thán diễn tả tiếng kêu cứu và lời phân trần của cò:

"Ông ơi ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng".

Ba từ "*ông*", hai từ "*tôi*" được điệp lại như một nốt nhấn bi thảm của bài ca. Cò mong "*ông*" cứu vớt, đoái thương. "*Tôi có lòng nào...*" là lời phân trần: *Cò đi ăn đêm... nhưng cò không phải là kẻ bất lương, cò hiền lành lương thiện.*

Con cò trong bài ca dao là hình ảnh ẩn dụ, là biểu tượng của người nông dân "*hai sương một nắng*". Đó là những con người hiền lành, chất phác, cần cù, lam lũ, chịu thương chịu khó trong cuộc đời. Bất hạnh của con cò "*lộn cổ xuống ao*" cũng là những bất hạnh, hoạn nạn của nhà nông đứng trước mọi thế lực, áp bức trong xã hội. Sưu cao thuế nặng. Ách thống trị nặng nề của bọn vua quan. Nạn áp bức, bòn rút của bọn địa chủ, cường hào, "*Phần thuế quan Tây, phần trả nợ. Nửa công đứa ở, nửa thuê bò*" (Nguyễn Khuyến). Trải qua hàng ngàn năm, người nông dân Việt Nam đã đổ mồ hôi vất vả làm ra củ khoai, hạt gạo nuôi sống nhân dân, nhưng cuộc đời của họ có khác gì thân phận con cò trong bài ca dao này! Tiếng kêu thương của cò đã vọng vào cuộc đời theo thời gian năm tháng. Bài ca dao đã gieo vào lòng

chúng ta sự xót thương, đồng cảm với bao nạn nhân trong xã hội, nhất là đối với số phận người nông dân Việt Nam đêm trước Cách mạng tháng Tám.

2. Bài ca dao càng trở nên sâu sắc và thấm thía khi chúng ta đọc đến hai câu cuối:

"Có xáo thì xáo nước trong,
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con".

Gặp tai họa chưa chắc đã thoát hiểm; tính mạng nghìn cân treo sợi tóc. Trước cái chết cầm chắc trong tay, thế mà cò chỉ nghĩ đến bầy con thơ, thương bầy con nhỏ tội nghiệp. *Cò giàu tình thương yêu, giàu đức hi sinh và vị tha. Cò cam chịu số phận. Nhưng phẩm chất ấy của cò cũng là những đức tính của nhà nông quê ta.*

Cái đặc sắc của bài ca dao ngoài tình cảm nhân đạo còn hàm chứa một tư tưởng rất đẹp. Đã có câu tục ngữ nêu lên một cách ứng xử "*đói cho sạch, rách cho thơm*". Đó là bài ca dao ca ngợi một tâm thế thanh cao "*gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*". Đã có một thế đứng cao đẹp như dáng trúc trước hoạn nạn: "*Trúc dẫu cháy, đốt ngay vẫn thẳng*". Ở đây cũng vậy, qua thân phận con cò, nhà thơ dân gian đã nêu lên một triết lí nhân sinh tuyệt đẹp, ca ngợi tâm hồn trong sáng hồn hậu: *thà chết trong còn hơn sống đục!* Hai chữ "*trong*" và "*đục*" tương phản nhau, lời nguyền của kẻ tử nạn trở nên thống thiết, khẳng định một lẽ sống đẹp. Chữ "*xáo*" được điệp lại 4 lần, ý thơ được nhấn mạnh diễn tả sự đinh ninh của người bất hạnh trong cảnh ngộ đáng thương.

Cuộc đời của anh Pha, chị Dậu, lão Hạc... có khác gì cuộc đời, thân phận con cò "*lộn cổ xuống ao*" trong bài ca dao này? Lão Hạc "*thà chết trong còn hơn sống đục*"; trước lúc kết thúc cuộc đời bằng cái bả chó, lão đã gửi lại ông giáo mảnh vườn cho đứa con trai tha hương chưa về, gửi lại tiền cho ông giáo để lo việc tang ma... Người nhà quê tuy nghèo khổ nhưng tâm thế của họ đẹp lắm, đáng tự hào lắm!

Bài ca dao này cũng như phần lớn các bài ca dao dân ca đều được viết bằng thể thơ lục bát. Bốn câu đầu, cách gieo vần rất sáng tạo, độc đáo. Chữ cuối câu lục không vần với chữ thứ 6 câu 8 như thường lệ mà lại vần với chữ thứ 4 câu bát. Người ta gọi đó là lục bát biến thể:

"Con cò mà đi ăn đêm,
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.
Ông ơi ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng.

Âm điệu câu thơ như tiếng nấc, đọc lên nghe thật là ai oán, cay đắng nghẹn ngào. Các biện pháp nghệ thuật như ẩn dụ, điệp từ và cảm thán đã góp phần làm tăng tính thẩm mĩ và biểu cảm của bài thơ dân gian này.

Thương con cò lâm nạn "*lộn cổ xuống ao...*", thương "*con cò đi đón cơn mưa...*", thương "*con cò chết rũ trên cây...*", chúng ta nghìn lần thương yêu, kính phục người dân cày Việt Nam. Hơn 80% dân số nước ta làm nghề nông. Nghề nông là nghề căn bản của dân tộc. Trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, người dân cày Việt Nam đã từng dùng gốc tre đánh giặc, siêng năng cày bừa cấy hái để làm nên những bát cơm đầy dẻo thơm. Trong hai cuộc kháng chiến thần thánh vừa qua, anh bộ đội Cụ Hồ số đông là người nông dân mặc áo lính. Cần cù,

dũng cảm, yêu nước, chất phác... là phẩm chất cao quý của nhà nông quê ta... Học bài ca dao "*Con cò mà đi ăn đêm*" ta thêm thương yêu kính phục họ. Bài học *thà chết trong còn hơn sống đục* vẫn có nhiều ý nghĩa đối với thế hệ trẻ chúng ta ngày nay.

Bài thứ hai

Hình ảnh cô thôn nữ làng quê ngày xưa qua một số bài ca dao có hai chữ *"thân em"*. Hãy phân tích và chứng minh

Bài làm

Có khá nhiều bài ca dao nói về cô gái làng quê ngày xưa. Có bài bắt đầu bằng hai chữ *"Em là..."*: *"Em là con gái Kẻ Mơ..."*, *"Em là con gái Phủ Từ..."*, *"Em là cô gái đồng trinh - Em đi bán rượu qua dinh ông Nghè..."*. Còn có những bài bắt đầu bằng hai tiếng rất dễ thương *"thân em"*. Chữ *"thân"* được nói đến có nghĩa là thân phận, số phận, duyên số... Có bài là lời tâm sự tỏ bày nỗi niềm. Có bài là lời tự hát với bao mơ ước chứa chan. Tất cả đều làm hiện lên hình ảnh cô thôn nữ đáng yêu và đáng nhớ.

"Hạt mưa sa", *"hạt mưa rào"*, *"tấm lụa đào"*,... là những ẩn dụ về *"thân em"*. *"Đài các"* tượng trưng cho sự giàu sang phú quý. *"Vườn rong"*, *"ruộng cày"* chỉ một cảnh đời chân quê, vất vả, tay lấm chân bùn. Sống trong xã hội phong kiến, việc hôn nhân của thiếu nữ là do cha mẹ định đoạt, *"cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy"*. Tình duyên hạnh phúc mai sau, chỉ biết tin vào số phận như một sự may rủi:

"Thân em như hạt mưa sa,
Hạt rơi đài các, hạt ra ruộng cày".

hay:

"Thân em như hạt mưa rào,
Hạt rơi đài các, hạt vào vườn rong".

Chỉ là hạt mưa nhỏ bé, hạt mưa sa, hay hạt mưa rào cũng thế thôi. *"Đài các"* với *"ruộng cày"*, với *"vườn rong"* tương phản 2 cảnh đời. Có yên ấm hạnh phúc hay lận đận vất vả chỉ còn biết trông chờ vào số phận, vào sự may rủi. Như một tiếng than khẽ thốt lên chứa bao nỗi niềm.

Trong xã hội cũ, việc người con gái đi lấy chồng được coi là một sự *"gả bán"*. Cô thôn nữ cảm thấy nhan sắc mình, vẻ đẹp duyên dáng của mình, mịn màng óng mượt *"như tấm lụa đào"*. Nhưng tình duyên, hạnh phúc sẽ *"biết vào tay ai"*:

"Thân em như tấm lụa đào,
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai"

Đạo tam tòng của lễ giáo phong kiến vô cùng nghiệt ngã. *"Biết vào tay ai"* cũng là một nỗi niềm phấp phỏng lo âu. Nhà thơ dân gian đã cảm thông, đã san sẻ với những nỗi niềm ấy của bao cô thôn nữ ngày xưa.

Vẻ đẹp của thiếu nữ thật trăm màu trăm dáng. Có vẻ đẹp rực rỡ *"mặt hoa da phấn"*. Có nét đẹp "cổ kiêu ba ngấn, da phấn, má lúm đồng tiền". Lại có cô duyên thầm đen giòn,... Củ ấu gai trong bùn ao khác nào *"thân em"*, bình dị, quê kiểng:

"Thân em như củ ấu gai,
Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen.

Anh ơi nếm thử mà xem,
Nếm ra mới biết là em ngọt bùi".

"Vỏ ngoài thì đen", đó là đen giòn. Bởi lẽ tâm hồn em trong trắng, trinh trắng. Phẩm chất em trung hậu, đoan chính *"ngọt bùi"*. Lòng dạ em chung thủy sắt son. Một chút tâm sự giãi bày, nhưng rất tự tin, tự trọng về cái duyên thầm của *"thân em"*.

Trên cái nền *"bát ngát mênh mông"... "mênh mông bát ngát"* của cánh đồng làng, cô thôn nữ rạo rực trước tâm hồn mình, nhan sắc của mình:

"Thân em như chẽn lúa đòng đòng,
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai"

Chẽn lúa đòng đòng hứa hẹn một ngày mai hạnh phúc trĩu hạt sây bông. So sánh *"như chẽn lúa đòng đòng"* gợi tả một sức sống căng tràn, một cuộc đời phơi phới như đang tung bay trong màu hồng và hơi ấm của ánh bình minh. Thân em vừa trẻ trung xinh đẹp, vừa dạt dào sức sống, hứa hẹn nhiều hạnh phúc tương lai.

Tóm lại, những bài ca dao nói về *"thân em"* diễn tả sâu sắc bao nỗi niềm, bao tâm lí, bao ước mơ về tình duyên, hạnh phúc của cô thôn nữ sau bờ tre ruộng lúa. Những ẩn dụ nói về *"thân em"* thật gợi cảm và hình tượng. Giá trị nhân bản thấm sâu những bài ca dao *"thân em..."* ấy.

Dưới ánh sáng cách mạng, vị thế vai trò của người phụ nữ được đề cao, được trọng vọng. Họ đã và đang vươn lên thành những mẹ hiền, vợ đảm đang, cô gái tài sắc đáng kính đáng yêu. Nhưng có điều rất lạ, những bài ca dao nói về *"thân em"* vẫn rất sống...

Bài số 9

Những câu hát châm biếm

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Hình ảnh *"chú tôi"* trong bài ca dao châm biếm:

"Cái cò lặn lội bờ ao,
Hỡi cô yếm đào lấy chú tôi chăng?"

Đề số 2: Bình bài ca dao *"Số cô chẳng giàu thì nghèo"*.

Đề số 3: Cảm nhận về bài ca dao *"Con cò chết rũ trên cây"*.

Đề số 4: Hình ảnh *"cậu cai"* trong bài ca dao châm biếm *"Cậu cai nón dấu lông gà"*.

Đề số 5: Học thuộc lòng cả 4 bài ca dao.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Bài ca dao sáu câu lục bát *"Cái cò lặn lội bờ ao"* đã đặc tả chân dung *"chú tôi"* của cái cò. Như một lời mối lái. *"Cô yếm đào"* là ẩn dụ về cô thôn nữ xinh đẹp, xinh tươi. *"Chú tôi"* đang sống độc thân, chưa có người nâng khăn sửa túi:

"Hỡi cô yếm đào lấy chú tôi chăng?"

"Chú tôi" là một người đàn ông rất đặc biệt. Bốn chữ *"hay"* giới thiệu cái nết *"chú tôi"* là say sưa rượu chè. *"Hay tửu hay tăm"* nghĩa là nghiện rượu thích uống rượu ngon. "Hay nước chè đặc" là nghiện chè, nghiện trà ngon. Người nông dân vốn cần cù *"hai sương một nắng"*, chân lấm tay bùn quanh năm, nhưng chú cái cò lại *"hay nằm ngủ trưa"*, nghĩa là rất lười biếng:

"Chú tôi hay tửu hay tăm,
Hay nước chè đặc, hay nằm ngủ trưa"

Những điều *"ước"* của chú cái cò cũng rất lạ, ta ít thấy trong tâm lí, trong suy nghĩ của người nông dân ta xưa nay. *"Ước những ngày mưa"* để khỏi phải ra đồng làm lụng. *"Ước những đêm thừa trống canh"* để ngủ được đẫy giấc. Điều *"ước"* của *"chú tôi"* vừa kì quặc, vừa phi lí. Đêm chỉ có năm canh, làm sao có thể *"đêm thừa trống canh"*. Chỉ thích ăn no ngủ kĩ mà lại rất lười biếng không muốn động chân, mó tay vào bất cứ công việc gì, nên mới *"ước"* như vậy:

"Ngày thì ước những ngày mưa,
Đêm thì ước những đêm thừa trống canh".

Giọng bài ca nhẹ nhàng mà bỡn cợt. Chú cái cò là hình ảnh người nông dân nghiện rượu chè, thích ăn no ngủ kĩ mà lại rất lười biếng. Đó là đối tượng châm biếm của dân gian được thể hiện một cách hóm hỉnh qua bài ca dao này.

Đề số 2

Đối tượng bị châm biếm trong bài ca dao sau đây là ai? Là *"cô"* hay lão thầy bói?

"Số cô chẳng giàu thì nghèo,
Ngày ba mươi Tết thịt treo trong nhà.
Số cô có mẹ có cha,
Mẹ cô đàn bà, cha cô đàn ông.
Số cô có vợ có chồng,
Sinh con đầu lòng, chẳng gái thì trai".

Trong xã hội xưa nay vốn có loại đàn bà vô duyên *"lỗ mũi mười tám gánh lông"*, ăn ở bẩn thỉu, ăn quà như mỏ khoét; lại có loại đàn bà ngồi lê đôi mách; còn có loại đề đóm, cờ bạc, đỏ đen. Lại có loại đàn bà mê tín dị đoan, đồng bóng, bói toán.

"Cô" mà bài ca dao này nói đến có thể là một trong số những loại đàn bà ấy. Lười biếng làm ăn, vô duyên xấu gái nhưng lúc nào cũng mơ đến chuyện giàu sang, chuyện chồng con, gia đình hạnh phúc. Nhà thơ dân gian châm biếm *"cô"*, hay lão thầy bói giễu *"cô"*, làm tiền *"cô"*?

Nhưng đối tượng chính bị châm biếm là lão thầy bói (hay mụ thầy bói). Hình ảnh một kẻ mù loà, mắt đeo kính râm, ngồi ở mé chợ phiên, trông có vẻ ngù ngờ, nhưng rất tinh tướng, mồm phán thì con kiến trong lỗ cũng phải chui ra mà nghe, chính là con người ấy ai cũng thể dễ nhận ra.

Cây nhang toả khói mơ màng, để trước mặt hai đồng tiền gieo quẻ, con người ấy lúc thì dùng cách nói nước đôi để phán *"Số cô chẳng giàu thì nghèo"*, *"Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai"*. Lúc thì biến hoá dùng lối nói khẳng định: *"Số cô có mẹ có cha - Mẹ cô đàn bà, cha cô đàn ông - Số cô có vợ có chồng"*... Lời thầy nói ra

nào sai, trúng như đinh đóng cột. Nếu hiện tại cô chưa có chồng thì mai mốt cô sẽ có chồng, cô sẽ làm vợ, làm mẹ sẽ sinh con đẻ cái như ai! Nếu là thị Nở hồi sinh được nghe những lời dự báo ấy của *"thầy"* phán ra chắc cũng nở từng khúc ruột!

Tác giả bài ca dao đã kết hợp ba lối nói: *nói nước đôi, nói khẳng định, nói dự báo*, sử dụng điệp ngữ *"số cô"* tạo nên giọng nhại, để châm biếm, để giễu cợt, để gây cười. Thói tệ mê tín dị đoan, bói toán xằng xiên lừa bịp đã bị châm biếm. Xây dựng nếp sống mới, nền văn hoá mới, tưởng cũng cần có nhiều bài ca dao châm biếm như loại này.

Đề số 3

Ca dao có nhiều bài nói về cái cò, con cò. Có con cò lâm nạn *"Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao"*. Có con cò bị vu oan: *"Sao mày dám lúa nhà ông hỡi cò?"* Có con cò *"đi đón cơn mưa"*, hoặc *"lặn lội bờ sông"*,v.v... Con cò là biểu tượng về người nông dân nghèo khổ, vất vả, trải qua nhiều oan trái đau thương. Con cò còn là sự thể hiện một tâm thế rất đẹp: *"thà chết trong còn hơn sống đục"*.

Lại có bài ca dao châm biếm nói về con cò kì, con cò quăm. Còn có bài ca dao nói về đám ma con cò:

"Con cò chết rũ trên cây,
Cò con mở lịch xem ngày làm ma.
Cà cuống uống rượu la đà,
Chim ri ríu rít bò ra lấy phần.
Chào mào thì đánh trống quân,
Chim chích cởi trần vác mõ đi rao".

Không một tiếng khóc thương. Đám ma con cò khác nào một đám hội. Các quan viên chức sắc như cà cuống thì say sưa *"uống rượu la đà"*. Đám bạch đinh như bầy chim ri vô cùng vui mừng *"ríu rít"* được ăn cỗ, *"bò ra lấy phần"*. Bọn trai làng như các chú chào mào tha hồ hò hát *"đánh trống quân"*. Chim chích thấp cổ bé họng, làm anh mõ làng *"cởi trần vác mõ đi rao"*.

Cà cuống, chim ri, chào mào, chim chích được nói đến trong bài ca dao là hình ảnh của cái làng xôi thịt ngày xưa. Hủ tục ăn uống linh đình trong các cuộc ma chay được nêu lên bằng nhiều biểu tượng để châm biếm.

Cái chết của cò mẹ hay cò cha, *"chết rũ trên cây"*, nhưng tang chủ - cò con - chưa được làng cho phép chôn cất. Phải *"mở lịch xem ngày"*, chọn ngày. Mọi hủ tục của lệ làng hành hạ người ta đủ mọi điều, hành hạ cả người chết lẫn người sống. Có rượu lợn cỗ bàn ăn uống linh đình mới thành đám ma. Ai đã được dự một đám ma theo tục cũ, ai đã được đọc phóng sự *"Việc làng"* của Ngô Tất Tố mới cảm thấy giá trị và ý nghĩa châm biếm đặc sắc của bài ca dao "Con cò chết rũ trên cây" này.

Đề số 4

Có bài ca dao là bức chân dung biếm họa về *"cậu cai"*. Không phải là ông cai, mà là *"cậu cai"* vì vị chức sắc này còn rất trẻ, hay là cách nói ngọt mơn trớn để châm biếm?

"Nón dấu lông gà" là sắc phục tượng trưng cho uy quyền. *"Ngón tay đeo nhẫn"* là biểu hiện cho sự sang trọng. Nhẫn vàng mười hay vàng Mĩ-Kí (vàng giả)?

Chỉ bằng hai chi tiết về ngoại hình, về sắc phục, trang phục, nhà thơ dân gian đã "điểm nhãn" về sự oai vệ và sang trọng của tên cai lệ nơi cửa quan ngày trước. Không phải là khen, là trầm trồ. Đã *"cậu cai"* rồi lại nói tiếp *"gọi là cậu cai"*, ngữ điệu, giọng điệu trở nên mơn trớn, châm biếm, giễu cợt:

"Cậu cai nón dấu lông gà,
Ngón tay đeo nhẫn gọi là cậu cai".

Vị thế của cậu, thân phận của cậu chỉ là tôi tớ của quan, hầu hạ vợ con con quan phụ mẫu. Ăn chực nằm chờ mãi mới được quan sai phái. Chữ *"ba năm"* trong câu ca *"Ba năm được một chuyến sai"* là cách nói thậm xưng.

Bề ngoài cậu cai có vẻ oai vệ, sang trọng, mỗi lần được quan sai phái đi ra ngoài cũng có áo quần xênh xang, tỏ vẻ ta đây, nhưng thực chất là chỉ *"đi mượn"*, *"đi thuê"*. Câu cuối bài ca là một tiếng cười bật lên, con người thật của cậu cai đã bị lột trần, bị hạ bệ:

"Ba năm được một chuyến sai,
Áo ngắn đi mượn, quần dài đi thuê".

Và còn có cậu cai được Ngô Tất Tố nói đến trong truyện "*Tắt đèn*" mà nhiều người trong chúng ta đã biết hắn. Đó là một "*kẻ quyền uy*", lúc nào cũng lăm lăm tay thước, dây thừng, hay trợn mắt và thét bằng giọng khàn khàn của kẻ "*hút nhiều xái cũ*"!

Bài số 10

ÔN TẬP VỀ CA DAO, DÂN CA

1. Phân tích bài ca dao *"Thằng Bờm có cái quạt mo"*

Tiếng cười trong văn học dân gian vô cùng phong phú và đa dạng. Có nụ cười mỉm, có tiếng cười hả hê. Có tiếng cười giễu cợt, châm biếm sâu cay. Có tiếng cười đả kích sắc nhọn,... Thật là đủ cung bậc, biểu lộ mọi thái độ ứng xử của nhân dân lao động trong cuộc đời. Tiếng cười là vũ khí chiến đấu tinh thần của những con người bị áp bức, nó tựa như lằn roi quất vào mặt bọn thống trị xấu xa, đồi bại nhưng lúc nào chúng nó cũng lên mặt đạo đức giả. Tiếng cười không chỉ để mua vui, xua tan mọi ngột ngạt cuộc sống mà còn biểu thị một thái độ, một tâm thế của người lao động. Cho nên nó giàu chất trí tuệ, có giá trị vạch trần và tố cáo hiện thực xấu xa, thối nát của xã hội cũ.

Ngoài truyện tiếu lâm, truyện cười, văn học dân gian còn có nhiều bài ca dao trào phúng, hóm hỉnh, sâu sắc, thú vị. Bài *"Thằng Bờm"* là một ví dụ tiêu biểu. Nhà nghiên cứu văn học Vũ Ngọc Phan đã xếp bài ca dao *"Thằng Bờm"* vào loại ca dao trào phúng chống phong kiến mang ý nghĩa như một truyện ngụ ngôn độc đáo:

"Thằng Bờm có cái quạt mo,
Phú ông xin đổi ba bò, chín trâu.
Bờm rằng Bờm chẳng lấy trâu,
Phú ông xin đổi ao sâu cá mè.
Bờm rằng Bờm chẳng lấy mè,
Phú ông xin đổi một bè gỗ lim.

Bờm rằng Bờm chẳng lấy lim,
Phú ông xin đổi con chim đồi mồi.
Bờm rằng Bờm chẳng lấy mồi,
Phú ông xin đổi nắm xôi, Bờm cười".

Cấu trúc của bài ca dao như một truyện vui, dựng lại cuộc đối thoại, đổi chác đầy tính giễu cợt. Một bên là Phú ông, một bên là thằng Bờm. Phú ông là bọn nhà giàu nứt đố đổ vách trong nông thôn ngày xưa. Thằng Bờm thuộc tầng lớp khố rách áo ôm trong xã hội cũ. Trong ý niệm của người đời thì thằng Bờm không phải là loại người thông minh, sắc sảo, mà có chút gì đó hơi *"ngớ ngẩn"*. Vì thế câu chuyện được kể lại trong bài ca dao mang tính kịch một cách hóm hỉnh, hấp dẫn.

Câu đầu giới thiệu *"Thằng Bờm có cái quạt mo"*. Tám câu tiếp theo kể lại chuyện đổi chác giữa Phú ông và thằng Bờm. Câu cuối: cuộc đổi chác đã ngã giá bằng *"nắm xôi"* và *"Bờm cười"*.

Cái quạt mo thật không đáng giá một kẽm, một xu, nó chỉ là chiếc quạt làm bằng mo cau, của người nghèo. Thế nhưng tại sao Phú ông lại tha thiết đến thế? Tuổi ấu thơ, lần đầu tiếp cận với bài ca dao này, nhiều em bé cứ ngỡ là chiếc quạt mo của thằng Bờm là một báu vật, có nhiều phép lạ tựa như chiếc chìa khóa vàng trong truyện cổ. Thế nhưng đâu phải, chiếc quạt mo vẫn chỉ là quạt mo mà thôi. Càng đọc, đi sâu tìm hiểu ta càng thấy thu vị.

Cuộc đổi chác kéo dài. Phú ông năm lần đem những tài sản quý giá nhất của tên nhà giàu để gạ đổi. Có điều vật đổi cư bị giảm giá dần dần. Bọn nhà giàu nông thôn ngày xưa vốn keo bẩn và hách dịch. Phú ông cũng vậy thôi. Thế nhưng thái độ của hắn lại tỏ ra rất nhún nhường, trước sau vẫn cứ nài nỉ *"xin đổi... xin đổi"*. Nghệ thuật liệt kê tiệm thoái được sử dụng tạo tình huống và kịch tính của cuộc đổi chác, đồng thời kín đáo hé mở dần tâm địa của Phú ông:

"... Phú ông xin đổi ba bò, chín trâu".
... Phú ông xin đổi ao sâu, cá mè.
... Phú ông xin đổi một bè gỗ lim,
... Phú ông xin đổi con chim đồi mồi.
... Phú ông xin đổi nắm xôi..."

Thông thường trong mua bán đổi chác bao giờ cũng *"thuận mua vừa bán"*. Nếu bên bán chưa đồng ý với giá mua, thì người mua cứ trả giá tăng dần lên cho đến lúc ngã giá. Nhưng ở đây, Phú ông cứ giảm giá dần, giọng nói thì vẫn tha thiết, ngọt ngào *"xin đổi"*, ngược lại giá trị vật đổi từ *"ba bò chín trâu"* sau 5 lần *"xin đổi"* chỉ còn lại *"nắm xôi"* bé nhỏ! Thái độ của Bờm cũng rất lạ! *"ba bò chín trâu"*, Bờm chẳng lấy! *"Ao sâu cá mè, một bè gỗ lim, con chim đồi mồi"* - Bờm cũng chẳng lấy! Thế rồi *"Bờm cười"* khi được Phú ông xin đổi nắm xôi... Phải chăng Bờm ngớ ngẩn, dại khờ trong cuộc đổi chác?

Bài ca dao *"Thằng Bờm"* ẩn chứa một nụ cười hóm hỉnh, một thái độ ứng xử sắc sảo của người dân cày Việt Nam. Trong cuộc đổi chác này, Phú ông hiện nguyên hình là một kẻ xấu xa, đê tiện. Rất tham lam, thấy người nghèo có thứ gì cũng tìm đủ mọi mánh lới mua chuộc, dụ dỗ, bòn rút. Cái quạt mo của thằng Bờm có giá trị gì mấy thế mà hắn cứ khẩn khoản *"xin đổi"*! Không chỉ có thế, Phú ông cứ ngỡ thằng Bờm ngớ ngẩn nên đem của ra *"dử"*. Thái độ hợm hĩnh, khoe giàu, khoe

của, nhạo báng người nghèo của Phú ông đã bị thằng Bờm chơi cho một vố. *"Bờm cười"* đâu phải Bờm đã đồng ý, cuộc mua bán ngã giá? *"Bờm cười"* đâu phải là người nghèo tham ăn, lấy miếng ăn làm đầu, coi miếng ăn bằng Trời *"dĩ thực vi thiên"*? Bờm *"ngố"* nên đã coi nắm xôi to tát hơn, giá trị hơn *"ba bò chín trâu"*..., *"ao sâu cá mè..."*? Bờm cứ nhẩn nha, đủng đỉnh *"Bờm rằng... chẳng lấy"*. Bờm đã *"giăng bẫy"*, Bờm chỉ lắc đầu *"chẳng lấy"* bởi vì Bờm đã hiểu rõ tâm địa của Phú ông - tên nhà giàu tham lam định giở trò lòe Bờm, nhạo Bờm! Lúc đầu, người đọc, cứ tưởng Phú ông đã lừa được Bờm, nhưng ai ngờ hắn đã bị giễu cợt lại. Thật khác nào *"kẻ cắp bà già gặp nhau"*, hoặc *"Vỏ quýt dày đã có móng tay nhọn"* như dân gian đã nói.

Bài ca dao *"Thằng Bờm"* còn đề cao triết lí sống của người nông dân: sống thiết thực, có đầu óc thực tế. Họ cũng như thằng Bờm không bị lóa mắt trước núi của, trái lại họ tỉnh táo biết cái quạt mo không thể nào đổi được *"ba bò chín trâu... con chim đồi mồi"*. Nó chỉ đáng giá nắm xôi mà thôi! Bờm cười là vì thế! Trong mua bán, đổi chác phải ngang giá.

Cái hay, cái độc đáo của bài *"Thằng Bờm"*, là ở tình huống bất ngờ. Người chiến thắng trong cuộc đọ trí không phải là người giàu, kẻ hợm của. Trái lại, người chiến thắng là cu Bờm vừa nghèo, vừa *"ngố"*. Phú ông đã bị Bờm giáng cho một đòn sâu cay. Tâm địa đen tối, bản chất xấu xa của Phú ông đã bị lật tẩy. Thằng Bờm tiêu biểu cho đầu óc thực tế, lối sống thiết thực, khôn ngoan, cách ứng xử kín đáo, thông minh, sắc sảo của nhân dân lao động.

Tóm lại, bài ca dao *"Thằng Bờm"* có giá trị nhân bản vì trước hết nó là tiếng cười dân gian, ca ngợi sự khôn ngoan, tỉnh táo của người lao động, đồng thời đã vạch trần bộ mặt xấu xa, hợm hĩnh của bọn nhà giàu trong nông thôn ngày xưa. *"Thằng Bờm"* là tiếng cười dân gian chống phong kiến sáng giá nhất.

Bài ca dao gồm có 10 câu lục bát được viết dưới hình thức đối thoại. Có hai nhân vật tiêu biểu cho hai tầng lớp giàu, nghèo trong xã hội phong kiến. Nhà thơ dân gian đã sử dụng biện pháp điệp từ, điệp ngữ, phép liên hoàn và phép liệt kê tiệm thoái để làm nổi bật nghịch lí trong cuộc đời và tình huống hấp dẫn trong câu chuyện. Ngôn ngữ thơ bình dị nhưng nội dung tư tưởng hàm chứa trong bài ca dao khá sâu sắc. Một cách ứng xử đẹp. Một triệt lí sống lành mạnh, hồn nhiên.

Tiếng cười trong bài ca dao: *"Thằng Bờm"* là tiếng cười hài hước, vui vẻ. Nó vẫn rất cần cho cuộc sống, tựa như cơn gió mát thổi vào tâm hồn mỗi chúng ta. Nhân dân lao động đã kí thác bao tình ý, ước mơ vào bài ca dao này. Tiếng ru của mẹ, của bà không thể thiếu vắng tiếng võng kẽo kẹt, không thể vắng bóng bài ca dao *"Thằng Bờm"*. Kì diệu thay ca dao, dân ca Việt Nam.

2. Phân tích bài ca dao *"Cày đồng đang buổi ban trưa"*

Ca dao là khúc hát tâm tình của người dân quê Việt Nam lưu truyền qua năm tháng, lan tỏa theo hương lúa đồng nội quê hương. Ngọt ngào biết bao những vần thơ dân dã ấy đã thấm sâu vào tâm hồn thơ bé mỗi chúng ta qua điệu ru của mẹ, của bà. Em yêu vô cùng những bài ca dao nói về công việc nhà nông *"hai sương một nắng"*, ca ngợi đức tính cần cù, kiên nhẫn của người dân cày quê ta. Hình ảnh người trai cày sao mà đáng yêu thế:

"Cày đồng đang buổi ban trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.
Ai ơi, bưng bát cơm đầy,
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần".

Hai câu đầu miêu tả cảnh cày đồng. Câu ca dao gợi lên trước mắt chúng ta người nông dân đang lội bùn, tay cầm cày, theo sau con trâu, dưới ánh nắng *"ban trưa"* chang chang mùa hạ. Người và con trâu phải làm việc vô cùng vất vả. Mồ hôi tuôn ra như mưa. Từ tượng thanh *"thánh thót"* gợi tả mồ hôi rơi xuống từng giọt... từng giọt liên tiếp, gieo vào không gian âm thanh *"thánh thót"*. *"Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày"* là hình ảnh so sánh thậm xưng gợi tả công việc cày đồng vất vả, cực nhọc không thể nói hết. *"Mưa"* làm cho lúa xanh tươi, cũng như *"mồ hôi"* đổ xuống luống cày làm cho đất đai thêm màu mỡ. Nghệ thuật ví von *"mồ hôi"* với *"mưa"* thật là sáng tạo, làm cho người đọc, người nghe thấm thía, cảm thông với bao cực nhọc của nhà nông. Thật vậy, họ đã đổ biết bao mồ hôi, công sức vào luống cày, sá bừa, ngày này qua ngày khác, tháng này qua tháng khác, để làm ra bông lúa, củ khoai nuôi sống xã hội. Vần ca dao đã vẽ lên một hình ảnh tuyệt đẹp về người nông dân trên cánh đồng quê hương. Đó là những con người khỏe mạnh dẻo dai, cần mẫn và chịu khó:

"Cày đồng đang buổi ban trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày".

Hai tiếng cảm thán *"ai ơi!"* vang lên một cách tha thiết, đã tạo nên âm điệu êm ái, ngọt ngào. Nhà thơ dân gian nhắn gửi mọi người gần xa một tình cảm đẹp. Mỗi khi *"bưng bát cơm đầy"*, chúng ta cần ghi nhớ công ơn khó nhọc của người nông dân đã cuốc bẫm cày sâu, sản xuất lúa gạo cho nhân dân no ấm. Câu thơ sâu lắng, thấm thía:

"Ai ơi, bưng bát cơm đầy,
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần".

Câu cuối bài ca dao được tạo nên bằng nghệ thuật tương phản đặc sắc. Câu bát chia thành hai vế tiểu đối cân xứng. Tính từ *"dẻo thơm"* đối chọi với tính từ *"đắng cay"*, *"một hạt"* đối lập với *"muôn phần"*, làm nổi bật sức lao động sáng tạo của nhà nông. Câu ca dao đã nâng nhận thức và cảm xúc cho mọi người về giá trị của bông lúa, hạt gạo, bát cơm dẻo thơm mà ta được hưởng thụ hằng ngày thật là đáng quý vô ngần. Cho nên, nhân dân ta mới gọi hạt gạo là *"hạt vàng"*, *"hạt ngọc"* là thế!

Cũng như phần lớn ca dao, dân ca, bài *"Cày đồng đang buổi ban trưa..."* được viết bằng thể thơ lục bát quen thuộc. Giọng thơ nhẹ nhàng thấm thía. Ngôn từ chọn lọc tinh tế, vừa giàu sức biểu hiện vừa đậm đà sắc thái biểu cảm: thánh thót, dẻo thơm, đắng cay, bát cơm đầy,... Các biện pháp tu từ: ví von so sánh, tương phản đối lập được vận dụng sáng tạo, viết nên những vần thơ giàu hình ảnh, nhạc điệu.

Nước ta là một nước nông nghiệp, trên 80% dân số sống bằng nghề nông. Người nông dân Việt Nam cần cù, chất phác, hiền lành, dũng cảm và giàu lòng yêu nước. Người nông dân Việt Nam tượng trưng cho sức sống bền vững của dân tộc qua bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước. Chính họ là những con người: *"Biết trồng tre đợi ngày thành gậy - Đi trả thù mà không sợ dài lâu"* (Nguyễn Khoa Điềm).

Đức tính cần mẫn, dẻo dai của nhà nông đã làm nên những mùa vàng quê ta, đem đến sự ấm no cho xã hội. Mọi gia đình có bát cơm dẻo thơm, đất nước có nhiều lương thực xuất khẩu là nhờ vào công sức nhà nông. Yêu kính và biết ơn nhà nông, em nguyện khắc sâu vào tâm hồn lời nhắn gọi tha thiết:

"Ai ơi, bưng bát cơm đầy,
Nhớ công hôm sớm, cấy cày cho chăng!"

3. Phân tích bài ca dao *"Núi Truồi ai đắp mà cao"*

Trong bài thơ *"Bài ca quê hương"*, thi sĩ Tố Hữu thiết tha ân cần:

"Ai đi qua đó miền Trung,
Xin mời ghé lại, vui cùng Huế tôi".

(Tháng 5-1975)

Huế là cố đô vương triều Nguyễn. Huế đẹp và thơ. Núi sông diễm lệ. Câu hò Giã gạo, giọng hò Mái đẩy, Mái nhì, khúc Nam ai, Nam bình dịu ngọt từng làm say lòng người gần xa gần 400 năm nay. Ai đã một lần ghé thăm Huế? Ai đã một lần được nghe cô gái Huế hát bài ca:

"Núi Truồi ai đắp mà cao,
Sông Hương ai bới, ai đào mà sâu?
Nong tằm, ao cá, nương dâu,
Đò xưa bến cũ nhớ câu hẹn hò".

Núi Truồi và sông Hương là vẻ đẹp cảnh sắc thiên nhiên xứ Huế. Núi Truồi hùng vĩ và thiêng liêng đã để lại trong lòng người bao huyền tích, huyền thoại. Núi ở về phía tây Kinh thành. Từ cửa biển Thuận An nhìn lên, núi Truồi xanh thẫm trong ánh tà dương. Núi trầm mặc uy nghiêm tưởng như đang lắng nghe tiếng chuông diệu huyền của chùa Thiên Mụ. Sông Hương (có văn bản khác ghi là sông Dinh, tên cũ của Hương Giang) là bài thơ tình của cố đô mộng mơ. Dòng sông nhẹ trôi uốn lượn như dải thắt lưng xanh của nàng tiên bỏ quên từ ngàn năm vắt ngang Kinh thành xưa. Có một nhà thơ đã viết:

"Nếu không có điệu Nam Ai
Sông Hương thức suốt đêm dài làm chi..."

(Hà Thúc Quả)

Hai câu hỏi tu từ nối tiếp xuất hiện. Hỏi núi *"ai đắp mà cao?"*. Hỏi sông *"ai bới, ai đào mà sâu?"*. Câu hỏi của du khách hay của cô gái Huế? Hỏi để bày tỏ sự ngạc nhiên, trầm trồ, niềm tự hào xúc động khi ngắm nhìn cảnh sắc thiên nhiên tráng lệ:

"Núi Truồi ai đắp mà cao,
Sông Hương ai bới, ai đào mà sâu?"

Ba chữ *"ai"* gợi lên bao nỗi niềm man mác bâng khuâng như dẫn hồn người ngược thời gian năm tháng khi ngắm nhìn sông núi thân thương. Con sông Hương với Hàn Mặc Tử đã trở thành con sông trăng có bến mơ bến đợi:

"Thuyền ai đậu bến sông trăng đó,
Có chở trăng về kịp tối nay?"

(Đây thôn Vĩ Dạ)

Với Tố Hữu, quên sao được màu xanh của dòng sông quê mẹ? Nó đã gợi thương gợi nhớ trong lòng đứa con li hương suốt đêm ngày trong những năm dài máu lửa, đất nước bị cắt chia:

"Hương Giang ơi, dòng sông êm,
Qua tim ta, vẫn ngày đêm tự tình"

(Bài ca quê hương)

Hai câu đầu bài ca đã gieo vào lòng ta bao bồi hồi xao xuyến, bao liên tưởng đẹp về sông núi xứ Huế yêu thương. Ai đó đã có lần hát: *"Đã đôi lần đến với Huế mộng mơ - Tôi ôm ấp một tình yêu dịu ngọt..."*. Phải chăng *"tình yêu dịu ngọt"* ấy trước hết hướng về núi Truồi, sông Hương và nhiều thắng cảnh khác:

"Đông Ba, Gia Hội hai cầu,
Ngó lên Diệu Đế bốn lầu hai chuông"

Và tiếng hò Mái nhì, Mái đẩy trên sông Hương những đêm trăng như đưa hồn du khách vào giấc mộng Thiên Thai:

"Đò từ Đông Ba, đò qua Đập Đá,
Đò từ Vĩ Dạ thẳng ngã ba Sình.
Lờ đờ bóng ngả trăng chênh,
Tiếng hò xa vọng, nặng tình nước non".

Trở lại hai câu cuối bài ca dao, ta thoáng gặp hình bóng cô gái Huế:

"Nong tằm, ao cá, nương dâu,
Đò xưa bến cũ nhớ câu hẹn hò".

"Nong tằm, ao cá, nương dâu" là những nét đẹp của một miền quê có đất đai màu mỡ, có ngành nghề thủ công lâu đời trồng dâu, nuôi tằm dệt lụa. *"Ngàn dâu xanh ngắt một màu"* trải dài, trải rộng vườn tược, bờ bãi, xóm thôn. *"Vườn ai mướt quá xanh như ngọc" ("Đây thôn Vĩ Dạ")*. Sau màu xanh của lúa dâu là sân nhà, ngõ xóm vàng óng tằm tơ trong nắng mới. Thấp thoáng bên những *"nong tằm, ao cá, nương dâu"* là hình bóng cô gái Huế dịu hiền, khéo tay, hay lam hay làm và rất đa tình từng làm si mê nhiều sĩ tử một thời:

"Học trò trong Quảng ra thi,
Thấy cô gái Huế mà đi không đành"

"Đò xưa bến cũ nhớ câu hẹn hò" là câu hay nhất, đậm đà nhất, trong bài ca dao này. *"Đò xưa bến cũ"* là sắc màu thời gian, là hình bóng quê hương yêu dấu. Là hoài niệm chất chứa trong lòng mang nặng tình người đi xa, kẻ ở lại.

"Nhớ câu hẹn hò" là nhớ lời thề nguyền giữ trọn một tình yêu son sắt thủy chung. Một chữ *"nhớ"* thiết tha đinh ninh lời thề. Dù xa cách, em vẫn nhớ mong đợi chờ:

"Thuyền ơi có nhớ bến chăng?
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền".

Câu tâm giao, câu hẹn hò thuở ấy của đôi lứa, của kẻ ở lại, người đi xa có bao giờ phai nhạt trong lòng:

"Trăm năm dù lỗi hẹn hò,
Cây đa, bến cũ, con đò vẫn đưa"...

Bi kịch tình yêu không phải là chuyện hiếm thấy xưa nay? Với cô gái Huế vẫn đinh ninh *"Đò xưa bến cũ nhớ câu hẹn hò"*. Cây đa, giếng nước, sân đình, cũng như *"đò xưa bến cũ"* không chỉ là *"hồn xưa đất nước"* mà còn là những chứng nhân cho bao mối tình đẹp thủy chung xưa nay.

Bài ca dao từ âm điệu đến ngôn từ, hình tượng đều đẹp mượt mà như một bức tranh lụa tuyệt tác. Gam màu sáng thanh tao. Có màu xanh xanh của núi. Màu xanh trong của sông. Màu vàng óng của tơ tằm. Màu xanh non của nương dâu. Màu thời gian bâng khuâng của *"đò xưa bến cũ"*. Và màu tím son sắt thủy chung của lời thề *"nhớ câu hẹn hò"*.

"Núi Truồi ai đắp mà cao" là bài ca dao trữ tình đặc sắc nói lên tình yêu quê hương và vẻ đẹp tâm hồn của cô gái Huế. Bài ca dao đã để lại trong tâm hồn mỗi chúng ta một ấn tượng sâu sắc về thiên nhiên và con người xứ Huế.

Thi sĩ Thu Bồn từ đất Quảng ra thăm Huế, trong bài thơ *"Tạm biệt"* có viết:

"Xin chào Huế một lần anh đến,
Để ngàn lần anh nhớ trong mơ.
Em rất thực mà nắng thì mờ ảo,
Xin đừng lầm em với cố đô".

Cùng với bài ca dao, mấy vần thơ trên đây, gọi là một chút quà lưu niệm gửi tới những ai gần xa chưa một lần đến thăm Huế quê em.

4. Cảm nghĩ của em về nẻo đường tuổi thơ qua ca dao

Thơ văn dân tộc in đậm trong lòng em hình ảnh đất nước quê hương. Yêu lắm, yêu nhiều những nẻo đường tuổi thơ, con đường đi học rợp cánh bướm vàng bay và ríu rít tiếng chim. Yêu con đường trăng trong ca dao có cô thôn nữ tát nước múc... ánh trăng vàng đổ đi. Yêu con đường quanh quanh dẫn hồn em đến những chân Trời xa xôi có *"non xanh nước biếc như tranh họa đồ"*. Có con đường năm nhớ mười thương dẫn ta tới Đồng Đăng, Kỳ Lừa thăm nàng Tô Thị... Có con đường dẫn ta trở về cội nguồn mà lòng bồi hồi với nghi ngút khói hương trầm trong ngày giỗ Tổ:

"Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba".

Có những con đường xuôi ngược, lắm thác nhiều ghềnh như thử thách chí can trường tuổi trẻ. Ta được mở rộng tầm nhìn trước quê hương đất nước:

"Đường lên Mường Lễ bao xa
Trăm bảy mươi thác, trăm ba mươi ghềnh".

Lên rừng hay xuống biển, non nước quê ta đâu đâu cũng đẹp như tranh:

"Hải Vân bát ngát ngàn trùng
Hòn Hồng ở đấy là trong Vịnh Hàn".

Tình yêu cao cả dạt dào như vậy, nên trong tư duy hình tượng của mình, nhân dân ta đã muốn cùng hóa công xây đắp cho cảnh vật của đất nước ngày thêm tráng lệ:

"Ta về ta dựng mây lên,
Trời xe mây lại một bên hòn lèn"...

Thật vậy, con đường quê hương đất nước cũng là con đường tuổi thơ. Nẻo đường ca dao như dẫn tâm hồn tuổi thơ chúng ta đi đến mọi chân trời ước vọng.

5. Cảm nhận của em về hình ảnh quê hương đất nước qua ca dao, dân ca

Hình ảnh quê hương đất nước in dấu đậm đà trong ca dao, dân ca. Đọc ca dao dân ca, ta cảm thấy tâm hồn nhân dân ôm trọn bóng hình quê hương đất nước. Mỗi vùng quê có một cách nói riêng, cảm nhận riêng về sự giàu đẹp nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Đọc những bài ca ấy, ta vô cùng sung sướng như vừa được đi tham quan một số danh lam thắng cảnh từ Bắc vào Nam.

Với nhân dân ta, quê hương là quê cha đất mẹ, là cái nôi tha thiết yêu thương. Quê hương là mái nhà, luỹ tre, cái ao tắm mát, là sân đình, cây đa, giếng nước, con đò, là cánh đồng xanh, con cò trắng, cánh diều biếc tuổi thơ. Đất nước với quê hương chỉ là một - một cơ đồ ông cha để lại, với núi sông hùng vĩ thiêng liêng. Quê hương đất nước được nói đến trong ca dao dân ca đã thể hiện biết bao tình cảm yêu thương, tự hào của nhân dân từ bao đời nay.

Đất nước ta nơi nào cũng đẹp. Cảnh trí non sông như gấm như hoa; sản vật phong phú, con người cần cù, thông minh sáng tạo đã xây dựng quê hương đất nước ta ngày càng thêm giàu đẹp.

Lên Ải Bắc đến Chi Lăng, núi trập trùng cao vút tầng mây, nơi Liễu Thăng bỏ mạng. Ta đến thăm thành Lạng soi mình xuống dòng sông xanh Tam Cờ, thăm chùa Tam Thanh, rồi nàng Tô Thị trong huyền thoại:

- "Ai ơi, đứng lại mà trông,
Kìa núi Thành Lạng, kìa sông Tam Cờ".
- "Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa,
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh".

Hai tiếng *"ai"* mời gọi vang lên. Chữ *"kìa"*, chữ *"có"* được nhấn đi nhấn lại biểu thị niềm tự hào của người dân xứ Lạng đang say sưa ngắm nhìn và đưa tay chỉ về từng ngọn núi, con sông, ngôi chùa, dấu tích của bức thành cổ xưa...

Qua các tên núi, tên sông được nói đến sau đây, nhân dân ta lại biểu lộ niềm tự hào về một sự nghiệp, về một địa danh gắn liền với tên tuổi và chiến công của anh hùng dân tộc, với một huyền tích diệu kì:

- "Nhất cao là núi Ba Vì,
Thứ ba Tam Đảo, thứ nhì Độc Tôn".
- "Sâu nhất là sông Bạch Đằng,
Ba lần giặc đến, ba lần giặc tan.
Cao nhất là núi Lam Sơn,
Có ông Lê Lợi trong ngàn bước ra".

Với ai đã từng đến thăm Bắc Cạn, ngồi thuyền độc mộc du ngoạn trên hồ Ba Bể, ngắm thác nước trắng xóa vắt ngang sườn núi, nghe vượn hót trong ánh tà dương, sẽ gặp cô nàng áo xanh đi hái măng trở về? Câu ca như mời gọi với bao tình cảm thân thương:

"Bắc Cạn có suối đãi vàng,
Có hồ Ba Bể, có nàng áo xanh".

Tại Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, trái tim của đất nước, nơi hội tụ ngàn năm văn vật, Kinh thành xưa nổi tiếng phồn hoa lại hiện ra lung linh qua các câu ca dao:

"Phồn hoa thứ nhất Long thành,
Phố giăng mắc cửi, đường quanh bàn cờ".

Cầu Thê Húc, chùa Ngọc Sơn, Tháp Bút, Đài Nghiên, hồ Hoàn Kiếm... mỗi thắng cảnh là một di tích gợi nhớ về cội nguồn hoặc nói lên một nét đẹp của nền văn hiến Đại Việt, để ta thêm yêu quý, tự hào về đất Kinh thành:

"Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ,
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn.
Đài Nghiên, Tháp Bút chưa mòn,
Hỏi ai xây dựng nên non nước này?".

Vào xứ Nghệ miền Trung, ta vô cùng tự hào về đất nước ta đẹp tươi hùng vĩ. Non xanh nước biếc một màu trải dài, mở rộng bát ngát như đang vẫy gọi:

"Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ".

Rồi đến với Huế đẹp và thơ, ngắm sông Hương, núi Ngự Bình, nghe giọng hò dịu ngọt, chơi hồ Tĩnh Tâm, tham quan lăng tẩm đế vương và chùa chiền cổ kính, uy nghiêm, tráng lệ:

"Đông Ba, Gia Hội hai cầu
Ngó lên Diệu Đế bốn lầu hai chuông".

Vượt qua đèo Hải Vân đến thăm khu Năm *"dằng dặc khúc ruột miền Trung"*, đến với Đồng Nai, Nam Bộ mến yêu. Đất nước ta bao la một dải:

- *"Hải Vân bát ngát nghìn trùng*
Hòn Hồng ở đấy là trong vịnh Hàn".
- *"Nhà Bè nước chảy phân hai,*
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về".
- *"Đồng Tháp Mười cò bay thẳng cánh,*
Nước Tháp Mười lóng lánh cá tôm".

Ca dao dân ca còn nói lên bao nỗi nhớ quê hương đất nước. Càng yêu quê hương thì mỗi khi đi xa, ta lại càng nhớ về quê nhiều lắm. Nhớ đất tổ Phong Châu là *"nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba"*. Nhớ Đồ Sơn phong tục thì *"Mồng mười tháng tám chọi trâu thì về"*. Và quê hương ta sâu nặng nghĩa tình:

"Ai về Bình Định thăm cha,
Phú Yên thăm mẹ, Khánh Hòa thăm em".

Nhớ quê là nhớ hương vị đậm đà đã nuôi ta lớn khôn. Nhớ kỉ niệm xưa... Nhớ đến người hay lam hay làm, xinh đẹp duyên dáng đã cùng người đi hẹn ước:

"Anh đi anh nhớ quê nhà,
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.
Nhớ ai dãi nắng dầm sương,
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao".

Bài ca dao bốn câu 28 chữ mà có đến năm chữ *"nhớ"*, cảm xúc thương nhớ quê nhà như bị nén xuống mà vẫn trào lên tha thiết, bồi hồi.

Ca dao nói về tình yêu quê hương đất nước vô cùng phong phú và gợi cảm. Mỗi chốn quê là một bức tranh đẹp nên thơ. Mến thương, tự hào, thương nhớ là

những tình cảm sâu nặng của nhân dân ta gửi gắm qua những vần ca dao ngọt ngào sâu lắng về đất nước quê hương.

Quê hương đã sâu đậm trong tâm hồn ta và luôn luôn lay động lòng ta:

"Quê hương là gì hở mẹ
Mà cô giáo dạy hãy yêu
Quê hương là gì hở mẹ
Ai đi xa cũng nhớ nhiều".

(*"Quê hương"* - Đỗ Trung Quân)

Ca dao dân ca như dòng sữa ngọt nuôi dưỡng tâm hồn ta. Hình ảnh quê hương đất nước trong ca dao dân ca giúp ta hiểu sâu hơn nữa ý thơ. Từ đó ta cảm thấy tâm hồn ta đang lớn lên cùng quê hương đất nước.

Nguyễn Thị Thuỳ Linh
Trường THCS Lương Khánh Thiện
Kiến An - Hải Phòng

Bài số 11

NAM QUỐC SƠN HÀ

(Sông núi nước Nam)

Lý Thường Kiệt

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Giới thiệu Lý Thường Kiệt và chủ đề bài thơ *"Nam quốc sơn hà"*.

Đề số 2: Cảm nhận về bài thơ *"Nam quốc sơn hà"*.

Đề số 3: Phân tích bài thơ *"Nam quốc sơn hà"*.

Đề số 4: Hãy phân tích bài thơ *"Nam quốc sơn hà"* và nói lên cảm nghĩ của em.

Đề số 5: Tại sao có thể nói bài thơ *"Nam quốc sơn hà"* mang ý nghĩa lịch sử như Bản tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của Đại Việt?

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Lý Thường Kiệt (1019-1105) người Thăng Long, là danh tướng thời Lý, văn võ toàn tài - tên tuổi ông gắn liền với chiến công Sông Cầu - Như Nguyệt (1076) đại phá giặc Tống cùng với bài *"Văn lộ bố"* và áng thơ *"Nam quốc sơn hà"*.

Bài thơ *"Núi sông nước Nam"* nêu cao niềm tự hào về chủ quyền thiêng liêng của tổ quốc và của dân tộc, ca ngợi ý chí tự lập tự cường của nhân dân ta, nhằm khích lệ động viên tướng sĩ quyết chiến thắng quân xâm lược.

Đề số 2

Hai câu đầu là một tuyên ngôn về đất nước. Đại Việt là nơi ở Nam đế chứ không phải là Nam Vương, một chư hầu của Bắc đế. Câu thơ thứ nhất khẳng định tầm vóc lớn lao của Nam đế, của dân tộc ta: *Núi sông của Nam Việt là chủ quyền của Nam đế, của dân tộc Đại Việt.* Lời tuyên ngôn càng trở nên thiêng liêng cao cả

khi tác giả khẳng định cương giới, toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân ta đã được ghi rõ ở sách trời - Niềm tin thiêng liêng ấy đem đến cho tướng sĩ thời Lý nhiều sức mạnh để quyết chiến quyết thắng giặc Tống xâm lược:

Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vằng vặc sách trời chia xứ sở.

Câu thứ ba lên án hành động xâm lược đầy tội ác của lũ giặc phương Bắc. Giặc dữ vô cớ xâm lược đến chủ quyền, đến núi sông ta, giết người cướp của, âm mưu biến núi sông Nam Việt thành quận, huyện của Trung Quốc. Giọng thơ dồn nén bao căm giận quân xâm lược. Câu thứ tư biểu lộ quyết tâm chiến đấu chống xâm lăng của nhân dân ta, của tướng sĩ thời Lý. Lũ giặc tham tàn nhất định sẽ thất bại nhục nhã:

"Giặc dữ cớ sao phạm đến đây,
Chúng mày nhất định phải tan vỡ".

Lịch sử chống xâm lăng của dân tộc ta đã chứng minh hùng hồn ý thơ trên đây của Lý Thường Kiệt. Năm 981, Lê Hoàn đánh bại giặc Tống tại Lạng Sơn và cửa sông Bạch Đằng. Cuối năm 1076, đầu năm 1077, Lý Thường Kiệt lại tiêu diệt và quét sạch mấy chục vạn giặc do tướng Quách Quỳ cầm đầu ra khỏi bờ cõi nước ta.

Bài thơ *"Nam quốc sơn hà"* của Lý Thường Kiệt là bài ca yêu nước chống xâm lăng, thể hiện truyền thống anh hùng bất khuất của dân tộc. Giọng thơ đanh thép, trang nghiêm, hào hùng.

Bài thơ mang ý nghĩa lịch sử trọng đại như *bản tuyên ngôn lần thứ nhất của Nam đế và của dân tộc Đại Việt.*

Đề số 3

Năm 1077, vua nhà Tống sai tướng Quách Quỳ đem đại binh sang xâm lược nước ta. Lý Thường Kiệt lập chiến tuyến Sông Cầu - Như Nguyệt để chống giặc. Trong cuộc chiến đấu dữ dội và ác liệt ấy, Lý Thường Kiệt đã viết bài thơ *"Nam quốc sơn hà"* để khích lệ và động viên tướng sĩ quyết chiến quyết thắng giặc Tống xâm lược.

Bài thơ được viết bằng chữ Hán, theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. Giọng thơ đanh thép hùng hồn. Đây là bài thơ dịch:

"Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vằng vặc sách Trời chia xứ sở.
Giặc dữ cớ sao phạm đến đây?
Chúng mày nhất định phải tan vỡ!".

Bài thơ đã khẳng định chủ quyền thiêng liêng của Đại Việt, căm thù lên án hành động xâm lược của giặc Tống, thể hiện tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân và dân ta.

Hai câu thơ đầu tuyên bố về chủ quyền của Đại Việt:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại Thiên thư".

Tác giả khẳng định núi sông nước Nam là đất nước ta, bờ cõi của ta, một nước có chủ quyền do Nam đế trị vì. Phương Bắc có Bắc đế thì phương Nam cũng

có Nam đế. Hai chữ Nam đế biểu hiện niềm tự hào, tự tôn dân tộc. Nam đế tượng trưng cho quyền lực và quyền lợi của nhân dân ta, một dân tộc có nền văn hiến rực rỡ lâu đời, một quốc gia có nền độc lập bền vững. Đó là sự thật lịch sử hiển nhiên. Không những thế, cương giới của Đại Việt, lãnh thổ, biên cương của Đại Việt đã được ghi rành rành trên sách Trời. Hai chữ *"thiên thư"* (sách Trời) biểu thị một niềm tin thiêng liêng về núi sông nước Nam, về chủ quyền bất khả xâm phạm của Đại Việt:

"Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vằng vặc sách Trời chia xứ sở".

Câu thơ thứ ba căm thù lên án giặc Tống xâm lược:

"Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?"
(Giặc dữ cớ sao phạm đến đây?)

Hai chữ *"cớ sao"* (như hà) là tiếng để hỏi, cũng là kết tội Quách Quỳ đem quân sang xâm lược nước ta, giết người, cướp của, âm mưu biến Đại Việt thành quận huyện của Thiên triều. Hành động ăn cướp của lũ giặc dữ man rợ là phi nghĩa, là làm trái *"sách Trời"*. Giọng thơ vừa căm thù vừa khinh bỉ. Một lối nói hàm súc đanh thép.

Câu cuối bài thơ sáng ngời một niềm tin. Quân giặc phi nghĩa nhất định thất bại nhục nhã. Quân và dân ta có sức mạnh chính nghĩa, có tinh thần quyết chiến bảo vệ sông núi nước Nam nhất định chiến thắng:

"Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư".
(Chúng mày nhất định phải tan vỡ)

Ba chữ *"thủ bại hư"* (chuốc lấy thất bại) đặt cuối bài thơ đã làm cho giọng thơ vang lên mạnh mẽ, đanh thép và hùng hồn. Chiến thắng sông Cầu - Như Nguyệt năm 1076 là sự minh chứng hùng hồn câu kết bài thơ *"Nam quốc sơn hà"*. Quách Quỳ và lũ tướng tá Thiên triều phải tháo chạy, hàng vạn giặc phơi xác trên chiến trường. Sông Cầu - Như Nguyệt đã đi vào lịch sử dân tộc bằng chiến công chói lọi.

"Nam quốc sơn hà" là khúc tráng ca anh hùng. Nó cho thấy tài thao lược của Lý Thường Kiệt đã dùng thơ *"Thần"* để đánh giặc. *"Nam quốc sơn hà"* mang ý nghĩa lịch sử như bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của Đại Việt. Tình cảm yêu nước và niềm tự hào dân tộc từ bài thơ đã thấm sâu vào tâm hồn bao thế hệ con người Việt Nam chúng ta.

Đề số 4

Bia đá chùa Linh Xứng ở huyện Hà Trung thuộc tỉnh Thanh Hóa sau ngót ngàn năm, nét chữ khắc trên đá *"vẫn trơ gan cùng cùng tuế nguyệt"* gửi gắm tấm lòng nhân dân ta đội ơn sâu người anh hùng *"bạt Tống"* để cứu nước cứu dân tộc:

"Lý Công nước Việt
Noi dấu tiền nhân
Cầm quân tất thắng
Trị nước yên dân
Danh lừng trung hạ
Tiếng nức gần xa...".

Lý Công là Lý Thường Kiệt, người con vĩ đại của Thăng Long nghìn năm văn vật, tác giả bài thơ *"Nam quốc sơn hà"* bất hủ. Lý Thường Kiệt là danh tướng thời nhà Lý, tên tuổi gắn liền với chiến thắng Sông Cầu - Như Nguyệt trong thế kỷ XI. Năm 1076, vua nhà Tống sai tướng Quách Quỳ mang đại binh sang xâm chiếm Đại Việt, Lý Thường Kiệt lập chiến tuyến Sông Cầu - Như Nguyệt để chống giặc. Trong những giờ phút giao tranh ác liệt, ông viết bài thơ *"Sông núi nước Nam"* để khích lệ và động viên tướng sĩ quyết chiến quyết thắng giặc Tống. Bài thơ nói lên niềm tự hào về chủ quyền của dân tộc, nêu cao ý chí tự lực tự cường của nhân dân ta:

"Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vằng vặc sách Trời chia xứ sở.
Giặc dữ cớ sao phạm đến đây,
Chúng mày nhất định phải tan vỡ!"

Hai câu thơ đầu, ngôn ngữ trang trọng, ý thơ mạnh mẽ đanh thép khẳng định một chân lí lịch sử bất di bất dịch: *"Sông núi nước Nam"* - nước Đại Việt thân yêu của nhân dân ta là *"nơi vua Nam ở"*. Theo quan niệm phù hợp với lịch sử thời bấy giờ, thì vua là tượng trưng cho quyền lực tối thượng và đại diện cho quyền lợi tối cao của cộng đồng dân tộc. Nước ta đã có vua, nghĩa là có người làm chủ. Nam đế có thua kém gì Bắc đế. Nước có vua là có chủ quyền, có nền độc lập. Không những thế, *"Sông núi Nam Việt được ghi rõ ở sách Trời"*. Đó là một chân lí lịch sử khách quan không ai có thể chối cãi được. Bài thơ nói đến *"Nam đế"* nói đến *"Thiên thư"* và *"định phận"* để khẳng định một niềm tin, một ý chí về chủ quyền quốc gia, về tinh thần tự lập, tự cường dân tộc:

"Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vằng vặc sách Trời chia xứ sở"

Có thể nói, đó là một lời tuyên ngôn về chủ quyền và nền độc lập của Đại Việt. Mọi niềm tin đều cho ta sức mạnh. Trước họa xâm lăng của ngoại bang, niềm tin về độc lập và chủ quyền sẽ làm bùng lên ngọn lửa yêu nước và căm thù giặc trong nhân dân ta. Hai câu tiếp theo, giọng thơ vang lên sang sảng, cám giận. Lý Thường Kiệt nghiêm khắc lên án hành động ăn cướp trắng trợn của giặc Tống. Chúng đã mang quân sang xâm chiếm nước ta. Câu hỏi tu từ làm cho lời thơ thêm đanh thép:

"Giặc dữ cớ sao phạm đến đây?".

Hành động xâm lược của giặc Tống là tàn ác và phi nghĩa. Giết người, đốt phá, ăn cướp, gây ra cảnh chiến tranh điêu tàn. Chúng âm mưu biến nước ta thành quận huyện của Trung Quốc, xâm phạm tới *"Nam quốc sơn hà"*, làm trái với *"sách Trời"*. Giặc Tống nhất định sẽ bị nhân dân ta giáng những đòn trừng phạt đích đáng:

"Chúng mày nhất định phải tan vỡ!".

Câu thơ khẳng định niềm tin chiến thắng. Chiến thắng vì ta có sức mạnh chính nghĩa đánh giặc để bảo vệ sông núi nước Nam. Chiến thắng vì nhân dân ta có truyền thống yêu nước, có tinh thần đoàn kết bất khuất anh hùng chống ngoại xâm. Chiến thắng vì tướng sĩ của ta mưu lược, dũng cảm đánh giặc để giữ gìn quê hương đất nước.

"Nhất định phải tan vỡ" là bị đánh cho tan tác, không còn một mảnh giáp. *"Nhất định phải tan vỡ"* là bị thất bại nhục nhã. Thực tế lịch sử đã minh chứng hùng

hồn cho câu thơ của Lý Thường Kiệt. Sông Cầu và bến đò Như Nguyệt là mồ chôn hàng vạn lũ giặc phương Bắc. Trước sự giáng trả sấm sét của quân ta, Quách Quỳ phải tháo chạy, thất bại nhục nhã. Chiến thắng Sông Cầu - Như Nguyệt là một trong những trang sử vàng chói lọi của Đại Việt.

Bài thơ *"Sông núi nước Nam"* vẫn được mệnh danh là bài thơ *"Thần"*. Lý Thường Kiệt với tài mưu lược của một nhà quân sự văn võ song toàn đã phủ cho bài thơ một màu sắc thần linh, có tác dụng động viên tướng sĩ đánh giặc với niềm tin thiêng liêng *"Sông núi nước Nam"* đã được *"Vằng vặc sách Trời chia xứ sở"*.

Bài thơ được viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt. Giọng thơ đanh thép, căm giận, hùng hồn. Nó vừa mang sứ mệnh lịch sử như một bài hịch cứu nước, vừa mang ý nghĩa như một Bản tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của nước Đại Việt. Bài thơ là tiếng nói yêu nước và tự hào dân tộc của nhân dân ta. Nó biểu thị ý chí và sức mạnh Việt Nam. *"Nam quốc sơn hà"* là khúc tráng ca chống xâm lăng biểu lộ khí phách và ý chí tự lập tự cường của đất nước và con người Việt Nam. Nó là bài ca của *"Sông núi ngàn năm"*...

Đề số 5

Bài thơ *"Sông núi nước Nam"* của Lý Thường Kiệt gắn liền với chiến thắng Sông Cầu năm 1076 của quân dân Đại Việt đánh bại giặc Tống xâm lược.

Hai câu thơ đầu khẳng định núi sông nước Nam là chủ quyền thiêng liêng của Đại Việt, là nơi *"vua Nam ở"*, đã được ghi rõ ở sách Trời:

"Núi sông Nam Việt vua Nam ở
Vằng vặc sách Trời chia xứ sở".

Hai câu thơ 3, 4 thể hiện lòng căm thù hành động xâm lược phi nghĩa đầy tội ác của giặc Tống, cảnh cáo quân giặc nhất định sẽ bị nhân dân ta đánh bại. Nhà thơ đã nêu cao lòng yêu nước và sức mạnh Đại Việt quyết tâm chiến đấu bảo vệ sông núi nước Nam của dân tộc ta:

"Giặc dữ cớ sao phạm đến đây,
Chúng mày nhất định phải tan vỡ".

Tóm lại, bài thơ của Lý Thường Kiệt đã khẳng định chủ quyền của đất nước ta, nêu cao quyết tâm của nhân dân ta đánh thắng quân xâm lược để bảo vệ Tổ quốc thân yêu. Dó đó bài thơ *"Sông núi nước Nam"* mang ý nghĩa lịch sử trọng đại như Bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của Đại Việt.

III. Bài đọc tham khảo

Bình giảng bài thơ *"Nam quốc sơn hà"*

Bài làm

"Nam quốc sơn hà", bài thơ chữ Hán viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật sáng ngời cảm hứng yêu nước. Nó vẫn được mệnh danh là bài thơ *"Thần"* mà tướng sĩ nhà Lý đã nghe được trong những giờ phút giao tranh ác liệt với giặc Tống xâm lược trên chiến tuyến sông Cầu vào năm 1076. Đây là bản dịch bài thơ:

Núi sông nước Nam

"Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vằng vặc sách Trời chia xứ sở.
Giặc dữ cớ sao phạm đến đây,
Chúng mày nhất định phải tan vỡ"

(Lê Thước - Nam Trân dịch)

Hai câu thơ đầu nói về núi sông nước Nam, đất nước Việt Nam là nơi *"Nam đế cư"* (vua Nam ở). Hai chữ Nam đế đối sánh với Bắc đế; Nam đế hùng cứ một phương chứ không phải chư hầu của Thiên triều. Vua Nam là đại diện cho uy quyền và quyền lợi tối cao của Đại Việt, cho nhân dân ta. Núi sông nước Nam thuộc chủ quyền của Nam đế, có kinh thành Thăng Long, có nền độc lập vững bền... Không những thế, núi sông nước Nam đã được *"định phận"*, đã được ghi rõ ở sách Trời, đã được *"sách Trời chia xứ sở"*, nghĩa là có lãnh thổ riêng, biên giới, bờ cõi riêng.

Hai chữ *"sách Trời"* (thiên thư) trong câu thơ thứ hai gợi ra màu sắc thiêng liêng với bao niềm tin mãnh liệt trong lòng người. Vần thơ vang lên như một lời Tuyên ngôn về chủ quyền thiêng liêng của Đại Việt:

"Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vằng vặc sách Trời chia xứ sở"
(Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại Thiên thư)

Từ nhận thức và niềm tin ấy về sông núi nước Nam, Lý Thường Kiệt căm thù lên án hành động xâm lược đầy tội ác, tham vọng bành trướng phi nghĩa của giặc Tống. Chúng âm mưu biến sông núi nước Nam thành quận, huyện của Trung Quốc. Hành động xâm lược của chúng đã làm trái ý Trời, đã xúc phạm đến dân tộc ta. Câu hỏi kết tội lũ giặc đã vang lên đanh thép, đầy phẫn nộ:

"Giặc dữ cớ sao phạm đến đây?"
(Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm)

Vị anh hùng dân tộc đã nghiêm khắc cảnh cáo lũ giặc phương Bắc và chỉ rõ, chúng sẽ bị nhân dân ta đánh cho tơi bời, chúng sẽ chuốc lấy thất bại nhục nhã:

"Chúng mày nhất định phải tan vỡ"
(Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư)

Hai câu 3, 4 có giọng thơ đanh thép hùng hồn thể hiện tinh thần đoàn kết chiến đấu của nhân dân ta quyết tâm giáng trả quân Tống xâm lược những đòn chí mạng để bảo vệ sông núi nước Nam. Chiến thắng Sông Cầu - Như Nguyệt năm 1076 là minh chứng hùng hồn cho ý thơ trên. Triệu Tiết, Quách Quỳ cùng hơn 20 vạn quân Tống đã bị quân dân Đại Việt đánh bại, quét sạch khỏi bờ cõi.

"Nam quốc sơn hà" là bài ca yêu nước chống xâm lăng. Bài thơ đã khẳng định chủ quyền dân tộc, ca ngợi sức mạnh chiến đấu để bảo vệ đất nước Đại Việt. Với nội dung ấy, bài thơ *"Nam quốc sơn hà"* mang ý nghĩa lịch sử là Bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của dân tộc Việt Nam.

Tên tuổi người anh hùng Lý Thường Kiệt cùng với bài thơ *"Nam quốc sơn hà"* và chiến thắng Sông Cầu - Như Nguyệt (1076) mãi mãi chói sáng trong sử sách và tâm hồn dân tộc.

Bài số 12

TỤNG GIÁ HOÀN KINH SƯ

(Phò giá về kinh)

Trần Quang Khải

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về tác giả bài thơ "*Tụng giá hoàn kinh sư*".

Đề số 2: Giới thiệu xuất xứ, thể thơ và chủ đề của bài "*Tụng giá hoàn kinh sư*".

Đề số 3: Lập dàn ý chi tiết cho đề văn sau:

Cảm nhận về bài thơ "*Tụng giá hoàn kinh sư*" của Trần Quang Khải

Đề số 4: Phân tích bài thơ "*Tụng giá hoàn kinh sư*" và nói lên cảm nghĩ của em

Đề số 5: Bình giảng bài thơ "*Tụng giá hoàn kinh sư*" của Trần Quang Khải

Đề số 6: Học thuộc lòng bài thơ dịch

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Trần Quang Khải sinh năm 1241, mất năm 1294, là nhà chính trị, nhà quân sự lỗi lạc, nhà thơ kiệt xuất thời Trần.

Ông là con thứ ba vua Trần Thái Tông, em ruột vua Trần Thánh Tông nổi tiếng học rộng, biết nhiều, có tài thao lược.

Ông thông hiểu nhiều ngoại ngữ, thường được cử thay mặt nhà vua tiếp sứ thần các nước Trung Quốc, Chiêm Thành, Chà Và,...

Dưới triều Trần Thánh Tông, Trần Quang Khải được phong chức Tướng quốc. Dưới triều Trần Nhân Tông được phong chức Thượng tướng cầm quân đánh giặc Nguyên lập nên chiến công đại phá giặc Mông Nguyên ở bến Chương Dương. Dưới triều Trần Anh Tông, ông được phong Thái sư.

Trần Quang Khải có tập thơ "*Lạc đạo*", trong đó "*Tụng giá hoàn kinh sư*" là bài thơ kiệt tác được truyền tụng sâu rộng. Thơ của Trần Quang Khải được sử gia Phan Huy Chú ngợi ca là "*lời thơ sâu xa lí thú*".

Đề số 2

Năm 1285, Thoát Hoan mang 50 vạn quân sang xâm lược nước ta. Thế giặc rất mạnh; kinh thành Thăng Long thất thủ. Vị Tiết chế thống lĩnh Trần Quốc Tuấn đã tổ chức một cuộc rút lui chiến lược tài tình, để bảo toàn binh lực, chờ thời cơ phản công.

Xuân - hè năm Ất Dậu, quân ta phản công như vũ bão. Trận Hàm Tử quan do tướng Trần Nhật Duật chỉ huy, quân ta thắng lớn, tướng Mông Cổ là Toa Đô bị chém cụt đầu. Đầu tháng 6, tại Chương Dương độ, Trần Quang Khải đại thắng. Hàng vạn giặc bị tiêu diệt, bị bắt sống. Quân ta thu được nhiều chiến thuyền, vũ khí, lương thảo của giặc Mông Cổ. Thừa thắng, quân ta tiến lên giải phóng thành Thăng Long, rồi quét sạch quân giặc ra khỏi bờ cõi. Trần Quang Khải cùng đoàn quân thắng trận rước xa giá Thái thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông trở về kinh thành Thăng Long.

Trong hoàn cảnh lịch sử hào hùng ấy, Thượng tướng Trần Quang Khải đã viết bài thơ *"Tụng giá hoàn kinh sư"* bằng chữ Hán, theo thể ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật; luật trắc, vần bằng, có 2 vần: *"quan - san"*; hai câu 1, 2 đối nhau:

"Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan.
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san".

Đây là bản dịch thơ của học giả Trần Trọng Kim:

"Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu".

Chủ đề:

Bài thơ *"Tụng giá hoàn kinh sư"* thể hiện lòng tự hào về niềm vui thắng trận, đồng thời nói lên nghĩa vụ công dân hãy đem tài trí xây dựng đất nước thái bình bền vững muôn đời.

Đề số 3

1. Mở bài

Trần Quang Khải (1241 - 1294) là Thượng tướng, một trong những người có công lớn nhất trong cuộc kháng chiến (lần thứ 2 và thứ 3) đánh thắng giặc Nguyên - Mông. Học rộng, giỏi thơ văn, có tài thao lược và ngoại giao. Ông có tập thơ *"Lạc đạo"*, nổi tiếng nhất là bài thơ *"Tụng giá hoàn kinh sư"*.

Tháng 4-1285 Trần Nhật Duật chém đầu Toa Đô tại Hàm Tử quan. Tháng 6-1285 Trần Quang Khải đại phá giặc Nguyên Mông tại Chương Dương độ, thừa thắng quân ta tiến lên giải phóng Kinh thành Thăng Long. Bài thơ *"Tụng giá hoàn kinh sư"* được viết sau chiến thắng Chương Dương độ.

Bài thơ biểu lộ niềm tự hào, niềm vui thắng trận và nói lên khát vọng đem tài trí xây dựng đất nước thanh bình bền vững muôn đời.

2. Thân bài

Bài thơ được viết theo thể thơ ngũ ngôn tứ tuyệt. Hai câu đầu bình đối như hai trang kí sự chiến trường. Vị ngữ *"đoạt sáo"* (cướp giáo) và *"cầm Hồ"* (bắt giặc Mông Cổ) được đặt ở đầu câu, thể hiện hai thế đánh, hai cú đánh liên tiếp giáng xuống đầu giặc với sức mạnh *"Sát Thát"* của tướng sĩ đời Trần. Chương Dương độ và Hàm Tử quan, hai địa danh, hai chiến công đã được ghi vào sử sách và thơ ca dân tộc trở nên trường tồn, chói lọi:

"Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan".

Câu thơ như một bản tin chiến sự, có một sức nén và vang xa, dào dạt tự hào. Phải là người tham dự, chỉ huy trận đánh mới viết hàm súc và đĩnh đạc, hào hùng như vậy.

Hai câu cuối, xuất hiện một ý thơ mới. Trong khói lửa chiến trường, trong niềm vui chiến thắng giải phóng Kinh thành Thăng Long, trên đống tro tàn do lũ giặc gây ra, nhà thơ đã nghĩ đến nhiệm vụ mới:

"Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san".

Trước mắt mọi người, từ vua tôi tướng sĩ đến trăm họ, toàn dân, ai ai cũng phải đem tài trí, sức lực của cải (trí lực) để xây dựng giang san đất nước bền vững trong thanh bình đến muôn đời. Nhãn quan chính trị của Trần Quang Khải vô cùng sáng suốt. Câu thơ trên có ý nghĩa thời sự mới mẻ đối với chúng ta hiện nay.

3. Kết bài

Tóm lại, *"Tụng giá hoàn kinh sư"* là bài thơ kiệt tác. Bản dịch của học giả Trần Trọng Kim rất đặc sắc. Qua bài thơ của Trần Quang Khải, chúng ta được bồi đắp lòng yêu nước tự hào dân tộc, càng thấm thía về nghĩa vụ cong dân quyết đem sức lực, tài trí góp phần xây dựng đất nước ngày một thêm giàu mạnh, hiện đại.

Đề số 4

Thượng tướng Trần Quang Khải là anh hùng - thi sĩ lỗi lạc của đời Trần. Ông lập được nhiều chiến công hiển hách trong cuộc kháng chiến lần thứ 2 (1285) và lần thứ 3 (1288) đánh thắng giặc Nguyên Mông. Ông là tác giả tập thơ *"Lạc đạo"* bằng chữ Hán, hiện chỉ còn lại 11 bài.

Mùa hè năm 1285, quân ta đánh thắng giòn giã trên phòng tuyến sông Hồng, Thoát Hoan đại bại, thành Thăng Long được giải phóng. Trên đường cùng đại quân rước xa giá vua trở lại Kinh thành, Trần Quang Khải viết bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt *"Tụng giá hoàn kinh sư"* này. Đây là bài thơ dịch:

"Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu".

1. Hai câu thơ đầu cấu trúc bình đối, nhắc lại hai chiến công liên tiếp vang dội của quân ta: trận Hàm Tử quan và trận Chương Dương độ. Hàng vạn giặc bị bắt sống và bị giết. Ô Mã Nhi thoát chết, chạy trốn ra biển. Toa Đô bị chém cụt đầu. Quân ta chiếm được nhiều chiến thuyền, khí giới và lương thảo của giặc. Hai chữ *"đoạt sáo"* và *"cầm Hồ"* đứng đầu câu thơ gợi tả hai cú đánh sấm sét vô cùng mạnh mẽ và liên tiếp giáng xuống đầu quân xâm lược. Lần đầu tiên trong thơ ca dân tộc, Trần Quang Khải đã đưa địa danh lịch sử vào thơ để ca ngợi *"hào khí Đông - A"*, ca ngợi chí khí anh hùng của Đại Việt. Thượng tướng Trần Quang Khải, tướng quân Trần Nhật Duật đã chỉ huy hai trận đánh lớn này. Câu thơ hàm súc, cảm xúc dồn nén, khí văn hùng tráng mạnh mẽ biểu thị tinh thần *"Sát Thát"* của tướng sĩ và niềm tự hào vô cùng to lớn của nhân dân ta thời Trần:

"Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan".
(Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù).

Trên đà chiến thắng, quân ta quét sạch giặc Nguyên - Mông ra khỏi Kinh thành Thăng Long. Ngày 6 tháng 6 năm Ất Dậu, tức là ngày 9 tháng 7 năm 1285, Thượng tướng Trần Quang Khải cùng đoàn quân thắng trận rước xa giá vua Trần trở lại Kinh thành trong cảnh hoang tàn đổ nát.

2. Từ âm điệu anh hùng ca, giọng thơ trở nên tâm tình ở hai câu cuối. Trước đống tro tàn của quê hương đất nước, một nhiệm vụ mới rất nặng nề được đặt ra cho mọi người:

"Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san".
(Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu).

Từ vua đến vương hầu, từ tướng sĩ đến toàn dân, ai cũng phải *"tu trí lực"*, đồng lòng gắng sức đem tài năng, công sức, của cải để tái thiết đất nước, hàn gắn vết thương chiến tranh, làm cho giang san ta, đất nước ta được độc lập, thái bình bền vững đến muôn đời, mãi mãi. Nghĩa vụ công dân được đặt ra một cách nghiêm trang, nhẹ nhàng và thấm thía. Câu thơ không có chủ ngữ (chủ ngữ ẩn), nhưng ai cũng cảm thấy mình đang được nhà thơ nhắc đến. Ngòi bút của tác giả rất thâm hậu. Tư tưởng *"tu trí lực"* mà Trần Quang Khải nêu lên từ thế kỉ 13 thế mà hơn 700 năm sau, mỗi công dân Việt Nam vẫn thấy mới mẻ, lay động.

3. *"Tụng giá hoàn kinh sư"* mang ý nghĩa và giá trị lịch sử như một kí sự chiến trường của thời đại anh hùng ba lần đánh thắng giặc Nguyên - Mông, đồng thời nêu lên sự nghiệp tái thiết, phục hưng đất nước. Câu thơ *"Vạn cổ thử giang san"* biểu thị cao độ niềm tin tưởng mãnh liệt vào tiền đồ tươi sáng của đất nước và dân tộc. Hàm súc, anh hùng ca, trữ tình là vẻ đẹp *"Tụng giá hoàn kinh sư"*, những vần thơ *"sâu xa lý thú"* làm rung động hồn người.

Đề số 5

"Tụng giá hoàn kinh sư" như một trang kí sự bằng thơ nóng hổi tính thời sự và đầy ắp sự kiện lịch sử của thời đại nhà Trần. Bài thơ tứ tuyệt này ghi lại một cách hào hùng hai chiến công vang dội của quân và dân Đại Việt vào xuân - hè năm Ất Dậu (1285): trận Hàm Tử và Chương Dương. Thừa thắng, quân ta tiến lên giải phóng Thăng Long. Trần Quang Khải cùng đoàn quân chiến thắng rước xa giá nhà vua trở lại Kinh thành thân yêu.

Bốn câu thơ dồn nén một lượng thông tin rộng lớn, đem đến cho người đọc hơn 700 năm qua nhiều ấn tượng vô cùng kì lạ. Nguyên tác bằng chữ Hán, đây là bản dịch thơ của Trần Trong Kim:

Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu.

Thượng tướng Trần Quang Khải văn võ toàn tài, một trong những anh hùng - thi sĩ tài ba lỗi lạc thời nhà Trần. Ông là một trong những anh hùng đem tài thao lược làm nên những chiến công oanh liệt: Chương Dương, Hàm Tử.

Hai câu đầu ghi lại những trận thủy chiến dữ dội nổ ra trên chiến tuyến sông Hồng. Trận Hàm Tử diễn ra vào tháng 4-1285, tướng Trần Nhật Duật chém đầu Toa Đô. Hai tháng sau, Trần Quang Khải đại phá giặc Nguyên Mông tại Chương Dương độ. Hàng vạn giặc bị tiêu diệt, bị bắt làm tù binh. Quân ta chiếm được nhiều chiến thuyền, vũ khí và lương thảo của quân giặc phương Bắc.

Nhà thơ đã sử dụng thủ pháp liệt kê và phép đối, làm nổi bật hai sự kiện lịch sử mang tầm chiến lược đã diễn ra tại bến đò và quan ải trọng yếu trên phòng tuyến sông Hồng. Việc sau (Chương Dương) nói trước, việc trước (Hàm Tử) kể sau, nói ít mà gợi nhiều, sức rung cảm của vần thơ rất kì diệu:

"Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan".

Hai cụm từ *"đoạt sáo"* (cướp giáo) và *"cầm Hồ"* (bắt giặc) được đặt ở vị trí đầu câu thơ, như một trọng âm, một nốt nhấn trong khúc ca khải hoàn, đồng thời gợi tả một cú đánh Trời giáng xuống đầu quân xâm lược. Chiến công nối tiếp chiến công, quân ta đánh thắng giòn giã. Niềm vui thắng trận tràn ngập lòng người và sông núi Đại Việt. Từ nhà vua đến tướng sĩ, từ vương hầu đến người dân, ai ai cũng hả hê, sung sướng.

Cuốn *"Kinh thế đại điển tự lục"* đời Nguyên đã ghi nhận: Thủy lục đến đánh vào đại doanh, vây thành mấy vòng, tuy chết nhiều, nhưng quân tăng thêm càng trở nên đông. Quan quân (nhà Nguyên) sớm tối đánh rất khốn đốn, thiếu thốn, khí giới đều kiệt. (Trích *"Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông"*).

Hai chiến công Chương Dương độ và Hàm Tử quan đã làm thay đổi cục diện chiến trường, quân ta từ rút lui chiến lược đã tiến lên phản công như vũ bão. Mới ngày nào, 50 vạn quân do Thoát Hoan cầm đầu tràn sang như sóng dữ ngập tràn bờ cõi Đại Việt. Khói lửa ngút trời kinh thành Thăng Long. Giặc từ hai phía kẹp lại như gọng kìm sắt, từ Nam Quan đánh xuống, từ Chiêm Thành đánh ra. Vận nước như ngàn cân treo sợi tóc. Nhưng với tài thao lược của Trần Quốc Tuấn và tướng sĩ, quân ta đã lấy đoản binh chế trường trận của quân xâm lược *"Thiên triều"*. Trận Chương Dương, Hàm Tử đại thắng làm thế cờ đảo ngược. Quân ta đánh thắng giòn giã, giáng sấm sét xuống đầu quân giặc phương Bắc. Kinh thành Thăng Long được hoàn toàn giải phóng. Quân xâm lược bị quét sạch ra khỏi đất nước ta. Đó là những ngày tháng vinh quang của dân tộc. Mùa hè năm Ất Dậu (1285) là mùa hè mà niềm vui chiến thắng trào dâng sông núi. Câu thơ của Trần Quang Khải như một trang kí sự chân thực, hào hùng, biểu lộ niềm tự hào của một dân tộc thắng trận. Cảm hứng yêu nước dào dạt trong những vần thơ hùng tráng mang phong vị anh hùng ca, tạo nên một nét rất đẹp của bài thơ *"Tụng giá hoàn kinh sư"*.

Máu xương của ba quân, lòng quả cảm của người chiến binh, tài thao lược của tướng soái... đã góp phần làm nên chiến công Chương Dương, Hàm Tử oanh liệt. Phải là người trong cuộc, phải là nhà thơ tài hoa, Trần Quang Khải mới viết được những câu thơ hùng tráng như vậy! Tác giả *"Tụng giá hoàn kinh sư"* là một trong những thi sĩ đầu tiên của Đại Việt đem địa danh sông núi thân yêu in đậm vào lịch sử và nền thơ ca dân tộc như một dấu son chói lọi: Chương Dương và Hàm Tử. Ta đã biết tính hàm súc là một trong những tính chất làm nên vẻ đẹp văn chương của thơ ca đích thực. Chỉ hai câu thơ, thi sĩ đã gợi ra bao ý nghĩ, bao liên tưởng, bao cảm xúc, ý vị sâu xa về lịch sử và truyền thống anh hùng chống xâm lăng của dân tộc ta.

Từ trong khói lửa chiến tranh, từ trong đống tro tàn của đất nước, nhà thơ nghĩ về đất nước trong ngày mai thanh bình. Phần hai của bài thơ nói lên những suy nghĩ của Trần Quang Khải về giang sơn Tổ quốc, về tiền đồ của dân tộc. Giọng thơ trở nên sâu lắng, thâm trầm. Như một lời tâm tình, nhắn gửi:

"Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san".

Nhà thơ tự nói với mình, tự nhắc nhở mình về nhiệm vụ trước mắt cũng là nhiệm vụ lâu dài: *"Thái bình tu trí lực"*. Giặc ngoại xâm đã bị quét sạch, đất nước được thái bình, các quý tộc, các vương hầu phải *"tu trí lực"*, nghĩa là nên gắng sức, đem tài trí, đem sức người, sức của ra xây dựng lại đất nước. Đó cũng là điều tâm huyết mà nhà thơ muốn nhắc nhở mọi người. Lời thơ cho thấy nhãn quan sáng suốt, tầm chiến lược sâu xa của Trần Quang Khải, cho thấy tầng lớp quý tộc nhà Trần là lực lượng tiến bộ nhất trong xu thế đi lên của lịch sử dân tộc, đang nắm quyền lãnh đạo đất nước Đại Việt.

Vì sự vững bền của giang sơn đến muôn đời mà *"tu trí lực"*. Lời thơ bình dị, nhưng ý tưởng chứa đựng bên trong, cái ý nhắc nhở của nhà thơ thì không chút tầm thường và đơn giản. Câu thơ hàm chứa một tư tưởng vĩ đại. Khi Tổ quốc Đại Việt đứng trước họa xâm lăng của Hốt Tất Liệt thì *"vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức"* (Trần Quốc Tuấn). Trong hòa bình, từ vua tôi đến tướng sĩ, từ vương hầu đến người dân bình thường, ai ai cũng biết *"tu trí lực"*, sống hết mình vì sự bền vững muôn thuở của đất nước thân yêu. Tự hào về quá khứ oanh liệt của ông cha, mọi người phải nghĩ về tương lai của đất nước, về tiền đồ của dân tộc, để sống và lao động sáng tạo sao cho thật có ích, có nhiều ý nghĩa:

"Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu"

Tóm lại, bài thơ *"Tụng giá hoàn kinh sư"* là một kiệt tác trong nền thơ văn cổ Việt Nam. Ý thơ hàm súc, ngôn ngữ thơ bình dị mà sâu sắc. Bài thơ có giá trị lịch sử như một tượng đài chiến công tráng lệ, nó làm ta sống lại những năm tháng kháng chiến hào hùng đánh thắng giặc Nguyên Mông. Nó nhắc nhở mỗi con người Việt Nam phải biết nâng cao ý thức trách nhiệm công dân trong bảo vệ và xây dựng đất nước thanh bình, đẹp tươi, bền vững muôn đời. Trên hành trình đi tới thế kỉ XXI của nhân dân ta, vì mục tiêu dân giàu nước mạnh,... bài thơ *"Tụng giá hoàn kinh sư"* của Trần Quang Khải vẫn mang tính thời sự thiết thực đối với mỗi chúng ta. Tâm thức của thi sĩ - anh hùng vẫn như ánh sao chiếu sáng bầu trời quê hương.

III. Bài đọc tham khảo

Bình giảng bài thơ *"Tụng giá hoàn kinh sư"*

Bài làm

Trong công cuộc kháng chiến chống giặc Mông - Nguyên xâm lược đời Trần, Thượng tướng Trần Quang Khải đã lập được nhiều chiến công to lớn. Sau chiến thắng Hàm Tử, rồi chiến thắng Chương Dương năm 1285, trong ngày vui đất nước được giải phóng, Trần Quang Khải vinh dự đón nhà vua về Kinh đô. Trên đường đi, ông đã hứng khởi sáng tác bài thơ *"Tụng giá hoàn kinh sư"*. Bài thơ nguyên văn bằng chữ Hán, theo thể thơ Đường ngũ ngôn tứ tuyệt, toàn bài bốn câu, mỗi câu năm tiếng tuyệt hay. Tác

phẩm thuộc loại biểu ý là chính, nhưng đằng sau những ý tưởng lớn lao vẫn dạt dào biết bao cảm xúc sâu lắng. Đây là khúc khải hoàn đầu tiên của dân tộc trong công cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.

Trước thời đại nhà Trần, dân tộc ta từng đã nhiều lần đánh tan bọn giặc ngoại xâm. Nhưng sau những chiến công ấy, chúng ta chưa được đọc, được nghe một tác phẩm văn chương nào viết về chiến thắng, hoan ca khúc khải hoàn. Do đó, bài thơ *"Phò giá về kinh"* của vị Thượng tướng - thi sĩ không những có tính lịch sử mà còn có giá trị văn chương. Chúng ta hãy đọc nguyên tác bài thơ phiên âm chữ Hán:

"Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan.
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san".

Và đọc bản dịch thơ của Trần Trọng Kim:

"Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu".

Bố cục tác phẩm gồm hai phần khá mạch lạc. Hào khí chiến thắng được thể hiện ở hai câu đầu:

"Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù".

Tìm hiểu lịch sử, ta biết rằng trong công cuộc kháng chiến chống giặc Mông - Nguyên đời Trần, quân dân ta đã giành nhiều chiến thắng trong nhiều chiến dịch, nổi tiếng nhất là chiến thắng trên sông Bạch Đằng. Nhưng Trần Quang Khải chỉ nói tới hai chiến thắng ở Chương Dương và Hàm Tử. Tại sao? Phải chăng đây là hai chiến dịch tiêu biểu, có tính quyết định để giành thắng lợi cuối cùng? Phải chăng nhờ hai chiến thắng này, xa giá nhà vua và cả triều đình sau thời gian sơ tán, tạm lánh về nông thôn, được trở về kinh đô, vui lắm, phấn khởi lắm, đáng làm thơ, đáng ca hát lắm? Trong thực tế, chiến thắng Hàm Tử diễn ra trước (tháng 4 năm 1285), chiến thắng Chương Dương sau (tháng 6 năm 1285). Tại sao tác giả nêu Chương Dương trước, sau đó là Hàm Tử? Đây cũng là câu hỏi thú vị. Tìm hiểu lịch sử, ta biết rằng, ở chiến thắng trước - Hàm Tử - người chỉ huy là tướng Trần Nhật Duật, còn Trần Quang Khải chỉ tham gia hỗ trợ. Còn tại Chương Dương, Thượng tướng Trần Quang Khải thống lĩnh ba quân, trực tiếp chỉ huy và giành thắng lợi giòn giã, để rồi ngay sau đó đón nhà vua về kinh. Niềm vui chiến thắng, đi liền niềm vui được *"phò giá"* dồn dập nối tiếp nhau lay động trí tuệ và tâm hồn. Có lẽ vì thế trong phút ngẫu hứng, vị Thượng tướng đã nhắc ngay tới Chương Dương, rồi mới hồi tưởng Hàm Tử. Trong cả hai chiến dịch Chương Dương và Hàm Tử, chắc quân dân ta đã chiến đấu vô cùng dũng cảm, khí thế trận mạc vô cùng sôi động, thành tích chiến đấu vô cùng phong phú... Song, tác giả chỉ đúc lại trong hai câu thơ ngắn gọn, mười âm tiết. Ở mỗi chiến thắng, cũng đúc lại bằng hai từ: *"Đoạt sáo"* (cướp giáo), *"cầm Hồ"* (bắt quân Hồ). Cần chú ý câu thơ nguyên tác *"đoạt sáo"*. *"Đoạt"* nghĩa gốc là *"lấy hẳn được về cho mình qua đấu tranh với người khác"*. Như vậy, dùng từ *"đoạt sáo"*, nhà thơ vừa ghi chiến công, vừa ngợi ca hành động chính nghĩa và dũng cảm của quân dân ta. Bản dịch

dùng từ *"cướp giáo"* làm giảm phần nào vẻ đẹp của chiến thắng. Ở Chương Dương, ta giành được gươm giáo, vũ khí quân giặc. Còn ở Hàm Tử, ta bắt được quân tướng của chúng. Mỗi chiến dịch một thành tích khác nhau bổ sung cho nhau, thật hài hòa, toàn diện. Trong chiến trận, chắc có thương vong, quân giặc chắc bị ta tiêu diệt, giết chết, đuổi chạy khá nhiều. Nhưng lời thơ không nói tới cảnh máu chảy, đầu rơi, mà chỉ nhắc hai hành động *"đoạt sáo"*, *"cầm Hồ"*. Cách nói ấy nhẹ mà sâu, biểu hiện rõ mục đích chiến đấu của dân tộc ta không phải là chém giết mà là giành lại nền độc lập, bắt kẻ thù phải quy thuận, trả lại non sông, đất nước cho ta. Câu thơ dồn nén, biểu ý rắn khỏe. Nhưng nhịp thơ, âm điệu vẫn toát ra niềm vui, niềm tự hào phơi phới. Đọc thơ, ta có cảm giác vị Thượng tướng ấy đang ngẩng cao đầu, vừa đi giữa đoàn quân chiến thắng vừa sang sảng cất tiếng ngâm thơ. Tiếng ngâm lan truyền và được ba quân nối tiếp, trở thành khúc ca hào hùng vang động núi sông. Đúng là khúc khải hoàn ca.

Xuống hai câu dưới, âm điệu thơ như lắng lại. Nhà thơ suy nghĩ về tương lai đất nước:

Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu.

Đây là lời tự nhủ của vị Thượng tướng về ngày mai của đất nước, cũng là lời nhắn nhủ toàn thể quân dân ta bấy giờ. Tiếng nói, khát vọng, của một người đã trở thành ý nghĩ, quyết tâm của toàn dân tộc. Trần Quang Khải tự nhắc mình nêu cao trách nhiệm, cố gắng *"tu trí lực"*, tức là rèn luyện, tu dưỡng tài năng, sức lực. Đồng thời động viên quân dân *"gắng sức, đồng lòng"* phát huy thành quả chiến thắng để xây dựng đất nước thanh bình bền vững dài lâu. Câu thơ kết *"Vạn cổ thử giang san"* vừa chỉ ra cái đích đi tới của đất nước vừa bày tỏ lòng mong muốn, niềm khát khao mãnh liệt về một tương lai tươi sáng muôn đời của dân tộc. Nghĩa của thơ biểu ý, nhưng nhạc của thơ biểu cảm. Lời răn dạy hài hòa niềm tin, niềm hi vọng.

Ba năm sau khi bài thơ *"Tụng giá hoàn kinh sư"* ra đời, vào tháng 4 năm 1288, trong buổi tế thần tại Chiêu Lăng (lăng vua Trần Thái Tông), đức vua Trần Nhân Tông đã ngẫu hứng đọc hai câu thơ:

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu".
(Xã tắc hai phen chồn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng).

Phải chăng hai câu thơ trên của nhà vua đã đồng vọng với bài thơ *"Tụng giá hoàn kinh sư"* của Thượng tướng Trần Quang Khải? Và phải chăng đấy cũng chính là hào khí của cả dân tộc ta thời đại nhà Trần, mà sau này người đời gọi là Hào khí Đông - A? Hào khí Đông - A nghĩa là thế nào? Đông A là chiết tự tên họ Trần, gồm hai chữ: Chữ Đông ghép với chữ A trong Hán tự. Hào khí Đông A là lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, là khí thế, quyết tâm lớn lao của quân dân đời Trần trong sự nghiệp chống ngoại xâm và xây dựng đất nước thanh bình, bền vững. Hào khí Đông A không chỉ là tư tưởng, tâm hồn của con người mà còn là nội dung tư tưởng, là âm hưởng bao trùm trong rất nhiều tác phẩm thơ văn Việt Nam thời nhà Trần, thế kỉ XII, XIII.

Trở lại với bài thơ *"Phò giá về kinh"* của Trần Quang Khải, ta thấy bài thơ thật ngắn gọn, hàm súc, biểu ý sâu sắc, biểu cảm dạt dào. Trong bài thơ có nhiều từ

Hán Việt, nhưng khá quen thuộc với chúng ta ngày nay, như: *"Chương Dương độ, Hàm Tử quan, thái bình, trí lực, vạn cổ, giang sơn"*. Do đó, đọc thơ, chịu khó tìm tòi, suy ngẫm, chúng ta vẫn hiểu được và rung cảm được với ý thơ, hồn thơ của tác giả - người sống cách chúng ta gần một ngàn năm.

Nếu ta gọi bài thơ *"Sông núi nước Nam"* là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên, thì cũng có thể coi *"Phò giá về kinh"* là khúc khải hoàn ca đầu tiên trong lịch sử chống ngoại xâm và trong lịch sử văn học Việt Nam. Bằng hình thức diễn đạt cô đúc, dồn nén cảm xúc vào bên trong ý tưởng, bài thơ *"Phò giá về kinh"* đã thể hiện hào khí chiến thắng và khát vọng lớn lao của dân tộc ta ở thời đại nhà Trần.

Vũ Dương Quỹ

(*Bình giảng Văn 7*)

Bài số 13

THIÊN TRƯỜNG VÃN VỌNG

(Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra)

Trần Nhân Tông

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về tác giả bài thơ *"Thiên Trường vãn vọng"*.

Đề số 2: Nêu xuất xứ, chủ đề và thể thơ bài *"Thiên Trường vãn vọng"*

Đề số 3: Phân tích bài thơ *"Thiên Trường vãn vọng"* và nói nên cảm nghĩ của em

Đề số 4: Cảm nhận của em về hai câu thơ tức cảnh của vua Trần Nhân Tông:

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu".

Đề số 5: Học thuộc lòng bài thơ dịch

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Trần Nhân Tông sinh năm 1258, mất năm 1308, là vua thứ ba triều Trần. Thuở nhỏ có tên là Trần Khâm.

Ông là nhà vua anh hùng, tên tuổi và sự nghiệp gắn liền với cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285) và cuộc kháng chiến lần thứ ba (1288) đánh thắng giặc Mông Nguyên xâm lược.

Năm 1299, ông truyền ngôi vua cho Trần Anh Tông, rồi lên núi Yên Tử (Quảng Ninh) để tu Phật, sáng lập ra dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử mà ông là *tổ thứ nhất*.

Trần Nhân Tông còn là một trong những thi sĩ nổi tiếng thời Trần để lại nhiều thơ văn chữ Hán, chữ Nôm. Những bài thơ như: "*Thiên Trường vãn vọng*", "*Hạnh Thiện Trường hành cung*"; đặc biệt hai câu thơ sau đây từng được khắc sâu vào sử sách và hồn người:

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu".
(Xã tắc hai phen chồn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng).

Sử sách đã dành những lời tốt đẹp nhất ca ngợi Trần Nhân Tông là "*vua hiền của nhà Trần*".

Đề số 2

Trần Nhân Tông (1258-1308) là ông vua anh hùng đã cùng Trần Quốc Tuấn lãnh đạo quân dân Đại Việt 2 lần đánh thắng giặc Mông Cổ (lần thứ hai 1285, lần thứ ba 1288). Trần Nhân Tông còn là một thi sĩ để lại một số bài thơ chữ Hán viết về mùa xuân, về trăng, về cảnh sắc quê hương đất nước như: Xuân hiểu (Buổi sớm mùa xuân), Nguyệt (trăng), Đăng Bảo Đài sơn (Lên núi Bảo Đài), Hạnh Thiên Trường hành cung (Ngự chơi hành cung Thiên Trường),... và *"Thiên Trường vãn vọng"* (Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra). Nhà vua còn có 2 câu thơ tức cảnh đọc tại buổi lễ ở Chiêu lăng sau ngày toàn thắng (1288):

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu".
(Xã tắc hai phen chồn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng).

Bài thơ *"Thiên Trường vãn vọng"* được Trần Nhân Tông viết vào thời gian sau cuộc kháng chiến lần 3 chống quân Mông Cổ đại thắng, đất nước Đại Việt được sống trong yên vui thanh bình.

Chủ đề:

Bài thơ tả cảnh đẹp êm đềm nên thơ của vùng Thiên Trường thân yêu, thể hiện tình yêu quê hương đất nước và biểu lộ niềm yêu đời, lạc quan.

"Thiên Trường vãn vọng" được viết bằng chữ Hán, theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, luật trắc, vần bằng: *"yên - biên - điền"*:

"Thôn hậu, thôn tiền, đạm tự yên,
Bán vô, bán hữu, tịch dương biên.
Mục đồng địch lí ngưu quy tận,
Bạch lộ song song phi hạ điền"

Đây là bản dịch thơ của Ngô Tất Tố:

"Trước xóm, sau thôn tựa khói lồng,
Bóng chiều man mác có dường không.
Theo lời kèn mục trâu về hết
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng"

Chú ý: Câu thơ thứ 3, sách Ngữ Văn 7, NXB Giáo dục đã đổi thành:

"Mục đồng sáo vẳng trâu về hết"

Đề số 3

Trần Nhân Tông (1258 - 1308) là ông vua anh hùng - thi sĩ của Đại Việt trong thế kỉ XIII. Thông minh, học rộng, có tài thao lược và rất tài hoa. Tên tuổi nhà vua gắn liền với những chiến công hiển hách của nhân dân trong hai cuộc kháng chiến lần thứ hai và lần thứ ba đánh thắng giặc Nguyên - Mông xâm lược.

Trong một số bài thơ chữ Hán của Trần Nhân Tông để lại có 2 bài viết về Thiên Trường, mảnh đất *"phát nghiệp đế vương"* của nhà Trần: *"Hạnh Thiên Trường hành cung"* và *"Thiên Trường vãn vọng"*.

Thiên Trường là một trong 12 lộ thời Trần, thuộc Sơn Nam; nay thuộc ngoại thành Nam Định. Thiên Trường vốn là Thái ấp của vua chúa nhà Trần, ở đây xưa kia có nhiều cung điện nguy nga tráng lệ.

"Thiên Trường vãn vọng" được viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật (luật trắc, vần bằng). Bài thơ gợi tả cảnh xóm thôn, đồng quê vùng Thiên Trường qua cái nhìn và cảm xúc của Trần Nhân Tông. Cảm xúc lắng đọng, cái nhìn man mác bâng khuâng ôm trùm cảnh vật:

"Thôn hậu, thôn tiền, đạm tự yên,
Bán vô, bán hữu, tịch dương biên.
Mục đồng địch lí ngưu quy tận,
Bạch lộ song song phi hạ điền"

Hơn 60 năm về trước, cụ Ngô Tất Tố đã dịch rất hay bài thơ này.

1. Hai câu thơ đầu gợi tả cảnh làng quê vùng Thiên Trường trong ánh chiều tàn. Bốn chữ *"thôn hậu thôn tiền"* và *"bán vô bán hữu"* liên kết đôi, tạo nên sự cân xứng hài hòa về ngôn ngữ đã gợi lên cảnh xóm thôn nối tiếp gần xa, đông đúc, trù phú. Trong bóng chiều nhạt nhòa, xóm thôn *"trước xóm sau thôn"* phủ mờ khói nhạt, càng trở nên mơ màng, mênh mang. Khói của sương chiều. Khói lam chiều vấn vương, nhẹ bay trên những mái nhà gianh sau lũy tre làng. Chỉ bằng 3 nét vẽ rất chọn lọc, lối tả ít mà gợi nhiều của thi pháp cổ, thi sĩ đã làm hiện lên một không gian nghệ thuật về cảnh sắc làng quê một buổi chiều tàn phủ mờ sương khói và ánh tà dương rất yên bình, êm đềm, nên thơ. Nét vẽ thanh nhẹ. Cảnh vật bao la, tĩnh lặng. Ngoại cảnh và tâm cảnh đồng hiện. Tưởng như thi sĩ đang thả hồn mình vào cảnh vật, lặng ngắm thôn xóm quê hương gần xa không chán. So sánh *"đạm tự yên"* (mờ nhạt như khói) là một hình tượng đầy thi vị. Cả một hồn quê man mác gợi cảm:

"Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên,
Bán vô, bán hữu tịch dương biên".
(Trước xóm sau thôn tựa khói lồng,
Bóng chiều man mác có dường không).

2. Hai câu cuối là cảnh sắc đồng quê rất dân dã, bình dị, thân thuộc mà đáng yêu. Trên những nẻo đường quê, đàn trâu nối đuôi nhau về thôn. Có âm thanh tiếng sáo mục đồng cất lên, âm thanh réo rắt, hồn nhiên, thanh bình của làng quê ta xưa nay. Có từng đôi, từng đôi cò trắng bay liệng, nối tiếp nhau hạ xuống đồng. Nhà thơ không nói đến màu xanh và hương lúa mà người đọc vẫn cảm nhận được. Ngôn ngữ thơ, hình tượng thơ đầy âm thanh và màu sắc, thanh tao và dào dạt sức sống. Bút pháp điểm nhãn,lấy động để tả tĩnh của tác giả được thể hiện một cách nhiều ấn tượng về bức tranh đồng quê này:

"Mục đồng địch lí ngưu quy tận,
Bạch lộ song song phi hạ điền".
(Mục đồng sáo vẳng trâu về hết
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng).

Tình quê và hồn quê chan hòa, dào dạt. Thiên Trường thuở ấy, đường sá rầm rập ngựa xe, có biết bao cung điện của vua chúa, tôn thất nhà Trần, nhưng Trần Nhân Tông không nói đến lầu son gác tía, bệ ngọc ngai vàng tráng lệ nguy nga, mà chỉ nói đến cảnh sắc thiên nhiên, cảnh vật đồng quê. Điều đó cho thấy tâm hồn thi sĩ giàu tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương đất nước. Tính bình dị, dân dã, hồn nhiên là cốt cách, là hồn thơ của ông vua anh hùng - thi sĩ này. Cảm nhận ấy càng rõ khi ta đọc bài thơ *"Hạnh Thiên Trường hành cung" (Ngự chơi hành cung Thiên Trường)*:

"Cảnh thanh u, vật cũng thanh u,
Mười mấy châu tiên ấy một châu.
Trăm tiếng đàn chim, đàn nhạc hát,
Nghìn hàng đám quýt, đám quân hầu.
Trăng vô sự chiếu người vô sự,
Nước có thu lồng Trời có thu.
Vừa bốn bể trong, vừa bụi lặng,
Độ xưa so với độ này thua"

(Bản dịch của *"Hoàng Việt thi tuyển"*)

Cảnh buổi chiều được nói đến trong bài *"Hạnh Thiên Trường hành cung"* là cảnh chiều thu, đó là điều ai cũng rõ. Trong bài *"Thiên Trường vãn vọng"* là cảnh chiều xuân hay chiều thu? Rất khó xác định. Ta chỉ cảm nhận được đó là một buổi chiều êm đềm, xóm thôn phủ mờ sương khói tà dương. Không gian nghệ thuật và tâm trạng nghệ thuật đồng hiện cho ta khẳng định: Trần Nhân Tông viết *"Thiên Trường vãn vọng"* sau năm 1288, khi giặc Nguyên - Mông đã bị nhân dân ta đánh bại, nước Đại Việt thanh bình, yên vui.

Bài tứ tuyệt *"Thiên Trường vãn vọng"* là một bức tranh quê đậm nhạt, mờ sáng, rất đẹp và tràn đầy sức sống. Một bút pháp nghệ thuật cổ điển tài hoa. Một tâm hồn thanh cao, yêu đời. Tình yêu thiên nhiên, yêu đồng quê xứ sở đã được thể hiện bằng một số hình tượng đậm đà, ấm áp qua những nét vẽ tinh tế, gợi hình, gợi cảm, giàu liên tưởng. Kì diệu thay, bài thơ đã vượt qua một hành trình trên bảy trăm năm, đọc lên, nó vẫn cho ta nhiều thú vị. Ta vẫn cảm thấy cánh cò trắng được nói đến trong bài thơ vẫn còn bay trong ráng chiều đồng quê, và còn chấp chới trong hồn ta. Thơ đích thực là thế!

III. Bài đọc tham khảo

Bài thứ nhất

Bình giảng bài thơ *"Thiên Trường vãn vọng"* của Trần Nhân Tông

Bài làm

Trong thời kì văn học trung đại Việt Nam (từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX), cùng với những bài thơ biểu ý như Nam quốc sơn hà, Tụng giá hoàn kinh sư, cha ông ta đã sáng tác khá nhiều tác phẩm biểu cảm. *"Để biểu cảm, người viết biến đồ vật, cảnh vật, sự việc, con người... thành hình ảnh bộc lộ tình cảm của mình"*. Hai bài

thơ Thiên Trường vãn vọng của vua Trần Nhân Tông, Côn Sơn ca của danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi chính là hai văn bản như thế. Qua bức tranh cảnh vật và con người, hai tác giả đã bộc lộ những tình cảm thật chân thành của mình. Hai bức tranh thiên nhiên hai hồn thơ thắm thiết tình yêu quê hương, đất nước, niềm lạc quan, yêu đời, rất đáng trân trọng.

"Thiên Trường vãn vọng" (Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra):

"Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên,
Bán vô bán hữu tịch dương biên.
Mục đồng địch lí ngưu quy tận,
Bạch lộ song song phi hạ điền".

Nhà văn Ngô Tất Tố dịch là:

"Trước xóm sau thôn tựa khói lồng,
Bóng chiều man mác có dường không.
Mục đồng sáo vẳng trâu về hết,
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng".

Tương truyền: Sau khi lãnh đạo quân dân ta chiến đấu chống giặc Mông - Nguyên thắng lợi, đất nước trở lại thanh bình, nhân dịp về thăm quê hương ở Thiên Trường (thuộc tỉnh Nam Định ngày nay), vua Trần Nhân Tông đã ngẫu hứng sáng tác bài thơ này. Bài thơ được viết theo thể thơ Đường, thất ngôn tứ tuyệt, âm điệu hài hòa, nhẹ nhàng, thanh thoát.

Đây là bức tranh thôn dã vào lúc chiều tà, đang ngả dần về tối. Hai câu đầu tả cảnh làng xóm mơ màng, yên ả:

"Trước xóm sau thôn tựa khói lồng,
Bóng chiều man mác có dường không".

Thôn xóm, nhà tranh mái rạ nối nhau, sum vầy phía trước, phía sau, bốn bề san sát, khói phủ nhạt nhòa, mờ tỏ, *"bán vô bán hữu"* nửa như có, nửa như không. Khói tỏa từ đâu ra thế? Phải chăng, đó là những làn sương chiều lãng đãng hòa quyện với những vầng khói thổi cơm ngay từ những mái nhà lan tỏa thành một màn sương - khói trắng mờ, êm dịu bay nhẹ nhàng thanh thản khiến người ngắm cảnh cảm thấy chỗ tỏ, chỗ mờ, lúc có, lúc không. Cảnh thoáng, nhẹ, khiến tâm hồn con người như cũng lâng lâng. Hay chính lòng người đang lâng lâng, mơ mộng nên nhìn thấy làng xóm, khói sương êm ả, thanh bình như thế? Ngoại cảnh và tâm cảnh hòa hợp rất tự nhiên. Xuống hai câu sau, trong cảnh có chút xao động:

"Mục đồng sáo vẳng trâu về hết,
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng".

Bức tranh thôn dã có thêm âm thanh, màu sắc và vài ba cử động. Nơi gần, có mấy *"mục đồng"* lùa trâu về xóm, vừa đi vừa thổi sáo, tiếng sáo vi vu, văng vẳng cất lên. Nơi xa, mấy cánh cò trắng, từng đôi, từng đôi sà xuống đồng như muốn tìm mồi, hay định nghỉ ngơi! Người, vật, thiên nhiên, đồng ruộng, âm thanh và màu sắc... tất cả đã hòa nhập với nhau vẽ nên bức tranh quê hương thanh bình, êm vắng mà thật có hồn. Nhà thơ chỉ chọn vài chi tiết tiêu biểu, rồi chấm phá vài nét như muốn thổi cả tâm hồn mình vào cảnh vật. Cảnh vốn đẹp, qua hồn người càng đẹp thêm. Cả một miền quê rộng lớn được thu lại trong bốn dòng thơ hàm súc và biểu cảm. Rõ ràng cảnh tượng buổi chiều ở phủ Thiên Trường là cảnh tượng vùng quê

trầm lặng mà không đìu hiu vì ở đây vẫn có sự sống con người trong mối giao hòa với cảnh vật thiên nhiên rất đỗi nên thơ. Một ông vua mà sáng tác những vần thơ gợi hình gợi cảm như thế chứng tỏ đây là con người tuy địa vị tối cao, nhưng tâm hồn vẫn gắn bó máu thịt với quê hương thôn dã. Nói khác đi, qua bài thơ Thiên Trường vãn vọng, vua Trần Nhân Tông bộc lộ một tình yêu quê hương, tình yêu nhân dân, yêu đời trong sáng. Điều đó cũng chứng tỏ, ở thời đại nhà Trần, dân tộc ta, nhân dân ta sống rất cao đẹp. Bài thơ của Trần Nhân Tông góp thêm một vầng sáng nữa vào *"Hào khí Đông A"* của thơ văn đời Trần.

Vũ Dương Quỹ
(Bình giảng Văn 7)

Bài thứ hai

"Cảnh mùa xuân" là một bài thơ xuân cổ tuyệt hay của vua Trần Nhân Tông. Em hãy phân tích bài thơ ấy

Bài làm

Trần Nhân Tông (1258-1308) là ông vua anh hùng đã cùng Trần Quốc Tuấn lãnh đạo quân dân Đại Việt đánh thắng giặc Nguyên - Mông. Ông còn là một anh hùng- thi sĩ. Có những câu thơ như tiếng vọng thần kỳ của sông núi thiêng liêng:

"Xã tắc hay phen chồn ngựa đá,

Non sông nghìn thuở vững âu vàng".

Thơ của ông viết đều bằng chữ Hán. Những bài thơ của ông như: *"Buổi sớm mùa xuân"*, *"Cảnh mùa xuân, trăng"*,... là những bài thơ hay nhất biểu lộ một hồn thơ đẹp.

Cảnh mùa xuân

Chim hót véo von liễu nở đầy,
Thềm hoa chiều ảnh bóng mây bay.
Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân sự,
Chỉ tựa bao lơn đứng ngắm trời.

Bài thơ miêu tả cảnh mùa xuân đẹp, ca ngợi đất nước yên vui thanh bình. Hai câu đầu tả cảnh mùa xuân đẹp:

"Chim hót véo von liễu nở đầy,
Thềm hoa chiều ảnh bóng mây bay".

Bốn nét chấm phá, bốn thi liệu chọn lọc: chim hót, liễu nở, bóng nắng chiếu vào thềm hoa (ngọc) cung điện mây Trời. Tả ít mà gợi nhiều. Nhà thơ đang đứng ở lan can (bao lơn) cung điện say mê ngắm cảnh đẹp. Tiếng chim hót véo von. Một chiều xuân tưng bừng. Những cây liễu xanh biếc thướt tha, búp liễu trắng nõn đẹp lắm. Sau này trong *Truyện Kiều* Nguyễn Du cũng viết: *"Lơ thơ tơ liễu buông mành"*. Trần Nhân Tông tả cây liễu mang vẻ đẹp và sức sống mùa xuân qua hình ảnh hàm súc, gợi cảm: *"liễu nở đầy"*.

Bóng chiều vàng nhạt chiếu xuống thềm ngọc điện của nhà vua, thềm ngọc trở thành *"thềm hoa"* óng ánh sắc màu lộng lẫy; ánh chiều êm dịu làm đẹp thêm thềm ngọc. Câu thơ vừa thực vừa mộng.

Cảnh buổi chiều thêm đẹp, những áng mây nhởn nhơ bay qua bầu trời. Chắc là bầu trời xanh cao, mây trắng, vàng... lơ lửng bay theo chiều gió nhẹ.

Cảnh đẹp nên thơ. Tâm hồn thanh cao của thi sĩ đang giao cảm với mùa xuân, với đất Trời. Đó là một buổi chiều xuân đất nước đang sống yên vui thanh bình.

Hai câu cuối, tác giả mượn *"khách"* để nói đến cảnh:

"Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân sự
Chỉ tựa bao lơn đứng ngắm trời".

"Khách" ở đây có thể là một vị quan to trong triều đến yết kiến vua để bàn quốc sự. Cũng có thể là một tao nhân mặc khách đến để bàn luận văn chương thơ phú? *"Khách"* cũng có thể là nhân vật trữ tình - nhà vua - thi sĩ? Trần Nhân Tông đã sử dụng biện pháp nghệ thuật thậm xưng trong miêu tả. Người ta thường nói *"đẹp mê hồn"*, *"đẹp say đắm lòng người"*... Khách đến với vua đã quên hết *"chuyện nhân sự"* chẳng hỏi chuyện nhân sự mà *"chỉ tựa bao lơn đứng ngắm Trời"*. Nhà thơ đã lấy khách để nói lên cảm xúc của mình trước cảnh đẹp.

Trần Nhân Tông yêu quê hương đất nước sâu nặng lắm. Tình yêu ấy đã biến thành quyết tâm, hành động *"Sát Thát"*, làm rạng rỡ Tổ quốc Đại Việt. Tình yêu ấy được diễn tả và gửi gắm trong nhiều vần thơ nói về thiên nhiên, về mùa xuân:

- *..."Song song đôi bướm trắng,*
  Phấp phới sấn hoa bay".

  (Buổi sớm mùa xuân)

- *"Thức dậy tiếng chày đà lặng ngắt,*
  Trên chùm hoa mộc, nguyệt lồng gương".

  (Trăng)

- *"Theo lời kèn mục trâu về hết*
  Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng".

  (Thiên Trường vãn vọng).

"Cảnh mùa xuân" là một bài thơ xuân cổ kính, hoa lệ. Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, bút pháp miêu tả thoáng mà đầy ấn tượng, chỉ phác hoạ một vài nét mà vẫn làm nổi bật cái hồn cảnh vật. Thi pháp cổ được vận dụng thần tình sáng tạo.

Tình yêu thiên nhiên, yêu mùa xuân gắn liền với tình yêu quê hương đất nước. Đó là hồn thơ của Trần Nhân Tông. Thơ xuân của Trần Nhân Tông gợi nhiều bâng khuâng và man mác, đậm và ý vị. Tâm hồn nhà thơ trẻ đẹp mãi với mùa xuân của non nước muôn đời.

Bài thứ ba

Bình giảng bài thơ *"Nguyệt"* của Trần Nhân Tông

Nguyệt

Trần Nhân Tông (1258 - 1308)

Bán song đăng ảnh mãn sàng thư,
Lộ trích thu đình dạ khí hư.
Thụy khởi châm thanh vô mịch xứ,
Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ.

Dịch nghĩa:

Trăng

Bóng đèn soi nửa cửa sổ, sách đầy giường,
Sương thu rơi ngoài sân, ban đêm khí trời trống không, lặng lẽ.
Thức dậy, tiếng chày đập vải đã vắng ngắt,
Bóng trăng vừa hé rọi trên chùm hoa mộc.

Dịch thơ:

Bên song, đèn rạng, sách đầy giường,
Khí lạnh, đêm thu, đượm giọt sương.
Thức dậy, tiếng chày đà lặng ngắt,
Trên chùm hoa mộc, nguyệt lồng hương.

(Bản dịch *"Hoàng Việt thi tuyển"*)

Bài làm

"Nguyệt" là bài thơ thất ngôn tứ tuyệt của Trần Nhân Tông (1258-1308), nhà vua anh hùng - thi sĩ của Đại Việt trong thế kỉ XIII. Ta dự đoán, bài thơ có thể được viết khi đất nước ta đã *"rửa sạch mấy lần giáp binh"* bước vào một kỉ nguyên mới: *"Giặc tan muôn thuở thanh bình"* (*"Bạch Đằng Giang phú"* - Trương Hán Siêu).

Bao trùm bài thơ là một không khí, một không gian nghệ thuật êm đềm, trong sáng và thơ mộng.

Bài thơ tả cảnh một đêm thu nơi cung cấm. Nhà vua không đắm chìm trong tửu sắc, không chuếnh choáng trong nhã nhạc, mà thức khuya đọc sách. Một không gian thoáng đãng: cửa sổ rộng mở, đầy ánh sáng, ánh sáng của ngọn đèn, ánh sáng của tri thức của trí tuệ. Hình ảnh *"mãn sàng thư"* (sách đầy giường) đã thể hiện một tâm hồn, một cốt cách cần mẫn, cao nhã và hiếu học. Sử sách cho biết Trần Nhân Tông là một con người siêng năng, giản dị và thông tuệ. Một câu thơ, một con người rất đẹp:

"Bán song đăng ảnh mãn sàng thư".
(Bên song đèn rạng, sách đầy giường).

Sau này Lê Thánh Tông cũng sống đẹp như thế:

"Trống dời canh còn đọc sách,
Chiêng xế bóng chửa thôi chầu".

(Tự thuật)

Câu thơ thứ hai tả cảnh đêm thu. Sương rơi. Trời đêm trong sáng mênh mông, êm đềm lặng lẽ. Câu thơ lấy ngoại cảnh để biểu hiện nội tâm phong phú, vô cùng thư thái. Nhà vua vừa đọc sách vừa nghe tiếng sương thu nhẹ rơi ngoài sân. Câu thơ thứ hai đượm màu sắc cảm giác, xúc giác; cách diễn tả tinh tế nhẹ nhàng:

"Lộ trích thu đình dạ khí hư"
(Khí lạnh đêm thu đượm giọt sương)

Hai câu 3, 4 tả cảnh nhà vua từng đọc sách suốt đêm khuya nhưng dậy rất sớm. Chưa nghe tiếng gà gáy. Chưa nghe tiếng chày đập vải. Bốn bề vắng lặng, gợi lên không khí thanh bình của đất nước. Nhà thơ ngắm nhìn hoa, nhìn trăng. Hình tượng *"trăng lồng hoa"* rất thơ mộng hữu tình:

"Thụy khởi châm thanh vô mịch xứ,
Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ".
(Thức dậy, tiếng chày đà lặng ngắt,
Trên chùm hoa mộc, nguyệt lồng hương).

"Trong động có tĩnh, trong tĩnh có động" là một trong những thủ pháp nghệ thuật của Đường thi. Trong bài thơ *"Trăng"* này, Trần Nhân Tông đã lấy tĩnh để tả động, làm nổi bật *"trong tĩnh có động"*, đó là ngoại cảnh thì bốn bề lặng ngắt (châm thanh vô mịch xứ), bóng trăng thì hé rọi trên chùm hoa mộc, nhưng trong lòng nhà thơ thì xao động, dào dạt sức sống và tinh thần lạc quan yêu đời. Vừa đắm mình vào sách (thi thư), vừa chan hòa vào hương hoa và ánh trăng. Đó là tâm hồn thanh cao, giàu trí tuệ, giàu tình yêu thiên nhiên.

"Nguyệt" là một bài thơ trăng rất đẹp của Trần Nhân Tông. Lời thơ nhẹ nhàng, thanh khiết. Hình tượng thơ chấm phá, gợi cảm, đầy chất thơ. Nó đã thể hiện một phong cách sống rất đẹp, một hồn thơ đẹp của ông vua anh hùng. Ta cảm thấy nhà vua đang thoát dần bệ ngọc ngai vàng mà đến với trăng, với hoa, với suối rừng Yên Tử.

Bài số 14

CÔN SƠN CA

(Bài ca Côn Sơn - Trích)

Nguyễn Trãi

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Trãi

Đề số 2: Nêu xuất xứ, chủ đề, thể thơ bài *"Côn Sơn ca"*.

Đề số 3: Phân tích đoạn đầu bài thơ *"Côn Sơn ca"* (bài thơ dịch)

Đề số 4: Học thuộc lòng đoạn thơ dịch bài *"Côn Sơn ca"*

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

1. Nguyễn Trãi hiệu là Ức Trai, con đầu của Nguyễn Phi Khanh, cháu ngoại của tướng công Trần Nguyên Đán. Ông sinh năm 1380, quê ở làng Nhị Khê, thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Năm 1400, Nguyễn Trãi đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ), cùng cha làm quan dưới triều Hồ Quý Li. Năm 1407, giặc Minh xâm lược nước ta, Nguyễn Phi Khanh bị giặc bắt giải sang Tàu, Nguyễn Trãi bị giặc giam lỏng 10 năm Trời ở thành Đông Quan (Thăng Long).

Năm 1418, Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa ở núi rừng Lam Sơn. Nguyễn Trãi gia nhập nghĩa quân, dâng *"Bình Ngô sách"* lên Bình Định Vương Lê Lợi. Ông trở thành cánh tay phải đắc lực của người anh hùng Lam Sơn. Nguyễn Trãi đã thay lời Lê Lợi viết thư cho bọn tướng tá giặc Minh, thực hiện chiến lược *"tâm công"* đánh

vào lòng giặc thu được nhiều chiến công hiển hách. Ông là người *"viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời"*.

Nước nhà được độc lập sau 10 năm kháng chiến, năm 1428, thay lời Lê Lợi, Nguyễn Trãi viết *"Bình Ngô đại cáo"* tuyên bố công cuộc *"Bình Ngô phục quốc"* của nhân dân ta hoàn toàn thắng lợi, nước Đại Việt bước sang một kỉ nguyên mới: độc lập, thái bình bền vững. Ông được phong tước Quan phục hầu, làm Chánh chủ khảo khoa thi Tiến sĩ đầu tiên của triều Lê. Ông hăm hở đem tài kinh bang tế thế mong giúp vua xây dựng đất nước cường thịnh. Cuộc sống của ông thanh bạch liêm khiết, tính ông cương trực nên ông bị bọn quyền thần ghét và chèn ép. Nguyễn Trãi đã lui về Côn Sơn ở ẩn.

Năm 1442 vụ án Lệ Chi Viên xẩy ra, Nguyễn Trãi bị vu oan, bị tru di tam tộc. Mãi 22 năm sau, năm 1464 vua Lê Thánh Tông mới viết chiếu minh oan cho Nguyễn Trãi và khẳng định:

"Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo".

(Ức Trai lòng sáng tựa sao Khuê)

2. Nguyễn Trãi sáng tác nhiều, nhưng sau vụ án Lệ Chi Viên, thơ văn của ông bị thiêu hủy, bị thất tán nhiều. Hiện nay chỉ còn lại:

- *Quân trung từ mệnh tập: 69 bài.*
- *Bình Ngô đại cáo.*
- *Lam Sơn thực lục.*
- *Bia Vĩnh Lăng.*
- *Dư địa chí.*
- *Chí Linh phú.*
- *Ức Trai thi tập: 105 bài.*
- *Quốc âm thi tập: 254 bài.*
- v.v...

Tóm lại, Nguyễn Trãi là người anh hùng dân tộc, văn võ toàn tài. Sự nghiệp và thơ văn của Nguyễn Trãi là bài ca yêu nước tự hào dân tộc.

Đề số 2

Xuất xứ:

Nguyễn Trãi sinh năm 1380 và mất năm 1442, trong vụ án thảm khốc Lệ Chi Viên. Những năm cuối đời, Nguyễn Trãi về Côn Sơn ở ẩn. Thuở ấu thơ ông đã từng sống với mẹ và ông ngoại (tướng công Trần Nguyên Đán) tại động Thanh Hư, vùng rừng núi Côn Sơn, thuộc xã Chi Ngại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Nhiều bài thơ trong *"Ức Trai thi tập"*, *"Quốc âm thi tập"*, Nguyễn Trãi đều nói đến Côn Sơn *"quê cũ"* của mình. Đọc bài thơ, ta biết ông viết *"Côn Sơn ca"* sau khi đã thoát vòng danh lợi, về ở ẩn tại suối rừng Côn Sơn. *"Côn Sơn ca"* nằm trong phần cuối tập thơ chữ Hán *"Ức Trai thi tập"*.

Chủ đề:

"Côn Sơn ca" là bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp có suối, đá, trúc, thông để nhà thơ di dưỡng tinh thần, đồng thời nói lên những suy nghĩ về danh lợi, về hiền ngu, về nhục vinh trong cuộc đời, qua đó đề cao triết lí thanh nhàn trong sạch. Có

thể nói *"Côn Sơn ca"* là bài ca giao cảm với thiên nhiên, cũng là bài ca tâm trạng thời thế, triết lí về cuộc đời.

Thể thơ:

"Côn Sơn ca" là bài thơ dài chữ Hán, viết theo thể điệu ca khúc, câu thơ dài ngắn, biến hóa tự do. Thể điệu ca khúc này xuất hiện lâu đời trong thơ ca cổ đại Trung Quốc.

"Côn Sơn ca" gồm có 30 câu thơ chữ Hán, trong đó, thơ 4 chữ có 4 câu; thơ 5 chữ có 8 câu; thơ 7 chữ có 14 câu; thơ 8 chữ có 3 câu; thơ 10 chữ có 1 câu.

Bản dịch thơ chỉ có 26 câu thơ lục bát.

Đoạn thơ trích trong *"Ngữ Văn 7"* có 12 câu thơ chữ Hán, dịch thành 8 câu thơ lục bát.

Chữ Hán: *"ngô"* nghĩa là *"ta"*. Phần đầu có 4 chữ *"ngô"*.

- *"Ngô dĩ vi cầm huyền"*
  (Ta lấy làm đàn cầm)
- *"Ngô dĩ vi đạm tịch"*
  (Ta lấy làm chiếu thảm)
- *"Ngô ư thị hồ yển tức kì trung"*
  (Ta tha hồ ngơi nghỉ ở trong)
- *"Ngô ư thị hồ ngâm tiếu kì trắc"*
  (Ta tha hồ ngâm nga bên gốc)

Đề số 3

Bài thơ "Côn Sơn ca" rút trong tập thơ chữ Hán *"Ức Trai thi tập"*. Nguyễn Trãi viết bài thơ này trong những năm cuối đời, khi đã về Côn Sơn ở ẩn:

"Sào, Do bằng có tái sinh,
Hãy nghe khúc hát bên ghềnh Côn Sơn"

"Côn Sơn ca" viết theo thể điệu *"ca khúc"* cổ điển, gồm có 36 câu thơ chữ Hán, câu ngắn nhất 4 chữ, câu dài nhất 10 chữ, phần lớn là câu ngũ ngôn, thất ngôn. Dịch giả đã chuyển điệu, chuyển thể thành 26 câu thơ lục bát; một bản dịch thơ khá hay về *"Bài ca Côn Sơn"*.

Đoạn thơ sau đây là phần đầu 12 câu trong *"Côn Sơn ca"* được dịch thành 8 câu thơ lục bát nói về vẻ đẹp hữu tình của thiên nhiên Côn Sơn và thể hiện niềm yêu thích, say mê của Ức Trai được giao hòa giao cảm với suối, đá và thông, trúc:

"Côn Sơn suối chảy rì rầm,
....
Dưới màu xanh mát ta ngâm thơ nhàn"

Côn Sơn là dãy núi ở xã Chi Ngại, thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Tướng công Trần Nguyên Đán, ông ngoại của Nguyễn Trãi, đã nhiều năm ở ẩn tại động Thanh Hư trong dãy núi Côn Sơn. Thời thơ ấu, Nguyễn Trãi đã nhiều năm sống với mẹ và ông ngoại tại đây. Vì thế, nhà thơ coi Côn Sơn là *"quê cũ"* với bao tình mến thương:

"Quê cũ nhà ta thiếu của nào,
Rau trong nội, cá trong ao.
(...) Cảnh thanh dường ấy về chăng nghỉ,
Lẩn thẩn làm chi áng mận đào?"

("*Mạn thuật*" - 13)

"Côn Sơn ca" là bài ca giao cảm với thiên nhiên, cũng là bài ca tâm trạng thế sự, triết lý về cuộc đời, về nhân sinh.

Đoạn thơ cấu trúc tứ bình, thể hiện vẻ đẹp hài hòa của thiên nhiên: suối, đá, tùng, trúc. Cứ 3 câu thơ nói lên một cảnh đẹp Côn Sơn. Cảnh thứ nhất là suối. Tiếng nước chảy cứ róc rách mà nhà thơ thích thú *"cho là đàn cầm"*. Nhạc của suối để mua vui những tháng ngày ở ẩn. Ẩn dụ *"đàn cầm"* biểu lộ niềm vui giao cảm với suối, coi suối là mảnh tâm hồn của *"ta"*:

"Côn Sơn hữu tuyền,
Kì thanh linh linh nhiên,
Ngô dĩ vi cầm huyền".
(Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai)

Cảnh đẹp thứ hai là đá. Đá được mưa xối làm cho phẳng lì, rêu phô màu xanh biếc, *"ta cho là đệm chiếu"*. Đá đã trở thành một phần cuộc đời Ức Trai, để làm chiếu thảm, nghỉ ngơi ngồi ngắm cảnh suối rừng. Các từ ngữ *"Côn Sơn có"*, *"ta cho là..."* được điệp lại 2 lần, làm cho nhạc điệu bài ca trở nên du dương trầm bổng, biểu lộ niềm vui thú, say mê. Ẩn dụ *"đệm chiếu"* (đạm tịch) thể hiện một tâm thế nhàn:

"Côn Sơn hữu thạch,
Vũ tẩy đài phô bích,
Ngô dĩ vi đạm tịch"
(Côn Sơn có đá rêu phơi,
Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm").

Cảnh đẹp thứ ba là thông. Đã bao đời nay, thông Côn Sơn đã đi vào lịch sử và hồn người. Thông bát ngát như *"muôn chiếc lọng xanh rủ bóng"*, là nơi *"ta tha hồ nghỉ ngơi..."*. Bóng thông, màu xanh của thông như chở che. Nhà thơ ngắm thông, đến với thông với bao niềm vui thỏa thích, tin cậy:

"Nham trung hữu tùng,
Vạn lí thúy đồng đồng,
Ngô ư thị hồ yểm tức kì trung".
(Trong ghềnh thông mọc như nêm,
Tìm nơi bóng mát ta lên ta nằm)

Ẩn dụ *"muôn dặm chiếc lọng xanh rủ bóng"* là một hình tượng mĩ lệ gợi cảm. Thông tượng trưng cho đấng trượng phu coi thường sương tuyết đã trở thành tri kỉ của nhà thơ.

Cảnh đẹp thứ tư là trúc. Trúc Côn Sơn điệp trùng nghìn mẫu, xanh một màu xanh mát rượi. Dưới gốc trúc, bóng trúc, *"ta tha hồ ngâm nga"*. Màu xanh của trúc

đã tỏa mát tâm hồn Ức Trai. Trúc quân tử đã trở thành bạn tri âm, san sẻ, cảm thông niềm vui, nỗi buồn của *"ta"* trong những tháng ngày về Côn Sơn ở ẩn:

"Lâm trung hữu trúc,
Thiên mẫu ấn hàn lục,
Ngô ư thị hồ ngâm tiếu kì trắc"
(Trong rừng có bóng trúc râm,
Dưới màu xanh mát ta ngâm thơ nhàn)

Nếu phần sau bài ca mang tính triết lí biểu lộ một nhân cách cao khiết của kẻ sĩ, thì phần đầu lại dào dạt chất trữ tình. Suối, đá, thông, trúc là nơi nương tựa, nâng đỡ tâm hồn, là đối tượng để thi nhân giao hòa giao cảm, để *"ta cho là đàn cầm"*, để *"ta cho là đệm chiếu"*, để *"ta tha hồ nghỉ ngơi"* trong rừng thông, để *"ta tha hồ ngâm nga"* giữa nghìn mẫu trúc. Các ẩn dụ tạo nên những hình tượng mĩ lệ: suối là đàn cầm, đá là đệm chiếu, thông là những chiếc lọng xanh rủ bóng, trúc là nghìn mẫu vẻ xanh mát rượi. Hình tượng thơ là âm thanh của khúc nhạc rừng, là màu xanh bất tận của núi rừng, của thiên nhiên, của sự sống; tất cả đã gắn liền với cảm giác, với tâm hồn Ức Trai bằng bao liên tưởng thiết tha đằm thắm. Một cách viết trùng điệp tài hoa. Chữ *"ta"* xuất hiện 4 lần, kết hợp với các điệp ngữ: *"Côn Sơn có..."*, *"trong núi có..."*, *"trong rừng có..."*, *"ta cho là..."*, *"ta tha hồ..."* đã tạo nên âm điệu, nhạc điệu trầm bổng, du dương, thiết tha của *"Bài ca Côn Sơn"*.

"Ta" là chủ thể trữ tình của bài ca, chính là Ức Trai tiên sinh. Thiên nhiên là ta, ta cũng là thiên nhiên; suối, đá, thông, trúc của Côn Sơn với Nguyễn Trãi chỉ là một. Chữ *"ta"* trong thơ Nguyễn Trãi rất hồn nhiên, dung dị và biểu cảm:

"Âu lộ cùng ta dường có ý,
Đến đâu thì thấy nó đi theo".

(*"Tự thán"* - 31)

"Rùa nằm hạc lẩn vui bè bạn,
Ủ ấp cùng ta làm cái con".

(*"Ngôn chí"* - 20)

(Âu lộ: âu là chim biển, lộ là con cò; cái con là mẹ con)

Nhạc của *"Bài ca Côn Sơn"* là nhạc của tâm hồn, một tâm hồn thanh cao và trong sạch. Có thể nói *"Côn Sơn ca"* là bài ca của sự sống; sự sống được ướp hương sắc của suối rừng đất nước quê hương.

III. Bài đọc tham khảo

Bài thứ nhất

Lập dàn bài chi tiết cho bài vận sau:
Phân tích bài thơ *"Cuối xuân tức sự"* của Nguyễn Trãi

Bài làm

Dàn bài chi tiết

I. Mở bài:

- Với *"Bình Ngô đại cáo"*, tên tuổi của Nguyễn Trãi sống mãi với non sông đất nước thân yêu của chúng ta. Người anh hùng dân tộc thuở *"bình Ngô"* đã để lại cho

đời một di sản văn hoá to lớn làm rạng rỡ nền văn hiến Đại - Việt. Hai tập thơ *"Ức Trai thi tập"* bằng chữ Hán và *"Quốc âm thi tập"* bằng chữ Nôm của Nguyễn Trãi tựa như hai viên ngọc quý, mãi mãi là niềm tự hào của nền văn học cổ Việt Nam.

- Bài thơ *"Cuối xuân túc sự"* trích trong *"Ức Trai thi tập"* là một trong những bài thơ xuân đặc sắc của Nguyễn Trãi; nguyên tác bằng chữ Hán, Khương Hữu Dụng dịch như sau:

Cuối xuân tức sự

Suốt ngày nhàn nhã khép phòng văn,
Khách tục không ai bén mảng gần.
Trong tiếng cuốc kêu xuân đã muộn,
Đầy xuân mưa bụi nở hoa xoan.

II. Thân bài:

Nguyễn Trãi làm bài thơ xuân này khi ông đã về ở ẩn tại Côn Sơn, xa lánh cảnh bon chen, nịnh hót nơi Triều đình để gìn giữ tấm lòng trong sạch và hưởng vẻ đẹp đất Trời tiết cuối xuân.

1. Nguyễn Trãi - một tâm hồn thanh cao:

"Suốt ngày nhàn nhã khép phòng văn,
Khách tục không ai bén mảng gần".

- Trong bài thơ, tuy không gian thu hẹp lại trong *"phòng văn"* nhưng thời gian lại dài *"suốt ngày"*. Tâm hồn nhà thơ vô cùng thư thái, sống trong *"nhàn nhã"*, làm bạn với trang sách, với văn chương, tìm đến cội nguồn những tư tưởng, đạo đức sáng ngời của tiền nhân. Đó là cái nhàn thanh cao của một nhân cách lớn.

- Bằng nghệ thuật tương phản, con người suốt ngày khép *"phòng văn"* kia đối lập với *"khách tục"* giữa đời thường cho thấy Nguyễn Trãi luôn luôn giữ gìn phẩm cách trong sạch, tâm hồn thanh cao, giữa chốn bụi trần lao xao danh lợi.

- Nhà thơ Sóng Hồng ca ngợi Nguyễn Trãi là con người *"cao khiết"* và đó cũng là cảm nhận thứ nhất của chúng ta về tâm hồn Nguyễn Trãi qua bài thơ này.

2. Nguyễn Trãi - một tâm hồn cao đẹp trước thiên nhiên và cuộc đời vẫn ẩn kín một niềm tin yêu đời tha thiết.

- Nguyễn Trãi suốt ngày *"khép kín"* mình trong *"phòng văn"* nhưng tâm hồn nhà thơ luôn gắn bó với thiên nhiên, chan hoà với đất trời. Lòng ông hoà nhịp với bước đi của mùa xuân: mùa xuân đang dần tàn để chuyển dần sang mùa hạ, qua âm thanh tiếng chim cuốc kêu giục giã. Lòng ông xôn xao trước cảnh xuân: mưa bụi trắng trời, hoa xoan trắng tím nở đầy sân, ngào ngạt hương thơm.

"Trong tiếng cuốc kêu xuân đã muộn,
Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan".

- Nhà thơ ở trong *"phòng văn"* nhưng tâm hồn vẫn giao cảm với đất Trời. Ông đã xa lánh *"khách tục"*, để cánh cửa tâm hồn rộng mở về phía thiên nhiên. Nguyễn Trãi, lòng thư thái, lắng tai nghe tín hiệu mùa xuân, xa gần, giục giã, khắc khoải. Cảnh sắc cuối xuân choán ngợp và rung động một hồn thơ. Ức Trai lựa chọn thi liệu tinh tế để diễn tả nét xuân cảm dào dạt trong tâm hồn! Nhà thơ hướng về đất trời để

tận hưởng: nét xuân nghe thấy (tiếng cuốc), nét xuân nhìn thấy (mưa bụi, hoa xoan) và cả nét xuân cảm thấy (hương xoan).

- Cảnh cuối xuân được tâm hồn nhà thơ cảm nhận, rồi ghi lại bằng một vài nét đơn sơ mà gợi cảm, bình dị dân dã mà đáng yêu. Hai câu thơ cuối không chỉ tả cảnh mà còn bộc lộ một nỗi niềm, một tâm sự trước cảnh thiên nhiên. Lòng ưu ái vẫn đêm ngày dào dạt như thuỷ triều, một tình quê đằm thắm như hương sắc tạo vật. Tâm sự nhà thơ lồng vào âm thanh, hương sắc mùa xuân. Một niềm tin vào sự đổi thay thực tại đáng buồn của triều đình theo dòng trôi của thời gian in dấu trong cảnh và trong tình người. Đó là cái hay, cái tinh tế của ngòi bút *"thần"* Nguyễn Trãi qua bài thơ này.

- Có thể nói, tâm hồn Nguyễn Trãi luôn luôn chan hoà với thiên nhiên, giao cảm với mùa xuân đất trời với tất cả tình yêu thắm thiết đối với quê hương và tràn đầy niềm tin. Đó là cảm nhận thứ hai của chúng ta về tâm hồn Nguyễn Trãi khi đọc bài thơ *"Cuối xuân tức sự"*.

III. Kết bài:

"Cuối xuân tức sự" được viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. Bài thơ xuân trữ tình cho ta thấy cảnh sắc cuối xuân ở làng quê xa xưa thật đẹp, đầy sức sống. Một hồn thơ dạt dào trong sáng và thanh cao đang hoà nhịp với đất Trời và quê hương nhưng vẫn thắm đượm tâm tư của Ức Trai đối với cuộc đời, với dân với nước.

Đọc bài thơ ta cảm phục trước vẻ đẹp tâm hồn của Nguyễn Trãi, nhà thơ *"như một ông tiên ở trong toà ngọc, cái tài làm hay, làm đẹp cho đất nước, từ xưa chưa có bao giờ..."*

Bài thứ hai

Bảo kính cảnh giới - số 43

Nguyễn Trãi

Rồi hóng mát thuở ngày trường,
Hoè lục đùn đùn tán rợp trương.
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ,
Hồng liên trì đã tịn mùi hương.
Lao xao chợ cá làng ngư phủ,
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương.
Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng,
Dân giàu đủ khắp đòi phương.

(*Quốc âm thi tập*)

Phân tích bài thơ và nói lên cảm nghĩ của em

Bài làm

Nguyễn Trãi (1380 - 1442) là đại thi hào dân tộc, người anh hùng cứu quốc thuở *"bình Ngô"*, danh nhân văn hóa Đại Việt. Thơ chữ Hán cũng như thơ chữ Nôm của Nguyễn Trãi đẹp đẽ, sâu sắc, biểu tượng cao quý của nền văn hiến Việt Nam.

"Quốc âm thi tập" của Nguyễn Trãi hiện còn 254 bài thơ, được chia nhiều loại, nhiều thể tài khác nhau: Ngôn chí (21 bài), Thuật hứng (25 bài), Bảo kính cảnh giới (61 bài) vv... Phần lớn các bài thơ trong *"Quốc âm thi tập"* không có nhan

đề. Đây là bài thơ 43 trong *"Bảo kính cảnh giới"*. Các bài thơ trong *"Bảo kính cảnh giới"* hàm chứa nội dung giáo huấn trực tiếp, nhưng bài thơ này rất đậm đà chất trữ tình, cho ta nhiều thú vị.

Đề tài mùa hè, cảnh hè được nói nhiều trong thơ văn cổ dân tộc. *"Quốc âm thi tập"*, *"Hồng Đức quốc âm thi tập"*, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến vv... đều có một số bài thơ viết về mùa hè rất hay. Bài thơ này là một thi phẩm khá tiêu biểu cho ngôn ngữ thi ca Ức Trai, đậm đà dấu ấn thời đại, thời Lê, thế kỉ XV nói lên *cảnh sắc mùa hè làng quê và nỗi ước mong của nhà thơ.*

Câu 1 (lục ngôn) nói lên một cách sống của thi nhân. Câu thơ bình dị như một lời nói vui vẻ, thoải mái, hồn nhiên:

"Rồi hóng mát thuở ngày trường".

Đằng sau vần thơ là hình ảnh một cụ già, tay cầm quạt giấy *"Hài cỏ đẹp chân đi đủng đỉnh - Áo bô quen cật vận xềnh xoàng"* đang đi dạo mát. Lúc bấy giờ, Ức Trai không bị ràng buộc bởi *"áng mận đào"*, vòng *"danh lợi"* nữa, mà đã được vui thú nơi vườn ruộng, làm bạn với cây cỏ, hoa lá nơi quê nhà. *"Ngày trường"* là ngày dài. *"Rồi"* là tiếng cổ, nghĩa là rỗi rãi, nhàn hạ, cả trong công việc lẫn tâm hồn. Câu thơ phản ánh một nếp sống sinh hoạt nhàn nhã: trong buổi ngày rỗi rãi, lấy việc hóng mát làm niềm vui di dưỡng tinh thần. Ta có thể phán đoán Ức Trai viết về bài thơ này khi ông đã lui về Côn Sơn ở ẩn.

Năm câu thơ tiếp theo tả cảnh làng quê Việt Nam xa xưa. Các câu 2,3,4 nói về cảnh sắc, hai câu 5,6 tả âm thanh chiều hè.

Cảnh sắc hè trước hết là bóng hoè, màn hoè. Lá hoè xanh thẫm, xanh lục. Cành hoè sum sê, um tùm, lá *"đùn đùn"* lên thành chùm, thánh đám xanh tươi, tràn đầy sức sống:

"Hoè lục đùn đùn tán rợp trương".

Tán hoè toả bóng mát, che rợp sân, ngõ, vườn nhà, "trương" *lên như chiếc ô, chiếc lọng căng tròn. Mỗi từ ngữ là một nét vẽ màu sắc tạo hình, gợi tả sức sống của cảnh vật đồng quê trong những ngày hè:* lục, đùn đùn, tán, rợp trương. *Ngôn ngữ thơ bình dị, hàm súc và ấn tượng.*

Cây hoè vốn được trồng nhiều ở làng quê; vừa làm cảnh, vừa cho bóng mát. Hoè nở hoa vào mùa hè, màu vàng, làm dược liệu, làm chè giải nhiệt. Trong văn học, cây hoè thường gắn liền với điển tích *"giấc hoè"* (giấc mộng đẹp), *"sân hoè"* (chỉ nơi cha mẹ ở). *Truyện Kiều* có câu: *"Sân hoè đôi chút thơ ngây - Trân cam ai kẻ đỡ thay việc mình"*. Trong thơ Ức Trai, thơ Lê Thánh Tông,... hình ảnh cây hoè xuất hiện nhiều lần được miêu tả bằng một thứ ngôn ngữ trau chuốt, đậm đà:

"Lại có hoa hoè chen bóng lục"

(*"Cảnh hè"* - Ức Trai)

"Có thuở ngày hè trương tán lục,
Đùn đùn bóng rợp cửa tam công".

(*"Hoè"* - Ức Trai)

"Đằng đẵng ngày chầy giương tán nắng,
Đùn đùn bóng rợp phủ màn hoè".

("Vịnh cảnh mùa hè" - "Hồng Đức quốc âm thi tập")

"Rợp rợp màn hoè bóng mới xây,
Chơi chói hoa vàng đưa gió
Đùn đùn tán lục gương mây".

("Màn hoè" - Lê Thánh Tông)

Câu 3 nói về khóm thạch lựu ở hiên nhà trổ hoa rực rỡ: *"Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ"*. *"Thức"* là tiếng cổ chỉ màu vẻ, dáng vẻ. Trong cành lá xanh biếc, những đoá hoa lựu như chiếc đèn lồng bé tí phóng ra, chiếu ra, *"phun"* ra những tia lửa đỏ chói, đỏ rực. Chữ *"phun"* được dùng rất hình tượng và thần tình. Lê Thánh Tông viết về hoa lựu:

"Ngoài hiên lửa lựu luống thè be"

(Mùa hè)

"Truyện Kiều" cũng có câu: *"Đầu tường lửa lựu lập loè đơm bông"* - Từ hoa lựu *"phun thức đỏ"*, *"lửa lựu luống thè be"* đến hình ảnh *"đầu tường lửa lựu lập loè đơm bông"* là cả một quá trình sáng tạo ngôn ngữ thi ca của các thế hệ thi sĩ dân tộc qua 5 thế kỉ từ *"Quốc âm thi tập"* đến *"Truyện Kiều"*. Vẻ đẹp ngôn ngữ thi ca được trau truốt như ngọc quý sẽ ánh lên màu sắc huyền diệu là như thế đó!.

Câu 4 nói về sen: *"Hồng liên trì đã tịn mùi hương"*. *"Tịn"* là hết (tiếng cổ). Sen hồng vẫn nở thắm ao làng, nhưng hương đã nhạt, đã dần phai. Sen là biểu tượng cho cảnh sắc mùa hè làng quê ta. Khi sen trong ao làng đã *"tịn mùi hương"* tức là đã cuối hè.

Nguyễn Trãi đã chọn hoè, thạch lựu, sen hồng (hồng liên) để tả và đưa vào thơ. Cảnh sắc ấy vô cùng xinh đẹp và bình dị. Nhà thơ đã gắn tâm hồn mình với cảnh vật mùa hè bằng một tình quê đẹp. Thiên nhiên trong thơ Ức Trai rất hữu tình và thân thuộc. Cỏ cây gần gũi, mến yêu:

"Tả lòng thanh vị núc nác,
Vun đất ải lảnh mồng tơi".

(Ngôn chí - số 9)

"Ao cạn vớt bèo cấy muống,
Đìa thanh phát cỏ ương sen".

("Thuật hứng" - số 24)

Hè rất đẹp, rộn ràng trong khúc nhạc làng quê. Ngoài tiếng cuốc, tiếng chim tu hú, tiếng sáo diều còn có tiếng ve, tiếng cười nói *"lao xao"* của đời thường:

"Lao xao chợ cá làng ngư phủ,
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương".

Sau khi tả hoè màu *"lục"*, lựu *"phun thức đỏ"*, sen hồng đã *"tịn mùi hương"*, nhà thơ nói đến âm thanh mùa hè, khúc nhạc đồng quê. Tiếng *"lao xao"* từ một chợ cá làng chài xa vọng đến, đó là tín hiệu cuộc đời dân dã đầy muối mặn và mồ hôi. Nhà thơ lắng nghe nhịp sống đời thường ấy với bao niềm vui. *"Lao xao"* là từ láy tượng thanh gợi tả sự ồn ào, nhộn nhịp. Hoà nhịp với tiếng lao xao chợ cá là tiếng

ve vang lên rộn rã, nhịp nhàng. *"Cầm ve"*, hình ảnh ẩn dụ, tả âm thanh tiếng ve kêu như tiếng đàn cầm. *"Dắng dỏi"* nghĩa là inh ỏi, âm sắc tiếng ve trầm bổng, ngân dài vang xa. Ngôi lầu buổi xế chiều trở nên náo động, rộn ràng. Nhà thơ lấy tiếng ve để đặc tả khung cảnh một chiều hè làng quê lúc hoàng hôn buông dần xuống mái lầu (*lầu tịch dương*) là một nét vẽ tinh tế đầy chất thơ làm nổi bật cái không khí êm ả một chiều hè nơi thôn dã:

"Dắng dỏi cầm ve // lầu tịch dương".

Và đây, là tiếng chim cuốc, tiếng ve ngày hè nơi đồng quê được nói đến trong thơ *"Hội Tao Đàn"* dưới triều vua Lê Thánh Tông:

"Tường nọ nhặt khoan vang tiếng cuốc,
Cành kia dắng dỏi gảy cầm ve".

(Vịnh cảnh mùa hè)

Trở về *"Côn Sơn quê cũ"*, Ức Trai đã từng bồi hồi *"trong tiếng cuốc kêu xuân đã muộn"*, giờ đây ông lại thả hồn mình trong khúc ca dân dã *"cầm ve"* buổi chiều tà cuối hè. Tiếng ve lúc hoàng hôn thường gợi nhiều bâng khuâng, vì ngày tàn, màn đêm đang dần dần buông xuống. Nhưng với Ức Trai, nó đã trở thành *"cầm ve"* nhặt khoan trầm bổng, dắng dỏi vang xa, làm cho khung cảnh làng quê một buổi chiều tà bỗng rộn lên bao niềm vui cuộc đời.

Hai câu kết diễn tả ước mong của nhà thơ:

"Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng,
Dân giàu đủ khắp đòi phương".

"Dẽ có" nghĩa là hãy để (cho ta) có; học giả Đào Duy Anh ghi chú là "Lẽ có" và giải thích *"Đáng lẽ có..."*. Ngu cầm là cây đàn thần của vua Thuấn (Nghiêu Thuấn là hai ông vua thời cổ đại Trung Quốc - triều đại lý tưởng: nhân dân được sống trong hạnh phúc, thanh bình). *Câu kết*, cảm xúc trữ tình được diễn tả bằng một điển tích phản ánh khát vọng cao đẹp của nhà thơ. Ức Trai chân thành bày tỏ: Hãy để cho ta cây đàn thần của vua Thuấn, ta sẽ gảy lên khúc *"Nam phong"*, cầu mong cho mọi nhà, mọi chốn, khắp các phương trời (*đòi phương*) được ấm no, giàu có.

Hai câu kết toát lên một tình yêu lớn. Con người Ức Trai lúc nào cũng hướng về nhân dân, mong ước cho nhân dân được ấm no và nguyện hi sinh phấn đấu cho hoà bình, hạnh phúc của dân tộc.

Trong thơ Ức Trai, hai câu kết luôn luôn là sự hội tụ bừng sáng của những tư tưởng tình cảm cao cả, đẹp đẽ. Vì thế mà câu kết đã để lại trong tâm hồn người đọc những ấn tượng vô cùng mạnh mẽ:

"Cảnh thanh dường ấy chăng về nghỉ,
Lẩn thẩn làm chi áng mận đào"

(*"Mạn thuật"* - số 13)

"Bui một tấc lòng ưu ái cũ,
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông".

(*"Thuật hứng"* - số 5)

Bài thơ Nôm ra đời hơn 600 năm về trước miêu tả cảnh tình mùa hè nơi đồng quê, đã đem đến cho chúng ta nhiều thú vị văn chương. Một giọng thơ thâm trầm,

hồn hậu đáng yêu. Nhiều tiếng cổ, cấu trúc câu thơ thất ngôn xen lục ngôn. Phép đối ở *phần thực* và *phần luận* khá chặt chẽ về ngôn từ, thanh điệu, hình ảnh và ý tưởng. Cảnh sắc và âm thanh mùa hè quê ta xa xưa như sống dậy qua những vần thơ nhuần nhị đầy cá tính sáng tạo. Ức Trai đã gửi gắm một tình yêu thiên nhiên nồng hậu, một tấm lòng thiết tha với cuộc sống, một niềm ước mong tốt đẹp cho hạnh phúc của nhân dân. Vĩ đại thay Ức Trai. Bài học thương yêu nhân dân mà ông nói đến lúc nào cũng mới mẻ và đậm đà.

Bài thứ ba

Phân tích bài thơ *"Cửa biển Bạch Đằng"* của Nguyễn Trãi qua bản dịch thơ của Khương Hữu Dụng

Bài làm

Nguyễn Trãi (1380-1442) là người anh hùng dân tộc, văn võ song toàn *"viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời"*, là tác giả áng thiên cổ hùng văn *"Bình Ngô đại cáo"*. *"Ức Trai thi tập"* và *"Quốc âm thi tập"* là hai tập thơ của Nguyễn Trãi làm rạng rỡ nền thi ca Đại Việt.

Bài thơ *"Cửa biển Bạch Đằng"* rút trong *"Ức Trai thi tập"*, một trong những bài thơ kiệt tác ca ngợi đất nước và nhân tài Việt Nam. Bài thơ như một thiên bút kí trữ tình về một cuộc du ngoạn tuyệt đẹp của thi nhân:

"Biển lùa gió bấc thổi băng băng,
Nhẹ kéo buồm thơ vượt Bạch Đằng.
Ngạc chặt kình băm non lởm chởm,
Giáo chìm gươm gãy bãi dăng dăng.
Quan hà hiểm trở, trời kia dựng,
Hào kiệt công danh đất ấy từng.
Chuyện cũ ngoảnh đầu, ôi đã dứt,
Dòng trôi tìm bóng dạ bâng khuâng".

(Khương Hữu Dụng *dịch*)

Mở đầu bài thơ là hình ảnh *"cánh buồm thơ"* căng gió lướt nhẹ vượt Bạch Đằng Giang. Một không gian mênh mông, bao la biển trời sông nước. Gió biển lùa thổi mạnh, con thuyền lướt *"băng băng"* trên mặt biển. Cảnh quan bao la ấy của biển Trời đã khơi dậy một tứ thơ khoáng đạt dâng lên dào dạt trong tâm hồn phơi phới của thi nhân. Du khách cùng với con thuyền và cánh buồm thơ đang sống trong tâm thế vô cùng ung dung, thư thái:

"Biển lùa gió bấc thổi băng băng,
Nhẹ kéo buồm thơ vượt Bạch Đằng".

Ức Trai đến với dòng sông, cửa biển không chỉ để thưởng ngoạn vẻ đẹp kì thú của thiên nhiên mà còn muốn tìm lại một thời đã qua, một thời oanh liệt về dòng sông lịch sử này. Hai câu *thực* là bức tranh hoành tráng về dòng sông, cửa biển Bạch Đằng:

"Ngạc chặt kình băm non lởm chởm,
Giáo chìm gươm gãy bãi dăng dăng".

Núi, sông, bờ bãi hiện lên qua vần thơ và các hình ảnh ẩn dụ: *"Ngạc"*, *"kình"*, *"gươm giáo"* mang ý nghĩa tượng trưng. Trên cửa biển Bạch Đằng, núi trập trùng như bức trường thành chẳng khác nào đàn cá ngạc, cá kình - lũ giặc phương Bắc bị nhân dân ta căm giận băm vằm và chặt thành từng khúc. Bờ bãi nhấp nhô *"dăng dăng"* kéo dài vô tận như giáo gươm của lũ giặc ngoại xâm bị nhân dân ta đánh chìm, bẻ gãy chất đống mà thành. Phép đối thần tình tạo nên vần thơ cân xứng hài hòa, cảnh vật cao thấp, xa gần đầy ấn tượng. Chất thơ dạt dào cảm hứng lịch sử đã đem đến cho người đọc những liên tưởng đầy tự hào về dòng sông và chiến công oai hùng của tổ tiên. Người đọc như cùng nhà thơ sống lại những năm tháng hào hùng thuở trước. Chính trên dòng sông Bạch Đằng này năm 938, Ngô Quyền đại thắng giặc Nam Hán, chém chết thái tử Hoàng Thao; Năm 1288, Trần Quốc Tuấn tiêu diệt 3 vạn quân Mông - Nguyên, bắt sống Ô Mã Nhi. Phải có một tấm lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc mãnh liệt, Ức Trai mới viết nên những vần thơ tráng lệ như vậy.

Tiếp theo phần *luận* phép đối vẫn được sử dụng sáng tạo, cảm hứng lịch sử của thi nhân bừng sáng, ý thơ càng trở nên thâm trầm sâu sắc. Bài học giữ nước về *địa lợi*, về *nhân hòa*, về *hào kiệt* được nhà thơ nói lên rất thấm thía:

"Quan hà hiểm trở trời kia dựng,
Hào kiệt công danh đất ấy từng".

Địa thế Bạch Đằng hiểm yếu, là tử địa đối với lũ giặc phương Bắc. Cửa biển dòng sông hiểm yếu ấy là quà tặng của thiên nhiên ban cho nhân dân ta để bảo vệ xã tắc *"vững bền muôn thuở"*. Đất nước ta, dân tộc ta, anh hùng hào kiệt thời nào cũng có. Họ đã đem tài thao lược bài binh bố trận để lập nên những chiến công bất tử trên dòng sông Bạch Đằng. *Quan hà* với *hào kiệt*, *Trời* với *đất*, được đặt trong thế đăng đối, Ức Trai muốn khắc sâu tư tưởng yêu nước chống xâm lăng. Cuộc chiến đấu chống ngoại xâm để bảo vệ Tổ quốc Đại Việt từng diễn ra trên Bạch Đằng là chính nghĩa, lòng dân hợp lẽ trời nên đã chiến thắng vẻ vang.

Hai câu *kết*, giọng thơ sâu lắng với bao cảm xúc mênh mang. Niềm cảm hoài dào dạt. Tâm hồn thi nhân như chan hòa với sông núi, mây trời, sông nước. Tâm trí người anh hùng *"Bình Ngô"* sống lại một thời quá khứ oanh liệt của tiền nhân, suy tư trước những *"việc cũ"*, tìm lại *"bóng"* những anh hùng thuở trước mà lòng bâng khuâng. Câu thơ cảm thán vang lên bồi hồi, luyến tiếc, gợi lên bao nỗi nhớ thương man mác:

"Việc cũ ngoảnh đầu ôi đã dứt,
Dòng trôi tìm bóng dạ bâng khuâng".

Nguyễn Trãi là nhà thơ viết nhiều, viết hay về cảnh trí thiên nhiên với một tình yêu tha thiết đối với tạo vật, với một cảm hứng lịch sử tràn đầy tình yêu nước và niềm tự hào dân tộc:

"Núi Dục Thúy mưa tan, non tựa ngọc,
Cửa Đại An triều dậy, nước ngang Trời".

(Vọng Doanh)

"Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai".

(Côn Sơn ca)

Đằng sau những cảnh núi sông tráng lệ là hình ảnh nhân dân anh hùng được nhà thơ ca ngợi với tất cả niềm tự hào về sức mạnh nhân nghĩa Việt Nam.

Đọc bài thơ *"Cửa biển Bạch Đằng"*, ta cảm nhận sâu sắc thêm vế đối của người xưa: *"Đằng Giang tự cổ huyết do hồng"* - Ta thêm yêu đất nước và con người Việt Nam, tự hào về những trang sử chống xâm lăng của nhân dân ta. Tâm hồn Ức Trai đã hóa núi sông ta.

Bài số 15

SAU PHÚT CHIA LI

(Trích *"Chinh phụ ngâm khúc"*)

Theo bản diễn Nôm của Đoàn Thị Điểm

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về Đặng Trần Côn và Đoàn Thị Điểm

Đề số 2: Nêu nội dung và giá trị của tác phẩm *"Chinh phụ ngâm khúc"*.

Đề số 3: Lập dàn ý cho đề văn sau đây:

Phân tích đoạn thơ trong *"Chinh phụ ngâm khúc"*

Đề số 4: Phân tích đoạn thơ sau trong *"Chinh phụ ngâm khúc"*:

"Chàng thì đi cõi xa mưa gió

....

Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?"

Đề số 5: Học thuộc lòng đoạn thơ *"Sau phút chia li"*

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Đặng Trần Côn quê ở làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì, ngoại thành Thăng Long. Ông sống vào nửa đầu thế kỉ XVIII. Ông đỗ Hương cống (Cử nhân) từng làm quan dưới thời Lê - Trịnh.

Ông để lại một số thơ văn chữ Hán; tác phẩm tiêu biểu nhất là *"Chinh phụ ngâm khúc"* gồm có 470 câu thơ chữ Hán dài, ngắn xen nhau theo thể tự do.

Ví dụ:

"Vị kiều đầu, thanh thủy câu,
Thanh thủy biên, thanh thủy đồ.
Tống quân xứ hề, tâm du du,
Quân đăng đồ hề, thiếp hận bất như câu.
Quân lâm lưu hề, thiếp hận bất như châu"...

Dịch thơ:

"Ngòi đầu cầu nước trong như lọc,
Đường bên cầu cỏ mọc còn non.
Đưa chàng lòng dặc dặc buồn,
Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền"...

Dịch giả:

Hiện nay có 3, 4 bản dịch thơ *"Chinh phụ ngâm khúc"*.

Bản dịch 408 câu thơ song thất lục bát rất được phổ biến, nhiều người cho là của bà Đoàn Thị Điểm, người cùng thời với ông Đặng Trần Côn.

Đoàn Thị Điểm quê ở làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Bà là một phụ nữ nổi tiếng: *"đẹp người, đẹp nết, giỏi văn chương"*, là vợ thứ của tiến sĩ Nguyễn Kiều, danh sĩ Bắc Hà thời Lê - Trịnh. Ngoài bản dịch *"Chinh phụ ngâm khúc"*, nữ sĩ còn để lại tác phẩm *"Truyền kì tân phả"* bằng chữ Hán.

Đề số 2

"Chinh phụ ngâm khúc" thể hiện nỗi thương nhớ, trông mong đợi chờ, nỗi buồn cô đơn, vất vả, dài dằng dặc của người vợ trẻ có chồng đi chinh chiến miền xa, đồng thời nói lên cảnh gian truân, nguy hiểm của người chồng trên chiến địa.

Bản dịch *"Chinh phụ ngâm khúc"* là một kiệt tác của nền văn thơ cổ điển Việt Nam.

- Nó có giá trị nhân đạo sâu sắc, nói lên tình thương đối với những chinh phụ, những khách chinh phu trong thời loạn lạc: nguy hiểm, chết chóc, lo buồn cô đơn; cảm thông với nỗi khát khao về hạnh phúc lứa đôi, về ước mơ sum họp gia đình. "Chinh phụ ngâm" còn là tiếng nói lên án chiến tranh thời phong kiến.

Về mặt nghệ thuật *"Chinh phụ ngâm khúc"* đạt được nhiều thành tựu rực rỡ. Về thể thơ song thất lục bát là đỉnh cao chưa có tác phẩm nào sánh được. Nhạc điệu du dương, ngôn ngữ trong sáng gợi cảm, hình tượng mĩ lệ, cách diễn tả tâm trạng tinh tế, sâu sắc, các thủ pháp nghệ thuật được sử dụng cực kì điêu luyện. Nhiều câu thơ, đoạn thơ đã in sâu trong tâm trí hàng triệu con người. Ví dụ:

"Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng ý thiếp, ai sầu hơn ai?".

hay:

"Ôm yên, gối trống đã mòn,
Nằm vùng cát trắng, ngủ cồn rêu xanh".

hay:

"Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu,
Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong!
Cảnh buồn, người thiết tha lòng,
Cành cây sương đượm, tiếng trùng mưa phun"...

Đề số 3

I. Mở bài:

- Có thể giới thiệu ngắn về tác giả, dịch giả và *"Chinh phụ ngâm khúc"*.

- Giới thiệu đoạn thơ 12 câu, từ câu 53 - 64 trong phần đầu tác phẩm.

- Ý chính của đoạn thơ: tâm trạng trống trải cô đơn và nỗi sầu chia li của nàng chinh phụ trong những ngày đầu, sau khi tiễn chồng ra trận.

II. Thân bài:

1. Khổ thơ đầu thể hiện cảm xúc đầu tiên của chinh phụ. Chàng và thiếp bị cách ngăn ở hai phía chân trời:

"Chàng thì đi... trải ngàn núi xanh"

- Bi kịch thời loạn lạc: chàng phải dấn thân vào cõi sa trường xa xôi, đầy *"mưa gió"* gian khổ. Nàng chinh phụ sống trong cảnh cô đơn lẻ bóng, nơi *"buồng cũ chiếu chăn"*. Hai câu 1, 2 đối nhau gợi tả bi kịch chua xót chia li ấy.

- Người vợ *"đoái trông"* tìm bóng người chồng thương yêu, nhưng bị ngăn cách bởi *"mây biếc"* và *"ngàn núi xanh"*. Núi và mây như đang dựng thành, đang che lấp, đang *"cách ngăn"* đôi lứa. Hình tượng thơ có màu sắc đẹp, gợi tả một không gian cách biệt, bao la, mịt mù... (câu 3, 4).

2. Khổ thơ thứ hai, nỗi buồn chia li được khắc sâu, được tô đậm, dâng lên tràn ngập tâm hồn kẻ ở người đi. Biết bao trông ngóng nhớ thương:

"Chốn Hàm Dương...... mấy trùng"

- Các địa danh các vùng địa lí Hàm Dương, Tiêu Tương cách xa nhau hàng nghìn dặm mang tính ước lệ tượng trưng cho sự xa xôi cách trở của chàng và thiếp ở hai phía chân Trời. Các chữ *"còn ngoảnh lại"*, *"hãy trông sang"* gợi tả một Trời thương nhớ mênh mông, bao la, mù mịt.

- Chốn..., bến..., khói..., cây... cũng mịt mờ xa cách "mấy trùng". Điệp ngữ *"cách"* và 2 chữ *"mấy trùng"* đã làm nổi bật thêm bi kịch chia li, xa cách của nàng chinh phụ và người chồng giữa thời chiến tranh loạn lạc. Tác giả đã lấy không gian nghệ thuật bao la để thể hiện tâm trạng chia li đau khổ của chàng và thiếp, *"kẻ trong cánh cửa, người ngoài chân mây"*.

3. Khổ thơ thứ ba cực tả nỗi ngóng trông, thương nhớ, đau buồn lẻ loi cô đơn của nàng chinh phụ:

"Cùng trông lại... ai sầu hơn ai?"

- *"Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy"* đó là bi kịch của cảnh ngộ, bi kịch của thương nhớ trong xa cách biệt li.

- Rồi chỉ thấy màu *"xanh xanh"* của ngàn dâu, rồi chỉ thấy *"ngàn dâu xanh ngắt một màu"*, một màu xanh rợn ngợp choán hết cả tâm hồn.

- Câu hỏi tu từ cuối đoạn, chinh phụ đau buồn thương nhớ, tâm trạng ấy biết ngỏ cùng ai. Câu hỏi tu từ chứa đầy bi kịch như một tiếng thở dài, một giọt khóc:

"Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?".

- Cách sử dụng điệp ngữ, tương phản,lối diễn tả liên hoàn trùng điệp gợi tả nỗi trông mong, đợi chờ, thương nhớ dằng dặc, triền miên; nhạc của thơ cũng là nhạc sầu của *"lòng chàng ý thiếp"*.

III. Kết bài:

- Đoạn thơ đã nói lên một tâm trạng rất điển hình thời chiến tranh loạn lạc của bao *"lứa thiếu niên"*: li biệt, xa cách nghìn trùng, thương nhớ, đau buồn. Một sự cảm thông san sẻ. Đó là giá trị nhân đạo.

- Phép đối, điệp ngữ, biện pháp liên hoàn... đã làm cho đoạn thơ giàu âm điệu, nhạc điệu cực tả nỗi buồn da diết triền miên dâng lên vô tận trong tâm hồn chinh phụ. Ngoại cảnh với bao hình ảnh mang tính ước lệ tượng trưng có giá trị biểu đạt tâm cảnh, tâm trạng một cách tinh tế sâu sắc và gợi cảm.

- Đoạn thơ thể hiện một bút pháp nghệ thuật điêu luyện của Đoàn Thị Điểm về thơ song thất lục bát: nhạc điệu du dương, ngôn từ tinh luyện gợi cảm, hình tượng mĩ lệ, lối miêu tả tâm trạng tinh tế, sâu sắc...

Đề số 4

"Chinh phụ ngâm khúc" là khúc ngâm tả nỗi buồn cô đơn, thương nhớ, chờ mong của người vợ trẻ có chồng đi chinh chiến miền xa. Tác giả khúc ngâm là Đặng Trần Côn, một danh sĩ tài ba, sống vào nửa đầu thế kỉ XVIII, khi đất nước ta đang đắm chìm trong cảnh loạn lạc, nội chiến lầm than và đau thương. Nguyên tác bằng chữ Hán, gồm có 470 câu thơ dài, ngắn xen nhau theo thể tự do. Bản dịch thơ dài 408 câu thơ song thất lục bát, tương truyền là của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm, người cùng thời với tác giả. Tiếng Việt và thể thơ song thất dưới ngòi bút sáng tạo của dịch giả đã nâng *"Chinh phụ ngâm khúc"* lên một tầm vóc mới, trở thành kiệt tác trong nền thi ca cổ điển Việt Nam. Nghệ thuật diễn tả tâm trạng, hình tượng thơ mĩ lệ, nhạc điệu du dương, thiết tha, ngôn ngữ thơ tinh luyện, biểu cảm... là vẻ đẹp của áng thơ này. Nỗi buồn cô đơn, niềm khao khát hạnh phúc của nàng chinh phụ giữa thời chiến tranh loạn lạc mang ý nghĩa thể hiện khát vọng hòa bình của nhân dân, lên án chiến tranh phi nghĩa. Tinh thần nhân đạo là giá trị to lớn và sâu sắc của *"Chinh phụ ngâm khúc"*.

Đoạn thơ 12 câu dưới đây trích từ câu 53 đến câu 64 của khúc ngâm đã thể hiện một cách cảm động tâm trạng cô đơn và nỗi sầu chia li của nàng chinh phụ trong những ngày đầu, sau khi tiễn chồng ra trận:

"Chàng thì đi cõi xa mưa gió,

....

Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?"

1. Hai vế đối xứng song hành: *"Chàng thì đi"* / *"thiếp thì về"* làm hiện lên một cảnh ngộ chia li của lứa đôi đầy bi kịch giữa thời loạn lạc. Người vợ trẻ thương chồng phải dấn thân vào *"cõi xa mưa gió"*, phải nếm trải bao nguy hiểm, gian lao nơi chiến địa xa xôi. Rồi nàng lại tự thương mình phải sống lẻ loi, cô đơn, một mình một bóng suốt năm canh nơi *"buồng cũ chiếu chăn"*. Hai hình ảnh tượng trưng: *"cõi xa mưa gió"* và *"buồng cũ chiếu chăn"* hô ứng nhau, đã thể hiện một cách sâu sắc nỗi đau kổ của *"đôi lứa thiếu niên"* khi đất nước *"nổi cơn gió bụi"*:

"Chàng thì đi cõi xa mưa gió,
Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn".

Ba chữ *"đoái trông theo"* gợi tả một cái nhìn đăm đắm về phía chân Trời xa. Hình bóng người chồng thân yêu đâu còn nhìn thấy nữa, đã *"cách ngăn"* bởi màu *"biếc"* của mây, cứ *"tuôn"* mãi ra, bởi *"ngàn núi xanh"* cứ trải dài trải rộng và che khuất ở phía chân trời. Chinh phụ một mình một bóng lẻ loi giữa trống vắng bao la. Nỗi buồn cô đơn như thấm vào mây, núi:

"Đoái trông theo đã cách ngăn,
Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh"

"Mây biếc" càng làm cho bầu trời cao hơn, mênh mông hơn. *"Ngàn núi xanh"* càng làm cho chân Trời thêm xa xăm, cách trở. Câu thơ *"Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh"* là một câu thơ có hình tượng mĩ lệ và rất hay. Tác giả đã lấy ngoại cảnh để thể hiện tâm trạng thương nhớ và cô đơn của chinh phụ một cách đặc sắc.

2. Nỗi buồn cô đơn của nàng chinh phụ được khắc sâu, được tô đậm qua cách nói ước lệ tượng trưng ở đoạn song thất tiếp theo:

"Chốn Hàm Dương chàng còn ngoảnh lại,
Bến Tiêu Tương thiếp hãy trông sang.
Khói Tiêu Tương cách Hàm Dương,
Cây Hàm Dương cách Tiêu Tương mấy trùng"

Hàm Dương và Tiêu Tương, hai địa danh trên đất nước Trung Hoa bao la, cách xa nhau hàng nghìn dặm, được nhắc đi nhắc lại đến 3 lần đầy ám ảnh. Trên cõi sa trường tầm tã gió mưa sương tuyết, giữa rừng gươm giáo *"chàng còn ngoảnh lại"*... Ở chốn *"buồng cũ chiếu chăn"*, sớm sớm chiều chiều *"thiếp hãy trông sang"*. Nhưng chỉ thấy *"bến"*, thấy *"cây"*, thấy *"khói"* mịt mù trong tâm tưởng. Không gian địa lí bao la đã trở thành không gian nghệ thuật trống vắng. Chữ "cách" được điệp lại 2 lần, kết hợp với *"mấy trùng"* càng làm nổi bật bi kịch chia li của lứa đôi. Và đó cũng là tâm trạng nghệ thuật: nỗi buồn cô đơn, thương nhớ của nàng chinh phụ không thể nào kể xiết.

Cách nói ước lệ tượng trưng là một thủ pháp nghệ thuật của thi pháp cổ mang giá trị thẩm mĩ đặc sắc: tạo nên tính hàm súc và liên tưởng phong phú, đầy ý vị. *"Chinh phụ ngâm khúc"* có nhiều đoạn thơ mang tính ước lệ rất hay. Lúc thì gợi lên nỗi gian truân của khách chinh phu trên chiến địa:

"Nay Hán xuống Bạch Thành đóng lại,
Mai Hồ vào Thanh Hải dòm qua.
Hình khe, thế núi gần xa,
Đứt thôi lại nối, thấp đà lại cao..."

Lúc thì tái hiện một cách rùng rợn chốn sa trường:

"Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo,
Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò.
Hồn tử sĩ gió ù ù thổi,
Mặt chinh phu trăng dõi dõi soi..."

3. Bốn câu thơ cuối đoạn đã cực tả nỗi buồn của nàng chinh phụ trong sự trông ngóng nhớ thương:

"Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?"

Càng ngóng trông càng vô vọng cô đơn; ở hai phía chân trời, chàng và thiếp đang buồn đau: *"Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy"*. Ngày và đêm, thực và mộng *"chẳng thấy"* hình bóng thân thương của chàng, mà thiếp chỉ *"thấy"* màu *"xanh*

xanh" của ngàn dâu, càng về sau càng nhạt nhòa trên cái nền bao la *"ngàn dâu xanh ngắt một màu"*. Màu *"xanh xanh"*, màu *"xanh ngắt"* ấy của ngàn dâu cũng là màu xanh của tâm tưởng, màu xanh của li biệt. Thiếp đang sống trong nỗi buồn nhớ thiết tha. Chẳng có ngọn gió tây, chẳng có cánh chim nhạn để thiếp gửi tình thương nhớ tới chàng đang chinh chiến trên ải xa? Câu hỏi tu từ như một tiếng thở dài ngao ngán: *"Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?"*.

Các từ ngữ: *"cùng trông lại"*, *"cùng chẳng thấy"*, *"thấy"*, *"ngàn dâu... ngàn dâu"*, *"ai... ai"* - lúc thì tương phản, lúc thì hô ứng đăng đối, tăng cấp, lúc thì điệp và láy - đã tạo nên nhạc điệu du dương, tha thiết, diễn tả thật xúc động một tâm trạng đầy bi kịch thời loạn lạc. Biện pháp nghệ thuật liên hoàn và cách diễn tả trùng điệp là một nét rất tài hoa của nữ sĩ được thể hiện qua 4 câu song thất này. Chữ *"thấy"* cuối câu bảy trên được nhắc lại đầu câu bảy dưới; chữ *"ngàn dâu"* cuối câu bảy dưới lại được điệp lại đầu câu sáu, đã làm cho thơ liền mạch, làm nổi bật nỗi sầu, nỗi buồn li biệt diễn ra triền miên khôn nguôi trong tâm hồn chinh phụ.

Trong *"Chinh phụ ngâm khúc"*, biện pháp nghệ thuật liên hoàn - trùng điệp đã để lại dấu ấn tuyệt đẹp qua nhiều đoạn thơ tuyệt tác:

"Hướng dương lòng thiếp như hoa,
Lòng chàng lẩn thẩn e tà bóng dương.
Bóng dương để hoa vàng chẳng đoái,
Hoa để vàng bởi tại bóng dương.
Hoa vàng hoa rụng quanh tường,
Trải xem hoa rụng đêm sương mấy lần"...

Thơ là cái đẹp muôn đời của sự sống. *"Chinh phụ ngâm khúc"* là cái đẹp chứa chan tinh thần nhân đạo phản ánh một thời kì loạn lạc đau thương, để lại bao xúc động trong lòng người hơn ba thế kỉ nay. Đoạn thơ 12 câu trên đây là một nét đẹp của khúc ngâm tuyệt tác này. Ngôn từ tinh luyện, biểu cảm, hình tượng mĩ lệ, nhạc điệu du dương, câu thơ song thất của khúc ngâm đã trở thành cổ điển. Cách nói ước lệ tượng trưng, cấu trúc song hành đối xứng, biện pháp liên hoàn tượng trưng đã được nữ sĩ sử dụng rất tài tình.

Chiến tranh loạn lạc đã để lại bao nỗi đau trong lòng người. Nỗi buồn ly biệt, tình thương nhớ, cảnh ngộ cô đơn của người vợ trẻ sau khi tiễn chồng ra trận như thấm sâu vào cảnh vật từ mây trời, núi non đến cây cỏ, từ chốn phòng khuê đến ải xa nơi chiến địa. Đoạn thơ thấm đượm tính nhân văn, thể hiện niềm khao khát của người chinh phụ muốn được sống trong tình yêu hạnh phúc, trong hòa bình yên vui.

III. Bài đọc tham khảo

Bình giảng đoạn thơ sau trong *"Chinh phụ ngâm khúc"*:

1. *Trông bến nam bãi che mặt nước,*
Cỏ biếc um dâu mướt màu xanh,
Nhà thôn mấy xóm chông chênh,
Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm.

2. *Trông đường bắc đôi chòm quán khách,*
Rườm rà cây xanh ngắt núi non,
Lúa thành thoi thót bên cồn
Nghe thôi ngọc địch véo von trên lầu.

3. *Non đông thấy lá hầu chất đống,*
Trĩ xập xòe, mai cũng bẻ hai,
Khói mù nghi ngút ngàn khơi,
Con chim bạt gió, lạc loài kêu sương.

4. *Lũng Tây thấy nước dường uốn khúc,*
Nhạn triện không, sóng giục thuyền câu,
Ngàn thông chen chúc khóm lau,
Cách ghềnh thấp thoáng người đâu đi về.

Bài làm

Đoạn thơ dài 16 câu nói lên nỗi đợi chờ trông ngóng đến mòn mỏi của nàng chinh phụ trong những năm dài chồng đi chinh chiến miền xa. Cứ 4 câu là một cảnh cũng là một nét của nỗi lòng trông ngóng đợi chờ. Mỗi cảnh là một phương hướng, trong một mùa. Có nam, bắc, đông, tây. Có xuân, hạ, thu, đông. Bút pháp miêu tả ước lệ, tượng trưng, cấu trúc cân xứng quy phạm theo *"tứ bình"*, đó là vẻ đẹp cổ điển.

Mùa xuân đến, người vợ trẻ *"trông bến nam"* chỉ nhìn thấy một màu xanh của *"cỏ biếc um"*, của *"dâu mướt"* mà thôi. Thấy nhà thôn *"chông chênh"* xa gần mấy xóm, thấy đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm. Sắc của cỏ, dâu thì mơn mởn. Cảnh đàn cò kết bầy kết đôi. Ngoại cảnh ấy gợi lên trong lòng nàng chinh phụ còn trẻ nhiều khao khát, mong đợi. Tủi cho thân phận cô đơn của mình.

Mùa hè đến, nàng *"trông đường bắc"* nhìn xa chỉ thấy *"rườm rà cây xanh ngất núi non"*, mịt mù; trông gần chỉ thấy *"đôi chòm quán khách"* cũng gợi tả nỗi buồn lẻ loi đơn chiếc. Câu thơ *"Lúa thành thoi thót bên cồn"* cũng mượn ngoại cảnh ngọn lúa bay rập rờn trước gió bên bờ thành để đặc tả nỗi ám ảnh buồn thương tiêu điều của nàng chinh phụ. Nàng chợt nghe tiếng sáo ngọc ngân lên véo von, dồn dập. Cũng là âm thanh gợi nhớ, gợi thương, não nùng thê thiết!

"Lúa thành thoi thót bên cồn,
Nghe thôi ngọc địch véo von trên lầu".

Mùa thu đến, nàng thấy *"non đông"* lá rụng *"chất đống"* tàn tạ buồn thương. Trĩ từng đôi *"xập xòe"*, khóm mai *"bẻ hai"* uốn lượn. Câu thơ *"Trĩ xập xòe, mai cũng bẻ hai"* là một nét vẽ tương phản đầy ấn tượng. Cỏ hoa, chim chóc được sánh đôi múa lượn còn nàng thì gối chiếc chăn đơn. Nàng càng thêm sầu tủi, cô đơn, lẻ loi hơn bao giờ hết khi nghe tiếng nhạn lạc bầy kêu lên trong màn sương khói mịt mù:

"Khói mù nghi ngút ngàn khơi,
Con chim bạt gió lạc loài kêu sương".

Ngọn gió thu lạnh thổi bạt cánh nhạn lạc bầy. Và đó cũng là bão táp chiến tranh làm cho những lứa đôi trở nên lẻ loi, đơn chiếc, lạnh lùng. Nàng chinh phụ thổn thức thương mình bao nhiêu lại thương chồng nơi ải xa đang dãi dầu sương tuyết bấy nhiêu.

Mùa đông đến, nàng lại nhìn về phương tây, nhìn về Lũng Tây bãi chiến trường núi xương sông máu,... Nàng chỉ nhìn thấy sông nước mịt mù, ngàn thông, rừng lau trùng điệp. Cánh nhạn chao liệng trên từng không. Xa xa thấp thoáng có

bóng người đi về... Cánh nhạn và bóng người thấp thoáng là hai nét vẽ đầy ấn tượng. Nhìn cánh nhạn, cô phụ ngỡ là cánh nhạn đưa thư. Nhìn về phía bên kia ghềnh, thấy thấp thoáng *"người đâu đi về"*, chinh phụ tưởng là người chồng thân yêu từ chiến trường xa trở về... Nhớ quá, thương nhiều, đợi chờ, mòn mỏi, nên chinh phụ mới cảm nhận hư ảo ấy. Hi vọng lắm nên càng thất vọng nhiều. Càng thất vọng lại càng sầu tủi! Như một tiếng thở dài cất lên:

"Ngàn thông chen chúc khóm lau,
Cách ghềnh thấp thoáng người đâu đi về".

Nét đặc sắc nghệ thuật là vẻ đẹp màu sắc cổ điển. Cảnh vật mang tính ước lệ tượng trưng (ngọc địch, mai, trĩ, nhạn, thuyền câu, thông, lau, Lũng Tây, bóng người...), cấu trúc cân xứng: xuân, hạ, thu, đông; nam, bắc, đông, tây. Lối diễn đạt cũng hài hòa cân xứng:

...Trông bến nam...
..Trông đường bắc...
... Non đông thấy...
... Lũng Tây thấy...

Bút pháp tả cảnh ngụ tình đặc sắc, điêu luyện. Thi sĩ mượn ngoại cảnh 4 phương Trời, 4 mùa xuân, hạ, thu, đông; lấy cỏ, dâu, lúa, thông, lau, bãi, núi, sông, ghềnh; lấy khói mù, sương, gió, lấy đàn cò, chim trĩ, chim nhạn,v.v... bấy nhiêu nét vẽ ngoại cảnh đều góp phần đặc tả tâm cảnh, khắc họa những biến thái, những rung động trong tâm hồn, những nhớ mong, thương nhớ, đợi chờ, cô đơn, hi vọng để rồi thất vọng mà thêm sầu tủi...

Ngôn ngữ thi ca giàu hình tượng và biểu cảm. Các từ chỉ màu sắc (cỏ biếc um dâu mướt màu xanh... Khói mù nghi ngút ngàn khơi...), các từ tượng thanh tượng hình (chông chênh, rườm rà, thoi thót, véo von, xập xòe, bẻ bai, nghi ngút, chen chúc, thấp thoáng) được thi sĩ (dịch giả) vận dụng rất thần tình, cho thấy bút pháp điêu luyện, sự giàu có về từ ngữ, trí tưởng tượng tuyệt vời. Đến bản dịch *"Chinh phụ ngâm"*, ngôn ngữ thi ca dân tộc trở nên trong sáng, mềm mại, giàu có và đẹp đẽ vô cùng.

Vần điệu, âm điệu, nhạc điệu của *"Chinh phụ ngâm khúc"* là một thành tựu tuyệt mĩ.

Thơ song thất lục bát còn gọi là song thất, một điệu ngâm, một thể thơ dân tộc giàu có về vần điệu, âm điệu, nhạc điệu. Trong 4 câu thơ *"song thất lục bát"* có đến 7 tiếng để gieo vần, vừa có vần chân vừa có vần lưng, vừa có vần bằng vừa có vần trắc, tạo nên điệu ngâm du dương, réo rắt, trầm bổng, đọc lên nghe rất thú vị. Sự phối hợp giữa nhịp lẻ và nhịp chẵn ở câu thất và câu lục bát làm cho âm điệu thơ, giai điệu thơ biến hóa đa thanh, phức điệu.

Đoạn thơ *"Trông bến nam... người đâu đi về"* giúp ta cảm nhận vẻ đẹp văn chương qua bút pháp tả cảnh ngụ tình và sử dụng ngôn ngữ dân tộc. Bút pháp điêu luyện, thơ giàu cảm xúc, giàu hình tượng. Lấy thời gian 4 mùa, lấy không gian 4 phương trời để tả tâm trạng nhân vật trữ tình, tác giả và dịch giả đã làm nổi bật nỗi mong nhớ đợi chờ chồng, nỗi buồn cô đơn... của nàng chinh phụ trong một thời loạn lạc. Giá trị nhân bản của đoạn thơ lay động mọi tâm hồn người xưa nay.

Bài số 16

BÁNH TRÔI NƯỚC

Hồ Xuân Hương

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về cuộc đời, thơ văn và phong cách nghệ thuật của Hồ Xuân Hương.

Đề số 2: Bài thơ *"Bánh trôi nước"* là một bài thơ đa nghĩa. Em hãy trình bày ý kiến của mình.

Đề số 3: Lập dàn ý cho đề văn:

Phân tích bài thơ *"Bánh trôi nước"* của Hồ Xuân Hương

Đề số 4: Phân tích bài thơ *"Bánh trôi nước"* của Hồ Xuân Hương

Đề số 5: Học thuộc lòng bài thơ *"Bánh trôi nước"*

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Hồ Xuân Hương là con gái của một ông đồ nho xứ Nghệ. Bà sinh ra và lớn lên ở đất Kinh kì Thăng Long (chưa rõ năm sinh và năm mất) vào khoảng cuối thế kỉ 18 đến nửa đầu thế kỉ XIX. Là người cùng thời với thi hào Nguyễn Du, bà từng giao thiệp, hoạ thơ với một số tao nhân mặc khách thời bấy giờ.

Cuộc đời bà trải qua nhiều bất hạnh về mặt tình duyên: làm vợ lẽ ông phủ Vĩnh Tường, làm vợ lẽ Tổng Cóc:

"Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường ơi!
Cái nợ ba sinh đã trả rồi..."

(Khóc ông phủ Vĩnh Tường)

"Hỡi chàng Cóc ơi, chàng Cóc ơi!
Thiếp bén duyên chàng có thế thôi..."

(Khóc Tổng Cóc)

Tài thơ của Hồ Xuân Hương rất độc đáo, đặc sắc. Tác phẩm của nữ sĩ gồm có khoảng 50 bài thơ Nôm thất ngôn tứ tuyệt và thất ngôn bát cú Đường luật, tập thơ chữ Hán *"Lưu Hương kí"*.

Hồ Xuân Hương đã chế giễu, phê phán lễ giáo phong kiến, đả kích những thói hư tật xấu, đạo đức giả của tầng lớp thống trị, bọn thầy chùa phá giới, v.v... Bà lên tiếng đề cao hoặc bênh vực người phụ nữ... Nội dung thơ Hồ Xuân Hương giàu giá trị nhân bản.

Đề tài thơ Hồ Xuân Hương rất bình dị: quả mít, con ốc nhồi, bánh trôi, cái quạt, đánh đu, tát nước, v.v... Thơ của bà đa nghĩa, hóm hỉnh, sắc sảo. Có bài trào phúng sâu cay. Có bài trữ tình như kết đọng nhiều tiếng thở dài ngao ngán.

Hồ Xuân Hương đã có nhiều đóng góp trong việc Việt hóa thơ Đường luật. Nữ sĩ là *"Bà chúa thơ Nôm"* trên thi đàn dân tộc.

Đề số 2

1. Bài thơ *"Bánh trôi nước"* của Hồ Xuân Hương có 4 lớp nghĩa. Nghĩa thứ nhất là tả thực cái bánh trôi nước, một món ăn dân tộc làm bằng bột nếp sắc trắng, dáng bánh tròn, nhân bánh bằng đường phên (tấm lòng son). Bánh được nấu, được luộc trong nồi nước sôi (bảy nổi ba chìm). Bánh ngon hoặc dở, rắn hoặc nát là do bàn tay nhào bột nặn bánh. Hình ảnh chiếc bánh trôi được tả rõ ràng.

Bài thơ còn có 3 nghĩa nữa.

Câu thơ thứ nhất với hai tiếng *"thân em"*, với từ *"trắng"* và *"tròn"* gợi lên sự liên tưởng về vẻ đẹp duyên dáng, trinh trắng của cô thiếu nữ Việt Nam.

Hai câu 2, 3 mang hàm nghĩa về thân phận *"bảy nổi ba chìm"*, về cuộc đời *"rắn nát"* của người phụ nữ trong xã hội phong kiến ngày xưa.

Hình ảnh *"tấm lòng son"* ở câu thơ thứ tư ca ngợi phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam đó là tấm lòng son sắt thủy chung.

Chính những lớp nghĩa (2, 3 ,4) ấy mới làm nên giá trị nhân văn bài thơ *"Bánh trôi nước"*.

Đề số 3

I. Mở bài:

- Giới thiệu một vài nét về tác giả:

+ Hồ Xuân Hương, nữ sĩ tài ba được ca ngợi là *"bà chúa thơ Nôm"*.

+ Nữ sĩ còn để lại khoảng 50 bài thơ Nôm.

+ Thơ bà có đề tài bình dị, ngôn ngữ thuần Nôm, rất sắc sảo, hóm hỉnh, đa nghĩa.

+ Thơ Hồ Xuân Hương là tiếng nói ngợi ca phẩm chất tốt đẹp, là lời cảm thông, bênh vực người phụ nữ trong cuộc đời.

- Giới thiệu văn bản và chủ đề bài thơ.

+ Bài thất ngôn tứ tuyệt *"Bánh trôi nước"* tiêu biểu cho hồn thơ của nữ sĩ (chép trọn vẹn văn bản):

"Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
... Mà em vẫn giữ tấm lòng son tấm lòng son".

+ Chủ đề: Qua việc miêu tả chiếc bánh trôi nước, nữ sĩ gửi gắm bao tình cảm tốt đẹp về phẩm chất và thân phận của người phụ nữ Việt Nam trong cuộc đời.

II. Thân bài:

"Bánh trôi nước" là một bài thơ bình dị về đề tài, mang hàm nghĩa sâu sắc.

1. Bài thơ tả thực cái bánh trôi nước, một món ăn dân tộc được làm bằng bột nếp, sắc trắng trong, dáng bánh tròn. Nhân bánh bằng đường phên (tấm lòng son). Bánh được nấu chín trong nồi nước sôi *"bảy nổi ba chìm với nước non"*.

2. Câu thơ thứ nhất nhân hóa cái bánh:

"Thân em vừa trắng lại vừa tròn".

"Thân em" là một cách nói khiêm nhường, dịu dàng, kín đáo, một nét đẹp của thiếu nữ.

- Hai vế tiểu đối: *"vừa trắng // vừa tròn"* có giá trị gợi tả, liên tưởng về vẻ đẹp trinh trắng, duyên dáng của thiếu nữ.

3. Câu thơ thứ 2 và thứ 3 mang hàm nghĩa về thân phận người phụ nữ trong cuộc đời ngày xưa:

"Bảy nổi ba chìm với nước non,
Rắn nát mặc dù tay kẻ nặn".

- Thành ngữ được vận dụng *"bảy chìm ba nổi, chín lênh đênh"* trong văn cảnh hàm ý về thân phận vất vả của người phụ nữ, chịu nhiều thiệt thòi do lễ giáo phong kiến trọng nam khinh nữ, do đạo *"tam tòng"* khắc nghiệt... gây nên.

- Hai chữ *"rắn nát"* ám chỉ số phận của người phụ nữ được sung sướng hạnh phúc, hoặc bất hạnh đều do *"tay kẻ nặn"*, do cha mẹ hay chồng con định đoạt. Việc hôn nhân do cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy. Đạo tam tòng chính là *"tay kẻ nặn"*...

- Vần thơ biểu lộ niềm cảm thông sâu sắc của nữ sĩ đối với số phận, thân phận người phụ nữ ngày xưa.

4. Câu cuối, hình ảnh ẩn dụ *"tấm lòng son"* nói về lòng son sắt thủy chung trong tình yêu của người phụ nữ. Đó là vẻ đẹp đôn hậu, vị tha của người mẹ, người chị quê ta.

- Cấu trúc câu thơ: *"Mặc dù... mà vẫn..."* ở 2 câu cuối bài thơ, đặc biệt chữ *"vẫn"* làm cho ý thơ được khẳng định và ngợi ca tâm hồn trong sáng, tình yêu thủy chung của người phụ nữ Việt Nam:

"Rắn nát mặc dù tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son".

III. Kết bài:

- "Bánh trôi nước" là một bài thơ Nôm đa nghĩa, nó thể hiện tình cảm gắn bó thiết tha của Hồ Xuân Hương đối với nền văn hóa dân tộc. Chiếc bánh bình dị của quê hương đã đi vào hồn thơ nữ sĩ và trở thành một bài thơ hay. Nữ sĩ đã dành những lời tốt đẹp ca ngợi bao phẩm chất cao quý của người phụ nữ Việt Nam.

- Nghệ thuật nhân hóa, ẩn dụ, vận dụng sáng tạo tục ngữ, cách nói cách cảm của dân gian để tạo nên những vần thơ hàm súc đậm đà mang phong cách Hồ Xuân Hương.

Đề số 4

Hồ Xuân Hương, chưa rõ lai lịch, hành trạng. Con một nhà nho ở Nghệ An. Bà sống nhiều năm ở Thăng Long. Có học, có tài thơ văn, có mối quan hệ với nhiều danh sĩ, trong đó có Nguyễn Du. Cuộc đời riêng của bà nhiều bi kịch. Bà là một trong những nhà thơ lớn của dân tộc. Tác phẩm còn lại khoảng 50 bài thơ chữ Nôm và tập thơ chữ Hán *"Lưu Hương kí"*. Thơ của bà sắc sảo, trào phúng thì sắc nhọn, trữ tình thì tê tái xót đau, có giá trị nhân đạo sâu sắc. Bà được ca ngợi là *"Bà chúa thơ Nôm"*.

Bánh trôi nước

"Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son".

Bài thơ *"Bánh trôi nước"* là bài thơ đa nghĩa.

Tác giả tả thực cái bánh trôi nước, làm bằng bột nếp, nhân bằng đường phên (lòng son), dáng bánh *"tròn"*, sắc bánh *"trắng"*, được luộc trong nồi nước sôi *"bảy nổi ba chìm"*. Nữ sĩ viết về một món ăn dân tộc, với tất cả lòng yêu mến tự hào bản sắc nền văn hóa Việt Nam. Bài thơ giàu tính nhân dân.

Bài thơ còn mang hàm nghĩa độc đáo.

Câu 1 có hai vế tiểu đối: *"Thân em vừa trắng"* // *"lại vừa tròn"*, gợi tả chất bánh ngon lành, tinh khiết, chiếc bánh xinh xắn, dân dã bình dị đáng yêu, hàm ẩn sự duyên dáng, trinh trắng, vẻ đẹp xinh xắn của người thiếu nữ Việt Nam. Hai tiếng *"thân em"* không chỉ nhân hóa chiếc bánh trôi nước, thể hiện một cách nói đậm đà màu sắc dân gian (thân em như hạt mưa sa..., thân em như tấm lụa đào...) mà còn ngợi ca đức tính khiêm nhường, kín đáo, duyên dáng của người con gái làng quê.

Hai câu 2, 3 ngôn ngữ tương phản: *"rắn"* với *"nát"*, nghĩa đen là bánh ngon hay bánh không ngon; nghĩa bóng là hạnh phúc hay bất hạnh, đều tùy thuộc vào *"tay kẻ nặn"*, vào người cha, người chồng... vào lễ giáo phong kiến, vào số phận. Thành ngữ *"bảy nổi ba chìm"* được vận dụng tài tình nhằm gợi tả số phận người phụ nữ Việt Nam trong xã hội phong kiến trọng nam khinh nữ.

Hai câu 3, 4 cấu trúc: *"mặc dù... mà... vẫn..."* nhằm khẳng định một tâm thế:

"Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son".

"Vẫn giữ" biểu thị một thái độ kiên trinh, bền vững. *"Tấm lòng son"* tượng trưng cho phẩm chất son sắt thủy chung, chịu thương chịu khó của người phụ nữ Việt Nam trong cuộc đời. Câu thơ thể hiện niềm tự hào và biểu lộ khá đậm tính cách Xuân Hương. Bài thơ nói về bánh trôi nước, một món ăn dân tộc bằng một thứ ngôn ngữ bình dị, dân gian. Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt đã được Việt hóa hoàn toàn. Thơ hàm súc đa nghĩa giàu bản sắc Xuân Hương. Bài thơ biểu lộ niềm cảm thông và tự hào đối với số phận, thân phận và phẩm chất của người phụ nữ Việt Nam, nó có giá trị nhân bản đặc sắc.

III. Bài đọc tham khảo

Bài thứ nhất

Phân tích bài thơ *"Đề đền Sầm Nghi Đống"* của Hồ Xuân Hương

Bài làm

Viết về bọn Thái thú phương Bắc, bọn tướng tá xâm lược của Thiên triều thì bài thơ *"Đề đền Sầm Nghi Đống"* của Hồ Xuân Hương là đặc sắc nhất, thú vị nhất:

"Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo,
Kìa đền Thái thú đứng cheo leo;

Ví đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu?".

Bài thơ nhắc người đọc nhớ đến một sự kiện lịch sử oanh liệt của dân tộc ta. Tết Kỷ Dậu 1789, vua Quang Trung đại phá quân Thanh. Xác giặc chất cao như núi tại gò Đống Đa. Đồn Khương Thượng bị tiêu diệt, tướng giặc Sầm Nghi Đống thất trận, khiếp đảm đã thắt cổ chết.

Mấy chục năm sau, Hồ Xuân Hương đi qua ngôi đề tên tướng giặc do Hoa Kiều dựng nên, tức cảnh làm bài thơ này. Bài thơ biểu lộ một thái độ khinh rẻ qua giọng thơ chế giễu đa nghĩa.

1. Hai câu đầu tả ngôi đền và cách nhìn của nữ sĩ. Hồ Xuân Hương nhân tiện đi qua, vô tình *"trông ngang"* mà chợt *"thấy"* ngôi đền của quan Thái thú. Bà mỉm cười và nghĩ: một tướng giặc đi cướp nước người, thất trận (vô dũng, vô mưu) đã hèn hạ thắt cổ chết. *"Trăm năm bia đá thì mòn. Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ trơ"*. Bà ứng khẩu thành thơ: *"Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo"*.

"Ghé mắt trông ngang" là một cái nhìn bằng nửa con mắt, khinh rẻ. Ngôn từ và giọng điệu thơ bỡn cợt, khinh thị, sắc nhọn.

Nữ sĩ tả qua ngôi đền, tả thực bằng hai nét: mặt tiền là cái *"bảng treo"*, thế đứng của ngôi đền rất *"cheo leo"*, không chút uy nghi, vững vàng, lại heo hút! Những đền đài tráng lệ thường treo đại tự, hoành phi sơn son thiếp vàng, nhưng đền Sầm Nghi Đống chỉ có cái *"bảng treo"*, tầm thường quá! Một nét vẽ châm biếm thần tình:

"Kìa đền Thái thú đứng cheo leo".

"Kìa" là đại từ để trỏ một vật từ xa. Trong văn cảnh từ *"kìa"* biểu cảm sự ngạc nhiên đến khó hiểu. Sầm Nghi Đống cầm quân bị đánh tơi tả, thắt cổ chết nhục nhã mà nay lại được lập đền thờ ư? Khó hiểu quá! Hài hước quá!

2. Nếu hai câu đầu nói lên một cách nhìn, một cách tả khinh rẻ, phủ định thì hai câu cuối nêu lên sự giả định - so sánh hết sức sâu sắc, thú vị. Nữ sĩ đã vận dụng cách nói mỉa, nói kháy của dân gian để chế giễu cái nhân cách tầm thường, đớn hèn của vị "hổ tướng" Thiên triều:

"Ví đây đổi phận làm trai được,
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu?"

"Đây" là đại từ nhân xưng, chỉ dùng trong đối thoại suồng sã, thân mật giữa những người cùng vai phải lứa, ngang hàng. Đối thoại với quan Thái thú thần linh mà nữ sĩ xưng là *"đây"*, thế là xược, quá coi thường. Ngang tàng quá! Rồi nữ sĩ lại đem mình ra, một người đàn bà Giao Chỉ, so sánh với vị tướng Thiên triều về cái *"sự anh hùng"* mới lạ chứ? Hồ Xuân Hương không viết: *"sự nghiệp anh hùng"* vì trang trọng quá, không hợp. *"Thì sự anh hùng há bấy nhiêu?"*, câu thơ nhắc lại cái chết, hỏi về cái chết nhục nhã, hèn nhát của tên tướng giặc. Một câu hỏi tu từ rất *"đắt"*, xuất hiện đúng lúc, đặt đúng chỗ làm cho sự giễu cợt, hài hước nhân lên mười lần.

Bài thơ còn mang một hàm nghĩa sâu xa. Đánh giá nhân cách - sự anh hùng - của Sầm Nghi Đống, nữ sĩ muốn nói lên *"tầm vóc"* của nữ nhi phương Nam. Bà đã ý thức và tự hào về tài năng, phẩm hạnh của mình, của giới mình, bà đã chế giễu nhân cách tầm thường, cách xử sự tầm thường của những kẻ mày râu, những *"trang nam nhi"*, *"bậc quân tử"* bất tài vô hạnh trong xã hội.

"Đề đền Sầm Nghi Đống" là bài thơ tức cảnh độc đáo. Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt đã được Việt hóa cao độ, từ giọng điệu, ngôn từ đến ý thơ. Cách nhìn, cách tả, cách so sánh và suy nghĩ cho thấy một lối nói trào phúng, sắc nhọn. Bài thơ đa nghĩa, hóm hỉnh, sâu sắc. Hồ Xuân Hương đã đứng trên lập trường dân tộc để tức cảnh làm thơ *"Đề đền Sầm Nghi Đống"*.

Bài thứ hai

Cảm nhận của em về bài thơ *"Đánh đu"* của Hồ Xuân Hương:

"Bốn cột khen ai khéo khéo trồng,
Người thì lên đánh, kẻ ngồi trông.
Trai du gối hạc khom khom cật,
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.
Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới,
Hai hàng chân ngọc duỗi song song.
Chơi xuân đã biết xuân chăng tá,
Cọc nhổ đi rồi, lỗ bỏ không!"

Bài làm

Đánh đu là một trò chơi dân gian đã có từ lâu đời ở nước ta. *"Hồng Đức Quốc âm thi tập"* của *"Hội Tao đàn"* trong thế kỉ XV cũng có bài thơ *"Cây đánh đu"* mà cặp câu thực và luận của hai bài thơ rất giống nhau.

Trong các lễ hội làng quê, đặc biệt trong dịp Tết mừng xuân, trò chơi đánh đu của trai gái diễn ra tưng bừng náo nhiệt nhất. Hai câu đề thể hiện một cái nhìn thú vị trước cột đu và một tiếng khen thầm buột ra, khi nhà thơ đi qua bãi chơi đu đầu làng, cuối xóm:

"Bốn cột khen ai khéo khéo trồng,
Người thì lên đánh, kẻ ngồi trông".

Hai chữ *"khéo khéo"* làm cho lời thơ, tình thơ trở nên đậm đà. Ai đã *"khéo khéo trồng"* cây đu, ai đã nghĩ ra trò chơi đu mà vui thế: *"Người thì lên đánh, kẻ ngồi trông"*. Tâm hồn nữ sĩ hòa nhập với niềm vui của trai gái đang chơi đu, mà nghĩ về một trò chơi, một mĩ tục dân gian lâu đời rất đáng tự hào. Các động từ *"lên đánh"* và *"ngồi trông"* hô ứng nhau, gợi tả không khí chơi đu vừa nhịp nhàng vừa vui nhộn, tấp nập.

Đánh đu có cảnh đánh đơn nam, đơn nữ, có cảnh đánh đôi nữ, đôi nam, lại có cảnh nam nữ cùng đánh đôi. Hai câu thực tả cảnh đánh đôi nam, nữ. Hình ảnh *"trai du"* và *"gái uốn"* gợi tả động tác rất mềm dẻo, uyển chuyển. Tư thế *"khom khom cật"* rất mạnh mẽ, hào hứng. Động tác *"ngửa ngửa lòng"* gợi lên một dáng bay nhẹ nhàng, thích thú. Trong cái tài đã có cái tình của trai gái lúc đánh đu. Cảnh đánh đu rất đẹp như đang diễn ra trước mắt chúng ta một sức xuân phơi phới. Gối hạc và lưng ong là hai ẩn dụ đặc tả vẻ đẹp thanh tân của trai gái làng quê trên cánh đu đang tung bay trong gió xuân:

"Trai du gối hạc khom khom cật,
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng".

Cánh du mỗi lúc lại tung bay cao hơn, nhịp nhàng hơn, *"kẻ ngồi trông"* cảm thấy không nhìn rõ khuôn mặt, dáng hình của đôi trai gái đang đánh đu nữa. Chỉ còn nhìn thấy *"Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới"*. Chỉ còn biết dõi theo và tấm tắc *"Hai hàng chân ngọc duỗi song song"*. Cảnh chân lấm tay bùn, màu quần thâm áo nâu đời thường đã biến mất. Trong hội xuân, trên cánh đu chỉ có *"quần hồng bay phấp phới"* và chỉ còn có *"chân ngọc duỗi song song"*. Đó là sắc xuân, nét xuân và dáng xuân của làng quê trong lễ hội. Và đó cũng là vẻ đẹp trẻ trung, yêu đời của đất nước và con người, của lễ hội mùa xuân và nền văn hóa dân gian Việt Nam giàu đẹp.

Mùa xuân đẹp mãi với dáng xuân, sắc xuân tung bay:

"Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới,
Hai hàng chân ngọc duỗi song song".

Xuân tàn, hội tan, biết bao tiếc nuối bâng khuâng trong lòng người. Nhìn bãi đu sau ngày hội tan mà ngẩn ngơ, luyến tiếc:

"Chơi xuân đã biết xuân chăng tá,
Cọc nhổ đi rồi, lỗ bỏ không!".

Có yêu đời, yêu cái đẹp trong cuộc đời, trong lễ hội mùa xuân, nữ sĩ mới có niềm luyến tiếc, ngẩn ngơ ấy.

Mùa xuân trôi qua. Và bao giờ mùa xuân trở lại?

"Đánh đu" cho thấy tính sáng tạo trong thi ca của *"Bà chúa thơ Nôm"*. Ngôn từ nhất khí, liền mạch. Giọng thơ hồn nhiên, hóm hỉnh. Một cách nhìn sắc sảo, yêu đời. Một cách cảm rất tài hoa đầy tính nhân văn.

Bài thơ *"Đánh đu"* đã làm sống lại trong lòng ta một nét đẹp lễ hội dân gian mùa xuân đáng yêu vô cùng.

Bài số 17

QUA ĐÈO NGANG

Bà Huyện Thanh Quan

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về Bà Huyện Thanh Quan

Đề số 2: Nêu xuất xứ, chủ đề, thể thơ bài *"Qua Đèo Ngang"*.

Đề số 3: Lập dàn ý cho đề văn sau:

Phân tích bài thơ *"Qua Đèo Ngang"* của Bà Huyện Thanh Quan

Đề số 4: Phân tích bài thơ *"Qua Đèo Ngang"* của Bà Huyện Thanh Quan

Đề số 5: Bình giảng bài thơ *"Qua Đèo Ngang"* của Bà Huyện Thanh Quan

Đề số 6: Học thuộc lòng bài thơ *"Qua Đèo Ngang"*

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Họ tên nữ sĩ Bà Huyện Thanh Quan là Nguyễn Thị Hinh. Quê nữ sĩ ở làng Nghi Tàm, nơi trồng dâu dệt lụa nổi tiếng đất Kinh kì Thăng Long. Xuất thân trong một gia đình quyền quý; bà nổi tiếng là một người phụ nữ đoan trang quý phái, hay chữ, giỏi thơ quốc âm, rất khéo léo về nữ công gia chánh. Chồng bà là Lưu Nghi làm tri huyện tại huyện Thanh Quan, tỉnh Thái Bình nên được người đời ái mộ gọi là Bà Huyện Thanh Quan. Bà từng giữ chức nữ quan Cung trung giáo tập tại kinh đô Phú Xuân của triều Nguyễn.

Trong cuốn *"Văn đàn bảo giám"* tuyển tập thơ do Trần Trung Viên sưu tập, Tản Đà viết lời giới thiệu xuất bản hơn 70 năm về trước có 6 bài thơ của Bà Huyện Thanh Quan: *"Qua Đèo Ngang"*, *"Chiều hôm nhớ nhà"*, *"Thăng Long thành hoài cổ"*, *"Chùa Trấn Bắc"*, *"Chơi đài khán xuân Trấn Võ"*, *"Tức cảnh chiều thu"*.

Thơ Bà Huyện Thanh Quan hay nói đến hoàng hôn đượm nỗi buồn li hương hoài cổ, ngôn ngữ trang trọng, trang nhã, nhạc điệu trầm bổng du dương; nghệ thuật tả cảnh ngụ tình rất tinh tế, điêu luyện.

Đề số 2

Hoàn cảnh ra đời:

Giữa thế kỉ XIX, Bà Huyện Thanh Quan đã đi vào Phú Xuân làm nữ quan Cung trung giáo tập của triều Nguyễn. Bài thơ *"Qua Đèo Ngang"* đã được nữ sĩ viết khi trên đường thiên lí vào kinh, lúc lần đầu đi qua Đèo Ngang. Hai chữ *"bước tới"* trong câu phá đề cho ta cảm nhận ấy.

Thể thơ:

Bài *"Qua Đèo Ngang"* là bài thơ Nôm viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật; luật trắc, vần bằng. Có 5 vần thơ: *"tà - hoa - nhà - gia - ta"*.

Chủ đề:

Bài thơ tả cảnh Đèo Ngang lúc ngày tàn và nói lên nỗi buồn cô đơn, nhớ quê nhớ nhà của người lữ khách.

Đề số 3

I. Mở bài:

- Họ tên là Nguyễn Thị Hinh sống vào giữa thế kỉ XIX. Quê ở Nghi Tàm, Thăng Long; sinh trưởng trong một gia đình quyền quý cuối thời Lê - Trịnh. Chồng bà làm quan huyện Thanh Quan (tỉnh Thái Bình) nên người đời ái mộ gọi bà là Bà Huyện Thanh Quan.

- Bà hay chữ, giỏi thơ; hiện còn lại 6 bài thơ Nôm: *"Qua Đèo Ngang"*, *"Chiều hôm nhớ nhà"*, *"Thăng Long thành hoài cổ"*,... Thơ của bà trang trọng du dương, rất điêu luyện. Bà hay nói đến hoàng hôn và li biệt. Thơ bà thấm một nỗi buồn man mác, cô đơn.

- Bài thơ *"Qua Đèo Ngang"* có thể được nữ sĩ viết khi trên đường thiên lí vào kinh đô Phú Xuân làm nữ quan *"Cung trung giáo tập"*. Bài thơ được viết theo thể thất

ngôn bát cú Đường luật, luật trắc vần bằng. *"Qua Đèo Ngang"* tả cảnh Đèo Ngang lúc ngày tàn và nói lên nỗi buồn nhớ, cô đơn của người lữ khách:

"Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà,

..

Một mảnh tình riêng ta với ta".

II. Thân bài:

1. Phần đề:

- Đèo Ngang là địa giới tự nhiên giữa hai tỉnh Hà Tĩnh - Quảng Bình. Dãy Hoành Sơn chạy dài ra tận bờ biển mà tạo thành con đèo *"đệ nhất hùng quan"* của Đại Việt.

- Câu phá đề nói lên thời điểm khi nữ sĩ vừa *"bước tới"* chân đèo. Đó là lúc mặt Trời đã gác núi, lúc *"bóng xế tà"*. Thời khắc ấy thường rất buồn, nhất là đối với khách li hương. Chữ *"tà"* để gieo vần, là trầm bình thanh (thanh bằng có dấu huyền) cũng tạo nên âm điệu trầm buồn như kéo dài mãi ra.

- Câu thừa đề gợi tả cảnh quan con đèo. Cỏ, hoa, lá, đá *"chen"* nhau mà tồn tại. Cảnh cằn cỗi hoang vu. Điệp ngữ *"chen"* tô đậm nét cằn cỗi, hoang vu ấy. Chữ *"lá"* vần với chữ *"đá"* tạo nên một vần lưng đặc sắc, hòa điệu với vần chân: *"tà - hoa"*, âm điệu thơ trầm bổng, du dương. Hoa được nói tới là hoa rừng, hoa mua, hoa sim tím, một *"màu hoang biền biệt"* (thơ Hữu Loan).

2. Phần thực:

- Cuộc sống và con người nơi Đèo Ngang hơn 200 năm về trước. Cảnh vật đối nhau: có núi và sông, có mấy chú tiều phu *"lom khom"* gánh củi và mấy nhà chợ *"lác đác"* thưa thớt. Chợ miền núi, chợ chiều nên trống trơ, hoang vắng.

- Cặp từ láy *"lom khom"* và *"lác đác"* đứng đầu câu thơ đảo ngữ vừa tạo nên ấn tượng sâu sắc về cuộc sống hoang vắng, nghèo nàn nơi Đèo Ngang. Nữ sĩ càng cảm thấy mình bơ vơ, trơ trọi và lòng trĩu buồn khôn xiết kể.

3. Phần luận:

- Trời tối dần, chim rừng cất tiếng gọi đàn: con cuốc cuốc và cái gia gia. Khúc nhạc rừng cất lên, lúc hoàng hôn rất buồn, gợi lên bao nỗi niềm đối với li khách vừa *"nhớ nước, đau lòng"* vừa *"thương nhà mỏi miệng"*. Tiếng chim cũng là tiếng lòng. Bút pháp tả cảnh ngụ tình rất đặc sắc.

- Phép đối và đảo ngữ vừa tạo hình vừa tạo nhạc; vần thơ rung lên làm xúc động, làm thổn thức hồn người.

4. Phần kết:

- Bốn chữ *"dừng chân đứng lại"* gợi tả một cử chỉ, một hành động, một tâm trạng ngơ ngác, bồi hồi. Đứng lại để nhìn con đèo; dừng chân để nghe tiếng chim gọi đàn. Giữa mênh mông *"Trời non nước"*, lữ khách chỉ thấy mình trơ trọi *"ta với ta"*. Chút *"tình riêng"* như tan ra thành *"mảnh"*, buồn đau tê tái. Chữ *"một"* đứng đầu câu thơ cuối bài đã đặc tả nỗi buồn lẻ loi, cô đơn của tác giả khi một mình đứng trên đỉnh Đèo Ngang lúc ngày tàn.

- Hình tượng thơ được đặt trong thế tương phản độc đáo. Cái mênh mông, bao la, vô hạn của *"Trời non nước"* tương phản cái *"ta"* nhỏ bé, lẻ loi và đơn côi. Nỗi nhớ quê nhớ nhà dâng lên trong lòng li khách không thể nào kể xiết.

- Trong bài thơ *"Chiều hôm nhớ nhà"*, hai câu kết cũng đã cực tả nỗi buồn nhớ da diết, nhớ quê, nhớ nhà, nhớ người thân thương của người lữ khách:

"Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn".

III. Kết bài:

- *"Qua Đèo Ngang"* là bài thơ Nôm thất ngôn bát cú Đường luật rất đặc sắc. Vần thơ, niêm luật, bố cục và phép đối chặt chẽ chứng tỏ một bút pháp nghệ thuật độc đáo, điêu luyện. Hình tượng thơ mang tính ước lệ tượng trưng nhưng rất biểu cảm, nhất là âm điệu, nhạc điệu bổng trầm, du dương như cuốn hút hồn người.

- Cảnh Đèo Ngang, tâm tình nữ sĩ - khách li hương như chan hòa, như cộng hưởng. Tình yêu thiên nhiên, nỗi nhớ quê nhớ nhà, nỗi buồn cô đơn của li khách đã kết đọng thành vẻ đẹp nhân văn của bài thơ tuyệt bút *"Qua Đèo Ngang"*.

Đề số 4

Bà Huyện Thanh Quan tên là Nguyễn Thị Hinh sống trong nửa đầu thế kỉ XIX. Quê ở làng Nghi Tàm, ven Hồ Tây, Kinh thành Thăng Long. Bà xuất thân trong một gia đình quan lại, có nhan sắc, có học, có tài thơ Nôm, giỏi nữ công gia chánh. Bà được vua Minh Mệnh vời vào Kinh đô Phú Xuân làm nữ quan *"Cung trung giáo tập"*. Chồng là Lưu Nghi làm tri huyện Thanh Quan, tỉnh Thái Bình, nên người đời trân trọng gọi nữ sĩ là Bà Huyện Thanh Quan.

Bà chỉ còn để lại 6 bài thơ Nôm thất ngôn bát cú Đường luật: *"Qua Đèo Ngang"*, *"Chiều hôm nhớ nhà"*, *"Thăng Long thành hoài cổ"*, *"Chùa Trấn Bắc"*, *"Chơi Đài Khán Xuân Trấn Võ"*, *"Tức cảnh chiều thu"*...

Thơ của bà hay nói đến hoàng hôn, man mác buồn, giọng điệu du dương, ngôn ngữ trang nhã, hồn thơ đẹp, điêu luyện.

Trên đường vào Phú Xuân... bước tới Đèo Ngang lúc chiều tà, cảm xúc dâng trào lòng người. Bà Huyện Thanh Quan sáng tác bài *"Qua Đèo Ngang"*. Bài thơ tả cảnh Đèo Ngang lúc xế tà và nói lên nỗi buồn cô đơn, nỗi nhớ nhà của người lữ khách - nữ sĩ.

Lần đầu nữ sĩ *"bước tới Đèo Ngang"*, đứng dưới chân con đèo *"đệ nhất hùng quan"* này, địa giới tự nhiên giữa hai tỉnh Hà Tĩnh - Quảng Bình, vào thời điểm *"bóng xế tà"*, lúc mặt trời đã nằm ngang sườn núi, ánh mặt Trời đã *"tà"*, đã nghiêng, đã chênh chênh. Trời sắp tối. Âm *"tà"* cũng gợi buồn thấm thía. Câu 2, tả cảnh sắc: cỏ cây, lá, hoa... đá. Hai vế tiểu đối, điệp ngữ *"chen"*, vần lưng: *"đá"* - *"lá"*, vần chân: *"tà"* - *"hoa"*, thơ giàu âm điệu, réo rắt như một tiếng lòng, biểu lộ sự ngạc nhiên và xúc động về cảnh sắc hoang vắng nơi Đèo Ngang 200 năm về trước:

"Cỏ cây chen đá, lá chen hoa".

Chỉ có hoa rừng, hoa dại, hoa sim, hoa mua. Cỏ cây, hoa lá phải *"chen"* với đá mới tồn tại được. Cảnh vật hoang sơ, hoang dại đến nao lòng.

Nữ sĩ sử dụng phép đối và đảo ngữ trong miêu tả đầy ấn tượng. Âm điệu thơ trầm bổng du dương, đọc lên nghe rất thú vị:

"Lom khom dưới núi tiều vài chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà".

Điểm nhìn đã thay đổi: đứng cao nhìn xuống dưới và nhìn xa. Thế giới con người là tiều phu, nhưng chỉ có *"tiều vài chú"*. Hoạt động *"lom khom"* vất vả đang gánh củi xuống núi. Một nét vẽ ước lệ trong thơ cổ (ngư, tiều, canh, mục) nhưng rất thần tình, tinh tế trong cảm nhận. Mấy nhà chợ bên sông thưa thớt, lác đác. Chỉ mấy cái lều chợ miền núi, sở dĩ nữ sĩ gọi *"chợ mấy nhà"* để gieo vần mà thôi: *"tà"* - *"hoa"* - *"nhà"*. Cũng là cảnh hoang vắng, heo hút, buồn hoang sơ nơi con đèo xa xôi lúc bóng xế tà.

Tiếp theo nữ sĩ tả âm thanh tiếng chim: chim đa đa, chim cuốc gọi bầy lúc hoàng hôn. Điệp âm *"con cuốc cuốc"* và *"cái gia gia"* tạo nên âm hưởng du dương của khúc nhạc rừng, của khúc nhạc lòng người lữ khách. Lấy cái động (tiếng chim rừng) để làm nổi bật cái tĩnh, cái vắng lặng im lìm trên đỉnh Đèo Ngang trong khoảnh khắc hoàng hôn, đó là nghệ thuật lấy động tả tĩnh trong thi pháp cổ. Phép đối và đảo ngữ được vận dụng rất tài tình:

"Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia".

Nghe tiếng chim rừng mà *"nhớ nước đau lòng"*, mà *"thương nhà mỏi miệng"* nỗi buồn thấm thía vào 9 tầng sâu cõi lòng, tỏa rộng trong không gian từ con đèo tới miền quê thân thương. Sắc điệu trữ tình dào dạt, thiết tha, trầm lắng. Lữ khách là một phụ nữ nên nỗi *"nhớ nước"*, nhớ Kinh kỳ Thăng Long, nhớ nhà, nhớ chồng con, nhớ làng Nghi Tàm thân thuộc không thể nào kể xiết!

Bốn chữ *"dừng chân đứng lại"* thể hiện một nỗi niềm xúc động đến bồn chồn. Một cái nhìn mênh mang: *"Trời non nước"*; nhìn xa, nhìn gần, nhìn sâu, nhìn 4 phía... rồi nữ sĩ thấy vô cùng buồn đau, như tan nát cả tâm hồn, chỉ còn lại *"một mảnh tình riêng"*. Lấy cái bao la, mênh mông, vô hạn của vũ trụ, của *"Trời non nước"* tương phản với cái nhỏ bé của *"mảnh tình riêng"* của *"ta với ta"* đã cực tả nỗi buồn cô đơn xa vắng của người lữ khách khi đứng trên đỉnh Đèo Ngang lúc ngày tàn. Đó là tâm trạng nhớ quê, nhớ nhà, buồn mà đẹp:

"Dừng chân đứng lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta".

"Qua Đèo Ngang" là bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật tuyệt bút. Thế giới thiên nhiên kì thú của Đèo Ngang như hiển hiện qua dòng thơ. Cảnh sắc hữu tình thấm một nỗi buồn man mác. Giọng thơ du dương, réo rắt. Phép đối và đảo ngữ có giá trị thẩm mĩ trong nét vẽ tạo hình đầy khám phá. Cảm hứng thiên nhiên trữ tình chan hòa với tình yêu quê hương đất nước đậm đà qua một hồn thơ trang nhã. Bài thơ *"Qua Đèo Ngang"* là tiếng nói của một người mà trở thành khúc tâm tình của muôn triệu người, nó là bài thơ một thời mà mãi mãi, bài thơ Non Nước.

Đề số 5

Ma lực nào tạo nên sự cuốn hút ghê gớm của bài thơ *"Qua Đèo Ngang?"*. Tên một con đèo, địa giới tự nhiên giữa hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình đã đi vào thơ, đã làm cho tên tuổi Bà Huyện Thanh Quan trở thành bất tử.

Hãy khẽ ngâm và lắng nghe âm điệu réo rắt, du dương của bài thơ kiệt tác này:

"Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi tiều vài chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.
Dừng chân đứng lại trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta".

Bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật tả cảnh Đèo Ngang lúc chiều tàn và nỗi lòng của người lữ khách.

1. Câu thơ phá đề mở ra một không gian nghệ thuật là *"Đèo Ngang"*, một thời gian nghệ thuật là *"bóng xế tà"*, một tâm trạng nghệ thuật, đó là sự ngạc nhiên của người lữ khách lần đầu *"bước tới"* một miền đất lạ. *"Bóng xế tà"* là lúc ngày tàn, mặt Trời đã gác núi, cảnh vật đi dần vào trạng thái yên tĩnh nghỉ ngơi. Khoảnh khắc ấy đối với li khách đứng trước con đèo xa lạ, sao mà chẳng buồn? Chữ *"tà"* của vần thơ như một tiếng lòng ngân nga, rung động man mác buồn:

"Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà".

Hai chữ *"bước tới"* gợi cho người đọc đoán định thời điểm nữ sĩ viết bài thơ này 200 năm về trước, đó là khi nữ sĩ trên đường thiên lí vào Kinh đô Phú Xuân nhận chức nữ quan *"Cung trung giáo tập"* của triều Nguyễn.

Câu thơ thứ hai mở ra một thế giới, một cảnh sắc nơi con đèo *"Đệ nhất hùng quan"* của Đại Việt. Cũng có cỏ và cây, tất cả phải *"chen"* với đá. Cũng có lá nhưng phải *"chen"* với hoa, hoa dại, hoa mua, hoa sim. Điệp từ *"chen"* gợi tả cảnh hoang vu, hoang dại của thiên nhiên nơi con đèo. Hai tiếng *"đá"* và *"lá"* ở giữa câu thơ vần với nhau (vần lưng) phối âm với vần chân (tà - hoa) đã làm cho nhạc điệu trầm bổng, réo rắt, đọc lên nghe rất thú vị:

"Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa".

2. Từ trên con đèo, người lữ khách nhìn về chân núi, trông về dòng sông dưới chân đèo xa xa. Điểm nhìn hướng về mấy chú tiều phu đang *"lom khom"* gánh củi dưới núi, rồi trông về mấy nhà *"lác đác"* chợ bên sông. Từ láy *"lom khom"* gợi tả sự vất vả của tiều phu khi gánh củi đè nặng trên vai, đang từng bước từng bước xuống dốc núi. Từ tượng hình *"lác đác"* làm nổi bật sự thưa thớt, lèo tèo mấy lều chợ miền núi ngày xưa. Nghệ thuật đảo ngữ và phép đối làm cho không gian nghệ thuật Đèo Ngang thêm phần hoang sơ, hoang vắng. Trước cảnh vật ấy, thế giới ấy, lữ khách càng cảm thấy lẻ loi, cô đơn. Bút pháp tả cảnh ngụ tình của nữ sĩ rất tinh tế. Cảm xúc của thi nhân như thấm sâu vào dáng hình *"lom khom"*, vào đường nét *"lác đác"* trong màu vàng nhạt, vàng thẫm của *"bóng xế tà"*:

"Lom khom dưới núi tiều vài chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà"

Miền đất lạ, tuy có núi và sông, có mấy nhà chợ, có vài chú tiều phu, nhưng đối với lữ khách lúc chiều tàn vẫn hoang vắng cô liêu.

3. Trời tối dần, bóng hoàng hôn bao phủ Đèo Ngang. Bút pháp nghệ thuật của thi pháp Đường thi được nữ sĩ vận dụng tài tình. Cảnh đèo trở nên hoang vắng khi tiếng chim cuốc gọi đàn, khi tiếng chim đa đa giục giã. Con cuốc cuốc kêu hoài như tiếng của *"người xưa"* thiết tha *"nhớ nước đau lòng"*... Cái gia gia gọi bầy trong nỗi niềm "thương nhà mỏi miệng". Tiếng chim rừng gọi đàn cũng chính là tâm trạng *"nhớ nước"*, *"thương nhà"* của li khách. Nữ sĩ từ Kinh kì Thăng Long của đất *"Đàng Ngoài"*, nơi chôn nhau cắt rốn của mình lần đầu đi vào xứ *"Đàng Trong"* sao không khỏi *"nhớ nước"* và *"đau lòng"*? Thương loài chim rừng *"đau lòng"* và *"mỏi miệng"* chính là tiếng than tự thương mình. Ở phần luận bài *"Qua Đèo Ngang"* khúc nhạc rừng cũng là khúc nhạc lòng buồn thương của nữ sĩ:

"Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc,
Thương nhà mỏi miệng cái đa đa".

Một lần nữa, phép đối của luật Đường, biện pháp đảo ngữ được vận dụng một cách điêu luyện làm cho vần thơ vang lên trong nhạc điệu du dương, trong ngôn từ hài hòa cân xứng. Có thể nói đây là những vần thơ truyền cảm nhất, khi nói về một nỗi buồn đẹp: nhớ nước, thương nhà.

4. Hai câu kết cực tả nỗi niềm cô đơn, lẻ loi của lữ khách khi đứng trên đỉnh Đèo Ngang lúc hoàng hôn. Chầm chậm bước, rồi *"dừng chân đứng lại"* nhìn cao, nhìn xa, nhìn về 4 phía chỉ thấy *"Trời non nước"* bát ngát mênh mông. Giữa vũ trụ bao la ấy, nữ sĩ cảm thấy nỗi riêng của lòng mình tan ra thành *"mảnh"*. Chẳng thấy quê nhà, chẳng có người thân thương (chồng, con), chỉ có *"ta với ta"*:

"Dừng chân đứng lại Trời non nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta".

Ba chữ *"ta với ta"* đã thể hiện một cách sâu sắc xúc động nỗi buồn nhớ gia đình quê hương, nỗi niềm lẻ loi, cô đơn của nữ sĩ. Tâm trạng ấy một lần nữa tác giả nói đến rất thơ trong bài *"Chiều hôm nhớ nhà"*:

"Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn".

"Thơ là tiếng lòng của thi nhân", thi sĩ Tô Đông Pha đã nói như vậy. Ba chữ *"ta với ta"* trong bài *"Qua Đèo Ngang"* biểu lộ nỗi buồn cô đơn lẻ loi của khách li hương. Trong câu thơ của Nguyễn Khuyến:

"Đầu trò tiếp khách trầu không có,
Bác đến chơi đây ta với ta".

thì ba chữ *"ta với ta"* thể hiện một tình bạn tri âm tri kỉ. Bác cũng là ta, ta cũng là bác, hai ta chan hòa trong một tình bạn thắm thiết thủy chung, cao đẹp. Qua đó, ta càng thấy rõ cá tính sáng tạo của hai nhà thơ Nôm lỗi lạc của dân tộc.

Trong bài thơ *"Qua Đèo Ngang"* có tả thực, có ước lệ tượng trưng, có lối tả phác họa chấm phá, có lấy động nói tĩnh, lấy điểm để gợi diện, lấy ngoại cảnh để phô diễn tâm cảnh, cho thấy một hồn thơ rất tài hoa. Cảm xúc và tâm hồn nữ sĩ, nỗi buồn cô đơn, nỗi nhớ quê, nhớ nhà của khách li hương như thấm sâu vào cảnh vật.

Nghệ thuật gieo vần, phép đối và đảo ngữ, tả cảnh ngụ tình đã làm cho nhạc điệu thơ du dương, réo rắt. Ngôn từ trang nhã, điệu thơ trang trọng, khoan thai. Đó chính là ma lực tuyệt vời của áng thơ tuyệt bút này. Đó là hồn thơ của Bà Huyện Thanh Quan từng làm cho triệu triệu người ngâm nga ngưỡng mộ *"Qua Đèo Ngang"* gần hai thế kỉ nay.

III. Bài đọc tham khảo

Bài thứ nhất

Phân tích bài thơ *"Qua Đèo Ngang"* của Bà Huyện Thanh Quan.

Bài làm

Bài thơ tả cảnh buổi chiều trên Đèo Ngang. Đèo Ngang trước con mắt lữ khách khi vừa đặt chân tới:

"Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà".

Thiên nhiên như ùa đến trong tầm mắt tác giả. Cảnh tươi tắn, ưa nhìn, những sinh vật và đất đá nương tựa, xen lẫn nhau cũng có vẻ đông đúc:

"Cỏ cây chen đá, lá chen hoa".

Nhưng sau sự cảm nhận đầu tiên ấy, tác giả đã có thì giờ buông tầm mắt ra xa, tìm đến thế giới con người. Lẽ ra thiên nhiên có thêm con người phải sinh động, đẹp đẽ hơn nhưng ở đây sự điểm xuyết của mắt nhìn là người hái củi thưa thớt, mấy quán chợ lơ thơ chỉ khiến cho cảnh vật thêm hiu hắt:

"Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà".

Bà Thanh Quan đã nhìn bao quát toàn cảnh, bà còn cảm nhận về Đèo Ngang qua thính giác: tiếng chim cuốc, tiếng chim đa đa vọng đến, rơi vào vắng vẻ, tĩnh mịch của buổi chiều trên Đèo. Khung cảnh thiên nhiên ấy, hoàn cảnh lữ thứ ấy khiến cho tiếng chim gợi liên tưởng đến những từ đồng âm biểu hiện những ý nghĩa, những vấn đề hết sức sâu sắc và lớn lao: *"nhớ nước"* và *"thương nhà"*.

"Thương nhà" thì đã rõ. Bà Huyện Thanh Quan có một thời được triệu vào Huế làm chức Cung trung giáo tập. Bà vốn người Nghi Tàm, Hà Nội (Bài thơ này có thể làm trong dịp vào cung đó). Một người phụ nữ phải rời nhà đi xa như thế, dù là đi làm quan, cũng ngổn ngang biết bao nỗi niềm. Cái tiếng chim đa đa tha thiết khêu gợi biết bao. Nhưng còn cái tiếng khắc khoải của những con chim cuốc? Nhiều người cho rằng đó là tâm sự *"hoài Lê"* của tác giả. Điều đó không lấy gì làm chắc, bởi lẽ thời bà sống và làm quan, đất nước đã chuyển sang nhà Nguyễn đến thập kỉ thứ ba thứ tư rồi. Có điều, như các triều đại phong kiến khác, nhà Nguyễn bấy giờ đã bộc lộ những mặt tiêu cực, những chỗ yếu kém và cả những tội ác, là một nhà thơ nhạy cảm, Bà Huyện Thanh Quan hẳn có nhiều điều buồn phiền, bất như ý về hiện thực xã hội. Cái nỗi *"đau lòng"* khi *"nhớ nước"* có lẽ chính là như thế, chính là sự nghĩ về hiện tình đất nước đương thời.

Và khi thiên nhiên đã đánh thức dậy trong lòng tác giả những mối suy tư lớn lao thì thiên nhiên bỗng như lùi xa, trả tác giả trở lại với chính tâm tư mình và chỉ có một mình:

"Dừng chân đứng lại: Trời, non, nước
Một mảnh tình riêng, ta với ta".

"Qua Đèo Ngang" trước tiên là bài thơ tả cảnh. Cảnh vật hiện ra phong phú dần theo bước chân người đi. Có cảnh sắc: cỏ cây, hoa, lá, đá, tiều phu bên sườn núi, chợ bên sông, nhà; có âm thanh: tiếng cuốc cuốc, gia gia khắc khoải, dồn dập. Và khi lên đến đỉnh Đèo thì nhà thơ đã nhìn được một cách tổng quát, toàn thể:

"Trời, non, nước". Cái mênh mông vô cùng và hùng vĩ ấy của thiên nhiên đã làm nhà thơ sững lại: *"dừng chân đứng lại"*.

Nhưng tả cảnh chỉ là một phần nhỏ ý nghĩa của bài thơ. Chính là bài thơ đã miêu tả rất rõ diễn biến tình cảm của tác giả khi qua con Đèo Ngang này. Từ cảm nhận ban đầu, tình cảm của tác giả sâu lắng dần; qua sự tiếp nhận của mắt, của tai, những nỗi niềm tâm sự mỗi lúc một dồn nén để rồi nó chất chứa, đọng thành một nỗi buồn, nỗi cô đơn không thể cùng ai chia sẻ. Hình ảnh một con người, lại là một người đàn bà, đứng sững giữa cảnh Trời, nước, non cao, trong ánh chiều tà đơn độc biết bao! Ở đây có sự tương phản giữa không gian mênh mông hùng vĩ và con người lẻ loi đơn độc. Sự tương phản ấy đã tạc vào cái vô cùng vô tận của không gian và thời gian tâm trạng cô đơn, nỗi buồn vô hạn và cả bóng hình nữ sĩ.

"Qua Đèo Ngang" là một bài thơ hay và sẽ bất tử với thời gian. Có lẽ đến khi nào con đường Bắc Nam còn qua Đèo Ngang thì những người qua đây nhiều người còn nhớ đến nữ sĩ và như còn mường tượng ra bức tượng bà đứng cao trội lên trong bóng chiều trên đỉnh Đèo.

TS. Trần Thị Băng Thanh

Bài thứ hai

"Chiều hôm nhớ nhà" - bức tranh tâm tưởng, của ý niệm

Bài làm

Bà Huyện Thanh Quan trong bài *"Chiều hôm nhớ nhà"* đẩy lùi bức tranh vào thế giới của tâm tưởng, của ý niệm:

"Chiều Trời bảng lảng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc xa đưa vẳng trống đồn,
Gác mái ngư ông về viễn phố,
Gõ sừng mục tử lại cô thôn.
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa khách bước dồn.
Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn".

Các từ Việt nữ sĩ dùng đẩy ta vào thế giới muôn đời. Trên đời chỉ có những ông chài, những thôn vắng, những kẻ chăn trâu, những bến xa, những người ở đài cao, những người khách trọ, cảnh lạnh ấm của cuộc đời. Làm gì có những ngư ông, những viễn phố, những mục tử, những cô thôn? Làm gì có Chương Đài, người lữ thứ, nỗi hàn ôn? Không những thế, các từ Hán Việt đều đặt vào vị trí quyết định giá trị câu thơ: câu cuối vần, để gây tiếng vang trong tâm hồn ta; cuối nhịp ở âm tiết 4 để bắt người dừng lại ở đấy (...).

Nghệ thuật là sự lựa chọn cực kì công phu. Bằng cách này, Bà Huyện Thanh Quan kéo ta về cõi vĩnh viễn của ý niệm và nỗi u hoài của nhà thơ là nỗi u hoài của cái kiếp người không biết đến tháng, năm, thời đại. Không có sự cách biệt giữa tôi với anh. Cái hay của thơ không ở chữ, mà ở quan hệ. Cái thông báo bằng chữ là thông báo tẻ nhạt của cuộc đời thực tế. Phải tạo nên thông báo thứ hai bằng quan hệ. Cho nên không có chữ hay, dở, mà chỉ có nghệ sĩ tồi, chỉ thấy có chữ với chữ, và các nghệ sĩ lớn dùng chữ làm phương tiện để tạo nên các quan hệ kín đáo, thâm trầm, nhưng có thực ở con người.

GS. Phan Ngọc

Bài thứ ba

Phân tích bài thơ *"Chiều hôm nhớ nhà"* của Bà Huyện Thanh Quan. Bài thơ đã gợi cho em những cảm nghĩ gì?

Bài làm

Ai đã từng đọc *"Truyện Kiều"* chắc không thể nào quên được câu thơ của Nguyễn Du nói về hoàng hôn:

"Song sa vò võ phương Trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng".

Cũng nói về hoàng hôn và nỗi buồn của kẻ tha hương, bài thơ *"Chiều hôm nhớ nhà"* của Bà Huyện Thanh Quan là một kiệt tác của nền thơ Nôm Việt Nam trong thế kỉ thứ mười chín:

Chiều Trời bảng lảng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc xa đưa vẳng trống đồn.
Gác mái ngư ông về viễn phố,
Gõ sừng mục tử lại cô thôn.
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa khách bước dồn.
Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn?

Câu thơ đầu tả ánh hoàng hôn một buổi chiều viễn xứ. Hai chữ "bảng lảng" có giá trị tạo hình đặc sắc: ánh sáng lờ mờ lúc sắp tối, mơ hồ gần xa, tạo cho bức tranh một buổi chiều thấm buồn:

"Chiều Trời bảng lảng bóng hoàng hôn".

Hai chữ *"bảng lảng"* là nhãn tự - như con mắt của câu thơ. Nguyễn Du cũng có lần viết:

"Trời tây bảng lảng bóng vàng".

(Truyện Kiều)

Chỉ qua một vần thơ, một câu thơ, một chữ thôi, người đọc cũng cảm nhận được ngòi bút thơ vô cùng điêu luyện của Bà Huyện Thanh Quan.

Đối với người đi xa, khoảnh khắc hoàng hôn, buồn sao nói hết được? Nỗi buồn ấy lại được nhân lên khi tiếng ốc (tù và) cùng tiếng trống đồn *"xa đưa vẳng"* lại. Chiều dài (tiếng ốc), chiều cao (tiếng trống đồn trên chòi cao) của không gian được diễn tả qua các hợp âm ấy, đã gieo vào lòng người lữ khách một nỗi buồn lê thê, một niềm sầu thương tê tái. Câu thơ vừa có ánh sáng (bảng lảng) vừa có âm thanh (tiếng ốc, trống đồn) tạo cho cảnh hoàng hôn miền đất lạ mang màu sắc dân dã:

"Chiều Trời bảng lảng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc xa đưa vẳng trống đồn".

Phần thực và luận, các thi liệu làm nên cốt cách bài thơ được lựa chọn tinh tế, biểu đạt một hồn thơ giàu cảm xúc. Ngư ông, mục tử, khách... thế giới con người được nói đến. Cảnh vật thì có ngàn mai, có gió và sương, có *"chim bay mỏi"*... Những thi liệu ấy mang tính chất ước lệ của thi pháp cổ (người thì có: ngư ông, mục tử; cảnh vật, cây cỏ, hoa lá thì có: phong sương, mai, liễu, cánh chim chiều...)

nhưng với tài sáng tạo vô song: chọn từ, tạo hình ảnh, đối câu, đối từ, đối thanh, ở phương diện nào, nữ sĩ cũng tỏ rõ một hồn thơ tài hoa, một ngòi bút trang nhã. Vì thế cảnh vật trở nên gần gũi, thân thuộc với mọi con người Việt Nam. Cảnh vật mang hồn người đậm đà bản sắc dân tộc.

Chiều tà, ngư ông cùng con thuyền nhẹ trôi theo dòng sông về viễn phố với tâm trạng của một *"ngư ông"* - ông chài nhàn hạ, thoải mái. Động từ *"gác mái"* biểu đạt một tâm thế nhàn của ngư ông đang sống ở miền quê, đã thoát vòng danh lợi:

"Gác mái, ngư ông về viễn phố".

Cùng lúc đó, lũ trẻ đưa trâu về chuồng, trở lại *"cô thôn"*. Cử chỉ *"gõ sừng"* của mục đồng thật hồn nhiên, vô tư, yêu đời:

"Gõ sừng mục tử lại cô thôn".

Đó là hai nét vẽ về con người, hai bức tranh tuyệt đẹp nơi thôn dã đáng yêu.

Hai câu luận tiếp theo mượn cảnh để tả cái lạnh lẽo, cô liêu, bơ vơ của người lữ khách trên nẻo đường tha hương nghìn dặm. Trời sắp tối. Ngàn mai xào xạc trong *"gió cuốn"*; gió mỗi lúc một mạnh. Cánh chim mỏi bay gấp về rừng tìm tổ. Sương sa mù mịt dặm liễu. Và trên con đường sương gió ấy, lạnh lẽo ấy chỉ có một người lữ khách, một mình một bóng đang *"bước dồn"* tìm nơi nghỉ trọ. Hai hình ảnh *"chim bay mỏi"* và *"khách bước dồn"* là hai nét vẽ đăng đối, đặc tả sự mỏi mệt, cô đơn. Con người như bơ vơ, lạc lõng giữa *"gió cuốn"* và *"sương sa"*, đang sống trong khoảnh khắc sầu cảm, buồn thương ghê gớm. Câu thơ để lại nhiều ám ảnh trong lòng người đọc. Đảo ngữ làm nổi bật cái bao la của nẻo đường xa miền đất lạ:

"Ngàn mai, gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu, sương sa khách bước dồn".

Bằng sự trải nghiệm của cuộc đời, đã sống những khoảnh khắc hoàng hôn ở nơi đất khách quê người, nữ sĩ mới viết được những câu thơ rất thực miêu tả cảnh ngộ lẻ loi của kẻ tha hương hay đến thế!

Hai câu kết hội tụ, dồn nén lại tình thương nhớ. Nữ sĩ cảm thấy cô đơn hơn bao giờ hết. Câu bảy gồm hai vế tiểu đối, lời thơ cân xứng đẹp: *"Kẻ chốn Chương Đài // người lữ thứ"*. Chương Đài là điển tích nói về chuyện li biệt, nhớ thương, tan hợp của lứa đôi Hàn Hoành và Liễu Thị đời Hán xa xưa. Bà Huyện Thanh Quan đã vận dụng điển tích ấy một cách sáng tạo. *"Chương Đài"* và *"lữ thứ"* trong văn cảnh gợi ra một trường liên tưởng về nỗi buồn li biệt của khách đi xa nhớ nhà, nhớ quê hương da diết. Khép lại bài thơ là một tiếng than giãi bày một niềm tâm sự được diễn tả dưới hình thức câu hỏi tu từ. *"Ai"* là đại từ phiếm chỉ, nhưng ta có thể biết đó là chồng, con, những người thân thương của nữ sĩ. *"Hàn ôn"* là nóng lạnh; *"nỗi hàn ôn"* là nỗi niềm tâm sự. Người lữ thứ trong chiều tha hương thấy mình bơ vơ nơi xa xôi, nỗi buồn thương không sao kể xiết:

"Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn?".

"Chiều hôm nhớ nhà" và *"Qua Đèo Ngang"* là hai kiệt tác thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Đó là chùm thơ của Bà Huyện Thanh Quan sáng tác trong những tháng ngày nữ sĩ trên đường thiên lí vào kinh nhận chức nữ quan trong triều Nguyễn. Có thể coi đó là những bút ký - thơ vô cùng độc đáo. Thơ của Bà Huyện

Thanh Quan thấm một nỗi buồn li biệt hoặc hoài cổ, hay nói đến hoàng hôn, lời thơ trang nhã, sử dụng nhiều từ Hán Việt (bảng lảng, hoàng hôn, ngư ông, viễn phố...) tạo nên phong cách trang trọng, cổ kính, nhạc điệu trầm bổng hấp dẫn. *"Chiều hôm nhớ nhà"* là một bông hoa nghệ thuật chứa chan tình thương nhớ, bâng khuâng...

Bài thứ tư

Lập dàn ý cho đề văn. Bình giảng bài thơ *"Thăng Long thành hoài cổ"*

Bài làm

I. Mở bài:

- Tên thật là Nguyễn Thị Hinh, người làng Nghi Tàm cạnh Hồ Tây. Bà là vợ của ông Lưu Nghi, làm tri huyện Thanh Quan, tỉnh Thái Bình, nên được người đời kính ái gọi là Bà Huyện Thanh Quan. Bà từng được vua Minh Mệnh, vời vào Phú Xuân nhận chức nữ quan *"Cung trung giáo tập"*.

- Bà còn để lại 6 bài thơ Nôm đều viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật: *"Qua Đèo Ngang"*, *"Chiều hôm nhớ nhà"*, *"Thăng Long thành hoài cổ"*, *"Chùa Trấn Bắc"*, *"Chơi đài Khán Xuân Trấn Võ"*, *"Tức cảnh chiều thu"*.

- Ngôn ngữ thơ trang nhã, điêu luyện, âm điệu du dương, réo rắt, giọng thơ buồn man mác, hoài cổ,... là những nét đặc sắc trong hồn thơ của Bà Huyện Thanh Quan.

Bài thơ nói lên nỗi nhớ xưa thành Thăng Long và nỗi đau buồn về cuộc đời tang thương.

II. Thân bài

1. Đề:

Như một lời than, nhẹ trách tạo hóa. Hí trường: sân khấu. Tinh sương: Tinh là sao, sương là sương giá. Mấy tinh sương là đã nhiều năm tháng. Ông Trời gây chi thế, làm cho cuộc đời luôn biến đổi, chẳng khác gì có các lớp kịch, lớp này tiếp sang lớp khác trên sân khấu. Cho đến nay đã mấy năm tháng thấm thoắt trôi nhanh qua. Ý thơ sâu lắng buồn man mác về cuộc đời bể dâu:

"Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thấm thoắt mấy tinh sương".

2. Thực:

Kinh thành xưa - thuở vàng son nay còn đâu nữa? Chỉ còn vẻ hoang tàn:

"Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương".

Đường bàn cờ dọc ngang, xưa kia xe ngựa của ông hoàng bà chúa đi lại rầm rập... nay chỉ còn lại *"hồn thu thảo"* - hồn cỏ thu tàn tạ. Lâu đài xưa đổ nát, đã hoàng tàn nay chỉ còn lại cái *"nền cũ"*, vẻ tang thương hiện lên dưới *"bóng tịch dương"* - bóng mặt trời chiều tối. Hai câu thơ đối nhau làm nổi bật cái hoang phế, tàn tạ, thương tâm. *"Lối xưa"* với *"nền cũ"*, *"xe ngựa"* với *"lâu đài"*, *"hồn thu thảo"* với *"bóng tịch dương"* đăng đối, hòa hợp; nỗi đau buồn tang thương từ cảnh vật đã và đang thấm sâu vào lòng người. Đó là nỗi buồn hoài cổ về Kinh thành xưa.

3. Luận:

Nỗi đau về cuộc đời tang thương biến đổi như chất chứa dồn nén vào cảnh vật:

"Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương".

Đá và nước đã được nhân hóa, như hai chứng nhân lịch sử. Như thách thức (trơ gan) cùng năm tháng (tuế nguyệt). Như đau đớn, giận hờn (cau mặt) với sự đổi thay, với dâu bể (tang thương). Nghệ thuật chọn từ, phối thanh (bằng trắc), phép đối - được nữ sĩ vận dụng rất điêu luyện. Các triều đại đã nối tiếp nhau hưng phế. Kinh thành xưa, đế đô nghìn năm xưa, nay đã xuống cấp trở thành một tỉnh dưới triều Nguyễn. Với nữ sĩ, ông cha đã mấy đời ăn lộc triều Lê, Thăng Long lại là chốn cũ quê nhà thì nỗi đau buồn không thể nào kể xiết. Đá và nước được nói đến trong phần luận chính là nỗi lòng buồn thương của thi nhân.

4. Kết:

Hai câu kết nói về dòng chảy thời gian và nỗi đoạn trường của Bà Huyện Thanh Quan - nỗi buồn hoài cổ:

"Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường".

Gương cũ nghĩa bóng là lịch sử, là trang đời. Kim cổ là hiện tại và quá khứ. Chuyện lịch sử qua hàng năm như soi vào quá khứ và hiện tại. Nhìn *"cảnh đấy"* - cảnh Thăng Long tang thương, cảnh *"sóng lớp phế hưng"* mà *"người đây"* (nữ sĩ) đau đớn tưởng như đứt ruột (luống đoạn trường). Đó là nỗi đau của một con người, cũng là nỗi buồn của một lớp người khi nhớ về Kinh thành xưa một thời vàng son, hoa lệ.

III. Kết bài:

- *"Thăng Long thành hoài cổ"* được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Bài thơ tả cảnh ngụ tình. Cảnh thì tang thương. Tình thì hoài cổ với nỗi đau đoạn trường. Có hồn thu thảo, bóng tịch dương, đá và nước... như chứng nhân lịch sử, san sẻ nỗi đoạn trường với thi nhân.

- Thi liệu và từ ngữ chọn lọc tinh tế. Một gam màu nhạt của bóng tịch dương, phủ mờ bài thơ. Âm điệu du dương, réo rắt như một tiếng than mà ta cảm nhận được. Các từ Hán Việt (tạo hóa, hí trường, thấm thoắt, tinh sương, thu thảo, lâu đài, tịch dương, tuế nguyệt, tang thương, kim cổ, đoạn trường...) tạo nên cốt cách trang trọng, cổ kính. Điêu luyện nhất là phép đối, nghệ thuật phối thanh và nhân hóa. Bài thơ mang vẻ đẹp trang nhã thể hiện một nỗi buồn hoài cổ thấm thía. *"Thăng Long thành hoài cổ"* - bài thơ để ta yêu, ta nhớ mãi...

Bài thứ năm

Bình giảng bài thơ *"Thăng Long thành hoài cổ"* của Bà Huyện Thanh Quan

Bài làm

Bài *"Thăng Long thành hoài cổ"* của Bà Huyện Thanh Quan, chỉ đọc qua một lần, nhưng cái điệu thơ, hồn thơ làm ta bâng khuâng mãi:

"Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thấm thoắt mấy tinh sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường".

Bà Huyện Thanh Quan sống vào nửa đầu thế kỉ XIX ở nước ta. Bà chỉ để lại khoảng 6 bài thơ Nôm, thể thất ngôn bát cú Đường luật. *"Qua Đèo Ngang", "Chiều hôm nhớ nhà", "Thăng Long thành hoài cổ", "Chùa Trấn Bắc"*... là những bài thơ kiệt tác trong nền thi ca trung đại của dân tộc. Ngôn ngữ trang nhã, giọng thơ du dương, điệu thơ chậm và buồn, màu sắc cổ kính, tài hoa... là phong cách thơ của nữ sĩ.

Làng Nghi Tàm ven Hồ Tây là quê cha đất tổ của Bà Huyện Thanh Quan. Xuất thân trong một gia đình quý tộc đời Lê, nên Thăng Long mãi mãi để lại trong tâm hồn nữ sĩ những tình cảm vô cùng sâu sắc. Đầu thế kỉ XIX, Phú Xuân trở thành Kinh đô của triều Nguyễn, Thăng Long được đổi thành Hà Nội. Nỗi niềm tâm sự nhớ xưa kinh thành Thăng Long là nỗi niềm của người đi xa. Có thể Bà Huyện Thanh Quan viết bài thơ này trong thời gian làm nữ quan *"Cung trung giáo tập"* tại Phú Xuân, những tháng ngày xa cố hương, xa nơi nghìn năm văn vật.

Hai câu trong phần *"đề"* như một tiếng than cất lên, suy ngẫm về lẽ phế, hưng, đổi thay trong cuộc đời:

"Tạo hoá gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thấm thoắt mấy tinh sương".

"Hí trường" là sân khấu, là nơi diễn trò mua vui. Ông Trời gây ra làm chi cái cảnh đời như sân khấu, diễn hết trò này đến trò khác. Hai tiếng *"gây chi"* vừa là lời trách, vừa là lời than. *"Cuộc hí trường"* ấy cứ diễn ra bao nhiêu trò: khóc, cười, buồn, vui, đã nhanh chóng trải qua nhiều năm tháng. Thăng Long... Đông Đô... Thăng Long... Hà Nội... Sau vần thơ là đôi mắt buồn, nhìn sâu thẳm vào dòng đời, thời gian lịch sử, một cái nhìn xa vắng mênh mông. Có cả tiếng thở dài ngao ngán.

Gần một thiên niên kỷ đã trôi qua. Còn đâu những *"vàng son"* một thời chói lọi nữa? Hai câu 3, 4 đối nhau, diễn tả cảnh hoang tàn, phế tích của kinh thành xưa:

"Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương".

Đường bàn cờ dọc ngang nơi Long Thành xưa kia từng suốt đêm ngày rộn rịp ngựa xe của các ông hoàng, bà chúa, những xe tứ mã của các vương công, quốc thích. Nhưng nay chỉ còn lại *"thu thảo"*, cỏ mùa thu vàng úa. *"Thu thảo"* như một chứng nhân buồn và tàn tạ. Cái hồn mùa thu cũng là cái hồn thiêng sông núi, cái hồn thiêng Thăng Long được cảm nhận từ sắc màu cỏ thu úa vàng. Cỏ cây cũng mang nỗi buồn. Con đường càng trở nên vắng vẻ. Những cung điện nguy nga, những lầu son gác tía, những bệ ngọc hành cung huy hoàng, tráng lệ thời Lê - Trịnh vì chiến tranh loạn lạc, vì sự thay chủ đổi ngôi, nay đổ nát hoang tàn, chỉ còn lại *"nền cũ"*:

"Nghìn năm dinh thự thành quan lộ,
Một dải tàn thành lấp cố cung".

("*Thành Thăng Long*" - Nguyễn Du)

Cảnh vật càng trở nên ảm đạm dưới *"bóng tịch dương"*, bóng mặt Trời lúc sắp lặn. Bao trùm lên vần thơ là một màu vàng tàn tạ: màu vàng úa của *"thu thảo"*, màu vàng nhạt nhòa của *"bóng tịch dương"*. Nỗi hoài cổ, nỗi nhớ xưa như dồn nén bao nỗi buồn chất chứa trong lòng nữ sĩ.

Phép đối được sử dụng thần tình: *"lối xưa"* với *"nền cũ"*, *"xe ngựa"* với *"lâu đài"*, *"hồn thu thảo"* với *"bóng tịch dương"* được cấu trúc cân xứng, hài hòa. Thanh điệu bằng, trắc hô ứng nhau tạo nên âm điệu du dương, trầm bổng như đưa hồn ta về xa xưa, năm tháng, những thuở vàng son của Kinh thành Thăng Long thời Lý, Trần, Lê, cái buổi hưng thịnh thanh bình...

Nỗi buồn hoài cổ ấy, một lần nữa lại được nữ sĩ diễn tả rất hay trong bài thơ *"Chùa Trấn Bắc"*. Cảnh vật cỏ hoa như còn vương hương một thời quá vãng:

"Trấn Bắc hành cung cỏ dãi dầu,
Khách qua đường dễ chạnh niềm đau.
Mấy dò sen rớt hơi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo chầu...".

Nhà thơ như đứng lặng trầm ngâm nhìn sắc màu thời gian, nỗi buồn tỏa rộng, càng trở nên thấm thía.

Vật có đổi, sao có dời, nhưng *"nước"* và *"đá"* vẫn còn đó, vẫn thách thức cùng tuế nguyệt, cùng tang thương. Hai câu trong phần *"luận"* nói về *"nước"* và *"đá"* như những chứng nhân của lịch sử, của phế tích hoang tàn:

"Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương".

"Đá" và *"nước"* được nhân hóa, mang tình người và hồn người. Trên cái *"nền cũ lâu đài"*, đá thách thức cùng năm tháng *"vẫn trơ gan"* đau đớn, buồn thương. Nơi bến cũ, hồ xưa, *"nước còn cau mặt"* với mọi đổi thay, *"với tang thương"* cuộc đời. Lấy cái bất biến: *"vẫn trơ gan"*, *"còn cau mặt"* của đá và nước để làm nổi bật cái tang thương cuộc đời là một nét vẽ *"hoài cổ"* làm rung động lòng người gần 200 năm qua. Có trải qua loạn lạc, chiến tranh và phế hưng ở đời mới thấy hay, mới thấy thấm thía. Phép đối chặt chẽ, cách sử dụng từ Hán Việt (tuế nguyệt, tang thương) tinh tế, đã làm tăng chất suy cảm của vần thơ. Qua hình ảnh ẩn dụ *"đá"* và *"nước"*, nữ sĩ gửi gắm nỗi buồn thương nhớ và tiếc nuối kinh thành Thăng Long một thời vàng son, huy hoàng và chói lọi. Chất hoài cổ như thấm vào đáy tầng sâu của lòng người, cảnh vật, cỏ hoa...

Hai chữ *"tang thương"* (tang điền thương hải), *"bể dâu"* xuất hiện đậm nét trong thơ văn Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XIX, nhất là trong *"Truyện Kiều"*, trong không ít bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du. Đó là dấu ấn một thời:

"Cuộc thương hải tang điền mấy lớp,
Cõi nhân gian thành quách đổi dời.
Tây Sơn cơ nghiệp đâu rồi,
Mà làng ca vũ một người còn trơ!".

(*"Long Thành cầm giả ca"* - thơ dịch)

Cảm xúc hoài cổ dồn nén dâng lên ở 2 câu trong phần *"kết"*:

"Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường".

"Gương cũ" là chuyện đời, là quá khứ và hiện tại, là Thăng Long xưa, là Hà Nội nay (thời nhà Nguyễn). Cảnh đấy là *"lối xưa"*, là *"nền cũ"*, *"hồn thu thảo"* và *"bóng tịch dương"*, là *"đá"* và *"nước"*, là hồn nước thiêng liêng, là Kinh thành xa xưa... *"Người đây"* là nữ sĩ, là nhân vật trữ tình trong bài thơ. *"Đoạn trường"* nghĩa là đứt ruột, nỗi đau ghê gớm. Nữ sĩ vô cùng đau đớn trước cảnh hoang phế, hoang tàn của Kinh thành Thăng Long. Nhớ xưa thành Thăng Long là nhớ với tất cả niềm tự hào những trang sử vàng chói lọi của tiền nhân... Hai chữ *"ngàn năm"* gợi nhớ thiên niên kỉ Thăng Long huy hoàng. Hai vế tiểu đối: *"cảnh đấy" // "người đây"* làm nổi bật sắc điệu thẩm mĩ tả cảnh ngụ tình. Câu 1 nói về *"cuộc hí trường"*, câu 8 cực tả *"đoạn trường"* - đó là cảm xúc chủ đạo của bài thơ. Có chứng kiến, có nhìn thấy sự đổi thay đến thấm thoắt nhanh chóng nơi Kinh thành xưa thì mới có nỗi đau *"đoạn trường"* đến như vậy.

"Thăng Long thành hoài cổ" xứng đáng là viên ngọc quý trong nền thi ca cổ điển Việt Nam. Từ nhan đề đến thi liệu, từ phép đối đến cách lựa chọn từ Hán Việt, từ ngôn ngữ trang nhã đến nhạc điệu du dương - tất cả tạo nên màu sắc cổ điển, thi vị. Màu sắc hoàng hôn, bóng tịch dương đã tô đậm chất hoài cổ buồn man mác. Nỗi buồn hoài cổ mang tính nhân văn: nhớ tiếc một thời vàng son của Thăng Long cũng là trở về cội nguồn của dân tộc, tự hào về sức sống và nền văn hiến Đại Việt. Bài thơ giúp mỗi chúng ta yêu thêm, gắn bó tâm hồn mình với Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội, *"lắng hồn núi sông ngàn năm"*...

Bài số 18

BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ

Nguyễn Khuyến

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về Nguyễn Khuyến, thể thơ và chủ đề của bài thơ *"Bạn đến chơi nhà"*.

Đề số 2: Phân tích bài thơ *"Bạn đến chơi nhà"* của Nguyễn Khuyến và nói nên cảm nghĩ của em.

Đề số 3: Nêu cảm nhận của em về ba chữ *"ta với ta"* trong bài thơ *"Qua Đèo Ngang"* của Bà Huyện Thanh Quan và bài thơ *"Bạn đến chơi nhà"* của Nguyễn Khuyến.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1:

- Nguyễn Khuyến (1835-1909) người làng Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Nhà nghèo, học giỏi, lại có chí lớn, ông đã đỗ đầu ba kì thi Hương, thi Hội và thi Đình, được người đời mến mộ gọi là Tam Nguyên Yên Đổ.

Sau mười năm làm quan triều Nguyễn, năm 1884, nước ta bị thực dân Pháp thống trị, ông cáo quan về sống cuộc đời bình dị tại quê nhà.

Nguyễn Khuyến để lại trên 800 bài thơ viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, thể hiện một phong cách nghệ thuật đặc sắc vừa cổ điển vừa đậm đà bình dị. Ông để lại nhiều bài thơ kiệt tác về tình bạn, về mùa thu như: *Bạn đến chơi nhà, Khóc Dương Khuê, Thu điếu, Thu vịnh, Thu ẩm, v.v...*

Nguyễn Khuyến là nhà thơ kiệt xuất trong nền thi ca dân tộc.

- Bài thơ *"Bạn đến chơi nhà"* được Nguyễn Khuyến sáng tác trong thời gian cáo quan về sống ở quê hương thân yêu. Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Bài thơ thể hiện niềm vui được gặp lại bạn hiền sau nhiều năm xa cách, vui vì được chan hoà trong tình bạn tri kỉ.

Đề số 2

Bạn đến chơi nhà

Nguyễn Khuyến

Đã bấy lâu nay bác tới nhà,
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.
Ao sâu nước cả khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà.
Cải chửa ra cây, cà mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.
Đầu trò tiếp khách trầu không có,
Bác đến chơi đây ta với ta.

Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) là nhà thơ Nôm kiệt xuất của dân tộc. Ông để lại nhiều bài thơ nói về tình bạn: bạn cùng quê, bạn đồng học, bạn đồng khoa...

"Ai lên thăm hỏi bác Châu Cầu,
Lụt lội năm nay bác ở đâu...".

(Lụt hỏi thăm bạn)

"Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta...".

(Khóc Dương Khuê)

Châu Cầu, Dương Khuê là hai bạn đồng khoa của Nguyễn Khuyến. Bài *"Bạn đến chơi nhà"* là một trong những bài thơ Nôm đặc sắc của ông, nói lên một tình bạn đẹp.

Câu nhập đề rất tự nhiên, như một lời nói mộc mạc của nhà thơ sau bao tháng ngày mới gặp lại bạn. Lời chào vồn vã, biểu lộ niềm vui mừng khôn xiết:

"Đã bấy lâu nay bác tới nhà".

Chữ *"bác"* gợi lên thái độ niềm nở, thân mật và kính trọng của nhà thơ đối với bạn tri âm, một cách xưng hô thân tình. Đằng sau câu thơ - lời chào hỏi - có thể là những giọt lệ ứa ra ở khoé mắt đôi bạn già.

"Đã bấy lâu nay" là bao năm tháng? Tính thời gian không được xác định cụ thể, nhưng chắc chắn là đã khá lâu, vì sức yếu tuổi già... nên xiết bao đợi chờ, mong

nhớ. Bộ phận trạng ngữ chỉ thời gian được đặt lên đầu câu thơ diễn tả sự xa cách nhớ mong, làm nổi bật ý thơ: niềm xúc động và niềm vui sướng vô hạn khi gặp lại bạn. Trong bài thơ *"Khóc Dương Khuê"*, có một chi tiết giúp ta cảm nhận được một phần nào cái hay, cái tình ẩn chứa trong câu nhập đề:

"Muốn đi lại tuổi già thêm nhác,
Trước ba năm gặp bác một lần,
Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can".

Chữ *"bác"* được nói đến trong bài thơ *"Bạn đến chơi nhà"* là bạn chí thân, ở xa, lâu ngày mới gặp nên Nguyễn Khuyến rất mừng và cảm động.

Sáu câu thơ tiếp theo toát lên một nụ cười hóm hỉnh. Một ý thơ bao trùm: Đã lâu ngày bạn mới đến chơi, biết lấy gì đãi bạn đây? Một tình thế khá éo le: *"Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa"*. Chữ *"thời"* (thì) là một hư từ, rất ít khi xuất hiện trong thơ vì dễ rơi vào sự tầm thường nhạt nhẽo. Nhưng dưới ngòi bút của Tam Nguyên Yên Đổ, nó trở nên thanh thoát tự nhiên vô cùng, chứng tỏ ông có một bản lĩnh nghệ thuật điêu luyện.

Nguyễn Khuyến sau khi cáo quan, lui về sống bình dị ở chốn vườn Bùi quê cũ, với *"năm gian nhà cỏ thấp te le"*, với một cơ ngơi:

"Chín sào tư thổ là nơi ở,
Một bó tàn thư ấy nghiệp nhà"

(Ngày xuân dạy các con - I)

Phần thực và luận, tính hệ thống của ngôn ngữ thơ rất chặt chẽ, nhất quán ở một cách nói, một lối biểu cảm: Có tất cả mà cũng chẳng có gì để đãi bạn thân! Có ao và cá, có vườn và gà, có cà và cải, có mướp và bầu, nhưng... Bức tranh vườn Bùi thân thuộc hiện lên sống động, vui tươi. Một nếp sống thôn dã chất phác, cần cù, bình dị đáng yêu. Một cuộc đời thanh bạch, ấm áp cây đời và tình người rất đáng tự hào. Chúng ta như cảm thấy Nguyễn Khuyến đang dắt tay bạn ra thăm vườn cây ao cá, tận hưởng thú vui dân dã của một ông quan về quê ở ẩn. Phép đối hợp cách, chặt chẽ: cảnh với cảnh, thượng hạ, trắc - bằng phân minh, tạo nên một giọng thơ nhẹ nhàng, vui tươi, lời thơ cân xứng, hòa hợp như cảnh vườn tược xinh xắn, hữu tình:

"Ao sâu nước cả, khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà".

Các tính từ (sâu, cả, rộng, thưa), các trạng từ chỉ tình trạng (khôn, khó), các trạng từ chỉ sự tiếp diễn của hành động (chửa, mới, vừa, đương) hô hứng, bổ trợ cho nhau, được sử dụng thần tình, khéo léo, dung dị và tự nhiên. Những từ ngữ ấy được đặt bên cạnh những chi tiết miêu tả chấm phá đã làm hiện lên khung cảnh vườn tược, cây cối đang đơm hoa kết trái, ẩn chứa một sức sống tiềm tàng, gần gũi và mến yêu:

"Cải chửa ra cây, cà mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa".

Dân gian có câu: *"Khách đến chơi nhà không gà cũng vịt"*. Qua các câu thơ trên, ta thấy Nguyễn Khuyến đang giải bày với bạn: trong nhà ngoài vườn có bao nhiêu thứ, nhưng thực ra chẳng có gì để thết bạn, đãi bạn, vì tất cả mọi thứ, mọi

thức chưa đến lúc, đến thời! Câu thơ thứ bảy tiếp nối và mở rộng ý thơ trên, khẳng định luôn cái *"không có"*:

"Đầu trò tiếp khách trầu không có".

Phải chăng cái nghèo của cụ Tam Nguyên Yên Đổ đã đến mức ấy ư? *"Vẻ chi một mớ trầu cay"* (ca dao). Nhà thơ đã thậm xưng hóa cái nghèo, thi vị hóa cái nghèo. Một ông quan to triều Nguyễn về quê ở ẩn, với một cơ ngơi *"chín sào tư thổ là nơi ở"* thì không thể *"miếng trầu là đầu câu chuyện"* để tiếp bạn cũng *"không có"*. Đây là một lời thơ hóm hỉnh, pha chút tự trào vui vui, để bày tỏ một cuộc sống thanh bạch, một tâm hồn thanh cao của một nhà nho khước từ lương bổng của thực dân Pháp, lui về sống bình dị giữa xóm làng quê hương.

Câu kết là một sự *"bùng nổ"* về ý và tình. Tiếp bạn chẳng cần có mâm cao, cỗ đầy, cao lương mĩ vị, cơm gà cá gỡ, mà chỉ có một tấm lòng, một tình bạn chân thành, thắm thiết:

"Bác đến chơi đây, ta với ta".

Lần thứ hai, chữ *"bác"* đã xuất hiện trong bài thơ, thể hiện một sự trìu mến, kính trọng. Bác đã không quản tuổi già sức yếu, không quản đường sá xa xôi đến thăm tôi, còn gì quý hóa bằng! Tình bạn là trên hết. Không một thứ vật chất nào có thể thay thế được tình bạn tri âm tri kỉ. Mọi cái đều *"không có"* nhưng lại *"có"*: tình bằng hữu thân thiết. Chữ *"ta"* là đại từ nhân xưng, trong bài thơ này là "tôi", là *"bác"*, là *"hai chúng ta"*, không có gì cách bức nữa. Cụm từ *"ta với ta"* biểu lộ một niềm vui trọn vẹn, tràn đầy và lắng đọng trong tâm hồn, tỏa rộng trong không gian và thời gian. Với cụm từ *"ta với ta"* trong câu thơ *"Một mảnh tình riêng ta với ta"* của Bà Huyện Thanh Quan là nỗi buồn cô đơn của khách li hương khi đứng trên đỉnh Đèo Ngang lúc hoàng hôn, còn ở đây, trong câu thơ của Nguyễn Khuyến lại ấm áp tình đời và sâu nặng tình bạn. Qua đó, ta cảm nhận được phần nào tính cá thể hóa của ngôn ngữ và sắc điệu trữ tình tạo nên giá trị văn chương trong những bài thơ cổ.

Có đọc qua một số bài thơ của Nguyễn Khuyến viết về tình bạn, ta mới thấy hết cái hay, cái ý vị của bài thơ *"Bạn đến chơi nhà"*:

"Từ trước bảng vàng nhà sẵn có,
Chẳng qua trong bác với ngoài tôi"

(Gửi bác Châu Cầu)

"Đến thăm bác, bác đang đau ốm,
Vừa thấy tôi bác nhổm dậy ngay.
Bác bệnh tật, tôi yếu gầy,
Giao du rồi biết sau này ra sao?"

(Gửi thăm quan Thượng thư họ Dương)

Bài thơ *"Bạn đến chơi nhà"* viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, niêm, bằng trắc và đối chặt chẽ, hợp cách. Ngôn ngữ thuần Nôm, không có một từ Hán - Việt nào, đọc lên nghe thanh thoát, nhẹ nhàng, tự nhiên. Ta có cảm giác như Nguyễn Khuyến xuất khẩu thành chương. Đặc biệt bố cục bài thơ không theo quy cách: đề, thực, luận, kết - mà lại cấu trúc theo: (1 + 6 + 1) câu đầu nói lên niềm vui

khi bạn đến; 6 câu giữa hóm hỉnh, cười vui không có gì để tiếp bạn; câu cuối chỉ có tình bạn đẹp mà thôi!

Bài thơ Nôm khó quên này cho thấy một hồn thơ đẹp, một tình bằng hữu thâm giao, chân tình, một tấm lòng hồn hậu, đẹp đẽ. Tình bạn của Nguyễn Khuyến trong sáng, thanh bạch, đối lập với nhân tình thế thái *"Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử - Hết cơm hết rượu hết ông tôi"* mà Nguyễn Bỉnh Khiêm đã kịch liệt lên án. Hai nhà thơ sống cách nhau mấy trăm năm mà có chung một tâm hồn lớn: nhân hậu, thủy chung, thanh bạch. Tâm hồn đó, tấm lòng đó của tiền nhân đối với thế thái nhân tình ngày nay vẫn xứng đáng là tấm gương sáng để mọi người soi chung. Nguyễn Khuyến không những là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam mà còn là nhà thơ của tình bạn trong sáng, thủy chung và cao đẹp, rất đáng yêu, đáng kính.

Đề số 3

Bà Huyện Thanh Quan và Nguyễn Khuyến là hai nhà thơ lớn của dân tộc, đều làm quan dưới triều Nguyễn, nhưng trong hai thời kì, hai thế hệ cách xa nhau khoảng nửa thế kỉ. Bà Huyện Thanh Quan là một nữ tài tử hiếm có trong xã hội phong kiến. Nguyễn Khuyến là một bậc tài danh lừng lẫy: *"Tam nguyên Yên Đổ"*.

Hai bài thơ đều viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật; ba chữ *"ta với ta"* đều nằm cuối bài thơ, trong phần kết:

"Dừng chân đứng lại trời non nước,
*Một mảnh tình riêng **ta với ta**"*.

(Qua Đèo Ngang)

"Đầu trò tiếp khách trầu không có,
*Bác đến chơi đây **ta với ta**"*.

(Bạn đến chơi nhà)

"Qua Đèo Ngang" tả cảnh con đèo lúc chiều tà và nói lên nỗi buồn của khách li hương; *"Bạn đến chơi nhà"* thể hiện một tình bạn tri kỉ, chân thành, quý mến. Do đó, về mặt ngôn ngữ tuy giống nhau, nhưng ý nghĩa và sắc thái biểu cảm hoàn toàn khác nhau.

Trời tối dần, người lữ khách đứng trên đỉnh Đèo Ngang vô cùng xúc động *"dừng chân đứng lại"*, bồn chồn trông xa, trông gần chỉ thấy *"Trời non nước"* vũ trụ bao la mênh mông. Nỗi buồn thương nhớ gia đình, quê hương tưởng như tan nát cả tấm lòng (một mảnh tình riêng) càng cảm thấy lẻ loi cô đơn. Ba chữ *"ta với ta"* là tiếng thở dài, tiếng than cực tả nỗi buồn cô đơn của khách li hương khi một mình đứng trên đỉnh Đèo Ngang trong khoảnh khắc hoàng hôn.

Ba chữ *"ta với ta"* trong bài thơ Nguyễn Khuyến lại có một ý vị riêng. Đã lâu, bạn già tâm giao mới đến chơi nhà. Vợ con đều đi vắng cả, chợ lại xa. Không có cơm gà cá gỡ gì để đãi bạn. Không có cải, cà, bầu, bí để tiếp khách. Miếng trầu là đầu câu chuyện cũng không có. Mà chỉ có *"ta với ta"*. *"Ta"* là bác, *"ta"* là tôi, *"ta"* là cả bác với tôi, chan hòa trong một tình bạn tri âm tri kỉ, chân tình, kính mến và quý trọng. Ba chữ *"ta với ta"* biểu hiện một tình bạn đẹp của các nhà nho ngày xưa. Tình bạn cao hơn cao lương mĩ vị.

Qua đó, ta càng thấy rõ phải đặt ngôn ngữ thi ca vào văn cảnh, ngữ cảnh để cảm thụ. Và ta càng thấy rõ cá tính sáng tạo nghệ thuật của các thi sĩ chân tài.

III. Bài đọc tham khảo

Bình giảng bài thơ "*Thu vịnh*" của Nguyễn Khuyến

Bài làm

Nguyễn Khuyến có nhiều bài thơ thu viết bằng chữ Hán và chữ Nôm. "*Thu vịnh*" là một trong ba bài thơ Nôm nổi tiếng: "*Thu điếu*", "*Thu ẩm*" và "*Thu vịnh*". Chùm thơ này đã đưa Nguyễn Khuyến lên vị trí hàng đầu trong các nhà thơ viết về mùa thu của quê hương, làng cảnh Việt Nam.

Đáng lưu ý là các chi tiết trong bài thơ này đều rút ra từ cảnh vật quen thuộc nơi quê hương tác giả. Vùng đồng chiêm trũng một năm chỉ làm được một vụ, còn toàn là ngập nước. Trong làng vô số ao chuôm với những bờ tre quanh co bao bọc những mái tranh nghèo. Mở đầu là cảnh bầu trời bao la, bát ngát:

"Trời thu xanh ngắt mấy từng cao
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu".

Nền trời thu *xanh ngắt* là xanh mà có chiều sâu. *Mấy từng cao* là rất cao, tưởng tượng thấy nhiều lớp, nhiều tầng nối tiếp nhau cao. Trời thu không mây, xanh thăm thẳm và rộng không cùng. Trên cái nền ấy nổi bật lên hình ảnh thanh tú sinh động của *cần trúc* (cây trúc non dáng cong cong như chiếc cần câu) đang đong đưa khe khẽ trước gió thu. *Gió hắt hiu* là gió nhẹ và như chứa chất gì đó bên trong. Tất cả đều như có một mối cảm thông thầm lặng, sâu kín, rất êm, rất nhẹ, tinh tế và khó nắm bắt... Cái động của "*cần trúc*" càng làm tăng thêm cái thinh lặng, sâu thẳm của màu trời. Màu trời như dồn tất cả cái sâu lắng vào bên trong của "*cần trúc*", để cho nó vừa đủ đong đưa mà cũng vừa đủ đứng yên. Đó là cái động và cái tĩnh trong nhau của mùa thu.

Hai câu *đề* chấm phá hai nét cảnh thu đơn sơ, thanh thoát nhưng nhịp nhàng với tâm hồn tác giả. Trong đó, mọi chi tiết, sắc màu, đường nét, cử động đều hài hòa, giao cảm với nhau. Mới nói đến trời thu nhưng đã chứa cả hồn thu trong đó.

"Nước biếc trông như từng khói phủ
Song thưa để mặc bóng trăng vào".

"*Nước biếc*" là màu nước đặc trưng của mùa thu. Khí trời mùa thu se lạnh. Lúc sáng sớm hay lúc hoàng hôn, nước trong ao hồ thường được phủ lên một lớp sương mỏng xa trông như khói. Ở đây, cảnh mặt nước khói sương ấy qua tâm hồn Nguyễn Khuyến đã thành một dáng thu ngâm vịnh. "*Từng khói phủ*" không như "*làn khói phủ*". Khói đã trở nên dày hơn, nhiều lớp hơn, có chiều cao, có độ sâu, như có gì chứa chất, và cái đó được phủ lên, trùm lên, che khuất vào trong. "*Nước biếc*" có "*từng khói phủ*" là nước không còn màu biếc nữa, lẫn vào làn khói lam mờ, hoá mông lung, huyền ảo. Đó là dáng thu trên mặt đất, sau dáng thu ở bầu trời.

"*Song thưa*" gợi ý nhẹ, thanh, cởi mở. "*Bóng trăng vào*" qua "*song thưa*" để ngỏ thì "*bóng trăng*" trở nên mênh mông hơn, thoải mái hơn. Nhưng tất cả đều lặng lẽ và bên trong cái im lìm ấy lại là cái gì đang chờ đợi, đang sắp sửa. Nếu ở câu trên là một trạng thái có chiều cao, có độ sâu, trùm lên, phủ lên thành một khối, một thể tích gì đấy, thì ở câu này lại là một trạng thái mở ra, tràn vào, bày ra một bề rộng, một cái diện. Cái diện ấy, mặc dù hình như bị giới hạn bởi cửa sổ "*song thưa*", nhưng vẫn có mênh mông ở bên trong, ở tinh thần và âm điệu... Song dù khối hay diện cũng đều lặng yên, chất chứa suy tư.

Cảnh vật trong bốn câu thơ đầu dường như không cùng trong một thời điểm. Nhìn thấy cảnh trời xanh, "*cần trúc lơ phơ*" là lúc đang trưa. "*Nước biếc*" có sương khói phủ là lúc hoàng hôn và *bóng trăng* tràn qua song cửa là lúc trời đã vào đêm...

Cảnh trí được vẽ ra liên tục nhưng không cùng một thời điểm, một không gian. Có điều, mối dây liên kết tất cả lại là tâm tình thống nhất của tác giả.

Ngòi bút theo chiều tâm tư nhà thơ mà chọn mấy nét cảnh vật kia. Tuy khác nhau nhưng hình như đều cùng nhất trí gợi lên một trạng thái lặng yên, nhiều cảm thông và ẩn giấu vào bên trong. Đó là tâm tư tác giả, là linh hồn của mùa thu.

Tâm trạng ấy chi phối tiếp cách nhìn, cách nghĩ của Nguyễn Khuyến:

"Mấy chùm trước giậu, hoa năm ngoái
Một tiếng trên không, ngỗng nước nào?"

Sau khi nhìn mặt nước phủ sương, nhìn ánh trăng vào cửa sổ, nhà thơ trông ra bờ giậu ngoài sân. Ở đó, lác đác mấy chùm hoa. Và nhà thơ bỗng dưng thấy... đó là "*hoa năm ngoái*".

Trên kia cảnh vật mới là qua con mắt nhìn, chừng nào còn khách quan, đến đây trái tim xúc cảm đã can thiệp vào cảnh vật và cảnh vật khoác thêm màu sắc chủ quan của tác giả. Hoa trước mắt, năm nay hẳn hoi mà cảm thấy là... "*hoa năm ngoái*". Điều gì đã xảy ra trong lòng người? Con người đang ở trong hiện tại mà như lùi về quá khứ hay quá khứ hiện về trong thực tại?

Âm điệu câu thơ theo nhịp 4/1/2: Từ *"Mấy chùm trước giậu"* đến "*hoa năm ngoái*" có một đoạn ngẫm nghĩ trong lòng nhà thơ, một đoạn suy tư và sau đó đột nhiên xuất hiện cảm giác "*hoa năm ngoái*" chứ không phải là hoa năm nay. Cảm giác ấy khiến nhà thơ nghe tiếng *ngỗng* trên không vẳng xuống mà băn khoăn tự hỏi "*ngỗng nước nào?*" Mặc dù tiếng ngỗng ấy đã trở nên quen thuộc mỗi độ thu về.

Nếu như trong bốn câu thơ trên, cảnh vật hài hòa, cảm thông nhau trong một nỗi niềm u uất, thì ở đây, con người hài hòa, cảm thông với cảnh vật. Cảnh vật thể hiện tâm tư con người và con người thể hiện lòng mình trong cảnh vật. Như vậy, cảnh vật không chỉ ở con mắt nhìn mà còn ở trái tim rung cảm của nhà thơ. Nhìn mùa thu, nhìn hoa trước sân, nghe tiếng chim trên trời vẳng xuống mà nổi dậy cả một niềm xót xa, lặng lẽ mà như nẫu ruột, chết lòng. Chiều sâu của tâm hồn người thơ lắng vào chiều sâu của câu thơ là vậy.

Trước cảnh thu, hồn thu, cảm hứng thơ trỗi dậy khiến nhà thơ "*toan cất bút*", nhưng nghĩ đi nghĩ lại, lại thấy "*thẹn với ông Đào*" nên đành thôi.

"Nhân hứng cũng vừa toan cất bút,
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào".

Nhà thơ "*thẹn*" nỗi gì vậy? "*Thẹn*" vì tài thơ thua kém Đào Tiềm hay là mình chưa có được nhân cách cứng cỏi, khí phách như ông?

Lôgic bài thơ là từ cảnh đến tình, từ tình đến người. Lời thơ trong câu kết có cái gì đó lửng lơ mà kín đáo. Câu thơ do đó càng làm tăng thêm chất suy tư, nhịp nhàng trong cả bài thơ.

Tác giả miêu tả cảnh thu ở quê hương mình, từ màu trời, ngọn trúc, mặt nước, ánh trăng đến chùm hoa trước giậu, tiếng ngỗng trên không... để đi đến cảm xúc đầy suy tư chất chứa trong cảnh vật. Thông qua đó, nhà thơ gửi gắm tâm trạng xót xa trước cảnh đất nước đã rơi vào tay giặc, quá khứ tốt lành không còn nữa mà mình thì thương đau, bất lực.

"Thu vịnh" là một bài thơ hay. Nó góp phần làm nên tình yêu quê hương đất nước trong thơ Nguyễn Khuyến, cụ thể là tình yêu thiên nhiên thôn dã mà chất chứa ân tình. Trình độ nghệ thuật của bài thơ đã đạt đến mức tinh vi, cổ điển, không dễ mấy ai sánh được.

Trần Thị Thìn

Những bài làm văn chọn lọc 11

Bài số 19

XA NGẮM THÁC NÚI LƯ

(Vọng Lư sơn bộc bố)

Lý Bạch

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về Lý Bạch

Đề số 2: Lập dàn ý cho đề văn:

Phân tích bài thơ *"Vọng Lư sơn bộc bố"* của Lý Bạch

Đề số 3: Phân tích bài thơ *"Vọng Lư sơn bộc bố"* của Lý Bạch

Đề số 4: Bình giảng bài thơ *"Vọng Lư sơn bộc bố"* của Lý Bạch

Đề số 5: Học thuộc lòng bài thơ dịch *"Xa ngắm thác núi Lư"*

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

- Lý Bạch (701-761) tự Thái Bạch, hiệu Thanh Liên cư sĩ, người Miên Châu, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc. Ông là một trong những nhà thơ lớn nhất đời Đường, để lại trên một nghìn bài thơ với phong cách lãng mạn. Lý Bạch được tôn xưng là *Thi tiên.*

Ngoài ba năm làm quan tại kinh đô Trường An, hầu như suốt cuộc đời ông ngao du sơn thuỷ. Với thanh kiếm hiệp sĩ, với bầu rượu túi thơ, ông chu du khắp mọi chân trời, góc bể. Ở đâu có cảnh đẹp là ông lần tới thăm thú, đề thơ.

Không màng danh lợi, coi gió trăng là bạn. Tình yêu thiên nhiên, tình bằng hữu tri âm tri kỉ, tình cố hương được ông nói đến thật hay, thật cảm động. *Xa ngắm thác núi Lư, Khúc hát hái sen, Nâng chén hỏi trăng, Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh, Đường đi khó, Sắp mời rượu,...* là những bài thơ tuyệt tác của Thi tiên được nhiều người yêu thích.

"Vọng Lư sơn bộc bố" viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, miêu tả và ca ngợi vẻ đẹp hùng vĩ, tráng lệ của thác núi Lư ở Giang Tây.

Đề số 2

I. Mở bài:

- Thiên nhiên chiếm một vị trí sang trọng trong hồn thơ Lí Bạch. Với thanh kiếm hiệp sĩ và bầu rượu, túi thơ, Thi tiên đã đi tới mọi chân Trời góc bể. Ở đâu có cảnh đẹp là ông tìm đến thăm thú, thưởng ngoạn và đề thơ.

- Núi Hương Lô, thác núi Lư ở Giang Tây, Trung Quốc là một danh lam thắng cảnh. Bài *"Vọng Lư Sơn bộc bố"* (Xa ngắm thác núi Lư) của Lí Bạch viết bằng thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật (luật trắc, vần bằng):

- Có thể dẫn nguyên tác hoặc bài thơ dịch?

- Bài thơ tả cảnh thác núi Lư tráng lệ với cảm xúc mạnh mẽ, ấn tượng sâu sắc của Lí Bạch khi đứng từ xa say sưa ngắm nhìn.

II. Thân bài:

Cảnh đẹp thác núi Lư được tả bằng mắt và bằng tưởng tượng vì nhà thơ đứng ở một nơi rất xa ngắm thác.

- Câu thứ nhất tả núi Hương Lô (núi tựa như là cái lò hương thiên tạo khổng lồ) được ánh mặt trời chiếu xuống, rọi vào, sinh ra muôn ngàn làn khói tía (tím đỏ) vô cùng huyền ảo rực rỡ. Một nét vẽ thơ mộng:

"Nhật chiếu Hương Lô sinh tử yên".
(Nắng rọi Hương Lô khói tía bay)

- Câu thứ hai, tả vị trí ngắm thác, ở một nơi rất xa. Núi cao, thác cao, tưởng như thác treo trên dòng sông lơ lửng, cheo leo ở phía trước. Chữ Hán *"quải"* nghĩa là treo, một động từ tả hình dáng thác núi Lư. Đó là một thi nhãn rất hình tượng và gợi cảm:

"Dao khan bộc bố quải tiền xuyên".
(Xa trông dòng thác trước sông này)

Câu thơ dịch rơi mất chữ *"quải"*. Hai câu thơ đầu có 5 chi tiết được nói đến, có núi, thác và sông, có ánh mặt trời và làn khói tía. Chữ *"sinh"* là một nét vẽ động rất thần tình, gợi tả vẻ đẹp huyền diệu của núi và thác.

- Câu thơ thứ ba tả độ cao, chiều dài, tốc độ của dòng thác. *"Phi lưu trực há"* nghĩa là chảy như bay đổ thẳng xuống, đó là độ cao, là tốc độ mạnh ghê gớm của dòng thác. Con số ước lượng ba nghìn thước tả chiều dài: chảy bay (phi lưu), các tính từ - trạng ngữ: thẳng xuống (trực há) là những nét vẽ động, rất thần tình:

"Phi lưu trực há tam thiên xích".
(Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước)

- Câu thơ thứ tư là lời thốt lên vô cùng ngạc nhiên và thú vị của Thi tiên Lí Bạch khi say mê ngắm thác:

"Nghi thị Ngân Hà lạc cửu thiên".
(Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây)

Với trí tưởng tượng phi thường và cảm xúc lãng mạn bay bổng, Lí Bạch sử dụng thủ pháp nghệ thuật so sánh và thậm xưng để ví thác núi Lư kì vĩ, tráng lệ như dải Ngân Hà lấp lánh... triệu vì sao trên bầu trời. Dải Ngân Hà ấy đã rơi tự chín tầng mây cao xuống. Chữ *"lạc"* nghĩa là rơi, rụng, là thi nhãn trong câu thơ tuyệt cú.

III. Kết bài:

- Nét đặc sắc, độc đáo của bài *"Vọng Lư Sơn bộc bố"* là thủ pháp lấy diện để tô đậm điểm. Trên cái nền núi sông làn khói tía, Ngân Hà, chín tầng mây của bầu Trời bao la, kì vĩ hiện lên thác núi Lư. Các động từ: chiếu, sinh, quải, phi lưu, lạc - là những nét vẽ đẹp rất gợi hình và gợi cảm. Hình ảnh so sánh thác núi Lư với dải Ngân Hà tuột khỏi mây là một sáng tạo kì diệu thể hiện một bút pháp nghệ thuật lãng mạn bay bổng.

- *"Vọng Lư Sơn bộc bố"* thể hiện một tình yêu thiên nhiên say đắm, một sự cảm mến nồng hậu trước vẻ đẹp gấm vóc của giang sơn.

Đề số 3

Tên bài thơ chữ Hán của Lí Bạch là *"Vọng Lư Sơn bộc bố"*. Đây là bản dịch thơ:

Xa ngắm thác núi Lư

Nắng rọi Hương Lô khói tía bay,
Xa trông dòng thác trước sông này.
Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước,
Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây.

Tương Như *dịch*

Lí Bạch (701 - 762) là một trong những nhà thơ nổi tiếng nhất đời Đường. Ông được người đời mến mộ, gọi là Thi tiên - ông tiên làm thơ. Thơ Lí Bạch là thơ của một tâm hồn phóng khoáng, đầy hùng tâm, tráng chí, giàu tình yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu tự do và đất nước, coi thường công danh, coi trọng tình bằng hữu, sống hào hiệp, nghĩa khí. Lí Bạch để lại trên một nghìn bài thơ, với phong cách lãng mạn bay bổng, tràn đầy cảm xúc và tưởng tượng, khắc họa thành công những hình tượng kì vĩ, hào hùng.

Lí Bạch đi nhiều, hầu như các danh lam thắng cảnh trên đất nước Trung Hoa bao la, ông đều đặt chân tới và làm thơ. *"Xa ngắm thác núi Lư"* là một trong những bài thơ tả cảnh tuyệt bút của ông.

Bài thơ miêu tả cảnh thác núi Lư hùng vĩ, tráng lệ, biểu lộ một tình yêu thiên nhiên, yêu núi sông Tổ quốc.

Núi Hương Lô trong dãy Lư Sơn trùng điệp ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Hương Lô nghĩa đen là lò hương; dáng núi như vậy nên mới được đặt tên là Hương Lô. Núi cao có mây khói bao phủ, xa trông như chiếc lò hương thiên tạo khổng lồ. Hương Lô càng trở nên nổi tiếng nhờ có thác đẹp, nhất là những ngày rực nắng, trời xanh trong.

Hai câu đầu cho thấy Lí Bạch đứng xa ngắm thác:

"Nắng rọi Hương Lô khói tía bay,
Xa trông dòng thác trước sông này".

Sau gần 13 thế kỷ, không biết Lí Bạch đến thăm thác núi Lư vào buổi sáng hay buổi chiều, chỉ biết đó là một ngày rất đẹp có *"nắng rọi"*. Lưu truyền tiếng thác *"như sấm động, như ngàn vạn con ngựa hí vang Trời"*. Ở đây, nhà thơ không tả âm thanh của tiếng thác mà chỉ tả bằng mắt vì đứng rất xa ngắm thác. Nắng chiếu xuống núi, chiếu xuống thác *"khói tía bay"* mù mịt, bao phủ một vùng bao la. "Khói tía" là khói màu đỏ pha tím sẫm. Thác núi Lư phản quang ánh mặt Trời, du khách đứng xa tưởng như nhìn thấy Hương Lô có hàng ngàn vạn mảnh trầm, có muôn triệu cây hương đốt lên "khói tía bay" trông rất ngoạn mục. Hình ảnh vừa thực vừa ảo làm hiện lên vẻ đẹp kỳ lạ của thác núi Lư. Câu thơ đầy màu sắc: màu trắng của thác, màu xanh của núi, màu vàng của nắng và màu tía của sương khói. Đằng sau câu thơ, người đọc cảm thấy Thi tiên đang đứng lặng trầm ngâm và say sưa ngắm thác núi Lư. Thác núi Lư trong xa như dòng sông treo trước mặt:

"Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước,
Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây".

Từ núi cao, thác đổ xuống, trút xuống, *"nước bay thẳng xuống"*, tạo thành dòng trắng xóa *"ba nghìn thước"*. Trước cảnh tượng hùng vĩ lạ lùng ấy, Lí Bạch thốt lên ngạc nhiên... Với cảm hứng lãng mạn, nhà thơ đã sáng tạo nên một hình ảnh ẩn dụ để so sánh thác núi Lư với *"dải Ngân Hà tuột khỏi mây"*. Một nét vẽ phóng đại thần tình ca ngợi công trình tráng lệ và kỳ vĩ của tạo hóa. Nói rằng thơ Lí Bạch tràn đầy hùng tâm và tráng chí là như vậy. Với một tình yêu thiên nhiên đến say đắm, với một trí tưởng tượng đến phi thường, Thi tiên đã để lại một bức tranh hoành tráng về thác núi Lư bằng ngôn ngữ thi ca hiếm có. Hơn một thiên niên kỉ trôi qua, đã mấy ai được đến núi Lư Sơn Trung Quốc ngắm thác trong "nắng rọi"? Quả vậy, thác núi Lư làm cho thơ Lí Bạch trở nên vĩnh hằng, và thơ Lí Bạch cũng góp phần làm cho cảnh thác núi Lư kì vĩ in sâu vào tâm hồn nhân loại.

Bài *"Xa ngắm thác núi Lư"* được viết bằng thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. Trí tưởng tượng hiếm có, nét vẽ thậm xưng tráng lệ, cảm hứng lãng mạn dạt dào là những yếu tố đã làm nên cốt cách áng thơ kiệt tác này. Qua bài thơ, ta thấy rõ hồn thơ Lí Bạch: một tình yêu lớn đối với thiên nhiên và đất nước. Nhiều danh lam thắng cảnh của đất nước Trung Hoa đã soi bóng vào thơ Lí Bạch, để từ đó đi sâu vào lòng người khắp mọi nơi trên hành tinh. Bài thơ *"Xa ngắm thác núi Lư"* đã mở rộng tầm nhìn, làm phong phú hơn tâm hồn chúng ta trong cảm nhận vẻ đẹp thiên nhiên, nâng tâm hồn chúng ta lên một tầm cao nhân văn khi tiếp cận các danh lam thắng cảnh trong và ngoài nước.

Đề số 4

Tuy lớn hơn mười một tuổi, nhưng nhà thơ Lí Bạch cũng là người cùng thời với nhà thơ Đỗ Phủ. Quãng đời hai ông như một bản lề giữa hai thời kì cực thịnh và suy vong của nhà Đường Trung Quốc với những cuộc nội chiến do các tập đoàn phong kiến thời đó gây nên.

Nếu thơ Đỗ Phủ là những bức tranh hiện thực của bao nỗi cơ cực buồn thương thì thơ Lí Bạch là tiếng lòng lãng mạn trữ tình lành mạnh. Chúng ta dễ bắt gặp ở thơ ông sự liên tưởng độc đáo, mạnh mẽ của một trí tưởng tượng phong phú, sự rung động sâu xa của một tấm lòng yêu đất nước nồng nàn và tha thiết. *"Xa ngắm thác núi Lư"* là một minh chứng. Sâu đây là bản dịch của bài thơ ấy:

"Nắng rọi Hương Lô khói tía bay,
Xa trông dòng thác trước sông này.
Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước,
Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây".

Đầu đề của nguyên tác là: *"Vọng Lư Sơn bộc bố"*, nghĩa là xa ngắm thác bạc trên Lư Sơn. Lư Sơn là dãy núi ở Giang Tây Trung Quốc có nhiều ngọn chạy dài, nhưng chỉ có một ngọn là có thác đổ:

"Nắng rọi Hương Lô khói tía bay,
Xa trông dòng thác trước sông này".

Hương Lô hay Hương Lư là núi Lư Hương, một ngọn của dãy núi Lư trông giống như chiếc bình hương. Hai câu đầu của bài thơ là cảnh tổng quát của bức tranh sông núi hùng vĩ. Nhà thơ đứng ngắm thác từ phía xa và ở một vị trí thấp hơn nhiều so với chiều cao của thác. Do đó, trước mắt ông, cảnh dòng thác và núi Lư đâu khác gì một bức tranh sơn thủy treo ở lưng chừng trời. Bức tranh này có nhiều màu sắc và

có vẻ đẹp huyền ảo. Ở độ cao ba nghìn thước, dòng thác đổ xuống như bay, hơi nước bốc lên thành những làn khói. Các làn khói nước này với muôn ngàn thấu kính li ti được ánh nắng mặt trời rọi vào, tạo nên một sắc tía cầu vồng kì ảo, đó là khói tía. Màu vàng của nắng, sắc tía có khói nước gợi lên vẻ đẹp huyền ảo của toàn cảnh. Dáng núi lại gợi hình giống chiếc bình hương. Bởi vậy, khi nhìn vào, nhà thơ chợt nghĩ đến chiếc bình hương khổng lồ đang toả khói nghi ngút giữa trời và nước.

Bức tranh kì vĩ của núi sông này như được bàn tay của người thợ vẽ tài hoa là tạo hóa đã pha màu tạo sắc. Giữa nền xanh của núi, hơi nước nắng rọi tỏa bay như khói hương là dòng nước bạc đồ sộ, tuôn dài như một tấm vải trắng. Chữ Hán bộc là thác, bố là tấm vải. Bộc bố ý nói thác nước tuôn như một tấm vải trắng:

"Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước".

Lời thơ và nhịp thơ mạnh mẽ làm nổi bật hẳn lên hình ảnh hùng vĩ kì diệu của một dòng thác từ trên cao gần ba ngàn thước *"bay thẳng xuống"*.

Chỉ với ba câu thơ ngắn, ngòi bút tài tình của nhà thơ Lí Bạch, khung cảnh Lư Sơn hiện ra trước mắt ta với đầy đủ màu sắc, hình khối, đường nét... Nhưng dường như ba câu thơ ấy chỉ để chuẩn bị. Sức mạnh của bài thơ, vẻ đẹp huyền ảo kì vĩ và đồ sộ của dòng thác núi Lư đã được dồn vào câu kết:

"Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây".

Câu thơ, trước hết là cảm nghĩ của nhà thơ khi đứng trước cảnh thực. Ông so sánh thác bay thẳng xuống như dải Ngân Hà tuột khỏi mây. Thật là một so sánh sáng tạo bất ngờ đầy thú vị và sảng khoái cho người đọc: *"Nghi thị Ngân Hà lạc cửu thiên"*. Dải Ngân Hà là nơi tập trung dày đặc muôn vàn vì tinh tú vắt ngang trời. Ánh sáng của dải sao này được so sánh với dòng sông bạc trên Trời. Cách so sánh ấy cũng làm tôn thêm vẻ đẹp kì vĩ của dòng thác núi Lư có thực ở trần thế.

Thấy dòng thác lấp lánh bạc đổ xuống tưởng như dải Ngân Hà lạc khỏi chín tầng mây ở trời cao, cao lắm, rơi xuống hạ giới. Đây là hình ảnh đầy tự hào về trí tưởng tượng của nhà thơ trước khung cảnh hùng vĩ và đầy thi vị của thiên nhiên.

Bài *"Xa ngắm thác núi Lư"* của Thi tiên Lí Bạch đã lưu lại cho muôn đời bằng phương tiện văn học cái đẹp hùng vĩ của một dòng thác khổng lồ kì lạ.

Càng đọc thơ ông, ta càng thêm yêu thiên nhiên đất nước và càng khâm phục sự phóng khoáng của một nhà thơ có trí tưởng tượng dồi dào, phong phú, có nghệ thuật sử dụng ngôn từ và tài hoa vào bậc nhất đời Đường.

Bài số 20

CẢM NGHĨ TRONG ĐÊM THANH TĨNH
(Tĩnh dạ tứ)

Lý Bạch

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Lập dàn ý cho đề văn:

Phân tích bài thơ *"Tĩnh dạ tứ"* của Lý Bạch

Đề số 2: Phân tích bài thơ *"Tĩnh dạ tứ"* của Lý Bạch

Đề số 3: Học thuộc lòng bài thơ dịch *"Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh"* của Lý Bạch

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

I. Mở bài

- Trăng đã in đậm trong hồn thơ Lí Bạch. Thi tiên đã có ngót trăm bài thơ trăng với cảm hứng lãng mạn dạt dào. *"Tĩnh dạ tứ"* - bài ngũ ngôn tứ tuyệt này là một bài thơ trăng tuyệt tác:

- Trích dẫn bài thơ nguyên tác, hoặc bài thơ dịch?

- Vầng trăng thu thơ mộng gợi nhớ tình cố hương của li khách là nội dung bài thơ *"Tĩnh dạ tứ"*.

II. Thân bài

1. Hai câu thơ đầu

- Câu thứ nhất tả trực giác ánh trăng chiếu vào giường. Nhà thơ nằm ngủ dưới trăng. Cửa sổ mở toang đón ánh trăng. *"Song thưa để mặc ánh trăng vào"* (*"Thu vịnh"* - Nguyễn Khuyến). Trăng sáng đánh thức nhà thơ dậy giữa đêm khuya. Rất êm đềm, yên tĩnh. Chỉ có trăng và thi nhân:

"Sàng tiền minh nguyệt quang".
(Đầu giường ánh trăng rọi)

- Câu thứ hai tả trăng bằng cảm giác. *"Nghi thị"* là ngỡ là, tưởng như, thoáng bâng khuâng, bồi hồi, Vừa thực vừa mộng:

"Nghi thị địa thượng sương".
(Ngỡ là sương mặt đất)

Ánh trăng sáng trắng, huyền ảo, tưởng như màn sương bao la phủ khắp mặt đất. Một nét vẽ gợi lên bao cảm giác lành lạnh, cô đơn.

Hai câu thơ đầu tả ánh trăng, gợi lên một không gian êm đềm, thơ mộng, huyền ảo và vô cùng thanh tĩnh. Ánh trăng mơ hồ, mông lung, chập chờn, mộng ảo.

2. Hai câu cuối bài tứ tuyệt đăng đối hài hòa.

- *"Ngẩng đầu"* đối với *"cúi đầu"*, *"nhìn"* với *"nhớ"*, *"trăng sáng"* với *"cố hương"* đối nhau.

- Trăng với thi nhân là đôi bạn tri âm đang *"đối diện đàm tâm"*. Hai tâm hồn đang giao hòa giao cảm. Trăng gợi nhớ gợi thương. Chữ *"vọng"* gợi lên tình lưu luyến ngưỡng mộ, ưu ái. Hình ảnh *"minh nguyệt"* được láy lại một lần nữa đã đặc tả ánh trăng đêm vô cùng trong sáng đang làm xúc động Thi tiên. Nhà thơ trôi về thời xa vắng, sống lại những kỉ niệm tuổi thơ, những hình ảnh thân thương nơi cố hương đã bao năm dài li biệt.

- Chữ *"tư"* (nhớ) là một thi nhãn hội tụ bao tình cảm đẹp. Nghệ thuật lấy tĩnh để tả động rất tinh tế. Tâm tư, tâm hồn thi nhân bồi hồi, xôn xao, thương nhớ, đó là động:

"Cử đầu vọng minh nguyệt,
Đê đầu tư cố hương"
(Ngẩng đầu nhìn trăng sáng,
Cúi đầu nhớ cố hương)

III. Kết bài

- Ngôn ngữ hàm súc. Hình tượng thơ mĩ lệ, gợi cảm. Các động từ: *"nghi thị, cử đầu, đê đầu, vọng, tư"* - chứa chất bao cảm xúc của khách li hương.

- Tác giả đã lấy cảnh để biểu đạt tâm hồn: tình yêu trăng chan hòa với tình thương nhớ cố hương. Một hồn thơ thanh cao, cô đơn mà nồng hậu, thắm thiết.

Đề số 2

Lí Bạch (701 - 762) là một trong những nhà thơ lớn đời Đường. Ông để lại trên một nghìn bài thơ. Thiên nhiên tráng lệ, trăng và rượu, tình bằng hữu, tình cố hương, lòng khát khao tự do được diễn tả qua những vần thơ lãng mạn, tràn đầy hùng tâm, tráng chí của một thi nhân - kiếm khách.

"Xa ngắm thác núi Lư", *"Đường đi khó"*, *"Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh"* là những bài thơ tuyệt tác của Lí Bạch cho thấy một hồn thơ tuyệt đẹp.

Cảm hứng chủ đạo của bài thơ *"Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh"* là nỗi buồn nhớ cố hương sâu lắng của Lí Bạch. Đây là bản dịch thơ:

"Đầu giường ánh trăng rọi,
Ngỡ mặt đất phủ sương.
Ngẩng đầu nhìn trăng sáng,
Cúi đầu nhớ cố hương".

Bài thơ được viết theo thể ngũ ngôn tứ tuyệt, vẻn vẹn có 20 chữ nhưng đã tạo nên một bức tranh thủy mặc về cảnh mộng đêm trăng gợi lên vẻ đẹp tâm hồn của thi nhân với bút pháp lãng mạn thần tình.

Đêm về khuya càng trở nên thanh tĩnh. Không gian bốn bề vắng lặng. Không một tiếng gió thổi, một tiếng côn trùng kêu. Cũng chẳng có một tiếng chuông chùa ngân buông. Nhà thơ chợt tỉnh giấc thấy mình nằm dưới trăng:

"Đầu giường ánh trăng rọi".

Cả một không gian ngập tràn ánh trăng. Ánh sáng rọi vào đầu giường. Hình như trăng đã đánh thức thi nhân dậy. Thật cảm động, trăng đến khơi gợi một nguồn thơ và trăng là chất liệu tạo nên vần thơ dào dạt.

Ánh trăng sáng quá, tãi khắp không gian, bao phủ khắp mặt đất. Câu thơ thứ hai biểu hiện một trạng thái ngỡ ngàng của thi nhân vừa tỉnh giấc vừa nhìn trăng. Trăng đẹp và thơ mộng. Đêm đã sang canh, êm đềm thanh tĩnh. Chỉ có trăng và nhà thơ. Thế rồi, Thi tiên Lí Bạch *"ngẩng đầu"* ngắm trăng. Trăng với thi nhân như đôi bạn tri âm gặp nhau, nhìn nhau cảm động không nói nên lời. Cả 3 câu thơ đầu đều tả ánh trăng trong đêm thanh tĩnh với tâm trạng ngỡ ngàng và bồi hồi của thi nhân. Câu 1 và 3 tả trăng bằng trực giác, câu 2 tả trăng bằng cảm giác. Một không gian nghệ thuật vừa thực vừa mộng, huyền ảo lung linh:

"Đầu giường ánh trăng rọi,
Ngỡ mặt đất phủ sương.
Ngẩng đầu nhìn trăng sáng".

Lúc bấy giờ, Lí Bạch đang sống nơi đất khách quê người. Giữa đêm khuya thanh tĩnh chỉ có trăng và thi nhân. Ba câu thơ đầu gợi tả một tâm trạng: nỗi buồn cô đơn của khách li hương.

Hai câu thơ 3 và 4 được cấu trúc theo phép bình đối:

"Ngẩng đầu nhìn trăng sáng,
Cúi đầu nhớ cố hương".

Hai tư thế: *"ngẩng đầu"* và *"cúi đầu"*; hai tâm trạng: *"nhìn"* và *"nhớ"*; hai đối tượng làm xúc động và trĩu lòng kẻ xa quê: *"trăng sáng"* và *"cố hương"*. Hai hình ảnh *"trăng sáng"* và *"cố hương"* đi sóng nhau biểu hiện một tâm hồn giàu tình yêu thiên nhiên, một tấm lòng yêu quê hương thiết tha sâu nặng. *"Cố hương"* là quê cũ thân yêu; *"nhớ cố hương"* là nhớ tới gia đình, nhớ tới người thân thương ruột thịt, nhớ tới thời thơ ấu với bao mộng tưởng và kỉ niệm đẹp, nhớ lại những thăng trầm một đời người... Ta từng biết, Lí Bạch quê ở Ba Thục, thuở nhỏ thường leo lên núi Nga - Mi để ngắm trăng và múa kiếm. Lớn lên, ông mang theo bầu rượu, túi thơ và thanh kiếm hiệp khách đi chu du mọi phía chân Trời góc bể, chan hòa với gió trăng và tình bằng hữu... Vì thế, ánh trăng *"đêm nay"* là ánh trăng gợi nhớ, gợi sầu, vấn vương một hoài niệm, làm sống dậy bao bâng khuâng của một hồn thơ và một tình quê man mác.

"Ánh trăng" và *"cố hương"* gắn bó với nhau trong mạch cảm hứng trữ tình, hòa quyện thành một liên tưởng thấm thía, cảm động, nâng cánh cho hồn thơ bay lên. Trăng lênh láng tràn ngập. Cảm xúc thơ dào dạt dâng lên.

Có thể nói *"Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh"* là một bài thơ trăng tuyệt bút. Lí Bạch rất tinh tế đã lấy ngoại cảnh "ánh trăng" miền đất lạ để biểu hiện tâm tình: nỗi buồn nhớ cố hương.

Ngôn ngữ thơ hàm súc, hình tượng hoa lệ, cảm xúc mênh mang, gợi lên bao nỗi buồn đẹp - tất cả góp phần tạo nên vẻ đẹp văn chương của bài thơ trăng này. Lí Bạch đã để lại hàng trăm bài thơ trăng. Ai đã từng trải qua nhiều năm tháng li hương, ai đã từng mang một tâm hồn yêu trăng, chắc sẽ bồi hồi xúc động khi đọc bài thơ này của Thi tiên Lí Bạch.

III. Bài đọc tham khảo

Bình giảng bài *"Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh"* của Lí Bạch

Bài làm

Lí Bạch quê ở Cam Túc, nhưng sinh ở Tứ Xuyên. Thuở nhỏ ông thường lên núi Nga-Mi và núi Thanh Thành đọc sách, ngắm trăng. Những ấn tượng và kỉ niệm đẹp đẽ của quê hương đối với ông không thể nào quên. Suốt cuộc đời mấy mươi năm *"chống kiếm bỏ quê hương, từ biệt cha mẹ viễn du"* và khi qua đời ở tỉnh An Huy, hình ảnh của quê hương, nhất là những đêm trăng sáng thanh tĩnh đối với ông rất tha thiết, đầy nỗi nhớ thương. Tình cảm sâu lắng đó Lí Bạch đã diễn tả trong bài thơ *"Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh"* (Tĩnh dạ tứ).

Nếu bài *"Xa ngắm thác núi Lư"* là một bài thơ tả cảnh thiên nhiên hùng tráng, thì "Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh" là một bức tranh thiên nhiên thanh tĩnh. Thời gian trong bài *"Xa ngắm thác núi Lư"* là ban ngày, ánh nắng mặt trời chiếu rọi. Thời

gian trong bài *"Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh"* là ban đêm, ánh trăng sáng bàng bạc. Bài *"Xa ngắm thác núi Lư"* ca ngợi cảnh đẹp thác nước. Bài *"Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh"* là tình cảm suy tư trong đêm trăng sáng.

Như tựa đề, bài thơ mang hai nội dung - Nội dung miêu tả *"đêm thanh tĩnh"* (tĩnh dạ) và suy nghĩ (tư) của tác giả trong đêm thanh tĩnh đó. Để làm nổi bật nội dung thứ nhất, Lí Bạch đã dùng 3 câu thơ *"Ngũ ngôn tứ tuyệt"*. Ba câu thơ ngắn gọn, hàm súc, miêu tả cảnh ban đêm thanh tĩnh. Đêm thanh tĩnh là đêm bầu trời trong xanh, mát mẻ, không có tiếng động, cảnh vật vắng lặng, êm ả, thơ mộng, trữ tình. Ngay từ câu thơ đầu, chủ đích của Lí Bạch là tả ánh trăng sáng để tượng trưng cho đêm thanh tĩnh. Ánh trăng ở đây chẳng những sáng mà còn tràn ngập, chan hòa và dịu hiền. Qua âm điệu khoan thai của câu thơ 5 chữ, sự thanh tĩnh, yên tĩnh hiện lên một cách tự nhiên, đáng yêu. Ánh trăng chiếu sáng trên bầu trời, ở mặt đất và ở đầu giường.

Cuộc sống thanh bình, yên tĩnh, đêm ngủ không cần cửa đóng, then cài, nên gió trăng thả sức đến chơi. Trước ánh trăng lung linh, vằng vặc, Lí Bạch ngỡ ngàng tưởng tượng rằng *"mặt đất phủ sương"*. Phải là một tâm hồn giàu sức liên tưởng, thường thi vị hóa sự vật nên mới có được cái nhìn tuyệt vời, thơ mộng như thế. Ánh trăng bàng bạc, lung linh hay là sương rơi la đà mặt đất? Sự liên tưởng phong phú tạo nên một hình ảnh thơ tuyệt đẹp. Làm sao một tâm hồn đa cảm dạt dào cảm xúc, lai láng yêu thương như Lí Bạch lại có thể không rung động trước ánh trăng tuyệt diệu đầy hấp dẫn của chị Hằng? Hơn nữa, vầng trăng tuyệt vời kia vẫn là nguồn thi hứng vô tận của Lí Bạch. Trăng ở đây còn là biểu tượng của một mảnh hồn cô đơn, luôn luôn mơ tìm một tâm hồn tri âm tri kỷ.

Ba câu thơ đầu đơn thuần là miêu tả cảnh vật. Mà cảnh vật tưởng tượng ở đây là ánh trăng sáng. Từ miêu tả ngoại cảnh, Lí Bạch đi sâu vào miêu tả nội tâm. Nội tâm mà tác giả diễn tả trong câu thơ cuối là tâm trạng. Hai câu thơ cuối tuy hai mà một. Tuy câu 3 và câu 4 có khác nhau, ngôn từ, ý tứ không tương đồng, nhưng nó đều bộc lộ hai trạng thái tâm trạng (Ngẩng đầu nhìn trăng sáng - Cúi đầu nhớ cố hương).

Hai câu thơ cuối là hai câu thơ tuyệt hay. Hay về lời và ý. Về lời là ngôn ngữ trong sáng, giản đơn, dễ hiểu, từ ngữ đối nghịch (từ Cử - đê; vọng - tư, minh nguyệt - cố hương). Về ý diễn tả được tư thế và tâm trạng của tác giả. Tư thế của Lí Bạch ở đây hoàn toàn trái ngược (khi ngẩng đầu nhìn trăng thì phấn khởi vui vẻ, thoải mái - khi cúi đầu là buồn rầu, tưởng nhớ đến quê hương).

Từ *"vọng"* bao hàm sự ngưỡng mộ, ưu ái. Từ *"minh nguyệt"* được lặp lại nhưng không hề tạo cảm giác thừa mà trái lại làm người đọc thấy được tâm tình thiết tha, quyến luyến của Lí Bạch đối với trăng sáng mông lung.

Tình yêu quê hương đậm đà, như máu trong tim, như hơi thở của tác giả. Tính cách thâm trầm, kín đáo được tác giả thể hiện rất cảm xúc, đầy suy tư ở hai câu thơ sau. Hai câu thơ đối nhau rất chỉnh từng từ, từng ý. Mối liên hệ chặt chẽ giữa vẻ đẹp thiên nhiên với tình yêu, cảm xúc của con người trước sự vật. Ba câu thơ đầu gợi lên hình ảnh rất đẹp của thiên nhiên, nhưng chính câu thơ cuối mới là *"câu thơ thần"*, *"điểm gút"* của bài thơ. Đây là câu thơ *"khép"*, là đỉnh cao của cảm xúc tác giả dồn nén lại.

Cả bài thơ là vần bằng êm ả, nhẹ nhàng làm cho tứ thơ vằng vặc, dàn trải, như vầng trăng sáng dàn trải, như nỗi nhớ và tình thương bao la của Lí Bạch. Ý, lời và âm điệu của bài thơ kết hợp rất hài hòa.

"Ý tại ngôn ngoại". Với hai mươi chữ giản đơn mà chan chứa cả tâm tình ngưỡng mộ vẻ đẹp thiên nhiên. Tình yêu thiên nhiên mơ mộng tuyệt vời, tình cảm nhớ thương quê hương tha thiết của Lí Bạch được thể hiện lên qua từng câu, từng chữ của bài thơ *"ngũ ngôn tứ tuyệt"* tuyệt vời này.

Nếu cái hay của bài *"Xa ngắm thác núi Lư"* là sự rộng lớn, hùng tráng của thiên nhiên được diễn tả bằng sức tưởng tượng phi thường, phong phú, thì cái hay của bài *"Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh"* là độ sâu của cảm xúc, ở sự thầm kín, bình dị và đầy chất thơ của cảnh vật. Cảnh thác núi Lư *"Ngỡ dải Ngân Hà tuột khỏi mây"* làm cho người đọc bàng hoàng sửng sốt, thì hình ảnh *"Đầu giường ánh trăng rọi - Ngỡ mặt đất phủ sương"* cũng làm cho người đọc bàng hoàng, sửng sốt vì sự quan sát và miêu tả tinh vi của Lí Bạch.

Hồ Sĩ Hiệp
(Thơ Đường ở trường phổ thông)

Bài số 21

PHONG KIỀU DẠ BẠC

(Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều)

Trương Kế

I. Đề luyện tập

<u>*Đề số 1:*</u> Giới thiệu một vài nét về Trương Kế và chủ đề của bài thơ *"Phong Kiều dạ bạc"*.

<u>*Đề số 2:*</u> Lập dàn ý cho đề văn:

Bình giảng bài thơ *"Phong Kiều dạ bạc"* của Trương Kế

<u>*Đề số 3:*</u> Bình giảng bài thơ *"Phong Kiều dạ bạc"* của Trương Kế

<u>*Đề số 4:*</u> Học thuộc lòng bài thơ dịch

II. Bài văn tự luận

<u>Đề số 1</u>

Trương Kế sống vào giữa thế kỉ thứ VIII, người Tương Châu, tỉnh Hồ Bắc. Ông đỗ tiến sĩ, từng làm quan. Tới loạn An Lộc Sơn, ông trải qua nhiều tháng ngày lưu lạc. Thơ ông để lại không nhiều, chủ yếu là thơ tả phong cảnh.

Bài *"Phong Kiều dạ bạc"* của Trương Kế là bài thơ kiệt tác, hầu như Tuyển tập Đường thi nào xuất bản ở Trung Hoa, nó cũng hiện diện và chiếm một vị trí trang trọng.

Phong Kiều là một địa danh ở phía tây thành Cô Tô, thuộc thành phố Tô Châu, tỉnh Giang Tô ngày nay. Bài thơ tả cảnh trăng vào lúc nửa đêm trên bến Phong Kiều, nói lên niềm thao thức của li khách.

Đề số 2

I. Mở bài

- Trương Kế, thi sĩ đời Đường có tài tả cảnh. Bài thơ *"Phong Kiều dạ bạc"* là bài thơ kiệt tác của ông được người đời ca ngợi.

Viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt, có bao nhiêu cảnh là bấy nhiêu tình: niềm thao thức buồn của li khách lúc nửa đêm trên bến Phong Kiều.

- Trích dẫn nguyên tác hoặc bài thơ dịch.

II. Thân bài

1. Hai câu đầu: cảnh buồn, tình buồn.

- Trăng xế, trăng tà; ánh trăng nhạt nhòa, vàng úa.
- Tiếng quạ kêu não nùng.
- Ngọn lửa chài chập chờn trên bến sông.
- Những lùm cây phong trên bờ sông ẩn hiện mờ tỏ.
- Sương phủ trắng đầy Trời, mênh mông bao la.
- Giữa khung cảnh ấy, màu sắc, ánh sáng, âm thanh ấy, du khách nằm trong con thuyền đã buồn lại càng thêm buồn. Năm chi tiết nghệ thuật trong bức tranh đêm bến Phong Kiều rất chọn lọc, điển hình và biểu cảm. Ba chữ "đối sầu miên" đã thể hiện rõ tâm cảnh của du khách:

"Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên,
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên".
(Trăng tà chiếc quạ kêu sương,
Lửa chài cây bến; sầu vương giấc hồ)

2. Hai câu 3, 4 gợi tả tâm trạng thao thức của người lữ khách.

- Đêm đã khuya, du khách vẫn trằn trọc. Vì lưu lạc. Vì loạn lạc. Vì nhớ quê. Vì con đường công danh... Một tiếng chuông chùa Hàn Sơn từ núi cao, núi xa vọng đến thuyền khách. Giữa đêm khuya thanh vắng tiếng chuông chùa nghe càng rõ. Li khách nghe tiếng chuông chợt tỉnh hồn mai.
- Thi sĩ đã lấy động để tả tĩnh, lấy tiếng chuông chùa Hàn Sơn để làm nổi bật cảnh thanh vắng bến Phong Kiều vào lúc nửa đêm, đồng thời thể hiện nỗi buồn cô đơn, niềm thao thức của kẻ xa quê. Con thuyền trong bài thơ tượng trưng cho một cuộc đời lưu lạc:

"Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền".
(Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn)

III. Kết bài

- *"Phong Kiều dạ bạc"* là một bài thơ rất hay. Hay về chi tiết nghệ thuật, nhất là tiếng quạ kêu, tiếng chuông chùa gợi buồn.
- Cảnh vật buồn, tâm trạng buồn. Lấy động để tả tĩnh, lấy không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật để diễn tả tâm trạng nghệ thuật, đã tạo nên giá trị nhân văn của bài thơ.

Đề số 3

Trương Kế quê ở Tương Châu, thuộc tỉnh Hồ Bắc, sống vào giữa thế kỉ thứ 8, đỗ tiến sĩ, từng làm quan. Thơ ông thường tả phong cảnh là chủ yếu. Bài *"Phong Kiều dạ bạc"* là một kiệt tác luôn luôn hiện diện trên các tuyển tập Đường thi.

Bài thơ tả cảnh Phong Kiều một đêm sương khuya và tâm trạng thao thức của ly khách đang nằm trong thuyền. Trương Kế viết bài thơ theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luật: luật trắc, vần bằng, có 3 vần thơ (thiên - miên - thuyền); gồm 11 chữ (thanh trắc) và 17 chữ (thanh bằng) gợi lên âm điệu mênh mang, lan tỏa... Bản dịch thành thơ lục bát, có 9 chữ (thanh trắc) và 19 chữ (thanh bằng), nhạc điệu trầm buồn, man mác; là một trong những bản dịch thơ Đường hay nhất từ trước tới nay ở Việt Nam. Nhiều tài liệu cho biết bản dịch thơ lục bát này là của Tản Đà thi sĩ:

Trăng tà, chiếc quạ kêu sương,
Lửa chài, cây bến, sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.

1. Hai câu thơ đầu tả cảnh một đêm khuya trên bến Phong Kiều. Năm chi tiết nghệ thuật, tả ít mà gợi nhiều: trăng xế, quạ kêu, sương đầy Trời, cây phong bên sông, ánh lửa chài. Cảnh vật được liệt kê, nối tiếp xuất hiện, đồng hiện. Một li khách đang mơ ngủ trong con thuyền trên bến sông. Cảnh vừa có màu sắc vừa có âm thanh. Màu vàng của vầng trăng xế, vầng trăng tà. Màu trắng bao la của sương đêm phủ đầy trời. Màu lửa chài le lói trong các khoang thuyền. Lùm cây phong đen sẫm ẩn hiện bên bờ sông. Và có tiếng quạ; quạ giật mình thấy sương trắng phủ đầy trời, ngỡ là trời đã sáng, cất tiếng kêu... Một cảnh buồn trên bến Phong Kiều. Và đó cũng là tâm trạng buồn của li khách đang nằm mơ ngủ trong thuyền. Ba chữ *"đối sầu miên"* cho thấy không gian nghệ thuật và tâm trạng nghệ thuật đồng hiện. Cảnh buồn, tình buồn; nhịp thơ buồn là vậy. Hãy khẽ đọc lên, ngâm lên:

"Nguyệt lạc / ô đề / sương mãn thiên,
Giang phong / ngư hỏa / đối sầu miên".
(Trăng tà / chiếc quạ kêu sương,
Lửa chài / cây bến / sầu vương giấc hồ)

Thơ chỉ gợi, tạo nên nhiều liên tưởng. Thủ pháp lấy động để tả tĩnh, lấy sáng để tả tối; tiếng quạ kêu sương nghe rõ trong đêm thanh vắng, ánh lửa chài le lói, màn sương trắng bao la đầy trời đã cho thấy bến Phong Kiều mịt mờ, mịt mùng khi trăng xế. Qua đó, ta thấy bút pháp nghệ thuật của Trương Kế rất tinh tế, biểu cảm.

2. Thời gian trôi đi lặng lẽ. Đêm đã về khuya. Khách nằm trong thuyền vẫn mơ màng... Bốn bề Phong Kiều im lìm, vắng vẻ. Bỗng một tiếng chuông, một âm thanh trong vắt từ chùa Hàn Sơn ở ngoại thành Cô Tô vọng tới, lay động hồn li khách...:

"Cô Tô thành ngoại / Hàn Sơn tự,
Dạ bán / chung thanh / đáo khách thuyền".
(Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn)

Chùa Hàn Sơn toạ lạc trên lưng chừng núi. *"Sư cụ nằm chung với khối mây"* như nhà sư chùa Đọi mà Nguyễn Khuyến đã nhắc tới? Sư cụ thỉnh chuông hay chú tiểu đánh chuông sang canh? Chùa Hàn Sơn cách bến Phong Kiều bao xa? Tiếng

chuông ngân vang từ chùa xa vọng tới, li khách nghe rất rõ. Khách chợt tỉnh hồn mai. Nghệ thuật lấy động để tả tĩnh của thi pháp cổ, một lần nữa được Trương Kế sử dụng rất đặc sắc. Tiếng chuông chùa Hàn Sơn đã làm rõ thêm cảnh vắng lặng, êm đềm bến Phong Kiều một đêm sương; một đêm thu? Tiếng chuông chùa vẳng lên giữa đêm khuya... còn mang một ý nghĩa thẩm mĩ rất tinh tế. Thi sĩ đã lấy tiếng chuông chùa (ngoại cảnh) để thể hiện tâm cảnh, đó là nỗi buồn nhớ cố hương của người lữ khách. Hai chữ *"dạ bán"* (nửa đêm) là thời gian nghệ thuật, là thời điểm tiếng chuông chùa Hàn Sơn từ ngoại thành văng vẳng vọng đến con thuyền làm lay động hồn du khách đang mơ màng, đang thao thức. Hơn một nghìn năm đã trôi qua, ai đã từng đọc thơ Đường, ai đã yêu thơ Đường, nhất là những khách li hương đó đây, vẫn cảm thấy tiếng chuông chùa Hàn Sơn được Trương Kế nói đến vẫn còn làm rung động hồn mình, làm nao nao, làm thổn thức lòng mình?

Bài thơ *"Phong Kiều dạ bạc"* là một bức tranh tĩnh xinh xắn. Thi phẩm này từng phủ mờ bao lớp sương giai thoại, huyền thoại. Có tiếng quạ kêu buồn. Có tiếng chuông chùa trong canh khuya buồn thấm thía. Trăng đã xế, lửa chài le lói con thuyền, những lùm cây phong mờ tỏ ẩn hiện, màn sương trắng phủ đầy Trời. Li khách buồn nhớ cố hương đang thao thức trong con thuyền! Mơ màng và vắng lặng bao trùm cảnh vật và hồn người. Thi liệu chắt lọc, hình tượng gợi cảm, mở ra bao liên tưởng đầy chất thơ. *"Phong Kiều dạ bạc"* đẹp như một bức tranh thủy mặc của một danh họa; lối vẽ chấm phá, lấy động để tả tĩnh, lấy sáng để tả tối, lấy ngoại cảnh thể hiện tâm cảnh... Cái hồn của cảnh vật, nỗi lòng li khách thấp thoáng hiện lên qua những vần thơ thanh đạm đáng yêu.

Hỡi bạn gần xa có còn nghe tiếng quạ kêu sương, tiếng chuông chùa Hàn Sơn từ nghìn xưa vọng về?...

III. Bài đọc tham khảo

Về bài thơ *"Phong Kiều dạ bạc"* của Trương Kế

Bài làm

Kinh thành Trường An chìm trong khói lửa mịt mù, hòa lẫn với tiếng reo hò chiến thắng của đoàn quân nổi loạn An Lộc Sơn, đã báo hiệu triều đại hoàng kim Đường Minh Hoàng đến hồi tan tác. Khi nhà vua chạy trốn vào đất Thục hiểm trở chập chùng, đau đớn nằm nghe tiếng mưa rơi rỉ rả nơi hành cung vắng lặng, thì nhà thơ Trương Kế, một đại quan tiến sĩ Ngự Sử Đài, chẳng theo kịp đoàn hộ giá vương tôn lánh nạn, đành lưu lạc xuống tận miền Giang Nam trên chiếc thuyền phiêu bạt. Đêm kia, ghé bến Phong Kiều, động mối u hoài chất chứa, gợi cảm cùng ngoại cảnh thê lương, bức xúc viết nên bài thơ tuyệt diệu, vượt cả không gian, thời gian lưu truyền hậu thế:

Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên,
Giang phong, ngư hỏa, đối sầu miên.
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

Tạm dịch:

Quạ kêu trăng lặn khắp trời sương,
Lửa chài cây ảnh giấc sầu vương.

Thành Tô ngoài mé Hàn Sơn tự,
Thuyền khách đêm tàn vẳng tiếng chuông.

Nội dung bài thơ chứa đựng muôn vàn uẩn sự, phản ánh mô tả những trạng huống tang thương. Trăng lặn gợi lên hình ảnh một xã hội xuống dốc, tiếng quạ kêu thống thiết như tiếng con người rên xiết lầm than trong thời tao loạn, màn sương che phủ trời đất tối tăm, trăng chiếu nhạt mờ ít ỏi dùng ngọn lửa chài leo lét tựa bóng ma trơi vất vưởng lang thang. Những cây bàng ven sông cũng đang rì rào một điệp khúc ai oán, thành Cô Tô say giấc triền miên.

Bỗng nhiên, âm hưởng nhặt khoan đưa tới, tiếng chuông chùa Hàn Sơn thanh thoát như từng giọt nước cam lồ thấm đậm, xoa dịu nỗi trầm tư muộn phiền của kẻ thất thời bôn tẩu, đang nằm co ro khắc khoải giữa khoang thuyền lạnh giá đìu hiu...

Chùa Hàn Sơn tiên khởi là một ngôi chùa hẻo lánh, bên cầu Tây Phong ngoài thành Ngô Huyện thuộc tỉnh Giang Tô. Xung quanh bát ngát rừng mai, phía sau dòng sông xanh ngắt lững lờ uốn khúc, giữa hai dãy núi sừng sững vươn mình trong làn mây trắng xóa. Theo Truyền Đăng Lục và Đường Cao Tăng truyện, thì hai vị Sa môn: Hàn Sơn và Thập Đắc từng cư ngụ nơi đây, nên chùa mang tên là Hàn Sơn tự. Hàn Sơn tăng ở lãnh vực thơ văn khá nổi tiếng qua biệt hiệu Hàn Sơn Tử, mang dấu ấn lịch sử văn hóa buổi sơ Đường, biểu hiện thi phạm bắt đầu với quy luật phân minh nghiêm túc. Trong Thiên Văn Nghệ Chí - Cựu Đường Thi đã nói đến Hàn Sơn Tử tập, gồm hơn 300 bài thơ độc đáo phỏng theo kinh Phật, lời ít ý nhiều.

Trương Vĩnh Hằng
(Giác Ngộ, 1992)

Bài số 22

HỒI HƯƠNG NGẪU THƯ

(Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê)

Hạ Tri Chương

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về Hạ Tri Chương và chủ đề bài thơ *"Hồi hương ngẫu thư"*.

Đề số 2: Lập dàn ý cho đề văn:

Phân tích bài thơ *"Hồi hương ngẫu thư"* của Hạ Tri Chương

Đề số 3: Phân tích bài thơ *"Hồi hương ngẫu thư"* của Hạ Tri Chương

Đề số 4: Học thuộc lòng bài thơ

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Hạ Tri Chương (675-750) là nhà thơ lớn đời Đường. Quê ở Cối Khê, tỉnh Chiết Giang. Năm 36 tuổi đỗ tiến sĩ, làm quan gần nửa thế kỉ tại kinh đô Tràng An.

Ông cùng với các thi sĩ Trương Húc, Trương Nhược Hư, Bao Dung được người đương thời gọi là "*Ngô Trung tứ sĩ*" (bốn nhà thơ đất Ngô Trung). Ông là bạn vong niên của Thi tiên Lý Bạch. Tính tình ông thuần hậu, thơ ông nhẹ nhàng, đậm

đà. Trước lúc trí sĩ, ông được Đường Thái Tông và Thế tử cùng quần thần tặng thơ tiễn biệt.

Bài thơ thất ngôn tứ tuyệt *"Hồi hương ngẫu thư"* của Hạ Tri Chương được nhiều người truyền tụng. Qua bài thơ, tác giả thể hiện niềm vui, nỗi buồn của kẻ li hương sau những năm dài xa cách mới trở về thăm lại quê nhà.

Đề số 2

I. Mở bài

Hạ Tri Chương (659? - 746?) là nhà thơ lớn đời Đường, quê ở Vĩnh Hưng, Việt Châu (đời Đường), nay là thành phố Tiêu Sơn, tỉnh Chiết Giang.

- Sau hơn nửa thế kỉ rời quê hương đi làm quan ở Tràng An, lúc cáo lão quy điền ông đã 86 tuổi. Bài thơ *"Hồi hương ngẫu thư"* bày tỏ cảm xúc khi trở về quê cũ.

- Bài thơ được viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, luật trắc, vần bằng: (Có thể trích dẫn nguyên tác hoặc bản dịch thơ?).

II. Thân bài

1. Hai câu thơ đầu gợi lại một thời xa quê dài dằng dặc. Ra đi từ thơ bé, lúc trở về cố hương thì đã già. Mái tóc đã bạc, tóc mai đã rụng nhưng giọng quê vẫn không thay đổi. Câu thơ nào cũng có tiểu đối để khẳng định một hồn quê, tình quê son sắt thủy chung:

"Thiếu tiểu li gia, lão đại hồi,
Hương âm vô cải, mấn mao tồi".
(Trẻ đi, già trở lại nhà,
Giọng quê không đổi, sương pha mái đầu)

2. Hai câu cuối ghi lại một tình huống cảm động: Các em nhỏ gặp người đồng hương không dám chào hỏi. Mà chỉ biết cười hỏi: khách lạ từ đâu đến thăm làng? Một tứ thơ hóm hỉnh thể hiện *"bi kịch"* của khách li hương. Bạn bè cũ chẳng còn ai nữa. Người đồng hương trở thành khách lạ đối với các em thơ. Giọt lệ nhòa mi của kẻ xa quê sau khi nghe lũ trẻ con cười hỏi:

"Nhi đồng tương kiến bất tương thức,
Tiếu vấn: Khách tòng hà xứ lai?"
(Gặp nhau mà chẳng biết nhau,
Trẻ cười, hỏi: Khách từ đâu đến làng?)

III. Kết bài

- *"Hồi hương ngẫu thư"* là một bài thơ hay và cảm động. Tứ thơ rất độc đáo. Ngôn ngữ thơ bình dị. Tác giả tả ít, kể ít nhưng gợi nhiều: Thời gian phôi pha, cảnh vật thay đổi, ngoại hình thay đổi, nhưng tâm hồn, tình yêu quê hương vẫn đằm thắm, thiết tha. Thủ pháp tiểu đối, tương phản đặc sắc.

- Hồn thơ Hạ Tri Chương rất đậm đà. *"Hồi hương ngẫu thư"* là bài ca về tình cố hương.

Đề số 3

Hạ Tri Chương (659 - 744) là một trong những thi sĩ lớn đời Đường. Ông là bạn vong niên của Thi tiên Lí Bạch. Quê ông ở Cối Kê, thuộc tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Đậu tiến sĩ năm 36 tuổi, là đại quan của triều Đường, được hoàng đế Đường Thái Tông và quần thần trọng vọng.

Thơ của Hạ Tri Chương thanh đạm, nhẹ nhàng, gợi cảm, biểu lộ một trái tim hồn hậu đáng yêu. *"Hồi hương ngẫu thư"* là bài thơ xuất sắc của ông, được nhiều người truyền tụng. Tình yêu quê hương là cảm xúc chủ đạo của bài thơ thất ngôn tứ tuyệt này:

Thiếu tiểu li gia, lão đại hồi,
Hương âm vô cải, mấn mao tồi.
Nhi đồng tương kiến, bất tương thức,
Tiếu vấn: Khách tòng hà xứ lai?

1. Câu thơ thứ nhất dùng thủ pháp tiểu đối nêu lên một cảnh ngộ: phải li biệt gia đình từ ấu thơ, sống nơi đất khách quê người, mãi đến lúc về già mới được trở về thăm cố hương:

"Thiếu tiểu li gia // lão đại hồi".
(Khi đi trẻ, lúc về già)

"Thiếu tiểu" với *"lão đại"*, *"li gia"* với *"hồi"* hương, đối nhau. Với Hạ Tri Chương, thời gian li biệt quê hương gia đình không chỉ 3 năm, 15 năm mà hơn nửa thế kỉ, gần suốt một đời người, sao không thương nhớ? Cảnh ngộ ấy là bi kịch của vị đại quan đời Đường trên con đường công danh? Với Hạ Tri Chương, công danh thì thành đạt, nhưng suốt cuộc đời phải *"li gia"*. Nỗi sầu *"li gia"* là một trong những nỗi đau của đời người xưa nay.

Câu thơ thứ hai, tác giả một lần nữa sử dụng tiểu đối tương phản rất đặc sắc, để nói lên sự gắn bó thiết tha với quê nhà:

"Hương âm vô cải // mấn mao tồi".
(Giọng quê không đổi, sương pha mái đầu)

Suốt một đời xa quê, khách li hương giờ đây mái tóc đã bạc phơ, tóc mai đã rụng, nhưng *"giọng quê"* (hương âm) vẫn không đổi thay! Chi tiết *"hương âm vô cải"* (giọng quê không đổi) là một biểu hiện cảm động về tấm lòng tha thiết gắn bó với quê hương. Dòng sữa ngọt ngào, tiếng ru, tình thương của mẹ hiền, công ơn của mẹ cha, đã thấm sâu vào tâm hồn mỗi đứa con. *"Giọng quê"* chính là tâm hồn của mỗi con người yêu thương, gắn bó với đất mẹ quê cha. Chỉ có kẻ mất gốc, kẻ bạc tình mới thay đổi *"giọng quê"*, mới coi thường tiếng mẹ đẻ

Trong cái biến đổi *"mấn mao tồi"* và cái không thể biến đổi *"hương âm vô cải"*, nhà thơ chân thành thổ lộ tấm lòng son sắt thủy chung, sự gắn bó thiết tha của khách li hương đối với nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Tình cảm ấy rất đẹp, rất đáng tự hào đối với Hạ Tri Chương. Hơn nửa thế kỉ làm quan tại kinh đô Tràng An, đứng trên đỉnh cao danh vọng, sống trong cảnh vàng son, thế mà tình cố hương của ông vẫn vơi đầy trong trái tim, *"giọng quê"* vẫn đậm đà như xưa. Đó là một sự kì diệu của tấm lòng đôn hậu đáng trân trọng ngợi ca.

2. Hai câu cuối rất hóm hỉnh ghi lại một tình huống nói về một nghịch lí trong cuộc đời. Có câu hỏi và nụ cười hồn nhiên khi gặp *"người khách lạ"*:

"Nhi đồng tương kiến bất tương thức,
Tiếu vấn: Khách tòng hà xứ lai?".

Kẻ đi xa, nay trở về làng đã trở thành khách lạ. Trẻ con gặp mà không biết. Thời gian xa quê dài dằng dặc bao năm tháng. Bạn bè tuổi thơ ngày xưa, ai còn ai mất? Vì thế mới có chuyện lạ đời:

"Trẻ con nhìn lạ không chào,
Hỏi rằng: Khách ở chốn nào lại chơi?".

Một câu hỏi hồn nhiên ngây thơ của nhi đồng để lại bao man mác, bâng khuâng trong lòng li khách. Vì cảnh ngộ mà phải xa quê. Tuổi già sức yếu vẫn trở lại cố hương. Tình yêu quê hương của Hạ Tri Chương mới thắm thiết biết bao! Tình cảm ấy rất đẹp, rất chân thành: son sắt và thủy chung. Nhà thơ Tố Hữu đã từng viết:

"Ngày đi, tóc hãy còn xanh,
Mai về, dù bạc tóc anh, cũng về!"

(Nước non ngàn dặm)

"Hồi hương ngẫu thư" của Hạ Tri Chương là một bài thơ hay, cho ta nhiều xúc động. Tác giả sử dụng tiểu đối rất thành công, tạo nên những vần thơ hàm súc, nói ít mà gợi nhiều, đem đến cho người đọc bao liên tưởng về bi kịch và nỗi lòng của khách li hương. Một hồn thơ thâm trầm, nhẹ nhàng và hồn hậu. Tình yêu thương và tấm lòng son sắt thủy chung của nhà thơ đối với quê hương thấm đẫm trên từng vần thơ.

"Thơ là tiếng lòng trang trải...", *"Hồi hương ngẫu thư"* là tiếng lòng của Hạ Tri Chương. Tiếng lòng ấy mới hồn hậu và đằm thắm biết bao!

III. Bài đọc tham khảo

Bình giảng bài thơ *"Hồi hương ngẫu thư"* của Hạ Tri Chương

Bài làm

(...) Theo sử liệu, Hạ Tri Chương - tác giả bài thơ Hồi hương ngẫu thư - đậu tiến sĩ, làm quan trên 50 năm dưới triều vua Đường Huyền Tông, từ lúc trai trẻ đến năm 86 tuổi mới cáo quan, nghỉ hưu, trở về quê hương. Vừa đặt chân tới làng thì gặp một sự việc bất ngờ khiến ông xúc động. Thế là ông ngẫu hứng viết bài thơ này. Bài thơ có hai chữ *"ngẫu thư"* không có nghĩa đây là sự tình cờ bộc lộ một cách tự nhiên mà bắt nguồn từ một nỗi niềm day dứt, một tình yêu quê hương sâu nặng, thường trực bất cứ lúc nào cũng có thể bật ra thành tiếng nói, thiết tha, chân thành nhất. Do đó, bài thơ có kết cấu cũng như hình ảnh, ngôn ngữ không có gì cầu kì trau chuốt. Lời thơ cứ tự nhiên kể theo sự việc đã xảy ra, nhưng nội dung cảm xúc thật là sâu lắng, xúc động. Bài thơ thuộc thể Đường thi, thất ngôn tứ tuyệt - bản dịch chuyển thành lục bát - gồm hai phần.

Hai câu đầu vừa kể, vừa tả về bản thân mình:

"Thiếu tiểu li gia, lão đại hồi,
Hương âm vô cải, mấn mao tồi".
(Khi đi trẻ, lúc về già,
Giọng quê vẫn thế, tóc đà khác bao)

Nhà thơ sử dụng từ trái nghĩa và hình ảnh đối chọi rất chỉnh. Ở câu một, từ tiểu li (nhỏ đi) trái nghĩa với đại hồi (lớn về). Hình ảnh tuổi trẻ xa gia đình đối chọi với hình ảnh lúc già về lại quê hương. Ở câu hai cũng xuất hiện hình ảnh đối: tiếng nói không thay đổi - tóc đã rụng nhiều (chữ Hán vô cải: không đổi, tồi: thay đổi). Hai câu thơ ngắn gọn, với những từ trái nghĩa, những hình ảnh đối chọi như thế khái quát được quãng đời xa quê, làm nổi bật sự thay đổi về vóc dáng và tuổi tác, đồng thời bước đầu hé lộ tình cảm quê hương của nhà thơ. Câu một tự sự để biểu cảm, câu hai miêu tả để biểu cảm. Đây là phương thức bộc lộ tình cảm một cách gián tiếp. Ngôn từ và hình ảnh cứ nhẹ nhàng cất lên, thấm thía biết bao cảm xúc, nghe như đằng sau có một tiếng thở dài. Nhà thơ nhìn thấy quê hương, cất tiếng nói theo giọng của quê hương (hương âm), rồi tự ngắm mình, tự nghĩ về mình, thấy mình thay đổi nhiều quá trước quê hương, làng xóm.

Sang hai câu sau thì sự lạ ấy đã xảy ra:

"Nhi đồng tương kiến, bất tương thức,
Tiếu vấn: Khách tòng hà xứ lai?".
(Trẻ con nhìn lạ không chào,
Hỏi rằng: Khách ở nơi nào lại chơi?)

Bản thân nhà thơ thay đổi đã đành. Song dường như đằng sau sự việc trẻ con gặp mặt không nhận ra người quen cũng phần nào nói lên sự thay đổi của quê hương. Điều độc đáo ở đây là nhà thơ tả hình ảnh và tiếng cười nói ríu rít hồn nhiên của trẻ con khi gặp nhà thơ. Các cháu không những không chào đón thân mật trong quan hệ họ hàng, làng xóm mà lại hỏi một câu nghe đến não nuột: *"Ông là khách ở nơi nào, ở làng nào, thành phố nào đến chơi...?"*. Rõ ràng, trong khi mình thay đổi, thì quê hương cũng đổi thay. Mình thì đi từ trẻ đến già mới quay về, còn ở quê hương thì tuổi già, bạn bè cùng trang lứa đã vắng bóng, chỉ còn lại lũ trẻ ngây thơ. Ngẫm ra, trong hoàn cảnh cụ thể bấy giờ của nhà thơ, một ông lão 86 tuổi thì điều đó đúng và thật xót xa. Làng quê chỉ còn nhi đồng ra đón, chứng tỏ những người cùng tuổi với nhà thơ nay đã thưa vắng nhiều. Ở thế kỉ thứ VIII (năm 744, Hạ Tri Chương về quê) xa xưa ấy *"nhân sinh thất thập cổ lai hi"* - người thọ bảy mươi xưa nay hiếm. Do đó, trở về nơi chôn nhau cắt rốn, mà bị xem như khách thì quả là chua xót. Các em nhỏ càng ngây thơ cười nói, hỏi han bao nhiêu, nỗi lòng nhà thơ càng tan nát bấy nhiêu. Tình huống và giọng điệu của hai câu cuối bài thơ vừa hài, vừa bi như muốn cười ra nước mắt.

Có thể nói, bài thơ *"Hồi hương ngẫu thư"* đã biểu hiện một cách chân thực, sâu sắc mà hóm hỉnh tình yêu quê hương thắm thiết, tinh tế, đáng trân trọng của một viên quan lớn ở đời Đường trong khoảnh khắc vừa đặt chân về quê cũ Cũng là tiếng nói của tình quê, nhưng nếu Lí Bạch từ nơi xa vọng về, nhớ quê, thì Hạ Tri Chương đứng ngay trên mảnh đất quê nhà mà giãi bày tấm lòng tha thiết đối với quê hương. Yêu quê hương, cũng chính là yêu Tổ quốc. Tâm hồn của hai thi sĩ ấy thật cao đẹp.

Vũ Dương Cuỹ
(Bình giảng Văn 7)

Bài số 23

MAO ỐC VỊ THU PHONG SỞ PHÁ CA

(Bài ca nhà tranh bị gió thu phá)

Đỗ Phủ

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về Đỗ Phủ và chủ đề bài thơ *"Mao ốc vị thu phong sở phá ca"*.

Đề số 2: Lập dàn ý cho đề văn:

Phân tích bài thơ *"Mao ốc vị thu phong sở phá ca"* của Đỗ Phủ

Đề số 3: Phân tích bài thơ *"Mao ốc vị thu phong sở phá ca"* của Đỗ Phủ

Đề số 4: Bình giảng năm câu cuối bài thơ *"Mao ốc vị thu phong sở phá ca"* của Đỗ Phủ

Đề số 5: Chọn một đoạn thơ trong bài *"Mao ốc vị thu phong sở phá ca"* của Đỗ Phủ mà em thấy thú vị và học thuộc.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

- Đỗ Phủ (712-770) là nhà thơ kiệt xuất đời Đường, được tôn vinh là *Thi thánh*. Tự là Tử Mỹ, hiệu là Thiếu Lăng; quê ở huyện Củng, tỉnh Hà Nam. Hay chữ, giỏi thơ nhưng suốt đời lận đận, lưu lạc, nghèo khổ, tật bệnh. Thi không đỗ, chỉ được nhận chức quan nhỏ coi kho ở Kinh Triệu.

Những năm loạn An Lộc Sơn, ông trải qua nhiều cay đắng; càng về cuối đời càng đau khổ, lênh đênh trên một chiếc thuyền nhỏ trên dòng sông Tương; thường phải vào núi đào củ, hái lá thuốc đem bán để kiếm sống.

Đỗ Phủ để lại khoảng 1400 bài thơ có giá trị hiện thực sâu sắc và giá trị nghệ thuật độc đáo. Các chùm thơ: *Tam lại, Tam biệt, những bài thơ như Xuân vọng, Đăng cao, Mao ốc vị thu phong sở phá ca,...* của *Thi thánh* Đỗ Phủ được nhiều độc giả yêu thích.

- Bài *"Mao ốc vị thu phong sở phá ca"* được viết theo thể *"ca"*, câu thơ tự do biến hoá ngắn dài, giàu âm điệu, nhạc điệu. Năm 760, Đỗ Phủ lưu lạc đến Thành Đô, Tứ Xuyên. Ông được bạn bè giúp đỡ dựng được một nhà tranh bên sườn núi, cạnh khe Cán Hoa phía tây Thành Đô. Nhưng rồi bị mưa gió phá nát,... Ngồi trong mưa lạnh, Đỗ Phủ viết bài thơ với bao nước mắt và tiếng thở dài.

"Mao ốc vị thu phong sở phá ca" nói lên cuộc đời nghèo khổ hoạn nạn và ước mơ của kẻ hàn sĩ đáng thương.

Đề số 2

I. Mở bài

- Những năm cuối đời, Đỗ Phủ phải trải qua nhiều đau khổ: nghèo túng, mắt bị mù, già yếu bệnh tật, hoạn nạn xảy ra liên tiếp...

- Bài thơ *"Mao ốc vị thu phong sở phá ca"* nói lên một trong những hoạn nạn, bi kịch của Đỗ Phủ. Bài thơ viết theo thể *"ca"*, lối thơ cổ tự do, câu dài, ngắn xen kẽ, câu ngắn nhất 4 chữ, câu dài nhất 10 chữ, phần lớn là câu thất ngôn.

- Bài thơ đã thể hiện tấm lòng cao đẹp của Đỗ Phủ: ông ước mơ về hạnh phúc cho những kẻ sĩ gần xa khắp thế gian.

II. Thân bài

1. Năm câu thơ đầu nói về thiên tai. Trận bão tố *"gió thét gào"* trong tháng 8. Ngôi nhà lá của Đỗ Phủ bị gió thu phá nát. Ba lớp tranh bị gió thu cuốn bay đi. Thủ pháp liệt kê kết hợp với miêu tả làm hiện lên ngôi nhà tranh bị gió thu phá nát:

"Tranh bay sang sông rải khắp bờ,
Mảnh cao treo tót ngọn rừng xa,
Mảnh thấp quay lộn vào mương sa".

2. Năm câu thơ tiếp theo cho thấy tai họa giáng xuống dồn dập. Sau trận gió thu thét là cuộc ăn cướp của lũ *"quần đồng"* hạ lưu tham lam. Chúng coi khinh nhà thơ già yếu, xô đến *"cướp giật"* từng chiếc tranh. Nhà thơ vô cùng *"ấm ức"* đau khổ. Câu thơ tự sự và biểu cảm nói lên một nỗi đau riêng về nhân tình thế thái trong xã hội loạn lạc:

"Môi khô miệng cháy gào chẳng được,
Quay về, chống gậy lòng ấm ức".

3. Tám câu trong đoạn ba ghi lại bao cảnh đau khổ trong trận mưa thu. Nỗi đau chồng chất. Mây đen bao phủ đất trời, đêm thu tối mịt, mưa tầm tã thâu canh. Nhà bị dột tứ tung:

"Đầu giường nhà dột chẳng chừa đâu,
Dày hạt mưa, mưa, mưa chẳng dứt".

- Mền vải mỏng, lâu năm bị đàn con thơ *"đạp lót nát"*. Mưa thu phương Bắc *"lạnh tựa sắt"*, lạnh thấu xương. Đó là nỗi khổ cơ hàn xưa nay. Chi tiết nghệ thuật rất cụ thể cảm động:

"Mền vải lâu năm lạnh tựa sắt,
Con nằm xấu nết đạp lót nát".

- Đêm như dài ra. Nhà thơ thao thức ngồi trong mưa lạnh. Lo nghĩ về thời loạn, buồn vì gia cảnh nghèo đói. Vừa thương mình, vừa thương vợ con. Đằng sau câu thơ là những tiếng thở dài trong hoạn nạn:

"Từ trải cơn loạn ít ngủ nghê,
Đêm dài ướt át sao cho trót?".

4. Năm câu thơ cuối bài bừng sáng lên một ý thơ rất tốt đẹp. Đỗ Phủ mơ ước có một ngôi nhà *"rộng muôn ngàn gian"*, vững chắc *"như thạch bàn"* làm nơi ăn chốn ở cho kẻ sĩ gần xa. Ngôi nhà *"muôn ngàn gian"* ấy là biểu tượng về ấm no hạnh phúc mà Đỗ Phủ mơ ước, không chỉ cho riêng mình mà là cho tất cả những hàn sĩ trong thiên hạ.

- Ước mơ đẹp, khát vọng cháy bỏng về hạnh phúc đã nói lên đức hi sinh to lớn, nỗi lo đời chứa chan tinh thần nhân đạo:

"Than ôi! Bao giờ nhà ấy sừng sững dựng trước mắt,
Riêng lều ta nát, chịu chết rét cũng được".

III. Kết bài

"Bài ca nhà tranh bị gió thu phá" rất giàu giá trị hiện thực và tinh thần nhân đạo. Tác giả vừa sử dụng vần bằng kết hợp với vần trắc, trong đó vần trắc là âm điệu chủ đạo đã diễn tả bao nỗi đau và cay cực như uất kết lại trong lòng nhà thơ.

Tự sự, miêu tả, liệt kê kết hợp với trữ tình, Đỗ Phủ đã tạo nên những vần thơ vô cùng xúc động. Cổ nhân có nói: *"Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí"*, đó là sự thật xưa nay. *"Lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ"* là tấm lòng của kẻ sĩ chân chính. Bài thơ của Đỗ Phủ đã cho ta hiểu thêm những ý tưởng ấy.

Đề số 3

Đời Đường ở Trung Quốc (618 - 907) thi ca nghệ thuật phát triển vô cùng mạnh mẽ thu được những thành tựu cực kì rực rỡ. Với hơn 2.300 thi sĩ để lại một núi thơ 48.000 bài, thơ Đường được liệt vào hàng thơ ca ưu tú nhất của nhân loại. Trong đó, Đỗ Phủ (712 - 770) là một trong những nhà thơ vĩ đại nhất, được tôn vinh là *"Thi thánh"*. Ông là nhà thơ giàu lòng yêu nước, thương dân, lo đời, ghét cường quyền bạo ngược. Tính hiện thực và tinh thần nhân đạo dào dạt trong hơn 1.400 bài thơ ông để lại, phản ánh tâm hồn cao đẹp của một *"nhà thơ dân đen"*. Cuộc đời của Đỗ Phủ trải qua nhiều bất hạnh: công danh lận đận, con chết, lưu lạc tha hương, càng cuối đời càng nghèo đói, cơm không đủ ăn, ốm đau không thuốc thang cơm cháo, nằm chết trên một chiếc thuyền rách nát nơi quê người.

"Bài ca nhà tranh bị gió thu phá" được xếp vào trong số 100 bài thơ hay nhất của Đỗ Phủ. Ông viết bài thơ này vào những năm cuối đời mình. Năm 760 (hay 761?) được bạn bè giúp đỡ, Đỗ Phủ đã dựng được một mái nhà tranh bên cạnh khe Cán Hoa ở phía tây Thành Đô. Nhưng chỉ mấy tháng sau, ngôi nhà bị mưa bão phá nát. Năm đó, loạn An - Sử vẫn đang diễn ra khốc liệt. Bài thơ gồm có 23 câu, phần lớn là câu thất ngôn, có vài câu dài đến trên dưới chục chữ, vừa có vần trắc vừa có vần bằng. Chữ *"ca"* trong bài thơ *"Mao ốc vị thu phong sở phá ca"* là một loại thơ cổ (cổ phong) có nguồn gốc sâu xa với một điệu dân ca cổ. Nhiều nhà thơ đời Đường đều có viết thể *"ca"* này: *"Thu phố ca"* (Lí Bạch), *"Thiên Dục phiêu Đồ ca"* (Đỗ Phủ), *"Trường hận ca"* (Bạch Cư Dị), v.v...

Muốn cảm nhận *"Bài ca nhà tranh bị gió thu phá"* này, có lẽ nên đọc lại một trong hai bài thơ sau đây của Đỗ Phủ, bài thơ *"Nhớ em"*. Từ đó, ta mới có thêm căn cứ để phân tích:

"Chạy loạn sang châu Tế
Nghe em đói rét hoài
Đường thăm còn vướng giặc
Thư gửi biết nhờ ai?
Lủi trốn khi lo vẩn
Buồn phiền lúc ốm đai
Phó cho dòng nước chảy
Nghìn vạn mối sầu dài!"

(Nhượng Tống *dịch*)

Bài thơ *"Bài ca nhà tranh bị gió thu phá"* gồm có 4 phần: 5 câu đầu nói bão tố phá nát ngôi nhà tranh, 5 câu nối tiếp nói bọn trẻ con cướp tranh; 8 câu tiếp theo tả cảnh mưa tầm tã nhà bị dột, cha con ngồi trong mưa rét; 5 câu cuối thể hiện niềm mơ ước của nhà thơ.

1. Khổ thơ đầu như một ghi chép ngắn về trận thu phong. Đó là một trận bão tố, hoặc là một cơn lốc vào tháng 8 *"gió thét già"*. Ba lớp tranh ngôi nhà của Đỗ Phủ bị *"cuộn mất"* bay tứ tung khắp mọi nơi. Có tấm tranh bay rải khắp bờ sông. Có tấm tranh *"treo tót ngọn rừng xa"*. Có mảnh tranh bị phá nát rơi xuống mương nước. Chữ "tranh" (mao) được nhắc lại 2, 3 lần, lối viết liệt kê đã tái hiện lại trận cuồng phong lần lượt bóc đi từng tấm tranh, nhà thơ ngơ ngác nhìn, bất lực. Cả 5 câu thơ đều được gieo vần bằng: *"hào - mao - giao - sao - ao"*, đó là những vần có âm vang diễn tả âm điệu thơ như tiếng khóc, tiếng thở than. Về vần thơ, Khương Hữu Dụng thể hiện đúng dụng ý nghệ thuật của Đỗ Phủ trong nguyên tác: *"già - ta - xa - sa"*.

2. Năm câu thơ tiếp theo cho thấy thời loạn, đạo lí suy đồi đến cùng cực! Lũ trẻ con hàng xóm kéo đến cướp tranh mà Đỗ Phủ gọi là *"đạo tặc"* - đám kẻ cướp. Chúng khinh nhà thơ *"già yếu"*. Chúng trơ tráo trước tiếng kêu van *"môi khô miệng cháy gào không được"*. Lũ trẻ gian tham cướp được chiếc tranh nào thì cứ ngang nhiên *"cắp tranh đi tuốt vào lũy tre"* chiếc tranh ấy. Như thế là sau thiên tai, gia đình nhà thơ lại gặp *"đạo tặc"*, đó là lũ *"quần đồng"* hạ lưu, những *"tiểu tướng..."* sản phẩm của một xã hội đại loạn. Nếu khổ thơ đầu chỉ mới nói đến cái rủi thì khổ thơ thứ 2 nói thêm nỗi đau, nỗi buồn trước một xã hội loạn lạc, đảo điên, trong đó lũ *"quần đồng"* trẻ con vừa láo hỗn vừa gian tham.

3. Khổ thơ thứ ba ghi thêm một tai họa mới: Trời mưa rét thâu đêm mà mái nhà đã bị gió thu phá nát. Gió lặng thì mây đen che phủ trời đất tối như mực. Mưa tầm tã suốt canh khuya. Nhà dột, giường không có một chỗ nào khô. Chăn rách nay thấm nước lạnh như sắt. Các chi tiết nghệ thuật được miêu tả vừa cụ thể, vừa hiện thực: gió, mưa, nhà dột, giường ướt, chăn rách...

"Mền vải lâu năm lạnh tựa sắt,
Con nằm xấu nết đạp lót nát
Đầu giường nhà dột chẳng chừa đâu
Dày hạt mưa, mưa chẳng dứt".

Nhà thơ ngồi trong mưa, ngồi dưới mưa thâu đêm. Tuổi già, sức yếu, bệnh tật... Đỗ Phủ vừa thương vợ con, vừa thương mình. Nỗi đau khổ như dồn lại, trút lên đầu một con người vừa nếm trải nhiều bất hạnh. Đêm như dài thêm ra:

"Từ trải cơn loạn ít ngủ nghê,
Đêm dài ướt át sao cho trót?".

Khổ thơ thứ 3, về mặt bố cục mang một ý nghĩa lớn, ghi lại cái đại họa trong một đêm thu Trời mưa. Nó làm rõ thêm một kinh nghiệm sống: *"Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí!"*. Dân gian có câu: *"Thứ nhất con đói, thứ nhì nợ đòi, thứ ba nhà dột!"*. Đỗ Phủ còn thêm một sự đau khổ nữa, đó là thân già, ốm đau ngồi co ro trong mưa rét, nhìn cảnh vợ con đang nằm dưới mưa lạnh thì nỗi khổ ấy không thể nào tả hết. Cái chăn cũ, mỏng, lâu năm, bình thường đắp đã không đủ ấm, đêm nay lại bị

con thơ đạp rách nát trong cảnh mưa rét, nhà thủng mái... là những chi tiết nghệ thuật nói lên cái nghèo khổ, cái cùng cực của một gia đình tàn tạ giữa thời loạn lạc, đúng như trong bài *"Nhớ em"* ông đã viết: *"Buồn phiền lúc ốm dai - Phó cho dòng nước chảy - Nghìn vạn mối sầu dài"...*

Nếu như ở khổ thơ đầu, ông sử dụng toàn vần bằng thì trong khổ thơ thứ ba này ông lại sử dụng toàn vần trắc: *"sắc - hắc - thiết - liệt - tuyệt - triệt"*. Đó cũng là một dụng ý nghệ thuật: vần thơ như diễn tả nỗi đau khổ đang thắt lại, dồn nén, uất kết lại trong lòng nhà thơ.

4. Phần thứ tư là phần hay nhất của bài thơ. Năm dòng cuối thể hiện tấm lòng cao cả của một kẻ sĩ chân chính: thương dân và lo đời:

"Ước được nhà rộng muôn ngàn gian,
Che khắp thiên hạ kẻ sĩ nghèo đều hân hoan,
Gió mưa chẳng núng, vững như thạch bàn!
Than ôi! Bao giờ nhà ấy sừng sững dựng trước mắt
Riêng lều ta nát, chịu chết rét cũng được!".

Trong nỗi đau thương phũ phàng của cuộc đời, con người rất dễ rơi vào tình trạng khủng hoảng tinh thần, hoặc gục đầu cam chịu, rồi than thân trách phận. Cũng có thể suốt đêm ngồi trong mưa lạnh rét cóng, Đỗ Phủ có quyền nghĩ đến một mái lều, một tấm chăn, một bát cơm, một ngọn lửa... cho vợ con và bản thân ông. Nhưng nhà thơ đã làm cho người đọc bất ngờ trước niềm mong ước của ông. Ông mơ ước có một ngôi nhà kì vĩ *"muôn ngàn gian"* vô cùng vững chắc *"Gió mưa chẳng núng, vững như thạch bàn"*. Ngôi nhà ấy để *"Che khắp thiên hạ kẻ sĩ nghèo đều hân hoan"*. Có thể nói, Đỗ Phủ có tình thương lớn của một nhà nho chân chính sống và ứng xử theo phương châm: *"Lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ"*.

Thực tế xưa nay chưa hề có một ngôi nhà *"rộng muôn ngàn gian"* như thế trên thế gian. Khổ thơ được sáng tạo nên bằng biện pháp tu từ so sánh và thậm xưng để diễn tả ước mơ to lớn và cảm hứng lãng mạn dào dạt, làm sáng bừng lên tấm lòng nhân ái bao la của một con người trải qua nhiều bất hạnh giữa thời loạn lạc. Sau loạn An - Sử, nhiều miền rộng lớn bị đốt phá tan hoang, hàng triệu người rơi vào thảm kịch: không cơm ăn, áo mặc, không cửa nhà, khắp mọi nơi người chết đói, chết rét đầy đường. Vì thế nhà thơ mong mỏi ai cũng có một mái ấm nương thân. Lo đời và thương người, khao khát hạnh phúc cho muôn dân là tình cảm tha thiết của nhiều bậc vĩ nhân, nhiều nhà thơ lớn xưa và nay. Nhà thơ Nguyễn Trãi cũng đã từng mơ ước có một cây đàn Ngu Cầm - cây đàn thần của vua Thuấn để mang lại ấm no, hạnh phúc cho nhân dân khắp mọi phương trời:

"Dễ có Ngu Cầm đàn một tiếng,
Dân giàu đủ khắp đòi phương".

(Quốc âm thi tập)

Trở lại *"Bài ca nhà tranh bị gió thu phá"*, ta vô cùng xúc động trước lời nguyền của nhà *"hàn sĩ"* Đỗ Phủ. Đây là những lời gan ruột, tâm huyết:

"Than ôi! Bao giờ nhà ấy sừng sững dựng trước mắt,
Riêng lều ta nát, chịu chết rét cũng được!".

Thấy được ngôi nhà ấy tức là thấy được cảnh thái bình, no ấm yên vui đến với mọi người, mọi nhà, trong đó có những kẻ sĩ nghèo. Tác giả nêu ra một giả định rất chân thành cảm động. Nếu thấy ngôi nhà *"muôn ngàn gian"* trong mơ trở thành hiện thực thì riêng Đỗ Phủ *"lều ta nát, chịu chết rét cũng được!"*.

Chân thực là yếu tố hàng đầu của cảm xúc thơ ca. Lời nguyền của Đỗ Phủ rất chân thực. Không chỉ riêng bài thơ này, mà qua nhiều bài thơ khác, như chùm thơ *"Tam lại"* và *"Tam biệt"*, ông đã nói đến tình thương yêu mãnh liệt và bao la đối với nhân dân lầm than giữa thời loạn lạc.

Có thể nói, 5 dòng thơ cuối bài thấm đẫm tình người, chứa chan tinh thần nhân đạo. Sự kết hợp giữa yếu tố hiện thực và yếu tố lãng mạn đã tạo nên giá trị nhân bản sâu sắc.

Mười ba thế kỉ đã trôi qua, *"Bài ca nhà tranh bị gió thu phá"* của Đỗ Phủ vẫn để lại cho chúng ta nhiều rung động và ám ảnh. Ám ảnh về những đau khổ và cay đắng của một nhà thơ vĩ đại lỗi lạc đời Đường phải nếm trải. Rung động về một ước mơ tuyệt đẹp nhưng chẳng bao giờ có được trong một xã hội loạn lạc, bất công và thối nát. Có biết được tình cảnh bi đát của Đỗ Phủ sau khi nhà bị tốc mái, ông phải đưa vợ con xuống ở trên một chiếc thuyền con rách nát lênh đênh giữa dòng sông Tương - mới cảm được phần nào ý vị đậm đà tình nhân ái của bài thơ, cũng như cái ý vị chua chát của một cuộc đời!

Đề số 4

Đỗ Phủ (712 - 770) là nhà thơ hiện thực lớn nhất, không chỉ của đời Đường mà của cả lịch sử thi ca cổ Trung Quốc. Ông để lại hàng nghìn bài thơ tuyệt tác, được người đời mệnh danh là *"thi thánh"*.

Cuộc đời ông lưu lạc lênh đênh, nếm trải nhiều đau khổ, nên tâm hồn ông chan hòa với nhân dân lầm than trong xã hội loạn lạc. Ông là *"nhà thơ dân đen"* (Phan Ngọc).

"Bài ca nhà tranh bị gió thu phá" là một kiệt tác của Đỗ Phủ. Năm câu thơ cuối là những câu thơ đẹp nhất trong bài thơ, lấp lánh tư tưởng nhân đạo sâu sắc của thi hào Đỗ Phủ:

... "Ước gì ngàn vạn gian nhà rộng
Che khắp thế gian, dân rét mừng.
Vững như núi, gió mưa, chẳng chuyển
Than ôi, bao giờ mắt thấy ngôi nhà ấy
Dẫu lều tan, riêng ta chết cũng cam lòng".

1. Để thấy được cái hay, cái đẹp của năm câu thơ cuối ta cần phải biết qua một vài nét của phần đầu bài thơ. Những dòng thơ tự sự chân thật, cảm động kể chuyện *"gió thu tốc nhà"*. Tai họa dồn dập trút lên gia đình nhà thơ trong một ngày đêm. Gió thu thổi tốc nhà *"tranh bị rải khắp ven sông..."*. Bao nhiêu tranh bị rẻ con xóm Nam cướp sạch. Nhà thơ *"khản tiếng, rát hầu, đành chịu mất"*. Thời loạn lạc đạo lí suy đồi. Tai họa dồn dập, nỗi khổ tưởng chừng không thể nào chịu đựng nổi. Mưa gió suốt đêm, nhà dột, chăn cũ mỏng và rách, rét lạnh thấu xương, thêm tuổi già bệnh tật:

"Từ ngày loạn lạc sinh ít ngủ
Dầm nước thâu đêm, chịu nổi sao!".

Đoạn thơ như cuốn phim làm sống lại một cảnh lầm than cực khổ của một nhà thơ tài ba mà bất hạnh trong xã hội loạn li.

2. Trước nỗi đau ấy, con người gục xuống khóc than? Không! Tâm hồn nhà thơ sáng ngời. Quên hết nỗi đau của riêng mình, lòng ông hướng về bao người cần lao trong xã hội. Ông mơ ước, khát khao: có ngôi nhà ngàn vạn gian *"Che khắp thế gian dân rét mừng, Vững như núi, gió mưa chẳng chuyển"*. Thật vô cùng cảm động, nhà thơ nguyện quên mình cho hạnh phúc của nhân dân:

"Than ôi, bao giờ mắt thấy ngôi nhà ấy
Dẫu lều tan, riêng ta chết cóng cũng cam lòng"

Cái hay, cái sâu sắc của đoạn thơ là bằng bút pháp tương phản: cảnh đời và tấm lòng, nỗi khổ và niềm mong ước. Đoạn thơ như một lời tâm sự, chân thực và cảm động được diễn tả qua hình ảnh ngôi nhà to lớn trong ước mơ của tác giả... Yếu tố hiện thực, yếu tố trữ tình lãng mạn kết hợp một cách hài hòa làm sáng lên tư tưởng, tình cảm nhân ái, lí tưởng nhân đạo bao la của Đỗ Phủ.

Ở năm dòng cuối bài thơ, ước vọng nhân đạo chân thành thấm đượm tình người của Đỗ Phủ sáng mãi cùng thời gian. Giả sử nếu bài thơ dừng lại câu thơ tả thực ở phần trên thì có lẽ không phải là tác phẩm của bậc *"thi thánh"* nữa. Thi pháp cổ gọi năm câu thơ ấy là loại câu *"cảnh cú"* (làm rung chuyển lên cả bài thơ). Câu thơ để lại dấu ấn một hồn thơ, một tấm lòng, đi dọc thời gian từ đó đến nay đã 13 thế kỉ mà ta đọc lên vẫn xiết bao cảm động!

Đọc *"Bài ca nhà tranh bị gió thu phá"*, ta như thấy hiện lên trước mắt hình ảnh một ông già gầy yếu ngồi trong một gian nhà bị dột dưới mưa gió tầm tã, tấm chăn mỏng ướt sũng, đôi mắt đăm chiêu, tư lự nhìn xa xăm... Hình ảnh ấy như một ám ảnh chập chờn mãi trong lòng ta.

Năm dòng thơ cuối vừa đẹp về tư tưởng, vừa đẹp về hình ảnh, bừng sáng tấm lòng nhân đạo của tác giả. Khát vọng che chở cho dân lành đói khổ đã chắp cánh cho thơ Đỗ Phủ đến với mọi tâm hồn nhân ái và làm cho con người nhân ái hơn. Chữ *"tâm"* trong thơ ông đã giúp cho chữ *"tài"* trở nên bất tử. Đọc bài thơ, ta khâm phục và kính yêu một hồn thơ vĩ đại, một trái tim nhân hậu bao la.

Bài số 24

THƠ ĐƯỜNG

I. Một vài nét cần biết

1. Thời đại nhà Đường (618-907) là một thời đại hoàng kim của đất nước Trung Hoa thời trung đại. Kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp phồn thịnh. Giáo dục mở mang. Muốn làm quan phải đỗ tiến sĩ, nên việc học càng phát triển mạnh. Phật giáo từ Ấn Độ du nhập vào, đã làm cho đời sống tinh thần và nền văn hoá Trung Quốc thêm phần khởi sắc. Đặc biệt, văn học nghệ thuật phát

triển kì diệu. Đúc chuông, tạc tượng, xây dựng chùa chiền, cung điện, điêu khắc, hội hoạ, âm nhạc ca vũ, thơ ca, dệt lụa... đạt đến một trình độ cao siêu tuyệt mĩ.

2. Thơ Đường là một trong những thành tựu rực rỡ nhất của Trung Quốc, biểu tượng huy hoàng của nền văn minh nhân loại. Hơn mười ba thế kỉ đã trôi qua, ngày nay thơ Đường còn tồn giữ được trên 48.000 bài thơ của trên 2.300 thi sĩ; những con số là ta ngạc nhiên và ngưỡng mộ. Nội dung thơ Đường vô cùng phong phú, sâu xa, trong đó có những bài thơ viết về thiên nhiên, về tình quê hương, tình bạn, tình lứa đôi... đã trở thành câu thơ trong trí nhớ hàng triệu con người gần xa.

Lý Bạch (1.200 bài), Đỗ Phủ (1.400 bài), Bạch Cư Dị (2.800 bài),... những nhà thơ vĩ đại ấy là niềm tự hào của nhân dân Trung Quốc, trở nên thân thuộc với nhân loại.

Về thi pháp, về ngôn ngữ, hình tượng, về biểu cảm, thi trung hữu họa, thi trung hữu cầm, ý tại ngôn ngoại, v.v... đã trở thành khuôn mẫu, sự chuẩn mực trong sáng tác, trong cảm thụ, mà thơ Đường và các thi sĩ thời Đường đã để lại cho chúng ta.

Thơ tứ tuyệt Đường luật, thơ bát cú Đường luật là hai thể thơ tiêu biểu cho đỉnh cao nền thi ca cổ điển Trung Hoa.

3. Thơ Đường đã du nhập vào nước ta trên một nghìn năm. Tổ tiên, ông cha ta đã sáng tác thơ Đường luật bằng chữ Hán, bằng chữ Nôm, bằng chữ Quốc ngữ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại nhiều thơ chữ Hán, thơ Tiếng Việt, sáng tác theo thi pháp Đường thi. Trong hai thế kỉ XIX và XX, nhiều nhà nho, nhà thơ của ta đã dịch nhiều bài thơ Đường ra tiếng Việt. Thơ Đường càng trở nên gần gũi và quen thuộc với nhiều người ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

Những bài thơ Đường trên trang sách Văn Trung học là món ăn tinh thần vô giá đối với tuổi trẻ chúng ta. Học thuộc nguyên tắc một vài bài thơ Đường, âu cũng là một điều thú vị,...

II. Giảng văn một số bài thơ Đường

Chương trình văn học Trung học cơ sở có một số bài thơ Đường như sau:

- *Vọng Lư sơn bộc bố* (Lý Bạch)
- *Tĩnh dạ tứ* (Lý Bạch)
- *Hồi hương ngẫu thư* (Hạ tri Chương)
- *Mao ốc vị thu phong sở phá ca* (Đỗ Phủ)
- *Phong Kiều dạ bạc* (Trương Kế)

Mỗi bài thơ đều được ghi rõ thành 3 phần: phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ. Phải thuộc bài thơ nguyên tắc, phải hiểu nghĩa từng câu thơ, cả bài thơ, thuộc một bản dịch thơ mà mình cho là hay nhất. Đó là cái vốn cần có. Phân tích bài thơ chữ Hán nói chung, phân tích bài thơ Đường nói riêng, cần bám sát văn bản phiên âm thì mới đúng phương pháp, mới khoa học và hay. Nếu chỉ biết dựa vào bài thơ dịch để phân tích là một điều hạn chế. Học sinh giỏi cần vươn lên, vượt lên sự hạn chế ấy.

Bài số 25

CẢNH KHUYA

Hồ Chí Minh

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Hãy giới thiệu một vài nét về thơ của Hồ Chí Minh

Đề số 2: Nêu xuất xứ, chủ đề và thể thơ bài *"Cảnh khuya"*.

Đề số 3: Lập dàn ý cho đề văn:

Cảm nhận về bài thơ *"Cảnh khuya"* của Hồ Chí Minh

Đề số 4: Phân tích bài thơ *"Cảnh khuya"* của Hồ Chí Minh

Đề số 5: Bình giảng bài thơ *"Cảnh khuya"* của Hồ Chí Minh

Đề số 6: Học thuộc lòng bài thơ *"Cảnh khuya"* của Hồ Chí Minh

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Hồ Chí Minh (1890-1969) là anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới. Người để lại nhiều thơ văn rất đặc sắc. Về thơ, Bác Hồ có tập thơ chữ Hán *"Ngục trung nhật kí"* (*Nhật kí trong tù*) gồm 134 bài thơ viết trong các nhà ngục Quảng Tây, Trung Quốc từ mùa thu 1942 đến mùa thu 1943.

Người còn để lại khoảng 100 bài thơ tiếng Việt và chữ Hán, viết tại chiến khu Việt Bắc thời 9 năm kháng chiến chống Pháp và trong những năm dài kháng chiến chống Mỹ cho đến ngày Người qua đời. Thơ Hồ Chí Minh có bài để tuyên truyền cách mạng (*Ca sợi chỉ, Hòn đá to, Nhóm lửa, Bài ca du kích, Khuyên thanh niên,..*); có thơ cảm hứng trữ tình (*Cảnh rừng Việt Bắc, Cảnh khuya, Đi thuyền trên sông Đáy,...*). Nhà văn Hoài Thanh nói thơ Bác *"đầy trăng"*: trăng trong tù (*Ngắm trăng*), trăng chiến khu (*Nguyên tiêu, Đối nguyệt, Cảnh khuya,...*).

Thơ Hồ Chí Minh vừa mang vẻ đẹp cổ điển, vừa mang tính hiện đại. Nhà thơ Hoàng Trung Thông đã ca ngợi:

"Vần thơ của Bác vần thơ thép,
Mà vẫn mênh mông bát ngát tình".

(Đọc thơ Bác)

Đề số 2

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954), Bác Hồ sống và hoạt động tại núi rừng chiến khu Việt Bắc. Bác có viết một số bài thơ chữ Hán và thơ tiếng Việt trong đó có bài *"Cảnh khuya"*.

Thu đông 1947, giặc Pháp tấn công lên Việt Bắc với âm mưu tiêu diệt quân chủ lực của ta và cơ quan đầu não cuộc kháng chiến. Mùa thu kháng chiến căng thẳng ấy, Bác Hồ đã viết bài thơ *"Cảnh khuya"*.

Bài thơ nói lên niềm xúc động trước vẻ đẹp thơ mộng cảnh khuya núi rừng Việt Bắc và thể hiện nỗi lo nước nhà của vị lãnh tụ kính yêu.

"Cảnh khuya" là bài thơ tiếng Việt, theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, luật trắc vần bằng. Có 3 vần bằng: *"xa - hoa - nhà"*:

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà"

1947
Hồ Chí Minh

Đề số 3

I. Mở bài

- Dẫn dắt:

+ Bác Hồ là nhà thơ lớn của dân tộc. Bác vừa đánh giặc vừa làm thơ.

+ Trong kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954) Hồ Chủ tịch sống và hoạt động tại chiến khu Việt Bắc. Người có viết một số bài thơ chữ Hán (*Thu dạ, Nguyên tiêu, Báo tiệp,...*) và thơ tiếng Việt (*Cảnh rừng Việt Bắc, Cảnh khuya, Đi thuyền trên sông Đáy...*).

Thu đông 1947, chiến dịch Việt Bắc diễn ra vô cùng ác liệt. Trong hoàn cảnh lịch sử hào hùng ấy, Bác Hồ đã viết *"Cảnh khuya"*.

- Trích dẫn:

"Cảnh khuya" là bài thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật:

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà".

- Chủ đề:

Bài thơ tả cảnh khuya suối rừng Việt Bắc, thể hiện niềm thao thức *"lo nỗi nước nhà"* của nhà thơ Hồ Chí Minh.

II. Thân bài

a. Hai *câu đầu*: Bức tranh thiên nhiên cảnh khuya suối rừng.

- Câu 1 tả tiếng suối chảy trong đêm khuya, tiếng suối rì rầm nghe rất *"trong"*, rất êm đềm. So sánh tiếng suối với tiếng hát xa, nhà thơ đã làm cho cảnh khuya không hoang vắng mà mang sức sống ấm áp của con người. Nghệ thuật lấy động để tả tĩnh, lấy tiếng suối chảy để làm nổi bật cảnh khuya thanh vắng. Đó là thủ pháp nghệ thuật của Đường thi: *"Tiếng suối trong như tiếng hát xa"*.

Liên tưởng mở rộng:

+ *"Côn Sơn suối chảy rì rầm*
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai".

(*"Côn Sơn ca"* - Nguyễn Trãi)

+ *"Cũng có lúc chơi nơi dặm khách*
Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo".

(*"Khóc Dương Khuê"* - Nguyễn Khuyến)

- Câu 2 tả trăng, cổ thụ và hoa. Cảnh khuya núi rừng Việt Bắc đẹp thơ mộng, hữu tình. Chữ *"lồng"* được điệp lại hai lần gợi lên sự giao hòa, quấn quýt giữa cảnh vật. Thiên nhiên tạo vật được nhân hóa mang tình người. Cách tả, cách nhìn của nhà thơ đối với thiên nhiên tạo vật rất ấm áp, âu yếm yêu thương. Câu thơ trăng tràn ngập ánh sáng. Nghệ thuật lấy tối (bóng cổ thụ) để tả sáng (trăng, hoa) cũng là bút pháp Đường thi rất điêu luyện, tinh tế:

"Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa"

Liên tưởng mở rộng:

"Hoa giãi nguyệt, nguyệt in một tấm
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng trùng
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu!"

(Chinh phụ ngâm)

Cảnh khuya chiến khu Việt Bắc với 4 nét vẽ (suối, trăng, cổ thụ, hoa) chấm phá, tả ít gợi nhiều làm hiện lên cái hồn cảnh vật núi rừng một đêm thu về khuya hơn nửa thế kỉ về trước. *"Cảnh khuya"* mang vẻ đẹp cổ điển. Nó biểu hiện một tâm hồn thanh cao, một phong thái ung dung tự tại, một tình yêu thiên nhiên chan hòa, dào dạt của nhà thơ Hồ Chí Minh trong kháng chiến gian khổ.

b. Hai câu thơ 3, 4 thể hiện tâm trạng của nhân vật trữ tình, của thi nhân:

"Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà".

- Hai chữ *"chưa ngủ" là nỗi thao thức, là tâm trạng. "Chưa ngủ" vì* "cảnh khuya như vẽ" đã dẫn hồn thi nhân vào cõi mộng say trăng, say thiên nhiên. *"Chưa ngủ"* còn vì một nỗi sâu xa hơn, vì *"lo nỗi nước nhà"*. Hai câu cuối bài *"Cảnh khuya"* đã diễn tả một cách bình dị mà thấm thía tình yêu thiên nhiên thiết tha, tình yêu nước sâu nặng của Bác Hồ. Ở đây tâm hồn thi sĩ đã chan hòa với lí tưởng chiến sĩ như Bác đã nói: *"Một ngày mà Tổ quốc chưa được thống nhất, đồng bào còn chịu khổ, là một ngày tôi ăn không ngon, ngủ không yên"*.

- Hai chữ *"chưa ngủ"* cuối câu 3 được điệp lại ở đầu câu 4, trong thi pháp cổ gọi là biện pháp liên hoàn, có tác dụng làm cho thơ liền mạch, giàu nhạc điệu, đồng thời diễn tả âm điệu *"chưa ngủ"* triền miên, nhịp nhàng như dòng chảy của cảm xúc, của tâm tình giữa cảnh khuya suối rừng.

- Tâm trạng *"lo nỗi nước nhà"* là tình cảm *"ưu ái"* của Hồ Chủ tịch, rất sâu sắc mãnh liệt, được nói đến nhiều trong thơ văn của Người thời kháng chiến:

"Lòng riêng riêng những bàn hoàn
Lo sao khôi phục giang san Tiên Rồng".

("Đi thuyền trên sông Đáy" - 1949)

III. Kết bài

- *"Cảnh khuya"* là một trong những bài thơ trăng đẹp nhất, hay nhất của Hồ Chí Minh.

- Vẻ đẹp màu sắc cổ điển kết hợp tài tình với tính thời đại.

- Cảm hứng thiên nhiên trữ tình hòa hợp, chan hòa với cảm hứng yêu nước.

- Bài thơ phản ánh một tâm hồn thanh cao, một phong thái ung dung tự tại của một nhà thơ chiến sĩ suốt đời hy sinh phấn đấu cho độc lập, tự do của đất nước và hạnh phúc của nhân dân. *"Cảnh khuya"* là bài tứ tuyệt kiệt tác *"mênh mông, bát ngát tình"*.

Đề số 4

"Cảnh khuya" là một trong những bài thơ cảm hứng trữ tình đặc sắc, một đoá hoa nghệ thuật tuyệt đẹp của Bác Hồ kính yêu. Năm 1947, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta đang diễn ra vô cùng ác liệt, tại chiến khu Việt Bắc, Bác Hồ đã viết một chùm chữ Hán và tiếng Việt. *"Cảnh khuya"* nằm trong chùm thơ ấy.

Cảnh khuya

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà".

1947
Hồ Chí Minh

Bài thơ miêu tả cảnh khuya núi rừng một đêm trăng, nói lên những suy tư lo lắng của Bác Hồ đối với vận mệnh của dân tộc.

1. Hai câu đầu làm hiện lên trước mắt người đọc một bức tranh sơn thủy về cảnh suối rừng, trăng ngàn Việt Bắc. Nhà thơ thao thức lắng nghe tiếng suối chảy rì rầm, êm nhẹ và trong trẻo từ rừng sâu vọng đến:

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa".

Suối là vẻ đẹp chốn lâm tuyền, vẻ đẹp rừng già Việt Bắc. Bác lấy tiếng suối so sánh với tiếng hát, là khúc nhạc rừng ví với tiếng hát xa, êm ái ngọt ngào của con người, làm cho cảnh khuya chiến khu trở nên gần gũi, mang hơi ấm cuộc đời. Câu thơ làm ta liên tưởng đến tiếng suối trong bài *"Côn Sơn ca"* của Ức Trai hơn 600 năm về trước:

"Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai...".

Hai hồn thơ trở nên gần gũi, thân thiết. Nguyễn Trãi đã về Côn Sơn *"quê cũ"* để xa lánh bụi trần, danh lợi, lấy suối, đá, thông, trúc làm bầu bạn. Bác Hồ cũng đến chốn lâm tuyền Việt Bắc, xây dựng chiến khu đánh Pháp. Suối trở thành bài ca câu hát nâng đỡ tâm hồn Bác trong những năm dài kháng chiến gian khổ.

Tả suối, ngòi bút nghệ thuật của Bác Hồ rất điêu luyện: lấy cái động (tiếng suối chảy) để miêu tả cái tĩnh (cảnh khuya) làm nổi bật sự thanh vắng, tĩnh lặng của chiến khu một đêm trăng. Càng về khuya, núi rừng như chìm trong vắng lặng mênh mông. Bác *"chưa ngủ"* nên mới nghe rõ âm thanh rì rầm suối chảy.

Câu thứ hai tả trăng ngàn:

"Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa".

Hai vế tiểu đối gợi lên vẻ đẹp hài hòa của cảnh vật thiên nhiên. Trăng được nhân hóa, rất thơ mộng *"lồng"* vào cổ thụ, bóng cổ thụ lại *"lồng"* vào hoa. Cảnh thiên

nhiên trở nên hữu tình, huyền ảo. Chữ *"lồng"* được láy lại hai lần, chất thơ trữ tình mang hồn người, quyến rũ. Ánh trăng tãi khắp núi rừng, dát vàng xuống rừng cây, *"lồng"* và trùm lên cổ thụ. Cảnh rừng có tầng cao, tầng thấp, có mảnh sáng mảnh mờ. Nét vẽ tinh tế, gam màu nhẹ và tươi mát, sự phối sắc tài tình, mĩ cảm, hấp dẫn. Câu thơ của Bác là sự kế thừa sáng tạo vần thơ cổ, ngòi bút của Bác Hồ rất sành điệu, cổ kính:

"... Hoa giãi nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng trùng...".

(Chinh phụ ngâm)

Hai câu thơ Bác đầy âm thanh nhạc điệu, trong thơ vừa có nhạc vừa có họa, rất thi vị, gợi cảm. Bác đã dành cho thiên nhiên, cây rừng, trăng ngàn những tình cảm thiết tha, nồng hậu.

2. Hai câu thơ 3, 4 trong bài thơ tứ tuyệt được thi pháp cổ gọi là 2 câu *"chuyển"* và câu *"hợp"*. Cấu trúc bài thơ rất đặc biệt. Hai chữ *"chưa ngủ"* nằm cuối câu *"chuyển"* được đưa lên vị trí đầu câu *"hợp"*, cảnh được *"khép"* lại, tình được *"mở"* ra. Nghệ thuật liên hoàn hay gọi là *"ô thước kiều"* (quạ bắc cầu) làm cho thơ liền mạch, ý thơ phát triển mở rộng:

"Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà".

Chưa ngủ vì thi nhân xúc động trước cảnh khuya *"như vẽ"*. Chưa ngủ thao thức, bồi hồi vì *"lo nỗi nước nhà"*. Nước nhà đang bị giặc Pháp xâm lăng, con thuyền kháng chiến đang băng qua ghềnh thác thì vị *"thuyền trưởng"* chưa thể ngủ ngon giấc được!

Nguyễn Trãi đã từng thao thức vì đại nghĩa:

"Còn một tấc lòng âu việc nước,
Đêm đêm thức nhẵn nẻo sơ chung".

(Quốc âm thi tập)

Bác Hồ cũng thao thức *"chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà"*. Cùng mang trong tâm hồn một tình yêu lớn đối với đất nước và nhân dân, thơ của Bác chứa chan tình yêu nước *"ôm cả non sông, mọi kiếp người"* (Tố Hữu). Trong bài *"Đi thuyền trên sông Đáy"*, Bác cũng viết:

"Lòng riêng riêng những bàn hoàn,
Lo sao khôi phục giang san Tiên Rồng".

Tình cảm đẹp đẽ ấy là điều tâm niệm thường trực của Bác: *"Một ngày mà Tổ quốc chưa được thống nhất, đồng bào còn chịu khổ là một ngày tôi ăn không ngon, ngủ không yên"*. Có thể nói, câu thơ *"Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà"* bình dị, sáng tỏ như một chân lí, để lại ấn tượng sâu sắc vì nó *"mênh mông bát ngát tình"*.

"Cảnh khuya" - bài thơ tứ tuyệt tựa như một đóa hoa đậm đà hương sắc đã góp phần làm đẹp nền thơ ca kháng chiến. Câu thơ giàu hình tượng và truyền cảm. Cảnh và tình hòa hợp. Vừa cổ kính, vừa hiện đại. Tình yêu nước thiết tha, tình yêu thiên nhiên nồng hậu, lời thơ mĩ lệ, trong sáng là cốt cách, vẻ đẹp của bài thơ. Bác là nhà thơ lớn của dân tộc. Đọc thơ Bác, tình yêu của chúng ta đối với Bác gắn liền với tình yêu Tổ quốc.

Đề số 5

Thu Đông năm 1947, bộ đội ta thắng lớn trên chiến trường Việt Bắc. Sông Lô, Đoan Hùng,... đã đi vào lịch sử dân tộc bằng những nét vàng chói lọi đầu tiên của quân và dân trong 9 năm kháng chiến chống Pháp xâm lược (1946 - 1954). Mùa thu năm 1947, khi chiến dịch Việt Bắc đang diễn ra vô cùng ác liệt, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bài thơ "Cảnh khuya" thể hiện cảm hứng yêu nước mãnh liệt bằng thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. Cả bài thơ dào dạt ánh sáng và âm thanh để lại trong lòng chúng ta ấn tượng vô cùng sâu sắc:

Cảnh khuya

Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

1947
Hồ Chí Minh

Cùng với bài thơ: *"Cảnh rừng Việt Bắc"* (1946), *"Đi thuyền trên sông Đáy"* (1949), bài *"Cảnh khuya"* đã thể hiện tình yêu nước thiết tha của lãnh tụ Hồ Chí Minh. Bài thơ *"Cảnh khuya"* tả cảnh suối rừng chiến khu Việt Bắc một đêm thu đẹp và nói lên nỗi thao thức của Bác Hồ kính yêu.

1. Hai câu thơ đầu tả cảnh khuya núi rừng chiến khu Việt Bắc. Tiếng suối chảy êm đềm, nghe rất *"trong"* rì rầm từ xa vọng đến *"như tiếng hát xa"*. Đêm khuya thanh vắng mới có thể nghe rõ tiếng suối chảy như vậy. Đó là nghệ thuật lấy động để tả tĩnh, lấy tiếng suối đặc tả đêm chiến khu thiêng liêng, thanh vắng. Ví tiếng suối với tiếng hát là một nét vẽ tinh tế gợi tả núi rừng chiến khu thời máu lửa mang sức sống và hơi ấm con người:

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa"

Sáu trăm năm về trước, Nguyễn Trãi đã tả suối Côn Sơn:

"Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai".

Đầu thế kỷ XX, Nguyễn Khuyến có viết:

"Cũng có lúc chơi nơi dặm khách,
Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo...".

Đó là những vần thơ tuyệt bút tả suối trong nền thơ ca dân tộc.

Câu thứ hai Bác Hồ tả trăng chiến khu. Câu thơ có 3 nét vẽ: tầng cao là trăng, tầng giữa là cổ thụ, tầng thấp là hoa - hoa rừng. Câu thơ đầy ánh trăng rất đẹp. Phải là đêm thanh, trăng tròn mới có ánh sáng chan hòa như vậy:

"Trăng lồng cổ thụ // bóng lồng hoa".

Chữ *"lồng"* điệp lại hai lần, đã nhân hóa trăng, cổ thụ và hoa, làm cho vần thơ dào dạt trữ tình, thi vị. Chữ *"lồng"* trong câu thơ này gợi nhớ đến vần thơ cổ cũng tả trăng, hoa:

"Hoa giãi nguyệt, nguyệt in một tấm
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng trùng...".

(Chinh phụ ngâm)

Hai vế tiểu đối: *"Trăng lồng cổ thụ // bóng lồng hoa"* tạo nên bức tranh tạo vật cân xứng, hài hòa, ngôn ngữ thơ trang trọng, điêu luyện. Có thể nói hai câu đầu tả cảnh thiên nhiên rất đẹp đầy chất thơ: cảnh khuya trong sáng, lung linh huyền ảo, thơ nên họa nên nhạc. Thi sĩ với tâm hồn thanh cao đang sống những giây phút thần tiên giữa cảnh khuya chiến khu Việt Bắc.

2. Hai câu cuối diễn tả tâm tình thi sĩ. Câu 3 gọi là câu chuyển trong bài tứ tuyệt, như cái bản lề, nửa trên là khái quát *"cảnh khuya như vẽ"* có suối, có trăng, có cổ thụ và hoa ngàn, nửa dưới là tâm trạng *"chưa ngủ"* của *"người"*, của thi sĩ, của lãnh tụ. Câu 4 nói rõ tâm trạng đó, không chỉ xúc động trước cảnh thiên nhiên đẹp mà còn bởi lẽ *"Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà"*. Hai tiếng *"chưa ngủ"* ở cuối câu 3 được điệp lại đầu câu 4, biện pháp nghệ thuật liên hoàn ấy đã làm cho âm điệu vần thơ nhịp nhàng, triền miên như dòng suối chảy của cảm xúc, của tâm tình. Tình yêu nước của Bác rất sâu sắc, mãnh liệt:

"Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà".

3. *"Cảnh khuya"* là bài thất ngôn tứ tuyệt kiệt tác. Là một trong những bài thơ trăng đẹp nhất của Bác Hồ. Người xưa đến với chốn lâm tuyền để lánh đục tìm trong, để được nhàn. Còn Hồ Chí Minh đến với suối rừng Việt Bắc là để lập chiến khu đánh Pháp. Giữa cảnh khuya, có suối trăng... đẹp như vẽ, nhưng Người vẫn thao thức, vẫn *"Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà"*. Tâm hồn thi sĩ lồng vào cốt cách chiến sĩ. Màu sắc cổ điển hòa hợp với màu sắc thời đại - cảnh khuya trong kháng chiến. Đó là nét đẹp riêng bài thơ này của Bác. Cảm hứng thiên nhiên chan hòa với cảm hứng yêu nước được diễn tả một cách hàm súc nhuần nhị, trong sáng và đầy chất thơ.

Bác Hồ yêu nước, thương dân. Bác yêu thiên nhiên, Bác yêu trăng. *"Cảnh khuya"* như dẫn hồn ta vào những giấc mộng đẹp. Sức mạnh của thơ ca đích thực là vậy... Đọc thơ Bác, ta càng thêm yêu kính và biết ơn Bác Hồ Chí Minh.

III. Bài đọc tham khảo

Cảm nghĩ của em về bài thơ *"Cảnh khuya"* của Bác Hồ

Bài làm

Bác Hồ là nhà thơ lớn của dân tộc. Thời kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954). Bác sống và hoạt động tại núi rừng chiến khu Việt Bắc. Mùa thu năm 1947, giặc Pháp dùng thủy lục, không quân tấn công lên Việt Bắc. Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947 là một chiến công lớn của quân và dân ta:

"Trận chợ Đồn, chợ Rã
Ta đánh giặc chạy re...
Rồi Bông Lau, Ỳ La
Ba trăm thằng tan xác...
Tàu giặc đắm sông Lô
Tha hồ mà uống nước.
Máu tanh đến bây giờ
Chưa tan mùi bữa trước..."

(*"Cá nước"* - Tố Hữu)

Khi chiến dịch Việt Bắc đang diễn ra ác liệt, Bác Hồ đã viết bài thơ *"Cảnh khuya"* theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật:

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà".

Bài thơ tả cảnh khuya chiến khu Việt Bắc và thể hiện tâm trạng của Bác.

Cảnh khuya Việt Bắc rất đẹp. Có suối và trăng. Có hoa và cổ thụ:

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa".

Thơ của Bác vừa có âm thanh, đường nét, màu sắc. Tiếng suối chảy rì rầm trong rừng khuya rất *"trong"* được ví với *"tiếng hát xa"*. Cách so sánh ấy rất hay: lấy thiên nhiên so sánh với tiếng hát của con người đã làm nổi bật ý nghĩa cảnh rừng chiến khu Việt Bắc mang hơi ấm và sức sống của quân dân kháng chiến. Nghệ thuật lấy động để tả tĩnh rất đặc sắc; tiếng suối trong nghe êm đềm gợi lên sự thanh vắng của rừng khuya.

Câu thơ thứ hai đã nhân hóa cảnh vật. Trăng, hoa, cổ thụ đang chan hòa, đang *"lồng"* vào nhau. Trên bầu Trời cao là vầng trăng thu. Ánh trăng *"lồng"* vào cổ thụ; bóng cổ thụ *"lồng"* vào hoa; những bông hoa rừng: *"Phê văn hoa núi ghé nghiên soi"*. Tạo vật hiện lên từng mảng sáng, mờ, lung linh huyền ảo, nên thơ. Bức tranh thiên nhiên cảnh khuya mang vẻ đẹp màu sắc cổ điển. Nó gợi nhớ trong lòng ta những vần cổ thi về suối, về hoa, về trăng:

"Côn sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai"...

(Côn Sơn ca)

"Hoa giãi nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông"...

(Chinh phụ ngâm)

Hai câu cuối bài thơ nói lên tâm trạng của Bác.

Cảnh khuya rất đẹp, Bác lặng ngắm rồi khẽ thốt lên: *"Cảnh khuya như vẽ"*. Ba chữ *"người chưa ngủ"* thể hiện niềm thao thức, nỗi xúc động của nhà thơ: yêu thiên nhiên, yêu non nước hữu tình. Câu cuối bài thơ, cánh cửa tâm hồn của Bác như được mở rộng. Bác không chỉ thao thức vì xúc động trước vẻ đẹp cảnh khuya núi rừng chiến khu Việt Bắc mà còn vì một lí do sâu xa hơn nữa:

"Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà".

Bác thao thức, lo lắng vì công cuộc kháng chiến của quân và dân ta, vì độc lập tự do của Tổ quốc. Lúc bấy giờ, cuộc kháng chiến chống Pháp đang diễn ra ác liệt khó khăn. Câu cuối bài thơ diễn tả tình yêu nước sâu nặng, thiết tha của Bác. Hai chữ *"chưa ngủ"* được điệp lại 2 lần đã làm cho thơ liền mạch, tô đậm tâm trạng thao thức, *"lo nỗi nước nhà"* của lãnh tụ kính yêu.

Bài thơ *"Đi thuyền trên sông Đáy"*, viết năm 1949, Bác Hồ cũng nói lên tâm trạng ấy, tình *"ưu ái"* ấy:

"Lòng riêng riêng những bàn hoàn,
Lo sao khôi phục giang san Tiên Rồng"

"Cảnh khuya" là bài thơ kiệt tác của Hồ Chí Minh. Vừa mang vẻ đẹp cổ điển vừa mang tính thời đại, tính lịch sử. Cốt cách thi sĩ lồng trong tâm thế chiến sĩ. Ngôn ngữ thơ trong sáng, hình tượng thơ mĩ lệ, cảm xúc thơ nồng hậu. Tình yêu thiên nhiên, tình yêu nước tỏa sáng trong những vần thơ đẹp mà em nhớ mãi.

Khoa Thị Hồng Trang
(Học sinh lớp 9 thành phố Huế

Bài số 26

NGUYÊN TIÊU

(Rằm tháng giêng)

Hồ Chí Minh

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Nêu xuất xứ, chủ đề, thể thơ bài *"Nguyên tiêu"*. Cho biết Xuân Thuỷ đã dịch bài *"Nguyên tiêu"* thành thể thơ gì?

Đề số 2: Phân tích bài thơ *"Nguyên tiêu"* của Hồ Chí Minh

Đề số 3: *"Cảnh khuya"* và bài *"Nguyên tiêu"* đều miêu tả cảnh trăng ở chiến khu Việt Bắc trong 9 năm kháng chiến chống Pháp (1946-1954). Em hãy nhật xét cảnh trăng trong mỗi bài thơ có nét đẹp riêng như thế nào?

Đề số 4: Học thuộc lòng bài thơ dịch *"Rằm tháng giêng"*

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

"Nguyên tiêu" nghĩa là *"Rằm tháng giêng"*.

Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947, quân ta thắng lớn, thực dân Pháp xâm lược bị thất bại nặng nề. Tại cuộc hội nghị tổng kết chiến dịch vào đầu xuân 1948, Bác Hồ đã ứng khẩu đọc bài thơ *"Nguyên tiêu"* này.

Bài thơ tả cảnh đẹp đêm rằm tháng giêng, biểu lộ phong thái ung dung và tinh thần lạc quan của Bác trong những ngày đầu xuân kháng chiến khẩn trương và quyết liệt.

Nguyên tác bài thơ bằng chữ Hán, theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, luật trắc vần bằng. Có 3 vần: "viên - thiên - thuyền":

"Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên,
Xuân giang, xuân thủy tiếp xuân thiên.
Yên ba thâm xứ đàm quân sự,
Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền".

Xuân Thủy đã dịch thành thơ lục bát:

Rằm tháng giêng

Rằm xuân lồng lộng trăng soi,
Sông xuân nước lẫn màu trời thêm xuân.

Giữa dòng bàn bạc việc quân,
Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền.

Xuân Thủy *dịch*

Đề số 2

"Nguyên tiêu" nằm trong chùm thơ chữ Hán của Hồ Chí Minh viết trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, tại chiến khu Việt Bắc: *"Nguyên tiêu"*, *"Báo tiệp"*, *"Thu dạ"*,... Sau chiến thắng Việt Bắc, thu đông 1947, sang xuân hè 1948, quân ta lại thắng lớn trên đường số Bốn. Niềm vui thắng trận tràn ngập tiền tuyến hậu phương. Trong không khí sôi động và phấn chấn ấy, bài thơ *"Nguyên tiêu"* của Bác Hồ xuất hiện trên báo *"Cứu quốc"* như một đóa hoa xuân ngào ngạt và rực rỡ sắc hương. Xuân Thủy đã dịch khá hay bài thơ này. Nguyên tác bằng chữ Hán, viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, dịch giả đã chuyển thành thơ lục bát:

"Rằm xuân lồng lộng trăng soi,
Sông xuân nước lẫn màu trời thêm xuân.
Giữa dòng bàn bạc việc quân,
Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền".

Đêm nguyên tiêu trăng sáng ngời trên một không gian bao la. Bài thơ nói lên cảm xúc và niềm tin dào dạt trong tâm hồn lãnh tụ đêm nguyên tiêu lịch sử.

1. Hai câu đầu vẽ lên cảnh đẹp tuyệt vời đêm nguyên tiêu. Trên bầu Trời, vầng trăng vừa tròn (nguyệt chính viên). Trăng rằm tháng giêng mang vẻ đẹp tươi xinh khác thường vì mùa xuân làm cho trăng thêm đẹp. Và trăng cũng làm cho cảnh vật mang vẻ đẹp hữu tình. Đất nước quê hương bao la một màu xanh bát ngát. Màu xanh lấp lánh của *"xuân giang"*, màu xanh ngọc bích của *"xuân thủy"* tiếp nối với màu xanh thiên thanh của *"xuân thiên"*. Ba từ *"xuân"* trong câu thơ thứ hai là những nét vẽ đặc sắc làm nổi bật cái *"thần"* của cảnh vật sông, nước và bầu trời:

"Xuân giang, xuân thủy tiếp xuân thiên".
(Sông xuân nước lẫn mầu trời thêm xuân)

"Xuân" trong câu thơ chữ Hán của Bác là mùa xuân, là tuổi trẻ, là vẻ đẹp xinh tươi. Nó còn gợi tả màu xanh của sông nước, đất trời vào xuân. Nó thể hiện vẻ đẹp và sức sống mãnh liệt của đất nước ta: trong lửa dạn vẫn dào dạt một sức sống trẻ trung, tiềm tàng. Ngoài giá trị miêu tả cảnh đẹp đêm nguyên tiêu, vần thơ còn biểu hiện tinh tế cảm xúc tự hào, niềm vui sướng mênh mông của một hồn thơ đang rung động giữa một đêm xuân đẹp, một đêm xuân lịch sử, đất nước đang anh dũng kháng chiến.

Với Bác Hồ, yêu vẻ đẹp nguyên tiêu, yêu thiên nhiên cũng là yêu đời tha thiết. Bác yêu thiên nhiên nên sông, núi, cỏ cây, hoa lá, tạo vật trong thơ Bác rất hữu tình. Có *"Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa"*. Có *"Trăng vào cửa sổ đòi thơ"* trong niềm vui thắng trận. Bác yêu hoa núi, chim rừng Việt Bắc: *"Xem sách, chim rừng vào cửa đậu - Phê văn hoa núi ghé nghiên soi"*; yêu ngọn gió, giọt mưa báo mùa thu chợt đến... Thiên nhiên trong thơ Hồ Chí Minh là một trong những yếu tố tạo nên sắc điệu trữ tình và màu sắc cổ điển.

3. Hai câu thơ cuối nói về dòng sông, khói sóng và con thuyền trăng:

"Yên ba thâm xứ đàm quân sự,
Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền".

Ánh trăng ngày trước (1942-1943) chiếu vào nhà ngục lạnh nơi đất khách quê người, thì đêm nguyên tiêu này (1948), trăng lại soi xuống con thuyền trong đó Bác đang *"đàm quân sự"* (bàn bạc việc quân). Trăng nguyên tiêu là trăng ước hẹn, báo trước những mùa trăng trong năm, được nhân dân đón đợi với bao hi vọng, bao tình cảm nồng hậu. Lại nữa, trường hợp thưởng trăng không phải là trường hợp bình thường diễn ra trên sân nhà, ngõ xóm, hay *"đăng lâu vọng nguyệt"*,... mà là thưởng trăng trên khói sóng, nơi *"yên ba thâm xứ"* - cõi sâu kín, bí mật trên dòng sông, giữa núi rừng chiến khu bao la! Người đang thưởng trăng nguyên tiêu không chỉ mang cốt cách như các tao nhân mặc khách ngày xưa, mà còn là con người hành động, người chiến sĩ đánh giặc, vị lãnh tụ đang *"bàn bạc việc quân"* để lãnh đạo nhân dân kháng chiến, bảo vệ non sông đất nước. Quả thật, đây là một trường hợp thưởng trăng rất đặc biệt: *"Yên ba thâm xứ đàm quân sự"*. *"Yên ba"* là khói sóng, một thi liệu cổ được Bác Hồ vận dụng rất sáng tạo làm cho bài thơ *"Nguyên tiêu"* mang phong vị Đường thi. Ba chữ *"Đàm quân sự"* đã khu biệt thơ Bác với thơ của người xưa, làm cho vần thơ mang màu sắc hiện đại và không khí lịch sử của thời đại.

Sau những canh dài bàn bạc việc quân căng thẳng nơi khói sóng sâu kín, trời đã về khuya. Nửa đêm (dạ bán), Bác trở về bến, tâm hồn sảng khoái vô cùng. Con thuyền trở thành con thuyền trăng, nhẹ bơi trên sông nước mênh mông, chở đầy ánh trăng vàng:

"Dạ bán quy lai, nguyệt mãn thuyền".
(Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền).

"Nguyệt mãn thuyền" là một hình ảnh rất đẹp và trữ tình nó làm ta nhớ đến những vần thơ cổ thi hoa lệ:

- *"Bạn chơi năm ngoái nào đâu tá?*
Trăng nước như xưa chín với mười".

(Triệu Hỗ - Đường thi)

- *"Thuyền mấy lá đông, tây lặng ngắt,*
Một vầng trăng trong vắt lòng sông...".

(Bạch Cư Dị)

- *"Nước biếc non xanh thuyền gối bãi,*
Đêm thanh nguyệt bạc, khách lên lầu".

(Nguyễn Trãi)

- v.v..

Trở lại bài thơ Hồ Chí Minh, ta thấy con thuyền đang trôi nhẹ trên sông, ẩn hiện trong màn khói sóng, mang theo bao ánh trăng, hiện lên một thủ lĩnh quân sự giàu hồn thơ đang lãnh đạo quân dân ta kháng chiến để giành lại độc lập, tự do, để giữ mãi những đêm nguyên tiêu trăng đầy trời quê hương thanh bình. Hình ảnh con thuyền trăng trong bài thơ này cho thấy tâm hồn Bác Hồ rất yêu thiên nhiên, trong kháng chiến gian khổ vẫn lạc quan yêu đời.

Qua bài thơ *"Nguyên tiêu"*, ta có thể nói, trăng nước trong thơ Bác rất đẹp. Chính vầng trăng ấy đã thể hiện phong thái ung dung, tâm hồn thanh cao của vị lãnh tụ thiên tài của dân tộc mang cốt cách nghệ sĩ, nhà hiền triết phương Đông.

"Nguyên tiêu" được viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, man mác phong vị Đường thi. Bài thơ có đầy đủ những yếu tố của một bài thơ cổ: một con thuyền, một vầng trăng, có sông xuân, nước xuân, trời xuân, có khói sóng. Điệu thơ thanh nhẹ. Không gian bao la, yên tĩnh... Chỉ khác một điều, ở giữa khung cảnh thiên nhiên hữu tình ấy, nhà thơ không có rượu và hoa để thưởng trăng, không đàm đạo thi phú từ chương, mà chỉ *"đàm quân sự"*. Bài thơ như một đóa hoa xuân đẹp trong vườn hoa dân tộc, là tinh hoa kết tụ từ tâm hồn, trí tuệ, đạo đức của Hồ Chí Minh.

Văn tức là người. Thơ là tấm lòng, là tiếng lòng cộng hưởng từ một người với muôn người. Thơ Bác Hồ tuy nói đến *"trăng, hoa, tuyết, nguyệt..."* nhưng đã phản ánh tâm tư, tình cảm, lẽ sống cao đẹp của Bác. Bác yêu nước, thương dân tha thiết nên Bác càng yêu đêm nguyên tiêu với vầng trăng xuân thơ mộng. Trong kháng chiến gian khổ, Bác đã hướng tới vầng trăng rằm tháng giêng, hướng tới bầu Trời xuân với tâm hồn trong sáng và phong thái ung dung. Cuộc đời không thể thiếu vầng trăng. Biết yêu trăng cũng là biết sống đẹp. "Nguyên tiêu" là một bài thơ trăng tuyệt bút của nhà thơ Hồ Chí Minh. Con thuyền chở đầy ánh trăng cũng là con thuyền kháng chiến đang hướng tới chiến công và niềm vui thắng trận.

Đề số 3

"Cảnh khuya" và *"Nguyên tiêu"* là hai bài thơ kiệt tác của Hồ Chí Minh. Cả hai bài đều viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, nhưng ngôn từ khác nhau. *"Cảnh khuya"* viết bằng tiếng Việt; *"Nguyên tiêu"* viết bằng chữ Hán.

Không gian nghệ thuật của hai bài thơ là thiên nhiên núi rừng Việt Bắc, nhưng thời điểm sáng tác, thời gian nghệ thuật lại khác nhau. *"Cảnh khuya"* viết vào mùa thu 1947, khi giặc Pháp đang tấn công lên Việt Bắc. Còn *"Nguyên tiêu"* được viết vào đầu xuân 1948, khi chiến dịch Việt Bắc đã chiến thắng vang dội.

Cả hai bài đều nói đến trăng; cảnh trăng trong mỗi bài thơ lại có những nét đẹp riêng, sắc thái biểu cảm riêng.

Cảnh trăng trong bài *"Cảnh khuya"* là cảnh trăng thu. Có suối chảy rì rầm trong rừng khuya từ xa vọng đến nghe rất *"trong"*, *"như tiếng hát xa"* êm đềm, ngọt ngào. Trăng sáng lung linh. Ánh trăng *"lồng"* vào cổ thụ và hoa ngàn. Cảnh trăng thơ mộng, huyền diệu mang vẻ đẹp cổ điển, rất hữu tình thi vị:

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa".

Trăng đã làm đẹp thêm cảnh sắc núi rừng chiến khu, đem đến bao xúc động, khiến nhà thơ khẽ thốt lên trong lòng:. *"Cảnh khuya như vẽ..."*.

Cảnh trăng trong bài *"Nguyên tiêu"* là cảnh trăng xuân, trăng trong đêm rằm tháng giêng, trăng vừa tròn (nguyệt chính viên). Vũ Bằng trong *"Thương nhớ mười hai"* đã nói về trăng tháng giêng Bắc Việt: *"Trời sáng lung linh như ngọc"*, *"cái trăng tháng giêng, non như người con gái mơn mởn đào tơ"*, *"Ánh trăng ấy không vàng mà trắng như sữa, trong như nước ôn tuyền"*.

Trăng trong bài thơ của Bác làm cho sông xuân, nước xuân, trời xuân trở nên bát ngát bao la, vừa đẹp vừa dạt dào sức sống. Ba chữ *"xuân"* trong câu thơ thứ hai làm cho cảnh trăng đất nước trở nên tráng lệ, tinh khôi:

"Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên,
Xuân giang, xuân thủy, tiếp xuân thiên".

Câu thơ thứ tư, vầng trăng rằm tháng giêng lại được nói đến. Con thuyền của lãnh tụ để *"bàn bạc việc quân"* giữa nơi khói sóng đã trở thành con thuyền của thi nhân trở về bến lúc nửa đêm. Con thuyền đã chở đầy ánh trăng:

"Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền".

Trăng trong hai bài thơ của Bác là trăng sáng, trăng tròn. Cảnh trăng nào cũng hữu tình thơ mộng. Tuy có sắc thái biểu cảm khác nhau, nhưng tất cả đều nói lên tình yêu trăng, tình yêu thiên nhiên chan hòa với tình yêu quê hương đất nước. Cảnh trăng là một nét đẹp trong hồn thơ Hồ Chí minh: ung dung, lạc quan, yêu đời. Đúng là *"thơ Bác đầy trăng"* như Hoài Thanh đã nói.

III. Bài đọc tham khảo

Bài thứ nhất

Phân tích bài thơ *"Đi thuyền trên sông Đáy"* của Hồ Chí Minh

Bài làm

Đi thuyền trên sông Đáy

Hồ Chí Minh

Dòng sông lặng ngắt như tờ,
Sao đưa thuyền chạy thuyền chờ trăng theo.
Bốn bề phong cảnh vắng teo,
Chỉ nghe cót két tiếng chèo thuyền nan.
Lòng riêng riêng những bàn hoàn,
Lo sao khôi phục giang san Tiên Rồng.
Thuyền về, trời đã rạng đông,
Bao la nhuốm một màu hồng đẹp tươi.

Mùa thu năm 1949

Thế là cuộc kháng chiến chống Pháp đã được 4 năm. Mùa thu năm 1949, Bác Hồ lại làm thơ ghi lại một chuyến công tác đáng nhớ. Nhan đề bài thơ đã nói rõ: *"Đi thuyền trên sông Đáy".*

Nhìn lên bản đồ Tổ quốc, ta thấy có tên hai con sông Đáy: sông Đáy ở Hà Tây và sông Đáy ở Tuyên Quang. Sông Đáy trong bài thơ có lẽ là sông Đáy ở Tuyên Quang trên chiến khu Việt Bắc.

Bài thơ gồm có 8 câu thơ lục bát, vừa tả cảnh con thuyền chạy giữa một vùng sông nước trăng sao, vừa nói lên suy nghĩ khôi phục đất nước và niềm tin tưởng đẹp tươi của Bác vào một ngày mai thắng trận.

Bốn câu thơ đầu tả cảnh đẹp của dòng sông Đáy, dòng sông chiến khu. Sông *"lặng ngắt như tờ"*, phong cảnh về khuya thêm *"vắng teo"*. Chỉ nghe tiếng *"cót két"*, tiếng chèo thuyền. Bút pháp nghệ thuật lấy động để tả tĩnh rất đặc sắc. Hình ảnh con thuyền, vầng trăng và ngàn sao hiện lên rất đẹp, một vẻ đẹp hữu tình thơ mộng. Con thuyền và trăng sao được nhân hóa có tâm hồn, có chuyển động. Trăng sao vằng vặc sáng. Dòng sông xanh phẳng lặng. Trăng sao chiếu xuống in bóng trên

lòng sông. Phía trước, phía sau, xung quanh con thuyền đều có trăng sao. Có lúc tưởng như *"sao đưa thuyền chạy"*, có lúc lại cảm thấy *"thuyền chờ trăng theo"*. Vừa thực vừa mộng ảo. Phải có tình yêu thiên nhiên, phải có tâm hồn thi sĩ mới viết được những vần thơ đẹp như vậy:

"Dòng sông lặng ngắt như tờ,
Sao đưa thuyền chạy thuyền chờ trăng theo.
Bốn bề phong cảnh vắng teo,
Chỉ nghe cót két tiếng chèo thuyền nan".

Đoạn thơ gợi lên không khí tịch mịch huyền ảo như dẫn hồn ta trôi vào thế giới cổ tích.

Nhà thơ ngồi trong con thuyền lặng ngắm cảnh sông nước trăng sao mà bàn hoàn, mà xao động, mà vương vấn cả tâm hồn. Nhiệm vụ phục quốc là sự lo lắng, là nỗi bàn hoàn khôn nguôi:

"Lòng riêng riêng những bàn hoàn,
Lo sao khôi phục giang san Tiên Rồng".

Bác đã vận dụng hình thức tập Kiều[1] để diễn tả một tình cảm đẹp: lo lắng đánh giặc để cứu dân.

Hai câu kết nói về cảnh rạng đông trên chiến khu:

"Thuyền về, trời đã rạng đông,
Bao la nhuốm một màu hồng đẹp tươi".

Con thuyền và cảnh rạng đông mang ý nghĩa tượng trưng sâu sắc. Con thuyền kháng chiến vượt phong ba bão táp trở về bến trong rạng đông tráng lệ. Cảnh màu hồng đẹp tươi bao la đất trời tượng trưng cho ngày chiến thắng, đất nước bước vào một kỉ nguyên mới: độc lập, hòa bình. Hai câu kết có hình tượng đẹp, thể hiện tinh thần lạc quan của nhà thơ về một ngày mai thắng trận.

Thơ là tâm hồn, tiếng lòng của thi sĩ. Bài thơ *"Đi thuyền trên sông Đáy"* là tâm hồn, tiếng lòng của Hồ Chí Minh: rất lạc quan yêu đời, tin tưởng, chan hòa với thiên nhiên, nặng lòng vì Tổ quốc.

Con thuyền, dòng sông và rạng đông là 3 biểu tượng rất đẹp trong bài thơ *"Đi thuyền trên sông Đáy"* của Bác Hồ.

Bài thứ hai

Chứng minh thơ Bác đầy trăng.

Bài làm

Ngoài tập *"Nhật kí trong tù"*, Hồ Chí Minh còn để lại nhiều bài thơ chữ Hán và thơ tiếng Việt. Thơ của Bác phong phú đẹp đẽ chứa chan tình yêu nước thương dân. Bác cũng có viết một số bài thơ cảm hứng trữ tình nói về tình yêu thiên nhiên. Những vần thơ trăng của Bác đẹp lắm. Nhà văn Hoài Thanh nhận xét:

"Thơ Bác đầy trăng".

"Thơ Bác đầy trăng" -"thơ trong tù", thơ chiến khu... có nhiều bài, nhiều câu thơ nói về trăng xinh đẹp và trữ tình.

Trước hết nói về thơ trăng trong *"Nhật kí trong tù"*. *"Ngắm trăng"* là bài thơ tuyệt tác. Trong ngục tối, nhà thơ không có rượu, có hoa để thưởng trăng. Trăng như một người bạn thân từ phương Trời xa, vượt qua song sắt nhà tù đến thăm Bác. Trăng được nhân hóa tuyệt đẹp: có ánh mắt và tâm hồn. Vượt lên mọi cơ cực cảnh tù đày, Bác say sưa ngắm vầng trăng. Trăng với Bác lặng lẽ nhìn nhau, cảm động. Bài thơ ghi lại một tư thế ngắm trăng hiếm thấy: một tâm hồn tha thiết yêu thiên nhiên, tạo vật, một phong thái ung dung tự tại của nhà thơ - chiến sĩ. Trăng hữu tình nên thơ. Trăng với người tù cảm thông chan hòa trong mối tình tri kỉ:

"Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ".

"Ngắm trăng" đã phản ánh tinh thần lạc quan và khát vọng sống hướng về ánh sáng, tự do của Bác trong cảnh tù đày.

Tiếp theo, ta nói đến thơ trăng chiến khu của Bác. Có gì đẹp hơn gió núi, trăng ngàn? *"Rằm tháng giêng"* là một bài thơ trăng kì diệu. Hai câu đầu là cảnh trăng xuân sông nước... Một màu xanh bao la bát ngát: Sông xuân, nước xuân, Trời xuân lung linh dưới vầng trăng đêm nguyên tiêu. Ba chữ *"xuân"* trong nguyên tác là một gam màu nhẹ, sáng và tươi mát:

"Rằm xuân lồng lộng trăng soi,
Sông xuân nước lẫn màu trời thêm xuân".

Hai câu thơ cuối ghi lại công việc của Bác trong đêm rằm tháng giêng: giữa nơi khói sóng của dòng sông, Bác *"bàn bạc việc quân"* để lãnh đạo cuộc kháng chiến. Nửa đêm, con thuyền chở đầy ánh trăng vàng quay về bến:

"Giữa dòng bàn bạc việc quân,
Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền"

Con thuyền của lãnh tụ trở thành con thuyền của thi nhân chở đầy ánh trăng vàng. Sự xuất hiện của vầng trăng cho ta thấy một hồn thơ tuyệt đẹp.

Trong khói lửa chiến tranh ác liệt, căng thẳng, bận rộn *"việc quân, việc nước"*, nhưng Bác vẫn ung dung, lạc quan yêu đời. *"Nguyệt mãn thuyền"* (trăng đầy thuyền) là một hình tượng thơ cổ kính, mĩ lệ rất độc đáo.

Có vầng trăng *"bơi theo"* con thuyền của lãnh tụ trên dòng sông Đáy mênh mang giữa núi rừng chiến khu Việt Bắc: *"Sao đưa thuyền chạy, thuyền chờ trăng theo"* (*Đi thuyền trên sông Đáy*). Có vầng trăng đến "đòi thơ" như bạn tri âm, cùng Bác chia vui tin thắng trận. Trăng xuất hiện thì chuông lầu đêm thu reo lên, tin vui thắng trận dồn dập báo về... Cái đẹp gắn liền với niềm vui. Trong cảnh tù đày, trăng đã đến với Bác thì trong máu lửa chiến tranh, trong niềm vui thắng trận, trăng cũng không thể nào vắng bóng:

"Trăng vào cửa sổ đòi thơ,
Việc quân đang bận xin chờ hôm sau.
Chuông lầu chợt tỉnh giấc thu,
Ấy tin thắng trận Liên khu báo về".

("*Tin thắng trận*" - 1948)

Có vầng trăng thu dát vàng núi rừng đêm khuya. Cổ thụ, ngàn hoa hiện lên dưới vầng trăng làm cho cảnh khuya đẹp như vẽ. Thi nhân thao thức ngắm vầng trăng, nghe tiếng suối chảy *"trong như tiếng hát xa"*, lòng bồi hồi, xúc động:

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà".

("Cảnh khuya" -1947)

Thiếu nhi, lớp măng non của dân tộc không thể nào quên vầng trăng thu thuở ấy... Bác yêu thương các cháu cho nên khi ngắm trăng Trung thu, Bác lại nhớ các cháu gần xa. Tấm lòng của Bác như vầng trăng thu ngời sáng:

"Trung thu trăng sáng như gương,
Bác Hồ ngắm cảnh nhớ thương nhi đồng".

Có vầng trăng ước hẹn một ngày mai chiến thắng. Nước nhà độc lập, thanh bình, Bác thanh thản trở về cuộc sống bình dị, chan hòa với thiên nhiên:

"Kháng chiến thành công ta trở lại,
Trăng xưa, hạc cũ với xuân này".

(Cảnh rừng Việt Bắc)

Kể sao hết vầng trăng trong thơ Bác Hồ, bởi lẽ *"Thơ Bác đầy trăng"*.

Thơ Bác đầy trăng, trăng tròn, trăng sáng, trăng trên mọi nẻo đường Bác đã đi qua. Có vầng trăng trong cảnh tù đày. Có vầng trăng kháng chiến. Có vầng trăng thanh bình. Bác nói nhiều về trăng thu. Bác yêu thiên nhiên, sống lạc quan yêu đời cho nên tâm hồn Bác lúc nào cũng hướng về ánh sáng, về cái đẹp. Trăng là biểu tượng cho vẻ đẹp vĩnh hằng, là bạn tri âm của tao nhân mặc khách. Bác là một nhà thơ yêu trăng.

Ca dao, dân ca, thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến... có nhiều bài tuyệt tác nói về trăng. Thơ Đường, nổi bật nhất là thơ Lí Bạch dào dạt ánh trăng.

Bác Hồ đã kế thừa tinh hoa thơ ca cổ để viết nên những bài thơ trăng kiệt tác.

Trăng là biểu tượng cho vẻ đẹp của thiên nhiên, của non xanh nước biếc. Bác yêu trăng, viết nhiều thơ về trăng vì Bác giàu lòng yêu thương con người. Trăng trong thơ Bác chiếu sáng một tấm lòng hồn hậu đối với thiên nhiên tạo vật, đối với nhân dân và đất nước quê hương thiết tha, gắn bó.

Trăng đã góp phần làm cho thơ Bác thêm đặc sắc. Thơ Bác vừa thực vừa mộng, vừa mang màu sắc cổ điển vừa mới mẻ hiện đại, đậm đà thi vị. Trăng đã tạo nên gương mặt, bản sắc và tính thẩm mĩ trong thơ Bác.

Cuộc đời không thể thiếu vầng trăng. Đọc thơ trăng của Bác Hồ, tâm hồn mỗi chúng ta thêm giàu có, trong sáng, biết hướng tới ngày mai, vươn tới ánh sáng mà đi lên phía trước. Chúng ta càng yêu thêm cảnh trí non sông.

Yêu cái đẹp trong thơ trăng của Bác, cái đẹp trong thơ trăng cổ nhân, chúng ta học tập tình yêu nước, thương dân của Bác. Ước sao đất nước tỏa sáng vầng trăng thanh bình, trăng thu tròn và đẹp cho tuổi thơ, trăng đến với mọi người, mọi nhà trong ấm no, hạnh phúc.

Bài số 27

TIẾNG GÀ TRƯA

Xuân Quỳnh

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Hãy giới thiệu một vài nét về Xuân Quỳnh

Đề số 2: Cảm nhận của em về *đoạn một* bài thơ *"Tiếng gà trưa"*

Đề số 3: Cảm nhận của em về *đoạn hai* bài thơ *"Tiếng gà trưa"*

Đề số 4: Cảm nhận của em về *đoạn cuối* bài thơ *"Tiếng gà trưa"*

Đề số 5: Phân tích bài thơ *"Tiếng gà trưa"* của Xuân Quỳnh và nói lên cảm nghĩ của em.

Đề số 6: Học thuộc lòng bài thơ

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Nguyễn Thị Xuân Quỳnh (1942-1988) bút danh là Xuân Quỳnh, quê ở La Khê, Hoài Đức, Hà Đông, nay thuộc tỉnh Hà Tây.

Vốn là một diễn viên múa, từ năm 1963 chuyển làm công tác biên tập viên, phóng viên và làm thơ.

Xuân Quỳnh là một trong số các nhà thơ nữ trưởng thành trong thời kháng chiến chống Mỹ. Chị để lại nhiều tập thơ: *Chồi biếc, Hoa dọc chiến hào, Gió Lào cát trắng, Lời ru trên mặt đất, Tự hát, Sân ga chiều em đi, Hoa cỏ may, v.v...*

Thơ của chị trong trẻo, đằm thắm và nồng nàn, nhất là những bài thơ tình như *Thuyền và biển, Sóng, Mùa hoa doi,...* Xuân Quỳnh có nhiều bài thơ viết cho tuổi thơ in trong tác phẩm *Chờ trăng, Bầu trời trong quả trứng,...* Bài thơ *"Tuổi ngựa"* của chị được các em thiếu nhi gần xa học thuộc lòng.

Đề số 2

"Tiếng gà trưa" là một bài thơ rất hay của Xuân Quỳnh viết trong thời kháng chiến chống Mỹ xâm lược, in trong tập thơ *"Hoa dọc chiến hào"* (1968).

Bảy câu trong phần đầu bài thơ mở ra trong lòng em bao cảm xúc man mác. Tiếng gà nhảy ổ: *"Cục... cục tác cục ta"* của nhà ai bên xóm nhỏ, cất lên; cái âm thanh bình dị ấy trở nên thân thiết, yêu thương đối với người lính trẻ trên đường hành quân ra trận:

"Trên đường hành quân xa
Dừng chân bên xóm nhỏ
Tiếng gà ai nhảy ổ:
"Cục... cục tác cục ta".

Một giọng thơ nhẹ nhàng, bâng khuâng. Tiếng gà nhảy ổ đã trở thành tiếng quê hương, tiếng hậu phương như chào đón, như vẫy gọi.

Ba câu thơ tiếp theo đều bắt đầu bằng chữ *"nghe"* đã gợi tả niềm xúc động sâu xa của người chiến sĩ. Có một sự chuyển đổi cảm giác tài tình, thú vị:

"Nghe xao động nắng trưa
Nghe bàn chân đỡ mỏi
Nghe gọi về tuổi thơ".

Nghe tiếng gà nhảy ổ, người lính trẻ cảm thấy nắng trưa đang *"xao động"*, đang nhảy múa xôn xao trước mắt mình, trông thật vui. Tưởng như có làn gió mát thổi qua tâm hồn mình. Tiếng gà nhảy ổ như có một phép lạ thần kì, đã truyền cho người chiến sĩ bao niềm vui, bao tinh thần và nghị lực mới, như làm dịu bớt cái nắng trưa, như xua tan mọi mệt mỏi, có thêm sức mạnh mới, vượt qua mọi chặng đường chông gai, sẵn sàng dấn thân vào khói lửa. Nghe tiếng gà nhảy ổ: *"Cục... cục tác cục ta"* người lính trẻ thêm xao xuyến trong lòng, mọi kỉ niệm thân thương một thời thơ ấu được khơi dậy, được đánh thức. Tình hậu phương êm đềm, sâu nặng như dâng lên dào dạt trong lòng người chiến sĩ trên đường ra trận.

Thơ là nghệ thuật của ngôn từ. Qua điệp từ *"nghe"*, Xuân Quỳnh nói lên được bao điều tốt đẹp, mở ra bao liên tưởng đáng yêu. Tiếng gà trưa là tiếng gọi của quê nhà, mang nặng tình hậu phương.

Nguyễn Bình Giang
Lớp 7A Đồng Lộc, Hà Tĩnh

Đề số 3

Bài thơ *"Tiếng gà trưa"* của Xuân Quỳnh là một bài thơ trường thiên ngũ ngôn xen 4 câu thơ 3 từ. Nữ sĩ viết bài thơ này vào năm 1968, những ngày cả nước lên đường đánh Mĩ để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Bài thơ có 3 phần: đoạn 1 (7 câu): tiếng gà trưa bên xóm nhỏ làm xúc động người lính trên đường hành quân xa; đoạn 2 (26 câu): tiếng gà trưa gọi về tuổi thơ; đoạn 3 (6 câu): tiếng gà trưa gợi lên bao niềm vui hạnh phúc và sức mạnh chiến đấu.

Phần 2 của bài thơ đã để lại trong lòng em bao ấn tượng tốt đẹp và sâu sắc. Đó là hình ảnh người bà và những đàn gà của bà nuôi và chăm chút quanh năm. Ba âm thanh *"tiếng gà trưa"* được nhắc đi nhắc lại 3 lần, mỗi lần mở ra một cung bậc mới của cảm xúc. Người lính trẻ bồi hồi nhớ lại những ngày êm đềm thơ bé.

Nhớ đàn gà đông đúc, đẹp mã của bà nuôi. Tưởng như cháu đang đứng nép bên bà ngắm đàn gà, vừa giơ bàn tay nhỏ bé, vừa chỉ vừa đếm *"này con gà... này con gà..."*. Cháu quên sao được những quả trứng hồng trong ổ rơm:

"Tiếng gà trưa
Ổ rơm hồng những trứng
Này con gà mái mơ,
Khắp mình hoa đốm trắng
Này con gà mái vàng
Lông óng như màu nắng".

Em cảm thấy như được ngắm bức tranh gà làng Hồ mà em mua ngày nào. Xuân Quỳnh có tài sử dụng màu sắc lúc tả đàn gà: màu *"hồng"* của ổ trứng, màu *"hoa đốm trắng"* của con gà mái mơ, *"lông óng như màu nắng"* của con gà mái vàng. Bức tranh gà như đang cựa quậy.

Cháu quên sao được tiếng mắng của bà vì tội *"nhìn gà đẻ"*:

"Tiếng gà trưa
Có tiếng bà vẫn mắng

Gà đẻ mà mày nhìn
Rồi sau này lang mặt!
Cháu về lấy gương soi
Lòng dại thơ lo lắng".

Cháu nhớ mãi hình ảnh bà *"chắt chiu"* từng quả trứng *"cho con gà mái ấp"*. Bà nhẹ nhàng cẩn trọng và nâng niu *"tay bà khum soi trứng"*. Bà đôn hậu, thương con thương cháu. Nhà nghèo, bà càng tần tảo sớm khuya. Vì hạnh phúc của con cháu mà bà lo lắng trông mong đến mất ăn mất ngủ:

"Cứ hàng năm hàng năm
Khi gió mùa đông bắc
Bà lo đàn gà toi
Mong Trời đừng sương muối
Để cuối năm bán gà
Cháu được quần áo mới...".

Nhà nghèo,... nhờ công sức chăm chút đàn gà, chắt chiu từng quả trứng hồng, mà bà có tiền bán gà, bà mua cho cháu bộ quần áo mới, để cháu mặc đi đến trường, để cháu mặc đi chơi Tết:

"Ôi cái quần chéo go
Ống rộng dài quết đất
Cái áo cánh chúc bâu
Đi qua nghe sột soạt".

Tình thương của bà dồn cho cháu, đem đến bao niềm vui hạnh phúc tuổi thơ. Cháu có bao giờ quên được công ơn và tình thương bao la của người bà đôn hậu.

Hình bóng người bà trong phần hai bài thơ tượng trưng cho tình hậu phương vô cùng thiết tha sâu nặng. Tiếng gà trưa đã gợi nhớ gợi thương. Nhớ về tuổi thơ, người lính trẻ cảm thấy mình được tiếp thêm niềm tin và sức mạnh khi đang trên đường hành quân ra trận.

Nét đặc sắc của thơ Xuân Quỳnh là sáng tạo nên những chi tiết cụ thể đời thường tuy bình dị mà có sức gợi thấm thía, những *"hạnh phúc đơn sơ ước mơ nho nhỏ"* ấy rất dung dị hồn nhiên, làm ta nhớ mãi, trở thành hành trang của mỗi người.

"Tiếng gà trưa" là tình thương của bà, là tình hậu phương mà người lính trẻ mang ra trận thời đánh Mĩ. Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước đã toàn thắng, nhưng *"Tiếng gà trưa"* trong thơ Xuân Quỳnh vẫn còn vọng mãi trong tâm hồn tuổi thơ chúng em.

Huỳnh Phước Ly
(Lớp 7A trường Nguyễn Nghiêm, Quảng Ngãi)

Đề số 4

Đoạn cuối bài thơ *"Tiếng gà trưa"* của Xuân Quỳnh gồm có 2 khổ thơ nói lên những cảm xúc, những ý nghĩ sâu sắc, tốt đẹp của người lính trên đường hành quân xa vào Nam đánh Mĩ.

Nghe tiếng gà trưa, người chiến sĩ bồi hồi, như được sống lại bao kỉ niệm tuổi thơ về người bà tần tảo, đôn hậu, như được mang theo tình hậu phương để ra trận:

"Tiếng gà trưa
Mang bao nhiêu hạnh phúc

Đêm cháu về nằm mơ
Giấc ngủ hồng sắc trứng".

Câu thơ *"Giấc ngủ hồng sắc trứng"* là một câu thơ hay có hình tượng đẹp và rất biểu cảm. Quả trứng hồng ấy được kết tinh bằng tất cả tình thương của bà dành cho con cháu.

Tiếng gà trưa làm sáng lên trong tâm hồn người chiến sĩ tình yêu xóm làng quê hương, tình yêu Tổ quốc, tình yêu bà và gia đình thân yêu. Tiếng gà trưa làm sáng lên trong trái tim người lính trẻ về lí tưởng chiến đấu cao đẹp với bao niềm tin. Chữ *"vì"* được điệp lại 4 lần, làm cho cảm xúc và niềm tin trở nên tha thiết, mãnh liệt:

"Cháu chiến đấu hôm nay,
Vì lòng yêu Tổ quốc
Vì xóm làng thân thuộc
Bà ơi, cũng vì bà
Vì tiếng gà cục tác
Ổ trứng hồng tuổi thơ".

Đọc đoạn thơ, ta nhớ đến những cha chú, những anh chị của chúng ta, những Giải phóng quân thời chống Mĩ. Nhớ đến để biết ơn và tự hào.

Trần Thị Quế
(Lớp 7B trường Hạ Long, Quảng Ninh)

Đề số 5

Xuân Quỳnh (1942-1988) nổi tiếng với những bài thơ năm chữ như: *"Thuyền và biển"*, *"Sóng"*, *"Tiếng gà trưa"*,... biểu lộ một hồn thơ nồng nàn, đằm thắm, dào dạt thương yêu.

Bài thơ *"Tiếng gà trưa"* được nữ sĩ viết vào những năm đầu cuộc kháng chiến chống Mĩ, in trong tập thơ *"Hoa dọc chiến hào"* (1968). Bài thơ có 43 câu, trong đó có 39 câu thơ ngũ ngôn, 4 câu thơ có 3 chữ. Câu thơ *"Tiếng gà trưa"* được điệp lại 4 lần, cứ ngân vang mãi trong tâm hồn người lính trên đường hành quân ra trận, như tiếng gọi của quê nhà thân thương. Dòng cảm xúc từ hiện tại man mác và bâng khuâng trôi về những năm tháng tuổi thơ với bao kỉ niệm cảm động về đàn gà và ổ trứng hồng, về người bà đôn hậu, đã làm sâu nặng tình yêu đất nước quê hương. *"Tiếng gà trưa"* là một âm thanh đồng vọng của gia đình, của xóm làng quê, trở thành hành trang của người lính trẻ.

1. Đoạn thơ đầu 7 câu nói về tâm trạng người chiến sĩ trên đường hành quân xa. Tiếng gà nhà ai nhảy ổ: *"Cục... cục tác cục ta"* cất lên nơi xóm nhỏ. Tiếng gà nhà ai nhảy ổ là âm thanh bình dị, thân thuộc của làng quê ta đã bao đời nay. Đối với người lính trẻ lại vô cùng xúc động. Tiếng gà trưa đã làm *"xao động"* nắng trưa và cả hồn người. Như cho người lính thêm sức mạnh mới. Như gợi nhớ tuổi thơ. Chữ *"nghe"* được điệp lại 3 lần với sự chuyển đổi cảm giác tinh tế đã làm cho giọng thơ thêm phần ngọt ngào, tha thiết, bồi hồi:

"Cục... cục tác cục ta
Nghe xao động nắng trưa
Nghe bàn chân đỡ mỏi
Nghe gọi về tuổi thơ".

2. Đoạn thơ thứ hai có 26 câu thơ. Câu thơ *"Tiếng gà trưa"* được láy đi láy lại 3 lần, một âm thanh hiện hữu đồng vọng gợi nhớ bao kỉ niệm sâu sắc một thời thơ

bé. Nghe tiếng gà trưa, người lính trẻ sống lại, nhớ lại màu hồng trứng gà trên ổ rơm, nhớ lại đàn gà đông đúc mà bà đã tần tảo *"chắt chiu"*. Ta như được ngắm một bức tranh gà rất sống động, rất đẹp. Không phải là bức tranh gà Đông Hồ ngày xưa:

"Tiếng gà trưa
Ổ rơm hồng những trứng
Này con gà mái mơ
Khắp mình hoa đốm trắng
Này con gà mái vàng
Lông óng như màu nắng".

Nghệ thuật phối sắc của Xuân Quỳnh rất thần tình. Một gam màu sáng tươi mát dịu của bức tranh gà. Có màu hồng của trứng gà trong ổ rơm. Có sắc "đốm trắng" của con gà mái mơ hoa. Có *"lông óng như màu nắng"* của con gà mái vàng. Cấu trúc song hành đối xứng, chữ *"này"* điệp lại hai lần: *"Này con gà mái mơ... Này con gà mái vàng..."*. Ta cảm thấy tay bà, tay cháu đang chỉ, đang đếm những con gà mái tìm mồi trong sân nhà, vườn nhà thân thuộc...

Nghe tiếng gà trưa cất lên nơi xóm nhỏ, người lính lại bồi hồi nhớ lại bao kỉ niệm về bà. Quên sao được *"tiếng mắng"* của bà vì tội cháu nhìn gà đẻ. Sợ bị lang mặt: *"Cháu về lấy gương soi - Lòng dại thơ lo lắng"*. Cháu nhớ mãi hình ảnh *"Tay bà khum soi trứng..."*. Bà tần tảo *"chắt chiu"* từng quả trứng hồng *"cho con gà mái ấp"*. Là cháu nhớ tới bao nỗi lo, bao niềm mong ước của bà với tình thương bao la:

"Khi gió mùa đông tới
Bà lo đàn gà toi
Mong Trời đừng sương muối
Để cuối năm bán gà
Cháu được quần áo mới".

Cái hay của thơ Xuân Quỳnh có lúc là ở những chi tiết nghệ thuật, tuy rất bình dị mà sống động nên thơ. Đó là cái *"ổ rơm hồng những trứng"*, là hình ảnh *"tay bà khum soi trứng"*. Đó là tiếng *"sột soạt"* của bộ quần áo mới:

"Ôi cái quần chéo go
Ống rộng dài quết đất
Cái áo cánh chúc bâu
Đi qua nghe sột soạt".

Tục ngữ có câu: *"Già được bát canh, trẻ được manh áo mới"*. Cháu có bao giờ quên được cái quần chéo go, cái áo chúc bâu ngày xưa bà mua cho sau mỗi lần bán gà. Tình thương cháu của bà đã tạo nên hạnh phúc tuổi thơ. Trang thơ nữ sĩ đã đi vào mạch sống đời thường một cách dung dị hồn nhiên.

3. Từ liên tưởng, nữ sĩ chuyển sang suy tưởng. Lần thứ tư câu thơ *"Tiếng gà trưa"* lại cất lên. Tiếng gà gọi về những giấc mơ tuổi thơ của người lính trẻ:

"Tiếng gà trưa
Mang bao nhiêu hạnh phúc
Đêm cháu về nằm mơ
Giấc ngủ hồng sắc trứng".

Tiếng gà trưa bình dị mà thiêng liêng, nó nhắc nhở, nó lay gọi bao tình cảm đẹp dâng lên trong lòng người chiến sĩ trên đường hành quân ra trận thời chống Mĩ cứu nước:

"Cháu chiến đấu hôm nay
Vì lòng yêu Tổ quốc
Vì xóm làng thân thuộc
Bà ơi, cũng vì bà
Vì tiếng gà cục tác
Ổ trứng hồng tuổi thơ".

Bài thơ *"Tiếng gà trưa"* có 3 câu thơ hay nhất, đẹp nhất: *"Ổ rơm hồng những trứng"*, *"Giấc ngủ hồng sắc trứng"*, *"Ổ trứng hồng tuổi thơ"*. Tất cả đều nói về nềm vui hạnh phúc. Chữ *"hồng"* là tính từ, làm chức năng vị ngữ, hình tượng thơ vừa đẹp, vừa biểu cảm.

Hơn 60 năm về trước, trong làn nắng mới và âm thanh đồng quê *"xao xác gà trưa gáy não nùng"*, thi sĩ Lưu Trọng Lư *"rượi buồn"* nhớ về tuổi thơ, nhớ *"nét cười đen nhánh"*, nhớ màu áo đỏ của mẹ hiền nay người đã đi xa. Bằng Việt trong những năm du học ở nước ngoài, nhìn ngọn khói con tàu quê người, lại da diết nhớ về tuổi thơ, nhớ tiếng chim tu hú, nhớ bà, nhớ bếp lửa *"ấp iu nồng đượm"* do tay bà nhen nhóm sớm hôm. Trong bài thơ của Xuân Quỳnh, nghe tiếng gà trưa, người chiến sĩ lại nhớ bà, nhớ ổ trứng hồng tuổi thơ. Xuân Quỳnh đã tìm được một cách nói mới về kỉ niệm tuổi thơ, về tình bà cháu chan hòa trong tình yêu quê hương đất nước.

"Tiếng gà trưa" là một bài thơ hay, tha thiết ngọt ngào. Tiếng gà trưa cũng là tiếng vọng của quê hương, là tình hậu phương của anh bộ đội trong kháng chiến chống Mĩ. Rất thơ và rất đẹp.

Bài số 28

MỘT THỨ QUÀ CỦA LÚA NON: CỐM

(Trích: *"Hà Nội băm sáu phố phường"*)

Thạch Lam

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về Thạch Lam

Đề số 2: Phân tích hương vị cốm được nhà văn Thạch Lam nói đến trong bài *"Một thứ quà của lúa non: Cốm"*.

Đề số 3: Cảm nhận về cách ăn cốm, thưởng thức cốm được Thạch Lam nói đến trong bài *"Một thứ quà của lúa non: Cốm"*.

Đề số 4: Chất thơ trong bài *"Một thứ quà của lúa non: Cốm"*.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Thạch Lam là bút danh. Họ tên là Nguyễn Tường Vinh, Nguyễn Tường Lân. Ông sinh ngày 7-7-1910 và mất ngày 28-6-1942. Quê nội ông ở Hội An, Quảng Nam; quê ngoại ở thị trấn Cẩm Giàng, Hải Dương. Ông đi học và sống nhiều năm ở Hà Nội.

Thạch Lam bắt đầu viết văn từ năm 1936, sớm nổi tiếng trên văn đàn. Ông là thành viên của Tự lực văn đoàn, một tổ chức văn học lớn trước năm 1945.

Thạch Lam thành công ở thể truyện ngắn, có tài miêu tả những tâm trạng, lời văn gợi cảm giàu chất thơ. Tác phẩm của ông gồm có 3 tập truyện ngắn: Gió đầu mùa (1937), Nắng trong vườn (1938), Sợi tóc (1942), cuốn tiểu thuyết Ngày mới (1939), tập kí Hà Nội 36 phố phường (1943), một số truyện viết cho thiếu nhi, và cuốn tiểu luận Theo dòng (1941).

Nhà văn Nguyễn Tuân trong bài *"Thay lời bạt"* cuốn *"Tuyển tập Thạch Lam"* đã viết:

"Trong văn học Việt Nam trước Cách mạng 45, Thạch Lam là một trong số những nhà văn được nhiều cảm tình của người đọc. Lời văn Thạch Lam nhiều hình ảnh, nhiều tìm tòi, có một cách điệu thanh thản, bình dị và sâu sắc. Dưới cái hình thức không những thoát ra cái khuôn sáo cũ của cách hành văn đương thời mà lại có rất nhiều đức tính sáng tạo ấy, văn Thạch Lam đọng nhiều suy nghiệm, nó là cái kết tinh của một tâm hồn nhạy cảm và từng trải sự đời. Thạch Lam có những nhận xét tinh tế về cuộc sống hàng ngày. Xúc cảm của nhà văn Thạch Lam thường bắt nguồn và nảy nở lên từ những chân cảm đối với những con người ở tầng lớp dân nghèo thành thị và thôn quê. Thạch Lam là một nhà văn quý mến cuộc sống, trân trọng trước sự sống của mọi người chung quanh. Ngày nay đọc lại Thạch Lam, vẫn thấy đầy đủ cái dư vị và cái nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học. Mặc dù in ra ít, sách Thạch Lam có đánh dấu lại được cái tâm hồn súc tích, rộng rãi và tiến bộ của một nhà văn xuôi chân chính.

(...) Bằng sáng tác văn học, Thạch Lam đã làm cho tiếng nói Việt Nam gọn ghẽ đi, co duỗi thêm, mềm mại ra, và tươi đậm hơn. Thạch Lam có đem sinh sắc vào tiếng ta"...

Đề số 2

Năm 1942, nhà văn Thạch Lam qua đời ở cái tuổi 32. Và trước đó mấy tháng, tập bút ký *"Hà Nội 36 phố phường"* của ông đã ra mắt bạn đọc. Có thể nói đây là một tác phẩm xuất sắc và độc đáo viết về văn hóa ẩm thực Việt Nam, viết về một nét đẹp của Hà Nội *"ngàn năm văn vật"*.

Ở tập bút kí này, Thạch Lam cho ta biết về các biển hiệu, tên hàng, tên các phố cổ, giới thiệu cho ta hay các đặc sản, các thứ quà, các hàng rong,... Những thứ quà ấy, đâu chỉ Hà Nội mới có, nhưng chỉ của Hà Nội mới ngon, như bún riêu, bún ốc, bún chả, bún sườn, canh bún, thang cuốn, nem chua, miến lươn, mìn páo, giầy giò, bánh khảo, bánh đậu, cốm, bánh cốm,... và phở. Các món quà ấy, hương vị ấy mới đọc qua, ta đã thấy thèm ăn rồi. Bát phở gánh *"nước thì trong và lúc nào cũng nóng bỏng, khói lên nghi ngút. Rau thơm tươi, hồ tiêu bắc, giọt chanh cốm gắt, lại điểm thêm một chút cà cuống, thoảng nhẹ như một nghi ngờ..."*. Và cái vị bún chả *"ngon từ cái mùi thơm, từ cái nước chấm ngon đi..."*,v.v... Thạch Lam còn cho biết ăn quà là một phong cách sống đẹp, là một nghệ thuật *"ăn đúng cái giờ ấy, và chọn người bán ấy, mới là người sành ăn"*.

"Một thứ quà của lúa non: Cốm" rút trong tác phẩm *"Hà Nội 36 phố phường"* là một bài thơ trữ tình bằng văn xuôi tuyệt tác, được tác giả viết với tất cả tấm lòng trân trọng, thành kính, thiêng liêng.

1. Phần một bài tuỳ bút nói về nguyên liệu làm ra cốm, một món quà *"thanh nhã và tinh khiết"*. Hương vị cốm là sự *"nhuần thấm cái hương thơm của lá"*, của vừng sen trên hồ do cơn gió mùa hạ đem lại. Là *"cái mùi thơm mát"* của bông lúa non ta *"ngửi thấy"* khi đi qua những cánh đồng xanh, khi hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu thân lúa còn tươi. Nguyên liệu làm ra cốm là *"cái chất quý trong sạch của trời"*, được hình thành một cách linh diệu, lúc đầu là *"một giọt sữa trắng thơm, phảng phất hương vị ngàn hoa cỏ"*, về sau được nắng thu làm cho *"giọt sữa dần dần đông lại"*...

Thạch Lam đã có một cách quan sát tinh tế, một sự cảm nhận tài hoa, một cách viết nhẹ nhàng, biểu cảm và đầy chất thơ. Trái tim của ông tưởng như đang rung động trước màu xanh và hương thơm dịu ngọt của bông lúa nếp non trên cánh đồng làng quê.

2. Lúa nếp non đến lúc nào được gặt đem về, cách chế biến cốm là *"một sự bí mật trân trọng và khe khắt giữ gìn"* được truyền từ đời này sang đời khác. Và chỉ có cốm làng Vòng mới là đặc sản Hà Nội, do bàn tay những cô gái làng Vòng làm ra *"thứ cốm dẻo và thơm ấy"*. Cốm Vòng ngon nổi tiếng khắp cả nước. Những người làm ra cốm và gánh cốm đi bán rất duyên dáng, đáng yêu. Đó là các cô gái làng Vòng *"xinh xinh áo quần gọn ghẽ"*, với cái đòn gánh *"hai đầu cong vút lên như chiếc thuyền rồng"*, được bà con phố phường *"ngóng trông"* khi mùa cốm đến. Cốm đã ngon, người bán cốm lại xinh giòn, cuộc sống thêm sắc màu ý vị.

Cốm là sự kết tinh của mọi thứ quý báu nhất, tốt đẹp nhất của quê hương. Là *"thức quà riêng biệt của đất nước"*. Là *"thức dâng của những cánh đồng lúa bát ngát xanh"*. Là *"cái hương vị... mộc mạc, giản dị và thanh khiết của đồng quê nội cỏ An Nam"*. Hương vị của cốm được Thạch Lam thụ cảm với tất cả sự trân trọng và tự hào.

Cốm như một chứng nhân, một sứ giả của tình yêu. Cốm là thứ quà sêu tết làm cho tình yêu đôi lứa thêm bền đẹp *"vướng vít của tơ hồng"*. Cốm là *"thức quà trong sạch, trung thành như các việc lễ nghi, đã trở thành lễ phẩm cao quý của thuần phong mĩ tục"*:

"Nếu em lòng dạ đổi thay,
Cốm này bị mốc, hồng này long tai!".

(Ca dao)

Tình duyên bền đẹp của lứa đôi cũng như *"hồng cốm tốt đôi"* vậy. Sắc màu, hương vị của hồng, của cốm là một sự *"hòa hợp"* tuyệt vời: *"màu xanh tươi của cốm như ngọc thạch quý, màu đỏ thắm của hồng như ngọc lựu già. Một thứ thanh đạm, một thứ ngọt sắc, hai vị nâng đỡ nhau để hạnh phúc được bền lâu"*. Cách so sánh của Thạch Lam không chỉ sắc sảo, tài hoa mà còn thể hiện một phong cách ẩm thực rất sành điệu. Cũng viết về cốm, trong *"Thương nhớ mười hai"* nhà văn Vũ Bằng lại nói, thích ăn cốm với chuối tiêu trứng cuốc ngon lừ!

Như nhắn gửi và chê trách, nhưng không lên mặt đạo đức dạy đời, tác giả đã đặt vào ngoặc đơn, khi nói về cách sống của những kẻ *"mới giàu vô học"*! Như một lời cảnh báo, hơn 60 năm sau lời chê trách ấy vẫn còn có nhiều ý nghĩa!

Đề số 3

Phần cuối bài tùy bút, Thạch Lam nói về cách ăn cốm, thưởng thức cốm. Ăn cốm không thể *"ăn vội"* mà phải *"ăn từng chút ít thong thả và ngẫm nghĩ"* để tận hưởng *"cái mùi thơm phức của lúa mới, của hoa cỏ dại ven bờ"*; cảm thụ được *"trong màu xanh của cốm, cái tươi mát của lá non, và trong chất ngọt của cốm, cái dịu dàng thanh đạm của loài thảo mộc"*. Hương vị cốm còn có *"mùi hơi ngát của lá sen già, ướp lấy từng hạt cốm một..."*. Tác giả đã viết rất gợi cảm, dùng chữ "bao bọc", "nằm ủ" để nói về mối quan hệ tự nhiên giữa lá sen và cốm, tựa như hai linh hồn nương tựa vào nhau, làm tôn lên hương sắc thanh quý *"cái lộc của Trời"*: *"Trời sinh ra lá sen để bao bọc cốm cũng như Trời sinh ra cốm nằm ủ trong lá sen"*. Vì thế, trong gánh hàng của các cô gái làng Vòng mới có *"từng lá cốm"* hiện ra với tất cả sự ngon lành *"sạch sẽ và tinh khiết"*.

Nhà văn nhắc khẽ mọi người không nên *"thọc tay hay mân mê thức quà thần tiên ấy"* mà phải *"nhẹ nhàng mà nâng đỡ, chút chiu mà vuốt ve"*. Ngoài cử chỉ thanh nhã, trang nhã, Thạch Lam còn nêu lên phong cách thưởng thức cốm như một nghi lễ thiêng liêng: *"Phải nên kính trọng cái lộc của Trời, cái khéo léo của người, và sự cố sức tiềm tàng và nhẫn nại của thần Lúa"*. Nghĩa là biết ăn cốm với tất cả tấm lòng trân trọng và biết ơn như khi ta ăn bát cơm dẻo thơm ngon lành:

"Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Nhớ công hôm sớm cấy cày cho chăng!"

(Ca dao)

Ăn cốm, thưởng thức cốm bằng cử chỉ ấy, tình ảm ấy, tấm lòng ấy, thì phong cách ẩm thực mới được *"trang nhã và đẹp đẽ hơn, và cái vui cũng sẽ tươi sáng hơn nhiều lắm"*. Phong cách ăn cốm ấy, thưởng thức cốm - thứ quà thanh nhã và tinh khiết ấy là một nét đẹp văn hóa của con người Kinh kỳ xưa nay:

"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An".

(Ca dao)

Sự cầu kì về cách diễn đạt, biểu cảm của Thạch Lam không hề gây cho người đọc khó chịu, mà đã tô đậm chất thơ, nâng việc cảm thụ cốm lên một tầm nhân văn mới. Giọng văn của ông nhẹ nhàng, có lúc như tâm sự, có lúc như nhắc khẽ, rất ân tình và thân mật. Ngòi bút nghệ thuật của tác giả rất tài hoa, giàu có trong việc chọn lọc ngôn từ, nhất là các tính từ, các so sánh ẩn dụ để ca ngợi và khẳng định sự ngon lành thanh quý của cốm. Cốm là *"thức quà thanh nhã và tinh khiết"*, là *"thức quà riêng biệt của đất nước"*, là *"thức dâng của cánh đồng lúa bát ngát xanh"*,... Màu xanh của cốm *"như ngọc thạch quý"*, là *"cái tươi mát của lá non"*. Chất ngọt của cốm là *"cái dịu dàng, thanh đạm của loài thảo mộc"*. Khi cốm *"nằm ủ"* trong lá sen thì *"lá cốm sạch sẽ và tinh khiết"*. Cốm là *"cái lộc của Trời"*, là *"sự cố sức tiềm tàng và nhẫn nại của thần Lúa"*... Thật không có cách gì nói hay hơn, đậm đà hơn cách nói của Thạch Lam.

Tùy bút *"Một thứ quà của lúa non: Cốm"* là một tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn chương; nó đã đem đến cho chúng ta bao dư vị và nhã thú, để ta thêm yêu mến tự hào về hương vị của quê hương xứ sở. Cảm ơn Thạch Lam đã cho ta biết mà thêm phần trân trọng một đặc sản của Hà Nội, đã cho ta hiểu phong cách ăn cốm *"ăn từng chút ít, thong thả và ngẫm nghĩ"* là một nét đẹp thanh lịch của con người Tràng An xưa, nay. Trang văn Thạch Lam đã làm giàu có tâm hồn ta.

III. Bài đọc tham khảo

Nhớ cốm Vòng Hà Nội

... "Mà ở đâu đây có cái hương thơm gì dìu dịu thế? À đấy là hương lúa ba giăng, mà tiếng rung động nhè nhẹ kia chính là tiếng ân tình nhỏ bé của những bông thóc, thơm thơm ngã vào lòng nhau để tìm sự ấm áp trước ngọn gió vàng hiu hắt.

Mùa hồng lúc này đã rộ, bưởi cũng đã nhiều, nhưng thơm ngọt ngào mùi đất nước, quê hương, đố có cái gì so sánh được với cốm Vòng ăn với chuối trứng cuốc ngon lừ.

Đi trên những con đường nóng bỏng của trời tháng tám miền Nam bây giờ, tôi nhớ gì là nhớ đến những buổi sáng mùa thu mẹ mua cho một mẻ cốm giót ăn lót lòng buổi sáng trước khi đi học, rồi đến khi có vợ con, thì vợ biết tính chồng, thường dặn những người gánh cốm ở Vòng lên bán, thế nào cũng giữ cho những mẻ cốm thật ngon, đem nén rồi đơm vào những cái đĩa con phượng để chồng ngồi nhấm nha xắt ra từng miếng nhỏ, vừa ăn vừa nhấm nháp nước trà sen thơm ngát"...

(Trích *"Thương nhớ mười hai"* - Vũ Bằng)

Bài số 29

SÀI GÒN TÔI YÊU

Minh Hương

I. Đề luyện tập

__*Đề số 1:*__ Phân tích nét đặc sắc, độc đáo của cảnh vật mà Minh Hương nói đến trong bài *"Sài Gòn tôi yêu"*.

__*Đề số 2:*__ Cảm nhận về những con người đáng yêu được Minh Hương nói đến trong bài *"Sài Gòn tôi yêu"* .

__*Đề số 3:*__ Cảm nhận về bài tuỳ bút *"Sài Gòn tôi yêu"* của Minh Hương.

II. Bài văn tự luận

__Đề số 3__

"Sài Gòn tôi yêu" là bài kí của Minh Hương viết vào tháng 12-1990, sau được in trong tập *"Nhớ Sài Gòn"* một tập văn thơ, nhân dịp kỉ niệm 300 năm Sài Gòn. Trước năm 1945, tác giả đã đến sinh sống ở Sài Gòn, trở thành một cư dân của *"hòn ngọc Viễn Đông"* mà ông gọi là *"cái đô thị ngọc ngà"*. Nhan đề bài kí đã thể hiện tình yêu thiết tha sâu nặng đối với Sài Gòn - *"Sài Gòn tôi yêu"*.

Mấy dòng đầu bài kí, tác giả nói một cách hóm hỉnh qua một số so sánh: *"Sài Gòn vẫn trẻ. Tôi thì đương già"*. Sài Gòn 300 tuổi so với cái tuổi 5.000 năm của đất nước ta thì Sài Gòn *"còn xuân chán"*, *"như một cây tơ đương độ nõn nà..."*.

Minh Hương thổ lộ tình yêu Sài Gòn trong mọi thời tiết và mọi thời gian. Tác giả *"yêu nắng sớm, một thứ nắng ngọt ngào"*; yêu *"buổi chiều lộng gió nhớ thương, dưới những cây mưa nhiệt đới bất ngờ"*; yêu thời tiết trái chứng: *"Trời đang ui ui buồn bã, bỗng nhiên trong vắt lại như thủy tinh"*. Tác giả yêu đêm khuya *"thưa thớt tiếng ồn"*; yêu những giờ cao điểm, phố phường *"náo động, dập dìu xe cộ"*; yêu làn không khí *"mát dịu, thanh sạch"* vào buổi sáng tinh sương, trên một số con đường

nhiều cây xanh. Tình yêu Sài Gòn của Minh Hương được ông ví với tình cảm của *"người đàn ông vẫn ôm ấp bóng dáng mối tình đầu chứa nhiều ngang trái"*.

Sài Gòn rất bao dung và hào phóng *"bao giờ cũng dang hai cánh tay mở rộng mà đón nhiều người từ trăm nẻo đất nước kéo đến"*. Người Bắc, người Trung, người Nam, người Hoa, người Khơ-me... đã đến ở Sài Gòn, *"rồi thừa nhận nơi đây là quê quán của mình"*. Minh Hương đã đến ở Sài Gòn hơn nửa thế kỉ sao không yêu Sài Gòn, sao không coi Sài Gòn là quê hương thứ hai của mình được?

Tác giả yêu Sài Gòn, rồi yêu hơn con người Sài Gòn với bao phẩm chất tốt đẹp, biểu hiện một *"phong cách bản địa mang nhiều nét đặc trưng"*. Người Sài Gòn *"ăn nói tự nhiên, nhiều lúc hề hà, dễ dãi"*, *"rất chơn thành, bộc trực"*, *"ít dàn dựng, tính toán"*.

Minh Hương đã nêu lên những nét đáng yêu của các cô gái *"thị thiềng"* Sài Gòn ngày xưa. Tóc *"buông thõng"* trên vai trên lưng. Đầu đội nón vải trắng rộng vành. Áo bà ba trắng... Quần đen rộng. Hoặc đi giầy bố trắng, hay xăng-đan da, hoặc đi guốc vông trơn trắng nõn, quai da... Rất dễ nhìn, dễ ưa: dáng đi *"khỏe khoắn, mạnh dạn"*; *"cũng yểu điệu, thướt tha..."*, *"cũng e thẹn, ngượng nghịu..."*. Nụ cười *"thiệt tình, tươi tắn và ít nhiều thơ ngây"*. Cái đẹp của cô gái Sài Gòn *"thật đơn sơ, đôn hậu"*.

Cách giao thiệp của thiếu nữ Sài Gòn rất duyên dáng. Chào người lớn, các cô *"cúi đầu, chắp hai bàn tay lại và xá"*. Gặp bạn bè thì *"hơi cúi đầu và mỉm cười; cười ngậm miệng, cười chúm chím, cười mỉm mỉm, cười he hé,..."*, tùy mức độ thân quen. Đặc biệt là cặp mắt cô gái Sài Gòn *"sáng rỡ, nhí nhảnh, đôi lúc lại ánh lên vài tia hóm hỉnh"*. Cách giao tiếp của thiếu nữ Sài Gòn có vẻ hơi *"cổ xưa"* nhưng lại rõ ràng *"dân chủ"*, *"không khúm núm hay màu mè"*, *"không chút mặc cảm, tự ti"*. Nghĩa là họ vẫn giữ được phong cách dân tộc, nhưng không còn mang tư tưởng phong kiến, trái lại rất tân tiến.

Có thể nói đoạn văn viết về cô gái Sài Gòn là đặc sắc nhất, vừa tỉ mỉ vừa khái quát, biểu lộ tấm lòng trân trọng, quý mến của Minh Hương. Ta vô cùng thích thú như được thú vị ngắm nghía những bức ảnh chân dung nghệ thuật của các cô gái Sài Gòn trong phòng triển lãm những năm đầu thế kỉ XX..

Tính cách con người Sài Gòn rất đẹp và đáng yêu. Các cô gái, các chàng trai, các giới đồng bào giàu lòng yêu nước, bất khuất, dám xả thân vì chính nghĩa, vì cách mạng và kháng chiến, vì đất nước và nhân dân. Với Minh Hương, tình yêu Sài Gòn gắn liền với tình cảm trân trọng, quý mến, cảm phục những con người Sài Gòn.

Phần cuối bài kí, tác giả viết qua một so sánh đáng yêu: *"Miền Nam là đất lành thì Sài Gòn cũng là một đô thị hiền hòa"*. *"Đất lành chim đậu"* (tục ngữ). Trước kia, Sài Gòn có nhiều chim, nhưng ngày nay rất ít chim. Những kẻ vô trách nhiệm với môi trường sống, đã *"đang tay bắn giết chim và dơi của thành phố"*. Chim chóc thì *"hiếm hoi dần"*, dân số lại gia tăng *"leo lên hơn năm triệu"*. Thoáng một chút băn khoăn?

Minh Hương đã tâm sự: *"yêu Sài Gòn và yêu cả con người ở đây"*. Mối tình ấy *"dai dẳng, bền chặt"*. Tác giả ước mong *"mọi người nhất là các bạn trẻ, đều yêu Sài Gòn như tôi"*. Đó là một tiếng nói *"chơn thành, bộc trực"*. Sài Gòn, thành phố 300 tuổi, là Thành Đồng Tổ quốc, là thành phố mang tên Bác - thành phố Hồ Chí Minh rực rỡ tên vàng - ai mà chẳng tự hào, ai mà chẳng mến yêu.

•

Bài kí *"Sài Gòn tôi yêu"* cho ta nhiều ấn tượng. Giọng văn hóm hỉnh, chơn thành thể hiện một cách viết độc đáo, sắc sảo. Chữ nghĩa, ngôn từ gợi lên sắc thái Sài Gòn rất đậm đà: *"Trời đang **ui ui**"... "các cô gái **thị thiềng**", "chắp hai bàn tay lại và **xá**"*, v.v... Một vài so sánh khá ý vị, nhất là khi nói về một số nét đẹp của thiếu nữ Sài Gòn: *"cũng e thẹn, ngượng nghịu như vừng trăng mới ló, còn ngập ngừng giấu nửa vành sau áng mây. Nụ cười thiệt tình, tươi tắn và ít nhiều ngây thơ"*,...

"Sài Gòn tôi yêu" là một bài ký duyên dáng có ít nhiều khám phá, tỏa sáng tính nhân văn. Hay đấy. Cần đọc để thưởng thức, để yêu Sài Gòn hơn nữa.

Bài số 30

MÙA XUÂN CỦA TÔI

(Trích *"Thương nhớ mười hai"*)

Vũ Bằng

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Giới thiệu một vài nét về nhà văn Vũ Bằng

Đề số 2: Phân tích vẻ đẹp mùa xuân Hà Nội, mùa xuân Bắc Việt được Vũ Bằng thương nhớ qua bài *"Mùa xuân của tôi"*.

Đề số 3: Cảm nhận về bài tùy bút *"Mùa xuân của tôi"*.

Đề số 4: Phân tích chất thơ trên trang văn *"Mùa xuân của tôi"*.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Vũ Bằng (1913-1984) là bút danh, họ tên khai sinh là Vũ Đăng Bằng. Là nhà báo, nhà văn, ông có hàng chục bút danh khác: Tiêu Liêu, Thiên Thư, Lê Tâm, Vũ Trường Khanh, v.v...

Quê gốc ở Cẩm Giàng, Hải Dương; sinh trưởng ở Hà Nội; viết văn, làm báo ở Hà Nội từ năm 1930-1955; viết văn, làm báo ở Sài Gòn (1955-1984). Gần đây, Vũ Bằng mới được công nhận là chiến sĩ tình báo của cách mạng hoạt động bí mật tại Sài Gòn trong thời kì đất nước bị chia cắt và chiến tranh.

Vũ Bằng ngoài hàng nghìn bài báo, còn để lại nhiều tiểu thuyết, bút kí, tuỳ bút, truyện dịch và khảo cứu phê bình. Trong đó, hai tác phẩm: *Bốn mươi năm nói láo, Thương nhớ mười hai* đã làm cho sự nghiệp văn chương của Vũ Bằng trở thành bất tử.

Đề số 3

"Mùa xuân của tôi" là phần đầu bài tuỳ bút *"Tháng giêng mơ về trăng non rét ngọt"* trong kiệt tác văn chương *"Thương nhớ mười hai"* của nhà văn Vũ Bằng. Vũ Bằng (1913 - 1984) là nhà văn, nhà báo Hà Nội, đã nổi tiếng trước năm 1945. Ông viết tác phẩm này tại Sài Gòn trong những năm tháng đất nước bị chia cắt, gửi gắm bao nỗi *"sầu biệt li vơi sáng đầy chiều"*: nhớ vợ con gia đình, nhớ quê hương, nhớ Bắc Việt, nhớ Hà Nội... Mỗi tháng ông có một nỗi nhớ, nhớ triền miên, nhớ dằng dặc suốt năm.

Tháng giêng và mùa xuân Hà Nội, mùa xuân Bắc Việt đối với Vũ Bằng sao nhớ thế. Nỗi nhớ ấy, nỗi buồn đẹp ấy là của khách *"thiên lí tương tư"*.

"Ai cũng chuộng mùa xuân" và *"mê luyến mùa xuân"* nên càng *"trìu mến"* tháng giêng, tháng đầu của mùa xuân. Tình cảm ấy rất chân tình *"không có gì lạ hết"*. Cách so sánh đối chiếu của Vũ Bằng rất phong tình gợi cảm: *"Ai bảo non đừng thương nước, bướm đừng thương hoa, trăng đừng thương gió; ai cấm được trai thương gái, ai cấm được mẹ yêu con; ai cấm được cô gái còn son nhớ chồng thì mới hết được người mê luyến mùa xuân"*. Một cách viết duyên dáng, cảm xúc cứ trào ra qua các điệp ngữ: *"ai bảo được..."*, *"ai cấm được... ai cấm được... ai cấm được..."*. Chữ *"thương"* được nhắc lại 4 lần, liên kết với chữ *"yêu"*, chữ "nhớ" đầy ấn tượng và rung động.

Là một khách tài tử yêu cảnh sắc thiên nhiên *"yêu sông xanh núi tím"*, rất đa tình, yêu nhan sắc giai nhân *"đôi mày như trăng mới in ngần"*, yêu những *"mộng ước của mình"*. Nhưng Vũ Bằng đã tâm sự là mình *"yêu nhất mùa xuân không phải vì thế"*. Câu văn như nhún nhảy: *"tôi yêu... tôi yêu... và tôi cũng xây mộng... nhưng yêu nhất..."*. Thoáng gợi một câu thơ Kiều Nguyễn Du, một cách viết tài hoa.

Mùa xuân mà Vũ Bằng thương nhớ và yêu nhất là mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân Hà Nội, nơi có gia đình và vợ con ông, nơi mà ông đã nhiều năm tháng cách biệt. Ông nhớ cái *"mưa riêu riêu"*, cái *"gió lành lạnh"* của mùa xuân quê hương. Ông thương nhớ những âm thanh mùa xuân Bắc Việt: *"tiếng nhạn kêu trong đêm xanh, tiếng trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa, câu hát huê tình của cô gái đẹp như thơ mộng..."*. Tình thương nhớ mùa xuân Bắc Việt của Vũ Bằng rất thiết tha nồng nàn cháy bỏng. Ta thấy tâm hồn ông trang trải khắp cảnh sắc và con người, từ xóm thôn đến bầu trời, từ lễ hội mùa xuân đến tiếng trống chèo, đến câu tình ca thôn nữ.

Càng yêu cảnh bao nhiêu, tác giả càng yêu sự sống bấy nhiêu! *"Cái mùa xuân thần thánh"* rất diệu kì. Vũ Bằng đã sử dụng hai so sánh để nói lên cái diệu kì ấy: *"Nhựa sống ở trong người căng lên như máu căng lên trong lộc của loài nai, như mầm non của cây cối, nằm im mãi không chịu được, phải trỗi ra thành những cái lá nhỏ tí ti giơ tay vẫy những cặp uyên ương đứng cạnh"*.

Thi sĩ Xuân Diệu đã từng viết:

"Tháng giêng ngon như một cặp môi gần
(...) Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!".

(Vội vàng)

Cùng với cảm hứng mùa xuân ấy, Vũ Bằng cho biết, trong *"cái rét ngọt ngào"* của mùa xuân, *"tim người ta dường như cũng trẻ hơn ra, và đập mạnh hơn..."* và *"thèm khát yêu thương thực sự"*, yêu đồng loại, yêu gia đình. Trong không khí gia đình đoàn tụ êm đềm giữa những ngày xuân, lòng người *"ấm lạ ấm lùng"*, bao niềm vui sướng hạnh phúc tưởng *"như có không biết bao nhiêu là hoa mới nở, bướm ra ràng mở hội liên hoan"*.

San sẻ với bao thương nhớ của Vũ Bằng, ta càng thấy rõ ông yêu mùa xuân, yêu cảnh vật, yêu con người của quê hương xứ sở, lại càng yêu sống, yêu đời hơn bao giờ hết.

Câu văn xuôi của Vũ Bằng rất giàu biểu cảm và chất thơ trữ tình. Chất thơ lắng dịu ngọt ngào. Ta hãy khẽ đọc và cùng nhau cảm thụ:

"Đẹp quá đi, mùa xuân ơi -
mùa xuân của Hà Nội thân yêu,
của Bắc Việt thương mến".

Yêu mùa xuân quê hương, nhưng tác giả *"yêu mùa xuân nhất là vào khoảng sau ngày rằm tháng giêng"*. Lúc ấy có biết bao xuân tứ, xuân tình. Bao cảnh sắc vương vấn. Đào hơi phai nhưng nhụy vẫn còn phong. Cỏ thì *"nức một mùi hương man mác"*. Con ong siêng năng bay đi kiếm nhị hoa trên giàn thiên lí. Sau cơn mưa xuân, bầu trời xuân rất đẹp. Buổi sáng sớm thấy *"những vệt xanh tươi hiện ở trên trời"*. Độ tám chín giờ *"trên nền trời trong trong có những làn sáng hồng hồng rung động như cánh con ve mới lột"*. Cà om thịt thăn điểm lá tía tô thái nhỏ hay bát canh trứng cua vắt chanh ăn mát như quạt vào lòng, là hương vị đậm đà bữa cơm giản dị gia đình. Đã mấy ai trong chúng ta được hưởng thụ như Vũ Bằng? Hương vị đậm đà ấy tưởng như được ướp hương xuân.

"Mùa xuân của tôi" thể hiện phong cách của Vũ Bằng: một lối viết tài hoa, câu chữ mượt mà, lời văn giàu hình ảnh, cảm xúc trong sáng đậm đà, giọng văn nhẹ nhàng, mơn man như làn gió xuân.

Với Vũ Bằng, tình yêu mùa xuân, yêu thiên nhiên Bắc Việt, yêu mùa xuân Hà Nội rất nồng hậu đắm say; tình yêu ấy gắn bó với bao kỉ niệm, bao nỗi nhớ vơi đầy trong tâm hồn khách xa quê. Trong hoàn cảnh đất nước bị quân thù chia cắt, tác giả nhớ mùa xuân Hà Nội cũng là nỗi nhớ quê hương, nhớ gia đình vợ con đã bao ngày đêm năm tháng cách biệt. Tác giả đã kín đáo gửi qua *"Thương nhớ mười hai"* một niềm tin sắt son chung thủy về cội nguồn, về ý chí thống nhất đất nước, về Bắc - Nam liền một dải, sum họp một nhà mà không thế lực nào, kẻ thù nào có thể chia cắt được.

III. Bài đọc tham khảo

"Trăng non, tháng giêng"

... "Cuối tháng giêng, có những đêm không mưa, trời sáng lung linh như ngọc, chỉ chừng mười giờ tối thì trăng mọc cao trên đỉnh đầu.

Cái trăng tháng giêng, non như người con gái mơn mởn đào tơ, hình như cũng đẹp hơn các tháng khác trong năm thì phải: sáng nhưng không sáng lộng lẫy như trăng sáng mùa thu, đẹp nhưng không đẹp một cách úa héo như trăng tháng một. Cái đẹp của trăng tháng giêng là cái đẹp của nàng trinh nữ thẹn thùng, vén màn hoa ở lầu cao nhìn xuống để xem ai là tri kỉ, mặc dầu không có ai thấy để đoán biết tâm sự mình, nhưng cứ thẹn thùng bâng khuâng, thẹn với chính mình. Ánh trăng ấy không vàng mà trắng như sữa, trong như nước ôn tuyền. Đi vào giữa ánh sáng mơ hồ ấy, mình cảm thấy như mình bay trong không gian vô bờ bến.

Nằm ở trên cái giường tre ngoài vườn kê dưới một gốc lan tây thơm phức, mình nghe rõ ràng có tiếng trăng thủ thỉ thì thầm"...

("Tháng giêng, mơ về trăng non rét ngọt" -
Trích "Thương nhớ mười hai" - Vũ Bằng)

Câu văn xuôi của Vũ Bằng rất giàu biểu cảm và chất thơ trữ tình. Chất thơ lắng dịu ngọt ngào. Ta hãy khẽ đọc và cùng nhau cảm thụ:

"Đẹp quá đi, mùa xuân ơi -
mùa xuân của Hà Nội thân yêu,
của Bắc Việt thương mến".

Yêu mùa xuân quê hương, nhưng tác giả *"yêu mùa xuân nhất là vào khoảng sau ngày rằm tháng giêng"*. Lúc ấy có biết bao xuân tứ, xuân tình. Bao cảnh sắc vương vấn. Đào hơi phai nhưng nhụy vẫn còn phong. Cỏ thì *"nức một mùi hương man mác"*. Con ong siêng năng bay đi kiếm nhị hoa trên giàn thiên lí. Sau cơn mưa xuân, bầu trời xuân rất đẹp. Buổi sáng sớm thấy *"những vệt xanh tươi hiện ở trên trời"*. Độ tám chín giờ *"trên nền trời trong trong có những làn sáng hồng hồng rung động như cánh con ve mới lột"*. Cà om thịt thăn điểm lá tía tô thái nhỏ hay bát canh trứng cua vắt chanh ăn mát như quạt vào lòng, là hương vị đậm đà bữa cơm giản dị gia đình. Đã mấy ai trong chúng ta được hưởng thụ như Vũ Bằng? Hương vị đậm đà ấy tưởng như được ướp hương xuân.

"Mùa xuân của tôi" thể hiện phong cách của Vũ Bằng: một lối viết tài hoa, câu chữ mượt mà, lời văn giàu hình ảnh, cảm xúc trong sáng đậm đà, giọng văn nhẹ nhàng, mơn man như làn gió xuân.

Với Vũ Bằng, tình yêu mùa xuân, yêu thiên nhiên Bắc Việt, yêu mùa xuân Hà Nội rất nồng hậu đắm say; tình yêu ấy gắn bó với bao kỉ niệm, bao nỗi nhớ vơi đầy trong tâm hồn khách xa quê. Trong hoàn cảnh đất nước bị quân thù chia cắt, tác giả nhớ mùa xuân Hà Nội cũng là nỗi nhớ quê hương, nhớ gia đình vợ con đã bao ngày đêm năm tháng cách biệt. Tác giả đã kín đáo gửi qua *"Thương nhớ mười hai"* một niềm tin sắt son chung thủy về cội nguồn, về ý chí thống nhất đất nước, về Bắc - Nam liền một dải, sum họp một nhà mà không thế lực nào, kẻ thù nào có thể chia cắt được.

III. Bài đọc tham khảo

"Trăng non, tháng giêng"

... "Cuối tháng giêng, có những đêm không mưa, trời sáng lung linh như ngọc, chỉ chừng mười giờ tối thì trăng mọc cao trên đỉnh đầu.

Cái trăng tháng giêng, non như người con gái mơn mởn đào tơ, hình như cũng đẹp hơn các tháng khác trong năm thì phải: sáng nhưng không sáng lộng lẫy như trăng sáng mùa thu, đẹp nhưng không đẹp một cách úa héo như trăng tháng một. Cái đẹp của trăng tháng giêng là cái đẹp của nàng trinh nữ thẹn thùng, vén màn hoa ở lầu cao nhìn xuống để xem ai là tri kỉ, mặc dầu không có ai thấy để đoán biết tâm sự mình, nhưng cứ thẹn thùng bâng khuâng, thẹn với chính mình. Ánh trăng ấy không vàng mà trắng như sữa, trong như nước ôn tuyền. Đi vào giữa ánh sáng mơ hồ ấy, mình cảm thấy như mình bay trong không gian vô bờ bến.

Nằm ở trên cái giường tre ngoài vườn kê dưới một gốc lan tây thơm phức, mình nghe rõ ràng có tiếng trăng thủ thỉ thì thầm"...

(*"Tháng giêng, mơ về trăng non rét ngọt"* -
Trích "Thương nhớ mười hai" - Vũ Bằng)

Phần thứ hai
HỌC KÌ II

Bài số 31

TỤC NGỮ VỀ THIÊN NHIÊN VÀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Thế nào là tục ngữ?

Đề số 2: Giải thích ngắn gọn 4 câu tục ngữ về thiên nhiên.

Đề số 3: Giải thích ngắn gọn 4 câu tục ngữ về là động sản xuất.

Đề số 4: Giải thích ngắn gọn 8 câu tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất.

Đề số 5: Học thuộc lòng 8 câu tục ngữ đã học.

II. Bài văn tự luận

Đề số 1

Tục ngữ là những câu nói ngắn gọn được lưu truyền, thường có đối, có vần vè, đúc kết những kinh nghiệm, những nhận xét, những bài học về thiên nhiên, về lao động sản xuất, về đạo đức, về cách ăn ở, lối sống, ứng xử,... theo quan niệm của dân gian.

- Về lao động sản xuất:

+ *Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng.*
+ *Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.*

- Về đạo đức:

+ *Thương người như thể thương thân.*
+ *Học ăn, học nói, học gói, học mở*

- Về cách ăn ở, lối sống:

+ *Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm.*
+ *Bán anh em xa mua láng giềng gần.*
+ *Một điều nhịn là chín điều lành.*
+ *Đi một ngày đàng học một sàng khôn.*

- *Ý nghĩa:* Học tục ngữ để mở mang trí tuệ, để biết sống đẹp. Học tục ngữ, vận dụng tục ngữ để nói và viết được ý vị, đậm đà.

Đề số 4

Giải thích ngắn gọn 8 câu tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất

1. *Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng,*
Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

2. *Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa.*

3. *Ráng mỡ gà, có nhà thì giữ.*

4. *Tháng bảy kiến bò, chỉ lo lại lụt.*

5. *Tấc đất, tấc vàng.*

6. *Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền.*

7. *Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.*

8. *Nhất thì, nhì thục.*

Bài làm

Nước ta có nền nông nghiệp lâu đời và phát triển. Dân ta cần cù có nhiều kinh nghiệm quý báu về trồng trọt, trồng lúa nước, trồng hoa màu,... Nghề chăn nuôi súc vật, nghề đánh cá, nghề rừng cùng với nghề nông là nghề căn bản của nhân dân ta, đã tạo nên nền văn minh sông Hồng, nền văn hiến Đại Việt vô cùng rực rỡ.

Trong cuộc sống lâu dài qua hàng ngàn năm lịch sử xây dựng và bảo vệ đất nước, nhân dân ta đã đúc rút được bao kinh nghiệm quý báu, chắt lọc qua hàng ngàn, hàng vạn câu tục ngữ ngắn gọn, cô đúc có vế đối, có vần vè, lưu truyền trong dân gian. Kho tàng tục ngữ Việt Nam thật phong phú và vô cùng quý báu. Trong đó, những câu tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất đúc kết bao kinh nghiệm có nhiều giá trị thực tiễn.

1. Trước đây, nhân dân ta chưa có những dụng cụ, máy móc khoa học để đo thời gian, nhưng chỉ bằng kinh nghiệm, bằng trực giác và vốn sống, họ đã có những nhận xét rất đúng đắn về độ dài ngày và đêm mùa hè, mùa đông:

"Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng,
Ngày tháng mười chưa cười đã tối".

Câu tục ngữ vừa có vần lưng (năm với nằm, mười với cười, vần với nhau), vừa có đối (đêm và ngày, tháng năm và tháng mười, nằm và cười, sáng và tối, đối nhau). Cách nói hồn nhiên, hóm hỉnh: lấy giấc ngủ: *"chưa nằm đã sáng"* để đo chiều dài đêm tháng năm, chỉ ra đêm mùa hè là ngắn, rất ngắn; lấy tiếng cười để đo chiều dài ngày tháng mười, ngày mùa đông là ngắn, rất ngắn, chưa chiều đã tối. Suy luận ra, câu tục ngữ chỉ rõ: ngày mùa hè dài, đêm mùa đông rất dài. Do ánh sáng mùa hè, do mây mù mùa đông, và do kinh nghiệm cuộc sống, mà nhân dân ta nêu lên nhận xét rất đúng đắn: đêm mùa hè ngắn, ngày mùa đông ngắn. Nắm được độ dài thời gian theo đêm và ngày, theo mùa để chủ động bố trí công việc làm ăn và nghỉ ngơi là rất cần thiết. Đây là một câu tục ngữ đặc sắc.

2. Có thi sĩ đã viết: *"Nắng mưa là bệnh của trời..."*, thì tục ngữ cũng có câu nói về hiện tượng mưa nắng: *"Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa"*. Câu tục ngữ có 2 vế, mỗi vế gồm 4 chữ đối nhau: chữ nắng vần với chữ vắng. Một cách nói vần vè dễ nhớ. *"Mau"* có nghĩa là nhiều, dày; *"mau sao"* là nhiều sao, dày sao và sao xuất hiện sớm, mọc sớm. Về mùa hè, trời vừa chập tối, nhiều sao sáng xuất hiện trên bầu trời xanh qua đó nhân dân ta biết ngày mai và những ngày sắp tới trời nắng, rất đẹp trời, để chủ động sắp xếp công việc làm ăn, cày bừa cấy hái,... *"Vắng"* là thưa sao, ít sao trên bầu trời. Đó là một hiện tượng cho biết trời sắp mưa. Biết trước trời mưa, nắng thì mọi công việc làm ăn, nhất là nghề nông mới chủ động tích cực, mới tránh được rủi ro thiệt hại. Câu tục ngữ *"Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa"* là một kinh nghiệm hay về dự báo thời tiết mùa hè. Mùa đông thì trái lại: *"Nhiều sao thì mưa, thưa sao thì nắng"*.

Câu tục ngữ *"Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa"* có nhiều người còn nói:

- *"Nhiều sao thì nắng, vắng sao thì mưa".*
- *"Dày sao trời nắng, vắng sao trời mưa".*

3. Nhà nông, dân chài lưới, dân đi rừng ở ta chỉ có nhìn mây, nhìn ráng, nhìn mống cụt, cầu vồng mà đoán được gió bão, lũ lụt,... Câu tục ngữ: *"Ráng mỡ gà, có nhà thì giữ"* là một kinh nghiệm quý báu về dự báo thời tiết. Ráng là gì? Cuốn *"Từ điển Tiếng Việt"* do Văn Tân chủ biên đã giải nghĩa như sau: *"Ráng là đám mây màu sắc hồng, hoặc vàng... do ánh mặt trời buổi sáng sớm hoặc buổi chiều tà chiếu vào"*. Ráng mỡ gà là ráng vàng tươi óng ánh. Có ráng mỡ gà xuất hiện ở trên bầu trời, nhân dân ta biết trời sắp nổi gió to, sắp bão, cần phải chuẩn bị giữ gìn, chằng buộc, chống đỡ, nhất là nhà gianh vách đất. Còn có những câu tục ngữ khác cũng nói về ráng:

- *"Ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa".*
- *"Ráng vàng thì gió, ráng mỡ chó thì mưa".*

4. Các biến đổi bất thường về cây cỏ, sâu bọ, chim chóc, loài vật... là những hiện tượng, qua đó nhân dân lao động đã đúc rút được nhiều câu tục ngữ có giá trị thực tiễn to lớn. Dự báo thời tiết của dân gian rất phong phú:

- *"Trời đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa".*
- *"Quạ tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa".*
- *"Gió bấc hiu hiu, sếu kêu trời rét".*
- *"Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão".*
- *"Ếch kêu uôm uôm, ao chuôm đầy nước".*
- *v.v...*

Ở miền Bắc nước ta, vào tháng bảy, tháng tám hằng năm thường có nhiều mưa, mưa rất to, mưa tầm tã, mưa nhiều ngày, gây ra bão, lũ lụt. Chỉ nhìn đàn kiến bò, lũ lượt kéo đi hàng đàn, nhân dân ta biết: sắp có mưa to, lũ lụt lớn sắp xảy ra: *"Tháng bảy kiến bò, chỉ lo lũ lụt"*. Hoặc:

- *"Kiến cánh vỡ tổ bay ra, bão táp mưa sa gần tới".*
- *"Kiến đen tha trứng lên cao,*
  Thế nào cũng có mưa rào rất to".

Bốn câu tục ngữ tiếp theo (5, 6, 7, 8) nêu lên những nhận xét, những kinh nghiệm hay, sâu sắc, xác đáng về đất đai, về ngành nghề, về trồng trọt và kỹ thuật làm ruộng của bà con nông dân:

- *Tấc đất, tấc vàng.*
- *Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền.*
- *Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.*
- *Nhất thì, nhì thục.*

5. Câu tục ngữ: *"Tấc đất, tấc vàng"* chỉ có 4 chữ rất ngắn gọn, chia thành 2 vế đối nhau nêu lên nhận xét: đất là vàng, đất quý như vàng, đất quý hơn vàng. Đất để trồng lúa, ngô, khoai, đậu, vừng, cây ăn trái, rau và các loại hoa,... Đất để làm nhà, để xây dựng các công trình kinh tế, văn hóa... Đất là nguồn lợi, nguồn sống của nhân dân. Câu tục ngữ vừa nêu lên giá trị của đất, vừa khuyên mọi người phải có ý

thức bảo vệ, giữ gìn đất đai, ra sức chăm bón ruộng vườn ngày thêm màu mỡ. Còn có câu ca dao tương tự:

"Ai ơi, đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu!".

6. Nhà nông quê ta có nhiều kinh nghiệm quý báu phát triển các ngành nghề: làm ruộng, làm vườn, chăn nuôi, thả cá, xây dựng các làng nghề thủ công... làm cho kinh tế nông thôn ngày càng mở mang, giàu có. Câu tục ngữ *"Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền"* thể hiện trí tuệ và kinh nghiệm hay trong làm ăn của nông dân nước ta.

Trì là ao; canh trì nghĩa là đào ao thả cá...

Viên là vườn; canh viên nghĩa là làm vườn, trồng cây ăn trái...

Điền là ruộng; canh điền là làm ruộng, trồng lúa, hoa màu...

"Nhất canh trì": nuôi cá, nuôi tôm... thu lợi lớn, chóng làm giàu nhất. Vì thế mới có câu: *"Một ao cá một rá bạc"*.

"Nhị canh viên": làm vườn, trồng cây ăn quả, trồng rau, trồng hoa cũng là một nghề làm giàu, được xếp vào thứ hai, sau nghề nuôi trồng thủy sản.

Nghề làm ruộng là nghề căn bản, lâu đời, được xếp vào thứ ba. Ngày nay, nền kinh tế thị trường và khoa học kĩ thuật chăn nuôi, trồng trọt ở nước ta phát triển, thúc đẩy và mở mang kinh tế trang trại ở khắp mọi miền quê. Hàng triệu nông dân thi đua làm giàu. Các nghề nuôi trồng thủy sản, làm vườn, làm ruộng, với kĩ thuật về giống, cây, con tiến bộ vượt bậc, đã xuất hiện nhiều triệu phú ở nông thôn. Qua đó, ta càng thấy câu tục ngữ: *"Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền"* nêu lên một bài học hay và sâu sắc.

7. Câu tục ngữ *"Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống"* đã tổng kết và khẳng định 4 bài học lớn, kinh nghiệm hay về làm ruộng cho năng suất cao. Phải đủ nước; phải bón phân; phải cần cù cày bừa, bắt sâu, làm cỏ, vun xới,...; phải chọn được giống tốt. Cuộc cách mạng xanh ở một số nước châu Á như Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc,... và ở nước ta cho thấy kĩ thuật về giống là hàng đầu, được coi trọng nhất, ưu tiên nhất. Giống lúa mới, sức đề kháng cao chống sâu bệnh, cho năng suất cao được các nhà khoa học và nông dân quan tâm đặc biệt. Nước ta có nền nông nghiệp phát triển, là nước xuất khẩu gạo lớn, qua đó, ta càng thấy giá trị và ý nghĩa đặc sắc ở câu tục ngữ này. Còn có những câu tục ngữ:

- *"Phân tro không bằng no nước"*.
- *"Không nước, không phân chuyên cần vô ích"*.
- *"Ruộng không phân như thân không của"*.

8. *"Nhất thì, nhì thục"* là câu tục ngữ nêu lên kinh nghiệm về kỹ thuật trồng trọt, làm lúa nước. Thứ nhất là phải coi trọng thời vụ: *"nhất thì"* (kịp thời vụ, đúng thời vụ). Trái thời vụ, thời tiết là thất bát, mất ăn. Thứ nhì là phải cày sâu cuốc bẫm, vun xới, chăm bón, làm cỏ, không để ruộng đất hoang hóa, bạc màu; làm cho đất đai ngày một thêm màu mỡ: *"nhì thục"*. Yếu tố thời gian, mùa vụ, yếu tố sức lao động cần cù của con người là 2 yếu tố tạo nên mùa màng tốt tươi, năng suất cao, bội thu.

III. Bài đọc tham khảo

Bài thứ nhất

Giải thích và bình luận câu tục ngữ *"Có làm thì mới có ăn..."*

Bài làm

Cũng như hai tiếng học - hành, học - hỏi, hai chữ làm và ăn được nhân dân ta nói đến trong ca dao, tục ngữ thật sâu sắc, ý vị đậm đà. Đây là câu tục ngữ tiêu biểu nhất nêu lên bài học làm người, thể hiện một triết lí nhân sinh tích cực về mối quan hệ giữa làm và ăn của mỗi người trong xã hội:

"Có làm thì mới có ăn,
Không dưng ai dễ đem phần đến cho".

1. Câu tục ngữ diễn đạt dưới hình thức thơ lục bát. Câu lục mộc mạc, giản dị như một lời ăn tiếng nói hằng ngày của bà con lao động về một sự thật hiển nhiên ở đời: *"Có làm thì mới có ăn"*. Dân gian đã sử dụng cách nói điều kiện - hệ quả để chỉ ra một chân lí. *"Có làm"* là điều kiện; *"có ăn"* là hệ quả. Thật là dễ hiểu, vì có làm thì mới có ăn; muốn có ăn thì phải làm, phải lao động.

Hai tiếng *"không dưng"* trong câu bát nghĩa là không bỗng chốc, không tự nhiên, tự dưng mà có. Chữ *"phần"* là miếng ăn, là của cải vật chất. *"Có con mà gả chồng gần - Nửa đêm đốt đuốc đem phần biếu cha"* (ca dao). Nghĩa câu bát bổ sung cho nghĩa câu lục, dân gian đã nhắc khẽ người đời nên biết, nên nhớ là không tự dưng, không bỗng chốc vô cớ mà thiên hạ đem miếng ăn, đem của cải vật chất đến cho không mình.

Tóm lại, câu tục ngữ đã chỉ rõ: muốn sống, muốn tồn tại, muốn ấm no thì phải lao động; không thể sống ỷ lại thiên hạ.

2. Câu tục ngữ đã khẳng định giá trị to lớn của lao động, ca ngợi sức lao động và con người lao động. Lao động trước hết để nuôi sống bản thân mình, nuôi sống gia đình mình. Lao động còn để phục vụ đất nước và nhân dân trên vị thế công dân. Có làm, có lao động mới sản xuất ra mọi của cải vật chất và sáng tạo ra mọi giá trị tinh thần để làm cho đất nước ngày thêm giàu đẹp. Lao động là nguồn sống, nguồn ấm no hạnh phúc cho gia đình và xã hội.

Qua câu tục ngữ, nhân dân ta đã phê phán những kẻ lười biếng, ăn bám, chỉ biết *"ăn dày làm mỏng"*, ỷ lại *"há miệng chờ sung"*. *"Có làm thì mới có ăn"*; siêng năng, chịu khó lao động thì ấm no, có bát ăn bát để. Lười biếng thì đói rét, khổ cực, chẳng ai cho, chẳng ai thương! Muốn ấm no hạnh phúc và được mọi người tôn trọng thì phải lao động, cần cù, chịu khó. Đã từ bao đời nay, người nông dân Việt Nam đem mồ hôi và công sức bám lấy ruộng đồng, nương rẫy, cuốc bẫm cày sâu, một nắng hai sương, cày cấy quanh năm mới làm ra được hạt gạo để nuôi sống mình, nuôi sống gia đình mình. Nhờ thế mới có lương thực nuôi bộ đội đánh giặc, mới có nhiều gạo để xuất khẩu. Khái niệm làm và ăn rất rộng lớn. Người thợ xây nhà, làm cầu đường, trường học, bệnh viện, dệt vải, làm ra mọi vật dụng cho quốc kế, dân sinh. Thầy thuốc chữa bệnh, săn sóc sức khỏe nhân dân. Giáo viên dạy học, đào tạo thế hệ trẻ thành người lao động có văn hóa, có kĩ thuật cho đất nước. Lao động chân tay và lao động trí óc đều vẻ vang. Tất cả đều là nguồn nhân lực để nuôi sống xã hội, để xây dựng đất nước ngày một thêm văn minh, giàu đẹp. *"Có làm thì*

mới có ăn", từ chân lí ấy ta mới cảm nhận được, lao động là cái đáng quý nhất, người lao động là người đáng kính nhất trong xã hội.

3. Câu tục ngữ trên chỉ rõ lao động là thước đo giá trị phẩm giá của mỗi người, mỗi thành viên trong gia đình, mỗi công dân trong xã hội. Cần cù siêng năng, kiên nhẫn, chịu khó, dũng cảm, sáng tạo, v.v... là những đức tính tốt đẹp được hình thành phát triển trong lao động, làm nên nhân cách công dân. Và cũng vì thế mà các thói xấu, tệ nạn như lười biếng, ỷ lại, ngại khó ngại khổ, tham lam, thích ăn ngon, mặc đẹp, xài sang mà chây lười, bóc lột, tham nhũng, xa hoa, lãng phí, v.v... đều bị cộng đồng chê cười, khinh bỉ, lên án. Dân gian nói thật hay về chuyện làm và ăn ở đời. Những câu tục ngữ ấy đã trở thành bài học luân lí thấm thía:

- *"Hay ăn thì lăn vào bếp"*.
- *"Khen nết hay làm, ai khen nết hay ăn"*.
- *"Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ"*.
- *"Có khó mới có miếng ăn,*
  Không dưng ai dễ mang phần đến cho"

4. Câu tục ngữ *"Có làm thì mới có ăn..."* nêu lên một nguyên tắc, một quan niệm đúng đắn, công bằng, về làm và ăn, về cống hiến và hưởng thụ: có làm thì có hưởng, làm tốt hưởng nhiều, làm ít, làm dở thì hưởng ít, không làm không hưởng. Trong xã hội cũ, nhân dân lao động đầu tắt mặt tối quanh năm mà vẫn đói rét, trái lại, tầng lớp trên không làm mà lại sống trong nhung lụa. Đó là nghịch lí, bất công: *"Thằng còng làm cho thằng ngay ăn"*, *"Kẻ ăn không hết người lần không ra"*.

Lao động thủ công, lao động cơ bắp thật đáng quý. Một giọt mồ hôi, một hạt cơm vàng. Nhưng lao động kĩ thuật, lao động sáng tạo, tài kinh doanh quản lí mới là phẩm chất cần có, nên có đối với mọi người sống trong nền kinh tế - xã hội tri thức

Nếu làm mà không tiết kiệm, sống xa hoa lãng phí, cần mà không kiệm, thì có thể nói là chưa hiểu đầy đủ câu tục ngữ *"Có làm thì mới có ăn..."*. Qua câu tục ngữ trên, nhân dân ta đã đề cao lao động, nêu lên bài học giáo dục tinh thần lao động, nhắc nhở mọi người yêu lao động, biết sống bằng lao động. Bước vào đời ai cũng phải sống bằng lao động, phải biết làm giàu một cách chính đáng bằng vốn liếng của mình, bằng chất xám và tài năng của mình. Cuộc đời đâu chỉ vì ăn mà làm, mà lao động? Còn nhiều ý nghĩa cao quý hơn. Vì sự ấm no hạnh phúc của cộng đồng, vì sự phú cường của đất nước mà người người lao động, nhà nhà lao động. Làm để ăn, để sống; làm còn để hiến dâng và phục vụ. Ông cha ta còn nhắc nhở: *"Miệng ăn núi lở"*, vì thế cần kiệm phải là quốc sách.

Học đi đôi với hành, học tập khoa học, kĩ thuật,... phải là niềm say mê của thanh thiếu nhi. Để có miếng ăn mà phải lấy cái xe bò làm công cụ, phải làm kiểu con trâu đi trước, người cày theo sau thì buồn lắm! Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giúp chúng ta hiểu sâu hơn hai chữ làm và ăn trong câu tục ngữ *"Có làm thì mới có ăn..."* này. Vì thế, học giỏi, lao động giỏi, được sống trong khoa học và giàu có là chí hướng, là ước vọng của mỗi chúng ta.

Bài thứ hai

Giải thích ngắn gọn một số câu tục ngữ về thời tiết

Bài làm

Nước ta ở về xứ nóng, gió mùa. Nhân dân ta có nghề trồng lúa nước lâu đời. Nền văn minh sông Hồng là nền văn minh trồng lúa nước đã hình thành và phát triển qua hơn bốn nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước vẻ vang.

Chính nghề nông, nghề đi rừng, nghề đi biển đánh cá, bằng kinh nghiệm sống từ nhiều thế hệ mà trong dân gian đã đúc rút được nhiều câu tục ngữ về thời tiết cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

1. Mưa nắng là chuyện của Trời, là hiện tượng thiên nhiên. Lên rừng, xuống biển, cày cấy, gặt hái,... phải chủ động, phải dự đoán, dự báo được thời tiết.

"Nhiều sao thì nắng, vắng sao thì mưa". Chỉ có 8 chữ, với cách nói vần vè mà nêu lên một kinh nghiệm quý báu. Về mùa hè, nhìn lên bầu trời đêm, thấy sao chi chít lấp lánh sáng. Trời có trong, đêm có thanh mới có hiện tượng *"nhiều sao"*, ta có thể biết ngày mai, ngày kia sẽ nắng. Nếu trái lại, không có sao, *"vắng sao"*, chỉ lưa thưa sao thì có thể ngày mai, ngày kia sẽ mưa. Đó là kinh nghiệm nhìn sao mùa hè mà đoán mưa, nắng. Còn về mùa đông, thì trái lại, ngược lại: *"Nhiều sao thì mưa, thưa sao thì nắng"*. Mây, ráng, cây cỏ, chim muông, con người... đều có mối *"liên hệ"* tự nhiên với hiện tượng mưa nắng:

"Mây xanh thì nắng, mây trắng thì mưa".
"Ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa".
"Mùa hè đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa".

2. Có lúc nhân dân ta lại nhìn chim để dự đoán thời tiết. Câu tục ngữ: *"Quạ tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa"*. Chim thì bay, cá thì nhảy. Cũng có lúc chim tắm, quạ tắm, sáo tắm. Chim xòe cánh ra, chúc đầu xuống nước, cánh vỗ làm nước bắn tung tóe lên, lấy mỏ rỉa lông, rỉa cánh. *"Ráo"* nghĩa là khô ráo, nắng ráo. Hễ nhìn thấy quạ tắm thì biết là Trời còn nắng dài ngày; và nhìn thấy sáo tắm biết được Trời sắp mưa. Đó là kinh nghiệm của bà con ở vùng trung du và đồng bằng.

3. Ở miền duyên hải, ngư dân lại có nhiều kinh nghiệm khác về thời tiết. Ra khơi đánh cá cần có biển lặng, sóng êm, may mắn gặp luồng cá. Chuẩn bị thuyền lưới, thức ăn nước uống đi khơi đi lộng, ngư dân phải quan sát mây gió, sắc Trời. Câu tục ngữ:

"Thâm đông, hồng tây, dựng may,
Ai ơi đợi đến ba ngày hãy đi",

là một kinh nghiệm quý báu của bà con đánh cá. Nhìn về phía đông, thấy mây, thấy sắc trời đen lại, thâm đi; nhìn về phía tây có ráng đỏ, sắc trời hồng lên, đồng thời gió may thoảng lên, nổi lên, dựng lên là trời sắp có bão, không thể ra khơi được. Phải *"đợi đến ba ngày"* rồi mới được ra khơi, mới *"hãy đi"*. Có thế mới an toàn.

4. Con chuồn chuồn là *"cái máy"* dự báo thời tiết linh nghiệm. Tháng 7 ở miền Bắc nước ta mưa bão, lũ lụt nhiều. Nhìn thấy chuồn chuồn bay cao hay thấp, bay ít hay nhiều đều có thể cảm nhận được thời tiết. Những ngày tháng bảy âm lịch, gió heo may nổi lên, chuồn chuồn động tổ bay ra nhiều, bay rối rít loạn xạ cả lên,

vậy là dự báo trời sắp có bão. Con chuồn chuồn bé nhỏ là bạn thân thiết của nhà nông. Chuồn chuồn mách bảo để lo việc đồng áng:

"Chuồn chuồn bay thấp thì mưa,
Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm".

hoặc:

"Chuồn chuồn bay thấp mưa ngập bờ ao,
Chuồn chuồn bay cao mưa rào lại tạnh".

5. Giông tố là hiện tượng đáng sợ của thiên tai. Phải dự đoán để đề phòng chủ động, tích cực, hạn chế thiệt hại về người và của cải. Mùa hè thường có giông tố nổi lên bất chợt. Khi chân trời bỗng đùn lên những cuộn mây, núi mây đen ngòm, có khi che kín cả một góc trời, đó là điềm trời báo sắp có giông. Giông có thể đến nhanh cũng có thể đến từ từ. Nếu mây đen kéo lên ở phía đông (thường thường là vùng biển) thì cơn giông kéo đến rất nhanh. Trước hiện tượng ấy, người ta phải khẩn trương coi chừng *"vừa trông vừa chạy"*. Nhưng nếu có mây ở phía nam thì thời tiết không có gì đột biến. Mây tụ rồi mây tan. Nếu có mưa thì mưa sẽ đến từ từ, không thể có giông tố xảy ra. Ai cũng có thể *"vừa làm vừa chơi"*, có thể yên tâm, không phải lo sợ, vội vàng:

"Cơn đằng đông, vừa trông vừa chạy,
Cơn đằng nam, vừa làm vừa ăn".

6. Cầu vồng, mống cụt xuất hiện là một dự báo thời tiết đáng sợ. Nhân dân đã đúc kết thành kinh nghiệm quý báu lâu đời để phòng tránh, để lo liệu làm ăn:

- *"Mống cao gió táp, mống áp mưa rào"*,
- *"Mống dài Trời lụt, mống cụt Trời mưa"*,
- *"Mống bên đông, vồng bên tây,*
  Chẳng mưa dây thì bão giật".

7. Lại có nhiều câu tục ngữ nói về hiện tượng trời rét. Cuối thu, gió bấc thổi về, đưa khí lạnh tràn tới. Trên bầu trời, từng đàn sếu bay đi về phương nam. Sếu đổi mùa, tránh rét. Nghe sếu kêu giữa đêm khuya, cùng với gió bấc thổi nhẹ *"hiu hiu"* là dự báo trời rét. Nhưng vào cuối tháng ba, *"tháng ba bà già chết rét"*, hễ thấy hoa gạo rụng, người ta biết khí trời ấm dần, sắp có nắng mới. Hoa gạo nở vào tháng giêng, rụng vào cuối tháng ba. Hoa gạo là cái *"nhiệt kế"* tinh nhạy về thời tiết. Đây là hai câu tục ngữ có giá trị dự báo rét đến và trời ấm:

- *"Gió bấc hiu hiu, sếu kêu trời rét"*,
- *"Bao giờ cho đến tháng ba,*
  Hoa gạo rụng xuống, bà già cất chăn".

Kho tàng tục ngữ rất phong phú, trong đó có hàng trăm câu nói về thời tiết. Đó là những kinh nghiệm dân gian lâu đời. Những câu tục ngữ ấy thường chính xác, phản ánh trí tuệ dân gian, chứng tỏ nhân dân có tài quan sát thiên nhiên. Từ cuộc sống lao động, từ những hiện tượng trong vũ trụ, từ cây cỏ hoa lá, chim muông, côn trùng, nhân dân ta đã phát hiện ra, đúc rút lại thành những kinh nghiệm quý báu để phục vụ lợi ích của con người.

Ngày nay, khoa học phát triển. Việc dự báo thời tiết có nhiều máy móc hiện đại, tinh vi. Tuy vậy, những câu tục ngữ về thời tiết vẫn có ích và thiết thực đối với mọi người.

Bài thứ ba

Giải thích và bình luận câu tục ngữ *"Tấc đất, tấc vàng"*

Gợi ý làm bài

I. Mở bài:

Dân tộc ta vốn có nghề trồng lúa nước lâu đời. Nghề nông là nghề căn bản của hàng triệu con người Việt Nam. Đồng ruộng, đất đai, vườn tược... gắn liền với cuộc sống của mỗi người, mỗi nhà. Đã có biết bao câu ca, bài hát nói về giá trị của đất đai, ruộng vườn... nhưng gắn gọn và sâu sắc nhất là câu tục ngữ:

"Tấc đất, tấc vàng".

II. Thân bài:

1. Phần giải thích nghĩa đen, nghĩa bóng, ý nghĩa

"Tấc" là đơn vị đo lường, theo cách nói, cách tính toán, đo đạc của nhân dân ta ngày xưa. Từ *"tấc đất"* khái niệm về diện tích chuyển sang cách nói *"tấc vàng"*; một diện tích hạn hẹp, so sánh với một khối lượng và giá trị *"tấc vàng"*. Nhân dân ta đã lấy *"tấc đất"* so sánh với *"tấc vàng"*, lấy cái bình thường để so sánh với cái quý hiếm, nhằm khẳng định một chân lí: đất quý như vàng, đất đai trồng trọt có giá trị đặc biệt. Câu tục ngữ còn mang một hàm nghĩa, khuyên mọi người phải biết quý trọng và bảo vệ đất đai, ruộng đồng để sản xuất.

2. Phần bình luận

a. Bình:

Câu tục ngữ *"tấc đất, tấc vàng"* hoàn toàn đúng; ngày xưa, đúng; ngày nay vẫn đúng. Đất rất quý: đất để làm nhà, ruộng đồng, nương rẫy để trồng trọt, gieo cấy cây trái, lúa, hoa màu... Từ cái ăn cái mặc đến hoa thơm quả ngọt bốn mùa đều do đất mà có. Đất để phát triển nghề nông. Đất cho ta bãi lúa nương dâu xanh biếc.

Đất tồn tại với mọi người, mọi nhà. Đất là tài sản vô giá của quốc gia. Hiểu theo nghĩa rộng: đất là giang sơn Tổ quốc. Trái đất là ngôi nhà chung của nhân loại.

Đất là nguồn sống vô tận của con người, không thể thiếu. Trong lòng đất hàm chứa nguồn nước và bao khoáng sản quý báu.

Tóm lại, đất quý như vàng, đất quý hơn vàng.

b. Luận:

Đất đai, ruộng vườn chỉ quý và vô giá khi có bàn tay, khối óc của con người tác động vào. Con người chăm bón, vun xới, dẫn thủy nhập điền... làm cho đất thêm màu mỡ. Đất trở thành *"bờ xôi ruộng mật"* thì lúc ấy mới thật sự là *"tấc đất, tấc vàng"*.

Qua câu tục ngữ, nhân dân ta khuyên nhủ mọi người biết quan tâm bảo vệ, giữ gìn đất, không được làm cho ruộng đồng, vườn tược... bị bạc màu, khô xác, cằn cỗi. Không ai được lãng phí hoặc bỏ hoang đất. Ca dao có câu:

"Ai ơi, đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu!".

Nước ta từ một nền nông nghiệp đi lên, đất là tài sản quốc gia. Chính sách khai hoang, lấn biển, giao đất giao rừng, mở mang vùng kinh tế mới của Chính phủ

hiện nay đã làm cho nền nông nghiệp nước ta phát triển mạnh, cuộc sống của hàng chục triệu nông dân ngày thêm ấm no, giàu có. Cuộc *"cách mạng xanh"* với nhiều giống lúa mới cho năng suất cao, chống sâu bệnh... là nhân tố quan trọng làm cho đất thực sự là *"tấc đất, tấc vàng"*. Nông nghiệp đang trở thành nền sản xuất hàng hóa trong sự phát triển kinh tế thị trường. Nước ta đã xuất khẩu được hơn nhiều triệu tấn gạo đứng thứ hai các nước xuất khẩu gạo trên thế giới. Vấn đề lương thực nuôi sống hơn 80 triệu người đã được giải quyết. Cho nên, mỗi chúng ta càng thêm thấm thía đất quý hơn vàng.

Mồ hôi làm cho đất thêm màu mỡ. Máu đổ xuống mới giữ được *"đất"*, mới bảo vệ được giang sơn gấm vóc. Trong kháng chiến, Hồ Chủ tịch đã từng dạy:

"Ruộng rẫy là chiến trường,
Cuốc cày là vũ khí,
Nhà nông là chiến sĩ".

Thời nào cũng vậy, tình yêu đất đai, vườn tược, ruộng đồng của con người Việt Nam gắn liền với tình yêu quê hương đất nước.

III. Kết bài

Tóm lại, câu tục ngữ *"Tấc đất, tấc vàng"* đã khẳng định giá trị của đất: đất quý như vàng, đất quý hơn vàng. Nó nhắc nhở mọi người phải biết quý trọng, giữ gìn, bảo vệ đất đai; không ai được phá hoại đất đai, lãng phí đất đai. Nhà nông phải chăm bón, vun xới cho vườn tược, ruộng rẫy được màu mỡ, tươi tốt.

Sau chiến tranh, đất đai bị tàn phá nặng nề, rừng đầu nguồn bị chặt phá bừa bãi, đất bị xói mòn, bị bạc màu nghiêm trọng. Dân số tăng nhanh, bình quân đất canh tác tính theo đầu người giảm đi nhanh chóng. Vì thế, hơn bao giờ hết, mỗi người công dân phải có nghĩa vụ giữ gìn và bảo vệ đất đai, đồng ruộng. Đất nuôi sống người. Đất là Tổ quốc thiêng liêng mà ta yêu quý:

"Tấc đất, tấc vàng".

Bài số 32

TỤC NGỮ VỀ CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI

I. Đề luyện tập

Đề số 1: Học thuộc lòng 9 câu tục ngữ về con người và xã hội.

Đề số 2: Giải thích ngắn gọn 9 câu tục ngữ về con người và xã hội

Đề số 3: Sưu tầm 5-10 câu tục ngữ về con người và xã hội.

II. Bài văn tự luận

Giải thích ngắn gọn 9 câu tục ngữ về con người và xã hội.

1. *Một mặt người bằng mười mặt của.*

2. *Cái răng cái tóc là góc con người.*

3. *Đói cho sạch, rách cho thơm.*

4. *Học ăn, học nói, học gói, học mở.*

5. *Không thầy đố mày làm nên.*
6. *Học thầy không tày học bạn.*
7. *Thương người như thể thương thân.*
8. *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*
9. *Một cây làm chẳng nên non,*
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Bài làm

Trong 9 câu tục ngữ trên đây đều có vần, chỉ trừ câu 7 và câu 8. Câu 9 diễn đạt bằng thơ lục bát. Có câu dùng cách nói cụ thể, có câu sử dụng ẩn dụ, so sánh. Câu nào cũng có nghĩa bóng sâu sắc. Tất cả các câu tục ngữ hoặc khẳng định giá trị, vẻ đẹp của con người, hoặc nêu lên bài học giữ gìn phẩm giá, nhân cách, hoặc chỉ ra kinh nghiệm học hành. Thương người, lòng biết ơn, tình đoàn kết là ba bài học lớn về sống đẹp, về làm người - con người chân chính được dân gian nói lên một cách sâu sắc, đậm đà.

1. Câu *"Một mặt người bằng mười mặt của"* có cách nói cụ thể, hay. Chữ *"mặt"* dùng rất độc đáo; *"mặt người"* chỉ tình người, giá trị con người; *"mặt của"* chỉ tiền của, vàng bạc... Lấy *"một mặt người"* so sánh với *"mười mặt của"*, nhân dân ta chỉ rõ: tiền của, vàng bạc... đã quý, nhưng cái đáng quý hơn là tình người, là giá trị con người. Con người là quý nhất: *"Người ta là hoa đất"*, *"Người sống đống vàng"*.

2. *"Cái răng cái tóc là góc con người"* nêu lên hai nét đẹp của con người. *"Góc con người"* là cái sắc sảo, duyên dáng, mặn mà, tươi đẹp của con người, nhất là con gái, con trai. Ngày xưa, răng đen hạt na, tóc đen bóng, dày là đẹp. Ngày nay, răng đều, trắng bóng thì mới xinh. Nhất là thiếu nữ. Để tóc dài, cắt tóc ngắn, uốn tóc... đều phải theo nước da và khuôn mặt, dáng vẻ mỗi người. Câu tục ngữ không những chỉ nêu lên nét đẹp con người mà còn nhắc nhở chúng ta biết giữ gìn chăm sóc cái răng, cái tóc của mình. Có hàm răng đẹp, mái tóc đẹp là *"của trời cho"*.

3. Nhan sắc đã quý. Nhưng quý hơn là phẩm giá, nhân cách. Trong cuộc sống, ta phải ý thức được:

"Đói cho sạch, rách cho thơm".

Đói và rách là hoàn cảnh nghèo khổ, thiếu thốn, đói cơm rách áo. Sạch và thơm là cách sống không tham lam, lèm nhèm, biết giữ gìn phẩm giá, biết bảo vệ nhân cách. Hai chữ *"cho"* rất hay, có nghĩa là *"giữ lấy"*, *"bảo vệ lấy"*. Không vì nghèo đói mà sa ngã. Phải biết giữ gìn phẩm giá, nhân cách đó là kinh nghiệm sống, là bài học làm người mà câu tục ngữ đã nêu lên. Một số quan chức tham nhũng, họ chẳng đói, chẳng rách nhưng họ chẳng sạch chẳng thơm một tí gì, vì tâm hồn đã sa đọa cùng cực! Những kẻ vô liêm sỉ, đạo đức giả ấy bị nhân dân khinh bỉ. Trước tòa án, có đứa còn kể công, còn *"khoe"* bằng khen, huân chương một cách trơ tráo!

4. Câu *"Học ăn, học nói, học gói, học mở"* nêu lên bài học giao tiếp ứng xử. Phải sống lịch sự, văn minh. Phải cẩn trọng, khôn khéo, tế nhị trong lời ăn tiếng nói, trong mọi cử chỉ. Không được thô lỗ, cục cằn. Bài học làm người, con người văn hóa, sống đẹp được đúc kết trong 4 chữ *"học"* của câu tục ngữ này. Đúng là tục ngữ dạy ta biết sống tốt hơn, đẹp hơn.

5. Nói về sự học, cách học, tục ngữ có câu:

"Không thầy đố mày làm nên"

và *"Học thầy không tày học bạn"*.

"Mày" là mọi người, là chúng ta. Dùng chữ *"mày"* không phải khinh thường mà chỉ để liền vần với chữ *"thầy"* cho dễ nhớ. Thầy là người dạy ta về văn hóa, khoa học, nghề nghiệp... *"Làm nên"* nghĩa là trở nên giỏi giang, có ích cho gia đình và xã hội. Học chữ, học nghề phải có thầy. Ta còn phải học trong thực tế, trên trường đời. Ta sẽ gặp nhiều người thầy dạy ta đủ điều khôn, điều hay, lẽ phải. Câu tục ngữ nhắc ta phải biết tìm thầy mà học, phải kính trọng biết ơn thầy. Có thế mới *"làm nên"*...

Lại có câu nói về học bạn:

"Học thầy không tày học bạn"

"Không tày" nghĩa là không bằng. Bạn cùng trang lứa tuổi, ta dễ học được điều hay, điều tốt của bạn. Nói *"học thầy không tày học bạn"* chỉ là một cách nói để chỉ rõ việc học bạn là quan trọng. Chứ thật ra vai trò, vị trí, tác dụng của người thầy là vô cùng to lớn, quyết định. Có biết *"tầm sư học đạo"* mới thành tài. Hai câu tục ngữ không hề đối lập nhau mà chỉ nhắc chúng ta phải biết học thầy, đồng thời khiêm tốn học hỏi bạn bè.

7. Câu tục ngữ *"Thương người như thể thương thân"* dùng cách nói so sánh cụ thể. *"Thương người"* là thương yêu đồng loại. *"Thương thân"* là thương chính mình. Có lòng nhân ái bao la mới biết *"thương người như thể thương thân"*. Đồng cảm, thương xót những con người bất hạnh, đau khổ. An ủi động viên, nhường cơm sẻ áo cho những kẻ ốm đau, đói rét, hoạn nạn. Đó là những biểu hiện về lòng thương người. Câu tục ngữ dạy ta bài học nhân ái cao cả.

8. *"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây"* là một câu tục ngữ hay nêu lên bài học về lòng biết ơn. *"Ăn quả"* là được hưởng thụ chất dẻo thơm, vị ngọt do người trồng cây vất vả làm ra. *"Nhớ"* là biểu thị lòng biết ơn. *"Nhớ kẻ trồng cây"* là nhớ ơn nhân dân lao động. *"Quả"* còn có nghĩa bóng như công ơn cha mẹ, ơn thầy, ơn Bác, ơn Đảng, ơn các anh hùng liệt sĩ, ơn nhân dân vĩ đại. Lòng biết ơn là bài học làm người. Không thể vong ân bội nghĩa. Xấu xa là kẻ ăn cháo đái bát, vô đạo. *"Uống nước nhớ nguồn"* cũng là câu tục ngữ hay dạy ta bài học về lòng biết ơn, sống tình nghĩa thủy chung.

9. Câu tục ngữ sau đây được thể hiện bằng thơ lục bát:

"Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao".

"Một cây", *"ba cây"*, *"non"*, *"hòn núi cao"* là những ẩn dụ nói về con người và cuộc sống. *"Chụm lại"* có nghĩa liên hợp, liên kết, gắn bó với nhau. *"Một cây"* là số ít, đơn lẻ, thì không thể làm nên non, nên núi được. *"Ba cây"* là số nhiều, số đông, lại được *"chụm lại"* vì thế mới thành núi cao. Cách nói thậm xưng qua hình ảnh hòn núi cao đã nêu lên bài học đoàn kết, thấy được đoàn kết là sức mạnh to lớn, vô địch. Đó là bài học dựng nước và giữ nước sâu sắc nhất của nhân dân ta trong trường kì lịch sử.

III. Bài đọc khảo

Bài thứ nhất

Giải thích và bình luận câu tục ngữ
"Thương người như thể thương thân"

Bài làm

Nhân ái là đạo lí cao đẹp của đất nước và con người Việt Nam xưa và nay. Thương mình và thương người, tình cảm cao quý ấy được kết tinh và hội tụ trong một câu tục ngữ sáu chữ rất cô đúc mà lấp lánh gợi cảm:

"Thương người như thể thương thân"

Nhân dân ta đã tạo nên một câu tục ngữ bằng cách nói so sánh cụ thể, giản dị mà ý nghĩa sâu sắc, thấm thía biết bao! Trong đời người, có cái gì quý hơn, thân thiết hơn *"thân"* mình? Chữ *"thân"* trong câu tục ngữ là chỉ số phận cuộc đời mình, niềm vui nỗi buồn, những ước mơ về hạnh phúc của mình. Những con người xa lạ, những kẻ bất hạnh trong cõi đời chẳng có mối quan hệ gì với ta, thế mà ta đã thương, đã quý mến, đồng cảm họ một cách vô cùng sâu sắc với tất cả tình người. Sự *"thương"* người ấy *"như thể thương thân"* ta vậy! Không vụ lợi! Không ban ơn! Tất cả chỉ vì tình thương người, tình yêu thương đồng loại.

Đường đời nhiều chông gai hiểm trở. Xã hội biến động không ngừng. Cũng có thuở thái bình thịnh trị. Vì thương người ta vui với niềm vui của mọi người, mọi nhà. Cũng có thời kì loạn lạc, mất mùa, dịch bệnh, giặc giã tung hoành khắp nơi. Người người đau khổ vật lộn trong thiên tai, địch họa, trong máu và nước mắt. Trong hoàn cảnh ấy, thương thân mình đã khó, thế mà ta còn biết *"thương người"* quý mến, trân trọng những kẻ bất hạnh gần xa.

Tình cảm ấy thật đáng quý vô ngần. Tình thương người gắn liền với đức hi sinh là thế!

Tình thương người của nhân dân ta mênh mông và bao la, với những biểu hiện vô cùng phong phú. Đồng cảm, thương xót cho cảnh ngộ đau khổ của đồng loại.

Đau nỗi đau, lo nỗi lo của đồng loại. Đó là *"thương người như thể thương thân"*. Bênh vực, chở che, săn sóc cứu giúp vật chất, san sẻ tình thương cho những con người hoạn nạn, cho những con người *"nhỏ bé"* đang sống *"dưới đáy"* xã hội. Đó cũng là *"thương người như thể thương thân"*. *"Lá lành đùm lá rách"*; *"Một miếng khi đói bằng một gói khi no"*; *"Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ"*; *"Máu chảy ruột mềm"*, v.v... Đó là những biểu hiện, những hành động cao quý *"thương người như thể thương thân"*.

"Hũ gạo cứu đói" năm Ất Dậu 1945, phong trào rộng lớn của toàn dân giúp đỡ đồng bào bị bão lụt, giúp nạn nhân chiến tranh, giúp học sinh nghèo,... trong những năm gần đây đã nói lên sức mạnh của tình nhân ái, đạo lí tốt đẹp *"thương người như thể thương thân"* của dân tộc ta.

"Thương người..." không chỉ đồng cảm san sẻ, cứu giúp, mà còn phải biết trân trọng những phẩm giá tốt đẹp của đồng loại, thấu hiểu và nâng niu những ước mơ, nguyện vọng về dân chủ tự do, về ấm no, hạnh phúc của nhân dân, nhất là của những con người lầm than, đói khổ.

"Thương người như thể thương thân" chính là lòng *"chí nhân"* đã làm nên sức mạnh Việt Nam như Nguyễn Trãi đã nói: *"Lấy chí nhân để thay cường bạo"* (*"Bình Ngô đại cáo"*). Tình cảm cao quý ấy đã làm cho lòng người trong sáng hơn, nhân hậu hơn. Biết lấy tình người trong ứng xử là đạo lí cao quý. Nhờ thế mà bóng tối bị xua tan. Cái ác bị đẩy lùi. Tình người và tình đời tỏa sáng. Xã hội ngày một văn minh hơn, tốt đẹp hơn.

Bọn bất lương, lũ *"chuột lớn bất nhân"* (thơ *"Ghét chuột"* của Nguyễn Bỉnh Khiêm) thì làm sao chúng nó hiểu được câu tục ngữ: *"Thương người như thể thương thân"*. Những kẻ giàu nứt đố đổ vách, xài bằng ngoại tệ,... nhưng chẳng bao giờ dám bỏ ra một xu để giúp người cơ nhỡ, bố thí cho kẻ hành khất ngược xuôi thì câu tục ngữ *"Thương người..."* ấy rất xa lạ với họ!

Phật giáo, Thiên chúa giáo, đạo Khổng,... đều có nói đến lòng nhân ái. Từ giáo lí ấy mà chúng ta càng thêm tự hào về đạo lí *"Thương người như thể thương thân"* của nhân dân ta. Cộng đồng người Việt, *"bốn nghìn lớp người"* đã lấy tình thương để xây dựng và phát triển nghĩa đồng bào, tình dân tộc. Chẳng thế mà nó đã trở thành điệu ru, câu hát dân gian, thấm sâu vào hồn người như hương lúa đồng quê bao đời nay:

- *"Thấy người hoạn nạn thì thương,*
  Thấy người đói rét ta nhường áo cơm".
- *"Nhiễu điều phủ lấy giá gương,*
  Người trong một nước phải thương nhau cùng".

Sống không có tình thương sẽ bị khô héo lương tri, cằn cỗi tâm hồn. Bởi vậy, có người đã nói: *"Biết san sẻ là hạnh phúc; được san sẻ cũng là hạnh phúc"*. Có khi tình thương đã gắn liền với tình cảm cách mạng và kháng chiến:

"Thương nhau chia củ sắn lùi,
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng"
(*"Việt Bắc"* - Tố Hữu)

Xưa nay, ai cũng muốn được sống trong tình thương. Câu tục ngữ: *"Thương người như thể thương thân"* là bài học luân lí vô giá đối với mọi người. Nó thanh lọc hồn người và hướng thiện.

Thế kỉ XIX là thế kỉ của tri thức. Và còn phải là thế kỉ của tình thương. Tình thương là cái gốc của đạo lí làm người, là vẻ đẹp nhân văn của nền văn hóa dân tộc. Một xã hội văn minh phải là xã hội của tình thương.

Tình thương mãi mãi là bài ca cuộc đời, bài ca của yên vui hạnh phúc. Phong trào *"xóa đói giảm nghèo"*, *"góp tiền vào quỹ ủng hộ người nghèo"* hiện nay chính là bài ca *"Thương người như thể thương thân"* của đất nước và con người Việt Nam chúng ta.

Bài thứ hai

Chứng minh câu tục ngữ *"Một cây làm chẳng nên non..."*

Bài làm

Tình yêu thương đoàn kết là truyền thống cao đẹp của dân tộc Việt Nam. Trong bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước vẻ vang, nhân dân ta đã phát huy tình thương yêu, đoàn kết, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc lâu bền. Bài học về

tình thương và đoàn kết đã ăn sâu vào tâm hồn dân tộc. Vì thế, nhân dân ta thường nhắc nhở nhau:

"Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao".

"Một cây" chẳng thể nào làm nên núi *"nên non"*, nên rừng. Đó là một sự thật hiển nhiên. Nhưng *"ba cây"*, tượng trưng cho nhiều cây, rừng cây thì có thể tạo nên non, *"nên núi"*, không phải là núi thấp, mà là *"núi cao"*. Từ *"một cây"* đã chuyển thành *"ba cây"*, số lượng đã thay đổi thì chất lượng cũng biến đổi. Nhưng yếu tố quyết định của sự vận động từ *"lượng"* thành *"chất"* là sự *"chụm lại"* của *"ba cây"* nên mới có hiện tượng thiên nhiên sừng sững *"hòn núi cao"* kia. *"Chụm lại"* là hành động, là biểu hiện tâm lí thể hiện sự hợp lực, đồng lòng, là sự gắn bó đoàn kết. *"Cây"* trong câu tục ngữ được nhân hóa, trở thành một biểu tượng rất sống động và thấm thía về nhân dân, nói lên tình thương yêu đoàn kết dân tộc. Qua câu tục ngữ, nhân dân ta nêu lên một bài học quý báu về tinh thần đoàn kết, gắn bó mật thiết với nhau trong cộng đồng dân tộc.

Lịch sử và cuộc sống, thơ văn và thực tế đã có biết bao thí dụ sống động nói về tình đoàn kết dân tộc.

Từ thời xa xưa, với công cụ thô sơ, người Việt đã bạt rừng, lấn biển, đắp đê đào kênh để làm nên những cánh đồng màu mỡ, xanh tươi:

Việt Nam đất nước ta ơi!
Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn.

(Nguyễn Đình Thi)

Con đê sông Hồng, sông Thái Bình sừng sững như bức trường thành, dài hàng trăm cây số là kết tinh từ sức mạnh đoàn kết, chung lưng đấu cật của hàng triệu triệu con người ta qua hàng ngàn năm lao động.

Nhờ công ơn của nữ tướng Lê Chân mà có ấp An Biên những năm đầu Công nguyên. Và mồ hôi, xương máu của bao thế hệ *"chụm lại"* mà ta có thành phố Cửa biển to đẹp như ngày nay. Nhờ công ơn bao thế hệ mở cõi mà ngày nay nhân dân ta có một giang sơn gấm vóc trải dài, trải rộng từ Bắc chí Nam.

Tiếng hô: *"Quyết chiến! Quyết chiến!"* của các bô lão vang lên khắp điện Diên Hồng thời nhà Trần trong thế kỉ XIII không chỉ biểu thị cho tinh thần yêu nước bất khuất mà còn thể hiện sức mạnh lớn lao của nhân dân Đại Việt quyết chiến quyết thắng quân xâm lược Mông Cổ, như Trần Quốc Tuấn đã nói: *"Vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức"*.

Đoàn kết là sức mạnh. Đoàn kết để chiến thắng ngoại xâm. Đoàn kết để khắc phục khó khăn, phát triển kinh tế. Từ ngày miền Nam giải phóng đến nay, sức lao động của bộ đội và nhân dân đã làm thay đổi bộ mặt Đồng Tháp Mười, vùng đồng cói mênh mông đã trở thành vựa lúa Long An.

Công trình thủy điện Hòa Bình, đường dây dẫn điện cao thế Bắc - Nam, xây dựng con đường Trường Sơn cũng như hàng nghìn công trình khác trên mọi miền đất nước hiện nay đã làm sáng tỏ một chân lí vĩ đại: *"... Ba cây chụm lại nên hòn núi cao"*.

Em nhớ mãi bài thơ của Bác Hồ nói về sức mạnh đoàn kết, về ý chí, sự hợp sức, đồng lòng cho con người niềm vui lớn:

"Hòn đá to
Hòn đá nặng
Nhiều người nhắc
Nhắc lên đặng!".

Nhân dân ta đã biến lời dạy của Hồ Chủ tịch thành hiện thực:

"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết
Thành công, thành công, đại thành công".

Và dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Bác Hồ sức mạnh đoàn kết càng được nhân lên gấp bội, nhân dân ta đã đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, thống nhất Tổ quốc. Đoàn kết để hàn gắn vết thương chiến tranh; đoàn kết để xây dựng lại đất nước ta sau những năm dài chiến tranh *"đàng hoàng hơn, to đẹp hơn".*

Câu tục ngữ:

"Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao".

đã làm cho mỗi chúng ta thêm thấm thía về bài học đoàn kết. Nó thắp sáng niềm tin và lòng tự hào dân tộc trong mỗi con người Việt Nam. Sức mạnh Việt Nam bắt nguồn từ tình yêu thương đoàn kết dân tộc.

Bài thứ ba

Giải thích và bình luận câu tục ngữ *"Uống nước nhớ nguồn"*

Bài làm

Ân tình ân nghĩa, thủy chung một lòng là nét đẹp, mang tính truyền thống của đạo lí dân tộc, thể hiện lối ứng xử mang vẻ đẹp nhân văn của con người Việt Nam qua hàng ngàn năm lịch sử. Bài học đạo lí *"Uống nước nhớ nguồn"* đã thành tục ngữ, hóa thân trong lời hát câu ca, đã thấm sâu vào tâm hồn hàng triệu triệu con người Việt Nam xưa nay.

Câu tục ngữ *"Uống nước nhớ nguồn"* có hình tượng đẹp, hàm chứa một tư tưởng, tình cảm đẹp, một lối ứng xử đẹp.

1. Chỉ có 4 chữ ngắn gọn mà ý nghĩa sâu xa. *"Uống nước"* là điều kiện, *"nhớ nguồn"* là hệ quả. Nguồn là nơi phát nguyên những nguồn nước. Nước đầu nguồn thì trong mát ngọt lành. Nguồn nước có bao giờ vơi cạn? Nhờ nguồn mà sông suối, ao hồ, biển cả có nước quanh năm, sự sống được nở hoa kết trái. Uống nước là được hưởng thụ; nhờ có nguồn mà ta được uống nước. Chữ nhớ trong câu tục ngữ thể hiện tấm lòng nhớ ơn, biết ơn.

Câu *"Uống nước nhớ nguồn"* nêu lên mối quan hệ lịch sử, xã hội, đó là hưởng thụ và nghĩa vụ. Câu tục ngữ nhắc nhở mỗi chúng ta bài học đạo đức: Phải nhớ ơn, biết ơn những người đã đem lại ấm no, hạnh phúc và yên vui cho mình.

2. Câu tục ngữ đã nói lên mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người, giữa *"bốn nghìn lớp người"* trong xã hội ta. Nó nêu lên một quan niệm nhân sinh đầy tình người, đúc kết một nét đẹp về đạo lí, nhắc nhở mỗi người sống có tình có nghĩa, trọn vẹn thủy chung.

Lòng nhớ ơn, biết ơn là một tình cảm rất đẹp. Câu tục ngữ giáo dục chúng ta lòng biết ơn tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Nó nhắc nhở chúng ta biết ơn nhân dân vĩ đại đã đem mồ hôi xương máu xây dựng và bảo vệ đất nước. Bát cơm ta ăn, mái nhà ta ở, trang sách, ngọn đèn, ngôi trường soi sáng tâm hồn ta... đã thấm sâu công ơn hàng triệu người dân cày, người thợ, thầy giáo, cô giáo... Lá quốc kì đỏ thắm, đất nước độc lập thanh bình... là do máu xương của biết bao anh hùng liệt sĩ. Giang sơn gấm vóc hôm nay là do "nguồn thiêng ông cha", như một nhà thơ đã ca ngợi:

"Gánh vác phần người đi trước để lại
Dặn dò con cháu chuyện mai sau
Hằng năm ăn đâu làm đâu
Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ...".

(*"Đất Nước"* - Nguyễn Khoa Điềm)

Lòng biết ơn không chỉ được khắc sâu trong tâm hồn mà còn phải được thể hiện bằng hành động cụ thể. Con cháu hiền thảo với ông bà cha mẹ. Tục cúng lễ giỗ tết với nén hương thơm tỏa khói trên bàn thờ gia tiên. Con cái chăm học chăm làm, sống tốt đẹp làm vẻ vang cho dòng họ, biết săn sóc ông bà cha mẹ khi già yếu. Ngày 27-7 và ngôi nhà tình nghĩa là sự thể hiện lòng biết ơn của toàn dân đối với thương binh liệt sĩ. Học sinh biết tôn sư trọng đạo... Đó là hành động biết *"Uống nước nhớ nguồn"*.

3. Kẻ vong ân bội nghĩa, con bất hiếu, trò vô đạo, loại người *"ăn cháo đái bát"* đều bị cộng đồng cười chê, khinh bỉ, xa lánh. Để giáo dục lòng biết ơn, nhân dân ta đã sáng tạo nên những câu tục ngữ, bài ca dao đậm đà, ý đẹp lời hay từng thấm sâu vào máu thịt và hồn người:

- *"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây".*
- *"Ai ơi bưng bát cơm đầy,*
  Nhớ công hôm sớm cấy cày cho chăng?".
- *"Con người có tổ có tông,*
  Như cây có cội, như sông có nguồn".

Ở đời, người nhân hậu làm ơn không bao giờ nghĩ tới chuyện trả ơn. Họ coi việc cứu giúp mọi người là nghĩa vụ của lương tâm. Lòng biết ơn luôn luôn nhắc nhở chúng ta vừa nhớ tới cội nguồn, nhớ tới thế hệ đi trước, đồng thời phải nghĩ tới những lớp người mai sau. Biết nhớ nguồn còn phải biết khơi nguồn là vậy.

Câu tục ngữ *"Uống nước nhớ nguồn"* là bài học lớn dạy ta biết làm người. Nó gợi nhớ trong lòng ta món nợ đời sâu nặng:

"Cơm cha, áo mẹ, chữ thầy,
Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao".

Bài số 33

Giải thích một số câu tục ngữ nói về cần kiệm

Ghi nhớ

1. Về siêng năng, cần cù:

- Tay làm, hàm nhai, tay quai, miệng trễ.
- Hay lam hay làm, đầu quang mặt sạch,
Ăn quen làm biếng, đầu rếch mặt dơ.
- Giầu đâu những kẻ ngủ trưa,
Sang đâu những kẻ say sưa tối ngày.
- Một nghề cho chín còn hơn chín nghề.

2. Về tiết kiệm:

- Làm khi lành, để dành khi đau.
- Buôn tàu bán bè không bằng ăn dè hà tiện.
- Được mùa chớ phụ ngô khoai,
Đến khi thất bát lấy ai bạn cùng.
- Khi có thì chẳng ăn de,
Đến khi ăn hết thì dè chẳng ra.

Bài làm

Siêng năng, cần cù, tiết kiệm là những đức tính tốt đẹp của nhân dân ta từ bao đời nay. Nước ta ở về xứ nóng, khí hậu gió mùa, nghề nông phát triển nhưng thiên tai bão lụt xảy ra thất thường, có thể gây tổn thất lớn về người và của cải vật chất. Phải có ý thức *"tích cốc phòng cơ"*. Phải dãi dầu mưa nắng, cuốc bẫm cày sâu thì cuộc sống mới được bảo đảm.

Trong dân gian đã từ lâu đời, nhiều câu tục ngữ ngắn gọn hoặc có đối, có vần vè, hoặc bằng thơ lục bát nói về cần, kiệm, đã ăn sâu vào nếp sống, nếp nghĩ của nhân dân ta. Những câu tục ngữ ấy đã trở thành lời khuyên giản dị, dễ hiểu mà rất thấm thía.

1. Câu tục ngữ: *"Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ"* đưa ra hình ảnh đối chọi để làm nổi ý: có làm thì mới có ăn. Chữ dùng ở đây rất hóm hỉnh. Vế thứ nhất nói lên một sự thật ở đời. Có *"tay làm"*, chăm chỉ lao động, làm ra tiền của, thóc gạo... thì *"hàm nhai"*, mới có ăn, mới có tiêu dùng. Vế thứ hai khuyên đừng nên lười biếng, nếu lười biếng *"tay quai"*, nghĩa là hai tay buông xuôi, không làm, không động đậy thì nhịn ăn, *"miệng trễ"*, chẳng có thức ăn gì bỏ vào miệng. Bài học về làm ăn, về lao động và hưởng thụ được dân gian nói đến một cách giản dị, cụ thể, có tác dụng giáo dục sâu sắc. Tay và hàm là hai hình ảnh hoán dụ, song hành, hô ứng. Tay đặt trước hàm để nêu bật mối quan hệ: lao động và ấm no, lười biếng và nghèo đói. Lao động là ấm no, hạnh phúc, một ý tưởng vĩ đại được thể hiện ngắn gọn trong một câu tục ngữ chỉ có 8 chữ.

2. Câu tục ngữ thứ hai vừa khen người siêng năng *"hay lam hay làm"*, vừa chê cười kẻ lười biếng mà lại *"ăn quen"*, ăn nhiều, thích ăn ngon. Hai hình ảnh tương phản: *"đầu quang mặt sạch"* với *"đầu rếch mặt dơ"*. Nghĩa đen là đầu tóc, mặt mũi

sáng sủa, sạch sẽ, ưa nhìn của người siêng năng lao động. Kẻ lười biếng thường ăn ở bẩn thỉu, dáng điệu ốm yếu. Bài học về cần cù lao động được đúc rút qua cuộc đời về 2 loại người ta dễ nhìn thấy ngoài xã hội:

"Hay lam hay làm, đầu quang mặt sạch,
Ăn quen làm biếng, đầu rếch mặt dơ".

Vế 2 của câu tục ngữ còn có hàm nghĩa: Kẻ đã *"làm biếng"* mà lại *"ăn quen"*, thích xài sang nên trộm cắp, làm bậy bị đồng loại chê cười, khinh bỉ, có thể bị tù tội. *"Đầu rếch mặt dơ"* là thế!

3. Có lúc dân gian sử dụng hình ảnh rất đích đáng để nêu lên bài học giáo dục sâu sắc. Đây là hai loại người, tuy không nhiều nhưng thời nào cũng có:

" Giàu đâu những kẻ ngủ trưa,
Sang đâu những kẻ say sưa tối ngày".

"Ngủ trưa" là ngủ từ tối đến trưa, ngủ nhiều, làm ít. Nhà nông phải *"hai sương một nắng"* mới có bát ăn bát để. Trái lại sống lười nhác, *"ngủ trưa"* quanh năm thì làm sao có thể trở nên giàu có được! *"Những kẻ ngủ trưa"* là kẻ lười nhác. *"Những kẻ say sưa tối ngày"* là những kẻ rượu chè, thuốc phiện chơi bời (cả cờ bạc nữa) lu bù tù sáng đến tối, quanh năm quanh tháng, chẳng thiết gì làm ăn. *"Kẻ say sưa"* là kẻ nghiện ngập, tài sản, cơ nghiệp tiêu tán dần, chẳng mấy lúc mà nghèo khổ. *"Kẻ say sưa tối ngày"* không phải là kẻ lịch sự, sang trọng mà là kẻ bê tha, bệ rạc bị thiên hạ coi thường về cả nhân cách và lối sống. Cách nói cảm thán, nhẹ mà sâu: *"Giàu đâu... sang đâu..."*, nghĩa là sự giàu sang đời nào đến với những kẻ lười biếng, nghiện ngập. Chữ *"đâu"* nhấn lại hai lần để khẳng định và biểu cảm một sự vô vọng đang trở thành trò cười cho thiên hạ!

4. Câu tục ngữ: *"Một nghề cho chín còn hơn chín nghề"* là cách nói so sánh, là sự đánh giá trong việc làm ăn, trong nghiệp vụ chuyên môn, kĩ thuật. *"Một nghề cho chín"* thì *"chín"* nghĩa là thành thạo, giỏi giang, chu đáo; vế nảy nêu lên lời khuyên làm nghề gì phải thành thạo nghề ấy, có bàn tay vàng. Người có tay nghề bậc cao, lành nghề thì mới lao động, làm việc có năng suất cao, hiệu quả tốt đẹp, được xã hội trọng dụng. Trái lại, biết nhiều nghề, nhưng nghề nào cũng dở dang, vụng về, kém cỏi thì làm việc gì cũng chẳng đâu vào đâu, cuộc sống sẽ khó khăn, chẳng ai hỏi đến. Câu tục ngữ khuyên người đời phải đi sâu vào chuyên môn kĩ thuật, đạt đến mức kĩ xảo, làm cái gì tốt cái ấy. Trong nền sản xuất thủ công trước đây, câu tục ngữ *"Một nghề cho chín còn hơn chín nghề"* là một lời khuyên chí lí. Trong xã hội ngày nay, nền kinh tế tri thức, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước thì câu tục ngữ ấy càng đúng. Phải học văn hóa cho giỏi, chọn nghề và học nghề, đi sâu vào kĩ thuật là con đường sáng của tuổi trẻ ngày nay.

5. Bốn câu tục ngữ sau đều nêu lên bài học về tiết kiệm, biết lo xa phòng xa, chi tiêu đúng mực. Cuộc sống thường có những sự cố bất ngờ xảy ra, nên phải lo đề phòng. Hôm nay ta còn khỏe mạnh (lành) có thể ngày mai bị ốm đau bệnh tật, gặp hoạn nạn, nên phải có ý thức: *"Làm khi lành để dành khi đau"*. *"Dành"* là dành dụm tiết kiệm. Không thể sống theo kiểu *"Bóc ngắn, cắn dài"*, *"làm một ăn hai"* để đến khi ốm đau, thất cơ lỡ vận thì sẽ vô cùng khó khăn.

Người *"buôn tàu bán bè"* là loại người giàu có, kinh doanh lớn. Thế nhưng, dân gian lại so sánh: *"Buôn tàu bán bè không bằng ăn dè hà tiện"*. Không nên hoang phí, mà phải biết ăn tiêu dè sẻn, tiết kiệm, đó là bài học rất hay. *"Ăn dè"* là ăn tiêu, chi tiêu có kế hoạch, có chừng mực, không hoang phí. Câu tục ngữ nêu lên mối quan hệ giữa làm và ăn, giữa làm và tiêu dùng; lúc nào cũng phải biết tiết kiệm.

Dân gian có lúc đúc rút kinh nghiệm bằng thơ lục bát, dùng ngôn từ hóm hỉnh để khuyên răn mọi người. Khoai, ngô không giá trị bằng lúa gạo, nhưng rất quan trọng, để ăn độn, nhất là trong kì giáp hạt, tháng ba ngày tám. Dù có được mùa cũng không nên *"phụ"* ngô khoai, coi thường, rẻ rúng ngô khoai:

"Được mùa chớ phụ ngô khoai,
Đến khi thất bát lấy ai bạn cùng".

"Khi thất bát" là khi mất mùa, nhà nông thu hoạch kém. *"Lấy ai bạn cùng"* nghĩa là lấy gì để san sẻ, để chia ngọt sẻ bùi cùng mình qua cơn đói kém, thiếu thốn. Câu tục ngữ với cách nói nhẹ nhàng mà thấm thía về một lời khuyên nhà nông, cũng như mọi người phải biết quý trọng ngô khoai, không được coi thường hoặc hoang phí ngô khoai, lương thực.

Câu tục ngữ:

"Khi có thì chẳng ăn de,
Đến khi ăn hết thì dè chẳng ra".

"Ăn de" là ăn tiêu dè sẻn đúng mức, ăn tiêu tiết kiệm; *"dè"* là dành dụm để dành. Cũng là cách nói dân dã khuyên bảo ăn tiêu dè sẻn, biết phòng xa. Trước đây, nông nghiệp nước ta chỉ có 2 mùa: vụ chiêm và vụ mùa. Kĩ thuật canh tác lạc hậu, sâu bệnh bão lụt, nắng hạn nên hay mất mùa. Tháng ba ngày tám, kì giáp hạt, người nông dân thường gặp đói kém. Tiết kiệm lương thực là bài học xương máu của nhà nông, của mọi người, mọi nhà. Các câu tục ngữ trên đây đều có cách nói tương phản, đối chọi nên dễ nghe, dễ nhớ, dễ làm theo. *"Khi lành"* với *"khi đau"*, *"được mùa"* với *"khi thất bát"*, *"khi có"* với *"khi ăn hết"*, cách nói đối chọi giản dị mà thấm thía biết bao!

Ngày nay nông nghiệp nước ta phát triển mạnh, Việt Nam đã trở thành quốc gia xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới, nhưng những ý tưởng của dân gian như *"chớ phụ ngô khoai"*, biết *"ăn de"*, có ý thức *"Làm khi lành để dành khi đau"* vẫn là những bài học sâu sắc, thiết thực với mỗi người chúng ta.

Cần kiệm là đức tính tốt đẹp của nhân dân ta. Cần kiệm để làm giàu, để xây dựng cuộc sống gia đình ấm no, hạnh phúc. Cần kiệm để làm cho dân giàu, nước mạnh.

Những câu tục ngữ nói về cần kiệm phản ánh trí tuệ dân gian, nếp sống nếp nghĩ chất phác, thiết thực của người bình dân xưa. Những câu tục ngữ ấy vẫn còn là bài học làm người cho mỗi người trong xã hội.

Bài số 34

Giải thích một số câu tục ngữ về việc học

Ghi nhớ:

- *Ăn vóc, học hay.*
- *Có học mới hay, có cày mới biết.*
- *Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học.*
- *Không cày không có thóc, không học không biết chữ.*
- *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.*
- *Học ăn, học nói, học gói, học mở.*
- *Không thầy đố mày làm nên.*
- *Học thầy không tày học bạn.*
- *v.v...*

Bài làm

Nhân dân ta giàu tình nhân ái, cần cù sáng tạo trong lao động, đặc biệt rất hiếu học. Để giáo dục con cháu trong gia đình phát huy tinh thần hiếu học, biết chăm chỉ học hành, ông bà cha mẹ thường lấy tục ngữ làm bài học sâu sắc, thấm thía. Phương pháp học tập rất phong phú, đa dạng, mục đích học tập vừa thiết thực vừa sâu xa, nên tục ngữ nói về việc học cũng nhiều vẻ. Mỗi câu tục ngữ nói về việc học là một bài học bổ ích đối với mọi người, nhất là tuổi thơ thời cắp sách. Những câu tục ngữ thường ngắn gọn, kết cấu chặt chẽ, hoặc có vần, hoặc có đối, cách so sánh cụ thể, cách liên tưởng hợp lí và thấm thía, nên rất dễ nhớ, dễ thuộc.

1. Câu tục ngữ: *"Ăn vóc // học hay"* chỉ có 4 chữ, chia thành 2 vế đối nhau; chữ *"vóc"* vần với chữ *"học"*. *"Vóc"* nghĩa là sức vóc, tầm vóc. Người cao lớn, nở nang, là người có tầm vóc. Người khỏe mạnh, cường tráng là người có sức vóc. *"Hay"* nghĩa là hiểu biết; biết đọc, biết viết, biết điều hay lẽ phải, có văn hóa, có kĩ thuật, biết ngoại ngữ. Câu tục ngữ thật giản dị, dễ hiểu: có ăn mới khỏe, mới lớn, mới có sức vóc mà lao động, mà làm ăn; có học mới hiểu biết, mới nên người. Không ăn, không có mà ăn thì chết đói, cũng như không học thì dốt nát, ngu đần, chỉ làm đầy tớ cho thiên hạ.

2. Câu tục ngữ thứ hai có 8 chữ chia thành 2 vế đối nhau, chữ *"hay"* vần với chữ *"cày"*: *"Có học mới hay // có cày mới biết"*. Vế 1 nói về học chữ, học văn hóa; vế 2 nói về học trong lao động, học cày, học làm ruộng. Nghề nông là nghề chính rất lâu đời của nhân dân ta. Câu tục ngữ này còn nêu lên bài học: học đi đôi với hành, học văn hóa kết hợp với học trong lao động sản xuất.

3. Câu tục ngữ: *"Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học"*. Cần nên nhớ, trong tiếng Việt có các từ ngữ hay đi liền nhau như: học tập, học hành, học hỏi, ăn học, v.v... Học là học bài, học trong sách, học thuộc lòng, học ở trường, học ở nhà, học trong cuộc sống. Hỏi là đặt những câu, nêu lên những vấn đề chưa hiểu, còn thắc mắc để cho người khác trả lời, giảng giải giúp ta sáng tỏ, hiểu biết. Có lúc ta tự hỏi mình, tự mình suy nghĩ và giải đáp. Học mà biết hỏi thì mới hiểu sâu, hiểu rộng. Có biết hỏi thì mới thật sự biết học. Vế 1 *"muốn giỏi phải học"* nhấn mạnh kết quả học tập. Chữ *"giỏi"* ở đây có nghĩa là giỏi giang, tài giỏi, có kiến thức sâu rộng,

có tay nghề, có kĩ thuật cao. Trong thời đại mới, thời đại của tin học, của công nghệ phát triển, câu tục ngữ *"Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học"* càng nhiều ý nghĩa và thiết thực. Chữ *"phải"* điệp lại 2 lần để nhấn mạnh nhiệm vụ, nghĩa vụ của việc học rất quan trọng.

4. Câu thứ tư, nhân dân ta dùng cách nói phủ định để khẳng định một bài học, một chân lí vừa giản dị vừa rõ ràng về làm ăn và học hành: *"Không cày không có thóc, không học không biết chữ"*. Muốn no ấm thì phải cần cù lao động (cày); lười biếng sẽ đói khổ (không có thóc), cũng như không được học, không chịu học thì sẽ ngu si dốt nát (không biết chữ). Mà dốt nát thì sẽ nghèo khổ, không có chỗ đứng trong xã hội văn minh.

5. Câu tục ngữ: *"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn"* là cách nói ước lệ và cụ thể của dân gian. *"Đàng"* là đường: *"đàng"* bắt vần với *"sàng"* cho dễ nhớ. *"Đi một ngày đàng"* nghĩa là đi đây đi đó, thấy được nhiều cảnh, nhiều người, gặp được, quan sát được bao điều hay điều dở trong cuộc sống: *"Đi một ngày đàng"* là cách nói ước lệ về sự thâm nhập cuộc sống, học trong thực tế xã hội. Có nhà thơ đã viết:

"Hạt gạo phải một nắng hai sương
xay, giã, giần, sàng".

Thóc phải xay, giã rồi phải giần, sàng mới có hạt gạo. Cối xay, cối giã gạo, cái giần, sàng là những dụng cụ ở nhà quê. *"Học một sàng khôn"* là cách nói thậm xưng, cụ thể học được nhiều điều hay, điều tốt đẹp trong cuộc sống. Câu tục ngữ khuyên mọi người, ngoài việc học trong sách, học ở trường, còn phải biết học trong thực tế ngoài xã hội. Dân gian còn có câu tục ngữ nhắn nhủ, khích lệ:

"Đi cho biết đó biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn!".

6. Phải biết sống có ý tứ. Phải sống khôn ngoan. Phải biết ứng xử một cách văn minh, lịch sự, sống có nhân cách văn hóa. Muốn thế thì phải *"học"*: *"Học ăn, học nói, học gói, học mở"*. Có nhiều điều phải *"học"*, nhưng điều trước hết là học cách ăn nói trong giao tiếp, ứng xử, phải biết *"liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau"*. *"Học ăn, học nói, học gói, học mở"* để tránh thô lỗ, tục tằn trong ứng xử. Vì thế nới có câu ví, câu ca:

"Đất tốt trồng cây rườm rà.
Những người thanh lịch nói ra dịu dàng.
Đất xấu trồng cây khẳng khiu,
Những người thô tục nói điều phàm phu".

Chúng ta, cả người lớn và trẻ em phải *"học ăn, học nói, học gói, học mở"* để nói lời hay ý đẹp, để giữ gìn và phát triển sự trong sáng và giàu có của tiếng Việt.

7. Các câu tục ngữ trên đều nói rõ: học để làm gì? học cái gì? học như thế nào? Hai câu tục ngữ sau đây nói rõ là học ai? Đó là học thầy và học bạn:

- *"Không thầy đố mày làm nên"*
- *"Học thầy không tày học bạn"*

Nhờ học thầy, thầy giỏi thì trò mới làm nên, mới thành đạt, mới trở thành người công dân tốt, người lao động tốt, nhà khoa học, nhà quản lí tài ba. Hình ảnh ông thầy sống mãi trong tâm hồn tuổi trẻ của mọi thời đại, mọi chế độ xã hội. Cũng

học lên cao thì vai trò ông thầy càng quan trọng. Biết *"học thầy"* lại còn cần biết *"học bạn"*. *"Học bạn"* là một cách học thiết thực làm cho ta tiến mau, có ý thức vươn lên trong học hành. Biết *"học thầy"* và biết *"học bạn"* thì chóng giỏi. *"Không tày"* nghĩa *"không bằng"*. Câu tục ngữ: *"Học thầy không tày học bạn"* chỉ là một cách nói, cách so sánh để nhấn mạnh tầm quan trọng của việc *"học bạn"*. Chứ thật ra, việc *"học bạn"* không thể thay thế việc *"học thầy"*. Bởi lẽ, chỉ có thầy giỏi, nhà giáo dục giỏi mới có thể dạy dỗ, đào tạo được học sinh giỏi. Biển học rộng bao la, ta càng thấy vai trò to lớn của người thầy trong nền giáo dục.

Các thầy đồ ngày xưa dạy các nho sinh: *"Bất học diện tường"* (không học như úp mặt vào tường), hoặc:

"Nhân bất học bất tri lí,
Ấu bất học lão hà vi?"

nghĩa là: Kẻ vô học thì chẳng biết nghĩa lí; trẻ không học thì về già làm được gì? Lại có câu cách ngôn: *"Sự học là cái chìa khóa mở mọi kho báu trên đời"*. Có nhà triết học vĩ đại nhắc nhở: *"Học, học nữa, học mãi"*.

Thiên niên kỉ mới đã bắt đầu. Việt Nam đang trên đà phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Nhiệm vụ học tập vô cùng quan trọng đối với mọi công dân, nhất là thế hệ trẻ Việt Nam. Vì thế, nhắc lại, ôn lại một số câu tục ngữ nói về việc học, ta càng thêm thấm thía và thú vị.

Bài số 35

TINH THẦN YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN TA

Hồ Chí Minh

Phân tích bài *"Tinh thần yêu nước của nhân dân ta"*

Bài làm

Sau chiến thắng Biên giới và Trung du, Đại hội Đảng lần thứ II đã diễn ra tại chiến khu Việt Bắc vào tháng 2/1951. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình bày trước Đại hội Đảng bản Báo cáo chính trị. Văn bản *"Tinh thần yêu nước của nhân dân ta"* là một phần nhỏ trong bản Báo cáo chính trị ấy.

Văn bản này được xem như một kiểu mẫu về văn chứng minh, tiêu biểu cho phong cách chính luận của Hồ Chí Minh: ngắn gọn súc tích, cách lập luận chặt chẽ, lí lẽ hùng hồn, dẫn chứng (lịch sử, xã hội) vừa cụ thể vừa khái quát.

1. Mở đầu văn bản tác giả khẳng định và nêu rõ vấn đề phải chứng minh: *"Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước"*. Hai câu tiếp theo làm nổi bật luận đề. Lòng yêu nước của dân ta rất nồng nàn, là *"một truyền thống quý báu"* và có sức mạnh *"vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước"*. Hồ Chủ tịch đã so sánh lòng yêu nước của nhân dân ta bằng hình ảnh *"làn sóng"*. Các từ ngữ: *"sôi nổi"*, *"kết thành"*, *"vô cùng mạnh mẽ, to lớn"*, *"lướt qua"*, *"nhấn chìm tất cả"* - đã ca ngợi và khẳng định sức mạnh của lòng nồng nàn yêu nước của dân ta trong trường kì lịch sử: *"từ xưa đến nay"*, trong tình thế hiểm nghèo: *"khi Tổ quốc bị xâm lăng"*.

2. Phần thứ hai văn bản, tác giả nêu lên hàng loạt dẫn chứng lịch sử và xã hội để chứng minh, làm sáng tỏ lòng nồng nàn yêu nước của dân ta. Về quá khứ là những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung, v.v... Thủ pháp liệt kê hàng loạt dẫn chứng; các dẫn chứng vừa khái quát, vừa điển hình mở ra trường liên tưởng về bao trang sử hào hùng chống xâm lăng của dân tộc trong tâm hồn người đọc. Các từ ngữ: *"Chúng ta có quyền tự hào..."*, *"chúng ta phải ghi nhớ"* đã làm rõ cảm xúc khi nêu dẫn chứng. Cảm xúc dào dạt, lý lẽ hùng hồn, lập luận đanh thép, đó là văn phong của Bác Hồ: *"Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng"*.

Từ lịch sử quá khứ, Hồ Chủ tịch nêu nhiều dẫn chứng để chứng minh lòng nồng nàn yêu nước của nhân dân ta trong hiện tại, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Có câu chuyển ý, chuyển đoạn rất khéo: *"Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước"*. Các dẫn chứng được sắp xếp và trình bày qua ba câu văn dài, có kết cấu liệt kê, trùng điệp: "*từ... đến...*". Cách viết ấy đã làm sáng tỏ lòng nồng nàn yêu nước, tinh thần đại đoàn kết dân tộc và nhiệt tình tham gia kháng chiến của nhân dân ta là vô tận.

- Các lứa tuổi: *"từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ"*.

- Đồng bào khắp mọi nơi: *"từ những kiều bào ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng bị tạm chiếm, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi..."*.

Bác Hồ khẳng định đồng bào ta *"ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước và ghét giặc"*.

- Tiền tuyến và hậu phương: *"từ những chiến sĩ ngoài mặt trận... đến những công chức ở hậu phương..., từ những phụ nữ... đến các bà mẹ chiến sĩ..."*. Lòng nồng nàn yêu nước được biểu hiện một cách phong phú, đa dạng muôn màu muôn vẻ: hoặc *"chịu đói mấy ngày để bám sát lấy giặc đặng tiêu diệt giặc"*, hoặc *"nhịn ăn để ủng hộ bộ đội"*, hoặc *"khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải"*, hoặc *"săn sóc yêu thương bộ đội như con đẻ của mình"*.

- Các giới đồng bào, các tầng lớp xã hội: *"từ những nam nữ công nhân và nông dân... cho đến những đồng bào điền chủ..."*, hoặc là *"thi đua tăng gia sản xuất..."*, hoặc là *"quyên ruộng đất cho Chính phủ"*.

Câu kết đoạn, Bác Hồ bình luận, khẳng định một cách hùng hồn mạnh mẽ: *"Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước"*.

Các dẫn chứng vừa cụ thể, vừa khái quát, vừa điển hình, vừa toàn diện, đầy sức thuyết phục.

3. Phần cuối văn bản, Hồ Chủ tịch ví lòng yêu nước *"như các thứ của quý"* và nêu lên những biểu hiện của lòng yêu nước, hoặc *"trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy"*, hoặc *"cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm"*. Bác nêu lên nhiệm vụ của toàn Đảng toàn dân là phải *"ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến"*.

Tóm lại, Hồ Chủ tịch đã khẳng định và ca ngợi lòng nồng nàn yêu nước và tinh thần bất khuất anh hùng, ý chí chống xâm lăng là một truyền thống quý báu của dân tộc ta. Bài văn đã bồi dưỡng lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc cho mỗi chúng ta. Chúng ta học tập nghệ thuật chứng minh của Bác: cách nêu vấn đề, cách chọn dẫn chứng và trình bày dẫn chứng, lý lẽ và cảm xúc liên kết hài hòa, đầy thuyết phục.

Bài số 36

SỰ GIÀU ĐẸP CỦA TIẾNG VIỆT

Đặng Thai Mai

Phân tích bài *"Sự giàu đẹp của tiếng Việt"*

Bài làm

Văn bản *"Sự giàu đẹp của tiếng Việt"* là một phần nhỏ lược trích trong bài *"Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc"* của giáo sư Đặng Thai Mai viết năm 1967.

1. Mở đầu, tác giả nói rõ niềm tự hào về tiếng Việt, tin tưởng hơn nữa vào tương lai của tiếng Việt của mỗi con người Việt Nam chúng ta ngày nay.

2. Đoạn văn (3 câu) tiếp theo, giáo sư giải thích về những đặc sắc của tiếng Việt, một thứ tiếng đẹp và hay. Về mặt âm hưởng, thanh điệu thì *"hài hòa"*; cách đặt câu thì *"rất tế nhị và uyển chuyển"*. Tiếng Việt lại giàu có, phong phú *"có đầy đủ khả năng diễn đạt tình cảm, tư tưởng của người Việt Nam và để thỏa mãn cho yêu cầu của đời sống văn hóa nước nhà qua các thời kì lịch sử"*. Nhận xét ấy rất sâu sắc.

3. Đoạn thứ ba có 22 câu, tác giả dùng 21 câu để chứng minh tiếng Việt đẹp và hay, dùng 1 câu để tiểu kết.

a. Giáo sư chỉ ra rằng, về mặt cấu tạo, tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng khá đẹp. Đẹp như thế nào? Nhiều người ngoại quốc sang thăm nước ta, tiếp xúc với nhân dân ta đã nhận xét: *"tiếng Việt giàu chất nhạc"*. Một giáo sĩ phương Tây (rất thạo tiếng Việt) đã ca ngợi tiếng Việt là một thứ tiếng *"đẹp"* và *"rất rành mạch trong lối nói, rất uyển chuyển trong câu kéo, rất ngon lành trong những câu tục ngữ"*. Tác giả đã sử dụng trích dẫn, một lối viết nghiêm túc *"nói có sách, mách có chứng"* (xem chú thích 1SGK Ngữ Văn 7, tr.138).

- Tiếng Việt rất đẹp, *"có một hệ thống nguyên âm và phụ âm khá phong phú"*, lại *"giàu về thanh điệu"* (có 2 thanh bằng và 4 thanh trắc). Do đó tiếng Việt *"giàu hình tượng ngữ âm như những âm giai trong bản nhạc trầm bổng"*.

- Tiếng Việt rất đẹp, *"cân đối, nhịp nhàng"* về mặt cú pháp; có một từ vựng dồi dào về cả ba mặt thơ, nhạc, họa. Và giáo sư đã nói thêm rằng: *"Tác dụng của đặc tính này đối với văn học là rất quan trọng"*.

Chúng tôi xin minh hoạ:

Cân đối, nhịp nhàng là vẻ đẹp tự nhiên của câu văn tiếng Việt:

"Miền Nam là máu của máu Việt Nam, thịt của thịt Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lí ấy không bao giờ thay đổi"

(Hồ Chí Minh)

"Mùa xuân của tôi - mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội - là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh, có tiếng trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa, có câu hát huê tình của cô gái đẹp nhưthơ mộng".

(Vũ Bằng)

b. Tiếng Việt rất hay, nó thỏa mãn được nhu cầu của xã hội, vì nó là nột phương tiện, một công cụ *"trao đổi tình cảm, ý nghĩ giữa người với người"*. Tếng Việt hay như thế nào?

- Về từ vựng, tiếng Việt *"tăng lên mỗi ngày một nhiều"* (giàu có).

- Về ngữ pháp, tiếng Việt *"dần dần trở nên uyển chuyển hơn, chính xác lơn"* (trong sáng).

- Tiếng Việt "đã không ngừng đặt ra những từ mới, những cách nói mới hặc Việt hóa những từ và những cách nói của các dân tộc anh em và các dân tộc lng giềng để thỏa mãn yêu cầu của đời sống văn hóa ngày một phức tạp về mọi nặt kinh tế, chính trị, khoa học, kĩ thuật, văn nghệ, v.v...

c. Câu cuối đoạn, giáo sư khẳng định rằng, tiếng Việt, về mặt cấu tạo, về khả nng thích ứng với hoàn cảnh lịch sử đã chứng tỏ *"sức sống của nó"*. Đó là câu kết đoạn.

Văn bản trên đây là một bài nghị luận chứng minh đã khẳng định và ca ngợi sự giàu đẹp của tiếng Việt. Trước khi chứng minh, tác giả đã giải thích ngắn. Phần chứng minh, cách lập luận rất chặt chẽ, được thể hiện qua một hệ thống lí lẽ và dẫn chứng làm sáng tỏ 2 luận điểm: tiếng Việt đẹp, tiếng Việt hay (giàu có, trong sáng). Cách mở đoạn, cách trình bày lí lẽ và dẫn chứng, cách chuyển ý chuyển đoạn, cách tiểu kết của giáo sư vừa khoa học chặt chẽ, vừa tinh tế.

Đọc văn bản này, ta càng thêm yêu quý và tự hào tiếng Việt rất giàu đẹp. Đồng thời, chúng ta học tập cách viết của giáo sư Đặng Thai Mai: cách dùng từ, đặt câu, cách chứng minh... mẫu mực.

Bài số 37

ĐỨC TÍNH GIẢN DỊ CỦA BÁC HỒ

Phạm Văn Đồng

Cảm nhận của em về bài *"Đức tính giản dị của Bác Hồ"*

Bài làm

Ngày 19/5/1970, Đảng và Chính phủ đã tổ chức trọng thể Lễ kỉ niệm 80 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tại buổi lễ, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đọc diễn văn với nhan đề *"Chủ tịch Hồ Chí Minh tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại"*. Bài *"Đức tính giản dị của Bác Hồ"* trích từ bài diễn văn ấy.

1. Hai đoạn văn đầu, tác giả khẳng định *"sự nhất quán"* trong nhân cách vĩ đại của Bác Hồ: *"đời hoạt động chính trị lay Trời chuyển đất với đời sống bình thường vô cùng giản dị và khiêm tốn"*. Tiếp theo, ông ca ngợi Bác Hồ suốt đời *"vẫn giữ nguyên phẩm chất cao quý của một người chiến sĩ cách mạng"*. Người đã sống và chiến đấu vì một lí tưởng cao quý: *"tất cả vì nước vì dân, vì sự nghiệp lớn"*. Đạo

đức của Người *"trong sáng, thanh bạch, tuyệt đẹp"*. Phần đầu bài văn cho thấy một giọng văn sôi nổi lôi cuốn, trang trọng, lí lẽ đanh thép hùng hồn, ngôn từ chuẩn mực, đĩnh đạc, biểu cảm: *"Điều rất quan trọng"*, *"đời hoạt động chính trị lay Trời chuyển đất"*, *"vô cùng giản dị và khiêm tốn"*, *"rất lạ lùng, rất kỳ diệu"*, *"một cuộc đời sóng gió"*, *"vẫn giữ nguyên phẩm chất cao quý"*, *"tất cả vì nước, vì dân, vì sự nghiệp lớn, trong sáng, thanh bạch, tuyệt đẹp"*.

2. Đoạn văn thứ ba, Phạm Văn Đồng đã chứng minh một cách sáng tỏ đời sống giản dị của Bác Hồ trên 3 phương diện: cách ăn, cách ở, cách làm việc.

- Cách ăn của Bác rất giản dị: *"bữa cơm chỉ có vài ba món rất giản đơn, lúc ăn Bác không để rơi vãi một hột cơm; ăn xong, cái bát bao giờ cũng sạch và thức ăn còn lại được sắp xếp tươm tất"*. Tác giả nêu lên 4 chi tiết rất cụ thể để chứng minh cách ăn giản dị của Bác. Phạm Văn Đồng đã từng sang Quảng Châu dự lớp huấn luyện Thanh niên do Nguyễn Ái Quốc tổ chức (1925), đã từng bí mật sang Vân Nam gặp Bác (1940). Và từ những ngày ở chiến khu đến cách mạng tháng Tám và suốt trong những năm dài kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, ông đã từng sống và làm việc bên cạnh Bác Hồ, nên mới có thể nói một cách tỉ mỉ, cụ thể về cách ăn của Bác như vậy. Đây là một câu văn bình luận rất hay, từ cách ăn, tác giả ca ngợi đạo đức của Bác: *"Ở việc làm nhỏ đó, chúng ta càng thấy Bác quý trọng biết bao kết quả sản xuất của con người và kính trọng như thế nào người phục vụ"*.

- Cách ở của Bác cũng rất giản dị. Tác giả lập luận tương phản giữa tâm hồn và cách ở của Bác; tâm hồn thì *"lộng gió thời đại"* mà nhà ở của Bác chỉ là nhà sàn *"vẻn vẹn chỉ có vài ba phòng"*. Nơi ở *"luôn luôn lộng gió và ánh sáng, phảng phất hương thơm của hoa vườn"* do tự tay Bác trồng và chăm bón. Tác giả đã bình luận và ca ngợi cách ở giản dị của Bác "thanh bạch và tao nhã biết bao".

- Cách làm việc của Bác càng giản dị, càng cần mẫn say mê: *"Bác suốt đời làm việc, suốt ngày làm việc, từ việc rất lớn: việc cứu nước, cứu dân đến việc rất nhỏ..."*. Phong cách làm việc ấy của Bác thể hiện một tinh thần xả thân, bền bỉ, cần mẫn, chu đáo và rất giản dị. Tác giả nêu lên 4 việc rất nhỏ Bác thường làm để ca ngợi cách làm việc giản dị, chu đáo của Bác như: *"trồng cây trong vườn, viết một bức thư cho một đồng chí, nói chuyện với các cháu miền Nam, đi thăm nhà tập thể của công nhân, từ nơi làm việc đến phòng ngủ, nhà ăn"*. Là Chủ tịch nước nhưng Bác rất giản dị trong sinh hoạt: *"việc gì Bác tự làm được thì không cần người giúp"*. Số người giúp việc và phục vụ Hồ Chủ tịch có thể đếm trên đầu ngón tay, mỗi người được Bác đặt cho một cái tên mới *"gộp lại là ý chí chiến đấu và chiến thắng: Trường, Kỳ, Kháng, Chiến, Nhất, Định, Thắng, Lợi!"*.

3. Đoạn văn thứ tư, Phạm Văn Đồng bình luận về đời sống của Hồ Chủ tịch. Cách sống giản dị của Bác không phải là *"sống khắc khổ theo lối nhà tu hành, thanh tao theo kiểu nhà hiền triết ẩn dật"*. Đời sống giản dị, thanh bạch của Bác Hồ là một sự hòa hợp tuyệt đẹp, bởi vì Người đã *"sống sôi nổi, phong phú đời sống và cuộc sống đấu tranh gian khổ và ác liệt của quần chúng nhân dân"*. Hòa hợp giữa *"đời sống vật chất giản dị"* với *"đời sống tâm hồn phong phú, với những tư tưởng, tình cảm, những giá trị tinh thần cao đẹp nhất"*. Hai mặt đối lập mà thống nhất ấy, *"là đời sống thực sự văn minh"*, *"một gương sáng"* mà Bác Hồ đã nêu lên trong thế

giới ngày nay. Qua đó, ta thấy cách lập luận của tác giả rất chặt chẽ, lời bình luận rất sắc sảo.

4. Đoạn văn thứ 5, tác giả giải thích và bình luận về cách nói và cách viết giản dị của Bác Hồ. Người nói giản dị, viết giản dị vì Người *"muốn cho quần chúng nhân dân hiểu được, nhớ được, làm được"*. Những chân lí lớn mà giản dị, là khát vọng về độc lập, tự do, thống nhất, về ấm no hạnh phúc của nhân dân ta nên Bác đã nói lên một cách rất giản dị: *"Không có gì quý hơn độc lập tự do"*, *"Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lí ấy không bao giờ thay đổi"*. Những chân lí giản dị mà sâu sắc đó là *"sức mạnh vô địch"*, là *"chủ nghĩa anh hùng cách mạng"* khi nó đã thâm nhập vào quả tim và bộ óc của hàng triệu con người. Qua đó, tác giả đã chỉ cho chúng ta thấy tư tưởng của Hồ Chủ tịch rất sâu sắc, cách nói cách viết của Người lại rất giản dị, thấm thía.

Văn bản này là một bài văn nghị luận hỗn hợp, tác giả đã kết hợp một cách chặt chẽ giữa ba thao tác giải thích, chứng minh, bình luận về *"đức tính giản dị của Bác Hồ"* trong đời sống sôi nổi, phong phú, và cách nói cách viết rất giản dị về những chân lí lớn, những tư tưởng vĩ đại.

Văn bản nghị luận này thể hiện một lối viết đặc sắc, mẫu mực. Lập luận chặt chẽ, lí lẽ sắc sảo, dẫn chứng cụ thể, chọn lọc, rất tiêu biểu, lời bình luận sâu sắc, đầy thuyết phục, cách sắp xếp, trình bày lí lẽ, dẫn chứng khúc chiết, sáng tỏ. Giọng văn sôi nổi, tâm huyết, trang trọng, tự hào.

Qua văn bản này, tác giả đã nâng cao lòng kính yêu và biết ơn Bác Hồ trong tâm hồn mỗi chúng ta. Hơn bao giờ hết, bài *"Đức tính giản dị của Bác Hồ"* là một bài học quý báu đối với tuổi thơ chúng ta cả về tư tưởng, cả về văn chương.

Bài số 38

Ý NGHĨA VĂN CHƯƠNG

Hoài Thanh

Phân tích bài *"Ý nghĩa văn chương"* để cho thấy cách viết tài hoa, độc đáo của Hoài Thanh

Bài làm

Hoài Thanh (1909 - 1982) là cây bút phê bình xuất sắc. Những bài bình thơ của ông rất đặc sắc, tài hoa. Tên tuổi ông trở thành bất tử với tác phẩm *"Thi nhân Việt Nam"* (1942).

Bài *"Ý nghĩa văn chương"* của Hoài Thanh viết đã trên 60 năm, nhưng ngày nay chúng ta đọc vẫn tìm được nhiều điều thú vị.

Hai chữ *"văn chương"* trong bài này mang nghĩa hẹp, đó là những tác phẩm thơ văn, là vẻ đẹp của câu thơ, lời văn. Chỉ là một bài báo ngắn, nên Hoài Thanh chỉ nói được một số điều, một số ý kiến về ý nghĩa văn chương.

Tác giả vào đề bằng một câu chuyện đời xưa kể chuyện một thi sĩ Ấn Độ đã khóc nức nở khi nhìn thấy một con chim bị thương..., tác giả chỉ ra rằng: *"Tiếng khóc ấy, nhịp đau thương ấy chính là nguồn gốc của thi ca"*. Hoài Thah đã vào đề

một cách có duyên, nhẹ nhàng, hấp dẫn. Cách mở bài ấy được gọi là *"dụ khởi"* (lối mở bằng ví dụ: *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn cũng có cách mở bài như thế). Từ câu chuyện hoang đường ấy, tác giả nêu rõ nguồn gốc của văn chương là gì? - Đó là lòng thương người và rộng ra thương cả muôn vật, muôn loài. Nói một cách khác, hiểu một cách khác: cảm hứng thơ văn là tình thương.

Ý nghĩa văn chương là *"hình dung sự sống, hoặc sáng tạo ra sự sống"*. Nguồn gốc của văn chương *"cũng là giúp cho tình cảm và gợi lòng vị tha"*. Hoài Thanh đã có một cách nói riêng, chỉ ra 2 chức năng của văn chương là nhận thức và giáo dục. Văn học phản ánh hiện thực, nâng cao nhận thức hiện thực, giúp người đọc *"hình dung sự sống muôn hình vạn trạng"*; văn học còn *"sáng tạo ra sự sống"*, đó là điều kì diệu của thơ văn. Ví dụ, ta đọc những bài thơ như "Khoảng trời, hố bom" (Lâm Thị Mỹ Dạ), *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính"* (Phạm Tiến Duật)..., ta hình dung được, tái hiện được cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta trải qua muôn vàn khó khăn ác liệt, tuổi trẻ Việt Nam rất anh hùng:

"Không có kính, không phải vì xe không có kính
Bom giật, bom rung, kính vỡ đi rồi
Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng..."

(Phạm Tiến Duật)

Nguồn gốc của văn chương *"là tình cảm, là lòng vị tha"*; thơ văn đích thực có *"mãnh lực lạ lùng"* có thể làm cho độc giả vui, buồn, mừng, giận... Đó chính là tính giáo dục của văn chương. Văn chương có tính nhân bản đã góp phần nhân đạo hóa con người. Quan niệm của Hoài Thanh về nguồn gốc, về công dụng của văn chương rất tiến bộ, đúng đắn. Ta yêu kính cha mẹ hơn, hiếu thảo hơn khi đọc bài ca dao *"Công cha như núi Thái Sơn"*. Ta thầm nhớ công ơn người trồng cây, gieo hạt, nhờ họ, ta được nếm hương đời,vị đời:

"Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần".

Văn chương rất kì diệu, thể hiện những ước mơ, khát vọng của con người, *"gây cho ta những tình cảm ta không có (hoặc sẽ có), luyện những tình cảm ta sẵn có"* như *Hoài Thanh đã nói. Thương người, yêu quê hương đất nước, yêu thiên nhiên, say mê học tập và lao động, sáng tạo, mơ ước vươn tới những chân Trời bao la,... những tình cảm ấy là do cuộc sống, do văn chương mà tâm hồn ta được bồi đắp.*

Văn chương làm cho cuộc đời thêm đẹp, cuộc sống thêm sắc màu ý vị, phong phú hơn, đẹp đẽ hơn. Đúng như tác giả đã viết: "Cuộc đời phù phiếm và chật hẹp của cá nhân vì văn chương mà trở nên thâm trầm và rộng rãi đến trăm nghìn lần".

"Tôi yêu sông xanh, núi tím; tôi yêu đôi mày ai như trăng mới in ngần và tôi cũng xây mộng ước mơ, nhưng yêu nhất mùa xuân..."

(Vũ Bằng)

"Khi chén rượu, khi cuộc cờ,
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên"

(*"Truyện Kiều"* - Nguyễn Du)

Cuộc đời không thể thiếu văn chương. Văn chương sáng tạo ra cái đẹp, làm cho ta thấy cuộc đời đẹp hơn, đáng yêu hơn. Hoài Thanh đã dùng hình ảnh gợi cảm để diễn tả ý đó: *"từ khi các thi sĩ ca tụng cảnh núi non, hoa cỏ, núi non, hoa cỏ trông mới đẹp; từ khi có người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm đề ngâm vịnh, tiếng chim, tiếng suối nghe mới hay".*

"Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai"

(*"Côn Sơn ca"* - Nguyễn Trãi)

"Cũng có lúc chơi nơi dặm khách,
Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo"...

(*"Khóc Dương Khuê"* - Nguyễn Khuyến)

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa"...

(*"Cảnh khuya"* - Hồ Chí Minh)

Vai trò, vị thế của văn nhân, thi sĩ rất to lớn. Nhân loại, các dân tộc, nếu *"xóa các thi nhân văn nhân"*, nếu *"xóa hết những dấu vết họ còn lưu lại"* (tác phẩm) thì xã hội và cuộc đời sẽ *"nghèo nàn"* đến bực nào! Cảm xúc của Hoài Thanh như tràn ra trang giấy.

Bàn về ý nghĩa văn chương, Hoài Thanh đã đưa ra những lí lẽ xác đáng về nguồn gốc và công dụng của thơ văn. Giá trị nhân bản và tính nhân văn của văn chương đã được tác giả nêu bật một cách sáng tỏ. Cách viết nhẹ nhàng, biểu cảm, sử dụng hình ảnh có duyên và đậm đà, do đó lý lẽ của Hoài Thanh nêu ra tuy không mới, nhưng đầy sức thuyết phục.

Bài số 39

SỐNG CHẾT MẶC BAY

Phạm Duy Tốn

Lập dàn bài cho đề văn: Phân tích nhân vật *"Quan phụ mẫu"* trong truyện *"Sống chết mặc bay"*

Gợi ý làm bài

I. Mở bài

- Văn xuôi quốc ngữ buổi đầu đã có sự đóng góp của Phạm Duy Tốn. Truyện ngắn *"Sống chết mặc bay"* của ông là một trong những thành tựu đột xuất của dòng văn học hiện thực thuở sơ khai. Tác giả viết truyện ngắn này vào tháng 7/1928, được đăng tải trên báo Nam Phong số 18, tháng 12.1918.

- Truyện kể chuyện một *"quan phụ mẫu"* ung dung ăn chơi bài bạc trong cảnh vỡ đê, nhân dân trên một vùng rộng lớn chìm đắm trong thảm họa. Tác giả đã lên án thói vô trách nhiệm, bộ mặt vô nhân đạo của bọn quan lại trong xã hội thực dân nửa phong kiến.

- Tên *"quan phụ mẫu"* được miêu tả bằng những chi tiết rất hiện thực có giá trị tố cáo sâu sắc.

II. Thân bài

- Sống sang trọng xa hoa:

+ Đi hộ đê mà mang theo ống thuốc bạc, đồng hồ vàng, dao chuôi ngà, ống vôi chạm... trông mà thích mắt.

+ Ăn của ngon vật lạ: yến hấp đường phèn.

- Sống nhàn nhã vương giả:

+ Trong lúc hàng trăm con người đội đất, vác tre, nào đắp, nào cừ, bì bõm dưới bùn lầy, trong mưa gió lướt thướt như chuột lột thì quan phụ mẫu *"uy nghi, chễm chệ ngồi"* trong đình đèn thắp sáng choang.

+ Quan dựa gối xếp, có lính gãi chân, có lính quạt hầu, có tên chực hầu điếu đóm.

+ Trong lúc trăm họ *"gội gió tắm mưa, như đàn sâu lũ kiến"* ở trên đê, thì trong đình, quan ngồi trên, nha ngồi dưới, nghi vệ tôn nghiêm, như thần như thánh...

- Ăn chơi bài bạc, thản nhiên ung dung:

+ Đê sắp vỡ! *"Mặc! Dân, chẳng dân thì chớ!"*. Quan lớn ngài ăn, ngài đánh; người hầu, kẻ dạ, kẻ vâng!

+ Quan lớn ù thông, xơi yến, vuốt râu, rung đùi, mắt mải trông đĩa nọc.

- *"Sống chết mặc bay"*

+ Có người khẽ nói: *"dễ có khi đê vỡ"*, quan gắt: *"mặc kệ!"*.

+ Có người nhà quê hốt hoảng chạy vào đình báo *"đê vỡ mất rồi!"*, *"quan phụ mẫu"* quát: *"Đê vỡ rồi, thời ông cách cổ chúng mày, thời ông bỏ tù chúng mày!..."*

+ Quan sai bọn lính đuổi người nhà quê ra khỏi đình, rồi vẫn thản nhiên đánh bài.

+ Quan vỗ tay xuống sập kêu to, tay xòe bài, miệng cười: *"Ù! Thông tôm chi chi nẩy!... Điếu, mày!"*.

- Quan sung sướng ù ván bài to khi đê đã vỡ. Cả một miền quê nước tràn lênh láng, xoáy thành vực sâu, nhà cửa trôi băng, lúa má ngập hết: kẻ sống không chỗ ở, kẻ chết không nơi chôn... lênh đênh mặt nước, chiếc bóng bơ vơ, tình cảnh thảm sầu, kể sao cho xiết!

- Nghệ thuật tương phản đã vạch trần và lên án thói vô trách nhiệm, nhẫn tâm, vô nhân đạo của bọn quan lại, coi thường tính mạng và đời sống nhân dân. Chúng nó chỉ lo chơi bời bài bạc, ăn chơi hưởng lạc, còn nhân dân thì *"sống chết mặc bay"*.

III. Kết bài

- Một lối viết ngắn, sắc sảo. Nghệ thuật xây dựng nhân vật trong thế tương phản rất đặc sắc. Câu chuyện đầy kịch tính, thương tâm, giàu giá trị tố cáo hiện thực và tinh thần nhân đạo.

- Xây dựng thành công nhân vật *"quan phụ mẫu"*, mệnh danh là *"cha mẹ dân"* mà coi tính mạng của dân như rơm rác, *"sống chết mặc bay!"*. Tên *"quan phụ mẫu"* khá điển hình cho sự thối nát của chế độ quan trường thời Pháp thuộc.

- Đâu chỉ tên *"quan phụ mẫu"* thối nát! Hắn là một trong hàng ngàn hàng vạn bọn quan lại ngày xưa; hắn là sản phẩm, là công cụ đắc lực của chế độ thực dân nửa phong kiến thối nát.

Bài số 40

NHỮNG TRÒ LỐ HAY LÀ VA-REN VÀ PHAN BỘI CHÂU

Nguyễn Ái Quốc

Gợi ý phân tích

Nguyễn Ái Quốc, thời sống và hoạt động ở Pháp đã có một số truyện kí viết bằng tiếng Pháp như: *"Vi hành"*, *"Lời than vãn của bà Trưng Trắc"*, *"Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu"*, v.v... Đó là những tác phẩm giàu chất trí tuệ và tính hiện đại, thể hiện một quan niệm lấy văn chương để phục vụ chính trị và dân tộc.

Tác phẩm *"Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu"* đăng trên báo *"Người cùng khổ"* số 36-37 vào tháng 9, 10-1925. Truyện gồm có 3 cảnh: 1, Va-ren đến Sài Gòn được bọn tay chân đón rước linh đình; 2, Va-ren dừng lại Huế được bọn bù nhìn đãi yến và gắn mề-đay Nam Long bội tinh; 3, Va-ren đến Hà Nội và gặp Phan Bội Châu đang bị thực dân Pháp cầm tù với bản án tử hình.

Cuộc chạm trán giữa Va-ren và Phan Bội Châu cho thấy ngòi bút châm biếm sâu sắc của Nguyễn Ái Quốc. Tác giả đã sử dụng thủ pháp tương phản đối lập để tạo nên tính chiến đấu sắc bén.

Va-ren đã vào *"tận xà lim"* nơi Phan Bội Châu *"đang rên xiết"*. Va-ren là con người *"đã phản bội giai cấp vô sản Pháp, tên chính khách đã bị đồng bọn đuổi ra khỏi tập đoàn, kẻ đã ruồng bỏ quá khứ, ruồng bỏ lòng tin, ruồng bỏ giai cấp mình"*... Phan Bội Châu là con người *"đã hi sinh cả gia đình và của cải"*, phải *"sống xa lìa quê hương"* để tìm đường cứu nước cứu dân, bị bọn thực dân *"kết án tử hình vắng mặt"*, đang bị *"đeo gông"* chờ ngày lên *"máy chém"*. Hai nhân cách đối đầu, một bên là *"kẻ phản bội nhục nhã"*, một bên là *"bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập, được 20 triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng..."*. Ngòi bút của Nguyễn Ái Quốc biểu lộ thái độ yêu, ghét, tôn trọng, khinh bỉ rất rõ ràng, dứt khoát.

Bằng trí tưởng tượng kì diệu, tác giả đã vạch trần bộ mặt xảo quyệt, giả nhân giả nghĩa, thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc của tên thực dân cáo già! Va-ren *"tay phải giơ ra bắt tay Phan Bội Châu trong nhà tù ảm đạm"*. Va-ren dụ dỗ Phan Bội Châu hãy *"trung thành"*, *"cộng tác"*, *"hợp lực"* với nước Pháp vì sự nghiệp *"khai hóa và công lí"*. Hắn khuyên nhà cách mạng Việt Nam đừng *"xúi giục"* đồng bào ta nổi lên chống Pháp... Hắn khoe mẽ ở Đông Dương *"nền dân chủ... nhờ Chúa, rất là tốt!"*, vân vân... Cuối cùng hắn tự vạch trần chân tướng hắn là một kẻ phản bội, tên cơ hội hãnh tiến: *"Ông hãy nhìn tôi này, ông Phan Bội Châu! Trước tôi là đảng viên xã hội đấy và giờ đây thì tôi làm Toàn quyền!..."*.

Trái lại, trong cuộc chạm trán ấy, Phan Bội Châu rất chủ động *"im lặng, dửng dưng"*, *"mỉm cười một cách kín đáo..."* Đặc biệt ở phần *"tái bút"*, tác giả cho biết một nhân chứng quả quyết rằng *"Phan Bội Châu đã nhổ vào mặt Va-ren"*. Một cái nhổ khinh bỉ. Vị toàn quyền *"tôn kính"* đã bị hạ nhục!

Nguyễn Ái Quốc viết truyện này không chỉ nhằm mục đích ca ngợi Phan Bội Châu *"một người lừng tiếng"* mà còn đòi ân xá cho cụ, đồng thời vạch trần bộ mặt xảo quyệt, bẩn thỉu của tên Toàn quyền Va-ren nói riêng và lũ thực dân Pháp nói chung.

Giọng văn đả kích châm biếm đầy khinh bỉ. Một lối viết ngắn, tạo tình huống rất độc đáo về cuộc chạm trán giữa Va-ren và Phan Bội Châu. Trang văn của Nguyễn Ái Quốc trở thành lưỡi gươm chống thực dân, chống kẻ thù xâm lược! Vô cùng sắc bén!

Bài số 41

CA HUẾ TRÊN SÔNG HƯƠNG

Hà Ánh Minh

Cảm nhận của em về bài *"Ca Huế trên sông Hương"*

Bài làm

"Ca Huế trên sông Hương" là một bài tùy bút đặc sắc, giàu chất thơ của Hà Ánh Minh đã đăng tải trên báo *"Người Hà Nội"*. Bài tùy bút đã ngợi ca vẻ đẹp phong phú, đặc sắc, độc đáo của những điệu hò, bài lí, những bài dân ca Huế, những khúc nhạc, những tiếng đàn réo rắt du dương đầy sức quyến rũ, thể hiện một cách tuyệt đẹp tâm hồn con người Huế xưa và nay.

1. Hà Ánh Minh cho biết *"xứ Huế nổi tiếng với các điệu hò"* như: chèo cạn, bài thai, hò đưa linh, hò giã gạo, hò mái nhì, hò mái đẩy, ru em, giã điệp, giã vôi, bài chòi, bài tiệm, nàng vung... Bà con xứ Huế cất tiếng hò trong lao động sản xuất, hay trong mọi sinh hoạt đồng quê, *"hò khi đánh cá trên sông ngòi, biển cả, hò lúc cày cấy, gặt hái, trồng cây, chăn tằm"*,... Hò xứ Huế, ý tình *"trọn vẹn"*, từ ngữ địa phương được dùng *"nhuần nhuyễn"*, ngôn ngữ diễn tả *"thật tài ba phong phú"*. Giọng điệu cũng muôn màu muôn vẻ: hò đưa linh (tống tiễn linh hồn) thì *"buồn bã"*; chèo cạn, hò giã gạo, hò mái nhì, mái đẩy, bài chòi,... thì *"náo nức nồng hậu tình người"*. Các điệu hò lơ, hò xay lúa, hò nện... *"thể hiện lòng khao khát, nỗi mong chờ hoài vọng thiết tha của tâm hồn Huế"*. Dân ca Huế còn nổi tiếng với các điệu lí rất tình tứ, dịu ngọt như: lí con sáo, lí hoài xuân, lí hoài nam,... Ví dụ:

"Thuyền từ Đông Ba, thuyền qua Đập Đá,
Thuyền về Vĩ Dạ, thẳng ngã ba Sình,
Lờ đờ bóng ngả trăng chênh,
Giọng hò vang vọng, nhắn tình nước non"...

hay:

"Trước bến Phú Văn Lâu,
Ai ngồi ai câu, ai sầu ai thảm,
Ai thương ai cảm, ai nhớ ai trông.
Thuyền ai thấp thoáng bên sông,
Đưa câu mái đẩy chạnh lòng nước non"...

hay:

"Nước trong xanh bên thành con én trắng,
Thẳng cánh bay, muôn dặm xa xăm.
Anh đi mô không bóng không tăm
Năm canh em đợi ruột tằm héo hon"...

2. Thú nghe ca Huế tao nhã, đầy sức quyến rũ.

Ca Huế là sự kết hợp hài hòa giữa dòng ca nhạc dân gian đậm đà, đắm say và ca nhạc cung đình, nhã nhạc *"trang trọng uy nghi"*. Ca Huế rất phong phú thể hiện theo 2 dòng lớn: điệu Bắc và điệu Nam với trên 60 tác phẩm thanh nhạc và khí nhạc.

Điệu Nam như: nam ai, nam bình, quả phụ, nam xuân, tương tư khúc, hành vân,... thì *"buồn man mác, thương cảm, bi ai, vương vấn",... Ví dụ:*

Đây là lời ca - khúc Hành Vân:

"Một đôi lời (một đôi lời,
Nhắn bạn tình ơi!
Thề non nước, giao ước kết đôi,
Trăm năm tạc dạ.
Dầu xa cách, song tình thương chớ phụ thì thôi.
Niềm trọn niềm, xin đừng xao nhãng.
Trời kia định nợ ba sanh,
Đẹp duyên lành,
Trọn niềm phu phụ, bậc tài danh (tài danh).
Dầu tiên có tại non Bồng.
Kết mối tơ hồng,
Ấy thời trông (thời trông)
Nghĩa sắt cầm
Hòa hợp trăm năm.
Bởi vì xa cách, nhắn nhe cùng bạn tri âm".

Và đây là lời ca - điệu Nam Bình:

"Ôi! tan hợp xiết bao,
Tháng ngày đợi chờ non nước.
Ngàn dặm chơi vơi
Mấy lời, nào dễ sai lời.
Ai ơi! chớ đem dạ đổi dời,
(Ưng tình ưa ý) ưng tình thêm càng ưa ý.
Thiệt là đặng mấy người,
Lại sai lời.
Tương tri cho đá vàng, thêm lại yêu vì.
Nhớ khi cuộc rượu câu thi,
Thêm càng thương tiếc, phong lưu ai bì.
Nặng vì tình, tình đôi ta,
duyên trao nợ, rằng ai.
Buộc lại người xinh,
Lời hẹn ba sinh,
Vấn vương tơ tình"...

Ca Huế rất phong phú, đa dạng, biến hóa về âm hưởng, thể điệu và lời ca. Âm hưởng các bản nhạc điệu Bắc pha phách điệu Nam thì *"không vui, không buồn"* như *"tứ đại cảnh"*. Thể điệu ca Huế có *"sôi nổi, tươi vui, có buồn cảm, bâng khuâng, có tiếc thương ai oán"*. Lời ca thì trăm màu trăm vẻ: *"thong thả, trang trọng, trong sáng gợi lên tình người, tình đất nước, trai hiền, gái lịch"*:

... "Nước non ngàn dặm
Ra đi
Cái tình chi..."

(Câu ca Nam Bình)

... "Nguồn ân ai dám đâu vơi đầy;
Thương càng bận, làm ốc bận lòng đây,
Vấn vương tình tự vì đây.
Tơ hồng khéo xe, thực là may!..."

(Câu ca Cổ bản)

Ca Huế rất hấp dẫn đối với du khách vì không gian trình diễn là trên một con thuyền rộng to và dài, đầu rồng như muốn bay lên; sàn gỗ bào nhẵn, mui vòm trang trí lộng lẫy. Đêm xuống, màn sương dày lên. Trăng lên. Gió mơn man dìu dịu. Dòng sông Hương gợn sóng. Con thuyền bồng bềnh. Những đêm ca Huế tuyệt vời như vậy.

Dàn nhạc dân tộc trong đêm ca Huế có đàn tranh, đàn nguyệt, tì bà, nhị, đàn tam, đàn bầu, sáo, cặp sanh để gõ nhịp, có đủ mặt anh tài tham gia.

Các ca công rất trẻ, nam với áo dài the, quần thụng, khăn xếp; nữ rất xinh đẹp, mặc áo dài, khăn đóng, duyên dáng. Nghệ thuật biểu diễn vô cùng điêu luyện, đủ các ngón đàn trau chuốt như: ngón nhấn, mổ, vỗ, vả, ngón bấm, day, chớp, búng, ngón phi, ngón rãi,... nghe rất du dương, trầm bổng, réo rắt, lúc khoan lúc nhặt *"làm nên tiết tấu xao động tận đáy hồn người"*.

Hòa cùng tiếng đàn, nhịp phách là *"sóng vỗ ru mạn thuyền"*, là tiếng gà gáy bên làng Thọ Cương, tiếng chuông chùa Thiên Mụ gọi năm canh... Đêm về khuya, chùa Thiên Mụ mờ ảo, ngọn tháp Phước Duyên dát vàng... Khung cảnh ấy thật huyền ảo, thơ mộng. Giữa không gian ấy lúc đêm đã về khuya, các ca nhi đẹp như những nàng tiên cất lên những điệu Nam *"nghe buồn man mác, thương cảm, bi ai, vương vấn"*...

Đúng như tác giả đã nói: *"Thú nghe ca Huế tao nhã, đầy sức quyến rũ"*. Gà gáy đã sang canh mà trong khoang thuyền *"vẫn đầy ắp lời ca, tiếng nhạc"*.

Hà Ánh Minh, một lữ khách thích giang hồ, lần đầu được thưởng thức một đêm ca Huế trên sông Hương không bao giờ có thể quên. Lúc bước xuống thuyền rồng *"với hồn thơ lai láng, tình người nồng hậu"*. Lúc nằm trên dòng Hương thơ mộng để nghe ca Huế *"với tâm trạng chờ đợi rộn lòng"*. Say đắm trong lời ca tiếng nhạc du dương, tác giả cảm thấy: *"Không gian như lắng đọng. Thời gian như ngừng trôi"*. Ca Huế, chính là nội tâm con gái Huế *"thật phong phú và âm thầm, kín đáo và sâu thẳm"*. Nhận xét ấy rất xác đáng, rất phong tình và tài hoa. Câu văn như rung động, cảm xúc dồn nén lại, lắng đọng và bâng khuâng.

Trong chúng ta, ai đã được tham dự, được thưởng thức một đêm ca Huế trên sông Hương? Và những ai trong chúng ta đã có ít nhiều hiểu biết về dân ca Huế và tâm hồn Huế?

Huế đẹp và thơ. Cảnh sắc thiên nhiên đẹp. Nhất là sông Hương - bài thơ trữ tình của cố đô Huế. Những câu hò, những bài ca Huế với tiếng đàn tranh, đàn tam, đàn nguyệt huyền diệu... mãi mãi in sâu vào tâm hồn người gần xa...

"Đã đôi lần đến với Huế mộng mơ
Tôi ôm ấp một tình yêu dịu ngọt"...

(Câu hát)

Ca Huế, ấy là tâm hồn Huế mộng mơ:

"Nếu không có điệu Nam ai,
Sông Hương thức suốt đêm dài làm chi?"

(Hà Thúc Quả)

Qua bài tùy bút *"Ca Huế trên sông Hương"*, Hà Ánh Minh dành những lời đẹp nhất, hay nhất ngợi ca một thú chơi tao nhã của con người núi Ngự sông Hương đã bao đời nay. Ca Huế, hò Huế mãi mãi để thương để nhớ trong lòng ta:

"Tiếng hát đâu mà nghe nhớ thương!
Mái nhì man mác nước sông Hương..."

("Quê mẹ" - Tố Hữu)

Hò Huế, ca Huế và những tiếng đàn réo rắt du dương trong những đêm trăng ca Huế trên sông Hương là một nét đẹp của miền văn hóa Huế rất đáng trân trọng và tự hào.

Hà Ánh Minh với cảm xúc *"hồn thơ lai láng"* của một lữ khách đã giới thiệu cho ta biết các điệu hò, bài ca Huế, hình ảnh các nhạc công và các ca nhi tài hoa, điệu nghệ, cách trình diễn những đêm ca Huế trên sông Hương. Câu văn của Hà Ánh Minh rất giàu chất thơ khi viết về thiên nhiên, gió, trăng, sóng, con thuyền, chùa Thiên Mụ, tháp Phước Duyên... Cảnh và tình, không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật và tâm trạng nghệ thuật đồng hiện. Câu hát, lời ca và tiếng đàn du dương hòa quyện, được nói đến với bao cảm xúc dạt dào:

"Trăng lên. Gió mơn man dìu dịu. Dòng sông trăng gợn sóng. Con thuyền bồng bềnh. Đêm nằm trên dòng Hương thơ mộng để nghe ca Huế, với tâm trạng chờ đợi rộn lòng". Hoặc: *"Đêm đã về khuya. Xa xa bờ bên kia Thiên Mụ hiện ra mờ ảo, ngọn tháp Phước Duyên dát ánh trăng vàng. Sóng vỗ ru mạn thuyền rồi gợn vô hồi xa mãi cùng những tiếng đàn réo rắt du dương..."*.

Bài tùy bút của Hà Ánh Minh như đang vẫy gọi, mời chào mỗi chúng ta đến với Huế mộng mơ ít nhiều khao khát:

"Xin chào Huế một lần anh đến,
Để ngàn lần anh nhớ trong mơ"...

(Thu Bồn)

Bài số 42

NỖI OAN HẠI CHỒNG

(Trích chèo *"Quan Âm Thị Kính"*)

Cảm nhận

Trích đoạn *"Nỗi oan hại chồng"* là phần đầu vở chèo *"Quan Âm Thị Kính"*. Màn chèo này có 3 cảnh.

Cảnh 1, Thiện Sĩ đọc sách, Thị Kính ngồi khâu áo. Thiện Sĩ thiu thiu ngủ, Thị Kính quạt cho chồng. Thị Kính cầm dao cắt chiếc râu mọc ngược ở cằm chồng. Thiện Sĩ chợt tỉnh, túm lấy con dao rồi kêu to lên. Sùng ông và Sùng bà hốt hoảng chạy ra.

Cảnh 2, Sùng bà và Sùng ông chửi mắng Thị Kính thậm tệ, vu cho Thị định giết chồng. Thị Kính khóc lóc và kêu oan.

Cảnh 3, Sùng ông đi gọi Mãng ông sang. Mãng ông bị Sùng ông dúi ngã. Thị Kính bị đuổi về cha mẹ đẻ. Hai cha con ôm nhau than khóc. Thị Kính cất tiếng than và thổ lộ *"quyết tâm trá hình nam tử bước đi tu hành"*. Chân trời sớm rạng đông khi Thị Kính bước ra khỏi nhà họ Sùng.

Nhân vật Sùng bà là một vai chèo rất sống, rất ghê gớm.

Tuy có đủ mặt 5 nhân vật, nhưng xung đột chủ yếu thể hiện qua 2 nhân vật: Sùng bà và Thị Kính. Trong chèo, Sùng bà thuộc loại nhân vật **mụ ác**, từ ngôn ngữ đến cử chỉ, hành động của mụ rất tàn nhẫn, độc địa. Mụ mạt sát Thị Kính là *"mặt sứa gan lim"* định giết con bà. Mụ chửi Thị Kính là tuồng *"mèo mả gà đồng"* rất *"lẳng lơ"*. Thị Kính càng vật vã kêu khóc thì mụ càng lồng lên dữ dội, nanh ác. Mụ xỉa xói Thị Kính là *"cả gan"*, là kẻ hư hỏng *"say hoa đắm nguyệt"*, *"trên dâu dưới Bộc"*,... là *"gái say trai lập chí giết chồng"*. Mụ đòi *"chém bổ băm vằm"* Thị Kính. Mụ xỉ vả Thị Kính *"mặt gái trơ như mặt thớt"*, không biết *"tam tòng tứ đức"*, không sợ *"gươm Trời búa nguyệt"*.

Sùng bà rất tàn nhẫn và độc ác, mụ quyết tâm đuổi Thị Kính về nhà, như *"ngựa bất kham thôi phó về Bồng Bảo"*, như *"Đồng nát thì về Cầu Nôm - Con gái nỏ mồm thì về ở với cha"*. Mụ vênh váo tự hào gia thế bà là cao sang quyền quý, thuộc loại *"cao môn lệnh tộc"*, *"trứng rồng lại nở ra rồng"*. Mụ hạ nhục Thị Kính là *"con nhà cua ốc"*, *"liu điu lại nở ra dòng liu điu"*.

Sùng bà mắng Sùng ông, chồng bà là kẻ nát rượu, *"lúc nào cũng rượu, lúc nào cũng say"*, ăn nói thì *"lèm bèm lèm bèm..."*. Mụ nạt và ra lệnh cho Thiện Sĩ: *"Đi! Đi vào!"*. Mụ nhắc Thiện Sĩ *"vào rửa mặt mà đọc sách"*; mụ hứa lấy cho con trai mụ *"dăm vợ"* (mụ có biết đâu cậu quý tử của mình, tuy theo đòi bút nghiên nhưng chỉ là một kẻ nhu nhược, hồ đồ và đần!).

Sùng bà ra lệnh cho Sùng ông đi gọi Mãng ông đến để trả Thị Kính. Mụ tàn nhẫn dúi tay xô ngã Thị Kính khi Thị Kính chạy theo mụ van xin.

Có thể nói, Sùng bà được xây dựng rất sống. Ngôn ngữ của mụ độc địa, mụ cũng ví von, cũng sử dụng tục ngữ ca dao, mụ cũng nói chữ, cũng chửi mắng, mạt

sát rất thô lỗ tục tằn. Mụ cùng con trai dựng chuyện không đâu vào đâu, rất vu vơ để vu oan cho Thị Kính âm mưu hại chồng, đang tâm và tàn nhẫn đuổi Thị Kính về nhà bố mẹ đẻ. Sùng bà là hiện thân **mụ ác**, một vai chèo rất sống, một người đàn bà giàu có, hợm hĩnh, độc ác và tàn nhẫn.

Nhân vật Thị Kính là một vai chèo đau khổ, đáng thương.

Nhân vật Thị Kính rất đáng thương. Nhờ có nhan sắc, tuy nhà nghèo mà Thị Kính lấy được chồng là một *"nho sinh"*, con nhà giàu có. Thị đã hành xử một cách tùy tiện, đơn giản là lấy dao khâu cắt râu chồng lúc chồng nằm ngủ, nên đã gây ra bi kịch *"nỗi oan hại chồng"*. Trong trích đoạn, 6 lần Thị Kính khóc lóc, van xin. Bốn lần khóc, van lạy Sùng bà: *"... Oan cho con lắm mẹ ơi!"*, *"Mẹ xét tình con, oan con lắm mẹ ơi!"*... Thị Kính càng khóc lóc van xin càng bị Sùng bà chửi mắng độc địa, dúi cho ngã khuỵu xuống. *"Oan này còn một kêu Trời, nhưng xa"* (Nguyễn Du). Bị vu oan cầm dao hại chồng, bị đuổi về nhà cha mẹ đẻ, đó là nỗi đau khổ, tủi nhục tột cùng của Thị Kính, của người phụ nữ nghèo hèn trong xã hội cũ. Hình ảnh Mãng ông bị Sùng ông dúi ngã, Thị Kính ôm lấy cha, cả hai cha con cùng khóc là hình ảnh đau khổ và thương tâm cho thân phận những kẻ nghèo hèn.

Thị Kính kêu với Thiện Sĩ: *"Oan thiếp lắm chàng ơi!"*. Nhưng anh chồng đần nào có động lòng. Nỗi oan của Thị Kính chỉ được người cha cảm thông, san sẻ. Nghe con gái kêu khóc: *"Cha ơi! Oan cho con lắm cha ơi!"* thì Mãng ông cất lời than:

"Con ơi!
Dù oan dù nhẫn chẳng oan,
Xa xôi cha biết nỗi con thế nào?".

An ủi con gái, Mãng ông khuyên con đi về nhà, *"về cùng cha con ơi!"*...

Cuối trích đoạn *"Nỗi oan hại chồng"*, Thị Kính cất lời than. Đau khổ về *"tiếng mỉa mai"* sao tránh khỏi! Trách duyên số, trách hai mẹ con Thiện Sĩ: *"Đang tay nỡ bẻ phím đồng làm đôi"*. Nàng cầu mong *"nhật nguyệt rạng soi"* cho nỗi oan, xin lạy cha lạy mẹ, và *"quyết tâm trá hình nam tử bước đi tu hành"*. Cách hành xử ấy cho thấy Thị Kính đau khổ và bế tắc đến tột cùng. Cảnh chân trời chớm rạng đông khi Thị Kính lặng lẽ bước ra khỏi nhà họ Sùng là một cảnh tượng trưng nói lên một quan niệm, một niềm tin thánh thiện của nhân dân ta ngày xưa: con đường tu hành đi tới cửa Phật là con đường sáng...? Phải chăng đó cũng là điều mà Nguyễn Du đã nói đến trong *"Truyện Kiều"*: *"Tu là cõi phúc, tình là dây oan"*?

"Nỗi oan hại chồng" là tiếng kêu thương, đau khổ của người phụ nữ nghèo hèn trong xã hội cũ. Bị vu oan, vùi dập, bị xua đuổi, sống trong đau khổ, bế tắc. Trích đoạn chèo đầy nước mắt và tiếng kêu thương, giàu tình cảm nhân đạo. Xung đột kịch, tâm trạng và hành động nhân vật còn sơ lược, chưa sâu sắc. Đó cũng là hạn chế của chèo cổ dân tộc.

Phần thứ ba
BÀI TẬP LÀM VĂN
THEO CHƯƠNG TRÌNH NGỮ VĂN 7

Bài số 43

Viết bài tập làm văn số 1

VĂN TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ

(làm ở nhà)

I. Đề văn tham khảo

Đề số 1: Kể cho bố mẹ nghe một chuyện lí thú (hoặc cảm động, hoặc buồn cười,...) mà em đã gặp ở trường.

Đề số 2: Kể lại nội dung câu chuyện được ghi trong một bài thơ có tính chất tự sự (như *Lượm* hoặc *Đêm nay Bác không ngủ*) theo những ngôi kể khác nhau (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất).

Đề số 3: Miêu tả một cảnh đẹp mà em đã gặp trong mấy tháng nghỉ hè (có thể là phong cảnh nơi em nghỉ mát, hoặc cánh đồng lúa quê em).

II. Bài đọc tham khảo

Bài thứ nhất

Đường lên Sơn La

Đường lên Tây Bắc xa xôi, với bao núi đồi, bao dốc bao cua trập trùng hiểm trở. Từ thủ đô Hà Nội vượt đường quốc lộ 6, qua dốc Cun, Thung Khe đến Mộc Châu rồi Yên Châu, xe ô tô vượt qua đèo Chiềng Đông, du khách đến thị trấn Mai Sơn. Thiếu nữ Yên Châu duyên dáng trong chiếc khăn piêu đi nương, đi chợ thấp thoáng ẩn hiện giữa mùa hoa trạng nguyên nở đỏ rực hai bên đường.

Chỉ sau 7, 8 giờ đồng hồ, từ Hà Nội xe đã đến Sơn La, điều mà những năm trước đây nằm mơ cũng không bao giờ dám nghĩ tới.

Thị xã Sơn La thanh bình nằm gọn trong thung lũng, dưới chân đồi Khau Cả, với những nếp nhà sàn thấp thoáng, viền xung quanh như bảo vệ cho thành phố xinh đẹp, thơ mộng. Hãy đến thăm nhà tù Sơn La, ngắm nhìn cây đào Tô Hiệu, viếng đài liệt sĩ, đến thăm Trường dân tộc nội trú, đến thăm Bản Cọ, xã Chiềng An, quê hương của anh hùng Lò Văn Giá,...

Trong tiết trời se lạnh, bên ngọn lửa trại bập bùng, du khách nắm tay nhau múa quanh điệu xoè, rập rờn theo tiếng khèn tiếng hát. Vị ngọt của rượu cần Thái Sơn La lâng lâng, ướp hương hồn người để ta mang về xuôi và nhớ mãi.

Bài thứ hai

Hồ Thác Bà

Hồ Thác Bà là một viên ngọc quý của miền Tây Bắc nước ta. Năm 1961, công trình thuỷ điện Thác Bà bắt đầu xây dựng, đến năm 1971 mới hoàn thành, hồ Thác Bà có từ đấy. Nó nằm trong lưu vực sông Chảy thuộc hai huyện Yên Bình và Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Là một trong ba hồ nước nhân tạo to lớn nhất của Việt Nam, rộng gần 20.000 ha, với trên 80 km chiều dài, chiều rộng từ 8-10 km, có chỗ sâu tới 45m. Hồ Thác Bà có tới 1331 hòn đảo lớn nhỏ, xen kẽ những dãy núi đá vôi xanh thẫm, trong đó có khá nhiều đảo trồng cây ăn quả như bưởi, quýt, hồng,... Cảnh quan thiên nhiên vừa kì vĩ vừa thơ mộng.

Ai đã một lần lên Tây Bắc và ghé chơi hồ Thác Bà? Từ cảng Hương Lý, sau khoảng một giờ ngồi ca nô, du khách đã tới nhà máy thuỷ điện Thác Bà rồi lên thắp hương cầu may tại đền Thác Ông, lần lượt vào thăm các hang động đá vôi như động Thuỷ Tiên, động Xuân Long, động Bạch Xà,...

Động Thuỷ Tiên hun hút dài khoảng 100m, nhũ đá lấp lánh muôn hồng nghìn tía, đặc biệt có hình tiên nữ trong bộ xiêm y lộng lẫy thướt tha đang múa hát, mỗi nàng một vẻ, gắn với cổ tích li kì. Động Xuân Long nằm ẩn trong dãy núi đá trập trùng; càng đi sâu vào khách tham quan không khỏi ngỡ ngàng trước những tượng đá, nhũ đá có màu sắc và hình dáng kì lạ. Núi Cao Biền là dãy núi lớn và dài nhất của thắng cảnh hồ Thác Bà. Những buổi sáng sớm hay buổi chiều mùa hè, những đêm trăng thu, du khách leo lên đỉnh núi phóng tầm mắt ngắm cảnh hồ bao la, mênh mông trong màn sương với vẻ đẹp lung linh huyền ảo; càng ngắm càng đắm càng say.

Ngược dòng sông Chảy, du khách tới thăm khu di tích lịch sử đền Đại La, hang Hùm, chùa Lãi, núi Vua Áo Đen; nơi đây còn lưu giữ bao dấu vết văn hoá thuộc nền văn hoá Bắc Sơn của người Việt cổ. Câu ca ngày xửa ngày xưa còn vọng theo thời gian làm bồi hồi xao xuyến du khách gần xa:

Nhiều tiền chợ Ngọc, chợ Ngà,
Không tiền lơ lửng Thác Bà, Thác Ông.

Xung quanh hồ Thác Bà nhấp nhô những mái nhà lá, nhà sàn của đồng bào Dao, Tày, Nùng, Mông, Mán, Phù Lá, Cao Lan. Tiếng mõ rừng chiều, tiếng cá đớp mồi vẫy trăng, tiếng máy ca nô, tiếng thuỷ điện rì rầm, tiếng gió lồng hang động, tiếng sóng vỗ, tiếng rít của đàn vịt trời, cái hợp âm trầm hùng ấy càng lắng nghe càng thú vị.

Đúng như dân gian đã nhắc: *"Đi một ngày đàng học một sàng khôn"*. Đến thăm hồ Thác Bà, lúc trở về xuôi, ta khẽ nhẩm lời ca:

"Ai về ai có nhớ không?
Ta về ta nhớ Thác Ông, Thác Bà
Nhớ Xuân Long, nhớ Bạch Xà
Chợ Ngọc, chợ Ngà nhớ mãi không nguôi..."

Bài thứ ba

Bạc Liêu - một miền quê đáng yêu và đáng nhớ

Bạc Liêu ở cực Nam đất nước, liền kề với Cà Mau. Từ thành phố Hồ Chí Minh, vượt sông Tiền Giang, qua sông Hậu Giang, du khách đi thẳng tới Bạc Liêu, một hành trình 280 km. Đó là một miền đất thoáng đãng, trù mật, với bao cảnh vật đáng yêu, với những con người tuyệt đẹp, chất phác, siêng năng, thẳng thắn và phóng khoáng, cởi mở.

Bạc Liêu có diện tích tự nhiên 2520,6 km^2. Dân số khoảng 800.000 người, có 20 dân tộc, đông nhất là người Kinh. Các thế hệ người Kinh, người Hoa, người Khơ me,... đã chung vai sát cánh qua nhiều thế kỉ, lấn biển, đào kênh, bắt sấu, khai phá ruộng đồng, đánh giặc giữ làng mới có một Bạc Liêu giàu đẹp như ngày nay.

Ai đã từng đến thăm thú Bạc Liêu một đôi lần chắc sẽ không bao giờ quên cảnh sắc hương vị nơi đây. Chùa Xiêm Cán ở Vĩnh Trạch Đông, chùa Cái Giá ở xã Hưng Hội, huyện Vĩnh Lợi... lộng lẫy, uy nghi, với mái chùa uốn cong, gác chuông cao vút giữa trời xanh, với hàng trăm pho tượng thếp vàng tráng lệ.

Những ruộng muối vùng Kinh Tư bao la, muối trắng lấp lánh trong nắng chiều; những đụn muối trắng chạy dài như muôn ngàn gò đống nhấp nhô. Vườn chim Lập Điền có nhiều loại chim quý, hiếm được nhắc đến trong sách Đỏ. Khu du lịch Phật bà Nam Hải nổi tiếng linh thiêng... Nếu như nhãn lồng Hưng Yên là đặc sản của miền Bắc thì ở miền Nam Tổ quốc thân yêu nổi tiếng với vườn nhãn Bạc Liêu, trái tròn to, cùi dày trắng phau, ngọt ngào và thơm ngát. Đến thăm vườn nhãn, du khách còn được thưởng thức bánh xèo A Mật và nghe các ca sĩ tài tử đổ câu vọng cổ nổi tiếng *"Từ là từ phu tướng..."* của cố nhạc sĩ Văn Cao Lầu. Ta hãy đến Phước Long và Hồn Dân thăm các làng nghề thủ công đan lát, dệt chiếu, làm nón... và đừng quên thưởng thức món bánh tằm bì hay bún bì ở Ngan Dừa, Hồng Dân.

Cảnh sắc và con người Bạc Liêu thật đáng yêu và đáng nhớ. Tiếng hát, tiếng hò của ai đó cất lên trên dòng kênh giữa màu xanh của rừng tràm, rừng đước như giăng mắc hồn du khách, lơ lửng đến mọi chân trời xa:

"Bớ chiếc ghe sau / chèo mau / anh đợi /
Qua khúc sông này / bờ bụi / tối tăm"...

Bài thứ tư

Thác Trắng quê em

Dãy núi Trường Sơn trập trùng chạy dài theo *"khúc ruột miền Trung"* có hàng trăm con thác hùng vĩ:

Trập trùng Thác Lửa, Thác Chông,
Thác Dài, Thác Khó, Thác Ông, Thác Bà..

(*Nước non ngàn dặm* □ Tố Hữu)

Bao con thác bao huyền thoại, gắn liền với chiến tích hào hùng của anh bộ đội Cụ Hồ thời đánh Mĩ *"xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước"*.

Trong hàng trăm con thác ấy có Thác Trắng nằm gần Tịnh Đố một bản của người Hơ rê, thuộc huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi. Thác Trắng cách trung tâm thành phố Quảng Ngãi trên 30 km. Đến thị trấn Minh Long, du khách có thể đi xe

máy, đi xe đạp hoặc đi bộ vượt qua đoạn đường núi dài độ 7 km là đến chân Thác Trắng. Cảnh núi đồi trập trùng xanh ngắt một màu bao la, những ô ruộng bậc thang nhấp nhô trải dài, trải rộng uốn quanh sườn núi, càng ngắm càng thích thú vô cùng.

Thác Trắng từ độ cao hơn 50m, nước chảy xuống theo ba dòng lớn trắng xoá như dát bạc trên sườn núi đá dốc đứng. Lúc hoàng hôn hay giữa canh khuya, nhất là sau những cơn mưa rừng, tiếng Thác Trắng dội ầm ầm vang động như tiếng sấm, như tiếng trống thúc quân của Thần Núi. Những đêm trăng, những buổi sớm bình minh, Thác Trắng như ba dải lụa màu lấp lánh hiện lên giữa màu xanh của bầu trời và ngàn cây vắt ngang sườn núi.

Dưới chân Thác Trắng có hồ nước sâu tự nhiên rộng hàng trăm mét vuông, nước xanh biếc và mát lạnh. Có thể bơi dọc theo các dòng suối trong vắt mà đến hồ. Mùa hè đến thăm Thác Trắng, leo núi và tắm mát, thật không có niềm vui thú nào bằng.

Cá niêng là đặc sản của núi, hồ Thác Trắng. Câu được vài ba con cá niêng to bằng bàn tay, đem nướng trên than hoa, chấm với nước mắm làm từ loại cá cơm nổi tiếng của xứ Quảng, nhấm nhí với chén rượu quê sẽ nhớ đời!

Quảng Ngãi có bao danh lam thắng cảnh như bãi biển Mỹ Khê, bãi biển Sa Huỳnh, núi Thiên Ấn, sông Trà Khúc, biển Sa Cần, núi Răng Cưa... Nếu du khách chưa một lần đến thăm thú Thác Trắng quê em thì có thể nói chưa biết gì nhiều về hồn thiêng sông núi Quảng Ngãi, một miền quê anh hùng, nơi chôn nhau cắt rốn của các chiến sĩ du kích Ba Tơ một thời oanh liệt.

<u>Bài thứ năm</u>

Xẻo Quýt - khu rừng tràm Đồng Tháp Mười

<u>Bài làm</u>

Xẻo Quýt - khu di tích lịch sử oai hùng thời kháng chiến chống Mỹ, thuộc hai xã Mỹ Hiệp và Mỹ Long, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Đây là khu rừng tràm ngập nước nguyên sinh, rộng chừng 20 héc-ta.

Ngày xưa, nơi này là đồng trống hoang vu, cò bay thẳng cánh, kênh rạch chằng chịt, sấu lội hàng đàn, chốn bưng biền hiểm trở.

Từ năm 1959, Tỉnh uỷ Kiến Phong (nay là Đồng Tháp) đã chọn nơi đây làm căn cứ chiến lược, xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang, lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống Mỹ - Diệm. Giữa những vệt tràm xanh ngắt bám đất mênh mông, vươn lên bạt ngàn ẩn hiện bao công sự chiến đấu, bao hầm trú ẩn vững chắc như thiên la địa võng vô cùng bí hiểm, là tử địa đối với quân xâm lược và lũ giặc tay sai.

Trong những năm dài kháng chiến cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, quân giặc đã càn quét, bắn phá liên tục, dùng cả máy bay B52 rải thảm, nhưng Xẻo Quýt vẫn kiên cường, hiên ngang. Cán bộ và chiến sĩ vẫn ngoan cường bám đất, bám dân, dũng cảm chiến đấu. Khu rừng tràm đã thấm đỏ máu của bao liệt sĩ anh hùng. Xẻo Quýt *"căn cứ của lòng dân"* bất khả xâm phạm.

Sau ngày toàn thắng 30 tháng 4 năm 1975, đất nước ta hồi sinh. Cùng với mọi miền quê, Xẻo Quýt ngày một đổi sắc thay da. Xóm làng đông vui trù phú. Kênh rạch trong xanh. Rừng tràm thêm xanh biếc. Từ năm 1998, Xẻo Quýt đã trở thành khu du lịch sinh thái hấp dẫn. Đường sá được mở rộng. Xuồng ba lá như những con thoi nhẹ lướt trên các dòng kênh, thấp thoáng giữa rừng tràm mênh

mông. Những chiếc cầu khỉ bắc ngang đi vào các lối xóm, du khách chầm chậm đi qua, ngó xuống dòng kênh xanh trong, thấy hình bóng mình đang bơi giữa mây trời lãng đãng, cảm thấy bâng khuâng được sống lại giữa cảnh sắc thiên nhiên hoang sơ nơi xóm làng nông thôn tiêu biểu của Lục tỉnh thời khai trang lập ấp.

Càng đi sâu vào rừng tràm, ta càng có cảm giác như đang được đắm hồn mình trước một bức tranh sơn thuỷ hữu tình. Rừng tràm toả hương ngào ngạt. Tiếng gió reo, tiếng chim huyên náo lúc bình minh, tiếng rù rì của đàn ong mật, cánh cò trắng phau nổi trên bầu trời tím hoàng hôn, muôn ngàn dây leo bòng bong thân đen nhánh, lá xanh mượt bám theo thân tràm vươn cao lên tận ngọn như vẫy tay đón mừng..., tất cả đều mở ra một thế giới thiên nhiên kì diệu. Xẻo Quýt có một hồ sen rộng mênh mông bao la. Sen hồng, sen vàng, sen trắng đua sắc khoe hương, đẹp nhất trong những ngày cuối xuân đầu hè, chợt làm cho du khách bồi hồi nhớ lại câu thơ của Bảo Định Giang thuở nào:

Tháp Mười đẹp nhất bông sen,
Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ.

Du khách có thể đi bộ, có thể chèo xuồng len lỏi giữa mênh mông rừng tràm, đi sâu vào thảm thực vật vô cùng phong phú. Cũng có thể đến thăm những công sự, hầm bí mật, hầm tránh bom đạn... của các chiến sĩ Xẻo Quýt năm xưa, nay đã được phục chế và bảo tồn. Cuộc sống gian khổ, cuộc chiến đấu vẻ vang hào hùng của các chiến sĩ anh hùng thời đánh Mỹ được tái hiện làm cho ta vô cùng cảm phục.

Sự giàu có, phong phú và đa dạng của khu rừng tràm ngập nước nguyên sinh thật khó mà nói hết. Cá đồng có đến 16 loài; thực vật có 32 họ, mỗi họ có đến 12 loài như lúa ma, cỏ mồm đưng, lác, năn... Các loài chim muông, ong mật thì vô kể, có đến hàng trăm loài, vừa quý hiếm vừa kì lạ.

Trong khu du lịch Xẻo Quýt, buổi trưa hè len lỏi giữa rừng cây ngập nước thì ta thấy mát dịu; buổi tối qua đêm trên chiếc võng, ta lại thấy ấm áp êm đềm. Phải chăng thảm thực vật hài hoà ở đây đã tạo nên một không khí riêng cho Xẻo Quýt.

Theo Minh Đạt

Bài thứ sáu

Đường Lâm xứ Đoài, làng Việt cổ, đất "hai vua"

Bài làm

Đường Lâm là một làng Việt cổ, ở xứ Đoài của Đại Việt, ngày nay thuộc thành phố Sơn Tây. Đường Lâm có tên nôm là Kẻ Mía, nơi *"địa linh nhân kiệt"* đất *"hai vua"*. Bố Cái Đại Vương, Ngô Quyền đều sinh ra và lớn lên tại Đường Lâm.

Người dân Đường Lâm thượng võ, giàu chí khí; trai tráng có sức khoẻ, võ nghệ phi thường, *"tay không đánh hổ"*, *"đội thuyền chạy băng băng qua bãi cát lao xuống dòng sông"*...

Nhân dân Đường Lâm rất tự hào mỗi khi nhắc đến võ công của tổ tiên, ông cha mình. Năm 791, người anh hùng Phùng Hưng đã phất cờ khởi nghĩa, kéo quân thẳng đến vây hãm thành Tống Bình (Hà Nội ngày nay), đập tan đạo quân xâm lược của Cao Chính Bình, giành lại đất nước, xây dựng nền tự chủ. Nhân dân đã tôn ông là Bố Cái Đại Vương. Đến thế kỉ thứ X, Đường Lâm lại sinh ra một người con xuất chúng nữa là Ngô Quyền. Năm 937 Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn giết hại, Ngô Quyền đem quân từ Ái Châu (Thanh Hoá) ra thẳng thành Đại La (Hà Nội ngày

nay) giết chết tên phản bội Kiều Công Tiễn, rồi hành quân cấp tốc xuống cửa sông Bạch Đằng đón đánh quân giặc Nam Hán. Ông đã dùng kì mưu đóng cọc gỗ đầu bịt sắt nhọn cắm xuống dòng sông, chờ nước thuỷ triều lên, đưa chiến thuyền ra khiêu chiến. Giặc bị trúng kế, hàng ngàn chiến thuyền bị đánh chìm, hàng vạn giặc cùng chủ tướng Hoàng Thao bị tiêu diệt.

Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 là một trang sử vàng oanh liệt của dân tộc, chấm dứt nghìn năm Bắc thuộc, mở ra kỉ nguyên độc lập của Đại Việt. Ngô Quyền lên làm vua, đóng đô ở Cổ Loa.

Đường Lâm có 16 di tích kiến trúc gồm đình, chùa, đền, miếu, nhà thờ, lăng mộ. Trong đó có 7 di tích cấp quốc gia là: Đền thờ Phùng Hưng, Đền thờ và Lăng Ngô Quyền, Đình làng Mông Phụ, Chùa Mía, Đình làng Đoài Giáp, Đình làng Cam Thịnh và Đền thờ Giang Văn Minh. Riêng Chùa Mía là di tích có giá trị nghệ thuật cao, được xếp loại đặc biệt quan trọng. Chùa Mía có hiệu là *"Sùng Nghiêm tự"*; cửa tam quan treo một quả chuông đồng và chiếc khánh đồng cổ. Ngay sát tam quan có một cây đa cổ thụ, tán rợp sân chùa. Chùa được làm bằng nhiều loại gỗ quý, chạm khắc công phu. Chùa Mía hiện có 287 pho tượng Phật, gồm 6 tượng đồng, 107 tượng gỗ và 174 tượng đất. Mỗi tượng một vẻ, được chế phối hài hòa, sơn son thếp vàng lấp lánh.

Đến tham quan Đường Lâm, du khách được sống lại trong không gian yên bình: Cổng làng Mông Phụ, sân đình, cây đa, bến nước, con đò, đêm trăng, con đường làng quanh co uốn lượn, những ngôi nhà cổ kính trăm năm tuổi có tường bao quanh được xây bằng đá ong, những mảnh vườn xanh tốt quanh năm, những hàng cau đứng trầm mặc, những chậu hoa, cây cảnh xinh xinh, những mái chùa rêu phong thấp thoáng...

Đường Lâm là biểu tượng của nền văn hóa Phùng Nguyên (cách ngày nay khỏang 4.000 năm), đặc trưng của một làng Việt cổ, một làng nông thôn Bắc Bộ. Đường Lâm đang trở thành điểm du lịch hấp dẫn đối với du khách trong nước và ngoài nước.

Bài số 44

Viết bài tập làm văn số 2

VĂN BIỂU CẢM

(Làm bài tại lớp)

I. Đề văn tham khảo

Loài cây em yêu thích (chọn bất cứ cây gì ở làng quê Việt Nam: tre, dừa, chuối, gạo, đa,... không viết lại về cây sấu).

II. Bài đọc tham khảo

Bài thứ nhất

Hãy chọn và tả một trong các loại cây sau: cây tre lũy tre, cây đa, cây gạo, cây liễu, cây khế,... ở vườn quê, làng quê ta.

Cây khế vườn nhà

Vườn nhà em có hai cây khế chua. Một cây do ông nội trồng để lại; một cây do anh Quế chiết cành mà trồng lên. Cả hai cây đều sum sê tươi tốt, cây lá rợp vườn, hoa trái quanh năm.

Mùa xuân cây khế ra hoa nhiều đợt nối tiếp nhau; hoa nở từng chùm màu đỏ au. Mỗi đóa hoa nhỏ nhỏ xinh xinh bằng hạt đậu, cũng có 5 cánh xòe ra tựa như chén ngọc lưu li. Khế ra hoa vẫy gọi đàn ong bay đến tìm mật từ tinh mơ đến chiều tà. Gốc khế tròn to như cái cột đình bằng gỗ lim. Từ độ cao trên 2 mét, cây khế trổ ra ba bốn cành. Cành mẹ, cành con, cành anh, cành em mọc chi chít. Lá khế xanh mượt, hình bầu dục bằng vỏ hến vỏ trai, mọc đối xứng trên những cành, những nhánh nhỏ. Cành khế rất giòn, dễ gãy. Bố mẹ cấm các con trèo khế. Bà vẫn nhắc: *"Hóc xương gà, sa cành khế-nguy hiểm lắm!"*.

Quả khế có nhiều múi, thường có 5 múi. Mỗi múi khế như một lưỡi gươm uốn cong chĩa ra. Đuôi quả khế, các múi chụm vào nhau như một mũi khoan lớn. Khế xanh da bóng mượt, lúc chín óng ánh vàng tươi. Mỗi quả khế là một cái kho đầy nước, mọng nước. Khế xanh chua lét; khế chín vẫn chua. Quả khế thái ra để kho cá, ăn thật đậm. Nộm hoa chuối không thể thiếu quả khế vườn nhà. Bát canh chua cá quả nấu với khế thật đậm đà hương vị đồng quê. Bà và mẹ vẫn hái khế đem ra chợ bán. Cây nhà lá vườn, dăm ba trái khế chua là quà tặng bà con anh em. Ai cần bao nhiêu cứ hái, cây khế hào phóng lắm. Trưa hè đi học về, bạn bè kéo đến, em hái khế đãi bạn. Khế thái ra, khế xẻ thành múi, chấm muối vừa ăn vừa nhăn mũi, cả bọn cười rúc rích xung quanh *"mâm tiệc khế"*. Có đứa bảo: *"Viên sủi vi-ta-min C không bổ, không ngon bằng!"*

Đến tháng chạp mà trái chín vàng ươm vẫn lúc lỉu trên cành khế. Không có phật thủ bày mâm ngũ quả trong ba ngày Tết, mẹ em đặt ba quả khế rõ to rõ đẹp để thay thế vào. Vừa bày vừa ngắm nghía mâm ngũ quả, mẹ hài lòng lắm.

Cùng với cây bưởi, cây cam, cây chanh, cây khế tỏa bóng sai quả là vẻ đẹp của ngôi vườn nhà em. Cây khế bình dị, quê kiểng được bố mẹ chăm bón tốt tươi. Những trái khế vàng ngon lành, mọng nước là sự dâng hiến, đền đáp đầy tình nghĩa của cây cỏ đối với con người. Mùa hè đứng dưới gốc cây nhìn lên những trái khế chín trên cành cao, em càng yêu ngôi vườn của bố mẹ, càng thấy gắn bó nâng niu đối với hai cây khế, cây của ông trồng, cây của anh chiết.

Vị khế chua vườn nhà làm em bâng khuâng nhẩm lại vần thơ của Đỗ Trung Quân: *"Quê hương là chùm khế ngọt – Cho con trèo hái mỗi ngày"*. Vị khế vườn nhà nhắc nhở em hoài, nhắc nhở em mãi: *"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây"*.

Bài thứ hai

Cây bằng lăng

Từ đường cái liên xã có lối rẽ vào trường em dài độ 100 mét. Lối rẽ được lát xi măng phẳng lì rộng khoảng 4 mét. Hai bên lối đi là hai hàng cây bằng lăng khép tán làm cho cảnh quan trường em trở nên xanh, đẹp.

Ngày em vào học lớp Một, Hội Khuyến học đã trồng hai hàng cây bằng lăng này. Thầy Hiệu trưởng đã phân công cho mỗi thầy, cô giáo và lớp mình phụ trách được chăm bón, bảo vệ săn sóc hai cây bằng lăng. Tết trồng cây đối với thầy, trò trường em hầu như diễn ra quanh năm suốt tháng.

Chỉ sau hai mùa xuân, bằng lăng đã cao vọt lên, cành khép tán, lá sum sê. Mùa xuân, bằng lăng ngời lên xanh biếc. Mùa hè, bằng lăng toả bóng mát rượi. Từng đàn chim sâu lích chích, ríu rít kéo đến bắt sâu, tìm mồi làm cho con đường tới trường thêm vui, thêm đẹp.

Bằng lăng là loài cây thân gỗ có nhiều cành ngang. Lá bằng lăng gần giống như lá vối, lá ổi. Có lá to bằng bàn tay người lớn, lá nhỏ bằng bàn tay trẻ em, bầu bĩnh, thon xinh. Mặt trên lá màu xanh thẫm, bóng mượt, xanh biếc; mặt dưới xanh nhạt nổi lên những đường gân như chiếc tăm tre dài.

Năm em lên học lớp Ba thì bằng lăng đã trổ hoa. Trong làn mưa xuân mưa bụi, lá bằng lăng phơi phới vươn lên. Một màu xanh nhạt phơn phớt tím bao trùm hai hàng cây mơn mởn. Hoa bằng lăng màu tím hồng, kết thành chùm. Cây có bao nhiêu cành, bao nhiêu nhánh là có bấy nhiêu chùm hoa. đứng xa nhìn tưởng như mỗi cây bằng lăng được đội bằng một chiếc mũ tím hồng rực rỡ. Hoa bằng lăng có cánh kép, mỏng như lụa; giữa đài hoa có những chiếc nhị vàng như chiếc trâm bé xinh. Những hôm trời nắng cuối xuân đầu hạ, hoa bằng lăng rực lên làm cho con đường dẫn tới cổng trường như hai dải lụa tím hồng rung động, nhấp nhô khi có làn gió nhẹ thoảng qua.

Sau một đêm mưa, hoa bằng lăng rụng nhuộm tím con đường viền cỏ xanh. Hoa bằng lăng nối tiếp nở thành nhiều đợt. Em ít thấy loại cây nào nơi làng quê cho nhiều hoa và kéo dài mùa hoa như bằng lăng.

Cuối hè, cây bằng lăng tua tủa những quả. Quả bằng lăng nhích hơn trái cà xanh nhạt. Cành bằng lăng trĩu quả tròn xanh đậm. Quả nào cũng có bảy múi. Lúc chín già, các múi bằng lăng tự tách ra; hạt bằng lăng được làn gió mang đi ra khắp mọi nơi, mọi chốn. Nhặt một trái bằng lăng già đặt lên lòng bàn tay ngắm nghía, ta cảm thấy như một trái bần gỗ mĩ nghệ thủ công cực xinh.

Hoa bằng lăng cũng như hoa giấy, không có hương thơm nhưng rực rỡ sắc màu. Mỗi mùa xuân đến, em chờ mong bằng lăng đơm hoa. Đi học ngắm bằng lăng tím hồng; mùa hè được đứng trong bóng bằng lăng tỏa mát, em càng thấy yêu cây bằng lăng khôn xiết kể.

Mùa xuân này đến sớm, hoa bằng lăng nở rộ. Em đã bước sang học kì hai lớp Năm. Nhìn hoa bằng lăng tím hồng, em càng thấy con đường tuổi thơ thêm đẹp, em càng yêu thêm ngôi trường tuổi thơ.

Nguyễn Thị Châu
Tiên Sơn - Bắc Ninh

Bài số 45

Viết bài tập làm văn số 3

VĂN BIỂU CẢM

(Làm tại lớp)

I. Đề bài

Cảm nghĩ về người thân (ông, bà, cha, mẹ, anh, chị, bạn, thầy, cô giáo v..v...)

II. Bài đọc tham khảo

Bài thứ nhất

Người mẹ hiền thân thương của em

Bài làm

Mẹ em goá chồng từ năm 32 tuổi. Bố em là bộ đội bị tai nạn giao thông trong khi làm nhiệm vụ, mất năm 37 tuổi. Năm đó, chị Lý lên tám tuổi, em chưa được 20

tháng. Tang chồng và gánh nặng gia đình với hai đứa con thơ, có thời kì đã làm cho tinh thần và sức khoẻ của mẹ gần như suy sụp và kiệt quệ. Nội ngoại chẳng có ai, mẹ phải *"nghiến răng"* gánh vác, trụ lại trước cay đắng cuộc đời.

Mẹ là con gái làng hoa Đằng Hải ở ngoại thành Hải Phòng. Sau khi nhờ các bác, chú ở đơn vị bộ đội xin được tiền trợ cấp cho hai con nhỏ, mẹ được Công ti Công viên cho nghỉ chế độ với số tiền 24 triệu đồng. Với cái vốn bé nhỏ ấy, mẹ cải tạo lại ngôi vườn để trồng rau, trồng hoa và đào một cái ao 36 mét vuông nuôi cá.

Năm 20 tuổi, mẹ chỉ có trình độ Trung cấp nông nghiệp, sau đó học Đại học Tại chức, 28 tuổi mẹ đã có bằng kĩ sư trồng trọt, được cử làm tổ trưởng kĩ thuật vườn hoa - cây cảnh của Công ti Công viên. Mẹ đã từng được cơ quan cử vào Đà Lạt sáu lần để học tập kĩ thuật về rau và hoa giống mới. Cái vốn kĩ thuật ấy thật quý đối với mẹ sau này.

Mẹ là một phụ nữ rất táo bạo và đảm đang. Mẹ nghĩ: muốn làm vườn thì phải có vốn. Mẹ bàn với chị Lý (năm đó chị Lý học lớp 9) đem thế chấp ngôi vườn cho Ngân hàng lấy 50 triệu đồng. Mẹ mua máy bơm, mua giống hoa, giống rau mới. Mẹ thuê người làm giàn che nắng, mưa cho hoa, cho rau. Mẹ nói: *"Nhờ trời, năm 2001, mẹ thắng lớn một vụ hoa và vụ rau"*. Hoa tuylíp, hoa cẩm chướng, hoa bắp cải, hoa lan... mẹ bán được hàng vạn bông cho các quầy hoa trong thành phố. Cải bắp và súp lơ trong vườn mẹ được nhiều chị em buôn rau mua hẳn từng luống dài. Sau vụ hoa, vụ rau thiên niên kỉ ấy, mẹ thu được một khoản tiền kha khá. Chị Lý trở thành nhân viên kế toán của mẹ. Sau khi trả nợ Ngân hàng, mẹ còn lại gần 40 triệu đồng làm vốn.

Khu vườn của ba mẹ con bốn mùa xanh ngắt và rực rỡ các loại rau, loại hoa thơm, hoa quý. Bắp cải, súp lơ, su hào... vụ đông cuộn to, xanh ngăn ngắt. Đẹp nhất là những luống hoa tuylíp vàng óng, những luống hoa lan đỏ rực, xanh lơ, xanh biếc, tím hồng, tím biếc... Mỗi loài hoa có tiếng nói riêng, có giá trị kinh tế riêng, như mẹ thường nói.

Mẹ thức khuya dậy sớm, nhất là những tháng ngày nắng hạ, những lúc mưa to, gió lớn. Mùa thu hoạch rau, mùa hoa rộ, suốt ngày mẹ ở ngoài vườn. Nhiều đêm khuya, mẹ còn đi đi lại lại khắp các luống hoa.

Năm nay, chị Lý đã lên lớp 12, em đã trở thành cô học trò nhỏ lớp 5 tiểu học. Sau tám năm goá chồng, tóc mẹ đã có vài sợi bạc. Gương mặt đôn hậu của mẹ đã có nhiều nếp nhăn, nhưng mẹ đã cười cùng mùa rau, mùa hoa tươi tốt. Cả hai chị em năm nào cũng đạt học sinh tiên tiến. Mẹ nói: *"Sang năm, cô Lý thi đỗ Đại học Nông nghiệp, cô Hoa bé bỏng của mẹ lên học lớp 6 thì mẹ con ta sẽ sửa lại ngôi nhà..."*. Mẹ tần ngần nhìn ảnh bố, cầm tờ giấy khen của hai con, nước mắt mẹ lăn dài trên gò má. Những lúc ấy, cả hai chị em đều muốn trở thành học sinh giỏi để làm cho mẹ vui.

Mỗi chiều đi học về, từ xa nhìn thấy bóng mẹ đi lại giữa những luống rau xanh, giữa những luống hoa toả hương khoe sắc, em vô cùng thương mẹ. Em vừa chạy vừa gọi rối rít: *"Mẹ ơi! Mẹ ơi!..."*

Nguyễn Thị Nhàn
Đằng Hải - Hải Phòng

Bài thứ hai

Người bà yêu quý của em

Bà ngoại

Nhà bà ngoại ở Vĩ Dạ, ngoại ô Huế, bên bờ sông Hương. Ông bà có bốn người con: Bác Chính, bác Thành, mẹ em và dì Ngọc. Năm nay, bà đã 75 tuổi; Ông ngoại mất khi bà mới ngoài 40.

Năm nào, bố mẹ cũng đưa hai con vào thăm bà. Đối với em, đó là những ngày hè vui nhất, thích nhất.

Bà là bác sĩ về hưu. Ông là kĩ sư cầu đường. Ngôi nhà bà tuy nhỏ bé nhưng rất êm đềm, ấm áp. Đẹp nhất là giàn thiên lí xanh biếc bốn mùa. Mái tóc bà bạc trắng, óng ánh, búi gọn sau gáy. Dáng người nhỏ nhắn, thanh tú như vóc dáng mẹ và dì Ngọc. Mắt bà sáng, bà đọc sách, đọc báo không dùng kính bao giờ. Hàm răng trắng, đều chưa rụng một chiếc nào. Gương mặt hiền hậu, tiếng nói nhẹ nhàng của bà nghe ấm dịu vô cùng.

- Nga ơi! Cháu làm giúp bà việc này! Nga ơi! Cháu gọi điện cho má cháu chưa? Nga ơi! Cháu đã đói chưa? v...v...

Mỗi lần nghe bà gọi, em lại thấy yêu bà nhiều lắm. Bà đã truyền cho cháu bao yêu thương, tưởng như thời còn thơ bé được nằm trong lòng bà, nghe bà ru, nghe bà hát.

Tay bà khéo léo, dịu dàng. Ngón tay nhỏ nhắn, thon dài. Mười ngón tay, ngón nào như cũng biết nghe, biết nói. Bà không thái rau, thái củ mà bà tỉa. Đĩa xào đủ màu sắc gia vị, đủ các loại hình con giống, các loài hoa. Món ăn vừa thơm ngon vừa đẹp mắt. Bát nước lèo của bà nấu có mười hai vị vừa đậm vừa ngọt, ăn một lần ai cũng không thể quên. Năm nào vào Huế chơi, bà cũng nấu chè sen cho các cháu thưởng thức. Món mứt gừng của bà là *"kiệt tác"* nghệ thuật. Tay gừng làm sạch vỏ, dùng kim xăm, ngâm nước gạo nếp, rồi bà mới ướp đường, mới sấy. Tay mứt gừng trong trắng mượt mà bày lên đĩa, chỉ ngắm đã thấy thơm ngon hấp dẫn. Các món ăn như hoa thiên lí xào lòng gà, cá bống kho thệ, dưa món Huế... mẹ học mãi mà làm vẫn không thơm ngon như bà nấu, bà chế biến. Dì Ngọc khéo tay hơn mẹ, nhưng nữ công gia chánh cũng không thể bằng bà.

Mùng một và ngày rằm hằng tháng, bà đi chùa. Hôm thì bà đi chùa Diệu Đế, hôm thì bà đến chùa Thiên Mụ. Huế có 99 chùa, chùa nào bà cũng đến vãn cảnh. Đi chùa, bà mặc áo dài lụa nâu, vai khoác túi vải, dáng đi khoan thai, trông thật đẹp.

Em đã được theo bà đi chợ Đông Ba. Thích lắm. Thứ gì bà mua, bà cũng cho cháu xách. Một lần, em xin theo bà đi chơi chùa Thiên Mụ, nhưng bà không cho đi theo. Bà nhẹ nhàng nói: *"Nơi đến của trẻ em là trường học. Các cháu lớn lên, sau này hãy đi vãn cảnh chùa..."*

Xa bà, em nhớ lắm. Các cháu nhớ bà lắm. Bác Chính nói với mẹ em và dì Ngọc: *"Năm bà 80 tuổi, gia đình ta sẽ tổ chức lễ thượng thọ bà"*. Còn 5 năm nữa. Em mong bà khoẻ và mong đến ngày vui đó.

Trương Thị Thanh Nga
Đại Từ - Thái Nguyên

Bài thứ ba

Người chị gái muôn vàn yêu quý của em

Bố mẹ em có hai người con: chị Thuần và em. Em tên là Hậu. Tên hai chị em đều do bà ngoại đặt cho.

Chị Thuần hơn em 9 tuổi, khi em lên học lớp 5, chị đã là sinh viên năm thứ 2 Đại học Y khoa Hà Nội. Chị rất xinh đẹp, có nước ra trắng hồng như làn da mẹ. Chị để tóc dài, óng mượt, phong cách trang trọng thướt tha. Hàm răng của em không đều và trắng đẹp như hàm răng chị Thuần. Nhưng cả hai chị em đều có má lúm đồng tiền.

Chị gái của em có đôi bàn tay búp măng xinh xắn. Chị siêng năng từ nhỏ, học được ở bà và mẹ bao điều tốt đẹp: dịu dàng, chu đáo, ngăn nắp, khéo léo... Bà nói: *"Đang ốm mà cháu Thuần sắc thuốc cho bà, bà chỉ uống một thang là khỏi bệnh ngay..."*. Chị biết nấu nhiều món ăn ngon, có tài cắm hoa và thích trang trí.

Chị sống sạch sẽ và nền nếp. Em noi gương chị, cố bắt chước học theo, làm theo. Chữ chị viết rất đẹp, học giỏi các môn tự nhiên và tiếng Pháp. Chị là học sinh giỏi trường Trung học Phổ thông Hoàng Văn Thụ, được tuyển thẳng vào Đại học. Hai năm liền, chị được học bổng toàn phần. Hè nào về nhà, chị cũng dành dụm ít tiền mua quà biếu bà, tặng bố mẹ và cho em gái. Người nào cũng vui khi nhận được quà của chị.

Mẹ không cho em nằm ngủ với bà. Mẹ bảo: *"Cái Hậu đoảng lắm! cứ vừa nằm vừa giãy thì bà ngủ làm sao được!"*. Chị Thuần vinh dự được nằm ngủ với bà. Chị hay nấu nước lá thơm gội đầu cho bà, cho mẹ và em gái.

Chị thích mặc quần bò, vận áo màu trang nhã. Áo quần cũ nhưng trông chị mặc toát lên một vẻ đẹp bình dị, kín đáo, khiêm nhường.

Bà con, anh em nội ngoại, bạn học cũ và mới, ai cũng quý mến chị. Bà thường nhắc em: *"Cháu cố lên, học giỏi như chị Thuần..."*. Mỗi lần được giấy khen học sinh tiên tiến đem về, bố mẹ lại cười và nói: *"Con gái út ít của bố mẹ học hành gần bằng chị Thuần rồi đấy, cố lên con ạ!..."*.

Chị Thuần của em giỏi lắm! Em rất yêu và tự hào về người chị gái thân thương của mình.

Quách Thị Hà Hậu
Thị xã Hoà Bình

Bài thứ tư

Về một người thân quen mà em yêu quý

Anh trai của em

Anh Vũ là anh trai ruột của em. Anh là học sinh lớp 12 chuyên Toán trường Trung học Năng kiếu Trần Phú, Hải Phòng.

Anh 16 tuổi, tuổi Mão. Bà nội vẫn yêu quý gọi anh là *"thầy của hổ"*. Anh biết đọc, biết viết năm lên 6 tuổi, do bà nội dạy anh ở nhà. Từ lớp 6 đến lớp 12, anh là học sinh các lớp chuyên Toán. Năm nào, anh cũng là học sinh giỏi. Năm lớp 9, anh giật giải Nhì toàn thành phố về môn Toán. Năm học lớp 11, thi học sinh giỏi quốc gia môn Toán, anh thi vượt cấp giành được giải Ba. Bà nội và bố mẹ em rất tự

hào về anh. Anh khiêm tốn, chu đáo nên ai cũng quý mến. Anh có nhiều bạn thân, bạn từ hồi học Tiểu học.

Mẹ nói: *"Từ nhỏ đến giờ, anh Vũ của em đã có tính thần độc lập rồi, nhất là trong học hành và lao động"*. Lên lớp 6, anh tự giặt quần áo. Mọi việc vặt trong nhà như là quần áo, quét nhà lau nhà, thu dọn vệ sinh, anh đều làm nhanh, làm khéo giúp bố, mẹ. Anh rất hiền, tuy hơn em 6 tuổi, nhưng vẫn bị em *"bắt nạt"*. Anh vẫn dạy em học Toán, học tiếng Anh, dạy về phương pháp tự học và đọc sách. Bàn học của anh, sách vở và mọi thứ, anh xếp đặt rất đẹp. Bên cạnh đồng hồ báo thức là một con mèo bằng sứ, tặng phẩm của bạn anh nhân ngày sinh nhật 15 tuổi.

Anh Vũ thích mặc quần âu ka ki màu xanh, màu cỏ và áo sơ mi trắng. Gương mặt thanh tú, vầng trán rộng, cặp mắt tinh anh, hàm răng trắng đều. Nhiều người khen anh đẹp trai. Anh cao hơn bố, cách đi đứng, cách ăn cơm uống nước và tính nết rất giống bố. Chỉ có dáng người, cặp mặt và nụ cười, tóc và nước da là giống mẹ.

Anh sống rất chu đáo, hiếu thảo. Một chục cam ngọt biếu bà, cái kính lão biếu bố, bó hoa hồng và đôi bít tất biếu mẹ, cái bút máy Hê-rô mạ vàng, tuyển tập truyện cổ Gơ-rim tặng em gái, là những tặng phẩm sinh nhật gần đây nhất anh mua biếu bà, biếu bố mẹ và tặng em gái - *"Con chim chích chòe"*, anh đặt tên cho em. Mẹ cảm động khi nhận bó hoa anh biếu.

Lịch học tập ở trường, ở lớp, ở nhà, anh sắp xếp rất khoa học. Giờ chơi, giờ giải trí... anh bố trí đâu vào đó. Anh thích đọc sách, ham học tiếng Anh, sử dụng thành thạo máy tính nhưng anh không chơi điện tử.

Bố em là kĩ sư đóng tàu, mẹ em là bác sĩ Bệnh viện Việt Tiệp. Nhà có 5 nhân khẩu ở trong ngôi nhà tập thể cấp 4, nhưng anh giúp bố mẹ sắp xếp gọn gàng, sạch sẽ.

Cách sống giản dị, tiết kiệm, tinh thần học tập chăm chỉ của anh đã trở thành gương sáng cho em gái noi theo.

Nhiều tối, quá 12 giờ khuya, anh vẫn chong đèn bàn ngồi học. Bà và mẹ lại nhắc *"Vũ ơi, khuya rồi, đi ngủ đi cháu... Vũ ơi, 12 giờ rồi, ngủ đi, mai còn đi học đi con..."*.

Anh trai của em là như thế đó. Em nhớ lời anh dặn: *"Học hôm nay cho Ngày Mai..."*.

Nguyễn Thị Thu Lan, 5A
Trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng
Quận Hồng Bàng - Hải Phòng

Bài thứ năm

Người cha thân yêu của em

Cha em là Hoàng Văn Bình. Bà con thôn xóm thường gọi một cách thân mật là *"chú Bình"*, *"bác Bình"*.

Năm nay, cha em vừa tròn 40 tuổi. Tốt nghiệp cấp 2 Phổ thông, cha em đi bộ đội. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, cha trở về quê làm ruộng, trở thành một lực điền, chân lấm tay bùn quanh năm. Năm 28 tuổi, cha xây dựng gia đình với mẹ em là người cùng làng. Cha mẹ có hai người con: anh Hoằng 13 tuổi học lớp Bảy, em 10 tuổi học lớp Năm.

Cha em cao to, dáng người vạm vỡ. Tóc rễ tre, râu quai nón, nếu dăm bữa không cạo thì mọc tua tủa. Có lần mẹ em nói: *"Cha các con bận bịu cày bừa nên râu dài như tướng Trương Phi thời Tam quốc!"*. Cha chỉ cười khì khì, rồi nói: *"Xong*

mùa vụ sẽ cắt tóc, cạo râu cả thể cho bảnh giai". Nước da bánh mật, mặt vuông chữ điền. Bắp chân, bắp tay cuồn cuộn. Cha có giọng nói ồm ồm. Áo quần chỉ có hai màu: màu xanh công nhân và màu nâu dân dã. Ống quần, ống tay thường xắn cao. Tính tình mộc mạc, giản dị, sống chất phác, cần cù nên trong làng ngoài xã ai cũng quý mến. Bọn thằng Quang, cái Huệ vẫn chế em: *"Quyên ơi! mày đi vòng kiềng như cha mày lúc cày ruộng".* Em về hỏi mẹ, mẹ bảo: *"Chân đi vòng kiềng như thế mới cày bừa, cấy hái ra nhiều lúa gạo cho các con ăn no, học giỏi".* Cha làm ruộng giỏi, có nhiều kinh nghiệm thâm canh nên được bà con thuê mướn, đổi công bận bịu quanh năm. Cha biết thâm canh lúa giống mới, có kĩ thuật trồng rau, trồng màu năng suất cao, nên mùa nào gia đình em cũng có trên hai tấn lúa. Mảnh vườn trồng nhiều thứ rau như cải bắp, cải xanh, su hào... quanh năm tươi tốt; hầu như ngày nào mẹ cũng có rau non, rau tươi gánh đi chợ bán.

Mùa hè, cha hay nằm võng. Ăn vài củ khoai, uống một hai bát nước chè vối... là niềm vui thích của cha. Thỉnh thoảng, cha xem sách vở các con rồi mỉm cười nói: *"Bài vở của học trò bây giờ khó quá! Các con phải cố lên, phải học giỏi hơn cha mẹ..."*

Cha em chỉ là một *"phó thường dân"*. Suốt đời cha chỉ mơ ước một cách giản dị, mộc mạc: *"Mùa màng bội thu, vợ con khoẻ mạnh, được sống ấm no yên vui trong tình nghĩa xóm làng".*

Bà ngoại bảo: *"Hơi anh em cháu, cháu Hoằng thì giống cha như đúc, cháu Quyên thì giống mẹ như hai giọt nước".* Em yêu mẹ bao nhiêu lại yêu cha bấy nhiêu.

Lê Thị Quyên
Cẩm Bình - Hải Dương

Bài số 46

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I

Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian chép hoặc giao đề)

Phần I: Trắc nghiệm *(10 câu, mỗi câu đúng được 0,5 điểm, tổng số là 5 điểm)*

Đọc kĩ đoạn văn và các câu hỏi, sau đó trả lời bằng cách lựa chọn câu trả lời đúng nhất.

Mùa xuân của tôi

(...) *Mùa xuân của tôi - mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội - là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh, có tiếng trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa, có câu hát huê tình của cô gái đẹp như thơ mộng...*

(...) *Đẹp quá đi, mùa xuân ơi - mùa xuân của Hà Nội thân yêu, của Bắc Việt thương mến. Nhưng tôi yêu mùa xuân nhất là vào khoảng sau ngày rằm tháng giêng, Tết hết mà chưa hết hẳn, đào hơi phai nhưng nhuỵ vẫn còn phong, cỏ không mướt xanh như cuối đông, đầu giêng, nhưng trái lại, lại nức một mùi hương man mác.* (...)

(Ngữ văn 7, tập một)

1. Đoạn văn *Mùa xuân của tôi* được viết theo phương thức biểu đạt chính nào?

A. Miêu tả
(B.) Biểu cảm
C. Tự sự
D. Nghị luận

2. Tác giả đoạn văn *Mùa xuân của tôi* là ai?

(A.) Vũ Bằng
B. Thạch Lam
C. Xuân Quỳnh
D. Nguyễn Tuân

3. Câu nào thể hiện rõ nhất tình cảm yêu mến của tác giả đối với mùa xuân Hà Nội?

A. - *Mùa xuân của tôi (...) là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh* (...)

(B.) - *Đẹp quá đi, mùa xuân ơi - mùa xuân của Hà Nội thân yêu, của Bắc Việt thương mến.*

C. - (...) *Đào hơi phai nhưng nhuỵ vẫn còn phong, cỏ không mướt xanh như cuối đông, đầu giêng* (...)

D. - *Nhưng tôi yêu mùa xuân nhất là vào khoảng sau ngày rằm tháng giêng, Tết hết mà chưa hết hẳn* (...).

4. Trong đoạn văn *Mùa xuân của tôi*, tác giả đã dùng mấy từ láy?

A. Một
B. Hai
C. Ba
(D.) Bốn

5. Trong câu văn: *"Đào hơi phai nhưng nhuỵ vẫn còn phong (...)"*, từ *phong* có nghĩa là gì?

A. Đẹp đẽ
B. Cơn gió
(C.) Bọc kín
D. Oai phong

6. Trong các từ sau đây, từ nào đồng nghĩa với từ thương mến?

A. Kính trọng
(B.) Yêu quý
C. Gần gũi
D. Nhớ nhung

7. Trong đoạn văn *Mùa xuân của tôi*, người viết sử dụng đại từ ngôi thứ mấy?

A. Ngôi thứ ba
B. Ngôi thứ hai
(C.) Ngôi thứ nhất số ít
D. Ngôi thứ nhất số nhiều

8. Dòng nào dưới đây không phải là thành ngữ?

A. Nhà rách vách nát
(B.) Nhai (Ăn) kĩ no lâu, cày sâu tốt lúa
C. Lanh chanh như hành không muối
D. Ếch ngồi đáy giếng

9. Dòng nào dưới đây diễn đạt chính xác nội dung định nghĩa ca dao, dân ca?

A. Đó là những tác phẩm văn học truyền miệng
B. Đó là những bài thơ được truyền tụng từ xưa đến nay
(C.) Đó là những bài thơ - bài hát trữ tình dân gian
D. Đó là những bản nhạc do nhân dân lao động sáng tạo nên

10. Nhận xét nào đúng với bài thơ *Qua Đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan?

A. Đó là một bài thơ Đường

B. Đó là một bài thơ tứ tuyệt

C. Đó là một bài thơ nguyên văn bằng chữ Hán

(D) Đó là một bài thơ làm theo thể Đường luật

Phần II. Tự luận *(5 điểm)*

Có thể chọn một trong các đề sau đây:

Đề 1: Từ các bài thơ *Bài ca Côn Sơn, Cảnh khuya, Rằm tháng giêng, Xa ngắm thác núi Lư* trong Ngữ văn 7, tập một, hãy phát biểu những suy nghĩ và tình cảm của em về niềm vui sống giữa thiên nhiên.

Đề 2: Từ các văn bản *Mẹ tôi, Những câu hát về tình cảm gia đình, Bạn đến chơi nhà* trong Ngữ văn 7, tập một, hãy phát biểu những suy nghĩ và tình cảm của em về hạnh phúc được sống giữa tình yêu của mọi người.

Đề 3: Từ các văn bản *Cổng trường mở ra, Cuộc chia tay của những con búp bê* trong Ngữ văn 7, tập một, hãy tâm sự về niềm vui, nỗi buồn tuổi thơ hoặc tình cảm với một đồ chơi thuở nhỏ.

Bài đọc tham khảo

Lên lớp 7, bọn con gái lớp 7A bước sang tuổi 13. Cái Quyên, cái Hồng, cái Ngọc, đã có lần nói: *"Tết này, tớ lên 14 tuổi rồi đấy!"*.

Đến lớp, đứa nào cũng ăn mặc tươm tất, sạch sẽ, tóc được tết thành dải cài nơ màu trông thật xinh xắn đáng yêu. Công việc trang trí lớp trong những buổi họp đội, họp lớp hay ngày lễ, bọn con gái xung phong làm tất. Cô Lê chủ nhiệm đã nhiều lần tuyên dương: *"Nữ sinh 7A vừa học giỏi vừa đảm đang"*. Mỗi lần nghe cô giáo nói thế, bọn con trai lại vỗ tay reo ầm lên. Cuộc thi đua ngầm trong học tập và công tác giữa bọn con trai và bọn con gái lớp 7A diễn ra sôi nổi suốt tuần, suốt tháng. Điểm các môn toán, văn, ngoại ngữ,... cứ nhích dần lên. Chẳng bên nào chịu kém bên nào. Bọn con gái sau khi đoạt vương miện hoa hậu môn văn, môn ngoại ngữ đang nỗ lực phấn đấu giành nốt cúp vàng môn toán. Trước đây việc họp nhóm, họp tổ chỉ chơi nhiều, nhưng bây giờ thì việc học tập được quan tâm đặc biệt. Các bài tập đều được bọn con gái trao đổi, tranh luận đến nơi đến chốn. Thật vui vì không còn hiện tượng quay cóp, không thuộc bài, không làm bài tập trước khi đến lớp, đến trường. Học sinh nào trong lớp cũng cảm thấy mình tiến bộ vượt bậc. Ai cũng cảm thấy được sống và học tập trong tình bạn đầm ấm, yêu thương.

Bọn con gái lớp em thường kéo đến nhà cô Yến dạy Anh văn để học nữ công gia chánh vào chiều thứ bảy hằng tuần. Hôm thì cô dạy cách cắm hoa, cách trang trí góc học tập, cách sắp xếp bàn học. Hôm thì cô dạy cách làm các món nộm, cách chế biến thức ăn. Bọn con gái ríu rít quanh cô, vui sướng vì được cô dạy dỗ cho bao nhiêu bài học quý báu, thú vị.

Hôm sinh nhật bố, em làm món nộm, bố và mẹ cứ khen thơm và ngon. Trên bàn học, sách vở được em sắp xếp ngăn nắp không lộn xộn nữa.

Bố mẹ khen con gái của bố mẹ đã lớn rồi, học giỏi, nhanh nhẹn và tháo vát. Em thầm nghĩ: phải cố học giỏi hơn nữa để thầy cô và bố mẹ vui lòng.

Thời gian trôi nhanh quá! Chỉ bốn tháng nữa, em là cô nữ sinh lớp 8 rồi đấy!

Nguyễn Kiều Minh, lớp 7A
Trường THCS Láng Hạ, Hà Nội

Bài số 47

Viết bài tập làm văn số 5

VĂN LẬP LUẬN CHỨNG MINH

(Làm bài tại lớp)

I. Đề văn tham khảo

Đề số 1: Ít hôm nay, một số bạn trong lớp có phần lơ là việc học tập. Em hãy viết một đoạn văn để thuyết phục bạn: Nếu khi còn trẻ ta không chịu học tập thì lớn lên sẽ chẳng làm được việc gì có ích!

Đề số 2: Hãy chứng minh rằng bảo vệ rừng là bảo vệ cuộc sống của chúng ta.

Đề số 3: Dân gian ta có câu tục ngữ: *"Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng"*. Nhưng có bạn lại bảo: *Gần mực chưa chắc đã đen, gần đèn chưa chắc đã rạng.* Em hãy viết bài văn chứng minh thuyết phục bạn ấy theo ý kiến của em.

Đề số 4: Hãy chứng minh rằng đời sống của chúng ta sẽ bị tổn hại rất lớn nếu mỗi người không có ý thức bảo vệ môi trường sống.

Đề số 5: Hãy trình bày nổi bật lối sống vô cùng giản dị, thanh bạch của Bác Hồ.

II. Bài đọc tham khảo

Đề số 2

Phải bảo vệ rừng, đó là tiếng gọi thiết tha của thiên nhiên. Ngắm màu xanh của những cánh rừng trùng điệp dưới ánh nắng rực rỡ của mùa xuân, ta mới thấy sự kì diệu của thiên nhiên. Sau những trận mưa mùa hè, nước suối sông dâng đầy, những cánh rừng uống no nước, lưu giữ lại trong lòng đất một lượng nước thiên nhiên vô kể, để quanh năm những con suối đầu nguồn vẫn có nước róc rách, không bao giờ vơi cạn

Các chiến sĩ biên phòng, các anh cán bộ kiểm lâm sống giữa núi rừng cho biết hàng trăm hàng nghìn loài chim, các loài thú quý hiếm sống với rừng; rừng là mái ấm thần tiên của chúng. Lúc sáng sớm bình minh, lúc chiều tà, những đêm trăng, tiếng hươu nai gọi bầy, tiếng kêu của rùa núi, tiếng hót của muôn loài chim gọi đàn vang lên, ta tưởng như khúc nhạc rừng được tấu lên để chúc mừng sự trường thọ và bình yên của Thần Núi.

Có màu xanh của núi rừng mới có màu xanh của bầu trời, mới có màu xanh của sông suối ao hồ. Đi qua những đồi thông xanh ở miền Trung được trồng lên sau những Tết trồng cây, giữa ngày hè gió Lào bỏng rát, ta mới cảm thấy mát mẻ tâm hồn khi nghe thông reo, ta mới thấm thía cái hay của câu thơ Nguyễn Trãi:

"Trong ghềnh thông mọc như nêm,
Tìm nơi bóng mát ta lên ta nằm.
Trong rừng có trúc bóng râm,
Trong màu xanh ngắt ta ngâm thơ nhàn".

(Côn Sơn ca)

Phải bảo vệ rừng, đó là mệnh lệnh của sự sống. Rừng vàng biển bạc. Rừng cho ta nguồn tài nguyên lâm sản vô giá. Các thứ gỗ quý như lim, kiền kiền, sến, mun, táu... là sản phẩm của đại ngàn. Tre, nứa, mai, luồng, vầu,... là của rừng cho ta. Các loài củ, các loài thuốc, sa nhân, cánh kiến, trầm hương... chỉ rừng xanh mới có. Đồi hoang, đồi trọc cho ta gì? Nguyên liệu làm giấy do rừng tạo nên. Nền công nghiệp hiện đại, nguồn nguyên liệu hàng xuất khẩu đều do rừng cung cấp cho ta.

Phá rừng, làm cháy rừng, làm chảy máu rừng là tội ác. Nạn hạn hán, nạn lũ lụt xảy ra, một phần do con người chặt phá rừng đầu nguồn gây ra.

Phải tổ chức Tết trồng cây. Phải tạo ra nhiều màu xanh cho quê hương đất nước. Cuộc sống cần màu xanh, cần bầu khí quyển trong lành, cần nhiều đặc sản, hương vị của núi rừng.

Bảo vệ rừng, bảo vệ thiên nhiên là bảo vệ cuộc sống của chúng ta. Bảo vệ rừng là nghĩa vụ của mỗi công dân.

Đề số 3

Cho rằng: Gần mực chưa chắc đã đen, gần đèn chưa chắc đã rạng, đó là ngụy biện và phi lí. Từ bao đời nay, nhân dân ta vẫn truyền tụng câu tục ngữ: *"Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng"*. Đó là chân lí. Các sự vật, các hiện tượng đều tác động đến nhau. Môi trường sống ảnh hưởng đến sự vật, đến con người. Sống gần mực sao lại không đen? Sống ở nơi uế tạp, mất vệ sinh, sao con người không bị nhiễm bẩn? Ao tù, cống rãnh tắc nghẽn, dòng nước hôi thối, đường sá, nhà cửa mất vệ sinh, làm sao không tác hại đến cuộc sống và sức khoẻ con người? Báo chí đưa thông tin về những làng bị ung thư do nước thải công nghiệp gây ra đã làm bàng hoàng nhiều người. Tại sao không ít gia đình có hai, ba đứa con đều nghiện ma tuý hoặc trộm cướp mà bị tù tội, làm tan nát nhà cửa? Các tệ nạn xã hội là một thứ *"mực"* rất đáng sợ, nếu không biết tránh xa thì nguy hiểm vô cùng! Có đứa trẻ nào dám *"dũng cảm"* kết bạn và rước về nhà chơi những học sinh cá biệt? Xin được khẳng định: *"Gần mực thì đen"*, đen bẩn, đen sì, đen ghê gớm!

"Gần đèn thì rạng", đó là sự thật hiển nhiên. Ánh sáng của ngọn đèn sẽ làm sáng những sự vật ở gần xung quanh. Suy rộng ra, sống gần người tốt sẽ học được bao điều tốt đẹp. *"Chọn bạn mà chơi"* - ông bà cha mẹ vẫn nhắc nhở con cháu như vậy.

Trong cuộc sống cũng có số ít người tuy ở gần đèn nhưng chẳng rạng chút nào! Tại sao như vậy? Đó là những kẻ vô cảm, vô hồn, vô trí, sống theo lối bản năng. Đầu óc, tâm trí của những kẻ ấy thì trống rỗng đáng thương và đáng chê. Việc xây dựng nền văn hóa mới, cuộc sống mới, con người mới hiện nay không chỉ để làm cho xã hội ngày càng văn minh, tốt đẹp hơn mà còn để giảm thiểu loại người giá áo túi cơm ấy!

Trong *"Quốc âm thi tập"*, Nguyễn Trãi đã viết: *"Án sách cây đèn hai bạn cũ"*, *"Bạn cũ thiếu đâu đèn liễu sách"*; trong *"Bảo kính cảnh giới"* - bài 21, ông lại viết:

..."Bạn bè kẻ trộm phải đau đòn.
Chơi cùng đứa dại nên bầy dại,
Kết mấy người khôn học nết khôn.
Ở đấng thấp thì nên đấng thấp,
Đen gần mực, đỏ gần son".

Qua đó, ta càng thấy rõ: *"Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng"* là một chân lí, một lời khuyên, một bài học sâu sắc về lối sống, cách sống. Tuổi trẻ chúng ta phải biết sống đẹp, phải hướng tới môi trường văn minh, tiến bộ để sống đẹp.

Bài số 48

Viết bài tập làm văn số 6

VĂN LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

(Làm ở nhà)

I. Đề văn tham khảo

Đề số 1: *Mùa xuân là Tết trồng cây*
Làm cho đất nước càng ngày càng xuân

Bác Hồ muốn khuyên dạy chúng ta điều gì qua hai dòng thơ này? Vì sao việc trồng cây trong mùa xuân của đất trời lại có thể góp phần làm nên mùa xuân của đất nước?

Đề số 2: *Nhiễu điều phủ lấy giá gương,*
Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Hãy tìm hiểu người xưa muốn nhắn nhủ điều gì qua câu ca dao này?

Đề số 3: Hãy giải thích ý nghĩa câu tục ngữ: *"Thất bại là mẹ thành công"*.

Đề số 4: Dân gian có câu: *"Lời nói là vàng"*, đồng thời lại có câu: *"Lời nói chẳng mất tiền mua - Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau"*. Qua hai câu trên, em hãy cho biết dân gian đã hiểu như thế nào về giá trị, ý nghĩa của lời nói trong cuộc sống.

Đề số 5: Em hãy giải thích nội dung lời khuyên của Lê-nin: *"Học, học nữa, học mãi"*.

II. Bài đọc tham khảo

Bài thứ nhất

Ca dao có câu:

"Nhiễu điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước thì thương nhau cùng".

Em hãy bình luận câu ca dao ấy và nói nên cảm nghĩ của em.

Bài làm

Tình dân tộc, nghĩa đồng bào là vô cùng thiêng liêng. Tình nghĩa nồng thắm ấy đã in sâu vào trái tim khối óc người Việt Nam, tạo nên bản sắc dân tộc. Trên chặng đường 4000 năm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc thân yêu, nhân dân ta đã phát huy cao độ lòng yêu nước thương nòi thành truyền thống quý báu. Truyền thống ấy đã trở thành tiếng hát, lời ca mang ý nghĩa giáo dục sâu sắc. Tiêu biểu là câu ca dao:

"Nhiễu điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước thì thương nhau cùng".

"Giá gương" là một vật dụng đặt trên bàn thờ gia tiên, một biểu tượng thiêng liêng của người đã khuất. Trên giá gương có thể là một tấm ảnh, một tờ giấy đã phai màu ghi một vài nét về tiểu sử và công đức của người đang được thờ cúng. Giá gương thường được sơn son thiếp vàng rất đẹp, một vẻ đẹp cổ kính trang nghiêm.

"Nhiễu điều" là một thứ hàng dệt cao cấp (vóc, nhiễu, the, lụa...) màu đỏ thắm (điều). Đem nhiễu điều phủ lấy giá gương, làm cho giá gương đã đẹp, lại càng thêm đẹp, thêm trang trọng. Chữ *"phủ"* trong câu ca dao là nghĩa chở che, bao bọc, biểu thị một thái độ, một tấm lòng tôn kính, biết ơn... của con cháu đối với ông bà, tổ tiên. Hình ảnh gắn bó vừa thiêng liêng, vừa thương cảm.

Đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ so sánh đến khái quát, nhân dân ta đã lấy hình ảnh *"nhiễu điều phủ lấy giá gương"* để qua đó, nêu lên một bài học đạo lí có giá trị giáo dục sâu sắc: khuyên nhủ mọi người Việt Nam giữ gìn và nêu cao tình yêu thương đoàn kết dân tộc.

Bài học mà câu ca dao nêu ra là sâu sắc, thấm thía.

Tại sao *"Người trong một nước thì thương nhau cùng?"* - Người trong một nước cùng chung cội nguồn, nòi giống đều là con Rồng cháu Tiên. Họ có chung một nền văn hoá lâu đời, chung lịch sử, chung một nước Việt Nam yêu quý. Dù là Kinh hay Mường, Thái hay Tày, Bana hay Ê-đê, v.v... nhưng vẫn là anh em xa gần, anh em trong đại gia đình Việt Nam, có mối quan hệ vật chất và tinh thần gắn bó, chung một thủ đô Hà Nội và chung một cơ đồ Việt Nam. Huyền thoại *"Trăm trứng"* làm cho mỗi người chúng ta bồi hồi xúc động, biểu cảm sâu sắc lời ca *"Người trong một nước thì thương nhau cùng"*.

Tình yêu thương đoàn kết dân tộc ấp ủ trong tim ta tình làng nghĩa xóm, lòng yêu nước thương nòi thắm thiết bao la. Nó nhắc ta *"Một giọt máu đào hơn ao nước lã"*, chia ngọt sẻ bùi với nhau. Nó cho ta niềm tin về sức mạnh nòi giống, về lòng tự hào dân tộc để vượt qua mọi khó khăn, chiến thắng thù trong giặc ngoài. Cả cộng đồng người Việt Nam đoàn kết yêu thương cùng đi lên phía trước, xây dựng đất nước phồn vinh.

Tình yêu thương, đùm bọc đồng loại là đạo lý sống của nhân dân ta. Cây có cội, nước có nguồn, chim có tổ, người có tông. Câu ca dao sau đây mỗi lần đọc lên, là người Việt Nam ai mà chẳng bồi hồi?

"Ai về Phú Thọ cùng ta,
Nhớ ngày giỗ Tổ tháng ba mồng mười.
Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ tổ mồng mười tháng ba".

Dù sống ở miền Nam hay miền Bắc, miền xuôi hay miền ngược hoặc là Việt kiều tha phương,... tất cả đều là con em đại gia đình Việt Nam. Việt Bắc, Tây Bắc là cái nôi của cách mạng. Đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã từng *"hạt muối cắn đôi"* với anh bộ đội Cụ Hồ trong thời chống Mĩ. Tình yêu thương đoàn kết dân tộc là cơ sở của tình yêu nước. Qua đó, ta càng thấy trách nhiệm của mỗi người phải góp phần xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc.

Trung hiếu, nhân nghĩa là nền tảng của đạo lí. Chữ hiếu là đạo làm con. Chữ trung là đạo làm người, làm dân. Trong mối quan hệ xã hội, con người phải sống có

tình nghĩa thuỷ chung. Tình người, tình đồng bào là thiêng liêng cao cả *"Người trong một nước thì thương nhau cùng"*.

Tình yêu thương đoàn kết dân tộc phải được biểu hiện bằng những việc làm cụ thể: nhường cơm sẻ áo, giúp thuốc men, vật liệu... cho nhau khi gặp thiên tai địch hoạ. Đồng bào vùng sông Cửu Long bị lũ lụt, tàn phá thì đồng bào cả nước hướng về, ra sức giúp đỡ, chi viện. Hoạt động của các Hội Việt kiều đã thắt chặt ba triệu người Việt đang sinh sống làm ăn ở nước ngoài gắn bó với quê hương là một biểu hiện cao đẹp nâng cao tình cảm dân tộc

Nghĩa đồng bào ta sâu sắc, đẹp đẽ lắm nên ca dao, dân ca có bao bài hay ý đẹp ngợi ca:

"Bầu ơi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn".

Nhân dân ta nhân hậu, sống trọn vẹn nghĩa tình. Yêu nước, thương nòi, thương mình, thương người, tương thân tương ái,... là vẻ đẹp tâm hồn, là đạo lý của dân tộc. Câu ca dao trên đã cho thấy nguồn sức mạnh Việt Nam. Với tình thương mà tổ tiên ta đã xây đắp nên nền Văn hiến Đại Việt lâu đời như Nguyễn Trãi đã nói. Với tình thương mà nhân dân ta ngày nay đang xoá bỏ hận thù quá khứ, cùng nhau xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, hướng vào mục tiêu *"dân giàu, nước mạnh"*. Hạnh phúc, ấy là tình thương.

Bài thứ hai

Bình luận câu tục ngữ:

"Lời nói chẳng mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau"

Bài làm

Ngôn ngữ - tiếng nói là công cụ để giao tiếp, để diễn đạt tư tưởng, tình cảm của con người. Ngôn ngữ - cách ăn nói là thước đo tri thức, nhân cách của mỗi chúng ta. Vì thế, nhân dân ta luôn luôn nhắc nhở nhau:

"Lời nói chẳng mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau"

"Lời nói chẳng mất tiền mua" vì nó là ngôn ngữ cộng đồng, là tài sản chung của cả dân tộc. Hồ Chủ tịch có nói: *"Tiếng Việt là của quý lâu đời của nhân dân ta"*. Ngay từ lúc còn nằm trong bụng mẹ đến lúc cất tiếng chào đời, rồi trưởng thành khôn lớn, tiếng mẹ đẻ luôn luôn gắn liền với tâm hồn và cuộc sống của mỗi con người. Vế câu tục ngữ *"Lời nói chẳng mất tiền mua"* chứa đựng một lời khuyên, một sự nhắc nhở: phải biết trân trọng và có ý thức giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

"Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau" - *"Lựa lời"* nghĩa là biết cân nhắc chọn từ ngữ, tìm cách diễn đạt chính xác nhất, tế nhị nhất, phản ánh đúng tư tưởng tình cảm của mình lúc nói. Nói như thế nào *"cho vừa lòng nhau"*, nhân dân ta muốn lưu ý đến tính hiệu quả trong giao tiếp phải văn minh, lịch sự, hợp tình hợp lý và đúng lễ nghĩa, đạo lí.

Tóm lại, câu tục ngữ nêu lên một kinh nghiệm quý báu về cách ứng xử, giao tiếp nhằm giáo dục mọi người cách ăn nói văn minh lịch sự, không được thô lỗ, cục cằn.

Bài học mà câu tục ngữ nêu lên là đúng đắn và sâu sắc cho tất cả mọi người. Tại sao phải *"lựa lời"* lúc nói năng?

Nói phải đúng: đúng sự vật, đúng hiện tượng, khách quan, đúng tư tưởng tình cảm ý nghĩ của mình, phải ăn nói đúng nơi, đúng lúc. Không được ăn nói tuỳ tiện, ăn nói thiếu suy nghĩ. Muốn nói đúng phải *"lựa lời"*: cân nhắc ngôn từ, lựa chọn cách diễn đạt sao cho tế nhị, dễ hiểu, cảm hoá người.

Nói phải văn minh, lịch sự nên phải *"lựa lời mà nói"*. Ngôn ngữ phản ánh vốn sống, sự hiểu biết, trình độ học vấn của mỗi người. Kẻ dốt nát, thô lậu thường ăn nói thô lỗ, tục tằn. Ngôn ngữ là thước đo đạo đức của mọi người. Ông bà ta quan niệm lời ăn tiếng nói luôn luôn gắn liền với lễ nghĩa, đạo lí. Trong gia đình, ngoài xã hội, có kẻ trên người dưới, có người già người trẻ, có quan hệ thân, sơ... *"kính thưa, dạ, vâng..."* là những điều cần biết trong lúc nói năng, ứng xử.

Giao tiếp phải biết *"lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau"*, nghĩa là ăn nói văn minh, lịch sự, hợp tình hợp lí, phải coi trọng tâm lí, tình cảm người đang đối thoại với mình. Tính hiệu quả lúc nói cần được đặc biệt quan tâm. Ăn nói phải lễ phép, khiêm nhường và chín chắn. *"Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau"* không có nghĩa là ăn nói mơn trớn, xu nịnh, giả dối để mua chuộc, lừa bịp người đối thoại. Kẻ ăn nói xu nịnh, giả dối là vô đạo đức, kém nhân cách, bị người đời kinh bỉ.

Suy rộng câu tục ngữ trên, ta thấy rõ hơn bao giờ hết, nhân dân ta rất coi trọng lời ăn tiếng nói. Có biết bao câu ca dao, tục ngữ cho ta lời khuyên quý báu về cách ăn nói:

- *"Học ăn, học nói, học gói, học mở"*.
- *"Gọi dạ, bảo vâng"*.
- *"Đất tốt trồng cây rườm rà,*
  Những người thanh lịch nói ra dịu dàng".
- *"Đất xấu trồng cây khẳng khiu,*
  Những người thô tục nói điều phàm phu".

Trong giao tiếp, chúng ta phải biết nói lời hay ý đẹp. Tuổi học trò phải biết ăn nói trung thực, khiêm tốn, lễ phép; không được đặt điều, nói năng giả dối, xảo trá; phải tránh cách nói hoa hoè hoa sói, ngọt xớt, đãi bôi. Ai ai cũng nên nhớ: *"Mật ngọt chết ruồi"*.

Nói với ai? Nói điều gì? Nói để làm gì? Nói như thế nào? Đó là những câu hỏi mà con người khôn ngoan, chín chắn luôn luôn tự nêu ra làm định hướng trong giao tiếp, ứng xử.

Từ cuộc sống gia đình, học đường vào cuộc sống xã hội rộng lớn, trong quan hệ xã hội làm ăn của nền kinh tế thị trường, nghệ thuật *"ăn nói"* càng trở nên vô cùng quan trọng. Do đó, tuổi trẻ chúng ta phải học tập lời ăn tiếng nói của nhân dân, học tập ca dao, tục ngữ, học cách diễn đạt, cách chọn từ, đặt câu của các nhà văn trong tác phẩm văn học. Cái gốc ngôn ngữ của mỗi người là đạo đức, kinh nghiệm và trình độ văn hoá. Cho nên phải biết học: *"Học ăn học nói, học gói học mở"*.

Tóm lại, câu tục ngữ trên đã cho em một kinh nghiệm quý báu, một bài học sâu sắc về cách ăn nói, ứng xử, giao tiếp. Quan hệ giữa con người với con người là bạn. Chúng ta phải học cách ăn nói lễ phép, văn minh lịch sự; phải xa lánh những kẻ ăn nói tục tĩu, thô lỗ. Nhiệm vụ của mỗi người cần phải góp phần giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

Bài thứ ba

Bình luận câu tục ngữ: *"Lửa thử vàng, gian nan thử sức"*

Bài làm

Tục ngữ Việt Nam giàu và đẹp. Đẹp ở cách diễn đạt chắc và gọn, hoặc có đối, hoặc có vần vè. Tục ngữ giàu chất trí tuệ, hàm chứa bao kinh nghiệm sống quý báu ở đời. Hầu như câu tục ngữ nào cũng cho ta một bài học rất chí lí và thiết thực để ta sống tốt hơn, khôn hơn.

Cuộc đời nhiều gian nan thử thách. Câu tục ngữ: *"Lửa thử vàng, gian nan thử sức"* đã trở thành hành trang của mỗi chúng ta trên mỗi chặng đường để bước vào thiên niên kỉ mới.

Câu tục ngữ có hai vế; vế trước cụ thể, vế sau hàm nghĩa. Lửa có thể đốt cháy, làm tan biến mọi vật chất. Lấy lửa để thử, để kiểm tra vàng, xem tuổi vàng, biết là vàng mười, hay vàng thau lẫn lộn. Nghĩa đen ở vế: *"Lửa thử vàng"*, ai ai cũng dễ nhận thấy. Cái hay của câu tục ngữ là ở vế thứ hai: *"Gian nan thử sức"*. Gian nan nghĩa là gian khổ, khó khăn, vất vả. Gian nan là điều kiện, là hoàn cảnh, là thử thách để thử, để đo sức của mỗi người. Sức là sức mạnh, là ý chí, là trí tuệ sáng suốt, là lòng kiên nhẫn, là tinh thần quyết tâm vươn lên, trước mọi khó khăn, gian khổ.

Câu tục ngữ có 7 chữ, từ cụ thể đến khái quát, nó nêu lên bài học sống, nhắc nhở mọi người phải nêu cao tinh thần kiên nhẫn, quyết tâm vượt qua khó khăn gian khổ, chiến thắng mọi thử thách trên đường đời, ca ngợi niềm tin và sức mạnh ý chí.

Tại sao *"gian nan thử sức"* ? Cuộc sống có lúc thuận lợi, có lúc khó khăn. Chính lúc khó khăn, gian khổ là lúc để thử sức người có bền bỉ, có vững vàng hay không. Kẻ tầm thường, mềm yếu sẽ rối trí, sẽ gục ngã, sẽ đầu hàng trước gian nan thử thách. Kẻ tầm thường hay bi quan, kêu rên trong cuộc sống là vậy. *"Khóc là nhục, rên hèn, van yếu đuối"* (thơ Tố Hữu). Trái lại, người có bản lĩnh, giàu ý chí, nghị lực thì họ dám nhìn thẳng vào khó khăn gian khổ, bình tĩnh sáng suốt chịu đựng và tìm cách vượt qua, quyết tâm đem tài trí và tinh thần kiên cường để chiến thắng thử thách. Trong kháng chiến gian khổ, nghe tiếng chim kêu giữa rừng khuya, có người lính nhại tiếng chim là *"bắt cô trói cột"*, có anh bộ đội lại nói là *"khó khăn khắc phục"*. Đó là cách cảm, cách nghĩ của những người rất lạc quan, giàu chí khí chiến đấu *"nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng"*.

Câu tục ngữ: *"Lửa thử vàng, gian nan thử sức"* đã nêu lên bài học sâu sắc về rèn luyện chí khí, bản lĩnh sống. *Sức* không chỉ là sức mạnh của cơ bắp mà còn là trí tuệ sáng suốt, ý chí kiên cường. Gặp một bài toán khó, một đề văn mới lạ, không nên *"quay cóp"* mà phải dùng sức mạnh của trí tuệ, biết đào sâu suy nghĩ, sáng tạo và khám phá. Gặp khó khăn, có người lúng túng cho là *"cái khó bó cái khôn"*, nhưng lại có người nêu cao quyết tâm khẳng định: *"cái khó ló cái khôn"*.

Dân gian có biết bao câu ví, câu ca giàu ý nghĩa nhân sinh. Mỗi câu một vẻ đều ngụ ý *"gian nan thử sức"* nhằm động viên nhắc nhở người đời nêu cao tinh thần vượt khó, vượt khổ:

- *"Có cứng mới đứng được đầu gió"*
- *"Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo"*

- *"Ngựa hay chẳng quản đường dài*
Nước kiệu mới biết tài trai anh hùng"
- *"Có gió lung mới biết tùng bách cứng"*

Những gương sáng quanh ta như học sinh nhà nghèo mà vượt khó học giỏi, anh thương binh trồng cây gây rừng ở Lào Cai,... là sự thật ở đời về bài học: *"Lửa thử vàng, gian nan thử sức"*.

Sống trong cảnh tù đày, Bác Hồ tự động viên mình:

"Sống ở trên đời, người cũng vậy,
Gian nan rèn luyện mới thành công"

(Nghe tiếng giã gạo)

Trong kháng chiến gian khổ, Bác khuyên thanh niên:

"Không có việc gì khó,
Chỉ sợ lòng không bền.
Đào núi và lấp biển,
Quyết chí ắt làm nên".

Đường đời nhiều khó khăn, đầy gian nan thử thách. Câu tục ngữ: *"Lửa thử vàng, gian nan thử sức"* là bài học quý đối với tuổi trẻ học sinh chúng ta trong việc rèn luyện ý chí, nghị lực, tài năng. Tổ quốc cần nhiều người tài giỏi trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Thế kỉ 21 là thế kỉ của tri thức, nhân loại bước vào một nền văn minh huy hoàng hơn. Đất nước ta đang đứng trước nhiều thử thách. Chữ *"sức"* trong vế câu tục ngữ: *"gian nan thử sức"* phải hiểu là tầm trí tuệ, bản lĩnh Việt Nam. Câu tục ngữ vẫn mới mẻ và sâu sắc biết bao !

Bài thứ tư

Bình luận câu ca dao:

"Ai ơi giữ chí cho bền,
Dù ai xoay hướng đổi nền mặc ai !".

Bài làm

Trong dòng chảy thời gian hàng ngàn năm, hàng trăm năm sẽ có bao sự kiện, bao chuyện đời bị phủ mờ, bị quên lãng. Thế nhưng lại có một sự kì lạ, là những câu nói dân gian, nhất là ca dao tục ngữ cứ đậu lại trong lòng, gợi nhớ gợi thương, nhắc nhở ta bao điều.

Xã hội biến động không ngừng, lòng người luôn đổi thay, đến một phút giây nào đó, trước những trắc trở, tình huống gai góc trong cuộc sống, những vấn đề cần giải đáp, thì bất chợt những câu tục ngữ, ca dao ấy liền vụt hiện, làm sáng lên trong tâm hồn ta bao ý tưởng đẹp, bao gợi ý hay. Câu ca dao dưới đây là một ví dụ:

"Ai ơi giữ chí cho bền,
Dù ai xoay hướng đổi nền mặc ai !".

Hai tiếng *"ai ơi"* cất lên làm cho câu ca dao trở thành một tiếng gọi đàn tha thiết. Ba chữ *"ai"* cùng xuất hiện nối tiếp, hô ứng đều là đại từ nhân xưng phiếm chỉ. Chữ *"ai"* trong câu ca thứ nhất là đại từ nhân xưng chỉ ngôi thứ 2, có thể là anh, chị, hoặc mỗi chúng ta, người trực tiếp nhận lời nhắn gọi. Hai chữ *"ai"* trong câu ca thứ hai chỉ người đời gần xa, là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba.

Trong ngôn ngữ dân tộc, chữ *"chí"* trong câu *"Ai ơi giữ chí cho bền"* có nhiều nghĩa như ý chí, chí khí, chí hướng, nói lên sức mạnh tinh thần quyết không thay đổi. Chữ *"bền"* chỉ sự dẻo dai, bền vững, giữ vững được lâu dài, không biến đổi, không suy yếu, dù có bị tác động bất lợi từ bên ngoài. *"Giữ chí cho bền"* nghĩa là quyết tâm giữ vững ý chí, không nao núng, không thay đổi trước mọi khó khăn trở ngại, quyết thực hiện mục đích cao đẹp của mình.

Câu thứ hai nói về thiên hạ, nói về những sự việc khách quan đang diễn ra, và *"ai ơi"* hãy bình tâm *"giữ chí cho bền"* trước những sự việc đó:

"Dù ai xoay hướng đổi nền mặc ai".

"Hướng" là phương hướng, chí hướng. *"Nền"* là nền tảng, là cơ sở. Làm nhà thì phải xem hướng, đắp nền để nhà cửa bền vững, thoáng mát, mĩ quan. Tục ngữ có câu: *"đắp nền xây nhà, đi xa trông hướng". Hướng* và *nền* chỉ sự bền vững, tính mục đích trong làm ăn, trong sinh sống của mỗi người. Những kẻ *"xoay hướng đổi nền"* là những con người không có chí hướng bền vững, hay thay đổi, dao động trong cuộc sống. Vì thế mới có thành ngữ: *"xoay như xoay chong chóng"*. Bốn chữ: *"dù ai, mặc ai"* nhắc nhở một cách ứng xử, nói lên một thái độ phủ định, khuyên nhủ mọi người đừng dao động, không nên lệ thuộc vào hành động thiên hạ, việc làm của người ta thì mặc kệ người ta, đừng có a dua, bắt chước một cách vội vã, thiếu cân nhắc, tính toán.

Tóm lại, câu ca dao *"Ai ơi giữ chí cho bền - Dù ai xoay hướng đổi nền mặc ai"* nêu lên một lời khuyên chân thành, một bài học về giữ vững ý chí, chí hướng của mình, bản lĩnh của mình, quyết tâm hành động để thực hiện tốt đẹp mục tiêu của mình đã đề ra. Không nên bị động, dao động vì thiên hạ mà nhụt chí, ngã lòng.

"Giữ chí cho bền" vô cùng quan trọng. Đường đời nhiều khó khăn thử thách, Vạn sự khởi đầu nan. Việc học hành, việc làm ăn, kinh doanh buôn bán, công tác nghiên cứu khoa học, v.v... đều phải có mục đích, có kế hoạch, đâu có thể tuỳ tiện được. Có mục đích, có kế hoạch chưa đủ mà còn cần phải có nghị lực, có ý chí để đương đầu với mọi khó khăn, dũng cảm vượt qua mọi thử thách, trở ngại thì mới có thể giành thắng lợi.

Phải biết giữ chí cho bền. Cuộc đời không bao giờ nuông chiều hoặc *"bày cỗ"* cho những kẻ thiếu bản lĩnh, yếu hèn, sống bị động, dao động. Thiên hạ trăm người trăm ý, vạn người vạn ý. Khen chê phải, trái; bình luận đúng, sai là chuyện đời mà ta thường nghe thấy. Nhiều người bị hỏng việc vì dao động khi nhìn thấy thiên hạ *"xoay hướng đổi nền"*. Có người bị tan tành cả cơ nghiệp như anh thợ mộc ngày xưa *"đẽo cày giữa đường"* là vậy !

Sống giữa cuộc đời, ta phải biết bình tâm lắng nghe ý kiến mọi người, phải để ý xem xét hành động "xoay hướng đổi nền" của thiên hạ. Chính trong hoàn cảnh ấy, trí tuệ ta thêm sáng suốt, ý chí ta thêm sắt đá, quyết tâm ta càng thêm cao, công việc sẽ hoàn thành tốt đẹp. Ý chí, chí hướng là phẩm chất cao quý hàng đầu của con người chân chính. Vì thế, Bác Hồ đã dạy thanh niên:

"Không có việc gì khó,
Chỉ sợ lòng không bền.
Đào núi và đắp biển,
Quyết chí ắt làm nên".

Hình như câu ca dao này còn ngụ ý nêu lên bài học biết giữ vững sự thuỷ chung son sắt trong tình yêu ? Nó cũng tương tự như bài ca dao:

"Dù ai nói đông nói tây,
Thì ta cũng vững như cây giữa rừng.
Dù ai nói ngả nói nghiêng
Lòng ta cũng vững như kiềng ba chân".

"Ai ơi giữ chí cho bền - Dù ai xoay hướng đổi nền mặc ai" là tình cảm, tư tưởng, trí tuệ dân gian, là sản phẩm tinh thần của một nền sản xuất tiểu nông nhỏ bé, khép kín. Ý chí, chí hướng là phẩm chất cao quý, nhưng chưa đủ. Con người còn cần phải có trí tuệ thông minh sáng suốt. Có chí hướng, có ý chí nhưng không được bảo thủ, tự coi mình là *"nhất thiên hạ"*. Phải sáng suốt, tỉnh táo phân biệt đúng, sai, cái tiến bộ, lạc hậu và cái lỗi thời. Biết gạt bỏ cái hạn chế của mình, thấy rõ cái sở đoản của mình, biết khiêm tốn học hỏi cái hay, cái tốt đẹp của thiên hạ mới là con người thức thời, khôn ngoan. Đổi mới, hòa nhập xu thế của thời đại. Không thể đóng cửa tự khép kín mình mà phải vừa học hỏi cái tinh hoa của người, vừa dám đem cái tốt đẹp của mình để thi thố tài năng với thiên hạ.

Nhân loại đã bước vào thiên niên kỉ mới, thời đại của nền văn minh tri thức. Chủ quan, tự mãn, duy ý chí là những tư tưởng phải khắc phục. Sống trong xã hội mới, xã hội của nền sản xuất công nghiệp hoá và hiện đại hoá, câu ca dao trên đây là một bài học bổ ích cho mỗi chúng ta trong việc trau dồi phẩm chất ý chí, xác định chí hướng, nêu cao quyết tâm trong hành động, trong học tập và lao động. Thời đại của nền văn minh tri thức, với những phát minh kì diệu về tin học, về vũ trụ, về sinh học,... *ta nên nhớ và nên biết, cùng với sức mạnh của ý chí là sức mạnh của trí tuệ.* Vì thế, tuổi trẻ phải biết học tập một cách thông minh và sáng tạo, biết đổi mới nội dung và phương pháp học tập.

Ca dao dân ca đã cùng sữa mẹ và lời ru của mẹ nuôi dưỡng tâm hồn tuổi thơ mỗi chúng ta. Cho nên phải biết học ca dao. Phải biết nói bằng ca dao. Và còn phải biết suy nghĩ từ ca dao, suy nghĩ một cách mới mẻ. Câu ca dao:

"Ai ơi giữ chí cho bền,
Dù ai xoay hướng đổi nền mặc ai !".

càng đọc ta càng cảm thấy thú vị.

MỤC LỤC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9715011. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: THÚY HẰNG – HOÀNG XUÂN

Chế bản: Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa: VIỆT PHƯƠNG

---

207 ĐỀ VÀ BÀI VĂN 7 THCS

Mã số: 2L - 245ĐH2007
In 3.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh.
Số xuất bản: 914 - 2007/CXB/05 – 153/ĐHQGHN, ngày 14/11/2007.
Quyết định xuất bản số: 698 LK/XB.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2007.